Đất & Người
Duyên hải miền Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Lịch sử và con người của một vùng đất là đề tài rộng lớn mang nội hàm khoa học mà khi bàn đến luôn là điều thú vị nhưng cũng không kém phần phức tạp. Ngược dòng thời gian, kể từ khi chúa Nguyễn định hình được vùng đất Đàng trong, lịch sử vùng đất này có biết bao thay đổi. Nhưng ấn tượng nhất chính là thời kỳ 9 năm kháng chiến được mệnh danh là vùng "tiêu thổ kháng chiến", trong 30 năm chống Mỹ là vùng tranh chấp ác liệt. Vinh quang nhiều nhưng mất mát cũng vô cùng lớn...

Nói về danh xưng " Duyên hải miền Trung", lịch sử đã để lại: từ năm 1840 trong bản đồ Đại Nam Nhất thống toàn đồ *đã xác định rất rõ các địa danh các tỉnh miền Trung (trong đó có cả Hoàng Sa và Trường Sa). Sau năm 1975 , danh xưng "duyên hải miền Trung" ít được nhắc đến trong các văn bản hành chính Nhà nước, nhưng trong qui hoạch phân chia khu vực vùng, Duyên hải miền Trung chính là các tỉnh, thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận.*

Với ưu thế về mặt tự nhiên , con người... có thể nói Duyên hải miền Trung là vùng đất có tiềm năng lớn trên nhiều lĩnh vực. Trong những năm đổi mới của đất nước vùng đất được đánh giá là khu vực năng động với những chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội quan trọng; một số thành phố ven biển đã có sự thay đổi khá nhanh tạo ra vùng động lực phát triển, là trung tâm đối trọng với khu vực phía Bắc và phía Nam và Tây Nguyên.

Vùng đất duyên hải miền Trung cũng còn được xem là nơi phát xuất của văn hóa Sa Huỳnh, cái nôi của nền

https://tieulun.hopto.org

văn hoá Champa, nơi giao lưu giữa nền văn hoá các dân tộc, nơi sớm tiếp xúc văn hóa đông - tây, nơi sản sinh ra nhiều anh hùng hào kiệt cả xưa lẫn nay... Chính vì vậy trong những năm qua, đã nhiều cuộc Hội thảo khoa học, những đợt khai quật khảo cổ được tổ chức tại các địa phương đã góp phần làm sống dậy bề dày lịch sử văn hóa của vùng đất và hứa hẹn sẽ còn nhiều điều bí ẩn!

... Để giúp bạn đọc có cái nhìn khái quát về lịch sử, văn hóa, con người về một vùng đất, Tạp chí Xưa & Nay *đã phối hợp với Nhà Xuất Bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh chọn lựa một số bài viết đã đăng trên Tạp chí Xưa & Nay để xuất bản sách có tựa* Đất và Người duyên hải miền Trung.

Sách Đất vàNgười duyên hải miền Trung *được ra mắt bạn đọc nhân Kỷ niệm 10 năm xuất bản Tạp chí Xưa & Nay và hướng tới kỷ niệm 30 năm giải phóng miền Nam. Ban Biên soạn mong rằng đây là món quà có ý nghiã gởi đến chính quyền và đồng bào các tỉnh khu vực miền Trung nhân những ngày vui trọng đại này.*

Trân trọng.

Ban Biên tập

Đà Nẵng qua các thời đại

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Đà Nẵng xưa thuộc đất Quảng Nam. Quảng Nam nguyên là đất Việt Thường. Nhà Tần (246-201 tr. CN) xâm chiếm phương Nam đất *Việt Thường* thuộc về *Tượng Quận*. Năm 116 tr CN, nhà Hán đổi làm quận Nhật Nam. Trong quận *Nhật Nam* có huyện Lư Dung (sau là đất Quảng Nam, "Ở Lư Dung có bến nước lượm vàng".

Năm 192, Khu Liên nổi lên chiếm Nhật Nam xưng là vua nước *Lâm Ấp*. Năm 757, quốc hiệu Lâm Ấp đổi làm *Chiêm Thành*.

Năm 1306, vua Trần Anh Tông đặt Ô Châu làm *Thuận Châu* và Lý Châu làm *Hóa Châu* (nay là Thừa Thiên và Quảng Nam). Chế Mân dâng cho vua Đại Việt hai châu Ô-Lý khi được thành hôn với công chúa Huyền Trân.

Năm 1469, thừa tuyên *Thuận Hóa* coi 2 phủ: *Tân Bình* và *Triệu Phong* (sau là đất Quảng Nam).

Năm 1472, lập thừa tuyên *Quảng Nam* coi 3 phủ, 9 huyện (Đà Nẵng khi ấy nằm trong huyện *Điện Bàn*).

Năm 1553, sách *Ô Châu cận lục* ghi chép rõ ràng địa chí vùng đất này. Trong huyện Điện Bàn đã thấy nhiều dấu tích của khu vực sầm uất như các địa danh Hoài Phố (biến thành Faifo), Cẩm Phô (nay là Hội An), Nhân Chiêm, Liên Trì, Lai Nghi... và dấu vết vùng Đà Nẵng hay Cửa Hàn thì có Cẩm Lệ, Lỗ Giản, Vân Dương, Hóa Khuê, Liên Trì, v.v...

Năm 1614, Nguyễn Hoàng cải làm dinh Quảng Nam.

Năm 1651, trong tự điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes đã thấy ghi "Cửa Hàn: một hải cảng ở Đàng Trong mà người Bồ

https://tieulun.hopto.org

đào gọi là Turaõ"(chữ õ thay cho *ng*, nên dọc là Tu-rang), chưa thấy nói gì đến Đà Nẵng.

Trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn nhắc đến: "Tiền thuế tuần ty cửa biển *Đà Nẵng* là 64 quan" và nếu thuyền buôn ngoại quốc bị sóng gió trôi dạt đến hải phận nước ta "thì thuyền họ được đậu ở *Cửa Hàn*". (Nhân đây xin học giả Nguyễn Văn Xuân cho biết địa danh Tu Rang, Tu Ran, Touron, Tourane là biến âm biến dạng từ Đà Nẵng hay Cửa Hàn hoặc từ địa danh cổ nào khác).

Sách *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Nam* mô tả rõ hơn cả: "Cửa tấn Đà Nẵng ở địa giới hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, có tên nữa là Cửa Hàn". Vậy *Đà Nẵng* với *Cửa Hàn* là một.

Năm 1808, đổi dinh Quảng Nam thành *trấn Quảng Nam*.

Năm 1814, tiến hành công cuộc đạc điền lập địa bạ trấn Quảng Nam. Theo đó, thành phố Đà Nẵng (chủ yếu 3 quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà) nằm trên địa phận *tổng Bình Thái Hạ* thuộc huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn đương thời gồm các thôn xã (còn dấu tích trên bản đồ 1924-1955): Bình Thái, Bàu Sen, An Khê, Hải Châu Chính, Hòa Khuê Tây, Thạc Giản, Thạch Thang, Thanh Khê, v.v... một số địa danh đó tồn tại từ thời "*Ô Châu cận lục*". Rất xa xưa vậy.

Năm 1831, đổi trấn Quảng Nam thành *tỉnh Quảng Nam*.

Năm 1884, Pháp xâm chiếm và đô hộ toàn thể nước ta. Pháp giữ nguyên địa bàn hành chính tỉnh Quảng Nam, nhưng ép triều đình Huế phải để khu vực *Đà Nẵng* làm nhượng địa cho Pháp trực trị (đồng thời với Hà Nội và Hải Phòng), theo dụ của Thành Thái ký ngày 9-10-1888. Theo Nghị định ngày 3-1-1893, *thành phố Đà Nẵng* (ville de Tourane) được thành lập, biệt lập khỏi địa phận Quảng Nam. Đương thời (1906), Đà Nẵng có 9.892 người dân gồm 5.500 người Việt có đăng tịch, 3.500 không đăng tịch, 400 người Âu, 450 người Hoa, 24 người Ấn, 18 người Nhật. Thành phố Đà Nẵng vẫn bị Pháp trị tới khi ký Hiệp định Genève năm 1954. Năm 1952, Đà Nẵng có số dân 45.834 người gồm 43.078 Việt, 437 Âu, 5 Mỹ, 2.276 Hoa, 35 Ấn.

Ngày 22-10-1956, chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh thay đổi địa giới hành chính toàn Nam phần Việt Nam. Theo đó, thành phố Đà Nẵng trở thành thị xã tỉnh lỵ của Quảng Nam. Với số liệu năm

1960, cả tỉnh Quảng Nam rộng 6.476 km², có số dân là 599.192 người, trong đó *thị xã Đà Nẵng* rộng 79,1km² với số dân là 391.963 người. (Quảng Nam cũ đã chia ra Quảng Nam và Quảng Tín).

Sau ngày Giải phóng 1975, tỉnh *Quảng Nam-Đà Nẵng* được tái lập trên địa bàn chung của Quảng Nam-Quảng Tín cũ với diện tích 11.989km² và 1.529.520 người dân (số liệu 1984).

Theo Nghị quyết ngày 6-11-1996, Quốc hội thiết lập thành phố Đà Nẵng tách khỏi tỉnh Quảng Nam thành đơn vị trực thuộc Trung ương.

https://tieulun.hopto.org

Đà Nẵng qua cái nhìn địa lý, văn hóa, lịch sử

TRẦN QUỐC VƯỢNG

Đà Nẵng, với sông Hàn - cửa Hàn - vịnh Hàn và bán đảo Sơn Trà, là một cảng thị rất tốt của miền Trung, của cả Việt Nam.

Cái tên Hàn, tôi đã thấy trong thơ Đường:

"Cô Tô thành ngoại Hàn san tự,

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền".

Lại cũng thấy bến đò *Hàn* ở Ninh Giang - Vĩnh Bảo, Hải Dương, thoạt cứ ngỡ là tên chữ Hán tự, hóa ra Han-Hat-Hac (như "Hát Môn" ở Sơn Tây - Hác Hải ở Quảng Bình) là tiếng melayu cổ, chỉ *bến sông* - cửa sông.

Đà Nẵng vốn là một thành phần hữu cơ của xứ Quảng, của tỉnh Quảng Nam. Tây thực dân tách Tourane- Đà Nẵng-một cái tên gốc Chăm - ra thành "nhượng địa" kiểu Tây. Chiến tranh và Cách mạng lại gắn bó Quảng-Đà với nhau.

Nay do yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, Đà Nẵng lại tái lập là thành phố trực thuộc Trung ương nhưng tất nhiên vẫn phải liên lạc với Quảng Nam. Về mặt kinh tế cũng như về mặt văn hóa-xã hội, vẫn phải đặt Đà Nẵng trong *bối cảnh* xứ Quảng nếu như chúng ta muốn có một cái nhìn khoa học.

Đà Nẵng nằm ở phía Nam chân đèo Hải Vân, mà Sơn Trà - cùng cấu tạo địa chất - là sự nối dài ra biển, một sự đâm ngang, của dải cuối Trường Sơn Nam - có người gọi là Nam Sơn.

Từ Hải Vân trở vào Nam là phạm vi của đới rừng á xích đạo.

Đà Nẵng - xứ Quảng không có mùa khô rõ rệt, do tác dụng bức chắn của khối núi Bắc Kontum nên trong mùa gió Đông Bắc lượng mưa còn đáng kể. Hải Vân như một bức tường thành làm giới hạn cuối cùng cho cái mùa đông gió bấc lạnh lùng của miền Bắc nước ta.

Đà Nẵng - xứ Quảng không có mùa đông vì nhiệt độ trung bình các tháng đều trên 20°C, mấy tháng đầu năm, khí trời dịu mát, khô ráo; tháng 5 đến tháng 8, bầu trời xanh ngắt, nắng hắt xuống cồn cát trắng xóa, mặt biển thẫm lại, gần như chuyển sang màu tím. Mùa nắng lại không phải là mùa mưa vì dải Trường Sơn chắn gió mùa Tây Nam từ vịnh Bengale thổi tới. Mưa lệch pha với hai miền Bắc bộ và Nam bộ, bắt đầu từ tháng 9, tháng 10 (mưa hội tụ nội chí tuyến và tiếp theo là mưa địa hình). Gió bấc thổi mát từ biển vào, đưa tới Đà Nẵng - xứ Quảng những trận mưa kéo dài nhiều ngày rả rích. Đây là mưa thu của miền Trung và cũng là mùa bão lũ. Mưa giảm dần về cuối năm và sang giêng thì kết thúc.

Bờ biển Đà Nẵng - xứ Quảng vốn khúc khuỷu nhưng đã được san bằng qua phương thức cồn cát - đầm phá, các mỏm núi nhô ra biển được nối liền bởi các dải cồn. Biển sâu, hải lưu chảy nhanh hơn, bùn sét do hệ sông Vu Gia - Thu Bồn mang ra đã ít, lại bị cuốn đi xa nên ven biển gồm toàn cát trắng xám. Cũng vì thế mà có nhiều bãi tắm đẹp, tốt như Tiên sa, Non Nước, Mỹ Khê...

Lãnh thổ Đà Nẵng trải dài tới vùng Non Nước - Ngũ Hành Sơn (lạ một điều, trên các bản đồ Mỹ và bản đồ du lịch, người ta cứ ký hiệu vùng Non Nước - Ngũ Hành Sơn là "China beach" (bãi biển Trung Hoa). Đó là điều tối kỵ, mong Sở Du lịch Đà Nẵng lưu tâm sửa đổi).

Như thế, Đà Nẵng nay bao gồm cả lưu vực sông Vĩnh Điện (Câu Nhí), ngã ba Điện Ngọc. Ta nhớ đến câu ca dao xưa ở thế kỷ XIX:

Từ ngày Tây lại cửa Hàn

Đào sông Câu Nhí đắp đàng Bồng Miêu.

Câu này dễ gây hiểu lầm. Câu Nhí (xã đầu sông) vốn là một từ gốc Chăm như Cổ Mân (xã cuối sông, nơi hợp lưu với Cẩm Lệ). Sông Câu Nhí - Vĩnh Điện vốn là sông tự nhiên, nối Thu Bồn và Cẩm Lệ, để mở ra cửa Hàn. Theo *Đại Nam nhất thống chí* (chép ở quyển 7, tỉnh Quảng Nam): *"Sông ấy khuất khúc, lâu ngày bị bồi lấp, năm Minh Mạng thứ 3 (1822)... khai nhân sông cũ mà đào từ xã*

https://tieulun.hopto.org

Câu Nhí đến xã Cẩm Sa (thôn Cu-Đê)". Sông này cũng như cảng Đà Nẵng đã được khắc hình tượng vào Du đỉnh đặt ở kinh thành Huế.

Ở châu thổ sông Vu Gia - Thu Bồn, có những sông con hay sông nhánh, với thời gian đắp đổi, thường bị đổi dòng hay bị phù sa lấp cửa, lâu dần thành loại sông "nửa kín nửa hở" hay thậm chí thành "sông lấp" hay thành "sông chết". Do nhu cầu thủy lợi, giao thông, Nhà nước quân chủ ngày trước và Nhà nước dân chủ sau này phải tổ chức đào lại và thường "nắn dòng chảy" cho thẳng hơn, thậm chí đặt lại tên sông nữa, nên về sau, nếu ta không nhìn nhận kỹ, cứ ngỡ là sông đào, kiểu "kênh máng". Tôi đã đi điền dã ở lưu vực và trên dòng sông Vĩnh Điện từ "cửa vào" gần cầu Câu Lâu trên sông Thu Bồn (địa phận thị trấn Vĩnh Điện) đến Cu Đê-Cẩm Sa và tôi biết chắc đấy vốn có dòng chảy tự nhiên, đi thuyền được. Cũng vậy, có một dòng sông chảy vòng vèo dọc bờ biển, nối cửa Hàn và Hội An, dân gian xứ Quảng đến nay vẫn gọi là sông Cổ Cò, nay đã bị lấp nhiều chỉ còn từng đoạn mà trên từng đoạn ấy (nhất là phía gần Hội An) vẫn có thể đi thuyền được. Hơn ai hết, nhà khảo cổ cần phải biết về những dòng sông cũ đó vì từ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí trở về sau, các di chỉ văn hóa - tức là những làng mạc cổ - thường phân bố trên các doi, gò đất cao (miền Bắc: doi gò; miền Trung: cồn, dải cồn; miền Nam: giồng); đó là những *làng ven sông*, hợp với những *làng ven đồi* và *làng ven biển* tạo nên mạng lưới làng quê Việt Nam với phức thể kinh tế nông-công-thương-chài. Khảo cổ học Đà Nẵng - xứ Quảng sau giải phóng (30-4-1975) đã phát hiện được những di chỉ Điện Ngọc (có rìu đá, rìu đồng, gốm thô pha cát...), Hỏa Sơn (sườn núi Hòa trong hệ thống Ngũ Hành Sơn, chân núi là cồn cát cổ) thuộc phức hệ văn hóa Sa Huỳnh, tuổi (qua xác định bằng phương pháp phân tích C_{14}) từ 2000-2005 năm trở về trước mà chủ nhân là những cư dân nói tiếng *melayu* cổ - tiền Chăm.

Trong một hang động thuộc Ngũ Hành Sơn nay là hình thành chùa Việt, gần chục năm về trước, nhà sư và giới khảo cổ đã phát hiện được một số di tích kiến trúc - điêu khắc đá Chăm có niên đại X-XI và muộn hơn. Hội An và cù lao Chàm cũng đã tìm thấy phế tích tháp, giếng Chăm, tượng và điêu khắc Chăm niên đại sớm muộn trước thế kỷ XV. Chính ở phía ngoài bến cá-chợ cá Đà Nẵng bên kia bán đảo Sơn Trà (sách cũ như *Đại Nam nhất thống chí* chép là Trà Sơn - núi của người Trà = Chăm) trước thế kỷ XV cũng có *làng*

Cu-Đê của người Chăm với sông Cu-Đê, cửa Cu-Đê, *tấn biển* (trấn hải) Cu-Đê cùng *tấn biển Đà Nẵng* là chỗ hai dòng sông Cẩm Lệ và Vĩnh Điện chảy ra biển.

Đại Nam nhất thống chí (q.VII - Quảng Nam tỉnh) chép:

"Vũng Trà Sơn (tức Vũng Thùng - TQV): ở phía Bắc huyện Hòa Vang, lại có tên là vũng Đà Nẵng, phía Đông là núi Trà Sơn (Sơn Trà nay - TQV), phía Bắc là núi Hải Vân, phía Tây là trấn Cu-Đê, dài rộng ước 25 dặm linh (có lẻ), phía Đông Nam là vũng Trà Sơn (tức vịnh Hàn - TQV) là vụng biển lớn, vừa rộng vừa sâu, có thể chứa được hàng ngàn thuyền ghe, phía ngoài có núi che, không phải lo về sóng gió; tàu thuyền đi lại gặp lúc chưa tiện gió, phần nhiều đỗ ở đây".

Sách *Thiên nam dư hạ tập* chép rằng: Vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành (1471-TQV), đóng quân ở Hải Vân quan; đêm khuya không ngủ, vua đứng ngắm núi, biển, đèo, mây, nước, có câu thơ:

Tam canh dạ tĩnh Đồng Long nguyệt

Ngũ cố phong thanh Lộ Hạc thuyền.

Dịch

Trăng Đồng Long ba canh đêm tĩnh

Thuyền Lộ Hạc năm trống (canh) gió thanh.

Đồng Long là tên vùng biển Nam Hải Vân; Lộ Hạc là tên nước (Locac = bán đảo Mã Lai nay - TQV), người nước này hay đi thuyền đến đây buôn bán.

Như vậy là rõ: *Trước thế kỷ XV, Đà Nẵng đã là cảng quốc tế.* Trên đã nói sông Cổ Cò nối cửa Hàn Đà Nẵng và cửa Đại Hội An. Đà Nẵng - Hội An là một phức cảng thị quốc tế: thuyền buôn quốc tế từ phía Bắc xuống, qua cửa Hàn, theo sông Cổ Cò qua Ngũ Hành Sơn vào vụng Trà Quế mà tới Hội An; từ phía Nam lên, theo sông Trường Giang (cũng chạy dọc ven biển từ Thăng Bình tới Duy Xuyên nay) vào vụng Trà Nhiêu mà tới Hội An buôn bán.

Cuối XVIII-XIX, sông Hội An với các vụng Trà Nhiêu - Trà Quế bị lấp cạn dần; thuyền máy hơi nước tải trọng lớn, ra vào Hội An bất tiện (ghe bầu thì vẫn được) nên dần dà Hội An phải nhường bước cho Đà Nẵng thành cảng thị quốc tế chính ở miền Trung.

https://tieulun.hopto.org

Minh Mạng & thành phố Đà Nẵng

NGUYỄN VĂN XUÂN

Ngày trước ít khi nghe ai gọi hai địa danh Hội An và Đà Nẵng. Nhân dân địa phương Quảng Nam gọi là Phố (Hội An) và Hàn (Đà Nẵng) "Ra Hàn xuống Phố" luôn luôn được nhắc nhở ở cửa miệng mọi người. Đà Nẵng là cửa biển còn Hàn là con sông chảy qua vùng Đà Nẵng. Ta đọc đoạn này trong sử sẽ thấy rõ về ngày quan trọng của vua Minh Mạng năm 1825.

"Ngài ngự tuần thủ dinh Quảng Nam. Ngày Ất vị từ kinh sư ra đi, ngày Đinh Dậu qua núi Hải Vân rồi đi biển đến cửa Đà Nẵng bấy giờ có tàu buôn Thái Tây nghe thuyền ngài đến, phát 21 tiếng súng mừng, là theo quốc tục lễ mừng vua. Ngài khiến đem trâu và rượu ra cho. Ngày Mậu Tuất thuyền ngài đến bến Hóa Quê, ngự lên núi Ngũ Hành, ngày Canh Tý đến dinh Quảng Nam, tha thuế thân toàn hạt ấy 10 phần cho 3 phần; ngày Quí Mão trở về". (Quốc Triều Chánh Biên, tr. 129).

Lần theo các chi tiết trên ta thấy lịch trình cuộc tuần thú của vua Minh Mạng: Từ kinh sư mất ba ngày mới qua núi Hải Vân bằng đường núi và đường biển mới đến *cửa Đà Nẵng*. Cửa này còn có tên Vũng Thùng, Đồng Long Loan hoặc cửa Hàn. Ở lại Đà Nẵng một ngày có đi thăm nhà Công Quán nơi tiếp các phái bộ ngoại quốc; tại Hải Châu chính xã còn lưu lại một quả chuông đúc vào thời này như một kỷ niệm trọng thể. Hôm sau, ngày Mậu Tuất đến bến Hóa Khuê còn lưu lại tên Bến Ngự. Nhà vua ngự lên núi Non Nước mà ông đã đặt tên là Ngũ Hành Sơn bao hàm các ngọn cũ có

tên núi Tam Thai với các tên mới Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nhà vua ở luôn tại đó 2 ngày và tổ chức việc phát triển chùa chiền, hang động, v.v... với những tên còn gọi đến ngày nay. Nhà vua muốn truyền bá Phật giáo một cách có quy mô cực lớn ở khu vực mà ông cho là "địa linh nhân kiệt". Ông đã làm mới hoàn toàn cảnh sắc chùa Non Nước và núi Tam Thai cũ. Ngũ Hành Sơn ngoài nơi thờ phụng Phật giáo còn là khu vực du lịch tiếng tăm khắp nước. Tỉnh Quảng Nam bấy giờ những nơi được gọi là danh lam và thắng cảnh kết hợp với nhau thành Hành Sơn-Sài Thị hoặc Hành Lãnh - Sài Giang. Trong giới học thức nhiều khi người ta cũng gọi nhà nho Quảng Nam là người Ngũ Hành Sơn. Hai ngày sau vua Minh Mạng đến dinh Quảng Nam. Tại đây ông nhận thấy Hội An đã xuống cấp sau chiến tranh với Tây Sơn chuẩn bị hủy bỏ dinh trấn ở Thanh Chiêm lập tại đó trường học với quy mô một trường đại học và lập cơ sở Khổng Miếu đồ sộ. Chắc nhà vua đã nghỉ ngơi suốt bốn ngày tại hành cung tọa lạc giữa làng (nơi nhà ông Miên). Việc ông quan tâm nhất là lập thành mới *theo kiểu thành Vauban* tại làng La Qua. Chúng ta sở dĩ biết những dự định này do ông đề ra vì ngoài những kinh nghiệm chiến tranh với Tây Sơn cũ ông còn đặc biệt chú ý tới việc xuất khẩu hàng hóa địa phương sang các nước nay gọi ASEAN. Do đó, sông Câu Nhí được đào để nối tiếp sông Chợ Củi (tức là sông Thu Bồn ra thành phố Hàn). Nói cách khác, nhà vua muốn giành lại quyền xuất khẩu trong tay người Hoa kiều tại Hội An cực kỳ phồn thịnh ngày xưa và nay đã có phần xuống cấp trên thương trường đối ngoại đồng thời sông này sẽ giúp cho việc dẫn thủy nhập điền trên một vùng rộng lớn dài khoảng dưới 30 cây số. Sông bắt nguồn từ vùng đất Câu Nhí và rút nước từ sông Chợ Củi (Thu Bồn). Tại dinh trấn Thanh Chiêm cũ cách đấy 3 cây số về hướng Nam vẫn còn lưu lại một cái chợ khá phồn thịnh tên là Chợ Củi chuyên bán củi và nước ngọt cho các thương thuyền trong và ngoài nước. Trên kia chúng ta đã gặp các địa danh Sài Thị, Sài Giang là chỉ chợ này và sông này. Sông Chợ Củi có lẽ là con sông sâu và rộng vào loại bậc nhất của miền Trung. Nó chảy qua những vùng trù phú có lâm thổ sản nhiều và quý vẫn thường được người địa phương tấp nập chở trên các loại thuyền lớn nhỏ cho Hoa thương ở Hội An. Hội An phồn thịnh phần lớn là nhờ sự cống hiến của con sông nổi tiếng này.

Minh Mạng là ông vua rất biết giá trị của các dòng sông mà nổi bật là sông Vĩnh Tế trong Nam mà cùng lúc này đang còn đào đoạn

https://tieulun.hopto.org

cuối là 1.700 trượng dưới quyền lãnh đạo của Lê Văn Duyệt, Trương Tấn Bửu với sự đóng góp tích cực của vua Chân Lạp cũng như hiện nay đang đào sông Vĩnh Định ở Quảng Trị. Sông Câu Nhí hay Vĩnh Điện ngoài việc tưới nước và giao thông còn có mục đích khác hơn bất kỳ triều đại nào là mở công cuộc xuất khẩu như ta đã biết. Nhà vua xem thấy đường sông hẹp nên khiến đào cho rộng và sâu. Cũng như trên Ngũ Hành Sơn, ông tự tay đo đạc và ghi chép cẩn thận. Ông cũng không ngần ngại cách chức các võ quan cao cấp nhất lãnh đạo dân phu đào sông mà ông đã từng ra lệnh thực hiện từ các năm trước. Thật ra, từ thời Gia Long đã có lệnh đào sông này nhưng không thành. Còn lưu lại câu ca dao:

Biết bao giờ trả cho hết nợ Cao Hoàng

Đào sông Câu nhí, đắp đàng Bông Miêu.

Minh Mạng đã chuẩn bị chu đáo cho việc xuất khẩu và quản trị như: năm 1822 cấp tiền công để ứng trước cho dân nấu đường ở Quảng Nam, Quảng Nghĩa; từng bước lập các kho tại Đà Nẵng để chứa đường với nội qui chặt chẽ, luật lệ phân minh. Để bảo vệ Đà Nẵng ngoài việc đưa tỉnh thành mới thay cho tỉnh thành Thanh Chiêm cũ ông lập vào năm 1833 một khu thành theo kiểu Vauban tại làng La Qua. Nơi này có những đội quân thường trực để ứng trực đối phó với mọi biến cố xảy ra ở cửa Đà Nẵng. Ông đã trùng tu và sử dụng các cơ sở chiến đấu phòng thủ Đà Nẵng với quy mô rộng lớn là củng cố thành Điện Hải và đài An Hải. Pháo đài của hai cơ sở quân sự này sẽ bắn chéo để chặn đứng mọi âm mưu xâm nhập lãnh thổ trên cửa Đà Nẵng và sông Hàn. Ông theo dõi mọi biến cố tại Đà Nẵng và ra lệnh trực tiếp cho công cuộc phòng thủ như cuối năm 1830 biết tin người Pháp tự tiện lên núi Tam Thai (hòn Thủy của Ngũ Hành Sơn), ông lập tức cách chức cả các quan thành thủ và thủy ngữ ở đài An Hải, Điện Hải. Ta cũng cần nhớ Đà Nẵng bây giờ đã là tiền cảng quân sự bảo vệ kinh thành Huế. Vì những nước Âu châu muốn đánh vào kinh thành này đều phải chiếm được Đà Nẵng rồi tùy nghi đưa quân bộ qua đường Hải Vân hoặc thủy quân với tàu nhẹ xâm nhập các cửa biển khác của Thừa Thiên.

Đồng thời nhà vua cũng cho thành lập các xưởng để hiện đại hóa việc đóng tàu thủy chạy bằng hơi nước. Khi công việc tiến triển tốt đẹp ông mở đầu công cuộc xuất khẩu sang các xứ Đông Nam Á suốt đoạn cuối đời ông cho đến hết đời Thiệu Trị. Có nhiều hàng

hóa bao gồm nhiều mặt nhưng chủ yếu vẫn là đường và quế. Đường của ta bây giờ được thế giới cực kỳ ưa chuộng. Công việc buôn bán mỗi ngày một phát triển.

Thành phố Hàn là tên chính thức được gọi ít nhất là từ đầu thế kỷ XVII và theo một sĩ quan Bồ Đào Nha là người Âu châu đến xứ Đàng Trong sớm nhất (có in lại trong *La geste française en Indochine*, Tập I) thì cửa biển này có tên Hàn với người đứng đầu là chức Thủ Ngữ nên có tên Thủ Hàn, đọc theo âm Bồ Đào Nha là Toron và đọc theo tiếng Pháp là Tourane: Tour = Thủ, *ane* tức là Hàn. Theo *Quốc Triều Chánh Biên* đời Đồng Khánh năm 1888 cũng ghi rõ:

Tháng 8, đem xứ Hàn (Tourane) làm đất nhượng địa Đại Pháp vốn là quân cảng đời chúa Nguyễn và là tiền cảng thương mãi của Hội An, từ 1825, đời Minh Mạng, trở thành quân - thương cảng và có cơ sở của một đô thị tự lập tập trung trước trường Thọ Nhơn cũ, gọi là Hải Phòng nha đến năm 1898 thì hủy bỏ.

https://tieulun.hopto.org

Địa danh Hoàng Sa trong *Châu bản triều Nguyễn*

HẢI ĐƯƠNG

Trong châu bản triều Nguyễn, từ năm 1830-1847 thuộc các triều Minh Mệnh (1820-1840) và Thiệu Trị (1841-1847) hiện còn 11 văn bản (7 tấu, 2 phúc tấu, 2 dụ) đề cập trực tiếp đến địa danh Hoàng Sa.

1. Hai bản tấu của thủ ngữ Đà Nẵng: ngày 27/6 Minh Mệnh 11 (1830): Thuyền buôn của tài phú Pháp Ê-đoa, thuyền trưởng Đô-ô-chi-ly, phái viên Lê Quang Quỳnh cùng thủy thủ đoàn, ngày 20 rời cảng Đà Nẵng đi Lữ tống (Lư-Tông, Lucon) buôn bán. Giờ Dần ngày 27, Ê-đoa và 11 thủy thủ đi trên chiếc tam bản lớn cập cảng nói rằng: canh 2 đêm 21, ở phía tây Hoàng Sa (xứ Cát Vàng) thuyền dụng đá ngầm bị ngập nước. Thuyền trưởng và phái viên còn đi sau. Cảng đã phái thuyền đem theo nước uống đi cứu hộ, giờ Ngọ đã gặp và đưa họ về cảng. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 43, trang 57,58).

2. Dụ ngày 18/7 Minh Mệnh 16 (1835): Chuyến đi Hoàng Sa lần này công vụ hoàn tất. Riêng cai đội Phạm Văn Nguyên trên đường công hồi đã trì hoãn, có chỉ giao Bộ Công trị tội. Nay phạt 80 trượng cho phục chức cai đội. Các tên giám Trần Thành Văn Vân, Nguyễn Văn Tiện, Nguyễn Văn Hoằng vẽ họa đồ Hoàng Sa chưa chu tất, phạt mỗi tên 80 trượng. Các tên hướng dẫn hải trình Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh thưởng mỗi tên mỗi tiểu "Phi long ngân tiền"; binh thợ, dân phu hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định đi theo thưởng mỗi tên 1 quan tiền. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 54, trang 92).

3. Phúc Tấu của Bộ Công ngày 12/2 Minh Mệnh 17 (1836): Châu phê (vua phê): "Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem

theo 10 tấm bài gỗ (cột mốc) dài 4,5 thước, rộng 5 tấc, khắc sâu hàng chữ "Năm Bính Thân (Minh Mệnh 17), họ tên cai đội thủy quân phụng mệnh đi đo đạc cắm mốc ở Hoàng Sa để lưu dấu". Đã phái thủy quân chánh đội trưởng Phạm Hữu Nhựt giờ Mão hôm qua đi Ô-thuyền rời Thuận An vào Quảng Ngãi quản suất việc vãng thám Hoàng Sa kỳ này. Bộ đã cho làm đủ số cột mốc gởi gấp vào Quảng Ngãi. Châu cải (vua sửa lại): "Báo gấp cho Quảng Ngãi thực thu ngay, giao cho tên ấy nhận biện". Châu phê: "Thuyền nào đi tới đâu, cắm mốc tới đó để lưu dấu". (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 55, trang 336).

4. Tấu của Bộ Công ngày 13/7 Minh Mệnh 18 (1837): Lần đi Hoàng Sa này trở về, trừ bọn Kinh phái thủy sư suất đội Phạm Văn Biện, tỉnh phái hướng dẫn Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh, đà công Lưu Đức Trực khởi hành chậm trễ đã bị xử phạt. Nên chăng chiếu lệ thưởng tặng cho binh dân hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định đi theo, xin đợi chỉ. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 57, trang 244).

5. Dụ ngày 13/7 Minh Mệnh 18 (1837): Trước có phái thủy sư, giám thành, binh dân hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định đi Hoàng Sa đo đạc, cắm mốc, vẽ họa đồ, trừ bọn Phạm Văn Biện gồm 4 tên can tội đã có chỉ phạt trượng. Còn binh dân đi theo lặn lội biển cả cực khổ, thưởng mỗi tên binh đinh một tháng lương, dân phu mỗi tên 2 quan tiền. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 57, trang 245).

6. Tấu của Bộ Hộ ngày 11/7 Minh Mệnh 17 (1837): xin 5 ngày cứu xét tấu sách của Quảng Ngãi xin khai tiêu (thanh toán) việc chi cấp lương tiền cho dân phu công vụ Hoàng Sa (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 57, trang 211).

7. Tấu của Quảng Ngãi ngày 19/7 Minh Mệnh 19 (1983): Xin chiếu lệ miễn thuế năm nay cho 2 chiếc "Bổn chinh thuyền" đã đưa binh dân đến Hoàng Sa đo đạc giáp vòng từ hạ tuần tháng 3 tới hạ tuần tháng 6, hoàn tất công vụ nay đã trở về. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 64, trang 146).

8. Tấu của Bộ Công ngày 2/4 nhuận Minh Mệnh 19 (1838): Việc phái vãng để đo đạc giáp vòng Hoàng Sa kỳ năm nay, ấn định khởi hành hạ tuần tháng 3, nhưng vì gió đông nổi lên liên tục kèm theo mưa lớn, tới hạ tuần tháng 4 vẫn chưa khởi hành được, xin tấu trình. (Tập *Châu bản Minh Mệnh* 68, trang 21).

9. Phúc tấu của Bộ Công ngày 26/1 Thiệu Trị 7 (1847): Tháng

https://tieulun.hopto.org

6 Thiệu Trị 5 (1845) phụng sắc về việc đình hoãn thám Hoàng Sa. Nay phúc tấu đợi chỉ có nên vãng thám Hoàng Sa kỳ nay hay không? Châu phê: "Đình hoãn". (Tập *Châu bản Thiệu Trị* 41, trang 83).

10. Tấu của Bộ Công ngày 28/12 Thiệu Trị 7 (1847); Hàng năm, vào mùa xuân theo lệ phái binh thuyền vãng thám Hoàng Sa thuộc hải cương nước nhà cho thành thục đường đi lối lại. Năm 1845 có chỉ đình hoãn kỳ vãng thám 1846. Vì công vụ bận rộn, năm nay cũng xin được đình hoãn. Châu phê "Đình hoãn". (Tập Châu bản Thiệu Trị 51, trang 235).

việc giao thương. Khách muốn gì thì bắt buộc phải ra Đà Nẵng. Đó là trường hợp phái bộ của nước Anh do John Crawfurd làm trưởng đoàn yết kiến Lê Văn Duyệt năm 1822 tại Gia Định[2].

Như trên đã nói, từ năm 1802 Đà Nẵng trở thành cảng biển ngoại giao của triều Nguyễn. Từ đó cho đến khi nó trở thành nhượng địa của Pháp, Đà Nẵng đã đón tiếp rất nhiều phái đoàn các nước phương Tây. Lần lượt xin kể như sau:

- Tháng 6 năm Quý Hợi (1803) nước Anh sai sứ thần đến Đà Nẵng biếu phương vật và dâng biểu lên vua Gia Long xin lập phố buôn ở Trà Sơn thuộc dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được. Do đó mà không chấp thuận, sai trả lại phẩm vật và bảo về[3].

- Năm 1804, đại diện công ty Anh quốc đặt trụ sở tại Quảng Châu Trung Quốc là Roberts sang Đà Nẵng mang theo tặng phẩm dâng lên vua Gia Long để xin thương thuyết việc buôn bán. Nhưng nhà vua đã không chấp thuận và trả lại tặng phẩm, khiến Roberts cho đó là một sự sỉ nhục, nên viết thư phiền trách[4].

- Năm Giáp Tý (1804) Gia Long thứ 3, cũng tháng 6, nước Anh lại sai sứ đến Đà Nẵng dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương, và xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng, đi lại buôn bán. Nhà vua vẫn không cho, khước từ những phương vật họ biếu. Viên sứ thần không nản chí, hai ba lần viết thư nhờ dâng lên vua, nhưng vẫn không kết quả[5].

- Bẵng đi một thời gian dài, tháng 10 năm Đinh Sửu (1817) Gia Long thứ 16, tàu của nước Pháp đến đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng (tên Việt của Chaigneau) báo tin vua nước Pháp[6] đã lấy lại được nước, sai sứ thần treo cờ trước thuyền đi đến các cửa biển để các nước láng giềng được biết, nhân dịp dâng phương vật và xin được lên kinh đô chiêm yết. Vua lấy cớ không có quốc thư, không chấp thuận và trả lại tặng phẩm[7].

- Tháng 4 năm Tân Tỵ (1821) Minh Mạng thứ 2, sứ thần nước Pháp lại đi tàu với Nguyễn Văn Thắng (8) dâng quốc thư và sản vật địa phương (gương lớn). Tàu đậu ở Đà Nẵng. Bức thư ngỏ ý xin thông thương. Vua giao đình thần bàn rồi hạ lệnh cho Ty Thương bạc đưa thư trả lời thuận cho và biếu lại nhiều sản vật. Đó là lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng có sự chấp thuận cho người Tây dương vào buôn bán với nước ta, có lẽ là nhờ sự trình bày, vận động

https://tieulun.hopto.org

Cảng biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

Trước khi chiếm kinh đô Phú Xuân, năm 1790 Nguyễn Ánh cho xây thành Bát Quái nhằm trụ lại đây lâu dài để chống với quân Tây Sơn, nên mới gọi là Gia Định kinh. Từ đó, mọi sự đón tiếp đoàn sứ thần các nước đều diễn ra ở đây.

Nhưng từ năm 1802, sau khi đã đánh bại quân Tây Sơn, trở về Thuận Hóa và lên ngôi vua, Gia Long quy định việc đón tiếp sứ thần và đại diện các nước như sau: các nước lâu nay đã có giao thiệp với Việt Nam như Chân Lạp, Xiêm La, Miến Điện... vẫn được tiếp tục cử đại diện ghé thuyền qua Gia Định thành. Vị tổng trấn được quyền một mặt tiếp nhận quốc thư và làm tờ trình lên nhà vua định đoạt, mặt khác tiếp đãi sứ thần trong thời gian chờ đợi. Đối với các nước phương Tây thì bắt buộc tàu thuyền phải ghé cửa biển Đà Nẵng, tuyệt đối không được vào bất cứ cửa biển nào khác. Luật lệ này được áp dụng nhất quán dưới triều các vua kế tiếp. Vì vậy mà năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng thứ 16, tháng 10, có chiếc tàu bọc đồng của người Hồng Mao vào đậu ở hòn Na thuộc vùng biển Hà Tiên, trên tàu có chở nhiều hàng hóa và súng điểu thương, súng đoản mã có máy đá, xin vào buôn bán chịu thuế. Tỉnh thần tâu lên, nhà vua hạ lệnh quan tỉnh đến hiểu thị người chủ tàu ấy rằng: Lệ tàu phương Tây đậu ở cửa biển khác không được tới buôn bán. Phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái, phải trở ra biển lập tức, không được vào cửa [1].

Cũng có trường hợp tàu Tây dương vào cửa biển, được tỉnh thần tiếp đãi như một vị khách phương xa, nhưng tuyệt đối không nhận chuyển quốc thư, tặng vật cũng như không thảo luận gì về

việc giao thương. Khách muốn gì thì bắt buộc phải ra Đà Nẵng. Đó là trường hợp phái bộ của nước Anh do John Crawfurd làm trưởng đoàn yết kiến Lê Văn Duyệt năm 1822 tại Gia Định[2].

Như trên đã nói, từ năm 1802 Đà Nẵng trở thành cảng biển ngoại giao của triều Nguyễn. Từ đó cho đến khi nó trở thành nhượng địa của Pháp, Đà Nẵng đã đón tiếp rất nhiều phái đoàn các nước phương Tây. Lần lượt xin kể như sau:

- Tháng 6 năm Quý Hợi (1803) nước Anh sai sứ thần đến Đà Nẵng biếu phương vật và dâng biểu lên vua Gia Long xin lập phố buôn ở Trà Sơn thuộc dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được. Do đó mà không chấp thuận, sai trả lại phẩm vật và bảo về[3].

- Năm 1804, đại diện công ty Anh quốc đặt trụ sở tại Quảng Châu Trung Quốc là Roberts sang Đà Nẵng mang theo tặng phẩm dâng lên vua Gia Long để xin thương thuyết việc buôn bán. Nhưng nhà vua đã không chấp thuận và trả lại tặng phẩm, khiến Roberts cho đó là một sự sỉ nhục, nên viết thư phiền trách[4].

- Năm Giáp Tý (1804) Gia Long thứ 3, cũng tháng 6, nước Anh lại sai sứ đến Đà Nẵng dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương, và xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng, đi lại buôn bán. Nhà vua vẫn không cho, khước từ những phương vật họ biếu. Viên sứ thần không nản chí, hai ba lần viết thư nhờ dâng lên vua, nhưng vẫn không kết quả[5].

- Bẵng đi một thời gian dài, tháng 10 năm Đinh Sửu (1817) Gia Long thứ 16, tàu của nước Pháp đến đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng (tên Việt của Chaigneau) báo tin vua nước Pháp[6] đã lấy lại được nước, sai sứ thần treo cờ trước thuyền đi đến các cửa biển để các nước láng giềng được biết, nhân dịp dâng phương vật và xin được lên kinh đô chiêm yết. Vua lấy cớ không có quốc thư, không chấp thuận và trả lại tặng phẩm[7].

- Tháng 4 năm Tân Tỵ (1821) Minh Mạng thứ 2, sứ thần nước Pháp lại đi tàu với Nguyễn Văn Thắng (8) dâng quốc thư và sản vật địa phương (gương lớn). Tàu đậu ở Đà Nẵng. Bức thư ngỏ ý xin thông thương. Vua giao đình thần bàn rồi hạ lệnh cho Ty Thương bạc đưa thư trả lời thuận cho và biếu lại nhiều sản vật. Đó là lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng có sự chấp thuận cho người Tây dương vào buôn bán với nước ta, có lẽ là nhờ sự trình bày, vận động

https://tieulun.hopto.org

của Nguyễn Văn Thắng. Không hiểu vì sao sau đó hai nước không ký thương ước với nhau [9].

- Năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mạng thứ 3, đại diện nước Anh là John Crawfurd, sau khi được Lê Văn Duyệt tiếp và chỉ dẫn, đã đưa tàu cập bến Đà Nẵng, đưa thư lên triều đình xin thông thương, cũng bị khước từ [10].

- Tháng 12 năm Giáp Thân (1824) nước Pháp lại cho người mang thư đến Đà Nẵng dâng lên vua xin thông thương. Vua bảo: Nước Phú-lang-sa và nước Anh-cát-lợi thù nhau. Những năm trước nước Anh-cát-lợi nhiều lần dâng lễ, trẫm đều tổ chức không nhận, nay chẳng lẽ lại cho Phú-lang-sa thông hiếu? Nhưng nghĩ nước họ cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa. Liền sai quan Thương bạc viết thư trả lời, hậu thưởng sứ giả và khiến trở về. Còn quốc thư và lễ vật thì không cho trình lên vua[11]. Đáng tiếc thay, đã biết hai nước Anh, Pháp thù ghét nhau, mà không biết lợi dụng sự mâu thuẫn ấy, cho cả hai nước thông thương với mình, dùng họ làm hai lực đối trọng để giữ vững nền độc lập như nước xiêm-la hay Nhật Bản đã làm!

- Thuyền trưởng nước Pháp tên là Cốt-tu-my đến buôn bán tại Đà Nẵng, có đem theo những hóa vật của Chưởng cơ Nguyễn Văn Chấn [12] gửi dâng vua, trong đó có một số bị gãy vỡ. Nhưng cảm tấm lòng thành của người ở xa, vua cho đem vào kho cả và trả tiền theo giá, lại tha nửa thuế cảng cho chủ tàu, phát phẩm vật trong kho gửi cho ông Chấn và ông Thắng theo sắc dụ hỏi thăm [13]. Việc này xảy ra vào tháng 7 năm Bính Tuất (1826) Minh Mạng thứ 7

- Tháng 11 năm Canh Dần (1830) Minh Mạng thứ 11, tàu nhà binh Pháp vào đậu ở cảng Đà Nẵng, viên thuyền trưởng nói muốn thông hiếu với ta, đồng thời cho biết người Anh sắp gây hấn ở Quảng Đông, dặn ta đừng giúp Quảng Đông, ý đồ muốn cho quân Anh thắng. Sau đó người Pháp tự ý lên núi Tam Thai đứng quan sát, rồi nói muốn có người hướng đạo dẫn qua các hạt Bắc Thành để vẽ họa đồ. Nhưng sau đó tàu bỏ đi. Được tin, vua cách chức cả Thành thủ và Thủy ngự ở hai đài An Hải và Điện Hải[14].

- Năm Nhâm Thìn (1832) Minh Mạng thứ 13, tàu của nước Hoa Kỳ cũng đến cửa biển Đà Nẵng dâng thư xin thông thương, nhưng cũng bị Triều đình khước từ [15].

- Tháng 4 năm Bính Thân (1836) Minh Mạng thứ 17, tàu Mỹ lại

đến Đà Nẵng. Viên thuyền trưởng nói có quốc thư, xin được vào chầu và dâng thư. Nhà vua sai Đào Trí Phú và Lê Bá Tú đến tận nơi thăm hỏi. Nhưng khi đến nơi thì viên thuyền trưởng bị bệnh không ra tiếp được. Quan ta cũng sai người thông ngôn đến hỏi thăm. Chủ tàu cho người đáp lễ ta rồi rời cảng ngay trong ngày [16].

- Tháng giêng năm Quý Mão (1843) Thiệu Trị thứ 3, thuyền trưởng Y-le-viết-ca của nước Pháp đáp tàu đến Đà Nẵng nói: 5 tên thừa sai và tín đồ Thiên Chúa giáo người nước ấy trước đây phạm lệnh cấm đạo bị tội. Nay quốc trưởng nước Pháp cử tới xin gia ơn khoan tha. Tỉnh thần tâu lên. Vua niệm tình tha cho để tỏ lòng nhân thương người và tình nghĩa tử tế với nước xa [17].

- Tháng 9 năm Ất Tỵ (1845) Thiệu Trị thứ 5, nước Anh sai sứ đáp tàu sang Đà Nẵng tạ ơn nước ta đã có lòng tốt cứu hộ tàu của họ bị bão tấp vào bờ biển Bình Thuận. Nhà vua ban chiếu thư đáp lại rất tử tế [18].

- Cuối tháng 2 năm Ất Mùi (1847) Thiệu Trị thứ 7, có hai chiếc tàu chiến của Pháp đến đậu ở Đà Nẵng, đưa một phong quốc thư bằng chữ Hán lên nhà vua, bị từ chối không nhận. Viên chỉ huy ra lệnh bắn phá đội tàu đồng của ta, rồi bỏ đi, báo hiệu những ngày đen tối sắp tới trong mối bang giao Việt - Pháp [19].

- Tháng 9 cùng năm, Toàn quyền Hồng Kông John Davis đích thân mang hai chiến hạm sang Đà Nẵng xin trình thư của Nữ hoàng Victoria lên nhà vua, xin lập một pháo đài trong vịnh Đà Nẵng và treo song song cờ Anh – Việt, đề nghị hai nước ký một hiệp ước thương mại và thành lập liên minh quân sự Anh – Việt, chống lại mọi cuộc xâm lăng của Pháp. Toàn quyền xin được diện kiến nhà vua, nhưng vẫn không được chấp thuận. Đại diện triều đình và viên Toàn quyền tranh cãi nhau hơn 10 ngày vẫn không đi đến kết quả nào. Thật đáng tiếc, lại bỏ lỡ cơ hội thứ hai! [20].

- Tháng Giêng năm Canh Tuất (1850) Tự Đức thứ 3, nước Hoa Kỳ cử Ba-ly-ri đi tàu đến Đà Nẵng mang theo quốc thư dâng lên vua xin được thông thương hòa hiếu. Khâm sai Tôn Thất Bật viện cớ dân ta chuyên sống bằng nghề nông, không ham thích của lạ, việc buôn bán không có lợi, còn quốc thư thì không dám nhận. Ba-ly-ri nói nếu không được để đạt lên nhà vua thì không dám trở về. Tôn Thất Bật phải tạm nhận cho qua chuyện. Ba-ly-ri xin lên xem Ngũ Hành Sơn rồi quay tàu ra đi [21].

https://tieulun.hopto.org

- Tháng 8 năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, tàu Pháp lại đến Đà Nẵng nói là mang quốc thư đến để xin thông thương. Lần này cũng như các lần trước, việc xin đó bị từ chối. Tàu Pháp liền nã đạn lên các pháo đài của ta, mở đầu cuộc xâm lăng nước ta bằng quân sự.

Theo hòa ước năm 1883 người Pháp đã truất quyền ngoại giao của triều đình Huế, giành về tay mình, và đến năm 1888 vua Đồng Khánh đã ban dụ đem Đà Nẵng giao cho nước Pháp làm nhượng địa, cáo chung một thời gian là cảng biển ngoại giao của triều đình Huế.

(1) *Quốc triều Chính biên toát yếu*, Tạp chí *Sử Địa*, xb 1972, tr. 200.

(2) "Hồi ký của John Crawfurd", Nguyễn Đình Đầu dịch, *Xưa & Nay* số 47B (1-1998).

(3) *Đại Nam thực lục, Sđd*, tr. 193, theo Xuân Chiêm dẫn trong *Xưa & Nay* số 47B thì trưởng đoàn là Roberts.

(4) *Đại Nam thực lục*, NXB KHXH Hà Nội, 1962, tập 3, tr. 134.

(5) Tức vua Louis 18.

(6), (8), (10), (16), (20) *Đại Nam thực lục*, tập 4, tr. 336, tập 5, tr. 218, tập 6, tr. 101, tập 7, tr. 86, tập 25, tr. 288, tập 27, tr. 215.

(7), (11) Nguyễn Văn Thắng là tên Việt của Chaigneau và Nguyễn Văn Chấn là tên Việt của Vannier.

(9), (14) *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* của Nguyễn Bá Trác, NXB Bộ QGGD Sài Gòn, 1963, tr. 332, 334.

(13), (15), (17), (18), (19), (21) *Quốc triều Chính biên toát yếu*, Sđd, tr. 149, 204, 266, 276, 279 và *Xưa & Nay* số 49B (tháng 3-98).

Từ Tourane đến Đà Nẵng

NGUYỄN Q. THẮNG

Vào triều Nguyễn (1802-1945) Đà Nẵng là một trong 4 tổng của huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Nơi đây là cửa khẩu quan trọng, có trấn hải đài (thành An Hải và Điện Hải) trấn thủ phía Nam kinh thành Huế, đương thời nhân dân gọi là Vũng Thùng hay vịnh Hàn(1). Hải khẩu này vào các đời vua Gia Long, Minh Mạng, nhất là đời Tự Đức được bố phòng rất nghiêm ngặt. Năm Minh mạng thứ 17 (1836), nhà vua cho chạm hình cửa Đà Nẵng vào một trong các cửu đỉnh tại Đại nội Huế để tượng trưng cho công quyền Việt Nam.

Trước năm 1945, nhân dân địa phương cũng như trong nước thường gọi Đà Nẵng là *Tourane* vì Đà Nẵng lúc đó là một "nhượng địa" của Pháp. Trong các hàng ước 1883 (hàng ước Harmand) và hàng ước Patenôtre năm 1884 điều 7 có ghi "triều đình Huế phải mở cửa Đà Nẵng để Pháp tự do ra vào" và hàng ước Patenôtre điều 4 cũng ghi tương tự. Đến năm 1888 vua Đồng Khánh (1885-1888) đã chính thức "nhượng" Đà Nẵng cho Pháp. Từ đó Đà Nẵng trở thành một phần của lãnh thổ Pháp tại Đông Dương cùng với Nam kỳ, nên Đà Nẵng có tên Tây là *Tourane*. Danh xưng Tourane có từ thế kỷ XVI khi người Bồ Đào Nha trong Công ty Đông Ấn đến đây lập thương điếm mà họ gọi Đà Nẵng là *Toron, Turon, Tourron* và từ này được người Tây phương ghi trong các bản đồ hàng hải của họ. Như Alexandre de Rhodes, Taberd vẽ và ghi trong các bản đồ: *An Nam Đại quốc họa đồ, Bản đồ Đông Ấn và các nước chung quanh Ấn Độ, Bản đồ các nước Đông Nam Á* (bản đồ sau là Đô đốc d'Estaing người Pháp vẽ sau khi ông ta đến định đánh úp cướp tại kinh thành Phú Xuân). Các bản đồ này đều chưa rõ Đà Nẵng là Touron và sau

https://tieulun.hopto.org

đó người Pháp viết theo tiếng Pháp là *Tourane* như trong các văn bản hành chính và bản đồ do người Pháp vẽ như A. Hausseman cho rằng: *"Tourane là địa danh của một nơi vốn có một cái tháp (tour) trên cửa Hàn"* như ông đã viết trong *Voyage en Chine, Cochinchine, Inde et Malaisie*[2]. (Tham khảo: Nguyễn Q. Thắng, Hoàng Sa - Trường Sa, NXB Trẻ, 1988).

Từ đời vua Minh Mạng thứ 5 (1824), Tự Đức thứ 11 (1858) trở về sau Đà Nẵng là một tổng (tức tổng Bình Thái Hạ gồm các xã Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Than, Nam Dương, Nại Hiên, Thanh Khê, Mỹ Khê, Thạch Gián...) của huyện Hòa Vang như đã nói ở trên và lỵ sở của huyện này đóng tại làng Hóa Khuê (nay thuộc quận Ngũ Hành Sơn), sau dời về nội ô Đà Nẵng (Theo *Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Quảng Nam*, bản khắc in Quốc sử quán).

Sau khi người Pháp chiếm Trung kỳ, năm 1885 họ đưa Nguyễn Phúc Ưng Kì (1863-1888) lên ngôi vua lấy niên hiệu là Đồng Khánh, những năm cuối đời do sức ép của Pháp, ông đã ký dụ ngày 1-10-1888 với sự chuẩn y của Toàn quyền Đông Dương lúc ấy là Richaud (ngày 2-10-1888) chính thức cắt Đà Nẵng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm "nhượng địa" cho Pháp. Tiếp đến ngày 24-5-1889 cũng viên Toàn quyền trên ký một nghị định thành lập Đà Nẵng thành một thành phố trực thuộc công sứ Quảng Nam[3].

Thành phố Đà Nẵng lúc ấy được xếp vào loại thành phố cấp II (Municipalité de 2e classe) như thành phố Chợ Lớn (sau Sài Gòn, Hà Nội). Về tổ chức hành chính, Đà Nẵng giống như thành phố Chợ Lớn, viên Đốc lý (thị trưởng) có quyền tương đương như chủ tỉnh trong Nam, chức vụ do Khâm sứ Trung kỳ đề nghị và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Mọi quyết định của Hội đồng thành phố phải được Khâm sứ Trung kỳ thông qua mới được đem ra thi hành.

Đến ngày 19-9-1905, Toàn quyền Paul Beau ký nghị định tách thành phố Đà Nẵng khỏi tỉnh Quảng Nam thành một đơn vị hành chính độc lập với tỉnh Quảng Nam và Công sứ tỉnh này(4). Với một phần xương thịt của tổ quốc và tỉnh nhà bị cắt ra làm "nhượng địa", nhà yêu nước Trần Quý Cáp (1870-1908) năm 1904 trên đường thi Hội ở Huế, khi ghé Đà Nẵng, ông có bài thơ cảm hoài về thành phố vong quốc này.

ĐÀ NẴNG HOÀI CẢM

Thử địa do hà động chiến phong,

Chí kim đáo xứ thị xà tung
Thuyền lâm nội phụ tam tài sắc,
Xa tấu trùng quan nhứt lộ thông.
Cố quốc sơn hà lân địch lý,
Thùy gia lầu các tịch dương trung.
An năng tái khởi Trần Hưng Đạo,
Cộng vãn Đằng giang vĩ đại công.

Dịch thơ:

Chinh chiến vì đâu nảy họa tai?
Mà nay thấy những dấu lang sài!
Cờ ba sắc nhoáng tàu vô cửa,
Xe một đường thông ải suốt dài.
Tiếng địch gọi hồn non nước cũ,
Bóng chiều chói rạng phố lầu ai?
Ước chi nay có Trần Hưng Đạo,
Lập lại Đằng giang trận thứ hai!

Với thảm cảnh ấy mãi đến ngày 20-7-1945, Đà Nẵng mới được người Nhật chính thức trả lại cho Việt Nam cùng một lần với Hà Nội, Hải Phòng (còn Toàn bộ lãnh thổ Nam kỳ - cả Sài Gòn - thì đến ngày 12-8-1945, Nhật mới trả lại cho Việt Nam).

Ngày 14-8-1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, Đà Nẵng trở thành ranh giới quân sự (các cường quốc thắng trận ký tại Posdam, lấy vĩ tuyến thứ XVI là ranh phân chia lực lượng quân sự) để quân Đồng minh tước khí giới quân Nhật. Từ Đà Nẵng trở ra - đúng là từ sông Cẩm Lệ - do quân Tưởng Giới Thạch giải giáp, từ sông Cẩm Lệ trở vào Nam do quân Anh tước khí giới quân Nhật.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, Đà Nẵng được gọi là *thành phố Thái Phiên*, vì Đà Nẵng là sinh quán nhà yêu nước, liệt sĩ Thái Phiên (1882-1916) và tỉnh Quảng Nam lúc ấy chính quyền cách mạng gọi là *tỉnh Hoàng Diệu*. Tiếp đến, ngày 19-12-1946, thực dân Pháp tái chiếm Đà Nẵng. Tại đây cuộc chiến giữa quân dân Đà Nẵng và Pháp xảy ra rất quyết liệt chứng tỏ được tinh thần yêu nước, chí bất khuất kiên cường của đồng bào, một thi sĩ đương thời

https://tieulun.hopto.org

đã cảm khoái bài thơ có nhan đề *Thái Phiên khói lửa* (theo truyền văn tác giả bài thơ này là Tế Hanh) chúng tôi nhớ mấy đoạn:

THÁI PHIÊN KHÓI LỬA

Ngược dòng quá khứ trăm năm trước
Sóng khóc lầm than nước đảo điên!
Triều Nguyễn suy đồi đem nước bán,
Đây là mảnh đất mất đầu tiên,
Cửa Hàn lạnh lẽo trông ra biển,
Đau khổ còn lên những bóng thuyền
.....
Thành Thái Phiên sáng bừng như ngọn đuốc,
Đất anh hùng lần nữa quyết hy sinh
Phơi tin son cho sắc biển Thái Bình
Thuở vong quốc đã từng đau cách biệt,
Suốt trăm năm làm một đứa con hoang.
Ôi! nhớ thương lạnh lẽo cái tên Hàn,
Nhật thất trận, Đồng minh chia vĩ tuyến.
Trung Hoa đóng rồi thời cơ biến chuyển,
Phương trời Nam cùng Pháp quốc phòng quân
.....
Thành Thái Phiên súng đạn nổ vang lừng,
Đất lịch sử nghe linh hồn chảy máu!
Đoàn vệ quốc cắn răng thề chiến đấu,
Mưa liên thanh đại bác xối quanh mình,
Những dân quân tự vệ quyết hy sinh,
Mang lựu đạn xông vào vòng khói lửa
Em tình báo lòng thơ căm máu ứa,
Chị cứu thương hăng hái bước lên đường.
Đến thường dân cũng rứt bỏ quê hương,
Chịu đau khổ nặng tình thương tổ quốc.

.....
Ôi! Đà Nẵng một mùa xuân đất nước,
Sẽ nở hoa thơm ngát tấm lòng người

Kể từ đó (1946) Đà Nẵng chính thức trở lại mang tên như tiền nhân chúng ta đã đặt từ triều Nguyễn cho đến hôm nay.

---

(1) *Vũng Thùng* gọi là Vịnh Hàn (cả hai đều là tiếng Nôm). *Hàn* có nghĩa là *bịt kín lại*. Nếu đứng trên đỉnh đèo Hải Vân nhìn xuống thì thấy bán đảo Sơn Trà bọc lấy vịnh Đà Nẵng (Vũng Thùng) như hàn kín TP Đà Nẵng lại. Do đó nhân dân gọi là *Vũng Thùng*. Ca dao ở đây có câu:

Tai nghe súng nổ cái đùng,
Tàu Tây đã đến Vũng Thùng anh ơi!

(2) Theo *Lịch sử thành phố Đà Nẵng* (nhiều tác giả) NXB Đà Nẵng, 1996.
(3) (4) Theo Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam-Đất nước và nhân vật*, NXB Văn Hóa, 1996.

https://tieulun.hopto.org

Chiến thắng ở Đà Nẵng 130 năm trước

ĐỖ QUANG HƯNG – QUỐC TRUNG

Có thể Đà Nẵng không phải là địa điểm mà các thương nhân, giáo sĩ phương Tây đầu tiên đặt chân đến đất nước ta, nhưng lịch sử lại chọn nó làm nơi hứng chịu những phát đạn mở đầu cho cuộc xâm lăng đẫm máu của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào Việt Nam. Sự kiện rạng sáng ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà hoàn toàn không phải ngẫu nhiên và cũng không hẳn là một bất ngờ. Và với sự kiện này, Đà Nẵng đã trở thành người lính đầu tiên xung trận trong sự nghiệp kháng chiến thần thánh chống chủ nghĩa thực dân Pháp, mở đầu cho truyền thống "đi đầu diệt giặc" mà lịch sử đã giao phó cho mảnh đất này trong hai cuộc chiến tranh giải phóng chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

1. Một lựa chọn mang tính tất yếu:

Bán đảo Sơn Trà của Đà Nẵng không phải là cửa đầu tiên của những người phương Tây xâm nhập vào Việt Nam; và người Pháp cũng không được kể là người thực dân phương Tây đầu tiên có ý định nhòm ngó Việt Nam khi đã đặt được cơ sở (trước hết là thương mại và truyền giáo, sau đó là nhượng địa và thuộc địa) ở Goa (Ấn Độ, 1510), Malacca (1511), Philippin (1521), còn ở Trung Quốc thì đến 1563 họ mới chiếm Áo Môn (Ma Cao) nhưng biết là ở thế kỷ XVII đã đặt được thương điếm cả ở Đàng Ngoài (phố Hiến – 1637) lẫn Đàng Trong (Hội An – 1636). Đến thế kỷ XVIII, trong khi ảnh hưởng của Bồ và Hà Lan có điều sa sút thì cả người Anh, Tây Ban

Nha và Pháp bắt đầu hoạt động mạnh. Đến đầu thế kỷ XIX mới thấy người Mỹ cũng lai vãng tới xứ sở này.

Lợi ích thực dụng của việc buôn bán và truyền đạo, đặc biệt là ở những thế kỷ đầu XVI, XVII) đã hướng những người phương Tây đến Việt Nam vào các địa điểm như Kẻ Chợ, Phố Hiến (ở phía Bắc), Hội An (ở miền Trung) và sâu hơn về phía Nam sau này là Gia Định. Nhưng càng về các thế kỷ sau, khi lợi ích kinh tế thực dân đòi hỏi các nước đế quốc phương Tây phải giành giật thị trường, xác định và mở rộng khu vực ảnh hưởng (cũng có nghĩa là xác lập các nhượng địa hoặc cao hơn là xâm chiếm thuộc địa) thì Đà Nẵng càng được để mắt tới như một cửa ngõ chiến lược để xâm nhập và chinh phục quốc gia Việt Nam cũng như khống chế các địa bàn khác trong khu vực. Điều này ngày càng được chứng minh trong các thế kỷ XVIII, XIX, mặc dầu ta cũng biết rằng: Đi trước cả Pháp, thực dân Anh đã từng chiếm Côn Lôn trong một thời gian [1] và trong quá trình hình thành ý đồ đánh chiếm Việt Nam, đế quốc Pháp cũng đã từng tính đến những địa điểm khác như Côn Lôn, Cù Lao Chàm v.v... [2].

Lịch sử đã ghi nhận rằng người Bồ Đào Nha sau khi đặt được bàn đạp vững chắc ở Ma Cao (giữa thế kỷ XVI) đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của các đế quốc phương Tây khác xâm nhập vào địa bàn Trung Quốc đầy hấp dẫn đối với châu Âu. Bồ Đào Nha là nước phương Tây đầu tiên đến Hội An cùng với người Nhật và người Hoa buôn bán với nhau và với người Việt. Chúa Nguyễn đã có ý định cho người Bồ lập phố, nhưng không như người Nhật và Hoa lập phố ở Hội An, người Bồ tính chuyện lập phố ở Đà Nẵng với ý đồ như lời tâu của Christofo Borri lên Hoàng đế xác định Đà Nẵng là vị trí bảo đảm an toàn có khả năng khống chế con đường hàng hải sang Trung Hoa và là một căn cứ hải quân lợi hại chỉ cần một lực lượng nhỏ có thể ngăn chặn được đối thủ chính là người Hà Lan. Người Hà Lan chủ yếu buôn bán với Đàng Ngoài và sau một vài đụng độ dẫn đến thất bại quân sự ở Cửa Hàn đã chấm dứt những hoạt động ở Việt Nam. Người Mỹ thì mãi tới đầu thế kỷ XIX mới tới đặt quan hệ, nhưng ít hiệu quả [3]. Riêng người Anh và Pháp tuy đến thế kỷ XVII mới hoạt động mạnh, nhưng rõ ràng là không chỉ dừng ở mục tiêu buôn bán mà muốn bành trướng thế lực hoạt động ở Đàng Ngoài (lập thương quán ở Phố Hiến và Kẻ Chợ), sau đó chuyển vào Đàng Trong, chiếm Côn Lôn lập căn cứ cho Công ty

https://tieulun.hopto.org

Đông Ấn, và vào thời điểm chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn cũng có những mưu đồ can thiệp. Nhưng từ lúc nhà Nguyễn lên cầm quyền (đầu XIX) thì Anh mất dần ảnh hưởng, vì thế lực Pháp đã chắc chắn hơn. So với các đế quốc phương Tây trên, hoạt động thương mại của người Pháp ở Việt Nam trong các thế kỷ trước hầu như rất hạn chế. Hoạt động thương mại của các nhà buôn và đặc biệt là của Công ty Đông Ấn của Pháp ít hiệu quả, dẫn đến quan điểm của giới thực dân Pháp quan tâm đến Việt Nam như một địa bàn chính trị hơn là một thị trường buôn bán. Điều đó thể hiện qua thái độ một thương nhân kiêm chính khách có thế lực là Pierre Poivie. Sau những hoạt động buôn bán thua lỗ ở Đàng Trong, ông ta cho rằng (trong thư gửi Quận công Choiseul Fraslin năm 1768) mục tiêu của Pháp phải là chiếm lấy Huế để kiếm những kho vàng và khai thác mỏ vàng. Sự khuếch trương kinh tế ở xứ sở này đòi hỏi phải có thời gian lâu dài để dân chúng làm quen với các sản phẩm kỹ thuật của nước Pháp, do đó phải làm chủ thực sự cảng Đà Nẵng và Hội An. Vào thời gian diễn ra cuộc nội chiến Nguyễn - Tây Sơn cả Anh và Pháp đều tìm cơ hội để can thiệp bằng cách giúp chúa Nguyễn chống lại đối thủ của mình. Chúng ta còn ghi nhận được ý đồ của một viên quan cai trị xứ Chander nagor (Ấn Độ thuộc Pháp) gửi Toàn quyền Pháp ở Pondichéry đề nghị chỉ cần cấp cho y một lực lượng vài trăm lính là có thể nắm được xứ sở này bằng cách liên minh với Chúa Nguyễn. Rốt cuộc, người thực hiện được sự liên minh chính trị này lại không phải là thương nhân như Poivre hay chính khách như Chevalier mà lại là một nhà truyền giáo: Bá Đa Lộc (Pigneaeau de Béhaine). Trong suốt thời kỳ lịch sử diễn ra các cuộc nội chiến ở Việt Nam (Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn), các nhà truyền giáo, đại diện của các quốc gia phương Tây đang có mặt ở xứ sở này (hoặc công khai hoặc lẩn lút) đã trở thành những địa chỉ để các thế lực, phe phái tìm kiếm sức mạnh của kỹ thuật chiến tranh từ các nước châu Âu. Cuối cùng, bằng sự ra tay giúp đỡ rất đắc lực, có hiệu quả cho Nguyễn Ánh vào thời điểm nguy khốn nhất có nguy cơ bị Tây Sơn tiêu diệt, Bá Đa Lộc đã có trong tay Hoàng Tử Cảnh làm con tin và bản Hiệp ước Versailles ký ngày 21-11-1787. khoản thứ ba và thứ năm của Hiệp ước này đặt vấn đề nhượng quyền sở hữu cho Pháp cảng Touron [4] và đảo Côn Lôn. Một tuần sau (28-11-1787) bản Hiệp ước này được ký thêm một điều khoản bổ sung xác định rõ hơn quy chế về quyền của nước Pháp đối với các căn cứ trên.

Hiệp ước Versailles cuối cùng đã không được thực thi chủ yếu do những biến động của nước Pháp sau cuộc Đại Cách mạng tư sản (1789), mặc dầu ở Việt Nam, Nguyễn Ánh thắng trận lên ngôi Hoàng đế, Gia Long mở đầu cho triều Nguyễn. Hiệp ước Versailles không thực hiện, nhưng những mục tiêu được nêu ra trong bản Hiệp ước này của Louis XVI vẫn được các thế hệ giai cấp tư sản tiếp tục với một niềm khao khát cháy bỏng hơn do chính nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đòi hỏi thuộc địa. Dựa vào những lợi thế được tạo ra do mối quan hệ có tính chất đồng minh của Pháp với Tiên vương của triều Nguyễn (Nguyễn Ánh), cho nên nước Pháp có được một vị thế chính trị quan trọng và thuận lợi hơn nhiều so với các đế quốc phương Tây khác [5]. Liên tục trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, các thương thuyền Pháp, thường có chiến hạm hộ tống đến Việt Nam với các đề nghị xin giao thương, xin truyền giáo v.v... mà thực chất là muốn tìm lại những khả năng để thực hiện các mục tiêu mà xưa kia Bá Đa Lộc đã đặt ra và nước Pháp đã để tuột khỏi tay [6]. Triều Nguyễn lúc này đã định đô ở Huế, bởi thế hầu hết các tàu thuyền của Pháp đến đều đậu ở Đà Nẵng, nơi được coi là cửa ngõ thông ra bên ngoài của Kinh đô.

Cuộc Đại cách mạng 1789 ở nước Pháp đã ngăn trở việc thực hiện Hiệp ước Versailles, nhưng ngay sau đó các chính thể của nước Pháp tư sản hay bảo hoàng đều xúc tiến việc trở lại với các điều khoản của Hiệp ước mà Bá Đa Lộc đã gây dựng được. Mười năm sau cuộc Cách mạng này, Đại úy hải quân Larcher đã đặt lại vấn đề phải nhanh chóng thiết lập một căn cứ hải quân tại bán đảo Đông Dương để đối phó với một kế hoạch tương tự mà Chaumont đã phác thảo cho nước Anh. Đề nghị của Larcher là phối hợp với Tây Ban Nha chiếm Côn Lôn và Cửa Hàn. Rồi dưới đế chế Napoléon, nguyên Toàn quyền Pháp ở Pondi chéry, De Cossigny, người trước đó đã không ủng hộ Bá Đa Lộc khi ông ta còn sống, nay lại thôi thúc chính phủ đẩy mạnh các hoạt động theo chiều hướng của Hiệp ước Versailes. Các cuộc sưu tầm tài liệu trong các văn khố liên quan đến Việt Nam được xúc tiến khẩn trương. Đến thời Louis XVII Công tước De Richelieu ráo riết cử các đoàn tàu đến Việt Nam thúc giục Chaigneau, người đang làm quan trong triều Nguyễn, tìm mọi cách vận động để giúp Pháp giao hảo, giao thương và nhất là lập được một căn cứ ở Đàng Trong. Chaigneau lấy cớ hồi hương nghỉ phép đã về báo cáo với chính giới Pháp chi tiết về tình hình,

https://tieulun.hopto.org

nhận tấm Bắc đẩu bội tinh, rồi trở lại Việt Nam với tư cách kiêm lãnh sự Pháp bên triều đình Huế. Năm 1825, Bộ trưởng Hải quân Pháp cử Nam tước, Đại tá Bougainville điều hai chiến hạm "Thétis" và "Espéiance" đến Cửa Hàn bắt mối với Chaigneau để điều tra tình hình và nghiên cứu các phương án hành quân, tác chiến trong tương lai nếu con đường thương thuyết bị gián đoạn. Nhưng vào thời điểm này cả Chaigneau và Vanier đều đã bỏ về Pháp vì không làm nổi sứ mạng thuyết phục vua Minh Mạng. Đến năm 1832, nước Pháp lại cử người cháu của Chaigneau (Eugène) theo tàu "Favorite" của Đại tá La Place trở lại Việt Nam trong một cố gắng cuối cùng, nhưng không thành. Kể từ đó mọi quan hệ giao thiệp với Việt Nam là công việc của các sĩ quan cùng với chiến hạm của mình với sự trợ lực của các giáo hữu của Cha Cả và trong bối cảnh đó, Đà Nẵng, Cửa Hàn, Sơn Trà, Tourane... những địa danh đó thường được ghi đậm nét trên các bản đồ tác chiến và luôn nằm trong kính ngắm của quân viễn chinh Pháp. Bởi lẽ sau này những bằng chứng của cuộc đánh chiếm Đà Nẵng vào năm 1858 đã cho thấy bọn xâm lược khẳng định Đà Nẵng là một bàn đạp lý tưởng cho hải quân, là cửa ngõ trọng yếu nhất của Huế và chỉ cần chiếm được ưu thế là bẻ gẫy ý chí kháng chiến của đối phương, nhanh chóng chấm dứt cuộc chiến (7). Đó cũng là con đường ngắn nhất để đi đến chiến thắng.

2. Chiến trận Đà Nẵng mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và cuộc chiến đấu kiên cường của quân dân Đà Nẵng.

Ngày 30-8-1858, hạm đội Pháp đã tập kết tại cửa vịnh Đà Nẵng bao gồm 12 chiến hạm: "Némésis", "Phlégéton", "Primauguet", "LaPlace", "Dragonne!, "Fusée", Alarme", Mitraille", "Avalanche", Régent", "Saôné", "Gironde", "Meurthe" và 2 tàu thuê của tư nhân, với 1.500 quân, trong đó đáng chú ý là có 2 đại đội "lính bản xứ" (gồm những bọn Việt gian phản bội, một số giáo dân và bọn thổ phỉ...) Liên minh với hạm đội Pháp trong trận đánh này còn có lực lượng Tây Ban Nha gồm 3 chiến hạm "El Cano", "Durance", "Dordogne" và 850 quân do Đại tá Lanzarotte chỉ huy từ căn cứ Philippin hành quân tới. Ngày 31-8-1858, hạm đội vào vị trí chiến đấu. Sáng sớm ngày 1-9-1858, Phố Đô đốc Rigault de Genouilly gửi tối hậu thư ra lệnh cho trấn thủ Đà Nẵng phải trao pháo đài. Hai giờ sau, thấy phía triều đình không trả lời, quân xâm lược bắt đầu nổ súng bắn phá các pháo đài trên bán đảo Sơn Trà, đồng thời điều một số pháo hạm từ cửa sông Đà Nẵng pháo kích đồn Nại Hiên

Đông và Điện Hải, rồi An Hải... đến chiều thì đổ bộ chiếm các thành lũy sau khi lực lượng đồn trú của triều đình tại đây đã rút chạy và bị tiêu hao nặng. Bị tấn công bất ngờ và dữ dội, lực lượng phòng thủ của triều đình ngay từ phút đầu chống trả, nhưng cuối cùng cũng phải rút khỏi những đồn tiền tiêu sau khi bị tiêu hao nặng. Cùng với lực lượng khoảng 2 ngàn biền binh do Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoằng huy động, triều đình cũng phái Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý điều hai ngàn cấm binh từ Huế vào trấn giữ đường quan báo từ Hải Vân đến Cu Đê (Hòa Vang), 500 lính từ Bình Định cũng được đưa ra hỗ chiến. Hỗ trợ với quân đội, hầu như nhân dân các làng xã quanh khu vực chiến sự đều rào làng, tổ chức đắp cản, đắp ụ chặn đường tiến của giặc, cung cấp lương thực cho quân đội. Con sông đào Vĩnh Điện cũng được lấp từ đầu nguồn để cản giặc tiến vào tỉnh thành La Qua. Sau khi làm chủ được một số đồn lũy tiền tiêu, quân Pháp – Tây Ban Nha tổ chức phòng thủ những vùng đã chiếm,đồng thời tổ chức lực lượng mở những cuộc hành quân đánh vào các vị trí trọng yếu. Mùa thu, chúng tấn công xã Mỹ Thị, phá hủy rào lũy, công sự rồi tiến sang làng Cẩm Lệ. Một cuộc đụng độ lớn xảy ra tại đây và Đô thống Lê Đình Lý tử trận.

Tháng 10-1858, để tăng cường cho mặt trận Đà Nẵng, Tự Đức quyết định điều viên tướng giỏi bậc nhất của triều đình là Nguyễn Tri Phương đang giữ chức Kinh lược sứ ở Lục tỉnh ra làm Tổng thống quân thứ Quảng Nam. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, cuộc phòng thủ ở Đà Nẵng hình thành một thế trận rõ ràng và có cách đánh phù hợp. Đó là việc xây dựng một hệ thống phòng thủ mạnh ngăn chặn các cuộc hành quân của giặc, đặc biệt ở những hướng trọng yếu như con đường từ đèo Hải Vân vào Huế... kết hợp với các trận đánh nhỏ tiêu hao lực lượng địch.

Mùa Đông, tháng 11-1858, Đào Trí và Nguyễn Duy (em Nguyễn Tri Phương) đem quân chặn thuyền giặc trên sông Nại Hiên, phục kích thắng lợi, buộc thuyền địch phải rút chạy. Địch lại điều 8 chiến thuyền phản kích.Nguyễn Tri Phương điều thêm binh lực chặn đánh, thắng một trận lớn, tàu địch lại rút chạy. Tuy nhiên, liên quân Pháp -Tây Ban Nha vẫn tiến hành các cuộc hành quân thọc sâu vào hai đồn Nại Hiên và Hóa Khuê tìm cách mở rộng địa bàn hoạt động ra ngoài bán đảo Sơn Trà, sau đó lại tập trung quân đánh Thạch-Giản. Hai bên đánh nhau dữ dội và cùng bị thiệt hại (trận sau giặc Pháp chết tới 45 tên)... Thực tế ở chiến trường càng khẳng định cách

https://tieulun.hopto.org

đánh của Nguyễn Tri Phương có hiệu quả vừa cản được giặc vừa tiêu hao lực lượng vốn có hạn của giặc. Ông đã tăng cường việc sửa sang lại đồn lũy, chia đặt vọng lâu (hệ thống đài quan sát và thông tin). Trong sớ gửi triều đình, Nguyễn Tri Phương đã nêu rõ chiến sách của mình là: "bên họ chiến thì lợi, bên ta thủ thì hơn, bây giờ nên giữ cho vững để làm cách cự chiến, đắp xong đồn lũy rồi dần dần mới xông tới". Tự Đức phán "Bên đánh không hình, họ dễ cử động mà ta khó đo lường, bên giữ có hình, họ dễ trông thấy mà mình khó chu đáo" và đưa ra 6 điều khiển cho "thủ" không tiện... [8]. Tuy vậy, ở Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương vẫn tăng cường các công trình phòng thủ mà tiêu biểu là đắp đồn phòng tuyến Liên Trì (gồm hệ thống đồn lũy dài 3 km ở hữu ngạn sông Đà Nẵng, ở các xã Phước Ninh, Thạc Gián cũng làm những lũy dài chặn giặc từ biển vào, bên ngoài đào hố hình chữ *phẩm*, cắm chông tre, rải lực lượng thành những đơn vị nhỏ mai phục sát nơi căn cứ đóng quân của địch, chặn đánh, quấy rối địch ở khắp nơi. Từ tháng 9-1858 ta thực hiện kế của Trần Nhật Hiển làm dây xích sắt chắn ngầm ngang các dòng sông, cửa biển, dùng thuyền nhỏ phục nơi hiểm yếu. Triều đình còn tăng cường các loại vũ khí, phương tiện phòng thủ cho Đà Nẵng và ở nhiều địa phương khác như loại "hòm gỗ", "ngựa gỗ" (những đoạn gỗ dài 6 thước; đóng ba chân dài 3 thước làm chướng ngại cản chân địch) của Nguyễn Tán, Lãnh binh đạo Quảng Trị (3-1859), chế tạo đạn "địa chấn lôi" (sáng chế từ năm 1856), đúc súng đồng nòng dài đến 7 thước, đường kính 2 tấc 3 phân (5-1859), sử dụng "ống phun lửa" (đuốc hỏa chiến, sáng chế từ 1-1856) v.v...

Những hoạt động quân sự của triều đình, cách đánh phù hợp thực sự đã kìm chân đạo quân của Genouilly không thể phát huy những thắng lợi đầu tiên ra khỏi địa bàn bán đảo Sơn Trà. Cộng thêm vào đó là khả năng thiếu thích nghi với khí hậu đã dẫn đến những trận dịch làm mòn lực lượng. Đầu năm 1859, Genouilly lúc này đã được thăng Đô đốc đã quyết định chuyển hướng tấn công vào Gia Định chỉ để lại một đại đội và vài chiến hạm do Đại tá Toyon chỉ huy trấn thủ hai đồn Nại Hiên Đông và Điện Hải.

Tương quan lực lượng thay đổi trên mặt trận Đà Nẵng tạo ra lợi thế cho quân triều đình liên tục tổ chức tấn công và giành được một số trận thắng quan trọng, trong đó có trận đánh ở đồn Hải Châu và Thạc Gián với chiến công của đội nghĩa dũng do Phạm Gia Vĩnh chỉ huy phối hợp với quân chính quy của Nguyễn Tri Phương, Tháng

4 (ngày 20 đến 23 tháng 3 âm lịch) lại diễn ra những trận đánh thắng liên tục ở Thạch Than, Hải Châu... Tình thế của quân Pháp do Đại tá Toyon chỉ huy thành Gia Định, (18-2-1859) Genouilly ra lệnh đốt phá thành (6-3-1859), trao lại thành cho đại tá Jauréguibérry (20-4-1859) rồi vội vã kéo đại quân ra Đà Nẵng cứu nguy cho Toyon và tính chuyện đánh Huế. Ngày 8-5-1859 hạm đội Pháp – Tây Ban Nha đến Cửa Hàn chia làm 8 cánh pháo kích dữ dội vào Phúc Minh, Thạch Gián và Hải Châu rồi cho quân đổ bộ đẩy lùi quân triều đình về phòng tuyến thứ hai (từ Liên Trì đến Cẩm Khê) v.v... Tuy giành được một thắng lợi quân sự, nhưng tình thế của quân Pháp cũng không được cải thiện hơn, lực lượng bị tiêu hao sau một năm chinh chiến cộng với nạn dịch tiếp tục hoành hành (136 quân nhân và 2 Đại úy ốm) làm Genouilly phải tính tới chuyện đàm phán (18-6-1859) với yêu sách xin lập sứ quán, tự do thương mại và truyền đạo. Mặc dù trong triều đình diễn ra những cuộc bàn cãi về chính sách thủ hay hoà [9] nhưng trên thực tế một hiệp ước được ký kết lúc này chưa chín muồi, cả hai bên đều coi thời gian thương lượng là để chờ viện binh (về phía Pháp) hoặc để củng cố lại công sự, chỉnh đốn lực lượng. Bởi vậy, ngày 14-9, khi nhận được thêm 8 trung đội viện binh lập tức ngày hôm sau Genouilly quyết liệt tấn công phòng tuyến Liên Trì gây thiệt hại nặng cho triều đình. Nhưng viên đô đốc thực dân cũng không đủ lực để dẫn tới một thắng lợi quyết định trên chiến trường, trong khi đó phía Việt Nam lại tiếp tục củng cố lại những chiến tuyến vừa bị đối phương đè bẹp để sẵn sàng một trận đánh mới... Và đúng là Genouilly đã rơi vào tâm trạng "thất vọng trong việc định giáng cho Huế một đòn quyết định" [10] và "nếu chiến tranh cứ tiếp tục theo kiểu này thì sẽ kéo dài hàng trăm năm" [11]. Cần nói thêm, từ giữa năm 1859, nước Pháp lại sa lầy trong cuộc chiến với Áo ở Italia và đầu năm 1860 cuộc chiến này vừa kết thúc thì chiến tranh Trung – Pháp lại bùng nổ. Buộc lòng, nước Pháp phải cử Phó Đô đốc Le Page qua thay thế Genouilly đã xin từ nhiệm trở về nước (19-10-1859). Vừa nhậm chức, viên tư lệnh mới trực tiếp chỉ huy đánh thẳng lên tiền đồn phía Bắc Đà Nẵng trên đường ra Huế là đồn Chơn Sảng. Lực lượng triều đình phản công mãnh liệt nhiều lần bắn trúng soái hạm "Némésis" chở Le Page, diệt nhiều địch. Mặc dù đã cố gắng chiếm được đồn Chơn Sảng, nhưng tình hình của quân viễn chinh vẫn dẫm chân trong sự bế tắc. Giữa lúc đó tình hình quân Pháp ở Trung Quốc trở nên nghiêm trọng, Le Page

https://tieulun.hopto.org

được lệnh điều động binh lực qua Trung Quốc. Viên Phó Đô Đốc vào Gia Định mang theo một đề nghị hòa ước 11 điểm trong đó vẫn nhắc lại việc lập sứ quán và thương quán.

(1) Năm 1702, Công ty Đông Ấn của Anh đã đưa lực lượng ngang nhiên chiếm đóng đảo Côn Lôn mưu biến thành một căn cứ quân sự khống chế đường hàng hải từ Ấn Độ Dương qua Trung Hoa. Cuộc chiếm đóng này chỉ chấm dứt sau một cuộc nổi dậy của chính những lực lượng chiếm đóng mà thực chất là do nhà Nguyễn gài người làm nội ứng (*Xem Nhà tù ở Côn Đảo* Nhà xuất bản Sự thật, H., 1987, tr.17.

(2) Năm 1748, đại lý thương mại của Toàn quyền xứ Ấn Độ thuộc Pháp Dupleix, tên là Dumont, đã từng sống ở Hội An ngót 2 năm đệ trình phương án chiếm và biến Cù lao Chàm thành một nhượng địa thương mại kiểu như Hồng Công mà sau này người Anh lập ở Trung Quốc.

(3) Có thể kể đến các tiếp xúc của một số nhân vật Mỹ với triều Nguyễn như: John White (1819), Shilluber (831), Robert và Thompson (1832) v.v... nhưng hầu như không mấy kết quả.

(4) Trong văn bản sự xác định về địa danh này không rõ ràng lắm vừa được hiểu như Hội An (kể cả Cù lao Chàm) vừa có thể là cảng Đà Nẵng (Tourane).

(5) Mặc dù Hiệp ước Versailles không được thực hiện nhưng lực lượng của Pháp, dưới danh nghĩa tình nguyện do Bá Đa Lộc vận động, tổ chức để trợ lực cho Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn lên tới hàng trăm, cộng với khá nhiều vũ khí và kỹ thuật chiến tranh phương Tây. Nhiều người Pháp đã có công trạng lớn và sau đó được triều Nguyễn tin dùng trao cho nhiều trọng trách trong triều: tiêu biểu là Vanier (tên Việt là Nguyễn Văn Chấn) và Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng). Lực lượng này thực sự là "tay trong" cho việc vận động để mở rộng ảnh hưởng của Pháp và ngăn chặn các nước khác xâm nhập vào Việt Nam.

(6) Có thể kể đến tàu La Paix với chiến hạm La Cylèbe hộ tống (9-1818), tàu La Rose và Le Henri vào Đà Nẵng (1819), chiến hạm La Cléopatre (1822). Thétis và Espérence (1825) v.v...

(7) G. Taboulet – *La geste francaise en In-dochine, T II. Paris*, 1955, tr. 437

(8) Dẫn lại trong *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* Tập III (1847-1945) của Phạm Văn Sơn, S., 1971, tr.72.

(9) Trong triều đình khi bàn về phương lược đánh giặc có 5 ý kiến sau: lấy thế thủ làm chính (Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản...); lấy kế chống giữ lâu dài làm chính (Trương Quốc Dũng, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh...); quyết giữ đất đánh giặc, không hòa (Tô Trân, Hồ Sĩ Tuấn, Phạm Hữu Nghi... Hòa có mức độ và ý kiến muốn Hòa ngay lập tức...

(10) Prosper Gultru. – *Histoire de la Cochinchine des Origines à 1983*. Paris, Challmel, 1910. tr.66.

(11) B.Savin de Larclausa. – *Correspondanc deSavin de Larclause concernanl les Campag ne de Chine et de Cochinchine B. H. E. E '939 XIV*, số 34, tr.57.

Đà Nẵng - Cầu nối giữa lục địa & hải đảo

PHẠM ĐỨC DƯƠNG - NGUYỄN ĐĂNG TIẾN

Năm 1996, theo lời mời của Viện Nghiên cứu Brunei, tôi đã đến thăm, làm việc và nhân thể tham dự lễ cưới công chúa con vua Sultan thứ 29. Trong cuộc tọa đàm với ngài Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Brunei, tôi kể cho các bạn nghe về người Chăm, người Êđê vốn là những cư dân Nam đảo (Austronesian) ở lục địa đã có quan hệ cội nguồn và tiếp xúc lâu đời với các nước hải đảo và đặc biệt với vương quốc Brunei xưa. Ví như việc ông Yngông Niekdam, chủ nhiệm Ban Dân tộc của Quốc hội Việt Nam có thể nói chuyện với một tiếp viên hàng không Indonesia bằng tiếng mẹ đẻ của mình (tiếng Êđê). Trà Kiệu một thời đã là nơi hành hương của cư dân Nam đảo; ông Bernard Lafont nguyên giám đốc Viện nghiên cứu Đông Dương đã nói với tôi khi tôi sang Pháp giảng bài cho sinh viên, rằng thư tịch cổ Chăm đã ghi nhiều về mối quan hệ Champa-Brunei... Tôi cũng nói với ngài thứ trưởng rằng, nếu ở Malai có Kuala Lampur thì ở Nghệ An (Việt Nam) có "Cửa Lò" (biến dạng từ Kuala), nếu người Indonesia có *Borobudur* thì ở Hà Nội có địa danh *Bala bông đỏ* (từ Borobudur được Việt hóa), nếu tiếng Brunei *ikan* = *cá* thì ở Việt Nam vùng duyên hải rất nhiều nơi có đền Càn (biến âm từ từ Ikan) thờ cá voi..., v.v...

Ngài thứ trưởng sửng sốt và cho biết lần đầu tiên được tôi cung cấp những điều lý thú như vậy. Tôi nói với ông ấy rằng: biển Đông vẫn bập bềnh sóng vỗ, những đàn cá chim vẫn theo con nước mùa gió đi về; những con thuyền vẫn đưa con người đến với nhau... có điều tổ tiên chúng ta biết về nhau nhiều hơn là ông và tôi. Phải

https://tieulun.hopto.org

chăng đó là một nghịch lý?!

Chúng ta đều biết, xưa kia dải đất miền Trung là địa bàn cư trú của chủ nhân nền văn hóa Sa Huỳnh, rồi người Chăm. Họ đã cùng với các bộ tộc Nam Á ở đây xây dựng các vương quốc Lâm Ấp, Champa hùng mạnh. Là những cư dân biển họ quen với môi trường đại dương, thành thạo nghề đi biển, ưa phóng tầm mắt nhìn ra khơi xa và thiết lập các mối quan hệ với người đảo khác (văn hóa mở), ưa màu trắng và cát biển - màu của đức tin và khi chết có tục cúng ma trên bãi cát... Ngày nay, khi một ông già Êđê sống trên vùng cao nguyên làm nương rẫy và chưa hề có một lần trong đời nhìn thấy biển, nhưng văn hóa của họ thấm đượm chất biển từ ngôi nhà hình thuyền đến hình ảnh các trận hải chiến được mô tả trong các trường ca... Tất cả, từ ngôn ngữ đến cuộc sống đều bảo lưu những dấu ấn văn hóa biển. Chính người Chăm chứ không phải ai khác đã có đóng góp to lớn yếu tố văn hóa biển vào văn hóa Việt Nam làm cho nền văn hóa của chúng ta trở thành một phức hợp đủ ba yếu tố: núi - đồng bằng - biển. Vì vậy, khi bước qua Đèo Ngang, chúng ta mới cảm nhận được rõ nét văn hóa biển: nước mắm Nam Ô thơm lừng theo gió biển, cửa Mỹ Á những đêm tối trời, ánh đèn câu mực chập chờn như hội hoa đăng trên mặt sóng... Thành phố cổ Hội An được xây dựng trên nền của Chiêm cảng xa xưa. Thủ đô (Trà Kiệu), Thánh địa (Mỹ Sơn) và Cảng thị (Chiêm cảng) là 3 thành tố của mô hình văn hóa-xã hội Champa. Chính vì thế mà mảnh đất này đã trở thành cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo để từ đó mở rộng quan hệ buôn bán với thế giới bên ngoài. Chả thế mà cứ mỗi bước chân đi trên xứ sở này, chúng ta đều bắt gặp nhiều di tích lịch sử từ đền tháp, thành quách, thánh địa, phố cổ... với nhiều hiện vật quý giá trong đó nhiều nhất vẫn là những đồng tiền. Tiền Trung Quốc đủ các thời (Đường, Tống, Minh, Thanh), tiền Nhật, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, La Mã... Cửa Đại, sông Thu Bồn, Đà Nẵng là nơi giao du và hội tụ văn hóa biển và đất liền mà tiêu biểu là phố cổ Hội An. Đôi bờ sông Thu Bồn từ thượng nguồn đến hạ lưu chứa chất biết bao mộ táng Sa Huỳnh và những tháp cổ Champa kỳ vĩ. Dòng sông còn ngậm trọn vẹn một đoạn vệ thành của Hoàn Vương. Và, cũng chính nơi đây đã ghi lại những cuộc đụng độ lịch sử chống xâm lược (Tùy năm 605, Pháp 1858, Mỹ 1965)!

Đà Nẵng trong vận hội mới, lại một lần nữa trở thành cầu nối quan trọng trên hành lang phát triển xuyên Á. Đây là một vị thế mới

bởi vì, khái niệm hành lang phát triển được nhận thức như là tổng thể các hệ thống giao thông (vận tải và viễn thông), hệ thống trao đổi (thương mại, đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, dòng chảy thông tin, v.v...), nối liền các trung tâm phát triển có mối quan hệ tương hỗ và hợp vận. Nói cách khác các hành lang phát triển là những biện pháp, những hình thức mới trong quá trình khu vực hóa.

Thành phố Đà Nẵng nằm trên bao lơn biển Đông, một thời đã là cầu nối giữa lục địa và hải đảo, thì ngày nay lại gia nhập vào hành lang phát triển theo hướng hiện đại. Nối hệ thống đường bộ, đường sông, đường hàng không, Đà Nẵng sẽ kéo cả Đông Nam Á lục địa ra biển Đông như là thiên nhiên đã giao cho nó làm điểm nối từ chân núi Himalaya qua cao nguyên Vân Quí đến dãy Trường Sơn rồi ôm hôn biển cả trong bồng bềnh mây biển (Hải Vân).

Nằm giữa trung độ trên bờ biển Việt Nam nối hai đầu đất nước: cảng Hải Phòng 310 hải lý và cảng Sài Gòn 520 hải lý. Đà Nẵng giữ một vị trí thuận lợi trên tuyến đường hàng hải quốc tế; cách Macao 480 hải lý; Hải Nam - 320; Hồng Kông - 550; Manila-Kuala Lampur - 720; Singapore - 960; Thái Lan - 1060; Đài Loan - 1030; Yokohama - 2340... Biển! Cha ông ta thường nói "rừng vàng biển bạc", nhưng người Việt lại chỉ quen với môi trường đồng bằng nên chưa tận dụng được những lợi thế của biển và người Chăm đã góp phần nối mối quan hệ tự nhiên giữa lục địa và hải đảo. Đối với Đông Nam Á, biển là môi trường truyền thống và là nguồn của cải chưa được khai thác. Ngoài các khoáng sản, các hóa chất hòa tan trong nước, các kết hạch, nhất là các túi dầu có trữ lượng lớn, biển Đông có hàng vạn loài thực vật và động vật có giá trị kinh tế cao như cá tôm, các loài giáp xác, nhuyễn thể, rong tảo, san hô đỏ, sam, đồi mồi, rắn biển, chim biển, thú biển... Các cửa sông nước lợ, rừng ngập mặn vùng duyên hải giàu các loại phù du cho năng suất sinh học cao gấp 20 lần ngoài biển khơi - một môi trường nuôi trồng hải sản rất lý tưởng. Cùng với hệ thống sông ngòi chằng chịt nối đất liền với biển cả, sự giao lưu giữa các nước Đông Nam Á với Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương bằng đường biển sẽ vô cùng nhộn nhịp. Ngành hàng hải với những đội tàu, những cảng biển, những hệ thống thông tin liên lạc viễn thông là mũi nhọn trong giao thông vận tải hiện đại. Biển còn thỏa mãn nhu cầu du lịch, nghỉ mát dưỡng bệnh của con người.

Trên đường hành lang phát triển xuyên Á đầy triển vọng này

https://tieulun.hopto.org

sẽ có một luồng trao đổi văn hóa ngày càng nhộn nhịp và trở thành con đường hành hương hiện đại; vì ai mà chẳng muốn có một lần trong đời được đến chiêm ngưỡng một di sản văn hóa lớn của khu vực và thế giới. Đó chính là nội dung khai thác của ngành du lịch Đà Nẵng. Ngành văn hóa sẽ cung cấp cho du khách trong và ngoài nước những chương trình tham quan không chỉ có những thắng cảnh, những di tích, mà còn làm sống lại cuộc sống văn hóa các dân tộc thông qua các hoạt động của các bảo tàng sống ngoài trời: làng văn hóa, làng nghề cổ truyền, làng sống theo chế độ mẫu hệ, những lễ hội, những cuộc vui chơi giao lưu văn hóa, những hội diễn, hội thảo khoa học... và đồng thời qua đó giới thiệu những tiềm năng kinh tế, những sản vật địa phương. Và, đương nhiên ngành du lịch, ngoài việc đóng góp vào ngân sách chung của Nhà nước, cần có những dự án tài trợ đầu tư cho văn hóa vừa có ý nghĩa, vừa ít tốn kém. Ví như, hiện nay người ta phải phục chế gạch Chăm để trùng tu các tháp rất tốn kém mà khó giống được ngày xưa. Trong khi đó gạch Chàm nằm rải rác khắp mọi nơi kể cả dưới lòng sông mà người dân lại nhặt về xây nhà, xây đường. Những linga được dùng để bắc cầu qua mương, những tượng thú vật lớn bị phá đi để lấy đá sa thạch làm vật liệu chế tác các tượng Chăm giả, những di vật bằng vàng bị nấu chảy để lấy nguyên liệu. Ngành du lịch có thể bỏ vốn sưu tầm xây dựng những nhà trưng bày đồ cổ (thậm chí của tư nhân) cho khách tham quan và xin phép cho đấu giá đồ cổ dưới sự giám sát và quản lý của Nhà nước, v.v... Như vậy, chúng ta vừa góp phần bảo vệ các di sản văn hóa, vừa khai thác các lợi ích kinh tế.

Chắc chắn trên hành lang phát triển xuyên Á này bên cạnh những hoạt động thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, hàng hải... dòng chảy giao lưu văn hóa Việt Nam với khu vực và thế giới này sẽ trở thành nguồn lực vừa có giá trị kinh tế cao, vừa góp phần xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc trong sự hội nhập, vừa giáo dục cho các thế hệ mai sau về trí tuệ và nhân cách của con người Việt Nam.

Phong trào Duy tân & tinh thần doanh nghiệp

NGUYỄN VĂN XUÂN

Bài học đầu tiên các sĩ phu tiếp thu được từ cái gương Nhật Bản là thay đổi quan niệm học hành và đề cao công thương nghiệp. Về học hành, các nhà duy tân hầu hết đã đạt đến đỉnh cao của bằng cấp phong kiến, chính tay họ xé bỏ để nêu gương. Họ quyết tâm xây dựng một nền học mới, hữu dụng, cạnh tranh được với đời theo lối Pháp, lối Nhật. Nhưng học cho nhiều, cao vọng lắm mà để cho dân vẫn đói nghèo, đất nước rách rưới thì không thể được. Phải làm thế nào cho đời sống của dân ngày một khá hơn, đất nước ngày một phồn vinh và có như thế thì cuộc duy tân mới có ý nghĩa thực sự. Do đó chủ thuyết "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" của Phan Châu Trinh ra đời, làm tôn chỉ cho hoạt động của một bộ phận sĩ phu yêu nước. Chủ thuyết Tam Dân này (có lẽ có trước chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên?) hướng theo lá cờ dân quyền, là mục đích đấu tranh của phong trào Duy tân trong khuôn khổ điều mà Phan Châu Trinh gọi là "Tân Việt Nam".

Chủ thuyết này quả là điều quá mới lạ. Nó là một khối không phân tách ra được vì học cho biết, cho giỏi khoa học kỹ thuật (khai dân trí) mà thiếu cái khí, tức cái ngang nhiên khẳng khái, cứ một mực "sĩ khí rụt rè gà phải cáo" (Tú Xương) thì không nói chuyện cao vọng, không thể tự cường, nói gì đến độc lập. Còn hậu dân sinh (như nói dân giàu, dân giàu nước mạnh) là một tất yếu, con đẻ của hai nguyên tắc trên mà thiếu nó thì chẳng canh tân, cách mạng gì nữa. Vậy, để thực hiện chủ thuyết này không thể tách hậu dân sinh rồi khai dân trí, rồi chấn dân khí. Vì cả ba đều tự lập trong liên lập, đều bổ sung cho nhau, hòa vào nhau để tập đại thành. Do đó, hậu

https://tieulun.hopto.org

dân sinh có những phương pháp riêng để tiến hành mà nếu nó không thành thì các chủ trương kia cũng biến thành hư ảo, chỉ là thứ từ chương mới, có hại nhiều hơn là có lợi cho việc cứu nước, dựng nước.

Hậu dân sinh theo các cụ chính là hoạt động kinh tế, hợp tác, hợp quần để từng bước làm cho dân giàu nước mạnh. Lối hoạt động kinh tế cá nhân của nhân dân ta vốn rất yếu, hầu như không đáng kể. Mặc dù ta tiếp xúc, ăn ở sát nách nhà buôn, nhà kinh doanh sản xuất người Hoa khá lâu đời, ta không học hỏi được gì của họ về tính hợp tác. Ta cũng không lạ gì các cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, gần là Hội An, xa là Chợ Lớn. Họ đã thực sự hợp tác với nhau, đặt chữ tín lên hàng đầu, trở nên "phú gia địch quốc". Cộng đồng người Hoa ấy bằng con đường hợp tác kinh tế đã thực sự tự trị dưới thời nhà Nguyễn, rồi thời Pháp thuộc, mặc dù trong tay họ không có một tấc sắt. Người Pháp đến Đà Nẵng lập phố buôn cũng là chi nhánh của các đại công ty xuất phát từ nước mẹ. Họ nhờ vốn lớn và sự hợp tác có quy tắc, có pháp luật đảm bảo, đã thật sự giành giật thương mãi, nguyên vật liệu chế biến với người Hoa và giành luôn đất trồng trọt của người Việt. Con quái vật tư bản có hai vòi này mặc sức vật ngã, thu hút máu mỡ của dân ta cũng lại chính là bài học thực tế cho các nhà duy tân. Các sĩ phu duy tân, sau bài học chiến thắng của Nhật ở eo biển Đối Mã, mới nhận thức nó một cách sâu sắc như một giác ngộ. Lập tức các hội được mọc ra, cả hội văn hóa, hội cúp tóc, hội mặc đồ tây, hội diễn thuyết... đến hội kinh tế như thương hội, nông hội, công ty liền ra đời, đặt nền tảng trên sự hợp quần, "đông tay vỗ nên bộp mà đoạt lại lợi quyền" như Phan Châu Trinh sau này nói với Nguyễn Ái Quốc.

Có thể nói, thương hội - còn gọi là hợp thương - là bộ mặt nổi của phong trào Duy tân, là một trong những cái lớn lao còn lại của duy tân hàng chục năm sau khi phong trào tan rã năm 1908. Theo những tài liệu còn để lại của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng thì cuộc vận động mở thương hội đã bắt đầu từ năm 1905, lúc đầu là thương cuộc (cửa hàng buôn bán), kế đến là hợp thương (công ty), khi mở ra đến Hà Nội thì được gọi một cách kính trọng là quốc thương để nhấn mạnh đến tính chất tự cường và không vụ lợi, phân biệt với hoạt động thương mãi thuần túy vụ lợi của người Hoa và người Pháp. Ngành thương mãi theo xu hướng hợp tác, duy tân khởi sự từ tỉnh Quảng Nam với hợp thương Diên Phong do các cử nhân

Phan Thúc Duyên và Lê Bá Trinh lãnh đạo, Phú Lâm do lý trưởng Lê Cơ lãnh đạo, Hội An do ông Bang tá Nguyễn Toản phụ trách... Các hợp thương Diên Phong, Hội An hoạt động chuyên nghiệp như các công ty của người Hoa, hàng hóa có kho chứa riêng, có thẻ tre ghi tên và giá cả từng mặt hàng, tổ chức rất quy củ, phép tắc. Mỗi hợp thương thu dụng vài chục nhân viên, lúc ấy đã là đông. Hợp thương Phú Lâm có cả lò rèn để sản xuất nông cụ cung cấp cho nông dân. Trong Trung kỳ dân biến thủy mạt ký, Phan Châu Trinh cho biết "Hội buôn ở Quảng Nam thì thân sĩ lập năm 1905 mở tại phố Hội An, gần bên tòa sứ. Phần hùn có công sứ và quan Nam, tỉnh cho chữ làm bằng". Như vậy, hợp thương là hoạt động kinh tế công khai, thu hút nhiều tầng lớp, ngầm tranh thương với người Hoa. Ở phía Bắc, có các hội buôn ở Huế và hợp thương Triều Dương tại Nghệ An do các cụ Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn... tổ chức. Phan Châu Trinh cũng cho biết là vào lúc ấy Hà Nội cũng đã thành lập các hội buôn có đóng cổ phần. Còn tại Nam kỳ, lúc ấy là đất nhượng địa của Pháp, một lớp doanh nhân người Việt có học thức cao, có xu hướng duy tân, cũng xuất hiện trên thương trường mà tiêu biểu là các ông Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Khương... kinh doanh khách sạn ở Sài Gòn và lập Minh Tân công nghệ xã ở Chợ Lớn.

Lừng lẫy nhất là khi các nhà sĩ phu gồm các nhà đại khoa bảng do Phan Châu Trinh dẫn đầu vào Phan Thiết hợp tác với nhân sĩ địa phương như các cụ Hồ Tá Bang, Nguyễn Trọng Lội, Trương Gia Mô... thành lập công ty nước mắm Liên Thành năm 1906 thì có thể coi lý thuyết hậu dân sinh, chính sách kinh tế mới của phong trào là hợp tác đã có tác dụng. Đó là hiện tượng mới lạ nhất, mở đầu cho một cao trào kinh tế Việt Nam từ trước chưa hề có. Cùng với cao trào đó, theo tôi, đã có thể nói tới sự hình thành lớp doanh nhân Việt Nam và phôi thai tinh thần doanh nghiệp lần đầu tiên trong lịch sử.

Một điểm rất mới là các hội buôn, hội trồng quế, hội nông... đều do các sĩ phu, các nhà khoa bảng thành lập và điều hành ... phải chăng giới doanh nghiệp nước ta thoát thai từ tầng lớp kẻ sĩ? Bản thân Phan Châu Trinh cũng góp phần hùn vào hội trồng quế và mở mang các vườn quế ở quê nhà, còn Trần Quý Cáp thì lập nông hội ở Yến Nê và sáng tác những bài ca khuyến nông, khuyến thương tràn trề lòng yêu nước nổi tiếng một thời.

Và mục đích của các sĩ phu - doanh nhân khi kinh doanh không đơn thuần là kiếm lợi mà cao hơn là mục tiêu cứu quốc, tự cường.

https://tieulun.hopto.org

Mỗi hợp thương, nông hội đều là chỗ lui tới, tụ tập của các nhân sĩ Duy tân bàn việc cứu nước. Hơn thế nữa, từ Quảng Nam trở vào đến Bình Thuận, hợp thương đi liền với học hiệu - trường học kiểu mới - kinh doanh để kiếm lợi và cái lợi ấy được dùng để tài trợ cho việc giáo dục đào tạo, truyền bá cái học mới, hun đúc lớp người mới có trí, khí để đảm đương việc cứu nước sau này. Tinh thần doanh nghiệp trong buổi đầu chính là tinh thần phục vụ đất nước chứ không phải chỉ có cạnh tranh thu lợi. Phan Châu Trinh cho biết, đến năm 1908 riêng tỉnh Quảng Nam đã có hơn 40 trường học do các thân sĩ lập nên, trong đó những trường nổi tiếng là trường Diên Phong, Phú Lâm, Phước Bình... Các trường này và hàng loạt các trường khác trong vùng đều chú trọng thực nghiệp, dạy học bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, dạy cả các môn toán và khoa học, Nam sử, địa lý... chứ không chỉ dạy tứ thư ngũ kinh như ngày trước vì mục tiêu đào tạo của trường là học để biết (khai dân trí), để làm công thương nghiệp, chứ không phải học để làm quan. Do không thu học phí nên các trường đều dựa vào nguồn tài trợ của thương hội, học sinh đi học theo nguyên tắc thả canh (vừa đi học vừa làm ruộng), nghỉ hè vào lúc cấy gặt để vừa học vừa bảo đảm được sinh kế. Trường hợp tiêu biểu nhất cho sự kết hợp giữa thương hội và học hiệu của phong trào Duy tân có lẽ là trường Dục Thanh ở Phan Thiết, được thành lập và hoạt động dưới sự bảo trợ của Công ty nước mắm Liên Thành.

Từ hợp thương đến học hiệu, thực sự đây là một phong trào nhân dân chưa hề thấy ở Việt Nam trước đó. Nhờ tinh thần hợp tác chặt chẽ của sĩ phu có tâm huyết, nêu gương cho cả nước học kinh doanh mà kinh tế mỗi ngày mỗi lên vùn vụt. Các cơ sở văn hóa, giáo dục, kinh tế của phong trào lan rộng ra nhiều tỉnh. Và khi Phan Châu Trinh rời Quảng Nam ra Hà Nội (1907) cùng các đồng chí Hà thành lập Đông kinh nghĩa thục và các cơ sở kinh tế khác ở đất Bắc thì có thể nói khắp dải Trung Bắc đã phấp phới lá cờ Duy tân, lá cờ Minh Xã, nghĩa là công khai hóa mọi tổ chức, mọi hoạt động.

Nhưng như đã nói, người ta bấy giờ chưa phải ai cũng tin giáo dục, văn hóa, kinh tế đủ để cứu nước, dựng nước. Phải có những hoạt động khác. Xảy ra vụ ở Hà thành đầu độc của Ám xã (phái bạo động) rồi đến vụ biểu tình cúp tóc xin xâu vĩ đại khởi từ Đại Lộc (Quảng Nam) dẫn xuống vây Tòa sứ Hội An, lan vào Quảng Ngãi, Bình Định, ra Nghệ Tĩnh thì chủ trương bất bạo động tiến lên bán bạo động... Người Pháp thấy nguy cơ mới liền tận diệt bằng

cách chém giết, tù đày. Sĩ phu cả nước còn sống sót phần lớn sẽ gặp nhau tại Lao Bảo, nhất là Côn Lôn. Tại đây tinh thần yêu nước còn nguyên vẹn với khẩu hiệu "nhà tù là trường học thiên nhiên". Và cái tinh thần doanh nghiệp, cùng với lớp doanh nhân mới, đã được gieo mầm từ các hội buôn, hội nông, học hiệu của phong trào Duy tân vẫn âm ỉ tăng trưởng dù các nhân sĩ lãnh đạo phong trào đã bị tù đày, chết chóc.

Năm 1926 Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn. Hàng vạn người dân thuộc mọi tầng lớp, từ Nam chí Bắc đã hiên ngang đứng dậy tổ chức "quốc tang" cho ông - người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Duy tân 1905-1908. Trong rất nhiều câu đối viếng ông, tôi muốn dùng một vế đối để kết thúc bài này, không phải câu đối của những bậc trí thức tiếng tăm mà là của một nhà thực nghiệp nổi tiếng bậc nhất Bắc kỳ mà cả nước đều biết tên tuổi, ông Bạch Thái Bưởi: "Bốn nghìn năm nước cũ, đương cuộc đổi thay, cờ thực nghiệp, trống tân dân, may mắn sao một gánh non sông, rết có nhiều chân mừng cũng nhẹ". "Cờ thực nghiệp, trống tân dân" - phải chăng ấy là bước khởi đầu của một tinh thần mới trong xã hội thuộc địa phong kiến Việt Nam mà đến nay vẫn còn nguyên giá trị lịch sử.

https://tieulun.hopto.org

Phong trào Duy tân một trăm năm, nhìn lại

BÙI VĂN TIẾNG

Phong trào Duy tân khởi phát đầu tiên ở đất Quảng cách đây đúng một trăm năm. Nhìn lại sự kiện lịch sử nào đó sau một thế kỷ hẳn là không quá gần dẫn đến khả năng bị che lấp bởi các nhãn quan thời sự, mà cũng không quá xa để mọi thứ có thể hoàn toàn chìm vào dĩ vãng. Vậy phong trào Duy tân - một trăm năm, nhìn lại, chúng ta thấy được những gì?

Đây là phong trào vận động cách mạng trên phạm vi cả nước và bước đầu đã có một vài mối liên hệ quốc tế. So với các cuộc vận động cách mạng ở Việt Nam trước đó, chẳng hạn như phong trào Cần vương của thế kỷ XIX, thì đây là bước tiến khá quan trọng. Có thể nói cả Trần Văn Dư và Nguyễn Duy Hiệp đều chưa vượt qua khuôn khổ chật hẹp lỗi thời của đường lối Cần vương, trước hết là sự chật hẹp về không gian hoạt động. Đúng như Shiraishi Masaya - tác giả cuốn *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và Châu Á* - nhận xét, hạn chế lớn nhất ở đây là dẫu có chung một ngọn cờ tựu nghĩa mang tính chất quốc gia là vua Hàm Nghi, song phong trào Cần vương của từng tỉnh lại chỉ mang tính chất địa phương: "Phong trào Cần vương thế kỷ XIX có một đặc trưng là thân hào các tỉnh đã tổ chức riêng nghĩa quân tại quê hương của mình"(1) (đương nhiên, các lãnh tụ phong trào Nghĩa hội Quảng Nam đã có ý thức liên kết với phong trào Cần vương cùng địa phận tả trực kỳ là Quảng Ngãi và Bình Định). Còn nhớ lần Phan Châu Trinh đến Phồn Xương đàm đạo với Hoàng Hoa Thám - người duy nhất hồi ấy vẫn duy trì cuộc đấu tranh vũ trang ở mức độ thấp và phạm vi hẹp - khi được Hoàng Hoa Thám mời cộng tác, Phan Châu Trinh đã từ chối, bởi theo cách nhìn của ông, "Hoàng Hoa Thám tuy

quả cảm, mưu lược, bền gan, giỏi việc dùng binh, nhưng đương thời cuộc cạnh tranh này mà nội tình ngoại thế không rõ, bo bo một góc thì thế nào tồn tại được". Và có lẽ cũng chỉ đến phong trào Duy tân mới diễn ra hiện tượng mà ngôn ngữ hiện đại gọi là tham quan học tập các điển hình tiên tiến (nhiều người ở xa, "nhất là người đã nếm mùi Âu hóa đi ngang qua tỉnh Quảng Nam"(2) đã kéo nhau về cái làng Phú Lâm xa xôi cách trở của ông Lê Cơ để tận mắt nghiên cứu mô hình làng duy tân nổi tiếng lúc bấy giờ). Đặc biệt tầm nhìn chính trị của phong trào Duy tân rộng hơn rất nhiều nhờ có điều kiện liên hệ quốc tế, không chỉ với phương Đông (như sang tận nơi tìm hiểu thực tiễn công cuộc canh tân của Nhật Bản...) mà còn với phương Tây (qua tân thư đã sớm tiếp cận được tư tưởng dân chủ, dân quyền của Montesquieux, Jean Jasques Rousseau...; hình thành mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh với Liên minh Nhân quyền và cá nhân Alfred Ernest Babut; bộ ba Quảng Nam Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng cũng từng có ý định tiếp cận với chiến hạm Nga đang neo đậu ở vịnh Cam Ranh...).

Nói đến vận động cách mạng tức là nói đến mối quan hệ giữa các thủ lĩnh đứng ra vận động với đông đảo quần chúng được vận động. Trong phong trào Duy tân, đây là một mối quan hệ khá đặc biệt, biểu hiện rõ nhất qua cuộc Trung kỳ dân biến năm 1908. Tuy không do các lãnh tụ của phong trào Duy tân trực tiếp đề xướng và lãnh đạo, song Trung kỳ dân biến năm 1908 cũng không hoàn toàn là cuộc đấu tranh tự phát; thậm chí xét cho cùng, có thể nói đây trước hết là sản phẩm của phong trào Duy tân, là kết quả nhãn tiền của các nhà trường duy tân trong quá trình khai trí trị sinh trên đất Quảng, là hành động chính trị tự giác của những người dân bình thường từng thấm nhuần tư tưởng canh tân, từng giác ngộ tinh thần dân chủ. Nói cách khác, dễ thấy tác động khá rõ của những lãnh tụ phong trào Duy tân đối với các cuộc biểu tình kháng thuế cự sưu này. Có điều tác động đó đã tạo ra một quần chúng giác ngộ dân quyền chứ không phải là một đám đông mù quáng đòi lợi ích. Điểm son rực rỡ nhất của Trung kỳ dân biến năm 1908 là ở đây, sự sáng tạo của quần chúng đã vượt qua tầm suy nghĩ của người lãnh đạo. Có thể nói nhân dân tham gia Trung kỳ dân biến năm 1908 rất sáng tạo khi chuyển tư tưởng dân quyền Phan Châu Trinh thành bạo lực chính trị của quần chúng, xem bạo lực chính trị là sự bổ sung cần thiết vào tư tưởng dân quyền Phan Châu Trinh. Có điều sau một trăm năm nhìn lại, chúng ta thấy rằng sở dĩ phong trào Duy tân có

https://tieulun.hopto.org

được một thời vang bóng, góp phần đưa xứ Quảng vào vị trí trung tâm cách mạng cả nước hồi đầu thế kỷ XX là nhờ sự sáng tạo ấy của quần chúng; mà phong trào Duy tân nhanh chóng lụi tàn cũng bởi chính sự sáng tạo này.

Nói phong trào Duy tân nhanh chóng lụi tàn cũng bởi chính sự sáng tạo của những người dân bình thường từng thấm nhuần tư tưởng canh tân, từng giác ngộ tinh thần dân chủ cũng là nói đến mối quan hệ giữa hai phương thức đấu tranh: bất bạo động theo quan điểm Phan Châu Trinh và bạo động theo quan điểm của các nhà thủ lĩnh Duy tân hội (căn cứ vào một số hình thức đấu tranh mang tính bạo động của các đoàn biểu tình, nhất là ở Quảng Ngãi, Bình Định, có thể nói Trung kỳ dân biến 1908 cũng là sản phẩm của Duy tân hội). Cố nhiên hai quan điểm này khác nhau như nước với lửa. Phan Châu Trinh từng đấu tranh không khoan nhượng với Phan Bội Châu - lãnh tụ Duy tân hội để bảo vệ quan điểm bất bạo động của mình. Sau hơn một năm ở Nhật để xem xét tình thế và thảo luận kỹ càng với Phan Bội Châu, trước khi xuống tàu về nước, Phan Châu Trinh quyết liệt bày tỏ sự bất đồng quan điểm đối với đường lối bạo động của phái Đông du: "*Tôi có định kiến rồi, công việc chúng ta làm ngày nay chỉ nên chú trọng về việc khai hóa cho đồng bào mình, tiến được bước nào chắc chắn bước ấy, mới có hy vọng về sau được. Còn như chủ trương muốn làm mau, muốn lấy võ lực mà bạo động trong nước, hay là nhờ sức một nước ngoài để nổi quân cách mệnh, việc ấy tất nhiên phải thất bại. Sau mỗi cuộc thất bại, tiếp đến dân bị khủng bố, nhuệ khí thêm nhụt đi, không có ích gì, tôi không tán thành cái chủ trương ấy*"(3). Có điều qua kết cục của Trung kỳ dân biến năm 1908, như mọi người đều biết, không chỉ các lãnh tụ của Phong trào Duy tân mà cả những thủ lĩnh của Duy tân hội, không chỉ các sĩ phu có học mà cả những người nông dân chân lấm tay bùn hôm trước còn sống bình yên hôm nay xuống đường kháng thuế, nghĩa là bất kể đã lựa chọn, theo đuổi phương thức đấu tranh nào - bạo động hay bất bạo động, hết thảy đều liên lụy tù giam, án chém như nhau.

(1) Shiraishi Masaya, *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và Châu Á*, tập I (Nguyễn Như Diệm dịch), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, trang 133.

(2) Theo một bài báo của Huỳnh Thúc Kháng đăng trên *Tiếng Dân* số ra ngày 17 tháng 8 năm 1932.

(3) Dẫn theo Huỳnh Lý, *Phan Châu Trinh - Thân thế và sự nghiệp*, NXB Đà Nẵng, 1992, trang 50.

Ngũ Hành Sơn

HỒ XUÂN TỊNH

Ngũ Hành Sơn là một cụm đá thấp nằm trên một dải cát ven biển thuộc xã Hòa Hải, huyện Hòa Vang, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 7km về phía Đông Nam.

Trong một tấm bia ở núi Thủy có khắc tên "Ngũ Uẩn Sơn" theo tài liệu của nhà chùa, núi còn có tên là "Ngũ Chi Sơn", tuy gọi là Ngũ Hành Sơn nhưng kỳ thật nhóm núi này có 6 ngọn: Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Thổ Sơn, riêng Hỏa Sơn có hai ngọn nằm kề nhau gọi là Âm Hỏa Sơn. Người Tây phương đến Quảng Nam Đà Nẵng thường gọi tên núi là "Montange de Marbre" (núi Cẩm Thạch). Còn người xứ Quảng thường gọi nôm na là "hòn Non Nước".

Theo tài liệu địa chất thì ban đầu Ngũ Hành Sơn là những hòn đảo trên biển Đông, gió và nước đã xâm thực tạo thành những hang động, do quá trình biển lùi, nhóm đảo này được nối liền với lục địa và trở thành 6 ngọn núi như hiện nay.

Tháng 6 năm 1825, lần đầu tiên vua Minh Mạng đến viếng Ngũ Hành Sơn, ông cho xây dựng chùa Tam Thai, điện Hóa Nghiêm. Năm 1826 Minh Mạng lại cho đúc 9 tượng Phật và 3 chiếc chuông lớn cho chùa Tam Thai và sau các lần viếng thăm, vua đều cho xây dựng và tu sửa các chùa miếu.

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Ngũ Hành Sơn là nơi ghi lại những chiến tích lẫy lừng của nhân dân ta. Đầu năm 1966, tại Giếng Tiên, cán bộ quân sự đã chỉ huy bộ đội địa phương và du kích tấn công và tiêu diệt hơn 100 lính Mỹ đóng ở chân Thủy

https://tieulun.hopto.org

Sơn. Tháng 4-1968, du kích ta xuất phát từ hang Âm Phủ tấn công tiêu diệt khoảng 40 tên lính Mỹ đi lùng sục. Đêm 21-8-1968, anh hùng Phan Hành Sơn đã đánh một trận vang dội cả miền Nam. Đêm 15-4-1972, Phân đội Pháo binh nữ Hòa Hải – Hòa Vang đã tiêu hủy 19 máy bay Mỹ, bằng 22 quả đạn cối 82 ly.

Kim Sơn:

Hòn Kim Sơn nằm giữa Thổ Sơn và Hỏa Sơn, dáng trông như một quả chuông úp. Ngoài những hang động nhỏ nhất có từ xưa, năm 1950, nhân dân địa phương chạy lánh giặc đã phát hiện ra một động lớn, năm 1956 nhà sư Thích Pháp Nhãn đã mở rộng lối vào động và cho xây chùa bên cửa động đặt tên là chùa Quan Âm, động cũng gọi là Quan Âm động. Cửa động nằm ở hướng Tây - Nam, động sâu hun hút và tối tăm, các thạch nhũ trong động tạo thành các hình dáng kỳ lạ, nhiều người đã tưởng tượng ra các tượng Hộ Pháp, Tề Thiên, Quan Âm, công múa, phụng bay... theo hình dạng của thạch nhũ, giữa động có một thạch nhũ lớn như một cột trụ từ vòm động xuống đến đất, gõ kêu bon bon gọi là chuông nhà Phật, đối diện trên vách có một tấm đá hình tròn nhô ra, đánh kêu thùng thùng gọi là trống nhà Phật. Trong ngách hang cuối cùng có một dòng suối ngầm nhỏ và thạch nhũ, trông như một con cá sấu.

Mộc Sơn:

Theo đường Đà Nẵng đi Hội An thì Mộc Sơn nằm ở phía Đông, tuy gọi là Mộc Sơn nhưng đây lại là một núi có ít cây cối nhất, sườn dốc dựng đứng.

Mộc Sơn có một hòn đá trông giống hình người, có người gọi là đá Cô Mụ, có người gọi là tượng Quan Âm. Núi chỉ có một hang nhỏ, tương truyền là nơi tu hành của một sư nữ có tên là bà Trung. Ngày nay Mộc Sơn đã bị phá hoại nặng nề làm mất đi vẻ đẹp xưa kia.

Thủy Sơn:

Còn gọi là hòn Non Nước, trong nhóm Ngũ Hành Sơn thì Thủy Sơn là cao hơn hết (106m) và có nhiều cảnh đẹp tập trung ở đây. Núi có 3 đỉnh: Thượng Thai (là nơi có chùa Tam Thai), Trung Thai (là nơi có nhiều hang động) và Hạ Thai (là khu vực chùa Linh Ứng, có hai đường lên núi: đường ở phía Đông có 108 bậc cấp, dẫn lên chùa Linh Ứng).

Chùa Tam Thai:

Được xây dựng năm Minh Mạng thứ 6 (1825) năm 1901 một trận bão dữ dội đã tàn phá toàn bộ ngôi chùa, mãi đến năm 1907 ngôi chùa được xây dựng kiểu chữ Nhất (-), mái chùa lợp ngói lưu ly tròn, phía trên nóc trang trí hình Lưỡng Long chầu Nguyệt. Trong chùa trước kia thờ Phật Di Lặc (tượng đồng) ở giữa, bên trái là tượng Quan Công bằng gỗ, bên phải là tượng Hộ Pháp bằng đồng, tượng Tả Phù, Hữu Bật ở hai bên cửa ra vào cùng với Thập Bát La Hán. Hiện nay chùa thờ 4 vị: Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát, Phật Thích Ca, Văn Thù Bồ Tát và một số tượng Hộ Pháp, Tiêu Diện...

Phía Bắc sân chùa là Hành Cung, đây là nơi các vua tạm nghỉ khi thăm chùa. Bên phải sân chùa là nhà thờ Tổ, phía trước nhà thờ Tổ lên mấy bậc cấp đến Vọng Giang đài. Từ đây nhìn thấy Trường Giang và các nhánh sông con, tấm bia bằng sa thạch ghi 3 chữ Hán lớn "Vọng Giang Đài" và mấy chữ nhỏ ghi năm dựng bia "Minh Mạng thập bát niên thất nguyệt cát nhật" (tháng 7-1837). Dưới chân đài về phía Tây là tháp Phổ Đồng và chùa Từ Tâm.

Chùa Linh Ứng:

Dưới thời vua Cảnh Hưng triều Lê, có một vị ẩn sĩ đến tu tại động Tằng Chơn, ngài dựng một am nhỏ bằng tranh gọi là "Dưỡng Chơn am", một thời gian sau dựng lại thành một gian nhà tranh gọi là "Dưỡng Chơn đường". Khi Gia Long đến viếng, nhà vua đã cho xây dựng ngôi chùa ở đây, đặt tên là "Ngự chế ứng Chơn Tự", do Bảo Đại đại sư làm trụ trì. Đến thời Thiệu Trị, chùa được đổi tên là "Linh Ứng Tự". Cũng như chùa Tam Thai, chùa Linh Ứng cũng bị tàn phá bởi một trận bão năm 1901, sau đó được xây dựng lại. Trong chùa thờ Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Di Đà, Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Thập Bát La Hán...

Bên phải chùa Linh Ứng có một mỏm đá nhô ra, nơi đây có một tấm bia bằng sa thạch, khắc 3 chữ lớn "vọng Hải Đài" và mấy chữ Hán nhỏ "Minh Mạng thập bát niên thất nguyệt cát nhật" (tháng 7-1837). Từ đây nhìn ra biển Đông bao la, thấp thoáng ngoài khơi xa là cù lao Chàm.

Động Hóa Nghiêm:

Từ cổng sau chùa Tam Thai, rẽ bên trái là đường dẫn đến động Hóa Nghiêm và động Huyền Không, trước khi vào động có cổng

https://tieulun.hopto.org

xây bằng vôi vữa khắc 3 chữ Hán "Huyền Không Quan". Động Hóa Nghiêm nhỏ hẹp, trong động sáng sủa, có một bia khắc 3 chữ lớn "Phổ Đà Sơn", trong động thờ tượng Quan Thế Âm cao gần vòm động Hóa Nghiêm.

Động Huyền Không:

Phía bên trái động Hóa Nghiêm có một lối đi xuống 15 bậc cấp, đó là Huyền Không động. Động này rộng và cao, trên trần có một lỗ thông thoáng khá lớn, ánh sáng theo đó tràn vào làm cho động có vẻ lung linh huyền ảo. Vách động lồi lõm, thạch nhũ chảy dài xuống tạo thành nhiều hình động vật, có cái tựa như đầu voi, có cái tựa như chim khổng tước... Hai bên bậc cấp lên xuống có tượng Tứ Hộ Pháp (thường gọi là 2 ông Thiện và 2 ông Ác). Trên cao chính giữa vách động trước kia có bàn thờ Ngọc Hoàng, nay đã thay thế bằng một tượng Phật Thích Ca bằng xi măng. Ngay ở dưới bàn thờ Địa Tạng Vương, bên phải động có miếu thờ Lỗi Phi, bên trái động có miếu thờ Ngọc Phi. Vách động bên phải có miếu Trang Nghiêm thờ các tượng Phật, 2 bên thờ Thập Điện Diêm Vương. Vách bên trái thờ Quan Công, trong góc động cạnh lối ra vào thờ Tam Đa (Phước, Lộc, Thọ).

Động Linh Nham:

Nằm phía sau lưng chùa Tam Thai, hang động hẹp không có gì đặc sắc. Trước kia có bàn thờ Quán Thế Âm, nay đã thay thế bằng tượng Ngọc Hoàng mang về từ động Huyền Không.

Vân Nguyệt cốc:

Theo con đường phía sau chùa Tam Thai đi về hướng Đông, Vân Nguyệt cốc nằm ở bên trái, là một hang lộ thiên. Phía Tây cửa hang là động Tiên Phước Địa, phía Đông là hang Vân Căn Nguyệt Quật, trên mỗi cửa hang có khắc tên bằng chữ Hán. Phía Bắc Vân Căn Nguyệt Quật là cửa vào Thiên Long cốc, hang sâu thăm thẳm, thông với hang Gió phía sau chùa Linh Ứng.

Động Vân Thông:

Ở phía Nam Vân Nguyệt cốc, trên lưng chừng sườn núi có một cửa động hình tròn, đó là động Vân Thông, còn gọi là "đường lên trời" đường vào động tối và hẹp, thông lên đỉnh núi chỉ có một lối nhỏ vừa một người đi. Trong động có tấm bia ghi 3 chữ Hán "Ngũ Uẩn Sơn", cách cửa hang chừng 5m có một pho tượng Phật bằng xi-

măng.

Động Tàng Chơn:

Nằm ở phía sau lưng chùa Linh Ứng, động khá lớn, chia làm 3 hang và 3 động, từ ngoài vào qua cửa đá là động Chơn Tiên, chính giữa là bàn thờ Lão Tử, bên phải thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, bên trái thờ Bát Bộ Kim Cương. Phía trong bên trái là động Tam Thanh, có hai tượng Hộ Pháp dựng ở lối vào hang sáng sủa, nền có gạch Chăm rải rác. Trước kia động thờ 3 vị Thượng Thanh, Thái Thanh và Ngọc Thanh, ngày nay đã thay bằng một pho tượng Phật Thích Ca nhập niết bàn bằng xi măng. Trong góc bên trái có một đường cấp dẫn đến một nền đá bằng phẳng, gió mát lạnh, đó là hang Gió, hang thông với Thiên Long Cốc, gió lùa thoáng mát theo các lỗ thông với đỉnh núi và động Chơn Tiên.

Hang chính giữa là hang Chiêm Thành, lối hẹp, trong hang tối, hai bên có 2 bộ đá chạm hình thần Hộ Pháp của người Chăm. Trong thời gian gần đây, khi san lại nền hang các vị sư chùa Linh Ứng đã tìm thấy một bộ thờ chạm hình thần Indra cưỡi voi, chung quanh có các Apsara múa hát.

Góc bên phải là hang Dơi hoặc hang Ráy, có ngách thông lên đỉnh núi, trong hang có rất nhiều dơi trú ngụ. Trong góc phía Đông động Chơn Tiên có một phiến đá hình vuông gọi là Bàn Cờ, góc này gọi là động Bàn Cờ.

Hang Giám Trai, hang Lồng Đèn:

Nằm ở sau chùa Linh Ứng về phía Bắc, hang Giám Trai tối đen lòng hang gồ ghề, cạnh đó là hang Lồng Đèn (còn gọi là hang Ngũ Cốc), bên trong có nhiều thạch nhũ trông giống như lồng đèn, quả bí, hạt lúa...

Bên cạnh hang về phía Nam có một hang sâu được gọi là hang Giếng Tiên.

Hang Âm Phủ:

Nằm ở chân Thủy Sơn, khoảng giữa hai đường bậc cấp lên xuống. Cửa hang trước kia hẹp, ngày nay đã mở rộng, đường vào hang sâu hun hút, tối đen gập ghềnh, có nhiều ngách, vào sâu chừng 40m thì đến một khoảng hang rộng, ở phía Tây có lối xuống đến một chỗ rộng hơn có hang sâu hình trụ như miệng giếng, có nhiều lỗ thông lên đỉnh núi.

https://tieulun.hopto.org

Hỏa Sơn:

Nằm ở phía Tây Nam Thủy Sơn, Âm Hỏa Sơn nằm ở phía ngoài, Dương Hỏa Sơn ở phía trong cạnh Kim Sơn, khoảng giữa hai ngọn Hỏa Sơn là một khoảng đất trống, có phế tích tháp Chăm.

Dương Hỏa Sơn:

Có một động nhỏ, khắc chữ Hán "Phổ Đà Sơn" trên cửa động. Ở sườn phía Bắc núi này có động khá lớn gọi là động Huyền Vi, đường vào khúc khuỷu, trên vách động thạch nhũ tạo thành nhiều hình dạng ngoạn mục.

Âm Hỏa Sơn:

Có một động nhỏ ở phía Nam, cửa vào rộng rãi, trên cửa hang có khắc mấy chữ Hán "Chư Tiên Khách Hội Động", trong động có nhiều ngách sâu, bị bỏ hoang lâu ngày nên cửa động bị cây cối phủ lấp.

Thổ Sơn:

Nằm về phía Tây Thủy Sơn, cỏ cây thưa thớt, núi thấp bị phá hoại nhiều, trong khu vực này có dấu tích của một kiến trúc Chăm.

Ngũ Hành Sơn không chỉ là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Đà Nẵng mà còn là một di tích lịch sử – văn hóa với làng thủ công mỹ nghệ tạc tượng đá lưu truyền dưới chân núi Thủy Sơn. Ngày nay Ngũ Hành Sơn là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

Vùng kinh Tế trọng điểm miền Trung: tiềm năng & xu hướng phát triển

NGUYỄN SINH CÚC

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế và Khánh Hòa, là vùng "sinh sau đẻ muộn" so với hai vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và Đông Nam Bộ. Và cho đến nay, vùng này vẫn còn tiếp tục hoàn thiện quy hoạch. Toàn vùng có 22.251 ha đất tự nhiên, số dân hơn 4 triệu người (1995) chiếm 6,7% về diện tích và 5,3% về dân số so với cả nước, nếu tính cả vùng Dung Quất Quảng Ngãi thì diện tích sẽ lên tới 27.428 ha, số dân 5 triệu người.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung so với hai vùng trọng điểm ở hai đầu của đất nước

Hiện tại vùng này còn nghèo và kinh tế tăng trưởng chậm. Năm 1995, GDP bình quân đầu người mới đạt khoảng 200 USD, bằng 87,7% mức trung bình của cả nước, và chỉ bằng 28% vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, 50% vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc. Tỷ trọng GDP của vùng so với cả nước rất thấp và tăng chậm 1991 = 4,8% và 1995 = 5,2%, tốc độ tăng GDP: 9,9%. Đầu tư nước ngoài hiện có 76 dự án với số vốn 830,6 triệu USD bằng 4,1% của cả nước và 9,2% của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ, 18% của vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc. Tổng giá trị xuất nhập khẩu trực tiếp 5 năm 1991 – 1995 đạt 254,9 triệu USD, bằng 3,5% của cả nước và chỉ bằng 8,3% của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ. Kinh tế

https://tieulun.hopto.org

kém phát triển, đời sống của dân cư còn thấp. Thu nhập thuần túy bình quân đầu người 1 tháng chỉ đạt xấp xỉ mức trung bình của cả nước (200 ngàn đồng 1995) trong đó 37% từ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm, chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản đóng và sửa chữa tàu biển, dệt, may và dịch vụ vận tải, chưa có các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn có khả năng thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng.

Nguyên nhân của tình trạng "tụt hậu" trên, một phần do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai xấu, mùa hè khô hạn thiếu nước, mùa mưa bão lũ triền miên; cơ sở hạ tầng yếu kém lại bị nhiều hậu quả chiến tranh nặng nề chưa khắc phục hết; nhưng quan trọng nhất vẫn là thiếu vốn, thiếu kiến thức và cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi; tính bảo thủ, trì trệ và cục bộ địa phương còn nặng nề và phổ biến; sự đầu tư của trung ương cho vùng còn phân tán, và ít chưa đủ sức tạo ra những tiền đề vật chất cho sự tăng trưởng nhanh về công nghiệp và dịch vụ. Do vậy, nhiều lợi thế và tiềm năng to lớn của vùng chưa thể trở thành hiện thực.

TIỀM NĂNG VÀ THẾ MẠNH CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Xét về tiềm năng, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung không thua kém các vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc vàĐông Nam Bộ làbao, trong đó có mặt còn có lợi thế hơn. Nằm trên tuyến giao thông huyết mạch Bắc - Nam, giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, của vùng đều rất thuận lợi. Tài nguyên tại chỗ có rừng, có biển với đủ loại thủy , hải sản quý hiếm, có đồng bằng, có các trung tâm du lịch và nghỉ ngơi lý tưởng nổi tiếng trong nước và quốc tế như Huế, Nha Trang, Hội An, Đà Nẵng. Các cơ sở công nghiệp, dịch vụ hiện có ở các thành phần và thị xã trong vùng cũng hội tụ đủ các loại ngành nghề truyền thống và hiện đại, trong đó nổi lên là công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển. Chế biến mía đường, chế biến hải sản, dệt, may, sản xuất vật liệu xây dựng, láp ráp điện tử, lắp ráp và sửa chữa ô tô, xe máy. Thành phố Đà Nẵng, thành phố Nha Trang, cảng Cam Ranh, khu Liên Chiểu, vốn là những trọng tâm công nghiệp lớn đã hình thành và phát triển nhiều thập kỷ và nếu đủ vốn và công nghệ đầu tư chiều sâu thì chắc chắn sẽ có sức bật thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa của vùng với nhịp độ cao hơn.

Xuất phát từ tiềm năng đó, chiến lược phát triển kinh tế của vùng những năm tới công nghiệp được coi là trọng tâm. Tại đây, sẽ xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất lớn với đủ các ngành nghề: cơ khí, đóng và sửa chữa tàu biển, lọc dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, lắp ráp và chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu. Một phần trong chiến lược đó đã bắt đầu được thực hiện. Hiện nay, Chính phủ đã duyệt đề án xây dựng khu công nghiệp Dung Quất thuộc huyện Bình Sơn Quảng Ngãi. Đây là khu công nghiệp phức hợp - thương mại gồm công nghiệp lọc dầu và chế biến sản phẩm dầu mỏ, chế biến phụ kiện và lắp ráp dàn khoan dầu khí, đóng mới và sửa chữa tàu biển, chế biến và luyện cán thép, trong đó có nhà máy lọc dầu lớn nhất, hiện đại nhất của Việt Nam. Cảng Dung Quất với độ sâu 20 m nước, mặt bằng 70km² sẽ là cảng quốc tế lớn và hiện đại vào loại bậc nhất, nên Việt Nam có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải lớn và sẽ trở thành cửa ngõ giao thương quốc tế của cả miền Trung. Tây Nguyên, Lào, Campuchia và một phần vùng Đông – Bắc Thái Lan. Cảng Dung Quất sẽ mọc lên thành phố Vạn Tường - một trung tâm thương mại và dịch vụ lớn với những cao ốc hàng chục tầng. Có Dung Quất, kinh tế tỉnh nghèo như Quảng Ngãi sẽ đổi thay, quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa. Và xa hơn, vùng duyên hải miền Trung cũng nhờ Dung Quất mà phân công lại lao động, phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Gắn với Dung Quất là khu công nghiệp Liên Chiểu - Thủy Tú của Đà Nẵng. Cảng nước sâu Liên Chiểu nằm trong vịnh Đà Nẵng, được đầu tư 1370 tỷ đồng, bằng ngân sách Nhà nước sẽ được khởi công vào năm 1997, để trước mắt phục vụ vận chuyển clinke và sản phẩm cho nhà máy xi măng Hải Vân, về lâu dài tạo thế liên hoàn cho vùng công nghiệp Thủy Tú, Hòa Khánh và gắn với Dung Quất hình thành vành đai công nghiệp - cảng, có thể xem là xương sống của vùng kinh tế trọng điểm miền trung, duyên hải miền trung và của cả Tây Nguyên.

Khánh Hòa - Nha Trang và Vịnh Cam Ranh với thế mạnh về công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, đóng mới và sửa chữa tàu biển, công nghiệp dệt, may và lắp ráp điện tử sẽ gắn với các khu công nghiệp khác của vùng tạo thành thế liên hoàn trong sự phát triển mới.

Hệ thống đường bộ sẽ được nâng cấp gồm quốc lộ 1, đường 14,

https://tieulun.hopto.org

đường 24 từ Quảng Ngãi qua Kon - Plong và nối với tuyến đường xuyên Á, mở ra khả năng phát triển dịch vụ vận tải quá cảnh của vùng này.

Tây Nguyên, vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến có tiềm năng lớn. Với trữ lượng 289,3 triệu m^3 gỗ quý, chiếm gần một nửa trữ lượng gỗ cả nước (657 triệu m^3), hàng năm sản xuất khoảng 200 ngàn tấn cà phê nhân, chiếm 86% cả nước, 58 ngàn tấn chè búp (32% cả nước), trên 10 nghìn tấn cao su tự nhiên, gần nửa triệu con bò thịt và nhiều nông sản thực phẩm hàng hóa phong phú khác. Với số dân trên 3 triệu người, đã đang và sẽ mãi mãi là thị trường cung cấp nguyên liệu ổn định cho các trung tâm công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản, cà phê, cao su, chè, thực phẩm và tiêu thụ hàng công nghiệp tiêu dùng cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Rồi đây, cùng với việc nâng cấp quốc lộ 14, quốc lộ 24, và xây dựng mới các quốc lộ, tỉnh lộ khác, tốc độ giao lưu kinh tế giữa hai vùng kinh tế đầy tiềm năng và sẽ gia tăng, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa của toàn miền Trung. Các cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng, Liên Chiểu, Chân Mây, Dung Quất, Cam Ranh đang và sẽ là các đầu mối liên kết kinh tế giữa Tây Nguyên với cả nước và quốc tế.

Với lợi thế này, sắp tới hàng loạt khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung sẽ lần lượt ra đời. Hiện nay có quy hoạch xây dựng khu chế xuất (KCX) An Đồn (Đà Nẵng), khu chế xuất Nước Mặn 100 ha, khu công nghiệp tập trung Phú Tài 250 ha, Phú Hòa 100 ha, Hiệp Nam 300 ha, Cam Ranh 300 ha sẽ làm cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thực sự là vùng công nghiệp tập trung đa ngành có nhiều triển vọng.

Tiềm năng và lợi thế về du lịch - dịch vụ - thương mại ở vùng này còn lớn hơn. Với lợi thế về bãi biển nắng ấm quanh năm, các bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Dốc Lết. Nha Trang, lại có nhiều danh lam thắng cảnh, các khu di tích văn hóa nổi tiếng như cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Ngũ Hành Sơn. Tại đây đã và đang hình thành các trung tâm du lịch lớn liên kết với nhau như Đà Nẵng - Huế, khu du lịch Non Nước, khu du lịch Văn Phong, Ghềnh Ráng khu nghỉ mát Nha Trang, Cam Ranh, Thừa Thiên - Huế gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bởi thế mạnh về du lịch. Mới đây, một dự án xây dựng khu công nghiệp tập trung - thương mại - dịch vụ - dịch vụ Chân Mây đã được duyệt, làm đầu mối vận chuyển hàng hóa khu vực Lào - Đông Bắc Thái Lan,

Mianma ra cảng Đà Nẵng với diện tích 3.700 ha, kết hợp đưa đón khách du lịch quốc tế từ Lào và từ Đà Nẵng. Đà Nẵng không chỉ mạnh về công nghiệp, mà còn có tiềm năng to lớn về du lịch, dịch vụ, thương mại. Suốt 150 km bờ biển chỗ nào cũng đẹp, cũng có thể trở thành khu du lịch, dịch vụ: Bảo tàng Chàm, Ngũ Hành Sơn, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, bán đảo Sơn Trà. Đà Nẵng liên kết với Huế để mở rộng dịch vụ du lịch quốc tế bằng đường biển qua cảng Đà Nẵng. Rồi đây dự án đường hầm qua đèo Hải Vân với quy mô hàng trăm triệu USD, được thực hiện, chắc chắn sẽ mở ra khả năng mới để phát triển đưa du lịch dịch vụ thành ngành kinh tế mũi nhọn của cả hai cực vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Du lịch, gắn với thương mại và dịch vụ sẽ phát triển với nhịp độ tăng hơn cùng với sự ra đời của các khu công nghiệp và đô thị lớn trong vùng. Ngoài 3 trung tâm thương mại lớn hiện nay là Đà Nẵng, Huế và Nha Trang, sắp tới sẽ xây dựng các trung tâm thương mại mới như Vạn Tường, Dung Quất, Non Nước, Cam Ranh, Hội An. Hoạt động xuất nhập khẩu sẽ tấp nập với hàng xuất chủ yếu là nông sản, lâm, thủy sản. Các dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, thông tin, thị trường sẽ mở rộng, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế theo cơ cấu nông nghiệp, thương mại và du lịch - nông lâm nghiệp và hải sản. Khác với hai vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và Đông Nam Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng có lợi thế về biển cho nên các ngành công nghiệp và dịch vụ mũi nhọn của vùng về lâu dài phải gắn với biển, bờ biển và cảng biển. Các trung tâm công nghiệp - dịch vụ lớn của vùng sẽ là các cửa đi ra biển như Cam Ranh, Liên Chiểu, Dung Quất, Nha Trang, Đà Nẵng. Miền Trung muốn làm giàu phải vươn ra biển, không chỉ bao hàm ý nghĩa khai thác thủy sản, mà quan trọng hơn là khai thác lợi thế của bờ biển, cảng biển nói trên bằng con đường công nghiệp hóa và dịch vụ hóa kinh tế, trước hết ở các đô thị và cảng biển. Nông nghiệp miền Trung dù thâm canh đến đâu cùng lắm cũng chỉ dừng lại ở mức tự túc được 70% nhu cầu lương thực, thực phẩm, nên không thể làm giàu bằng sản xuất lương thực, mà cần chuyển dần sang sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp: chủ yếu là mía. Nhà máy đường Quảng Ngãi đang được đầu tư chiều sâu để trở thành một trung tâm công nghiệp chế biến mía đường lớn nhất miền Trung có công suất lớn, kỹ thuật hiện đại, dự kiến hoàn thành vào năm 1997 chắc chắn sẽ thúc đẩy nông

https://tieulun.hopto.org

nghiệp trong vùng chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến, để từ đó đổi lấy lương thực thực phẩm từ các vùng khác của đất nước. Với điều kiện kinh tế mở, giao thông thuận lợi, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hoàn toàn có đủ điều kiện phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, xóa bỏ dần tình trạng sản xuất tự cấp, tự túc phân tán và lạc hậu của nông nghiệp truyền thống, xóa bỏ đói nghèo và từng bước biến nơi đây thành vùng giàu đẹp xứng đáng với một số vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam thời kỳ đổi mới và mở cửa.

ĐỂ BIẾN TIỀM NĂNG THÀNH HIỆN THỰC

Để những tiềm năng và triển vọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sớm trở thành hiện thực, trước hết Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần giúp Chính phủ hoàn thiện và ổn định quy hoạch tổng thể của vùng, từ đó các ngành và các địa phương có quy hoạch và kế hoạch cụ thể trong từng thời kỳ nhất định, nhất là vùng công nghiệp Dung Quất và tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa sắp tới sẽ diễn ra với tốc độ nhanh, cùng với nhịp độ xây dựng cụm công nghiệp Dung Quất - Liên Chiểu. Để quản lý được quá trình đó phát triển đúng hướng, ngay từ bây giờ, các bộ ngành, trung ương và các tỉnh trong vùng phải thống nhất quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, khu đô thị, cùng quy hoạch cụ thể các ngành các lĩnh vực và có quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo đúng quy hoạch. Cùng với quy hoạch là kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn trong nước và liên doanh với nước ngoài. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là vùng nghèo nên rất thiếu vốn, trung ương cần tạo điều kiện bằng cơ chế và chính sách để các ngành, các tỉnh trong vùng thu hút mạnh mẽ nguồn vốn từ các vùng khác, nhất là vốn đầu tư nước ngoài để trong một thời gian ngắn vùng này có được những cơ sở hạ tầng chủ yếu phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Để tiếp nhận có hiệu quả sự hỗ trợ từ bên ngoài, các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm cần phát huy nỗ lực hiện có của mọi thành phần kinh tế, thực hiện phương châm trung ương và địa phương, Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với quy hoạch xây dựng và phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Thành phố Đà Nẵng
Điểm tựa mới cho các đòn bẩy

TRẦN KIM THẠCH

...Tự mình, Đà Nẵng không bắt lên được, dù với bao nhiêu thuận lợi về đất đai, con người. Với đòn bẩy của cả miền Trung, sự thành công sẽ được đảm bảo hơn. Với đòn bẩy của cả nước, hiệu quả sẽ được nâng cao. Với đòn bẩy hiện đại hơn của khu vực và thế giới sự thành công sẽ to lớn hơn, chắc chắn hơn biết chừng nào!

Đà Nẵng sẽ vì cả nước tiến lên cùng cơ sở của một thành phố lớn, của một đô thị công nghiệp từng mang tính hiện đại trong đầu thế kỷ 20...

Gạch nối Nam – Bắc

Đứng về mặt khu vực, miền Trung là gạch nối giữa miền Bắc với miền Nam, trong thể thống nhất của Việt Nam. Ở giữa miền Trung, nổi bật lên vị trí của thành phố Đà Nẵng với những thuận lợi về địa lý, nhân văn, giao thông, vận tải, phát triển kinh tế xã hội. Đó là nơi đất liền và núi giáp với biển đã để lại đó một vũng sâu, khá kín, tạo cảng biển thuận lợi bậc nhất nhì của cả nước nếu tính trên mặt bằng tự nhiên và nhất nước nếu tính trên mặt bằng có hậu xứ.

Điểm giữa ấy lại còn là mối nối giữa đường bộ, đường sắt với đường biển (biển đây mang tính mặt tiền về tiếp xúc quốc tế), rồi với đường bay trong và ngoài nước. Tất cả những gì mang tính thương mại, trao đổi, giao lưu từ miền Bắc vào, đa số thông qua đó, rồi cũng từ đó đi vào miền Nam sau khi đã chạy dọc suốt miền Trung. Cái

https://tieulun.hopto.org

gạch nối nhỏ, khiêm tốn đó, trong thế kỷ sắp đến, dù không muốn đi nữa, tự nó cũng phát triển dần lên, phù hợp với xu hướng tất yếu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa cả nước.

Thành phố Đà Nẵng đã được Trung ương nâng lên cấp cao nhất, xứng đáng với vị trí, với tầm vóc, với con người qua bao thập kỷ thử thách khốc liệt. Từ lâu miền Trung đã được Nhà nước xác định và đầu tư. Không phải là ngẫu nhiên khi vị Đại sứ Nhật Katsunary Suzuki khẳng định "Miền Trung là khu vực có vai trò then chốt trong quá trình đưa đất nước Việt Nam vào thế kỷ ổn định và phát triển... Nếu miền Trung không được phát triển thì cũng rất khó mà phát triển được hai miền Nam Bắc"(*). Theo dấu của ông cha ta, Nhật đã đầu tư phát triển thương nghiệp từ thế kỷ 16 ở Hội An.

Khi đã được xác định như điểm tựa vững chắc cho một đòn bẩy kinh tế như miền Trung, Đà Nẵng bắt đầu cuộc hành trình mới, với những xu hướng vĩ mô tất yếu mới. Một cuộc hành trình, lần nữa, mang tính lịch sử, toàn dân, toàn vùng.

Cuộc hành trình bắt đầu từ hướng đông sang hướng tây và ngược lại nối liền Tây Nguyên với biển Đông và thế giới, một xu hướng vĩ mô bức xúc nhất hiện nay. Đây là kinh nghiệm của một thế kỷ dài, mà Đà Nẵng đã trải qua, thật ra, từ quốc lộ 1, nhiều đường lớn (kể cả trước đây, một đường sắt) đã nối liền cao nguyên giàu có phía Tây với bờ biển phía Đông, nhưng thật ra, chỉ có Đà Nẵng mới có một nội lực chuyển tất cả nhu cầu của miền núi ra biển, thông qua một bàn đạp tiện lợi nhiều bề, Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang không có cảng lớn, Qui Nhơn vẫn là một cảng nhỏ. Trước khi có dự án Dung Quất, cảng biển từ Huế đến Vinh, và mãi sau, dù có cảng mới tầm cỡ nào nữa (như Dung Quất, Văn Phong, Chu Lai, Chân Mây), Đà Nẵng vẫn không làm hết được nhiệm vụ mà cả nước giao cho mình.

Trung tâm của Đông Dương và biển Đông

Thật ra khi làm việc với một số phái đoàn điều tra đầu tư của nước ngoài, trong đó có các phái đoàn Nhật, tôi mới hiểu sâu sắc thế nào là vai trò hai chiều của một cảng quốc tế tầm cỡ. Ví dụ: Người Nhật vẫn tìm cách so sánh trước mắt hoặc trong tương lai, các hải cảng của ta với những cảng tương đương của họ: Tokyo, Osaka, Kobe, Yokohama... chưa có cảng nào của ta địch lại những cảng

của họ. Ở thế kỷ 19, Yokohama đã vượt trội Đà Nẵng rồi. Liệu Đà Nẵng có đuổi kịp Kobe trong thế kỷ 21 không, dù cho cảng này bị một trận động đất khủng khiếp vào đầu năm 1996? Đó là một thách đố lớn. Câu trả lời vẫn là: Đà Nẵng có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, đồng thời có đảm bảo về môi trường lâu dài, hơn hẳn một Osaka. Bây giờ cần bắt tay gấp vào việc.

Nhìn lại bản đồ là đọc lại hồ sơ điều tra cơ bản tổng hợp của Đà Nẵng và các vùng chung quanh, Đà Nẵng là điểm cuối (terminale) của cả một khu vực bát ngát. Không phải chỉ có Tây Nguyên đằng sau lưng, mà còn cả Đông Dương theo nghĩa hẹp (thuộc 3 nước: Campuchia, Lào, Việt Nam) và theo cả nghĩa rộng (bao trùm cả phần bắc Thái Lan và Miến Điện) trong các xu thế phát triển liên vùng, bắc và trung Đông Dương là một miệng phễu rất to lớn, đưa mọi tài nguyên, sản phẩm dịch vụ về cái đáy (chưa phát triển kịp) là Đà Nẵng. Xu hướng phát triển đó không phải chỉ là một chiều. Chiều ngược lại cũng không nhỏ: cả biển Đông và các quốc gia bao lơn của nó: Philippines, Indonesia, Đông Malaysia, Brunei, Úc, NewZealand... cũng nằm ở thế miệng phễu để rót về cái đáy Đà Nẵng. Cái đòn bẩy từ tây sang đông lại đều to lớn đầy lực và đầy kinh nghiệm đang tìm một điểm tựa vững chắc, để tỏ rõ sức mạnh tiềm tàng của nó.

Trung tâm của Viễn Đông và Nam Á

Vâng, không có một điểm tựa như người xưa đã nói, từ thượng cổ, thì cái đòn bẩy có tốt bao nhiêu cũng không còn động lực nào. Cái điểm tựa Đà Nẵng đã được thử thách chưa? Hai mươi năm qua, nó đã được nâng cấp, trui rèn bằng ngọn lửa cạnh tranh khủng khiếp, và may thay đạt yêu cầu. Không vô cớ mà Úc, Malaysia, Singapore và cả châu Âu to lớn, thông qua Pháp, Đức, Anh... đã đặt chân làm ăn tại đây. Tourane, ngang với Singapore, Colombo, Djubuti, Marseille, vẫn tiếp tục hoạt động trong đường dài của cuống nhau đó. Cái vốn vô tình này, chắc chắn ta chưa bao giờ có khả năng đánh giá hết được. Trước mắt ta chưa tận dụng.

Những miệng phễu to lớn khác, những đòn bẩy mạnh mẽ khác, vẫn còn đi tìm cái đáy, cái điểm tựa này. Đó là cái phễu Viễn Đông, với Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Nhật, Nga. Quả là một đòn bẩy đầy tiềm lực. Không phải vô cớ mà Nhật, Nam Triều Tiên, Hong Kong đến lập nghiệp ở đây. Cũng không phải vô

https://tieulun.hopto.org

có mà cả Bắc Thái Bình Dương đều vào đây, kể cả Canada, Hoa Kỳ... Họ dừng lại ở đây rồi đi tiếp về Nam, tự nhiên Đà Nẵng lại là một gạch nối giữa Nam Á với Viễn Đông.

Cứ nhìn bản đồ giao thông đường, bộ, đường biển và hàng không, mới thấy tầm vóc điểm tựa cho đòn bẩy trong nước, trong vùng và trên thế giới của Đà Nẵng. Nếu dựa trên đó, và thêm vào đó các khả năng đa dạng của Đà Nẵng và hậu xứ to rộng chung quanh, từ biển cả đến cao nguyên, từ bao lơn Thái Bình Dương đến đất liền Đông Á, nhiệm vụ của Đà Nẵng, ở vị trí của thành phố lớn thuộc Trung ương, quả thật là nặng nề và đầy quang vinh.

Đà Nẵng, điểm tựa cho đòn bẩy của đòn bẩy

Đòn bẩy càng dài, sức bẩy càng mạnh. Nối dài đòn bẩy của miền Trung là đòn bẩy của đất nước, đó là đòn bẩy mạnh nhất mà Đà Nẵng tìm đến trong giai đoạn này. Nhưng nó chưa đủ làm cho nội lực của Đà Nẵng đạt được hiệu quả tốt nhất. Vì sao vậy? Bởi vì nó không đủ tính hiện đại phù hợp với địa phương. Cho nên đòn bẩy ngắn dài từ nước ngoài, đồng thời những cố gắng hiện đại hóa toàn bộ các đòn bẩy từ miền Trung đến cả nước.

Cấu trúc vĩ mô này tất nhiên đòi hỏi một mức độ qui hoạch và kế hoạch hóa kiên nhẫn của địa phương lẫn trung ương. Một mô hình cần được tham khảo: qui hoạch phát triển của Malaysia cho đến năm 2020, trong đó có điểm tựa Penang ở tây Malaysia. Nếu cấu trúc vĩ mô này được cụ thể hóa bằng những bước đi, bằng những đề án thì rõ ràng chúng ta đã đạt được một công nghệ nhân văn – xã hội cho thành phố kiên cường, sáng tạo này. Con người Đà Nẵng, nếu được chỉ đạo đúng cách, sẽ có khả năng thực hiện tất cả với mức độ tin cậy rất cao, như lịch sử phát triển địa phương đã từng chứng minh điều đó.

Ráp nối các đòn bẩy lại như thế nào, hiện đại hóa các đòn bẩy như thế nào, bao giờ ấn đòn bẩy xuống, với bao nhiêu tiềm lực, bao nhiêu thời gian... các bài toán đòi hỏi sự đánh giá chính xác và sự đầu tư đúng mức của các nhà lãnh đạo.

Tự mình, Đà Nẵng không bắt lên được, dù với bao nhiêu thuận lợi về đất đai, con người. Với đòn bẩy của cả miền Trung, sự thành công sẽ được đảm bảo hơn. Với đòn bẩy của cả nước, hiệu quả sẽ được nâng cao. Với đòn bẩy hiện đại hơn của khu vực và thế giới sự thành công sẽ to lớn hơn, chắc chắn hơn biết chừng nào!

Đà Nẵng sẽ vì cả nước tiến lên cùng cơ sở của một thành phố lớn, của một đô thị công nghiệp từng mang tính hiện đại trong đầu thế kỷ 20.

(*) *Miền Trung sẽ là đòn bẩy của Đông Nam Á* – Katsunary Suzuki, KH&PT số 47, 1996.

https://tieulun.hopto.org

Lịch sử Địa lý Quảng Nam

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH QUẢNG NAM TỪ XƯA ĐẾN NAY

Quảng Nam nguyên xưa là đất Việt Thường Thị [1]. Tục truyền rằng: Năm 2353 trước công nguyên, xứ Việt Thường Thị đem dâng rùa thần sang Trung Quốc, sau nhiều lần dịch mới hiểu được nhau. Rùa thần sống nghìn năm, vuông hơn ba thước, lưng có chữ hoa đẩu (giống hình con nòng nọc) ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là lịch rùa[2].

Đến đời Tần (241-207 tr.CN), Quảng Nam thuộc Tượng Quận. Đời Hán (206 tr. CN - 219 sau CN), thuộc quận Nhật Nam tức huyện Lư Dung và Châu Ngô. Ở Lư Dung có bến nước lượm vàng, tục truyền tại sông Tranh và sông Tu thuộc đạo Trà Nô phủ Thăng Bình thường có sản xuất vàng. Còn Châu Ngô thì sau là địa bàn Thừa Thiên.

Năm 349 đời Tấn, Lâm Ấp chiếm cứ Lư Dung. Hoàn Ôn sai Đằng Tuấn đem binh Giao Châu-Quảng Châu đánh Phạm Văn ở Lư Dung, bị Văn đánh bại [3].

Năm 605, nhà Tùy bình Lâm Ấp, đặt làm Nông Châu rồi đổi làm quận Hải Âm, thống trị 4 huyện: Tân Dung (tức Lư Dung cũ) Châu Long, Đa Nông và An Lạc. Cuối đời Tùy (605?), Lâm Ấp lấy lại đất ấy. Đầu đời Tống (960?), chiếm cứ xứ này (đã đổi làm nước Chiêm Thành) và chia ra Lý Châu và Chiêm Động.

Năm 1306, nhà Trần lấy đất Lý Châu đặt làm Hóa Châu.

Năm 1402, nhà Hồ lấy đất Chiêm Động rồi chia ra châu Thăng và châu Hoa. Hai châu hợp thành lộ Thăng Hoa an phủ sứ. Trên

cao nguyên phía Tây đặt làm trấn Tân Ninh.

Năm 1403, nhà Minh ghi đất này vào đồ lịch và đặt làm phủ Thăng Hoa coi 4 châu và 11 huyện: châu Thăng coi 3 huyện Lê Giang, Đô Hòa, An Bị; Châu Hoa coi 3 huyện Vạn An, Cụ Hi, Lễ Đế; châu Tư coi 2 huyện Trì Bình, Bạch Ô; châu Nghĩa coi 3 huyện Nghĩa Thuần, Nga Bôi, Khê Cẩm. Hai châu Tư-Nghĩa nay là Quảng Ngãi. Thực tế, người Chiêm Thành vẫn chiếm cứ. Đầu đời Lê mới đặt làm đất kì mi (để ràng buộc chứ chưa thành thuộc địa).

Năm 1470, Chiêm Thành đem quân đến cướp phá Hóa Châu (sau là Thừa Thiên). Năm 1471, Lê Thánh Tôn chinh phạt Chiêm Thành, vây chiếm thành Chà Bàn (sau là Bình Định), rồi lấy đất Đại Chiêm và Cổ Lũy đặt làm đạo Quảng Nam (cũng gọi thừa tuyên Quảng Nam) coi 3 phủ và 9 huyện: phủ Thăng Hoa (sau là Quảng Nam) coi 3 huyện Lê Giang, Hi Giang, Hà Đông; phủ Tư Nghĩa (sau là Quảng Ngãi) coi 3 huyện Nghĩa Sơn, Bình Sơn, Mộ Hoa; phủ Hoài Nhơn (sau là Bình Định) coi 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn [4].

Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng đặt làm dinh Quảng Nam với các chức quan cai trị Trấn thủ, Cai bộ, Ký lục. Ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn lệ thuộc vào đó; sau 3 năm (1605), lại đem huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong ở Thuận Hóa thăng làm phủ, cho đổi thuộc vào Quảng Nam.

Từ năm 1774 đến năm 1801, nhà Tây Sơn cai trị đất này.

Năm 1801, Nguyễn Ánh tái chiếm và lấy hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn đặt làm dinh Quảng Nam. Năm 1806, đổi làm dinh trực lệ Quảng Nam, lệ thuộc vào Kinh Sư (Huế), gồm 5 huyện Tân Phước, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu.

Năm 1812, lập địa bạ cho dinh Quảng Nam (xem danh mục hành chính dưới đây).

Năm 1822 đổi tên huyện Diên Khánh thành Diên Phước.

Năm 1827, đổi làm trấn Quảng Nam, bỏ "trực lệ", đặt các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp.

Năm 1832, đổi làm tỉnh Quảng Nam kiêm hạt cả tỉnh Quảng Ngãi, rồi đặt chức Tuần vũ Nam Ngãi và hay ty Bố chánh-Án sát.

Năm 1836, đặt thêm huyện Quế Sơn thuộc phủ Thăng Hoa.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1841, đổi tên phủ Thăng Hoa thành Thăng Bình.

Năm 1847, bỏ chức Tuần vũ, đặt chức Tổng đốc.

Năm 1899, Thành Thái đặt thêm huyện Đại Lộc thuộc phủ Điện Bàn. Năm 1906, cải huyện Hà Đông làm phủ Hà Đông, sau lại cải làm phủ Tam Kỳ kiêm lý cả huyện Hà Đông.

Năm 1915, dưới thời Pháp, tỉnh Quảng Nam coi 3 phủ (Điện Bàn, Thăng Bình, Tam Kỳ) 4 huyện (Duy Xuyên, Đại Lộc, Hòa Vang, Quế Sơn), 45 tổng, 1.051 xã với 909.000 dân (908.000 Việt, 700 Hoa, 95 Âu).

Ngày 31-7-1962, chính quyền Sài Gòn chia thành 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Tín, bỏ cấp phủ huyện tổng chia ra quận, làng gọi chung là xã. Tỉnh Quảng Nam rộng 6.476km2 (gồm cả Hoàng Sa) với 599.192 người dân, chia ra 9 quận, 144 xã và thị xã Đà Nẵng. Tỉnh Quảng Tín rộng 4.900km2 có dân số 405.400 người, chia 6 quận và 90 xã.

Sau ngày 30-4-1975, hai tỉnh trên lại hợp nhất gọi là tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

Ngày 6-11-1996, Quốc hội nước CHXHCN-VN ta nghị quyết chia ra tỉnh Quảng Nam và Thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương:

TỈNH QUẢNG NAM [5]

STT	Thị xã/huyện	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km^2)
1	Thị xã Tam Kỳ	382,2	162,4	424
2	Thị xã Hội An	60,1	75,8	1261
3	H.Thăng Bình	390,0	174,9	448
4	H. Quế Sơn	737,0	123,6	167
5	H. Duy Xuyên	290,4	122,7	422
6	H. Điện Bàn	212,2	184,5	869
7	H. Đại Lộc	563,5	155,2	275
8	H. Hiên	1.766,3	29,1	16
9	H. Giằng	1.838,5	18,5	9

10	H. Phước Sơn	1.263,9	17,1	13
11	H. Hiệp Đức	487,8	36,9	75
12	H. Tiên Phước	526,9	70,9	134
13	H. Núi Thanh	528,2	131,2	248
14	H. Trà My	1690,0	53,2	31
	Cộng cả tỉnh	10.737,0	1.355,5	126

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Gồm 5 quận, 2 huyện, 33 phường và 14 xã

STT	Quận-huyện	Diện tích (km2)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km2)
1	Q. Hải Châu	23,7	186,4	7864
2	Q. Thanh Khê	8,9	146,1	16415
3	Q. Sơn Trà	60,2	94,7	1573
4	Q. Ngũ Hành Sơn	36,5	39,1	1071
5	Q. Liên Chiểu	75,7	53,6	708
6	H. Hòa Vang	737,5	135,7	184
7	H. Hoàng Sa	505,0		
	Toàn thành phố	1.247,5	655,6	526

Vậy là, vào thời điểm tháng 10/1997, trên địa bàn Quảng Nam xưa, nay gồm 1 thành phố và 1 tỉnh (5 quận, 14 huyện, 2 thị xã, 12 thị trấn, 43 phường, 203 xã), diện tích 11.984,50 km2 (10.737,00 + 1.247,50), dân số 2.011.100 người (1.355.500 + 655.600).

Phần II

NGHIÊN CỨU ĐẤT ĐAI QUẢNG NAM QUA PHÂN TÍCH ĐỊA BẠ

Về ruộng đất của Quảng Nam xưa, chúng ta có hai tư liệu cổ khá quý trước khi lập địa bạ hồi 1812:

https://tieulun.hopto.org

Sách *Ô Châu cận lục* viết năm 1553: "Huyện Điện Bàn đất liền phương Nam, cõi giáp Châu Ô. Nhân dân làm giàu bằng thóc. Nhà nông đạp lúa bằng trâu"[6].

Lê Quý Đôn ghi: "Căn cứ vào sổ bộ ruộng đất năm Giáp Thân (1764) và năm Đinh Hợi (1767),... hai huyện An Nông và Diên Khánh thuộc phủ Điện Bàn thực trưng ruộng là 23.817 mẫu 5 sào 8 thước 1 tấc 5 phân, theo lệ nạp lúa là 538.019 thăng. - Hai huyện Hòa Vang và Tân Phước thực trưng ruộng là 17.125 mẫu 10 thước 4 tấc. Theo lệ nạp lúa là 385.436 thăng 1 hợp"[7].

Từ khi lập địa bạ cho toàn Quảng Nam năm 1812, ta mới có những bản thống kê rõ ràng hơn.

Dinh Quảng Nam gồm 2 phủ, 5 huyện, 29 tổng, 15 thuộc, 1.046 làng (937 làng còn địa bạ và 109 làng mất địa bạ). Số địa bạ mất chưa tới 11%, cho nên phần tổng kết cũng sẽ gần với thực tế khoảng trên 89%. Tương đối với các tỉnh khác, thế là khá lắm, vì địa bạ Quảng Nam đã lập từ 187 năm nay (1812-1999), mất mát như vậy là dễ hiểu.

Đương thời, cả Quảng Nam có trên 205.250 mẫu ruộng đất, chia ra:

Diện tích sử dụng trên 144.368 mẫu ruộng đất.

Diện tích không sử dụng trên 60.882 mẫu ruộng đất.

II. PHÂN BỐ RUỘNG ĐẤT CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Ruộng đất không phân bố đồng đều cho các địa phương. Sự chênh lệch càng xuống đơn vị thấp (xã thôn) càng cách biệt. Những làng theo nghề biển hay nghề rừng tất nhiên có ít ruộng đất canh tác. Song ở gần biển cả hay rừng sâu cũng là mối lợi lớn hơn. Cho nên, diện tích ruộng đất chỉ nói được phần địa bàn, chứ chưa nói hết đến mật độ phong phú.

A. Phân bố theo từng xã thôn

Ngoài 9 làng không được đạc điền chu đáo, mà địa bạ chỉ ghi là có mấy sở hay khẩu, còn 928 làng (937 - 9) được phân bố ruộng đất như sau:

56 làng có từ 1 đến 10 mẫu ruộng đất.

64 làng có từ 10 đến 30 mẫu ruộng đất.

74 làng có từ 30 đến 50 mẫu ruộng đất.

148 làng có từ 50 đến 100 mẫu ruộng đất.

243 làng có từ 100 đến 200 mẫu ruộng đất.

119 làng có từ 200 đến 300 mẫu ruộng đất.

93 làng có từ 300 đến 400 mẫu ruộng đất.

59 làng có từ 400 đến 600 mẫu ruộng đất.

54 làng có từ 600 đến 1.000 mẫu ruộng đất.

17 làng có từ 1.000 đến 1.592 mẫu ruộng đất.

1 có trên 2.295 mẫu ruộng đất.

Tóm lại, nếu chia ra 3 hạng thiếu - đủ - dư, ta sẽ có:

342 làng có từ 1 đến 100 mẫu, thiếu ăn.

455 làng có từ 100 đến 400 mẫu, đủ ăn.

131 làng có từ 400 đến trên 2.000 mẫu, dư ăn.

Đó là một cách tính phỏng chừng, đại khái. Tuy nhiên, có những làng diện tích đạc điền rất rộng, mà diện tích sử dụng lại ít. Thí dụ:

Xã Lạc Câu thuộc tổng An Thịnh Hạ, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa, có diện tích chung là 1204.4.10.3, song chỉ sử dụng: 537.8.10.3 công tư điền thổ còn lại 666.6.0.0 đều là bãi cát và rừng hoang, tức chỉ sử dụng 44,65% diện tích chung của cả xã.

Xã Thanh Hà thuộc tổng Phú Chiêm Hạ, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, có diện tích chung là 2295.9.14.9 song chỉ sử dụng 969.8.11.3 (công tư điền thổ, thần từ Phật tự, mộ địa) và không sử dụng 1326.1.3.6 (thổ phụ, bãi cát), tức chỉ sử dụng 42,24% diện tích chung của cả xã.

B. Phân bố theo cấp tổng - thuộc

Theo bảng thống kê diện tích ruộng đất phân bố cho 44 tổng/thuộc ở cuối sách, chúng ta có:

10 tổng/thuộc sở hữu từ 10 đến 1.000 mẫu.

16 tổng/ thuộc sở hữu từ 1.000 đến 5.000 mẫu.

10 tổng/ thuộc sở hữu từ 5.000 đến 8.000 mẫu.

7 tổng/ thuộc sở hữu từ 8.000 đến 10.000 mẫu.

1 thuộc sở hữu trên 21.767 mẫu.

Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích sử dụng đối với toàn diện tích sở hữu

https://tieulun.hopto.org

của mỗi tổng/thuộc cũng rất khác nhau. Thí dụ:

Thuộc Hà Bạc thuộc huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, có diện tích chung là 2035.2.7.7, song chỉ sử dụng 23.2.3.7 tức 1,14% đất đai của cả thuộc.

Tổng Thanh Quất Trung thuộc huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, có diện tích chung là 9507.1.12.4.9, song chỉ sử dụng 5009.5.13.4.6 tức 52,69% đất đai của cả tổng.

Tổng An Việt Thượng thuộc huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa, có diện tích chung là 4876.6.4.9.5, song sử dụng tới 4703.5.11.7.5 tức 96,45% đất đai của tổng (xem phần thống kê cuối sách).

III. CƠ CẤU SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT QUẢNG NAM XƯA

Về mặt sở hữu, ruộng đất ở Quảng Nam xưa cũng chia ra công điền công thổ và tư điền tư thổ.

Ngoài các loại đất đai, sông hồ, đường sá hay cầu cống... đo theo chiều dài hoặc ghi đại khái bằng khoảnh sở và 9 làng không đo đạc kỹ ruộng đất có sử dụng đều được đo đạc và tính diện tích theo mẫu sào thước tấc.

Trong địa bạ, có những thửa ruộng đất ghi rõ diện tích và thuộc quyền sở hữu cá nhân hay tập thể nào (ruộng họ, ruộng giáp, ruộng chùa, ruộng làng, v.v...), thì đó là tư điền tư thổ.

Còn công điền công thổ, lại chia ra nhiều loại cần phân biệt kỹ:

- Công điền công thổ là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, song để cho xã thôn chia theo khẩu phần và định kỳ cho dân làng khai khẩn và chịu thuế (ngang mức với tư điền tư thổ).

- Quan điền quan thổ là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước do quan chức nhà nước quản lý. Ai được khai khẩn loại ruộng đất này phải chịu thuế nặng hơn công điền công thổ.

- Dân cư thổ hay viên cư thổ là loại đất thuộc sở hữu nhà nước, để dân làm nơi cư ngụ. Thường được miễn thuế, nếu phải đóng thuế thì nhẹ như hạng công thổ. Dân cư thổ ở Quảng Nam rất ít.

- Các loại đất khác mà địa bạ ghi là thần từ, Phật tự, đình, miếu, thổ thành, bàu ao, rừng cấm, mộ địa... là loại đất thuộc sở hữu nhà nước, song để cho dân làng sử dụng, nhà nước cũng dùng vào việc công một số nhỏ (thành trì, trạm xá). Dân lấy khá nhiều đất làm mộ địa. Các loại đất này đều được miễn thuế.

Lý tưởng của xã hội Việt Nam truyền thống xưa là không muốn cho ai "giàu ba họ, khó ba đời" hay "kẻ thì không đất cắm dùi, người thì ruộng đất thẳng cánh cò bay". Cho nên, có chế độ công điền công thổ là để công bình hóa phần nào giữa giàu và nghèo. Các triều đại cũ đều không muốn thấy có nhiều người thiếu đất cày cấy phải đi ăn xin hay làm loạn. Chế độ công điền công thổ được áp dụng triệt để tại những địa phương đất hẹp người đông. Thí dụ tại Bình Định hồi 1839. Còn những vùng đất mới thoáng đãng cư dân thưa thớt, ai cũng có dư thừa ruộng đất làm ăn, thì chưa cần thực thi chế độ công điền công thổ triệt để. Thí dụ tại Nam Bộ xưa, tỷ lệ công điền công thổ chỉ ở khoảng 7%.

Tại dinh Quảng Nam đương thời (1819), khối lượng ruộng đất canh tác ở vào một vị trí khả quan đối với cả nước (137.100/3.609.100 mẫu(9) tức gần 4%), cho nên với tỷ lệ công điền công thổ trên 24% có lẽ là tạm ổn.

Năm 1804, Gia Long ra định lệ: khẩu phần ruộng đất công chia theo thứ bậc:

Chánh nhất phẩm	15 phần
Tòng nhất phẩm (Thượng thư)	14 phần rưỡi
.....	
Chánh và tòng cửu phẩm	8 phần
Đội, vệ, thuyền, cấm binh	9 phần
Tinh binh	8 phần
Lính lệ, lính trạm	7 phần
Dân đinh	6 phần rưỡi
Nhiêu tật, thương phế	4 phần
Con côi, góa phụ	3 phần

Cứ hạn 3 năm chia cấp ruộng lại một lần, chiếu theo bậc ruộng tốt xấu chia cho đều (10).

Năm 1839, Minh Mạng bỏ lệ chia khẩu phần cho quan chức vì quan chức đã có lương bổng (11). Năm 1840, triều thần xin thay đổi định lệ đó, vì vợ con ở nhà quê không biết lấy gì sinh sống. Nên định lại: "Xã dân quân cấp công điền công thổ, thì lương điền của lính cứ theo như cũ,... còn bao nhiêu điền thổ cứ chia đều cho quan

https://tieulun.hopto.org

- lại - binh - dân mỗi người một phần... Lão nhiêu, phế tật... mỗi người nửa phần. Cô nhi, quả phụ đều 1/3 phần"(4). [(4) ĐNTL, sđd, tập XXII, trang 160-161.]

Cách phân chia khẩu phần ruộng đất công cho quan-lại-binh-dân-lão-tật-cô-quả như thế thật là nhân đạo và công bằng hợp lý. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra các vụ tranh kiện lấn chiếm và cường hào ác bá thao túng. Nhưng có lẽ về mặt này, triều Nguyễn đã giảm thiểu tới mức thấp nhất.

Xã thôn truyền thống Việt Nam xưa chưa có đô thị nhiều, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nhà nước lấy xã thôn làm cơ sở chính trị. Sự sinh tồn và phát triển của cả dân tộc được vận hành hài hòa theo đạo đức và nền nếp sĩ nông công thương.

(1) Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán, *Đại Nam Nhất Thống Chí* (NTC), tỉnh Quảng Nam. Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn hóa XB. Sài Gòn. 1964. Trang 5.

(2) Quốc Sử quán, *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục* (CM). Phiên dịch và chú thích: Bửu Cầm, Lê Phục Thiện, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm. BVHGD XB. Sài Gòn, 1965. Trang 64.

(3) NTC, sđd, như trên.

(4) NTC, Sđd, trang 6.

(5) Số liệu diện tích, dân số, các đơn vị hành chính theo thông báo của Tổng cục Thống kê năm 1996. Trích bản đồ 1/2.200.000 Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam in tháng 10/1997.

(6) Dương Văn Anh nhuận sắc, *Ô Châu cận lục*. Bùi Lương dịch. Văn hóa Á Châu XB. Sài Gòn, 1961. Trang 46.

(7) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập I. Lê Xuân Giáo dịch: Phủ QVKĐTVH XB, Sài Gòn, 1972. Trang 259 - 260.

(9) *Đại Nam thực lục (ĐNTL)*, tập XXXVIII, tr. 245.

(10) *DNTN*, Sđd, tập III, trang 186-188.

(12) *ĐNTL*, sđd, tập XXI, trang 221.

Dinh trấn Thanh Chiêm & Mô hình địa chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội xứ Quảng

TRẦN QUỐC VƯỢNG

1. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Quảng Nam là một trong những địa bàn điền dã và nghiên cứu trọng yếu của tôi và Trung tâm Liên Văn hóa - Lịch sử của Đại học quốc gia Hà Nội (tiền thân của nó là Đại học Tổng hợp Hà Nội).

Do cương vị và trách nhiệm của mình, tôi phải có xu hướng nghiên cứu vĩ mô và tôi vô cùng cám ơn Xứ Quảng, cán bộ và nhân dân Quảng Nam đã là một điểm tựa, một hệ quy chiếu để từ đó chúng tôi có được cái nhìn tổng thể ngày càng sáng rõ của miền Trung. Dinh trấn Thanh Chiêm, quê hương của học giả sáng giá, nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân cùng làng nghề đúc đồng Phước Kiều và các di tích bao quanh bên bờ sông Chợ Củi (Sài Thị) và cầu Mống đã trở thành đích ngắm của chúng tôi từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Chính học giả Nguyễn Văn Xuân đã đích thân dẫn chúng tôi về Thanh Chiêm. Hiểu biết bước đầu của chúng tôi về Thanh Chiêm là nhờ ông và công ơn đó chúng tôi không bao giờ quên được. Cố nhiên, do chúng tôi là lớp người trẻ hơn, được đào tạo và tự đào tạo có bài bản hơn ở Hà Nội và có cái nhìn khác lạ với Thanh Chiêm và xứ Quảng nói chung nên chúng tôi phải cố gắng vượt qua ông theo tinh thần dân gian "kính lão đắc thọ" và "con hơn cha là nhà có phúc".

Bây giờ đây, sau hơn 20 năm nhìn lại, chúng tôi rất tự hào là mình đã có một cái nhìn tổng thể tuy chưa phải là sâu sắc lắm về xứ

https://tieulun.hopto.org

Quảng.

Không có các cuộc hội thảo khoa học quốc gia (1985) và quốc tế (1990) về Hội An thì cũng khó mà chúng tôi có được những kết quả tốt đẹp trong các cuộc hội thảo quốc gia và quốc tế về Phố Hiến-Hưng Yên sau đó (1993). Đó là một sự thực trong việc nghiên cứu Lịch sử - Văn hóa Việt Nam mấy thập kỷ qua và tôi muốn thay mặt giới nghiên cứu nhân văn TƯ & Hà Nội bày tỏ lòng tri ân của chúng tôi đối với Xứ Quảng nhân cuộc hội thảo khoa học thú vị này về dinh trấn Thanh Chiêm-Quảng Nam.

Nhân tiện nói thêm, tại các cuộc hội thảo quốc tế mà tôi có hân hạnh tham dự ở Tokyo, Kyoto, Osaka, Siam Reapangkor, Amsterdam, Milano v.v... các học giả Nhật Bản, Anh, Ý, Thái Lan, Indonesia, Pháp, Úc, Mỹ v.v... đều luôn luôn đề cập đến Mỹ Sơn, Hội An, Trà Kiệu, Cù Lao Chàm (kể cả vụ nghiên cứu con tàu đắm ngoài khơi "biển Chămpa") với một niềm thích thú và kính phục sâu sắc đối với Xứ Quảng-Việt Nam. Nói đâu xa, GS Momoki Shiro (ĐH Osaka), GS Srisah (ĐH Thammasat) luôn nhắc đến mô hình Quảng Nam, TS Litana (ĐH Australia) với công trình "Nguyễn Cochinchina" cũng vậy và gần đây nhất, GS Keith Taylor đã đề cập đến một "mô hình khác" của Đại Việt với Xứ Quảng Đàng Trong. Có thể nói, với việc thâm canh Quảng Nam mấy chục năm qua, chưa phải Sài Gòn-Hồ Chí Minh, chưa phải Hà Nội-Thăng Long cũng chưa phải Huế mà lại chính là Quảng Nam mới đi đầu, như mấy trăm năm trước, mấy nghìn năm trước, trong công cuộc hội nhập đĩnh đạc với giới Khoa học xã hội và Nhân văn quốc tế. Tôi xin bảo đảm là tôi không "nói quá" một chút nào đâu mà là nói rất nghiêm chỉnh và đầy tinh thần trách nhiệm khoa học. Ai không tin, xin cứ hỏi GS nông-sinh thái học Fukui Hayao và GS Momoki Shiro, người sắp tổ chức hội thảo quốc tế ở Tokyo tháng 5-2003 về Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên mà tôi và một nhà Việt học khác đã đi nghiên cứu Quảng Nam sẽ là khách mời danh dự.

2. Tôi xin lấy vài thí dụ để nêu gương vai trò của Quảng Nam học đối với Việt Nam học.

2.a- Những thế kỷ trước sau Công nguyên là thời đại của Thương mại quốc tế phương Đông, chủ yếu là đường hàng hải với thuyền buồm. Quốc vương Chămpa đặc biệt là tiểu vương quốc Amaravati đã đề xuất một mô hình quy hoạch mà hiện nay giới học giả quốc tế

gọi là Quy hoạch theo đường sông (River Planning: Đầu nguồn, nơi *núi rừng* là khu thánh địa (Mỹ Sơn), đỉnh châu thổ là trung tâm chính trị-hành chính (Trà Kiệu), cảng thị mở ra miệt biển nơi cửa sông Cái (Hội An) và thêm một tiền cảng ngoài khơi gần (Cù lao Chàm)

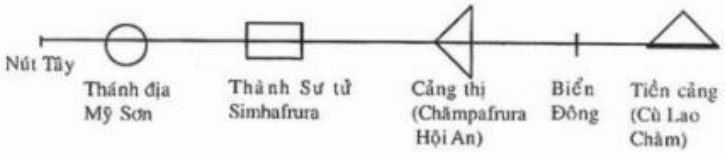

Mô hình này đã nghiệm đúng với các tiểu quốc khác của Chức thể Chămpa từ Quảng Trị cho đến Đông Nam bộ và đã được thế giới trí thức thừa nhận. Tôi đã nói và viết nhiều lần, nay chỉ xin lược thuật lại như thế (muốn biết chi tiết, xin đọc Trần Quốc Vượng, Việt Nam - Cái nhìn địa văn hóa, Hà Nội 1998-1999).

2.b- Thế kỷ XVI-XVIII được giới học giả quốc tế gọi là thời đại Grand Commerce (Đại thương mại) mở đầu sự hình thành và phát triển bước đầu của chủ nghĩa tư bản.

Đàng Trong, với Xứ Quảng, đã "lĩnh ấn tiên phong" trong việc "mở cửa" (vẫn là mở ra biển - Open to the Sea) với các nước ngoài; lần này thì không chỉ là Thương mại quốc tế phương Đông mà đã có giao lưu kinh tế-văn hóa với phương Tây.

Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, bắt đầu từ Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) nhưng nhất là từ Nguyễn Phước Nguyên (chúa Sãi) đã hòa nhịp với trào lưu quốc tế, mời gọi các nước tới Đàng Trong giao thương. Cảng thị có nhiều, nhưng cảng thị Hội An (bao gồm cả Đà Nẵng) là cảng thị quốc tế quan trọng nhất của Đàng Trong. Ở Hội An chúa Nguyễn dùng nhiều người Nhật, người Hoa làm thương quan, cảng quan để giao dịch với thương thuyền (và các giáo sĩ Thiên chúa giáo). Nhưng vẫn phải giữ vững chủ quyền quốc gia về chính trị và giữ vững ý thức hệ hòa dung tôn giáo với cốt lõi Phật-Nho (như từ thời Đại Việt Lý Trần). Dinh trấn Xuân Quang (ở Quảng Ngãi) rồi Cần Húc (ở Duy Xuyên) chỉ là những thể nghiệm tạm thời.

Từ 1602, với Nguyễn Phước Nguyên và các đời chúa tiếp sau, dinh trấn Thanh Chiêm (Điện Bàn) mới tỏ ra vững chắc và lâu bền nhất.

https://tieulun.hopto.org

Vì sao Thanh Chiêm?

Vẫn là mô hình quy hoạch tuyến tính trên bờ một dòng sông chính của xứ - vùng.

Nhưng so với Chămpa của mươi mười lăm thế kỷ đầu Công nguyên, Đại Việt - Đàng Trong đã có những cái khác.

a) Cái thường hằng, vẫn là cảng thị Hội An mà ta nên gọi là cảng thị cửa sông - ven biển (riverino-maritime port)

Vẫn có tiền đồn ở Đại Chiêm hải khẩu (cửa Đại), vẫn có tiền cảng ở Cù Lao Chàm.

Hội An là sự phục hưng của cảng thị Chămpapura, nơi ngã tư đường nước (Cổ Cò-Để Võng (Bắc xuống từ Đà Nẵng-Ngũ Hành sơn), Trường Giang (Nam, từ cửa Lở, chợ Được Thăng Bình), sông Chợ Củi (Sài Thị) - Thu Bồn Hội An, (Tây-Đông).

Vị trí địa lý-kinh tế cho giao thông-thương mại đường nước với hệ thuyền buồm-ghe bàu là lý tưởng không thể chối cãi.

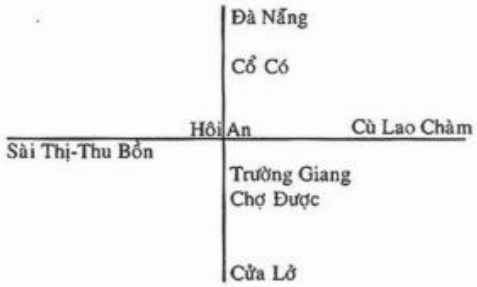

Bằng bất cứ giá nào, Quảng Nam nên nạo vét phục hồi hai ba con sông Cổ Cò, Trường Giang, Chợ Củi nữa, vừa lợi cho giao thông đường nước, vừa thoát lũ nhanh (phòng chống bão lụt), vừa lợi cho du lịch sinh thái văn hóa.

b) Cái biến là trung tâm chính trị-quân sự-xã hội đã chuyển dịch xuôi xuống châu thổ hơn.

Ở ngoài Bắc, châu thổ sông Hồng, kinh đô Văn Lang (Việt Trì) - Âu Lạc (Cổ Loa) - Đại Việt (Thăng Long) cũng là sự chuyển dịch tự nhiên (mà con người nhận thức được) từ cái đỉnh thứ nhất qua cái đỉnh thứ hai rồi xuống nữa (miền trung châu thổ) của tam giác châu

sông Nhị.

Ở Xứ Quảng từ Trà Kiệu, Phú Chiêm thượng (Chiêm Đông-Tây), Cần Húc là đỉnh đầu của tam giác châu Thu Bồn-Bà Rén xuống qua Câu Lâu Cẩu Mống (đỉnh thứ hai) rồi xuống Phú Chiêm hạ (Thanh Chiêm) là sự phù hợp với quy luật khách quan của tự nhiên châu thổ Thu Bồn.

Theo tôi hiểu Thanh Chiêm là miền trung châu thổ (chính xác hơn là trung hạ) Thu Bồn cũng như Thăng Long-Hà Nội là miền trung châu thổ (chính xác hơn là trung thượng) sông Nhị - Hồng. Chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn Quảng Nam là cái nhìn đúng đắn chính xác của các chúa Nguyễn Đàng Trong về địa chính trị-địa chiến lược (Gropolitics & Geostrategy cũng như chọn Đại La-Thăng Long làm kinh đô là cái nhìn địa chính trị-địa chiến lược đúng đắn của vua đầu nhà Lý với tờ "thủ chiếu" hỏi ý kiến quần thần về việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La mùa Thu Canh Tuất 1010. Tôi đã có một ngày trời trò chuyện với đại tướng Võ Nguyên Giáp về "Cái nhìn địa chính trị-Địa chiến lược", mà như ở Pháp chẳng hạn họ đã viết thành sách giáo khoa Đại học - trong khi đưa đại tướng đi thăm lại từ Việt Trì qua Cổ Loa đến Hà Nội rồi xuống đến Phố Hiến-Hưng Yên.

Sự chuyển dịch đó cũng chính là sự mở mang nền văn minh nông nghiệp lúa nước trên diễn trình lịch sử Việt Nam nói chung, xứ Quảng nói riêng.

c) Có phải là chuyện tình cờ không, khi Thăng Long-Hà Nội ở hữu ngạn sông Hồng mà dinh trấn Thanh Chiêm cũng ở hữu ngạn sông Chợ Củi?

Tôi không nghĩ đó là chuyện tình cờ.

Khi tìm hiểu Cổ Loa, tôi và Vũ Hữu Minh (đã quá cố, tiếc thay) đã phát hiện ra cái mộc đất (bouclier -terrain) của cha Chủ Cổ Loa mà sông Hoàng Giang không thể làm xói lở cái đất "đồng đường cốt" từ 12m Tây Bắc nghiêng xuống 5,6m Đông Nam.

Cũng vậy cái "mộc đất" Hà Nội "cốt" 12m núi Voi núi Cung Tây Bắc nghiêng xuống 5,5m Đông Nam ở vùng quận Đống Đa-Thanh Trì mà hệ sông Nhị-Tô Lịch-Kim Ngưu khống sao xói mòn nổi khu quận Ba Đình cao ráo nhất của Hà Nội.

Xin Lãnh đạo tỉnh Quảng Nam, Sở Khoa học công nghệ-Môi trường và Sở Văn hóa-Thông tin Quảng Nam hãy tổ chức nghiên

https://tieulun.hopto.org

cứu xem đó có phải là có cái "mộc đất" rắn chắc kéo dài từ miền núi non Duy Xuyên qua cái "mộc đất đá" Bửu Châu của cố đô Trà Kiệu-Simhapura xuống Thanh Chiêm Điện Bàn rồi xuống xa xa Ngũ hành sơn và Cù Lao Chàm (thật ra là một hệ đảo-cù lao Granit)? Cái này phải chờ giới địa chất-địa lý tìm hiểu và kết luận, tôi chỉ là một lão già Cử nhân Sử-Địa nên chưa đủ tư cách kết luận vấn đề nhưng tôi tin là như thế vì tôi tin vào lý thuyết địa chính trị, địa chiến lược, địa văn hóa. Tất nhiên còn phải lưu ý các hệ cồn cát và sự thay đổi dòng sông ở phía hạ lưu.

d) Thời đại đại thương mại thế giới cũng là thời đại Phục Hưng Hội An và Hưng khởi Phố Hiến với câu thành ngữ:

" Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến"

Do có kinh nghiệm nghiên cứu Hội An (Hội nghị quốc gia 1985, Hội nghị quốc tế 1990) cũng cùng với Vũ Hữu Minh và các cộng sự khác qua học hỏi Dân gian Hội An - nói giản dị:

Thượng (chí) Chùa Cầu, Hạ (chí) Ông Bổn

Tôi và chúng tôi đã nhận ra mô hình quy hoạch Hội An vẫn là mô hình quy hoạch tuyến tính "tả ngạn sông Hoài phố Hội" mà tôi đã sơ đồ hóa như sau:

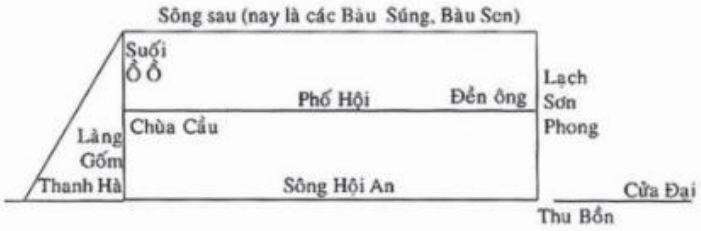

Năm 1993, tại Hội thảo quốc tế Phố Hiến, một học giả nước ngoài hỏi Phố Hiến là gì? Quy hoạch là sao? Một GS địa lý học trả lời: Phố Hiến ở tả ngạn sông Hồng, cách Hà Nội 40km về xuôi, trên một doi đất cao 2m. Một bà TS Australia ngồi cạnh tôi lẩm bẩm: nhảm nhí nói thế thì ai mà chả nói được. Tôi lúc đó đang gặp "trục trặc kỹ thuật" với Trên nhưng vẫn được phép tham dự Hội nghị (tuy không được chính thức đọc tham luận), vì "sĩ diện dân tộc" đã đứng dậy bảo học giả quốc tế rằng:

Phố Hiến-Hưng Yên là cái đỉnh thứ 3 của tam giác châu sông Hồng sau cái đỉnh thứ nhất - Việt Trì và cái đỉnh thứ hai Dâu Canh-Cổ Loa. Hiện vẫn chịu ảnh hưởng thủy triều.

Do học được ở Hội An và học Dân gian Hưng Yên, tôi nói tiếp: Mô hình quy hoạch Phố Hiến cũng như mô hình quy hoạch Hội An là mô hình tuyến tính dọc bờ sông:

Thượng chí Tam Đằng (Đằng Châu, Xích Đằng... thuộc Kim Động)

Hạ chí Tam Hoa (Hoa Dương, Hoa Cái... thuộc An Thi)

Cái khác giữa Phố Hiến và Hội An là Phố Hiến là một cảng thị sông xa biển. Hội An là một cảng thị cửa sông-ven biển. Điều đó phản ánh sự khác nhau giữa Đàng Ngoài (cái nhìn lục địa, hướng nội) và Đàng Trong (cái nhìn về biển, thoáng hơn trong sự hòa nhập mậu dịch quốc tế).

"Lời nói phải vãi cũng phải nghe!"

Học giả quốc tế thỏa mãn, vừa lòng.

đ) Tiếp đến là một cuộc tranh luận cực lớn về dinh trấn thủ Sơn Nam và Phố Hiến. (Trấn thủ Sơn Nam thay mặt triều đình Lê Trịnh quản Phố Hiến cũng như trấn thủ Quảng Nam chúa Nguyễn ở Huế quản Hội An.

Dinh trấn thủ Quảng Nam ở Thanh Chiêm hữu ngạn, ngược Hội An lên 15-20km, trên dòng Chợ Củi-Thu Bồn. Đấy là sự tách biệt trung tâm chính trị-trung tâm quân sự với trung tâm mậu dịch quốc tế mà lại vẫn liên quan hữu cơ với nhau: chính trị-quân sự quản kinh tế ngoại thương, đối ngoại, giao lưu văn hóa (khác sau này Dinh trấn thủ Gia Định thành liền sát cảng Bến Nghé-Sài Gòn (chợ Bến Thành).

Thế dinh Trấn thủ Sơn Nam quản Phố Hiến ở đâu? Có người bảo Dinh Trấn thủ Sơn Nam ở ngay Phố Hiến. Nghe vậy tôi chỉ cười và bảo nhỏ ông Giám đốc Bảo tàng Hải Hưng - là sinh viên cũ của tôi - rằng: Ông chịu khó nghe tôi, Phố Hiến chỉ là tên gọi tắt của Hiến Nam (Nam Hiến sát ty). Bia ở Phố Hiến đầy rẫy, thuộc thế kỷ XVI-XVII, toàn gọi là Hiến Nam. Ông muốn tìm dinh Trấn thủ và Hiến sát ty Sơn Nam hãy thuê đò vượt sông Hồng sang hữu ngạn rồi đi ngược lên ít cây số, nó ở Xóm Dinh huyện Duy Tiên bên Hà Nam

https://tieulun.hopto.org

ấy. Ở đó còn có tấm bia về dinh Trấn thủ thời Trịnh Tráng 1644. Tôi có kinh nghiệm công tác ở Hội An: Dinh trấn Thanh Chiêm ở hữu ngạn, nơi "mộc đất rắn" và ở phía trên cảng thị Hội An. Thuyền buôn quốc tế cứ tập kết ở Hội An tại các cảng Trà Quế, Trà Nhiêu nhưng phải ngược lên dinh trấn Thanh Chiêm trình báo, quà cáp cho quan trên rồi mới được phép dỡ hàng buôn bán.

Ông giám đốc Tăng Bá Hoành tin và nghe tôi, vượt sông sang hữu ngạn - xưa đôi bờ là một theo tư duy sông nước, nay đã tách sang tỉnh khác theo "tư duy đường bộ" - ngược lên xóm Dinh huyện Duy Tiên - Hà Nam - gần cái "mộc" núi Đọi sơn-Điệp sơn, quả nhiên thấy cái bia ghi lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng cho Trấn thủ Sơn Nam.

Thế đấy đi công tác Hội An-Thanh Chiêm trước 10 năm đi Phố Hiến có cái lợi thế đấy. Không chính quyền nào nhập nhằng Dinh Trấn thủ là trung tâm quyền lực chính trị với Cảng thị. "Tao" (chánh quyền) ở trên sông, trên mày (Cảng buôn), mày phải lên (ngược sông) trình báo Tao, Tao có cho phép (và được đút lót biếu xén hàng ngoại) Tao mới cho phép mày buôn bán với thần dân của Tao. Quyền lực Đàng Trong có rộng lượng hơn, cởi mở hơn với ngoại thương đường biển. Quyền lực Đàng Ngoài có hẹp lượng hơn, khắt khe hơn với thuyền buôn ngoại quốc. OK! Song đó "tuy hai mà một", vẫn là chính quyền quân chủ trọng nông ức thương (bất đắc dĩ vì chiến tranh cần vũ khí mà phải mở cửa thôi, sau chiến tranh lại quay trở về với mô hình "bế môn tỏa cảng").

Cái bi kịch của Việt Nam trọng nông, xếp Thương nhân xuống hạng bét của Tứ dân [Sĩ Nông Công Thương (cổ)] là như vậy.

Chỉ đến thời "đổi mới" như hiện nay ta mới coi trọng Thương nhân, Danh nhân, không gọi họ là bọn con buôn, lái buôn, con phe... như xưa nữa!

Rất mong Lãnh đạo Quảng Nam xứ - vùng mà tôi yêu quý vô cùng, hãy "ôn cố nhi tri tân" (ôn cũ để mà biết mới) hãy xúc tiến xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, hãy củng cố và phát triển Hội An-Cù lao Chàm (nghe nói đã làm Cầu Cảng), hãy phát triển mạnh mẽ Du lịch sinh thái-văn hóa, hãy khuyến khích kêu gọi đầu tư.

Và trên hết hãy tôn trọng, tin yêu sử dụng nhân tài "nguyên khí quốc gia" để chúng ta cùng nhau làm giàu Xứ Quảng hơn xưa, xây

dựng một xã hội công bằng hơn, dân chủ hơn, văn minh hơn. Dinh trấn Thanh Chiêm và làng nghề Phước Kiều cùng Kim Bồng, Thanh Hà, Hội An là những di sản văn hóa quốc gia, xin Xứ Quảng hãy gìn giữ và phát huy những vốn quý đó.

https://tieulun.hopto.org

Lỵ sở đạo thừa tuyên Quảng Nam (1471 - 1602)

THẠCH PHƯƠNG

Theo biên niên sử, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa năm 1558. Mùa thu năm 1568, Nguyễn Hoàng ra Thanh Hóa, yết kiến vua Lê ở hành cung Khoa Trường, được vua Lê khen ngợi về những thành tích đã đạt được trong 10 năm trấn trị ở miền biên viễn, sau đó ban lệnh cho Nguyễn Hoàng kiêm lãnh trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (1570). Đến năm 1602, tức 32 năm sau, ông mới ra quyết định lập dinh trấn Quảng Nam ở xã Cần Húc (Duy Xuyên), sau đó dời về Thanh Chiêm. Vì sao có sự chậm trễ này? Vậy thì từ năm 1602 ngược về năm 1570, dinh trấn Quảng Nam đặt tại đâu? Và, kể cả thời gian trước đó nữa, tức sau khi có quyết định của vua Lê Thánh Tông lập thừa tuyên Quảng Nam, tháng 6 -1471?

Đại Nam thực lục tiền biên chép: *"Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân thì bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này"* [1]. Đã có số thuế nộp, số quân được huy động và đồn trú, tất phải có bộ máy hành chính, quản lý và chỉ huy của trấn, hơn nữa là một trấn lớn ở phương Nam, được xếp vào hàng trọng trấn. Mà đã có bộ máy hành chính, bộ chỉ huy quân sự thì phải có nơi, có chỗ đặt lỵ sở. Hơn nữa như *Thực lục* đã nhấn mạnh: "Chúa thường để ý kinh dinh đất này". Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của Quảng Nam.

Việc chọn Thanh Chiêm làm dinh trấn Quảng Nam (1602) là một quyết định mang tầm nhìn chiến lược, một quyết định có ý nghĩa

lịch sử đối với công cuộc dựng nghiệp họ Nguyễn ở Đàng Trong của tiên chúa Nguyễn Hoàng. Thế nhưng, một quyết định trọng đại như thế chỉ được *Đại Nam thực lục* ghi có mấy dòng đơn giản: "Nhâm Dần năm thứ 45 (1602), nhân đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao giăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển, chúa khen rằng: Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận, Quảng. *Liền vượt qua núi, xem xét hình thể, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ 6 trấn giữ"*[2].

Thực ra, đây không phải là dịp "chúa đi chơi núi" một cuộc du ngoạn ở Hải Vân, mà là một chuyến đi thị sát quan trọng để thực hiện một ý đồ lớn sau 8 năm trời bị người cháu gọi ông bằng cậu âm mưu giam lỏng ở đất Bắc, không muốn "thả hổ về rừng". Nguyễn Hoàng đã phải tương kế tựu kế, bày mưu đánh bọn phản nghịch Phan Ngạn, dùng thuyền vượt khỏi cửa Đại An, trở về an toàn ở Thuận Hóa vào năm 1600. Cái ý tưởng "rạch đôi sơn hà" mà ông đã từng nung nấu trong lòng, giờ đây đã chín muồi và trở thành một quyết tâm không gì lay chuyển được. Cái ý tưởng ấy chính là động lực của chuyến vượt đèo Hải Vân vào tận phủ Thăng Hoa để khảo sát thực tế, và đưa ra một loạt quyết định quan trọng như:

1.Thiết lập dinh trấn Quảng Nam tại xã Cần Húc (sau dời về Thanh Chiêm) xây dựng hệ thống kho tàng, tích trữ lương thực phòng khi hữu sự.

2.Cải đặt và đổi tên một số đơn vị hành chính ở hai xứ Thuận, Quảng, trong đó có việc tách huyện Điện Bàn ra khỏi phủ Triệu Phong, cho lệ vào dinh Quảng Nam.

3.Cử người con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên thay ông làm trấn thủ Quảng Nam để thực thi một kế hoạch phát huy vai trò của dinh trấn này đối với toàn trấn Quảng Nam nói chung và hai phủ Điện Bàn và Thăng Hoa nói riêng.

4.Định lệ lấy dinh trấn Thanh Chiêm làm nơi thực tập thí điểm của các chúa tương lai. Điều quy định này về sau đã trở thành tiêu chuẩn để nhận xét, đánh giá và bổ sung nhân sự ở phủ chúa.

Chúng ta biết rằng khi Nguyễn Hoàng được cử vào làm trấn thủ đất Thuận Hóa, thì Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán đã được vua Lê Trang Tông cử làm Tổng trấn Quảng Nam từ năm 1544, Năm

https://tieulun.hopto.org

1568, Bùi Tá Hán mất, nhà Lê cử Quận công Nguyễn Bá Quýnh lên thay. Không đầy 2 năm, thì Nguyễn Hoàng được vua Lê cho kiêm nhiệm cả Tổng trấn Thuận Hóa và Quảng Nam (1570). Do đó, Nguyễn Bá Quýnh được điều về trấn thủ Nghệ An, trao quyền quản lý lại cho Nguyễn Hoàng. Nhưng đầu năm 1570, Nguyễn Hoàng từ Thanh Hoa trở về Phú Xuân, không vào Quảng Nam, kể cả thời gian sau đó, mà cử Dũng quận công Mai Đình Dõng vào làm Lưu thủ Quảng Nam.

Vấn đề đặt ra là, sau khi Lê Thánh Tông lấy được đất Chiêm Thành, lập nên thừa tuyên Quảng Nam 1471, thì lỵ sở hành chính của đạo thừa tuyên, về sau là xứ, rồi dinh, trấn đặt tại đâu? Người đứng đầu bộ máy quản lý hành chính và quốc phòng của từng thời kỳ là những ai?

Khảo các sách như *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng như sách *Thực lục* và *Cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*... của Quốc sử quán triều Nguyễn, hầu như không thấy nói đến các hoạt động của bộ máy quản lý hành chính và quân sự, cũng như các địa điểm đặt lỵ sở của cơ quan quản lý về mặt nhà nước của Quảng Nam qua các thời kỳ, trừ dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập ở giai đoạn cuối vào đầu thế kỷ XVII đã được ghi chép lại tương đối rõ.

Để lấp "khoảng trống lịch sử" này, chúng tôi cố gắng nối kết các tư liệu từ các thư tịch cổ, kết hợp với những cuộc điều tra khảo sát điền dã, dựng lại những địa danh từng là lỵ sở của cơ quan quản lý hành chính, quốc phòng cũng như những người đứng đầu bộ máy cai trị trên đất Quảng Nam (hiểu theo nghĩa rộng) theo chiều lịch đại từ giữa thế kỷ XV đến nay.

Về việc thiết lập bộ máy cai trị sau chiến thắng Trà Bàn, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi:

Ngày 1 tháng 3 năm Tân Mão (1471), hạ được thành Trà Bàn. Nhà vua sai đồng thái giám Nguyễn Đảm dụ các tướng sĩ ở các doanh rằng: tất cả kho tàng, của cải trong thành đều phải niêm phong, giữ gìn chu đáo, không được đốt cháy [3].

Tháng 6, năm Tân Mão, nhà vua lấy đất Chiêm Thành chiếm được đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đặt 3 ty (gồm Đô ty, Thừa ty và Hiến ty) để coi việc binh, việc hộ tịch, kiểm soát an ninh.... nhưng không nói rõ người đứng đầu các cơ quan cai

trị này là ai. Trong khi đó, những người Chiêm đầu hàng được vua Lê Thánh Tông sử dụng vào việc quản lý và ổn định xã hội Chiêm Thành thì lại có tên tuổi cụ thể như Ba Thái, Đỗ Tử Quy, Lê Ỷ Đà, Đa Thủy. Thậm chí nhà vua còn trao cho họ quyền "nếu có kẻ nào không chịu nghe, cho giết trước rồi tâu sau"[4].

Tuy nhiên, để bổ khuyết cho thiếu sót này, ta có thể căn cứ vào gia phả tộc Phạm làng Hương Quế, xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam với những sắc phong của nhà Lê hiện còn được lưu giữ đến hôm nay và một tài liệu về cuộc di dân Nam tiến của tiền nhân của tác giả Lâm Hoài Nam[5] để xác định được rằng Đô thống Trung quân Phạm Như Tăng - người có công lớn trong cuộc bình Chiêm của Lê Thánh Tông (1471) - đã được nhà vua chỉ định làm Trấn thủ đạo thừa tuyên Quảng Nam kiêm quản phủ Hoài Nhơn (tức tỉnh Bình Định ngày nay). Đây là vị Trấn thủ đầu tiên của Quảng Nam. Dinh trấn đóng tại thành Đồ Bàn, kinh đô cũ của Chiêm Thành (nay là thị trấn Bình Định, huyện Hoài Nhơn). Về năm sinh của tướng Phạm Như Tăng thì không rõ, trong gia phả của họ Phạm cũng không thấy ghi. Chỉ biết mùa xuân năm Ất Sửu, đời Lê Nhân Tông, (1446) ông thi đỗ Đệ nhị điện hoàng tử khoa, được triều đình phong chức Thái bảo, kiêm Quân dân chính sự vụ, và mất năm Hồng Đức thứ 8 (1477) tại phủ Đô thống ở phủ Hoài Nhơn. Thi hài ông được đưa về an táng tại làng Hương Quế, xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, nơi định cư của dòng họ Phạm từ đầu thế kỷ XV.

Quá trình quản lãnh đạo thừa tuyên Quảng Nam chỉ có 6 năm, nhưng Phạm Như Tăng đã tỏ ra là một người lãnh đạo xuất sắc, giữ vững an ninh chính trị, phát triển kinh tế, khai hoang, thiết lập nhiều làng xã mới. Vì vậy, ông được vua Lê truy phong tước Hoằnh túc trợ võ Đặc tấn phụ quốc, Quản dương hầu Phạm Quý công đại phu.

Sau khi Phạm Như Tăng chết, người thay thế ông là ai? Và lỵ sở của dinh trấn đặt tại đâu? Sử sách, từ *Toàn thư* đến *Cương mục* và các bộ sử khác của Quốc sử quán triều Nguyễn đều không ghi rõ. Giai đoạn này kéo dài đúng 50 năm, cho đến khi nhà Mạc thay nhà Lê (1477-1527).

Việc phát hiện chiếc ấn đồng thời Hồng Đức ở nơi thành Châu Sa cũ (nay thuộc Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi) vào năm 1988 là một chứng tích gợi mở cho chúng ta đôi nét về lịch sử của giai đoạn này.

https://tieulun.hopto.org

Theo kỷ yếu Những phát hiện về khảo cổ học năm 1988, tác giả Đặng Văn Thắng đã miêu tả chiếc ấn đồng này như sau: Năm 1988, một sinh viên Đại học Tổng hợp TP.HCM tên là Trần Ngọc Hội có mang tặng cho Bảo tàng Lịch sử TP một chiếc ấn bằng đồng, do gia đình anh tình cờ đào được tại địa điểm như đã nói ở trên. Ấn hình vuông, mỗi bề 8cm x 8cm, dày 1cm, phía lưng có chuôi để cầm, dài 8cm. Bên cạnh phải có khắc 5 chữ Hán " Thượng Bảo ty chế tạo" (Ty Thượng Bảo chế tạo). Bên cạnh trái, có khắc 6 chữ "Hồng Đức, nhị niên, nguyệt nhật" (Ngày, tháng, năm Hồng Đức thứ 2). Mặt ấn có khắc 12 chữ triện, dạng chữ vuông, xếp thành ba hàng theo chiều dọc, mỗi hàng 4 chữ: "Quảng Nam Đẳng Xứ - Tán Trị Thừa Tuyên - Sứ Ty Chi Ấn". Như vậy đây là chiếc ấn của sứ ty thừa tuyên cai trị xứ Quảng Nam, do ty Thượng Bảo chế tạo vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471), đời Lê Thánh Tông. Ấn này thuộc loại xưa nhất được tìm thấy ở phía Nam[6]. Hiện nay, chiếc ấn được trưng bày trong Phòng lịch sử đời Lê thế kỷ XV-XVIII của Bảo tàng TP.HCM. (xem ảnh kèm theo).

Từ chiếc ấn, niên đại, nội dung chữ khắc trên ấn, cùng địa điểm phát hiện, có thể đoán định được rằng:

a. Đây là chiếc ấn của vua Lê cấp cho Ty thừa tuyên sứ Quảng Nam vào năm 1471.

b. Ấn được các quan nhà Lê chôn giấu vào năm 1527, là năm quân nhà Mạc vào chiếm đóng xứ Quảng Nam.

c. Lỵ sở của Tam ty (Bố chính sứ ty, Án sát sứ ty, Đô chỉ huy sứ ty) thừa tuyên (về sau đổi thành xứ) Quảng Nam đời Lê đóng tại thành Châu Sa.

Khảo thêm sách *Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Ngãi*, mục "Cổ tích" ta thấy có ghi như sau: "*Thành cổ Châu Sa ở xã Châu Sa, huyện Bình Sơn (nay là xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh) tỉnh Quảng Ngãi. Chu vi hơn 5 mẫu 5 sào. Tương truyền có hai thuyết: một thuyết nói là thành Đại La của nước Chiêm Thành, một thuyết khác nói là vệ thành của Tam ty đời Lê. Chưa rõ thuyết nào đúng*" [7]. Chúng tôi đã có khảo sát điền dã ở nơi này, nghĩ rằng cả hai thuyết trên đều đúng. Đây là một thành đất được xây dựng từ thời Chiêm Thành nằm cạnh bờ Bắc sông Trà Khúc, có những đoạn còn lại cao đến 5m, xen lẫn với hàng tre mọc dày đặc.

Căn cứ vào chiếc ấn Trấn thủ của Tam ty đời Lê tìm được tại đây, như đã trình bày ở trên, ta có thể kết luận được rằng, trong giai đoạn 1477-1527, dinh trấn Quảng Nam từ thành Trà Bàn đã chuyển về thành Châu Sa. Cả hai nơi đó đều là thành cũ của Chiêm Thành.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung sau khi lên ngôi vua, đã cử em ruột mình là Tín vương Mạc Quyết vào trấn thủ Thuận, Quảng. Quân Mạc không đặt dinh trấn ở trong thành Châu Sa, mà đắp thành mới, đặt dinh trấn tại xã Chánh Lộ ở bên bờ Nam sông Trà Khúc (thuộc thị xã Quảng Ngãi ngày nay).

Thời nhà Lê trung hưng (1533-1788), năm 1544, vua Lê Trang Tông cử Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán thống lĩnh đạo quân vào Nam bằng đường biển, bí mật đóng quân ở cù lao Ré, rồi đổ bộ bao vây dinh trấn Quảng Nam, buộc Lưu thủ và Đốc đồng nhà Mạc phải dâng ấn kiếm và đầu hàng tại cửa Đông thành ở xã Chánh Lộ [8].

Sau chiến thắng quân nhà Mạc, Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán được vua Lê Trang Tông cử làm Tổng trấn Quảng Nam., Lỵ sở dinh trấn đóng ngay nơi thành cũ của quân Mạc (tức thị xã Quảng Ngãi ngày nay).

Đến năm 1568, Bùi Tá Hán chết. Quận công Nguyễn Bá Quýnh được cử làm Tổng binh, thay giữ đất này. Nhưng chỉ hai năm sau, khi vua Lê cho Nguyễn Hoàng kiêm lãnh Trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, thì Nguyễn Bá Quýnh được điều về làm Trấn thủ Nghệ An [9].

Năm 1571 (tức một năm sau khi Nguyễn Hoàng được vua Lê cho kiêm lãnh Trấn thủ Quảng Nam), "thổ hào Quảng Nam nổi lên đánh giết, cướp bóc lẫn nhau. *Chúa sai thuộc tướng là Mai Đình Dõng dẹp yên, nhân đấy, được ở lại làm Lưu thủ giữ đất ấy để thu phục, vỗ yên dân*"[10].

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* và sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều chép gần như giống nhau về sự kiện này. Nhưng cả 2 sách trên đều không nói rõ dinh trấn Quảng Nam lúc bấy giờ đóng tại đâu?

Mai Đình Dõng không tiếp tục đặt dinh trấn ở nơi thành cũ của Bùi Tá Hán và Nguyễn Bá Quýnh trước đó, mà chuyển về làng Xuân Quang cách thị xã Quảng Ngãi về phía Đông khoảng 6km,

https://tieulun.hopto.org

cách bờ Nam sông Trà Khúc độ 1 km. Tại đây Mai Đình Dõng cho đắp thành dinh trấn bằng đất; cao 5 thước, chiều Đông-Tây 53 trượng (212m), chiều Nam-Bắc 92 trượng (368m). Hiện nay dấu vết nền cũ vẫn còn[11].

Mai Đình Dõng trấn thủ Quảng Nam từ năm 1570 cho đến khi mất (không rõ năm mất). Trên bia đá đặt tại lăng mộ ông tại xóm Thanh An, núi Phú Thọ, xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa có khắc: "Phó đô tướng, Trấn Nam dinh, Quang chiếu Vương chi mộ" - tước hiệu triều Lê phong cho Mai Đình Dõng.

Người kế vị chức trấn thủ Quảng Nam của Mai Đình Dõng là Dương đàm hầu Trần Ngọc Phân (không rõ năm sinh và năm mất). Lỵ sở của dinh trấn đặt tại thành Xuân Quang cho đến năm 1602. Cũng năm này, khi chúa Nguyễn Hoàng vượt núi Hải Vân vào thị sát phủ Thăng Hoa, quyết định thiết lập dinh trấn ở xã Cần Húc, thì Phó tướng Dương đàm hầu Trần Ngọc Phân vì sức yếu không ra nghênh đón được, nên "đã cử người con trai là Trần Đức Hòa, lúc bấy giờ gọi là Cống quận công, đang giữ chức Khám lý phủ Hoài Nhơn, ra yết kiến chúa tại phủ Thăng Hoa và được Chúa đãi rất hậu"[12]. Như vậy là dinh trấn đạo thừa tuyên Quảng Nam ban đầu được đặt ở phủ Hoài Nhơn, đất cực Nam của thừa tuyên giáp với Chiêm Thành, sau đó chuyển ra phủ Tư Nghĩa, vùng đất trung tâm của thừa tuyên, cuối cùng chuyển về Điện Bàn ở mạn Bắc Quảng Nam.

Có thể miêu tả bằng sơ đồ như sau:

1471-1477: Dinh trấn đầu tiên đặt tại thành Trà Bàn, cố đô của Chiêm Thành, thuộc phủ Hoài Nhơn (nay là thị trấn Bình Định, huyện Hoài Nhơn).

1477-1527: 50 năm này không rõ dinh trấn đóng tại đâu. Qua di vật phát hiện được (ấn Trấn thủ của Tam ty đời Lê) cho thấy có thể dinh trấn được dời về thành Châu Sa - một thành đất cổ của Chiêm Thành - nằm bên bờ Bắc sông Trà Khúc (nay thuộc xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Ít nhất thì cũng ở giai đoạn cuối của 50 năm đó.

1527-1544: Thời nhà Mạc, dinh trấn đóng tại thành Trấn Định xã Chánh Lộ (nay thuộc thị xã Quảng Ngãi).

1544-1570: thời Lê trung hưng, dinh trấn tiếp tục được đặt tại xã

Chánh Lộ (nay thuộc thị xã Quảng Ngãi).

1570-1602: Thời Nguyễn Hoàng, dinh trấn đóng tại thành Xuân Quang (xã Xuân Quang, huyện Tư Nghĩa, cách thị xã Quảng Ngãi 6 km về phía Đông).

1602....Dinh trấn chuyển về xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, sau đó dời về xã Thanh Chiêm, phủ Điện Bàn.

---

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, NXB. Sử học, II, 1962, tr.42.
(2) Sđd, tr. 43
(3)(4) Sđd, tr. 449-451.
(5) Sđd, Nhà in Thủ đô, S, 1959.
(6) Sđd, Viện Khảo cổ học xb, H, 1990, tr. 131-132.
(7) *Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Ngãi*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1994, tr.492.
(8) Dẫn theo Phủ tập *Quảng Nam ký sự*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi, 1996,tr.23.
(9) (10) *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.33-34./
(11) *Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Ngãi*, Sđd, tr.430.
(12) *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.43.

https://tieulun.hopto.org

Dinh trấn Quảng Nam với sự sáng tạo chữ Quốc ngữ

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

1. Từ dinh Chiêm đến dinh trấn Quảng Nam

Năm 1602, Nguyễn Hoàng "đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao dăng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng. Liền vượt qua núi, xem xét hình thể dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (sau là xã Thanh Chiêm), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ"[1]. Dinh này có tục danh là Dinh Chiêm, cũng như các Dinh Cả - Dinh Ngói - Dinh Cát ở phía Bắc đèo Hải Vân. Hoàng tử thứ sáu tên là Nguyễn Phước Nguyên khi ấy đã 39 tuổi và sau này kế nghiệp Nguyễn Hoàng, được mệnh danh là Chúa Sãi vì tính nết hiền hậu như Đức Phật.

Đương thời, Đàng Ngoài gồm 11 xứ, Đàng Trong gồm hai xứ là Thuận Hóa và Quảng Nam. Sau năm 1604, đổi huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong xứ Thuận Hóa làm phủ Điện Bàn thuộc xứ Quảng Nam và năm 1611 đặt phủ Phú Yên, thì xứ Quảng Nam rất rộng gồm cả thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay. Dinh Chiêm hay dinh trấn Quảng Nam cai quản suốt từ đèo Hải Vân đến đèo Cả, khắp vùng bao la trù phú đang độ phát triển kỳ diệu, nên người nước ngoài tôn xưng là Quảng Nam quốc. Trấn thủ Nguyễn Phước Nguyên khuếch trương Hoài Phố (Tây dương phiên âm là Faifo và nay là Hội An) cho người nước ngoài như Nhật Bản-Trung Quốc-Bồ Đào Nha-Hà Lan-Anh... vào buôn bán và mở thương điếm. Thế nên Hoài Phố đã trở thành một hải cảng thương mại sầm uất và quan trọng bậc nhất trong cõi Á Đông.

2. Từ truyền giáo cho thương gia Nhật Bản tới truyền giáo cho nhân dân Việt Nam

Trên mỗi thương thuyền Bồ Đào Nha, thường có một linh mục lo việc đạo cho thuyền viên và hành khách đông tới cả trăm người. Khi đậu ở bến nào lâu, thì linh mục cũng có dịp truyền giáo cho người địa phương. Nhưng đó là trường hợp hãn hữu, vì không thuộc nhiệm vụ mình. Thuyền trưởng Ferdinand de Costa sau khi đậu bến Hoài Phố về Macao, báo cho Bề trên dòng Tên là tại Hoài Phố có nhiều thương gia công giáo Nhật thiếu linh mục lo phần hồn và tại Đại Việt nói chung chưa có giáo sĩ giảng đạo[2]. Bề trên tỉnh dòng Tên tỉnh dòng Nhật Bản liền phái LM Francisco Buzomi (Ý), LM Điêgô Carvalhô (Bồ) và trợ sĩ Antôn Đias (Bồ) sang Đàng Trong; họ tới Cửa Hàn (Đà Nẵng) ngày 18-1-1615 rồi tới Hoài Phố lo việc mục vụ chủ yếu cho thương gia Nhật Bản. Năm 1616, LM Carvalhô sang Nhật truyền giáo, nhưng có trợ sĩ Phaolô Saitô (Nhật) đến giúp việc. Năm 1617 lại có thêm LM Francisco de Pina (Bồ) và trợ sĩ Giuse (Nhật) tới tăng cường[3].

Chỉ trong thời gian ngắn, Buzômi được phép trấn thủ Nguyễn Kỳ (con cả Chúa Sãi) xây dựng một nguyện đường tại Dinh Chiêm với sự hỗ trợ đắc lực của bà quý phái tân tòng Gioanna. Bà còn giúp làm cho mấy nơi cư trú và cầu nguyện khác nữa. Bề trên ở Macao biết tin đó, bèn cử Pina và Giuse - những người còn trẻ và có nhiều khả năng về ngôn ngữ-sang giảng đạo lần này chủ yếu cho dân Việt Nam. Tới nơi, Pina nỗ lực học tiếng Việt, chỉ trong sáu, bảy tháng đã có thể thuyết giáo bằng tiếng Việt, không như các linh mục khác vẫn phải giảng đạo qua thông ngôn. Năm 1618 có thêm 2 LM Cristoforo Borri và Pedro Marques tới Quảng Nam. Borri sẽ phụ trách giáo điểm Nước Mặn (Quy Nhơn) và Marques làm bề trên Hoài Phố. Buzomi coi sóc giáo điểm Cửa Hàn (Turon). Còn Pina - người duy nhất thông thạo tiếng Việt thì thay đổi chăm nom nhiều nơi khác nhau, mà quan trọng nhất là tại giáo điểm Dinh Chiêm, nơi cần có đại diện giỏi ngôn ngữ để giao thiệp với dinh trấn Quảng Nam.

3. Sự nghiệp sáng tạo chữ Quốc ngữ của Francisco de Pina

Borri sang Đàng Trong sau Pina một năm, mà đã thấy Pina "rất giỏi tiếng Đàng Trong và nói năng rất tự nhiên" (savait fort bien la langue Cochinchinoise et la parlait fort naturellement). Năm 1620, các nhà truyền giáo đã "soạn được sách Giáo lý bằng tiếng nói

https://tieulun.hopto.org

Đàng Trong rất bổ ích; vì không những trẻ con học thuộc lòng sách ấy, mà cả người lớn cũng học sách ấy"[4]. Có lẽ Pina đã phiên âm sách đó ra chữ Quốc ngữ và mấy thầy kẻ giảng khác phiên âm ra chữ Nôm. Tiếc rằng cả hai sách này đều mất.

Trong một thư ghi đầu năm 1622, Pina nói rõ hơn việc truyền giáo và đặc biệt công cuộc sáng tạo chữ Quốc ngữ tại Dinh Chiêm như sau: "Kính thưa cha, năm ngoái viết thư cho cha rằng tôi đã mua hai nhà của mẹ cô Gioanna tại Dinh Chiêm, mỗi nhà có ba căn, một nhà dùng để ở và nhà kia làm nhà nguyện. Mục đích của tôi là chúng ta nên có cơ ngơi của mình tại địa bàn rất quan trọng tại Vương quốc này để có thể dâng thánh lễ và gieo trồng nuôi dưỡng nhóm Kitô hữu tại đây... Trong mỗi nhà nên có ít là ba thanh niên giúp việc vặt và để họ học ngôn ngữ mẹ đẻ cũng như ngôn ngữ của ta... Trong những năm đầu, tôi đã dạy chú Anrê để chú làm thông ngôn cho cha Marques, thanh niên thứ hai là Phanxicô nhưng đã lớn tuổi... Về việc học ngôn ngữ, thì Dinh Chiêm là nơi tốt nhất, vì dinh Trấn thủ đặt nơi đây; người ta nói năng rất chuẩn và có nhiều thanh niên học trò qui tụ về, nên những ai bắt đầu học ngôn ngữ thì tìm được sự giúp đỡ nơi các học trò ấy... Ngôn ngữ này có cung điệu giống như cung nhạc, cần phải biết xướng cho đúng thanh điệu trước đã, sau mới học các âm qua bảng chữ cái...

"Về phần tôi, tôi đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và các thanh (cung điệu) của ngôn ngữ này; tôi hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù tôi đã thu thập được các câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ và mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến nay tôi vẫn phải nhờ một người đọc để ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha, hầu cho người của ta sau này có thể đọc và học thuộc lòng"...[5].

Như vậy, đến năm 1622, Pina đã soạn được một tập nhỏ ghi âm tiếng nói Việt Nam bằng mẫu tự latinh với các dấu để phân biệt thanh âm. Pina cũng đã bắt đầu nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt bằng cách trích dẫn các bản văn của tác giả Việt Nam. Tất nhiên đó là những bản văn bằng chữ Nôm mà Pina chưa đọc được, nên phải nhờ người đọc hộ.

Hai năm sau tức cuối 1624, Alexandre de Rhodes và Antoniô de Fontes tới Dinh Chiêm. Đắc Lộ kể lại: "Tại đây chúng tôi gặp cha Pina rất thông thạo tiếng bản xứ... Khi mới tới, nghe người địa

phương nói, đặc biệt nữ giới, thì như nghe chim hót, tôi không hy vọng đến bao giờ mới học nói được... Chúng tôi thấy các cha Fernandez và Buzomi, bao giờ thuyết giảng cũng phải có thông ngôn, chỉ trừ cha Pina thì khỏi cần thông ngôn vì đã nói rất thạo... Tôi liền để hết tâm huyết học tập: mỗi ngày người ta (Pina?) cho bài tôi phải học và tôi đã chuyên chú học hỏi như xưa kia học thần-học ở Roma vậy"[6]. Còn Fontes nói: Nơi tôi tạm trú đây là Dinh Chiêm "có ba linh mục định cư: LM Pina biết tiếng Việt khá lắm, làm bề trên và thầy dạy tiếng Việt, cùng Đắc Lộ và Fontes là thuộc viên và học viên"[7].

Đắc Lộ có lẽ là học trò xuất sắc nhất của Pina, nên Lời tựa của Từ điển Việt-Bồ-La đã viết: "Trong công việc này ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm - thời gian tôi lưu trú tại hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài - thì ngay từ đầu tôi đã học với cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha... là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn"[8].

Thế là rõ ràng: Pina có công đầu trong việc sáng chế chữ Quốc ngữ và Đắc Lộ là người hoàn thiện chữ Quốc ngữ và xuất bản từ điển-sách giáo lý bằng Quốc ngữ. Vậy thì lịch sử chữ Quốc ngữ nên ghi thêm địa danh Dinh trấn Quảng Nam và danh nhân Francisco de Pina mới thật xứng đáng.

---

(1) Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Viện Sử học phiên dịch, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, trang 42.

(2) A. de Rhodes, *Voyages et Missions, Nouvelle édition*, Paris, 1854, trang 83.

(3) Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn, 1972, trang 20-23.

(4) Christophe Borri, *Relation de la Cochinchine, Lille*, 1631, trang 152.

(5) Trần Duy Nhiên, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623*, Roland Jacques, Ns CG và DT số 90 tháng 6-2002, trang 92-105.

(6) A. de Rhodes, sđd, trang 87.

(7) Đỗ Quang Chính, sđd, trang 35.

(8) A. de Rhodes, *Từ điển Việt-Bồ-La*, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch, NXB Khoa học Xã hội, 1991, trang 3 (phần dịch thuật).

https://tieulun.hopto.org

Thành tố Chiêm trong văn hóa xứ Quảng

HUỲNH NGỌC TRẢNG

Theo cách gọi của phương Tây xứ ta thuộc Đông Dương (Indo-Chine/Indo-China) tức xứ này là vùng không gian văn hóa Ấn-Hoa (chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa lớn là Ấn Độ và Trung Hoa) thì vùng đất Ô Lý xưa, Thuận Quảng sau này, là đường biên giáp tiếp của hai nền văn hóa. Điều này đã chỉ ra văn hóa Việt (đã chịu ảnh hưởng Hán hóa), từ 1306 đã bắt đầu giao lưu văn hóa với thế hệ F2, F3 của Ấn Độ, tức là văn hóa Chăm. Ở đây, nói một cách không nghiêm nhặt lắm - cái địa danh Thanh Chiêm nghe ra có một ý nghĩa khái quát về đặc tính hỗn dung của văn hóa Thuận Quảng thời Đàng Trong. Chúng tôi xin được tập hợp một vài cứ liệu tản mạn liên quan đến thành tố Chiêm trong tổng thể văn hóa đa hợp của xứ Quảng.

1. Di tích Chiêm ở xứ Quảng dễ thấy ở một số địa danh đặc biệt là tên sông. Điều đáng chú ý là ở đây có cả hai thành tố Đà (Đạ và Đăk...) Gia (Ya/la). Gọi là Chiêm là gọi vậy, nhưng phải hiểu thành tố này trong các địa danh phổ biến khá rộng từ Trung bộ đến Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Đà có Đà Nẵng, Đà Rằng, rồi Đạ Đờng (Đồng Nai), Đạ Rnga (sông La Ngà), Đak Klung (Sông Bé), Đa Nhim (Thủy điện) và Đăk Lăk, Đăk Min, Đăk Ơ, Đăk Rờlấp (Đức Lập)... Tương tự Gia có Vu Gia và vô số các địa danh khác mà nổi tiếng là Thủy điện Ya Ly (Ia Ly). Để cập đến "di tích ngôn ngữ" này chúng tôi muốn lưu ý đến tổng thể đa nguyên văn hóa của vùng đất này, trong đó có thành tố Chiêm. Trong bài văn tế đọc ở lễ Tá Thổ, rất phổ biến, có đoạn ghi về các "thành phần dân tộc" ở đây:

Lồi, lạc, thương vong.

Chăm, Chợ, Mọi Rợ

(Đẳng chư hương hồn

Đồng lai cộng hưởng)

Dị bản khác tích hợp cao hơn, đã pha phách với các đối tượng tín ngưỡng Hoa:

Chủ Ngu Đào Lương Bang,

Man Nương Nguyễn Thị Thục, bế phu nhân chi vị.

Ngũ phương, ngũ thổ chư thần.

Thổ Công, Thổ Hầu, Thổ Bá, Thổ Tử, Thổ Nam,

Thổ Nữ, Thổ Hôn, Thổ Túc,

Thổ Khảm, Thổ Xuy, Thổ Lồi, Thổ Lạc,

Châu tai, Châu quái, Châu mộng, Châu my...

Đồng lai cộng hưởng [1]

Như vậy khi người Việt vào Thuận-Quảng, trong tâm thức lịch sử văn hóa họ đã hiểu rằng ở đây là vùng đất có:

- Người Lồi/Lạc: Thành Lồi thường được giải thích là thành xưa của người Chăm. Câu nói cửa miệng phổ biến "Nhớp như Lồi" (Quảng Nam); hoặc "Ăn ở như Lồi như Lạc" (Quảng Ngãi) đã hàm nghĩa ví von là cách sống không cao, còn lạc hậu, luộm thuộm - theo cái nhìn của "dân tộc lớn" đối với "dân ộc ít người/thiểu số".

Ở Phú Yên và tận khu vực Bến Gỗ (ngã ba đi Vũng Tàu / Đồng Nai) nay vẫn còn miễu thờ Bà Chúa Lồi / Chúa Thiếc.

Ngược lại theo lão trượng Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân: Lồi / Lạc một tộc người sống ở Việt Nam và cả Trung Quốc (Hải Nam, Quảng Tây) và ông cũng giả định là: "Lồi Lạc thương vong" có thể hiểu là họ thôn tính lẫn nhau hoặc vì chiến tranh với người Chăm rồi bị tiêu diệt. Cũng có thể họ bị đồng hóa với Chăm[2].

- Chăm, Chợ, Mọi Rợ thì như ta đã hiểu là người Chăm / Chàm / Chiêm Thành, người Kinh / kẻ chợ: bao gồm cả dân thương buôn Việt và cả người Tàu. [3]; và Mọi Rợ là chỉ chung các dân tộc miền núi.

2. Tổng thể văn hóa hậu 1306 là rất phong phú, song chủ đạo là

https://tieulun.hopto.org

quá trình giao lưu văn hóa Hoa, tuy vậy, yếu tố Chiêm tưởng như đã hội nhập vào văn hóa Việt vẫn duy trì khá bền vững.

Ở đoạn trích trên, chúng ta thấy đối tượng chính của lễ Tá Thổ là "*Chủ Ngu Đào Lương Bang - Man Nương Nguyễn Thị Thục / bế phu nhân...*". Tên gọi của vị "Thổ thần vong quốc" (nôm na là Thổ Chủ / Chủ đất cũ) chính thức và phổ biến là Chủ Ngu Man Nương. Ở quê tôi, đến những năm 1960 tôi còn nghe người ta rủa những kẻ bậy bạ là: "*Đồ Chủ ngu*" (4). Tập Văn tế *Hán Nôm* (gần 200 trang) còn sót lại sau chiến tranh chống Mỹ, của ông Lê Quang Minh (tục danh Ba Mãn) ở làng tôi (làng Sơn Mỹ / Tịnh Khê, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi) có bài văn cúng đất ghi danh hiệu vị thần này là "Chúa Ngung Man Nương", tức đã Hán hóa cho có nghĩa: Ngang là góc, hiểu là bốn góc vườn là bốn phương, cộng với phương trung ương là đủ "Ngũ phương ngũ hổ Long thần" (Thần Long mạch của cuộc đất vườn, ruộng hay thổ cư). Ở một hướng truy cứu khác, chủ vào ngữ âm thì "*Ngu Man Nương*" là phiên âm Hán Việt tên nữ thần UMA, nguyên lý âm / Satki của thần Siva (thường biểu thị bằng hình tướng người hay Linga). Theo đó, Chủ Ngu Man Nương có nghĩa là vị thần chúa tể - nữ tính / Nương - thuộc người Phương Nam / Man. Đến đây, vị thần này đã có đủ dạng hình của vị thần Mẹ Xứ Sở / Pô Inư Nagar (âm đọc là Pô Nư Cành) vốn được tôn kính là Quốc Mẫu của người Chăm.

3. Trong lịch sử, nữ thần Pô Inư Nagar đã hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở Thăng Long từ năm 1096 - sau đợt thân chinh của Lý Thánh Tông. Trong *Việt điện u linh* vị nữ thần này đã được Việt hóa dưới mỹ hiệu "*Ứng thiên hóa dục nguyên trung / Hậu thổ Địa kỳ nguyên quân*" với tông tích là vị thần "thác sinh ở chốn mây nước" và là "Tinh của Đại địa Nam quốc" - tức chỉ rõ gốc từ Chiêm Thành. Theo thần tích trong *Việt điện u linh*, thần đã báo mộng cho Lý Thánh Tông và sáng hôm sau, vua sai người đi tìm được một khúc gỗ "rất giống hình người... màu sắc, khuôn khổ như người trong mộng". Vua đưa tượng thần này về lập đền thờ ở An Lãng (vùng Láng / Hà Nội bây giờ). Ở đây, vị nữ thần rất được sùng tín đến mức, thời Lý Anh Tông, vị thần này được tôn lên vị trí đàn chủ đàn viên khâu (gò đất hình tròn, hiểu là đàn tế, trời Nam Giao) để cầu đảo và đã tỏ rõ sự linh ứng là "sau đó quả nhiên có mưa to". Việc tôn vị nữ thần Chiêm Thành lên vị trí đàn chủ đã đẩy vị Hoàng Thiên / Ông Trời xuống dưới Bà Đất/Hậu Thổ đã cho thấy ở kinh

đô Thăng Long, vị nữ thần này vẫn đảm nhận vị trí Mẹ Xứ Sở của Đại Việt. Sự đảo ngược lại theo quan điểm chính thống Nho giáo: Hoàng Thiên/Hậu Thổ, là chuyện làm ở đời sau.

Thần Pô Inư Nagar trong *Ô châu cận lục* (viết vào thế kỷ XVI) đã hội nhập vào hệ tống thần linh việc thờ "Ô châu ác địa" lại giữ cái tên mang âm Chăm: thần Y Na. Còn với cái tên Thiên Mụ thì tên vị nữ thần này tuy đã cải danh nhưng uy linh lại lớn lao hơn.

Theo sử liệu thành văn, ta thấy Nguyễn Hoàng - Chúa Nguyễn đầu tiên bị thu hút bởi tín ngưỡng thờ Nữ thần khi băng qua dãy "Hoành Sơn nhất đái" để tìm chốn dung thân. Năm 1572, khi quân Lập Bạo của nhà Mạc theo đường biển tấn công vào, ông Chúa này đã cầu cứu đến vị nữ thần sông Ái Tử: người đàn bà mặc áo xanh/Trao Trảo phu nhân (Xem *Đại Nam thực lực tiền biên*, QI; Trịnh Nguyễn diễn chí, bản dịch, tr.40). Sau vị Chúa Nguyễn đầu tiên này, xưng danh là Chúa Tiên, lại sùng mộ đạo Phật: cho dựng chùa Thiên Mụ (1601) và các chùa khác. Thực ra, ở chỗ mà Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mụ đã được nói đến trong *Ô châu cận lục*, tức trước khi Nguyễn Hoàng vào đây; và đó là cơ sở tín ngưỡng mà vị nữ thần có y phục "áo đỏ quần xanh" này đã tỏ rõ uy linh bao trùm Ô châu. Việc Nguyễn Hoàng lấy danh xưng là chúa Tiên mang hơi hám quan niệm Thần Vương (Đêvarâja) của các quốc gia Ấn hóa (khác với quan niệm con trời/Thiên tử) cùng việc xây chùa Thiên Mụ cho thấy ông ta có xu hướng đi tìm một vị thần bảo hộ khác với Thăng Long. Có lẽ, chúa Nguyễn chủ động trong việc chấp nhận thờ thần linh Chiêm trong cơ cấu thần linh có tính chất hỗn dung văn hóa.

Trong hệ thống thần linh Đàng Trong, vị Mẹ Xứ Sở "tinh của Đại địa Nam quốc" càng ngày càng thể hiện uy linh của vùng đất Ô Lý/Thuận Quảng và ngay cả ở kinh đô Huế... để rồi trở thành bà Chúa Ngọc ngự trong điện Huệ Nam trên Ngọc Trản sơn (núi Hòn Chén) như một nội cung với nhiều hành cung rải rác đây đó để bảo hộ cho các cộng đồng cư dân trong vùng.

Về phía Nam, nơi còn lưu lại các tàn tích văn hóa-tín ngưỡng Chăm, các thần Chăm được tiếp nhận một cách phổ biến. Trên các bản đồ thời Hồng Đức ghi chú khá nhiều các địa điểm thờ cúng đương thời; đến thế kỷ XVIII, Bình Nam đồ, An Nam tứ chí lộ đồ thư lại thường ghi tên các đền miếu không có tên thần hay tên thần

https://tieulun.hopto.org

mơ hồ khó xác nhận được thần tích. Đối chiếu tên thần ở các bản đồ và *Kiến văn tiểu lục* thì trên cù lao Chàm, hòn đảo án ngữ cửa Hàn, cửa Hội An có ba vị thần: 1. *Cao các đại vương*; 2. *Phục ba tướng quân* (Mã Viện); 3. *Bô Bô đại vương*, tức một thần Việt cổ, một thần Hán Việt và một thần Chăm. Có thể coi đây là một trường hợp điển hình của cơ cấu văn hóa - tín ngưỡng xứ Quảng.

Bô Bô đại vương là một nữ thần Chăm còn được thờ ở làng Thu Bồn (nay thuộc xã Duy Tân, Duy Xuyên, Quảng Nam) mà uy linh bao trùm cả vùng đồng bằng lên đến trung du, thượng nguồn sông Vu gia, sông Thu Bồn. Thần tích hiện tồn kể rằng bà là một tướng Chiêm Thành bị quân Lê Thánh Tông đánh bại chạy về đến Thu Bồn ngã voi và bị giết. Đây là thần tích suy nguyên theo tâm thức tín ngưỡng Việt. Còn Bô Bô phu nhân/đại vương có thể là Pô Inư Naga hay rất có thể là thần Sóng biển Chăm Pô Riyăk (trong Nam bộ âm là Bà Rịa). Pô, tiếng Chăm là từ có nghĩa tôn kính: ngài, đức... Trong đời sống tâm linh của cộng đồng dân cư địa phương, theo truyền thuyết phổ biến, thì bà Thu Bồn là chị em với bà Phường Chào (được thờ ở Đại Lộc). Bà Phường Chào là một nữ thần mà thần tích kể rằng đây là một cô gái bị tật nguyền bẩm sinh không có xương sống, có chiếc lưỡi dài đỏ được sử dụng thay cho bàn tay để vươn dài ra phá phách tất cả đồ đạc trong nhà. Cô chết trẻ vì kinh hãi khi nhìn thấy máu kinh nguyệt lần đầu tiên của chính mình và sau đó, hiển lộng như một hung thần. Bà Phường Chào cũng đã tỏ uy linh tận đèo Hải Vân và vào tận cung đình Huế để buộc ông vua Nguyễn thời mất nước yếu bóng vía và chuộng đồng bóng phong cho mình làm thần và ban lệnh cho quan đầu tỉnh Quảng Nam phải dời mộ mình từ ven sông làng Phường Chào lên một gò đất gọi là Gù Mùn ở ven thị trấn Ái Nghĩa (Đại Lộc). Nay mộ vẫn còn, bia mộ do quan chủ tỉnh đứng ra thành lập. Lại có lời tục truyền, bà có bốn người con canh giữ mộ phần! Tên hai trong bốn người con là Tài và Quý, trùng tên với "Nhị vị công tử" của Mẹ Xứ Sở Pô Inư Nagar đã khiến chúng ta có thể kết luận bà Phường Chào là một "hóa thần" của thần Pô Inư Nagar / Thiên Y Ana.

Nói chung, khi chế độ phụ quyền Nho giáo phong kiến đã trở nên định chế thống trị thì các lưu dân Thuận Quảng lại tiếp xúc với một thực tại xã hội mẫu quyền Chăm và ở đây, tín ngưỡng thờ Nữ thần mang màu sắc Saman giáo / đồng bóng lại phục sinh, tạo nên một hình thức tín ngưỡng của nữ giới. Chính vì vậy, tín ngưỡng thờ

nữ thần phát triển. Tín lý thờ nữ thần Chăm tích hợp vào những nhân vật, những sự vật, sự việc cụ thể để làm thiêng hóa thành các đối tượng thờ tự. Bà Phường Chào vân du qua Chợ Được (Thăng Bình) và nơi đây trở thành một hành cung mới của thần. Các truyền thuyết về các rỗng (dòng chảy ngầm) được coi là đường liên lạc của bà Phường Chào và bà Bô Bô đã chỉ ra hai nữ thần này là thần bảo hộ dân sông nước gắn với tập tục đua ghe và cúng kiếng của dân vạn chài. Hai vị được dân chúng đồ rằng, vốn là hai chị em đã chỉ ra cùng một gốc mà theo tôi là thần linh Chăm.

Câu tục ngữ:

Bô Bô nói với Phường Chào

Bên tôi bên chị bên nào linh hơn

Cho chúng ta thấy có sự tranh chấp / đối lập của hai nữ thần. Ở đây, không thể biện giải dông dài nên nói tắt rằng: có sự nhập nhằng về sự đối lập của tín ngưỡng biển (Atâu Tà thí) và tín ngưỡng núi (Atâu Chơk) trong tâm thức tín ngưỡng văn hóa Chăm. Bà Thu Bồn có cái lưỡi lửa, tác nhân gây hỏa hoạn; và bà Phường Chào cũng có cái lưỡi đỏ dùng để phá phách, và "theo thần phả lưu giữ ở lăng Bà Chợ Được thì sinh thời bà rất thích màu đỏ" (5); song ở Phường Chào, truyền thuyết lại kể bà chết vì kinh hãi khi thấy màu máu kinh nguyệt đầu đời. Trong thực tế, bà Phường Chào bảo hộ cư dân sông nước và con bà lại là đối tượng tín ngưỡng quan trọng đối với những người đi khai thác lâm sản (đốn mây, gỗ, khai thác dầu rái, dầu sơn, đi tìm trầm...). Về sau, với sắc phong của triều đình, vị nữ thần này được cải biến từ hung thần thành phúc thần. Đó là việc làm theo xu hướng chung của công việc phong thần, tích hợp thần dân gian vào sự thống thuộc thiên tử - ông con Trời thống quản bách thần và các thần được giao nhiệm vụ bảo vệ dân đen của vua (bảo ngã lê dân).

4. Xu hướng chính thống hóa thần linh, trong đó có thần linh Chăm, theo ghi chép ở *Đại Nam nhất thống chí* một tỉnh Quảng Nam, thấy có thời Thiên Y (Pô Inư Nagar) ở vài nơi, song uy linh ở các nơi này coi ra không lớn và thiêng như các hóa thân theo con đường dân dã. Điều này có phần tương tự đối với tập tục thờ Cá Voi / Nam Hải tướng quân / Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần gắn liền với lễ Cầu ngư và hình thức diễn xướng nghi lễ Hát Bá Trạo.

Tập tục thờ Cá Voi được xác nhận bắt nguồn từ tập tục tín ngưỡng

https://tieulun.hopto.org

của người Chăm (và mở rộng ra là các cộng đồng cư dân Mã Lai - Đa đảo). Truy nguyên về tín lý khởi phát có mấy nguồn: 1. Cá Voi là hóa thân của Cha Aih-Va, một người đã vượt biển, tìm thầy học được phù phép rất tài giỏi. Sau vì nôn nóng muốn về quê nên bất chấp lời dặn dò của thầy đã tự ý hóa phép làm Cá Voi. Hậu quả là bị thủy tộc hành hình hóa thành thiên nga / thành thần Pô Riyăk (Thần Sóng Biển), thường hóa thành Cá Voi để cứu nạn cho ghe thuyền trên biển khi gặp bão tố; 2. Chi tiết từ thần tích Pô Inư Nagar: Bà hóa thân vào cái khúc gỗ trầm trôi từ Nam Hải sang tận Bắc Hải, hiện hình làm vợ thái tử Trung Quốc, sanh ra hai con và lại hóa thân vào khúc gỗ trầm trở về quê (Nha Trang). Sau đó, Thái tử kéo đoàn thuyền thủy quân qua thăm vợ. Bọn quân lính làm nhiều điều tàn bạo đối với dân chúng nên bà tạo nên bão tố đánh đắm tất thảy. Chính hai chi tiết này, nên Pô Inư Nagar / Pô Nư Cành trở thành thần linh biển; cái khúc gỗ trầm lênh đênh trên biển Đông là biểu thị cho Cá Ông Voi; 3. Kể thêm vào đây, một "thần tích" mới tích hợp muộn, là việc coi cá Ông Voi là hóa thần của các miếng vải mà Phật Bà Quan Âm Nam Hải xé từ pháp phục của mình rải xuống biển để cứu những người bị nạn trên biển. Hoặc câu chuyện có pha phách ảnh hưởng của thần tích Thiên Hậu Thánh Mẫu - một nữ thần bảo vệ người đi biển của Trung Quốc.

Nói chung, xu hướng chủ đạo trong những thập niên cuối thế kỷ XX đến nay chuộng cách giải thích thứ I nói trên về nguồn gốc tập tục thờ Cá Voi. Thực ra trong thực tế lịch sử, theo cứ liệu thành văn thì tín lý thần linh biển Chăm tác động người Việt, kể cả các vua chúa và tướng lĩnh Đại Việt là Pô Inư Nagar, đặc biệt nổi bật là các sự cố về sóng dữ cản ngăn con đường hành quân Nam chinh ở cửa Cờn / Cần Hải (Quỳnh Lưu, Nghệ An). Vị nữ thần cửa Cờn hay hiển linh giúp vua tướng Đại Việt (mà cụ thể là làm cho sóng yên biển lặng) là Pô Nư Cành (âm đọc thông dụng trong người Chăm của tên gọi "hàn lâm" Pô Inư Nagar).

Nói cách khác (Pô Nư) Cành, được việt hóa thành Cờn và đọng lại trong mỹ hiệu được nhà nước phong tặng chính thức *Đại Càn Quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương*. Càn ở đây không có nghĩa gì như "Càn Khôn" hay khô ráo gì cả. Mà đơn giản là phiên âm theo cách độc âm hóa và Hán Việt hóa từ Cờn tên gọi Việt hóa của Mẹ Xứ Sở Pô Nư Cành của Chiêm Thành.

Tôi không có dữ liệu điền dã trên địa bàn đất Quảng Nam để

xác định tín ngưỡng thờ Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương ở đây. Nhưng theo bộ sắc thần của đình Nam Chơn (29 Trần Quang Khải - quận 1 - TP Hồ Chí Minh) được mang từ làng Chơn Sảng (Hòa Vang, Quảng Nam) vào đây hồi năm 1859 (theo Genonilly) để rồi sau đó từ nhóm "dân di tản" này đã thành lập nên "tổng Touran" ở xứ Sài Gòn với một loạt thôn hộ (Tân An, Hòa Mỹ, Phú Hòa...) trải dài theo kênh Nhiêu Lộc (từ Thị Nghè đến Cầu Kiệu) thì ngoài sắc thần Thành Hoàng, Bùi Tá Hán, Quan Công là sắc thần Đại Càn Quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh nương. Bốn nữ thần này là đối tượng thờ tự rất kính tín đối với cộng đồng Quảng Nam di tản này ở cả các đình: Nam Chơn, Tân An, Phú Hòa Vạn, Hòa Mỹ, Sơn Trà (thuộc phường Đa Kao, và phường Tân Định, quận 1, TP Hồ Chí Minh). Căn cứ vào trường hợp này, chúng ta có thể xác định rằng, tập tục thờ Đại Càn Quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương là tín ngưỡng quan trọng của cư dân duyên hải Quảng Nam.

Ở lần đầu hội nhập vào hệ thống thần linh Việt, vào năm 1069 Mẹ Xứ sở Pô Nư Cành bị mất danh tính; ở lần thứ 2 vào đời Trần có phần khác hơn là còn danh tính, song thần tích đã cải đổi gần như mất gốc. Thần tích được gán cho sự kiện lịch sử Trung Quốc: Năm 1279, Nguyên Mông đánh bại nhà Tống ở Nhai Sơn, Thái hậu và các công chúa nhảy xuống biển tự vận. Tử thi họ trôi dạt vào cửa Cờn (còn gọi là Càn Hải, Cần Hải - ở xã Phương Cần, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, Nghệ An) được dân chúng an táng và dựng am lá để thờ: "phàm khi ra lộng vào khơi, dân chài lưới hay người làm nghề vận tải đường biển thường đến cầu khấn ở đền". Năm 1312, Trần Nhân Tông đem quân đánh Chiêm Thành qua cửa Cờn, đêm nằm mộng thấy nữ thần hiện ra bảo rằng mình được thượng đế cho làm thần biển và xin ra ứng giúp vua. Sau khi thắng trận, Trần Nhân Tông sai hữu ty "lập đền thờ, bốn mùa cúng tế" và phong là "*Đại Càn Quốc Gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương*". Năm 1466, Lê Thánh Tông Nam chinh cũng qua cửa Cờn và vào cầu đảo ở đền. Thắng trận trở về cùng cho tu sửa đền (6).

Thần tích tập hợp 5 vị nữ thần Cờn được ghi chép trong nhiều sách cổ: *Việt điện u linh. Lĩnh Nam chích quái, Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, Nghệ An, Hà Tĩnh sơn thủy lục*... có một số tình tiết dị biệt, song không thấy dấu tích gì liên quan đến thần tích Pô Nư Cành, ngoài các từ Càn, Cờn, Cần tức quá trình "Việt-Hán hóa" về

https://tieulun.hopto.org

cơ bản đã hầu như hoàn tất. Tuy nhiên, nếu xem xét sự biến đổi của đối tượng thờ tự thần linh biển từ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải tứ vị Thánh Nương đến Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tướng Quân, Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân chi thần chúng ta sẽ thấy quá trình "phụ quyền phong kiến hóa" của nhà Nguyễn càng lúc càng chính thống triệt để hơn. Nói tắt lại, trong lễ Cầu ngư / cúng Cá ông Voi / Ông Nam Hải nói chung, ở xứ Quảng nói riêng, chúng ta có thể nhận ra dấu ấn của hình thức nghi lễ Richà Prông Tầu Tà thí (gọi tắt là lễ Chà-và Biển): Mục đích sâu xa là cúng cô hồn thủy đạo (cúng các vong hồn chết vì nạn sông biển) và mối quan hệ khá đồng dạng của hình thức hát bá trạo / bả trạo trong lễ Cầu ngư với múa vãi chài trong lễ Chà-và Biển,...

Trên đây, chúng tôi đã tập trung xem xét đến di tích Chiêm trong tập tục tín ngưỡng Việt đã và đang tồn tại ở Thuận - Quảng, đặc biệt chủ vào đất Quảng. Tín ngưỡng / tôn giáo là lĩnh vực quan yếu và bền vững nhất của văn hóa. Trong các lĩnh vực khác, chắc hẳn tính chất "Thanh - Chiêm" (hiểu Thanh là Trung Quốc; Chiêm là Chăm) cũng thể hiện trong văn hóa Việt Thuận - Quảng. Chẳng hạn về mặc, ghi nhận của tác giả *Ô châu cận lục* rằng: "Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu" là điều đáng chú ý vì biết đâu chính là cái áo Chiêm, loại mà các nhà dân tộc học gọi là "áo chui đầu" (Poncho) với hai vạt may bít xuống tận gót mà phụ nữ Chăm ngày nay còn mặc là tiền thân của chiếc áo dài của người Việt sau này. Áo Chiêm được xẻ làm hai vạt thành áo dài là được gợi ý từ chiếc áo tứ thân, xẻ làm 4 vạt. Một ví dụ khác là món mì Quảng đậm đà hương vị riêng của xứ Quảng là một tổng hợp thể: sợi mì rất hủ tiếu, mì Trung Quốc và cái hương vị của nó lại được thơm tho cay cay của cà ri Ấn Độ tức nó rất "Ấn - Hoa" thuộc thế hệ F3 - F4. Nói tóm lại, dấu ấn giao lưu văn hóa ở xứ Quảng là đa nguyên (hiểu là nhiều nguồn), ở đây tôi muốn lưu ý đến thành tố Chiêm, một nguồn mà theo tôi là khá quan trọng vì nó xúc tác đầu tiên đến văn hóa Việt ở tọa độ địa lý - lịch sử này. Rõ ràng là xứ Quảng, với sự giao tiếp văn hóa Việt - Chăm đã khởi phát cho tiến trình bước dần ra khỏi khuôn mẫu văn hóa Đông Á để hội nhập vào không gian văn hóa Đông Nam Á: Khơmer, Mã Lai, Inđônêxia; và với cửa Hàn, Hội An, xứ Quảng đã giao tiếp với văn hóa phương Tây - nói theo ngôn ngữ thời thượng ngày nay là "hội nhập toàn cầu". Tiếc là do những nhân duyên và hệ lụy của lịch sử, tiến trình

hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu này không là tiến trình liên tục: có lúc là những bước đi dùng dằng và có lúc tiến trình này bị đứt gãy.

(1) Xem: Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả: *Ông Địa - tín ngưỡng và tranh tượng*. NXB TP Hồ Chí Minh, 1994, tr 20-21.

(2) Nguyễn Văn Xuân: Khởi nguyên huyện Đại Lộc / trong *Địa chí Đại Lộc*. NXB Đà Nẵng, 2000, tr 20-22.

(3) Một chi tiết cần chú ý là ở truyện *Chử Đồng Tử và Tiên Dung*: Chử đã vào phương Nam, đến núi Quỳnh Viên - một hòn đảo ngoài khơi Nghệ Tĩnh, để đi buôn và học đạo. Người Phật tử đầu tiên này đã học được thứ Phật giáo quyền năng, phù chú giáo nên khi trở về Bắc được đời sau tôn làm Chử Đạo Tổ. Đây là một "dấn chợ" giao tiếp với Chiêm Thành rất sớm.

(4) Huỳnh Tịnh Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, 1898 giải thích: "Chúa Ngu: cốt tử cái dại dột. Thường nói Chúa Ngu Ma Nương" (T.I, tr 108); Lê Văn Phát: La vie intime d'un Annamite de cochinchine et ses croyances vulgaires (Chợ Lớn, 1907) khảo tả về lễ Tá Thổ ở vùng Chợ Lớn-Sài Gòn, có lúc ghi là "Chủ Ngu Ma nương", lúc ghi "Chúa Ngu Ma nương".

(5) Dẫn theo Nguyễn Văn Bổn: *Văn học dân gian Quảng Nam* (miền biển). Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam XB, 2001, tr 122-123.

(6) Xem thêm: *Việt điện u linh*/ Trịnh Đình Rư dịch. NXB Văn học, H; 1972, tr 117-118; *Lĩnh Nam trích quái*/NXB Văn học, H., 1980, tr. 154; Ngô Đức Thọ và các tác giả: *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. NXB KHXH, H., 1990, tr 121-123 (mục từ Càn Hải (đền)).

(7) Xem Hải Liên: *Vai trò âm nhạc trong lễ hội dân gian của tộc người Chăm ở Ninh Thuận*. Viện Âm Nhạc và NXB Âm Nhạc xuất bản, H., 1999, tr 110-144.

https://tieulun.hopto.org

Hát Bội ở Quảng Nam

HOÀNG CHÂU KÝ

Ngành hát bội Quảng Nam có một huyền thoại như sau:

Làng Mỹ Lưu ở đầu nguồn sông Thu Bồn có một gánh hát nổi tiếng. Mùa đông nọ có cơn lụt lớn tràn qua làng này và cuốn trôi cái trống nhạc của gánh hát ấy. Cái trống trôi dạt vào làng này rồi lại trôi dạt vào làng khác, cuối cùng dạt vào phố Hội An rồi ra biển. Từ đó gánh hát ở Mỹ Lưu không còn tồn tại nữa và những nơi mà chiếc trống ấy dạt vào chốc lát lại dần dần hình thành và phát triển phong trào biểu diễn nghệ thuật tuồng.

Bóc cái vỏ huyền thoại đi, ta có thể nhận thức rằng nội dung câu chuyện đó phản ánh tình hình Hát Bội Quảng Nam xuất phát ở miền Trung du, bán sơn địa rồi lan dần ra các huyện đồng bằng, trước hết là ở các vùng có thuận lợi về giao thông đường thủy rồi về sau là những nơi có thuận lợi về giao thông đường bộ.

Theo tư liệu mà ta có đến nay thì hai cái "nôi" của Hát Bội Quảng Nam là làng Khánh Thọ ở Tam Kỳ và làng Đức Giáo ở Quế Sơn. Một bia đá ở Khánh Thọ ghi rằng khánh thành cái đình làng này vào thời Thiệu Trị, có tổ chức Hát bội. Như thế có nghĩa là nghệ thuật này đã có mặt ở vùng đó từ trước khá lâu, đến lúc ấy đã hoàn chỉnh ở mức độ nhất định.

Làng Đức Giáo thì có lý trưởng, có bộ đinh nhưng không có bộ điền, ở ngụ làng khác thuộc xã Quế Hiệp hiện nay. Nhân dân ở vùng đó có truyền tụng câu sau đây: *"Đức giáo vô địa lập chùy, dĩ xướng ca vi nghệ"*[1]. Làng này có bốn tộc, lần lượt người của mỗi tộc thay nhau làm lý trưởng và ai làm lý trưởng thì kiêm luôn chức vụ bầu gánh Hát Bội.

Khi nghệ thuật đã phát triển khắp tỉnh thì chia làm hai chi lưu

gọi "Tuồng Đàng Bộ" và "Tuồng Đàng Nước".

Nhiều nơi vào các dịp Xuân Kỳ thu tế thì thường rước các gánh hát Đàng bộ đến diễn, cho rằng tuồng Đàng bộ có nhiều âm thức. Nhưng vào những dịp vui lại rước các gánh tuồng Đàng nước... cho rằng những gánh này hát hay, phục trang đẹp.

Chúng ta hiểu rằng quan niệm "Âm thức" nói trên có nghĩa là tuồng Đàng bộ thời ấy diễn chơn chất, giữ truyền thống xưa, không có cải cách.

Tuồng Đàng nước do giao lưu nhiều nên có những cải cách trên cơ sở kế thừa truyền thống. Nói cách khác là tuồng Đàng nước phát triển theo đúng qui luật khách quan của nghệ thuật một cách tự phát.

Ta vừa nói về lịch sử, xin thêm rằng người được phong chức vụ Chánh quản ca đầu tiên là ông Quản Lan, một nghệ sĩ lỗi lạc ở Tam Kỳ. Trường hát đầu tiên ở tỉnh cũng ở Tam Kỳ, do chính ông Quản Lan xây dựng, trước lợp tranh, sau lợp ngói. (Trước đây gọi trường hát là rạp được xây dựng cố định, gọi rạp là dựng tạm để diễn một đợt nào đó rồi phá dỡ).

Hiện nay ta chưa xác định được sự phân lưu nói trên diễn ra từ lúc nào, nhưng chắc chắn là tình hình này diễn ra một cách tiệm tiến lâu ngày, rồi dần dần hình thành rõ nét. Ta biết rằng ông Quản Lan, ông Cửu Vị (thân sinh ông Chánh Thẩm) là người quê Tam Kỳ đã biểu diễn theo phong cách tuồng Đàng nước. Ông Thập Quảng, thân sinh ông Đội Tảo, quê Điện Bàn nhưng lên hoạt động nghệ thuật ở Bàn Toa (trước thuộc Duy Xuyên nay thuộc Đại Lộc) tất nhiên là thuộc dòng tuồng Đàng nước. Trước các vị vừa kể còn có hai nghệ sĩ nổi tiếng là ông Nhun Đa ở Quế Sơn thuộc tuồng Đàng bộ và ông Nhun Nguyên ở Điện Bàn thuộc tuồng Đàng nước lại rất thân nhau, thường diễn chung với nhau. Khi hai vị ra diễn chầu ở Huế, được vua Thành Thái rất khen và khẩu phong ông Nhun Đa ở "thế thượng vô song" và ông Nhun Nguyên là "nhân gian đệ nhất". Thành Thái rất am hiểu nghệ thuật, đánh trống chiến rất sắc sảo, từng tự hào rằng mình là người đánh trống, điều khiển dàn nhạc tuồng hay nhất (Trong dàn nhạc tuồng, trống chiến là nhạc cụ đóng vai trò chỉ đạo như người nhạc trưởng vậy). Tất nhiên vị vua nghệ thuật này đã từng xem bao nghệ sĩ tài danh về kinh đô diễn, vậy mà ông ta khen hai nghệ sĩ Quảng Nam này bằng hai danh hiệu cao quí

https://tieulun.hopto.org

như thế thì nhất định là hai nghệ sĩ này có thực tài lỗi lạc.

* * *

Năm 1912 cụ Nguyễn Hiển Dĩnh xin về hưu non ở tuổi 53 sau gần 30 năm đi làm quan và ngày càng hiểu rõ nỗi đau đời, càng chán chường với con đường quan lại bù nhìn.

Câu đối cụ treo trước nhà khi về hưu có nội dung tự phê phán mình, đồng thời cũng là ném cái nhìn khái quát về đội ngũ quan trường lúc ấy.

"Gần 30 năm từ phủ, huyện đến tỉnh đường, theo đoài về Bộ ít lâu, gẫm lại có gì đâu, thói yêu ma quỉ quái kiêu nhân, mặt mày bâm bãi"

(Trích vế đầu)

Vừa về hưu thì xây dựng trường hát ngay ở quê mình, làng An Quán (nay thuộc Điện Phương), tập trung các nghệ sĩ vững tay nghề trong toàn tỉnh, thành lập gánh hát, xây dựng nghệ thuật.

Ông Dĩnh vốn có tâm hồn nghệ sĩ, lại sinh trưởng ở đất tuồng Quảng Nam, nên từ tuổi trẻ đã yêu nghệ thuật này, đã biết hát ít nhiều rồi. Chẳng thế mà khi làm tri huyện Hà Đông (Tam Kỳ), hàng ngày buổi sáng ra công trường, ông cho lính lệ sắp hàng hai bên, ông ngồi vào ghế giữa hát khách một câu, rồi nói lối xưng danh:

"Quyền tri huyện Hà Đông"

"Ngã danh xưng Hiển Dĩnh"

Sau đó mới chính thức làm việc hành chính.

Hành động trên của ông lúc đầu làm cho người ta ngạc nhiên, buồn cười, nhưng sau lại thấy vui, bảo nhau đây là ông quan đặc biệt.

Phải chăng, mới qua mấy năm làm quan, ông đã cảm thấy, tuy chưa thực sâu sắc, rằng làm quan thời ông chẳng qua cũng như vua quan Hát Bội. Về sau khi đã khá thấm thía cuộc đời làm quan dưới triều nhà Nguyễn mạt thời, ông viết một câu cay đắng hơn.

"Bị gậy ăn mày, võng lọng quan"

Quan cũng là ăn mày, ăn xin thực dân Pháp, ví như chúng ta biết từ năm 1898, triều đình Huế không còn ngân khố hoàng gia, hàng năm được toàn quyền Đông Dương cấp phát ngân sách, trong

đó có lương của vua và quan lại các cấp.

Càng chán chốn quan trường, bất mãn với thời cuộc, tuy vậy vẫn lại phải tiếp tục ở chốn quan trường, Nguyễn Hiển Dĩnh càng thiết tha với nghệ thuật, đến đâu ông cũng quan hệ giao du với nghệ sĩ hát bội. Ở Quảng Ngãi, ở Thanh Hóa, rồi Quảng Trị. Riêng khi làm Tuần vũ Quảng Trị, ông sử dụng biên chế lính lệ và lính khố lục để thành lập một đoàn tuồng, đồng thời cho lấy gỗ công để xây dựng một trường hát. Triều đình Huế đã hạch tội ông về việc trên và giáng hai cấp quan, buộc về Huế làm thị lang Bộ Lễ. Đối với ông, đây là dịp tốt để ông quan hệ giao lưu mật thiết với các nghệ sĩ tài hoa ở thự Thanh Bình vốn là cơ quan trực thuộc Bộ Lễ. Ông xem họ diễn, họ hát, họ dạy cho lớp đồng ấu, trau dồi với họ về tuồng tích, về diễn xuất để bồi dưỡng thêm tri thức nghệ thuật của mình.

Sau mấy năm, được phục chức và vào làm Tuần vũ Khánh Hòa, ngay lúc mới đến ông đã tỏ ý "cứng đầu" với tên công sứ Pháp ở tỉnh này, cũng như khi ở Quảng Trị ông cũng rất "cứng đầu" với tên công sứ Pháp ở đó, đã từng nổi cơn lôi đình với nhau khi tên công sứ này buộc ông làm án một người mà ông cho là vô tội.

Ở Khánh Hòa, ông lại kiên quyết không ký vào một văn bản do tòa công sứ quyết định tăng một số ngạch thuế gián thu tại một buổi hiệp thương định kỳ [2]. Tên công sứ nổi nóng, to tiếng với ông, ông quát lại, tên công sứ đưa tay vớ cây ba toong, ông đứng dậy xách ghế lên tay. Quan viên chức hai bên đứng ra can, đưa ông lên xe về tỉnh đường[3].

Sau vụ này, được biết tòa Khâm sứ Trung kỳ ở Huế có văn bản khiển trách tên công sứ ấy, nhưng Bộ Lại lại có văn thư khuyên ông Dĩnh đến xin lỗi tên công sứ cho mối quan hệ được êm thấm.

Được văn thư trên, thay vì một tờ trình kể qua công tích của mình và nêu lý do xin về hưu, Ông Dĩnh chỉ gởi về Bộ Lại một lá đơn gồm vỏn vẹn có 8 chữ *"Tùng sự du cữu, thỉnh hứa hồi hưu"* (Làm việc đã vậy xin cho về hưu). Bộ Lại, thay mặt cho triều đình, thay vì một văn bản có nội dung ủy lạo, khen công lao và thường là quyết định thăng một tước phẩm để cho về hưu, đã phúc đáp một văn bản gồm 5 chữ *"giới nguyên hàm hồi quân"* (Giữ hàm cũ về quê).

Kể hơi dài dòng về một số sự kiện về lịch sử ông Dĩnh để chứng tỏ rằng ông là người thẳng thắn, hơi ngang đối với cấp trên,

https://tieulun.hopto.org

có tư tưởng chống Pháp, thương dân, rất yêu nghệ thuật Hát Bội. Vì thương dân nên nói chung ông là một vị quan liêm khiết. Chẳng thế mà khi về hưu chỉ có một nhà xây trên vườn rộng ở quê nhà và 3 mẫu đất không biết mua lúc nào ở Quảng Huế. Trong quá trình nghỉ hưu và xây dựng gánh hát An Quán, ông lại đã bán thục số ruộng đất nói trên. Do đó, về sau nghệ sĩ Nguyễn Lai, cháu gọi ông là bác ruột, cùng với nhà văn Tống Phước Phố, cháu gọi ông bằng ông bên ngoại, mới tìm lại giấy tờ, tiếp tục đoạn mãi số ruộng này, lấy tiền thành lập gánh hát Tân Thành Ban.

Như thế chúng ta cũng đã mô tả gọn tính cách Nguyễn Hiển Dĩnh.

Với tính cách ấy, tư tưởng ấy, tâm hồn ấy, Nguyễn Hiển Dĩnh đã làm nên một sự nghiệp nghệ thuật lớn, tồn tại vĩnh cửu, lớn hơn gấp trăm lần, ngàn lần so với sự nghiệp hành chính của ông.

(1) Làng Đức Giáo không có đất cắm dùi, lấy xướng ca làm nghề sinh sống.

(2) Lúc ấy mỗi tháng tổng đốc hay tuần vũ đến họp với công sứ Pháp một lần để thông báo cho nhau về công tác mỗi bên và thỏa thuận những công tác cần thiết sắp đến. Có khi cả hai bên cần ký chung một văn bản nào đó để thi hành. Cuộc họp này gọi là "hiệp thương", gần như một buổi giao ban như ta gọi ngày nay.

(3) Tòa công sứ đóng ở Nha Trang. Tỉnh đường Khánh Hòa đóng ở huyện Diên Khánh.

Quảng Nam phiên dậu xứ Đàng Trong

VÕ XUÂN ĐÀN

Trải qua hai mươi thế kỷ, trên dải đất Việt Nam từ mục Nam Quan đến mũi Cà Mau, xứ Quảng Nam, vùng đất Quảng Nam luôn giữ vai trò, vị trí quan trọng trên tất cả các mặt. Bất luận ở thời đại lịch sử nào, nó luôn là điểm giao hòa, hội tụ của cộng đồng dân tộc và cũng từ đó tạo lập chân giá trị mới của vùng đất và con người xứ Quảng.

Bài viết này đề cập đến một giai đoạn lịch sử phát triển của Quảng Nam trong vị thế là phiên dậu của xứ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn.

I. Quảng Nam - lịch sử tạo lập:

Lịch sử vùng đất Quảng Nam được khảo cổ học chứng minh bắt nguồn khá sớm. Qua di tích Bàu Dũ có niên đại được xác định khoảng 7000 năm cách nay.

Di tích Bàu Dũ nằm ở thôn Bút Đông, xã Tam Xuân, huyện Núi Thành, cách thị xã Tam Kỳ 4km. Di tích phân bổ trên một gò đất khá rộng và cao hơn mặt ruộng chừng 2 m. Cách bờ biển nơi gần nhất khoảng 4 km, cách quốc lộ 1A độ khoảng 1000 m về phía Đông.

Dựa vào cảnh quan hiện tại vùng Bàu Dũ, vết tích xương răng động vật, vỏ nhuyễn thể trong di tích ta có thể hình dung được nét cơ bản sinh thái và phương thức hoạt động kinh tế của cư dân cổ ở Bàu Dũ - Quảng Nam là săn bắt - hái lượm. Theo phổ rộng của sinh thái

https://tieulun.hopto.org

bờ biển, khai thác phổ tạp trong môi trường biển với một trình độ kỹ thuật nhất định và một sự hiểu biết về ngư trường với một kết cấu cư dân mới khác với cư dân cùng thời ở những nơi khác.

Từ sau ngày miền Nam được giải phóng các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện ở Quảng Nam 30 di tích thuộc văn hóa tiền Sa Huỳnh và văn hóa Sa Huỳnh có niên đại cách ngày nay khoảng trên 3000 năm.

Các di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Nam thuộc giai đoạn sơ kỳ thời đại đồ sắt được phân bổ từ vùng đồng bằng ven biển đến vùng núi và chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Nam là người bản địa. Họ đã tụ cư liên tục, ổn định và gắn quyện với nhau thành một khối cộng đồng với cuộc sống vật chất và tinh thần khá phong phú. "Nền công nghiệp" dùng cuốc đã chi phối toàn bộ cơ tầng kinh tế của cư dân thời đó. Đồ sắt trong giai đoạn này chủ yếu là công cụ sản xuất như: cuốc, thuổng, liềm, rìu, dao. Lúa là cây lương thực chính. Ngoài lúa có thể còn có một số cây lương thực khác như khoai, sắn, lạc, đậu. Một số loại cây lấy sợi như bông, đay, gai, vẫn được cư dân Quảng Nam thời ấy trồng để phát triển nghề dệt sợi. Nghề gốm phát triển với kỹ thuật chế tác cao. Cư dân Bàu Tràm đã biết rèn sắt, chế tạo đồng thau để làm công cụ và đồ trang sức. Kỹ thuật nấu thủy tinh để làm đồ trang sức cũng đã được thực hiện.

Buôn bán trao đổi đã xuất hiện. Hàng hóa, sản phẩm để giao thương là đồ gốm, đồ sắt, đồ thủy tinh. Bằng đường bộ thương nhân Quảng Nam thời cổ đại đã đến với người Việt cổ ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Thái Lan. Bằng đường biển họ đã tới Philippines, Indonesia, Malaysia, Hương Cảng và có thể đi xa hơn nữa.

Bên cạnh cuộc sống vật chất đa dạng của cư dân văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Nam, đời sống tinh thần của họ cũng rất phong phú. Xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo, xuất hiện tầng lớp thống trị chi phối mọi hoạt động của cộng đồng. Những yếu tố tâm lý, phong tục, lễ nghi riêng đã được hình thành trong cái nền chung của khối cộng đồng cư dân Đông Nam Á thời đại kim khí.

Phong tục mai táng đa dạng: mai táng trong vò chôn trên các cồn cát, cồn đất ven biển, ven sông gần hoặc ngay trong nơi cư trú, hoặc trả tử thi về với thần biển. Tư duy thẩm mỹ và nghệ thuật của con người thời Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Nam đã được khắc họa

qua nghệ thuật trang trí đồ gốm, qua hình tượng chế tác khuyên tai, trang sức hai đầu thú với tính cách điệu cao thể hiện phong cách nghệ thuật điêu khắc đá và thể hiện thế giới quan của cư dân đương thời.

Trên cơ sở văn hóa Sa Huỳnh, trên vùng lãnh thổ miền Nam Trung bộ đã xuất hiện nhiều cộng đồng xã hội lớn nhỏ khác nhau, những cộng đồng này khi liên hiệp lại, lúc tách ra.

Năm 111 trước CN, nhà Hán thay thế nhà Triệu thống trị Âu Lạc. Ngoài hai quận Giao Chỉ, Cửu Châu, nhà Hán lập thêm một quận mới là quận Nhật Nam thuộc phạm vi địa giới từ Hoành Sơn đến Bắc Nam Trung bộ (nay là Quảng Nam-Quảng Ngãi). Quận này có 5 huyện: Tây Quyển, Chu Ngô, Tỷ Cảnh, Lô Dung, Tượng Lâm. Huyện Tượng Lâm bao gồm tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay.

Dưới ách thống trị của nhà Đông Hán năm 100 công nguyên, nhân dân huyện Tương Lâm quận Nhật Nam nổi dậy chống chính quyền đô hộ do Khu Liên lãnh đạo. Cuộc đấu tranh kế tiếp nhau lâu dài, trải nhiều biến cố đến năm 347 phong kiến phương Bắc phải thừa nhận sự tồn tại của chính quyền độc lập mà sử sách cổ Trung Quốc gọi là nước Lâm Ấp.

Từ đó Quảng Nam trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của vương quốc gồm nhiều tiểu quốc hợp thành với nhiều tên gọi qua thời gian lịch sử như Lâm Ấp, Hoàn Vương và từ khoảng thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XV có tên là Chiêm Thành.

Điều kiện thiên nhiên, xã hội, yếu tố địa linh - nhân kiệt của xứ Quảng đã tạo cho quốc gia Chiêm Thành xây dựng được một cơ cấu kinh tế tổng hợp bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của tiểu quốc này trong nhiều thế kỷ. Và khi người Chiêm Thành từ bỏ vùng đất Quảng Nam để lùi dần về phía Nam nhằm bảo tồn nhà nước của mình thì không còn điều kiện thuận lợi nào để củng cố, duy trì được kể từ đầu thế kỷ XV cuối cùng phải hòa nhập vào đại gia đình Đại Việt như một hiện tượng trở về nguồn.

Năm 1402 nhà Hồ chiếm vùng đất Chiêm Động, Cổ Lũng Động chia làm 4 châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Khi quân Minh xâm lược Đại Việt, Chiêm Thành lấy lại đất Chiêm Động, Cổ Lũng Động. Năm 1471 sau khi chiếm vùng đất phía Nam từ đèo Hải Vân cho đến đèo Cù Mông (nay là tỉnh Bình Định), Lê Thánh Tông lập

https://tieulun.hopto.org

thêm đơn vị hành chính mới là Đạo Thừa tuyên Quảng Nam. Địa danh Quảng Nam xuất hiện từ đó. Năm 1490 đơn vị hành chính Đại Việt có 13 xứ. Xứ Quảng Nam là đơn vị thứ 13.

Đến đời vua Lê Tương Dực, niên hiệu Hồng Thuận năm 1520 đổi xứ Quảng thành trấn Quảng Nam. Năm 1602 chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập trấn Quảng Nam gồm 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn. Huyện Điện Bàn được thăng lên là phủ đổi thuộc vào trấn Quảng Nam. Dinh trấn Quảng Nam ở Cầu Húc-Duy Xuyên sau đổi đến Thanh Chiêm-Điện Bàn.

Con trai các đời chúa thay nhau cai quản Dinh trấn Quảng Nam trong suốt thời gian trị vì của 9 đời chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong.

Khi vương triều Nguyễn được thiết lập, địa danh Quảng Nam vẫn được gọi là Quảng Nam dinh, năm 1800 Gia Long đổi là Trực Lệ Quảng Nam dinh thuộc kinh sư. Năm 1832 Minh Mạng đổi thành tỉnh Quảng Nam.

Suốt 400 năm qua và hơn thế nữa, đi ngược dòng lịch sử Dinh trấn Quảng Nam có chiều dài, chiều rộng và chiều sâu của quá trình tạo lập, mở mang và phát triển. Xứ Quảng vừa là cội nguồn, vừa là nguồn lực của quá trình phát triển của Nam Trung bộ. "Đây là một trấn xung yếu của phương Nam", "Đất yết hầu của miền Thuận-Quảng".

Thời của chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn, Quảng Nam là phiên dậu của xứ Đàng Trong, của nước Việt Nam thống nhất.

II. Quảng Nam phiên dậu xứ Đàng Trong:

Tính chất "phiên dậu" của Dinh trấn Quảng Nam được xem xét trên bình diện tổng hợp của các yếu tố địa lý, kinh tế, quân sự, nhân văn tạo nên thế đứng vững chắc thể hiện vai trò, vị trí của Dinh trấn Quảng Nam trong lịch sử phát triển xứ Đàng Trong, của nước Việt Nam thống nhất.

1. Về địa lý:

Quảng Nam vùng đất nằm ở chính giữa trục Bắc-Nam, trục đường bộ, đường biển Bắc-Nam, dựa lưng vào dãy Trường Sơn và ngoảnh mặt ra biển Đông. Quảng Nam có đủ các vùng địa hình: vùng núi cao, vùng thượng du, trung du, vùng đồng bằng, vùng ven biển, biển cả mênh mông và đảo - quần đảo. Quảng Nam đa thể về

địa lý-địa chất, biểu hiện qua địa thế, địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng.

Xứ Quảng không có mùa khô rõ rệt, lượng mưa đáng kể trong mùa gió Đông Bắc. Nơi đây có rừng Á xích đạo đặc trưng. Bờ biển khúc khuỷu do núi nhô ra biển, nhiều đầm phá, cồn cát, biển sâu, dòng chảy nhanh. Các sông lớn Vu Gia, Thu Bồn hợp lưu với nhau bồi đắp nên vùng đất trù phú: Đà Nẵng - Điện Bàu - Đại Lộc - Duy Xuyên. Sông xứ Quảng nối liền đồng bằng với vùng núi, vùng đồi tạo nên mối giao lưu giữa các vùng trong xứ suốt không gian và trong cả thời gian. Đất Quảng Nam không có mùa đông, nhiệt độ trung bình các tháng trong năm đều trên 20°C phù hợp với việc trồng dâu nuôi tằm và trồng lúa chịu hạn, trồng bông dệt vải.

Xứ Quảng là ngã tư đường của các tộc người, cư dân và các nền văn hóa văn minh. Giao lưu, tiếp xúc và biến đổi là một quy luật khách quan. Điều kiện địa lý thuận lợi càng thúc đẩy nhanh kết quả của quá trình tác động qua lại giữa các nhân tố nội sinh và các nhân tố ngoại sinh nhằm tạo ra nguồn nhân lực mới. Con người thời văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa ChămPa và văn hóa xứ Đàng Trong đã có cách nhìn và hành động như vậy để tạo lập một xứ Quảng, một Dinh trấn Quảng Nam có đầy đủ sức mạnh để vượt qua mọi thử thách của lịch sử, minh chứng được mình là phiên dậu của nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau mà xứ Đàng Trong chỉ là một nét điểm.

Điều kiện địa lý của xứ Quảng Nam, của Trấn Quảng Nam đã tạo nên thế đứng vững chắc trong tiến trình mở cõi, xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước của nhiều thế hệ người dân xứ Quảng không chỉ một giai đoạn mà suốt chiều dài lịch sử.

2. Về kinh tế:

Dinh trấn Quảng Nam là vùng đất có nhiều yếu tố để có thể tạo lập một nền kinh tế nông - ngư - lâm - khai thác chế biến và khả năng phát triển nội ngoại thương.

Các học giả Việt Nam từ những thế kỷ trước như Dương Văn An, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Nguyễn Văn Siêu, Đặng Xuân Bảng đều có cái nhìn khái quát về tiềm năng kinh tế của xứ Quảng: đất đai phì nhiêu, rộng rãi, sản vật phồn vinh, sơn hào hải vị có thừa, của lắm vật nhiều phong phú, sông hồ đầy nước, biển cả hải sản muôn thứ, nhiều ngành nghề thủ công, nhân công tinh xảo, "nghề dệt lụa là, nhuộm màu ở đây đẹp chẳng khác gì hàng Quảng Đông" (*Hoàng Việt địa dư chí*, Phan Huy Chú). Xứ Quảng là "đệ nhất

https://tieulun.hopto.org

Nam Châu", "Thứ nhất trong thiên hạ" (Lê Quý Đôn).

Xứ Quảng nếu tính đến thời các vua đầu triều Nguyễn đã có 4 lần di dân lớn làm tăng nguồn lực lao động đáng kể cho vùng đất rộng lớn mà thưa dân này. Đợt di dân theo Huyền Trân Công chúa, cuộc di dân theo cuộc viễn chinh của vua Lê Thánh Tông, đợt di dân theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, cuộc di dân dưới thời Quang Trung và thời kỳ đầu đương triều Nguyễn (dẫn theo Nguyễn Xuân Hồng-Trần Thị Thu Hà. *Cư dân Quảng Nam những thông số dân tộc học*).

Với thiên nhiên khá ưu đãi cộng với tiềm lực của sức lao động thường xuyên được bổ sung và tự thân phát triển đã tạo nên một vùng kinh tế đầy tiềm năng và tăng trưởng từng ngày, tạo thành sức mạnh tổng hợp để Đàng Trong chiến thắng 7 cuộc tấn công của chúa Trịnh, mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam, tạo sức mạnh cho các chúa Nguyễn kiểm soát tới ba phần năm đất đai của cả nước với thời gian khoảng hai thế kỷ.. Kinh tế đã giữ vai trò quyết định làm cho trấn Quảng Nam của Đàng Trong giàu lên, đầy sức mạnh, tạo cho các chúa Nguyễn, các vua đầu Nguyễn giữ yên mặt Bắc tiến xuống phương Nam.

Xứ Quảng và Thuận Hóa trở thành cỗ máy khổng lồ, làm biến động lịch sử đẩy trọng tâm của dân tộc từ chính trị, kinh tế, văn hóa đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, cơ sở quan trọng cho sự tạo lập một nước Việt Nam thống nhất từ mục Nam Quan đến mũi Cà Mau.

3. Những bước đi trước thời đại - nhìn từ góc độ "phiên dậu" của Quảng Nam:

Trong tiến trình lịch sử mở cõi và xây dựng, bảo vệ đất nước, Quảng Nam dinh trấn xưa đến tỉnh Quảng Nam ngày nay luôn có những bước đi trước thời đại trên nhiều lĩnh vực, tạo nên chân giá trị mới cho con người và vùng đất xứ Quảng. Để lại trong lòng nhân dân cả nước lòng ái mộ và sự tiếp bước.

Dinh trấn Quảng Nam là cội nguồn, là quê hương chung của các tỉnh Nam Trung bộ đó là tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Nói đến Dinh trấn Quảng Nam là nói đến toàn bộ lãnh thổ phía Nam của xứ Đàng Trong, còn từ đèo Hải Vân đến đèo Ngang thuộc phần phía Bắc. Những giá trị phổ cập của những cái mới của xứ Quảng đều tác động đến cả vùng và ở những chừng mực nào đó

trong phạm vi cả nước.

Những bước đi trước thời đại của Dinh trấn Quảng Nam thể hiện trên các mặt:

- Sớm có nền kinh tế tổng hợp, đa dạng:

Nghề nông: trồng lúa nước hai vụ, trồng dâu tằm, bông và hoa màu các loại. Nghề rừng: khai thác lâm thổ sản. Nghề biển: đánh bắt, chế biến hải sản, làm muối, nước mắm. Nghề buôn bán bằng đường biển, đường sông, đường núi, đường bộ. Nghề thủ công: chế biến nông sản, dệt vải, lụa, lãnh, đũi, đúc đồng, rèn sắt, khai khoáng, chế tạo đồ thủy tinh, mỹ nghệ, vàng bạc, chế tác đá...

- Về mở cửa giao thương hội nhập với thế giới, xứ Quảng đã đi đầu. Sản xuất hàng hóa và hoạt động thương nghiệp phồn thịnh qua phố cảng Hội An và phố cảng Nước Mặn (phủ Quy Nhơn trấn Quảng Nam) "Người ngoại quốc bị lôi cuốn bởi sự phồn thịnh của xứ này và bị kích thích bởi sự giàu có, của cải dày đặc vô số ở đây. Họ đến đây không những từ Đàng Ngoài, từ Cam Bốt, từ Cineos và các nước lân cận khác, mà còn từ xa hơn nữa như Trung Hoa, Ma Cao, Nhật Bản, Mani và Malacca" (Phố cảng vùng Thuận Quảng, Đỗ Bang) so sánh việc buôn bán giữa Sơn Nam (Đàng Ngoài), Thuận Hóa (Đàng Trong) với phố Cảng Hội An trấn Quảng Nam, một thương gia người Quảng Đông thế kỷ XVIII đã nhận xét: "*Thuyền từ phương Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận Hóa về thì cũng chỉ mua được có một thứ hồ tiêu, còn từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An hàng hóa nhiều lắm dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được*" (theo *Xứ Đàng Trong* của Li Ta Na).

- Hợp tác giao lưu tạo điều kiện cho người nước ngoài đến làm ăn sinh sống qua việc cho xây dựng phố Nhật, phố Khách ở phố cảng Hội An.

- Hội nhập và sáng tạo là bước đi vượt thời đại của xứ Quảng làm xuất hiện tư duy hiện đại, không dừng lại ở tư duy văn hóa nông nghiệp, sớm kết hợp với tư duy thương mại, sớm tiếp xúc với thế giới bên ngoài Đông Nam Á và phương Tây, khát vọng tới việc tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, canh tân, đổi mới để giải phóng dân

https://tieulun.hopto.org

tộc và xây dựng đất nước.

Quảng Nam ngày nay không còn mênh mông như Dinh trấn Quảng Nam xưa, đất đai hẹp lại bởi sự trưởng thành của cư dân xứ Quảng song những gì Dinh trấn Quảng Nam đóng góp cho tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc mà giá trị nhiều mặt của nó vẫn đang lan tỏa trong cả nước. Giá trị "phiên dậu" của Quảng Nam thời hiện đại vẫn còn, vẫn là vùng đất yết hầu của Nam Trung bộ, là vùng kinh tế đầy năng động và sáng tạo của cả nước.

Quảng Nam với sức sống của truyền thống và hiện đại đang cùng cả nước, đi đầu cả nước trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quảng Nam với những điều kiện phát động phong trào Duy tân

ĐÀO HÙNG

Phong trào Duy tân đánh dấu sự chuyển mình của xã hội Việt Nam khi bước vào thời đại mới. Thất bại của phong trào Cần vương cho thấy những hạn chế và lỗi thời của ý thức hệ phong kiến. Việc khôi phục vương triều bằng bạo động không còn thích hợp nữa, kể từ khi tiếng súng khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám bị dập tắt.

Tuy nhiên tư tưởng đấu tranh bằng vũ lực vẫn chưa mất hẳn, mà bằng chứng là việc thành lập Hội Duy tân phát động phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Chủ trương này, mặc dầu đã được đông đảo quần chúng hưởng ứng, mặc dầu những hy sinh lớn lao của những người khởi xướng, vẫn không giành được thắng lợi. Để cuối cùng Phan Bội Châu trong những ngày cuối đời đã phải ngậm ngùi thừa nhận rằng cuộc đời mình là một chuỗi thất bại.

Ở đây tôi chỉ muốn bàn đến vấn đề là tại sao phong trào Duy tân lại nổ ra đầu tiên ở Quảng Nam và một số tỉnh Nam Trung bộ, mà lại không phải là ở nơi khác? Thừa Thiên-Huế là trung tâm chính trị-văn hóa, những mầm mống của tư tưởng duy tân đã xuất hiện đầu tiên ở đây với những bản điều trần của ba nhân vật kiệt xuất là Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Lộ Trạch, đặc biệt là bản "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch, đã hệ thống hóa tinh thần duy tân một cách toàn diện. Đây lại là nơi có nhiều tân thư được lưu hành, bản thân nhiều nhà lãnh đạo phong trào Duy tân ở Quảng Nam như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đều thừa nhận là đã được đọc các tân thư trong thời gian ra Huế. Nhưng tại sao lại không trở thành nơi bùng nổ của phong trào? Còn

https://tieulun.hopto.org

Hà Nội, Sài Gòn, hai trung tâm kinh tế văn hóa lớn nhất nước, tại sao lại đi chậm hơn miền Trung? Muốn giải đáp những câu hỏi đó, cần phải tìm hiểu những đặc điểm về văn hóa xã hội của miền Trung, mà đặc biệt là đất Quảng Nam, nơi phong trào Duy tân nổ ra đầu tiên và cũng là nơi có phong trào rộng rãi quyết liệt nhất.

Tư tưởng duy tân được các trí thức nho học có đầu óc đổi mới đề xuất. Họ không nhất thiết phải là những người được đi ra nước ngoài, đã tận mắt chứng kiến những đổi thay của thiên hạ, như Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện... Phần lớn họ là những nhà nho có uy tín, đỗ đạt cao, có đủ ảnh hưởng để vận động người khác theo mình. Chính Phan Bội Châu, tuy chỉ mới đỗ giải nguyên, nhưng vì nổi tiếng là người hay chữ, nên mới có điều kiện tiếp xúc với các vị khoa bảng trong Nam ngoài Bắc khi đi vận động phong trào, được nhiều người nể phục. Còn Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và nhiều người khác thì ai cũng biết họ là những người học hành nổi tiếng. Mặc dầu đỗ đạt, nhưng những nhà Nho này không ra làm quan, vì đã bước vào quan trường thì bị trói buộc vào lề thói không thể hoạt động chính trị được. Chính xứ Quảng là nơi có đầy đủ nhất những điều kiện đó, với những trí thức nổi tiếng được phong tặng những danh hiệu nào là "Ngũ phụng tề phi" và các danh xưng khác, nhưng nhiều người lại không chịu ra làm quan, hoặc đã làm quan mà cố xin về nhà. Một số người chịu ra làm quan nhưng vẫn giữ được cốt cách của mình như Trần Quí Cáp, Nguyễn Đình Hiến...

Thừa Thiên-Huế cũng là nơi có nhiều nhà khoa bảng, nhưng đây là đất đế đô, đại đa số trí thức đều ra làm quan, ít có những người ẩn dật để chống đối thời cuộc. Còn Sài Gòn thì lúc này đã ra khỏi quĩ đạo Nho học. Bị thực dân Pháp lập nền thống trị trước đó gần nửa thế kỷ, mảnh đất Nam bộ hầu như bị tách rời khỏi những trào lưu văn hóa truyền thống của đất nước, trí thức Nam bộ lúc đó tuy có lòng quan hoài đến vận mệnh đất nước nhưng phần lớn là những người theo tân học làm việc trong bộ máy của thực dân. Hà Nội vẫn là một trung tâm văn hóa chính trị của đất nước, nhất là từ khi phủ Toàn quyền được chuyển từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ, nhưng phong trào phát triển chậm hơn miền Trung lại vì những lý do khác.

Thứ hai là phải có một tầng lớp xã hội làm bệ đỡ cho việc phổ biến những tư tưởng mới. Vào những năm đầu thế kỷ 20, giai cấp tư sản Việt Nam chưa hình thành, việc tiếp thu những tư tưởng của

cách mạng tư sản phải thông qua tầng lớp sĩ phu nho học. Nhiều trí thức nho học thời đó đã nhìn thấy những chỗ bất cập của tư tưởng Nho giáo, nên phải tìm đến một ý thức hệ mới, lấy việc canh tân đất nước, mở mang dân trí làm cơ sở cho việc giành lại nền độc lập. Nhưng phải thừa nhận rằng sĩ phu nho học là những người rất có ác cảm và thành kiến với việc kinh doanh. Tư tưởng "dĩ nông vi bản" còn ăn rất sâu trong tầng lớp trí thức không những của thời đó, mà còn tồn tại đến tận sau này.

Vậy mà vào những năm đầu thế kỷ, những nhà nho canh tân biết vứt bỏ những thành kiến cũ đối với tầng lớp công thương, bỏ sang một bên thái độ tự cao tự đại của tầng lớp sĩ, để hô hào việc mở mang doanh nghiệp, thì phải thấy đấy là một việc làm tiến bộ vượt thời đại và dũng cảm. Nhưng cũng chỉ trên mảnh đất có nền kinh tế hàng hóa phát triển thì người ta mới có được những nhận thức đó. Xứ Quảng là một miền đất có nền kinh tế hàng hóa phát triển từ thời các chúa Nguyễn. Với thương cảng Hội An, cửa ngõ thông thương với thế giới được mở rộng từ cuối thế kỷ 16 sang thế kỷ 17. Nhờ vậy mà người Quảng Nam đã làm quen với kinh tế thị trường từ lâu. Mặc dầu sang thế kỷ 19, với chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình nhà Nguyễn, việc buôn bán ở vùng Đàng Trong cũ không còn được phồn thịnh như xưa, nhưng ý thức năng động của người dân xứ Quảng thì không mất hẳn. Cho nên không lấy làm lạ rằng những lãnh tụ của phong trào Duy tân như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Cơ đều ở những vùng buôn quế phát đạt, Trần Quí Cáp, Phan Thúc Duyện, Phan Thành Tài thì ở vùng sản xuất mía, đường, dệt, tơ lụa và ghe bầu đi biển. Và như học giả Nguyễn Văn Xuân đã nói đến "hai cơ sở lẫy lừng nhất: Phú Lâm và Phong Thử ở hai đầu của tỉnh Quảng Nam như hai ngọn tháp Eiffel cao sừng sững để quảng cáo cho chất sắt chất thép, Duy tân với khả năng vô địch" (Tuyển tập Nguyễn Văn Xuân, Nxb Đà Nẵng, 2002, tr. 740). Không những chỉ chịu ảnh hưởng, mà bản thân một số nhà nho đó còn tham gia vào việc thành lập các thương hội. Chính Phan Chu Trinh là người đã đề xướng việc lập Công ty Liên Thành ở Phan Thiết, Huỳnh Thúc Kháng đã tham gia thương cuộc tại Hội Phố và Phan Thúc Duyện đã thành lập Hợp thương Công ty ở Phong Thử, không những thế, sau khi ra tù ông còn tiếp tục dấn thân vào công cuộc khai phá đồn điền ở Quảng Bình. Phải chăng cái tinh thần năng động trong kinh doanh đó là một truyền thống của đất

https://tieulun.hopto.org

Quảng, nó được duy trì và phát triển cho đến ngày nay để trở thành một lợi thế của Quảng Nam, Đà Nẵng trong thời kỳ Đổi mới?

Điều kiện này các nhà nho miền Bắc không thể có. Không phải ai cũng có những điều kiện kinh tế như các nhà nho xứ Quảng. Người đỗ đạt thường phải ra làm quan, vì nếu không thì biết lấy gì mà sinh sống? Một người có đầu óc chống đối như cụ Nguyễn Sinh Sắc, mà cũng đành phải nhận một chân Tri huyện, để đến khi bị thải hồi thì phải tha hương đi kiếm sống nơi xa. Lác đác sau này cũng có một số người đi vào con đường doanh nghiệp, nhưng kinh nghiệm thương trường chưa có, thành công không phải là nhiều.

Cuối cùng phải nói đến vị trí địa - chính trị của Quảng Nam. Trong suốt thời kỳ khai thác Đàng Trong của các chúa Nguyễn, sang đến thời kỳ vương triều nhà Nguyễn, Quảng Nam luôn là cửa ngõ tiền tiêu của triều đình, với hai thương cảng Hội An và Cửa Hàn. Đây là nơi triều đình đón tiếp các sứ giả đến từ phương xa, là nơi tiếp xúc với thương nhân các nước châu Á và châu Âu. Vì vậy mà xứ Quảng đã trở thành nơi dừng chân đầu tiên của những lưu dân Trung Hoa đến Việt Nam. Vai trò của người Hoa đối với vùng này rất quan trọng.

Chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về người Minh Hương và những cộng đồng người Hoa ở miền Trung và miền Nam. Tôi không nói đến vai trò kinh tế của họ, đặc biệt là ở Quảng Nam, điều mà nhiều công trình nghiên cứu từ trước đến nay đã đề cập đến. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến vai trò truyền bá văn hóa và tác động chính trị của họ đối với cư dân Việt ở vùng này. Vào thời buổi đó chữ Pháp chưa được phổ biến, có chăng chỉ mới ở một số giới công chức Nam Kỳ, chữ quốc ngữ thì chưa được chính thức sử dụng, các tư tưởng mới du nhập vào nước ta chủ yếu qua các sách báo chữ Hán do người Trung Hoa dịch thuật và biên soạn, gọi là tân thư. Còn các tài liệu do người Việt viết ra thì lưu hành rất hạn chế (như các bản điều trần), chỉ những ai có dịp ghé lại kinh đô thì may ra mới được đọc như trường hợp của Phan Chu Trinh. Nguồn sách đó không phải được bán công khai ở hiệu sách như sau này, vì hồi đó đô thị kiểu mới đang hình thành, các cửa hàng bán sách chưa xuất hiện, mà chỉ có những người bán sách gánh rong đem bán ở các phố huyện hay các chợ (việc này còn được tiếp tục cho đến những năm 20 của thế kỷ trước). Nguồn sách du nhập vào nước ta chủ yếu

thông qua người Hoa vì hồi đó chưa có người Việt nào nghĩ đến việc kinh doanh sách báo. Với số lượng người Hoa đông đảo, Quảng Nam là nơi có nhiều thuận lợi trong việc phổ biến sách chính trị mới. Có thể nói người Hoa ở đây là cái cầu nối để đưa những tư tưởng tiến bộ đến với người Việt.

Để có thể hình dung những tân thư thời đó đã tác động đến các sĩ phu nước ta như thế nào, hãy điểm qua một vài cuốn sách còn lưu giữ được đến những năm sau, do cụ Đào Duy Anh kể lại trong hồi ký của mình. Theo cụ Đào Duy Anh thì đến sau năm 1930, trong những chuyến đi vào phía Nam để sưu tầm tư liệu lịch sử, cụ đã được đọc những sách tân thư từ thời phong trào Duy tân như sau: "*Cũng do ông Hồ Tá Bang giới thiệu, tôi được gặp ông Trần Lệ Chất là một nhà vận động Duy tân ở đầu thế kỷ, đã tham gia sáng lập Hội Liên Thành là một hội buôn duy nhất của phong trào Duy tân ở Trung Kỳ còn lại đến ngày nay. Ông Trần Lệ Chất bấy giờ vẫn còn làm việc ở Liên Thành, đã cho tôi cả một rương sách của ông gồm toàn những tân thư của Trung Quốc, nhờ đấy các sĩ phu nước ta ở đầu thế kỷ này đã giác ngộ mà đứng ra chủ trương phong trào khai trí trị sinh. Ngoài hai tập đầy đủ của* Thanh Nghị báo *và* Tân Dân tùng báo *của Lương Khải Siêu, có nhiều sách mà từ trước tôi chỉ nghe nói đến tên như* Dinh hoàn chí lược, Âu châu thập nhất quốc du ký *của Khang Hữu Vi,* Trung Quốc hồn *của Lương Khải Siêu, các sách dịch của phương Tây như Thiên diễn luận dịch tác phẩm của Darwin, Nguyên phú dịch tác phẩm của Huxley, Vạn quốc tinh lý dịch tác phẩm của Montesquieu, cùng nhiều sách địa lý, lịch sử và khoa học dịch của Nhật Bản". (Nhớ nghĩ chiều hôm, Nxb Văn nghệ, Tp HCM, 2003).*

Có lẽ chúng ta cũng cần tìm hiểu kỹ hơn về vai trò chính trị của người Minh Hương và người Hoa trong giai đoạn lịch sử đầy biến động này. Ở Triều đình, cuối thế kỷ 19 đã có một đại thần người Minh Hương là Trần Tiễn Thành chủ trương cải cách, nhưng không được vua Tự Đức hưởng ứng. Với mong muốn duy tân đó, cụ Trần đã gả con gái cho Nguyễn Lộ Trạch, dù ông này chưa có bằng cấp gì, chỉ vì tin ở tư tưởng canh tân do vị nho sinh trẻ tuổi này đưa ra. Chúng ta cũng cần tìm hiểu thêm về cộng đồng người Hoa ở Hội An, về những đóng góp của họ cho cách mạng Việt Nam. Vì sau này, với những tấm gương hy sinh của các chiến sĩ chống Nhật, người Hoa ở đây cho ta thấy thực sự đã có một truyền thống đấu

https://tieulun.hopto.org

tranh trong cộng đồng của họ ở Hội An.

Nói tóm lại, ba điều kiện trên đã hội đủ trên đất Quảng Nam, mà ở những nơi khác được cái này lại không có cái kia. Những điều kiện đó đã gặp tinh thần đấu tranh kiên cường của nông dân Nam Trung bộ nói chung và xứ Quảng nói riêng, đã làm dấy lên một phong trào Duy Tân đi liền với cuộc đấu tranh chống sưu thuế sôi nổi, mở đầu cho sự chuyển mình của cách mạng Việt Nam.

Nguyễn Hoàng với miền đất Thuận - Quảng

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Sau sự kiện Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402) buộc chúa Chiêm là Ba Đích Lại dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy để xin rút quân [1] thì miền đất Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay, về danh nghĩa đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Nhà Hồ chia đất ấy làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, rồi lại đặt lộ Thăng Hoa (tức đất Chiêm Động cũ, bao gồm phần lớn địa bàn tỉnh Quảng Nam ngày nay), đặt chức An phủ sứ và An phủ phó sứ để cai trị. An phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Cảnh Chân được cử làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Riêng hai châu: Tư, Nghĩa (nay là địa bàn tỉnh Quảng Ngãi), nhà Hồ giao cho người Chiêm Thành là Hiệu Chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan làm Cổ Lũy huyện thượng hầu trấn giữ vỗ về dân chúng người Chiêm, còn ở lộ Thăng Hoa hầu hết dân Chiêm Thành đã rời khỏi đất cũ đi theo chúa Chiêm về nước, những người ở lại thì bổ làm quân [2]. Đầu năm Quý Mùi (1403), Hồ Hán Thương sai "đưa những người dân không có ruộng mà có của rời đến Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ. Quan lại ở các lộ, phủ, châu huyện xem đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào cánh tay để làm dấu hiệu"[3]. Quá trình di dân người Việt vào khai khẩn miền đất Thăng Hoa bắt đầu diễn ra mạnh mẽ từ lúc này.

Tuy nhiên trên thực tế, cho đến trước năm Hồng Đức thứ 2 (1471) Thăng Hoa, Tư Nghĩa vẫn là vùng đất "cơ mi", "sổ sách chỉ chép tên khống thực ra đất ấy vẫn bị người Chiêm Thành chiếm cứ"[4]. Khi cuộc kháng chiến chống Minh của nhà Hồ thất bại, Hồ Quý Ly

https://tieulun.hopto.org

và Hồ Hán Thương cùng triều thần bị bắt, nhân cơ hội ấy "Chiêm Thành lại chiếm cứ Thăng Hoa, rồi sang cướp Hóa Châu..." hoặc "đuổi dân di cư" [5]. Mặc dù, từ năm Vĩnh Lạc thứ 12 (1414), quân Minh đã xâm chiếm được toàn bộ đất nước ta, sắp xếp lại các đơn vị hành chính ở Giao Chỉ, đặt 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa lệ thuộc vào phủ Thăng Hoa, nhưng đó cũng chỉ là đặt khống chứ chúng chưa bao giờ chiếm được đất Thăng Hoa. Chính *Hoàng Minh thực lục* đã chép vào tháng 11 năm Vĩnh Lạc 13 (1415) vua nước Chiêm Thành... *lại xâm đoạt đất 4 châu 11 huyện thuộc phủ Thăng Hoa, đuổi cướp nhân dân.* Tác giả Cao Hùng Trưng khi chép về tô thuế ở Giao Châu trong *An Nam chí* (nguyên) - quyển 2 - cũng phải thừa nhận việc thu tô thuế ở Thăng Hoa là không thể thực hiện được.

Có thể nói, trong mấy đời vua đầu triều Lê (Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông), nhà nước Trung ương vẫn chưa áp đặt được quyền lực thực tế của mình đối với miền đất từ Thăng Hoa trở vào. Năm 1435 thời Lê Thái Tông, nhân dịp sứ thần Chiêm Thành sang, vua Lê đã sai Lê Như Lâm chất vấn họ: "Đồng ruộng các xứ Chiêm Động và Cổ Lũy của nước Chiêm vốn là đất của ta, các ngươi nhân lúc nước ta nhiều biến cố cướp lấy để tự vỗ béo mình, tới nay vẫn không trả lại, lệ cống hàng năm lại không nộp là làm sao?"[6]. Vì Chiêm Thành thường xuyên lấn cướp vùng biên nên năm Thái Hòa thứ 4 (1446), Lê Nhân Tông sai Lê Thụ, Trịnh Khả và Lê Khắc Phục chỉ huy 60 vạn quân tiến đánh, phá thành Chà Bàn, bắt được chúa Chiêm là Bí Cai nhưng vẫn không quản lý được đất đai cũ, bộ máy chính quyền ở đây vẫn chưa được xếp đặt ổn thỏa.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Trà Toàn, mở rộng đất đai đến núi Thạch Bi. Lê Thánh Tông cho người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng Tri châu, Đa Thủy làm Thiêm Tri châu châu Đại Chiêm và ban cho lời dụ: "Hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất vào đất Chiêm, nay lấy được hết, đặc cách sai bọn các ngươi trấn giữ, có kẻ nào không chịu theo cho giết rồi tâu sau"[7]. Nhưng chỉ sau đó ít ngày Lê Thánh Tông cử quan lại triều đình đến hiệp sức cùng trấn giữ, Đỗ Tử Quy làm Đồng Tri châu châu Đại Chiêm, Lê Ỷ Đà làm Đồng Tri châu châu Cổ Lũy.

Tháng 6 năm Tân Mão Hồng Đức thứ 2 (1471) trên cơ sở đất hai châu Đại Chiêm (Chiêm Động cũ) và Cổ Lũy, Lê Thánh Tông

cho lập Thừa tuyên Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện trong đó phủ Thăng Hoa lĩnh 3 huyện là Lê Giang (có 9 xã); Hà Đông (có 8 xã) và Hy Giang (có 7 xã) [8] - tức gồm phần lớn địa bàn tỉnh Quảng Nam ngày nay. Đồng thời Lê Thánh Tông cho xây dựng bộ máy hành chính ở Thừa tuyên Quảng Nam gồm ty: Đô chỉ huy sứ ty, Thừa chính sứ ty và Hiến sát sứ ty phụ trách công việc quân, dân, chính trong toàn hạt. Việc tổ chức trọn vẹn 3 ty ở các Thừa tuyên với trách nhiệm riêng của từng ty đã góp phần ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ địa phương và tăng cường quyền lực cho chính quyền Trung ương. Sự ổn định đất đai, dân cư, hoàn thiện bộ máy chính quyền cơ sở với sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền Trung ương đã chính thức tạo nền vững chắc cho vùng đất này mở mang và phát triển vững mạnh trong những thế kỷ sau.

Như vậy, từ một vùng "đệm" còn diễn ra nhiều tranh chấp giữa Đại Việt và Chiêm Thành trong suốt một thời gian dài từ sau năm 1402 đến năm 1471 với tên gọi và diên cách dựng đặt luôn thay đổi như các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa hay lộ Thăng Hoa thời Hồ; phủ Thăng Hoa thời thuộc Minh; châu Đại Chiêm, Cổ Lũy đầu thời Lê, đến năm 1471 vùng đất này được nâng lên thành Thừa tuyên Quảng Nam - một đơn vị hành chính ổn định; một tổ chức chính quyền được xây dựng khá hoàn chỉnh chịu sự quản lý chặt chẽ của chính quyền Trung ương.

Sự phát triển hưng thịnh của hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam từ nửa sau thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII và sau này gắn liền với vai trò đặc biệt của nhân vật lịch sử: chúa Tiên Nguyễn Hoàng.

Nguyễn Hoàng được cử vào làm trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, đúng vào thời điểm cuộc nội chiến Nam-Bắc triều giữa hai thế lực Lê-Trịnh (Nam triều) và Mạc (Bắc triều) bắt đầu diễn ra căng thẳng, quyết liệt. Miền đất Thuận-Quảng cũng là địa bàn tranh chấp, giành đi giật lại giữa hai thế lực này.

Trong cuộc nội chiến Nam-Bắc triều kéo dài hơn 2/3 thế kỷ, hai xứ Thuận-Quảng có một vị trí rất quan trọng quyết định tới sự thành bại của sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Phạm vi quản lý của chính quyền Lê-Trịnh trong thời kỳ này chủ yếu là dải đất từ Thanh-Nghệ trở vào, do đó Thuận-Quảng không chỉ là bức phên dậu che chắn, bảo vệ phía Nam Thanh-Nghệ mà còn là hậu phương vững chắc và an toàn của triều đình Lê-Trịnh. Gánh vác trọng trách ấy ngoài

https://tieulun.hopto.org

những bậc huân thần kỳ cựu ra khó có ai đảm đương nổi. Tuy nhiên trong một thời gian dài hơn 10 năm, Nguyễn Hoàng chỉ được giao trông coi trấn Thuận Hóa còn Trấn thủ Quảng Nam là Đô đốc Trấn quận công Bùi Tá Hán (1544 đến 1568) và người kế nhiệm là Nguyên quận công Nguyễn Bá Quýnh (1568 -1569). Sự xếp đặt trên cho thấy rõ mục đích của chính quyền Lê - Trịnh là muốn hai nơi hậu thuẫn cho nhau, "cùng giúp đỡ nhau" và đây cũng là biện pháp để họ tự đè nén, kiềm chế nhau, ngăn chặn mọi mưu đồ cát cứ.

Tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa về yết kiết vua Lê và Trịnh Kiểm tại hành cung Yên Trường (Thanh Hóa). Đầu năm sau, năm Canh Ngọ (1570), "Trịnh Kiểm dâng biểu xin vua Lê sai Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam thống suất binh voi thuyền ghe, lại trấn phủ nhân dân địa phương để mạnh nơi biên giới"(9), đồng thời điều Trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quýnh về. Từ đây công việc ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam do Nguyễn Hoàng kiêm quản.

Lý do Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 lâu nay được giới nghiên cứu giải thích còn có điều lệch lạc chưa thỏa đáng. Phần đông các ý kiến đều cho rằng: Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa là "tìm chốn dung thân" là "tránh sự hãm hại của người anh rể là Trịnh Kiểm" ... Nguyên nhân ấy được sử thần nhà Nguyễn đưa ra và được người đời sau mặc nhiên thừa nhận mà không cần sự soi xét nguồn sử liệu ấy đã thực sự khách quan hay chưa.

Nội dung sự kiện trên được các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Nam thực lục* chép tương tự như nhau. Sách *Cương mục* viết: "Từ khi Triệu tổ Tĩnh hoàng đế ta mất đi, bỏ dở công to nghiệp lớn, quyền bính trọng yếu trong nước đều do Trịnh Kiểm chuyên chế cầm nắm. Lãng quận công Uông làm Tả tướng, Thái tổ Gia Dụ hoàng đế ta cầm quân đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến công, được phong đến Đoan quận công. Cả hai đều bị Trịnh Kiểm nghi kỵ. Rồi Tả tướng bị Kiểm làm hại. Còn Thái tổ Gia Dụ hoàng đế ta thì tự lấng xuống kín đáo giữ mình.

Bấy giờ đang có cuộc dụng binh luôn luôn với người Mạc, Thuận Hóa tuy là đất cũ nhà Lê, nhưng bè đảng nhà Mạc phần nhiều ra vào ẩn hiện ở đó, nhà Lê chưa kinh lý được. Gia Dụ bèn nhờ trưởng công chúa Ngọc Bảo cầu xin cho vào trấn giữ đất đó. Trịnh Kiểm

cho rằng đó là chỗ đất hiểm trở xa khơi, bèn muốn lợi dụng nên cũng ưng thuận" (10).

Đại Nam thực lục - phần *Tiền biên* chép: *"Đến khoảng năm Thuận Bình đời Lê Trung Tông, (Nguyễn Hoàng) do quận công được tiến phong Đoan quận công. Bấy giờ Hữu tướng triều Lê là Trịnh Kiểm (bấy giờ xưng là Lượng quận công) cầm giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc. Tả tướng là Lãng quận công (con trưởng Triệu tổ) bị Kiểm hãm hại. Kiểm thấy Chúa công (tức Nguyễn Hoàng) danh ngày càng cao nên rất ghét. Chúa thấy thế, trong lòng áy náy không yên, cùng bàn mưu với Nguyễn Ư Dĩ rồi cáo bệnh, cốt giữ mình kín đáo để họ Trịnh hết ngờ...*

... Chúa mới nhờ chị là Ngọc Bảo nói với Kiểm để xin vào trấn đất Thuận Hóa. Kiểm thấy đất ấy hiểm nghèo xa xôi cho ngay. Anh Tông lên ngôi, Kiểm dâng biểu nói: "Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, vì không được tướng tài trấn thủ vỗ yên thì không thể xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam"(11).

Vẫn sự kiện ấy nhưng sử thần nhà Lê chép khác: *"Tháng 10, Thái sư Trịnh Kiểm vào chầu, dâng biểu tâu xin sai con thứ của Chiêu huân tĩnh công là Đoan quận công đem quân vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, để phòng giặc phía Đông, cùng với Trấn quận công (không rõ tên)(*) ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau, phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế, nhất thiết giao cho, hàng năm đến kỳ thu nộp"*(12).

Sử gia Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* cho hay: *"Năm đầu Chính Trị (1558), sai Đoan quận công Nguyễn Hoàng đem quân bản dinh đi trấn thủ Thuận Hóa để phòng giữ giặc phía Đông, cùng với Trấn thủ Quảng Nam Trấn quốc công (Bùi Tá Hán) cứu giúp lẫn nhau, việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân thuế khóa đều giao cho cả. Họ Nguyễn có đất Thuận Hóa là tự đấy"*(13).

Việc Lãng quận công Nguyễn Uông bị hãm hại cụ thể thế nào, hiện chưa thấy nguồn tư liệu nào nói đến.

Sử thần nhà Nguyễn chỉ trích, lên án họ Trịnh chuyên quyền,

https://tieulun.hopto.org

tiếm nghịch - điều ấy hẳn đã rõ. Tuy nhiên, cho rằng vì Trịnh Kiểm có âm mưu hãm hại Nguyễn Hoàng nên buộc ông phải xin vào trấn thủ Thuận Hóa để tránh họa sát thân, việc này cũng chưa có chứng cứ xác thực.

Liệu sử thần nhà Lê có che giấu những việc làm ám muội của họ Trịnh? Đọc trong Toàn thư chúng ta thấy diễn ra hàng loạt sự kiện tày trời như việc các chúa Trịnh làm chuyện phế lập, giết vua, sát hại các công thần.... mà thân phận và địa vị của họ không kém gì so với anh em họ Nguyễn. Những sự kiện ấy còn được sử cũ ghi chép rõ ràng cụ thể, huống hồ một vài chuyện xích mích mâu thuẫn giữa Trịnh Kiểm với anh em Nguyễn Hoàng (nếu có) thì sử thần nhà Lê có biên chép cũng chẳng hề hấn gì. Vì lẽ đó, nên chăng cần có cách lý giải khác đúng với bản chất của sự việc. Chúng tôi cho việc Nguyễn Hoàng được cử vào trấn thủ Thuận Hóa không phải lý do như sử thần nhà Nguyễn nêu ra mà chính bởi vị trí cực kỳ quan trọng của miền đất này đối với sự nghiệp trung hưng của nhà Lê, đúng như Trịnh Kiểm đã nhận rõ: *quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn... và không được tướng tài vỗ yên thì không thể xong*. Tài thao lược của Nguyễn Hoàng cũng như uy tín của dòng tộc thế gia đã tạo nên những điều kiện cần và đủ giúp Nguyễn Hoàng đảm nhận trọng trách lớn lao ấy.

Nếu là người nhỏ nhen, đố kỵ thì hẳn Trịnh Kiểm sẽ không dâng biểu tâu xin cho Nguyễn Hoàng giữ chức Trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, nhất là ở thời điểm năm 1570, lúc ông đang ốm nặng sắp mất. Hơn ai hết Trịnh Kiểm rất hiểu, rất biết tài năng cũng như uy tín của Nguyễn Hoàng đối với quan trong triều ngoài hạt và với nhân dân Thuận, Quảng là rất lớn. Vào trấn thủ miền đất rộng lớn và trù phú này Nguyễn Hoàng có đầy đủ cơ hội để tạo thêm thế và lực, kết nối với nhân tâm, và đây sẽ là một trở lực rất lớn trên bước đường tranh giành quyền lực của dòng họ Trịnh sau này. Nhưng Trịnh Kiểm không nghĩ sâu xa đến như vậy, bởi ông tin ở tấm lòng tôn phò vua Lê của Nguyễn Hoàng. Trước khi Nguyễn Hoàng trở lại Thuận Hóa, Trịnh Kiểm đã ân cần dặn dò: "*Nhà nước lấy chỗ trọng nhậm này phó thác cho khanh, khanh nên trước sau một tiết, dốc hết lòng xưa để giúp đỡ nhà vua*" [14]. Và Nguyễn Hoàng đã không phụ lời ủy thác ấy. Trong mấy chục năm trị nhậm, bằng "chính lệnh khoan hòa, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm chấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều

cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, mọi người ra sức. Từ đấy người Mạc không dám dòm ngó, trong cõi được yên ổn làm ăn"[15].

Nguyễn Hoàng giữ chức trấn thủ Thuận Hóa và sau đó kiêm quản cả hai xứ Thuận Hóa-Quảng Nam trong thời gian dài hơn 1/2 thế kỷ (1558-1613), nhưng không phải ngay từ lúc đem quân nghĩa dũng Thanh-Nghệ cùng gia quyến vượt qua dải Hoành Sơn vào Nam, ông đã có ý định xây dựng miền đất này thành một giang sơn riêng. Năm 1592, khi công cuộc trung hưng của nhà Lê cơ bản đã hoàn thành, Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa "thân đem tướng sĩ, voi ngựa thuyền ghe đến Kinh lạy chào, và đem sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam dâng nộp. Tiết chế Trịnh Tùng dâng biểu tâu cho Hoàng làm Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chưởng phủ sự Thái úy Đoan quốc công, sai tổng đốc tướng sĩ bản dinh và thống lĩnh 300 chiếc thuyền chiến lớn nhỏ của thủy quân các xứ Nam đạo đi đánh giặc biển ở các xứ Sơn Nam, Hải Dương" [16]. Đến lúc này ông vẫn một lòng tôn phò nhà Lê và không có một mảy may toan tính về cuộc "tranh bá đồ vương" với họ Trịnh.

Nhà Lê lấy lại được Thăng Long, vua Lê lên điện nhận lễ chầu mừng, triều nghi được một phen chỉnh trang xếp đặt, cung thất kho tàng được dựng xây... đó là diện mạo của một triều đình mới với một cục diện chính trị mới đầy phức tạp và khó lý giải về sự tồn tại dai dẳng của thể chế vua Lê - chúa Trịnh. Tấm năm lưu lại Thăng Long, Nguyễn Hoàng nhận thức khá sâu sắc diễn biến chính trị đang diễn ra trong triều. Tất cả đã khác trước. Sự tôn phù của Trịnh Tùng đối với vua Lê không còn được một niềm cẩn nghiêm như cũ. Đặc biệt từ năm 1599, khi Trịnh Tùng xưng là Bình An vương, lập ra phủ Chúa và một vài cơ quan hành chính bên phủ Chúa làm đối trọng với triều đình vua Lê thì sự tiếm quyền của dòng họ Trịnh ngày càng bộc lộ rõ. Diễn biến các hoạt động của cung Vua - phủ Chúa của giai đoạn lịch sử sau đó đã chứng thực điều này. Nguyễn Hoàng không còn lý do gì để lưu lại Thăng Long nữa, thậm chí ông không còn cơ hội để trở thành một bậc lương đống làm trọn đạo quân thần. Với vua Lê? Thật khó, vì bên cạnh vua Lê là chúa Trịnh kiêm quản và giám sát mọi việc. Với chúa Trịnh? Uy thế dòng tộc

https://tieulun.hopto.org

và danh vọng bản thân ông không cho phép. Nhưng rời Thăng Long lúc này quả không phải là điều đơn giản. Giữa năm 1600, lợi dụng sự phản loạn của Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê đem quân phụ theo họ Mạc (có sự xúi giục của Nguyễn Hoàng), ông "giả vờ xin đem quân đi đuổi đánh, rồi đốt hết doanh trại, trốn về Thuận Hóa". Từ đây, ý đồ lập giang sơn riêng của Nguyễn Hoàng mới bộc lộ rõ và xứ Quảng Nam "dân đông, sản vật giàu có... là yết hầu của miền Thuận-Quảng" đặc biệt được Nguyễn Hoàng chú ý kinh dinh.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam ở "xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu (Nguyễn Phước Nguyên) trấn giữ".

Trong các thế kỷ XVI-XVII dinh trấn Quảng Nam có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với miền Thuận-Quảng, là tiền đồn cũng đồng thời là hậu phương vững chắc của Thuận Hóa. Từ vị trí trọng yếu này, bước tiến trong hành trình của lịch sử dân tộc ta tiếp tục vươn xa.

(*) Trấn quận công tức Đô đốc Bùi Tá Hán làm Trấn thủ Quảng Nam từ năm 1544 đến 1568.

(1) (2) (3) *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là Toàn thư), tập II Nxb KHXH, Hà Nội, 1985, tr. 203, 205.

(4) *Đại Nam nhất thống chí* tập II - tỉnh Quảng Nam, Nxb KHXH, Hà Nội,1970, tr. 292.

(5) *Toàn thư* tập II, sđd, tr. 220.

(6) (7) *Toàn thư* (bản kỷ tục biên) tập III, Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 110, 237, 238.

(8) *Hồng Đức bản đồ*, Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1962.

(9) (14) *Toàn thư* (Bản kỷ tục biên) tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 152.

(10) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập II, Nxb Giáo dục ,Hà Nội, 1998, tr. 137.

(11) (18) (19) *Đại Nam thực lục* tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.27, 28, 35, 36.

(13) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 37.

(12) (15) *Toàn thư* (Bản kỷ tục biên) tập IV, sđd, tr.144, 161.

(16) *Toàn thư* (Bản kỷ tục biên) tập III, sđd, tr.200.

Quảng Ngãi trong tiến trình lịch sử dân tộc từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX

PHAN NGỌC LIÊN

Quảng Ngãi là vùng đất có cư dân sinh sống từ lâu đời, còn để lại nhiều dấu tích của các nền văn hóa xưa tại các di tích Gò Trá (Tịnh Thọ, Sơn Tịnh), Gò Vàng (Sơn Kỳ, Sơn Hà) thuộc thời đại đồ đá cũ, Long Thanh (Phổ Thạnh, Đức Phổ), Bình Châu (Bình Sơn) thuộc thời kỳ đồng thau và Sa Huỳnh thuộc thời kỳ đồ sắt sớm. Văn hóa Sa Huỳnh đã phát triển khá rực rỡ, trải dài trên một vùng rộng lớn từ Quảng Bình đến Bình Thuận, bao gồm cả Tây Nguyên và các đảo xa xôi ở khu vực biển Đông. Quảng Ngãi được xem là cái nôi, trung tâm của nền văn hóa này. Nơi đây phát hiện sớm nhất một số lượng lớn di chỉ, tiêu biểu cho một nền văn hóa ven biển miền Trung phát triển rực rỡ, có mối quan hệ với các nền văn hóa khác trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, đặc biệt là nền văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc và khu vực Đông Nam.

Nhiều tài liệu lịch sử cổ đã nói đến mối quan hệ giữa cư dân từ đèo Ngang (Quảng Bình) đến bờ Bắc sông Đồng Nai (Bình Thuận) với nhân dân Văn Lang - Âu Lạc và Đại Việt trong cuộc đấu tranh chống sự xâm lược và đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Vào cuối thế kỷ II công nguyên, Quảng Ngãi nằm gần vùng trung tâm của nước Lâm Ấp, bao gồm cả vùng từ Quảng Bình đến Bình Thuận ngày nay, với kinh đô là Trà Kiệu (Quảng Nam). Trong quá trình mở rộng và thống nhất lãnh thổ nước ta, Quảng Ngãi nhích gần lại ranh giới phía Nam của Đại Việt và là cầu nối tiến dần vào phương Nam. Đến năm 1402, Quảng Ngãi chính thức trở thành một

https://tieulun.hopto.org

bộ phận của đất nước Việt Nam ngày nay khi mà "hai châu Tư và Nghĩa cũng do nhà Hồ đặt ở phía Nam hai châu Thăng và Hòa Hoa, trên đất Cổ Lũy của Chiêm Thành, tương đương với tỉnh Quảng Ngãi ngày nay"[1].

Vấn đề người Việt ở phía Bắc đi vào Quảng Ngãi và chung sống với cư dân địa phương từ bao giờ là vấn đề còn phải tìm hiểu thêm. Có phải từ năm 1306, khi Hóa Châu (nay thuộc Quảng Nam) là vùng đất cực Nam của Đại Việt, thì số người Việt đã bắt đầu vào vùng Quảng Ngãi ngày nay sinh sống càng đông và họ dần có mối quan hệ chặt chẽ với cư dân địa phương? Hoặc mãi đến năm 1471, khi Lê Thánh Tông đem quân vào phía Nam, lập Quảng Nam Thừa Tuyên xứ, cử "Lê Ỷ Đà làm Cổ Lũy châu trì hâu Trí quan dân" (2) thì người Việt ở phía Bắc mới vào đông ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay để cùng nhân dân địa phương khai phá vùng đất này?

Dù thời điểm người Việt di cư vào Quảng Ngãi bắt đầu từ đâu, năm 1402 vẫn là mốc đáng ghi nhớ vì nó đánh dấu vùng đất này chính thức trở thành một bộ phận của Tổ quốc Việt Nam thống nhất. Từ đó, các cộng đồng dân tộc anh em trên đất Quảng Ngãi, rồi mở rộng vào phương Nam đã chung sức xây dựng quê hương trong tiến trình phát triển của đất nước từ thế kỷ XV trở đi. Đây là thời điểm mà năm 2002 kỷ niệm 600 năm ngày Quảng Ngãi gia nhập vào Tổ quốc Việt Nam thống nhất. Điều này sẽ gây lòng tự hào, củng cố tinh thần đoàn kết và niềm tin vững chắc vào hiện tại và tương lai, mà khi nhân dân Quảng Ngãi đã góp phần lao động và chiến đấu để bảo vệ và phát triển đất nước các dân tộc Việt Nam.

Các thế kỷ XV-XVI là thời kỳ mà vùng đất và cư dân Quảng Ngãi ngày nay được dần dần ổn định, hình thành từng bước ý thức, tâm lý, tập quán, tính cách và xác lập mối giao lưu văn hóa ở khu vực trong sự phát triển chung của dân tộc. Trên cơ sở này, vào đầu thế kỷ XVII, đời "Lê Hoàng Định năm thứ ba (1603) mới đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Ngãi, đặt các chức Tuần phủ và Khám lý, song vẫn lệ thuộc vào Quảng Nam"[3]. Đến đây địa danh Quảng Nghĩa (Ngãi) [4] mới xuất hiện.

Giới hạn từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, chúng tôi sẽ trình bày sự đóng góp của nhân dân Quảng Ngãi vào tiến trình phát triển, cũng như trải qua những bước thăng trầm chung của lịch sử

dân tộc.

Như đã nói trên, trong những thế kỷ XV, XVI, số phận của nhân dân vùng đất Quảng Ngãi ngày nay càng gắn chặt với Đại Việt. Song trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, giải phóng đất nước, nhân dân vùng đất Quảng Ngãi chưa trực tiếp tham gia. Bởi vì, quân Minh không thể với tay tới vùng phía Nam đèo Hải Vân [5], tuy chúng quyết tâm đánh chiếm Châu Hóa. Như Trương Phụ đã nói: "Ta sống cũng vì Châu Hóa, chết làm ma cũng vì Châu Hóa. Chưa dẹp được Châu Hóa, ta còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng nữa"[6]. Do địa hình cách trở, nhân dân vùng Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa không thể trực tiếp chiến đấu chống xâm lược như nhân dân ở Châu Hóa, nhưng trên thực tế không để quân Minh mở rộng cuộc xâm lược vào phía Nam cũng góp phần vào chiến thắng. Hơn nữa, vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi bây giờ vẫn do chính quyền Chămpa cai quản sau khi nhà Hồ sụp đổ. Cho nên, năm 1471 khi Nam chinh, Lê Thánh Tông mới dụ quan lại mình rằng: "Hai châu Thái Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất về nước Chiêm, nay lại được hết, đặc cách sai bọn ngươi trấn giữ"[7].

Sau một thời gian ổn định và phát triển, chế độ phong kiến Việt Nam thời Lê lại bắt đầu khủng hoảng, suy yếu. Một trong những biểu hiện của tình trạng này là sự tranh giành của các tập đoàn phong kiến, dẫn tới chiến tranh và sự chia cắt đất nước.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, hình thành sự phân chia, đất nước bị phân chia ra Nam, Bắc triều. Năm 1545, Bùi Tá Hán lập công lấy lại đất Quảng Nam từ tay nhà Mạc, được phong Bắc quân Đô đốc Chưởng phủ sự, trấn nhậm Thừa Tuyên Quảng Nam, đóng lỵ sở tại Quảng Ngãi[8].

Năm 1570, Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Hóa, được cử kiêm Trấn thủ Quảng Nam. Đất nước bắt đầu bị chia làm hai miền - Đàng Trong và Đàng Ngoài, do tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn thống trị. Trong hơn 200 năm, từ lúc Nguyễn Hoàng được cử Trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến khi chúa Nguyễn phải bỏ chạy khỏi Phú Xuân (1775), lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng về phía Nam, nhằm xây dựng một vương quốc riêng tách khỏi sự lệ thuộc vào vua Lê, chúa Trịnh. Chúa Nguyễn thi hành một chính sách tương đối rộng rãi: thuế khóa nhẹ để "vỗ yên muôn dân", thúc đẩy nông nghiệp, thủ công nhanh chóng phát triển... Tuy nhiên, chế độ phong kiến

https://tieulun.hopto.org

vẫn đè nặng lên nhân dân lao động, với việc quan lại tự tiện nhũng lạm khi thu thuế khóa, bổng lộc. Tuần phủ Quảng Ngãi, Nghi biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đã nhận xét tình hình của địa phương mình trấn nhậm, cũng là tình hình chung của Đàng Trong: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông chờ sự bất bớ tra hỏi mà kiếm lộc khiến của dân hao, tục dân càng bạc"[9]. Từ thực tiễn của phủ Quảng Ngãi, Nguyễn Cư Trinh đã dâng thư cho chúa Nguyễn nêu rõ những thủ đoạn mà hệ thống quan lại địa phương thường dùng để hạch sách dân khi thu thuế, tra xét phần nhiều. Theo ông cần phải nhanh chóng xóa bỏ "Ba tệ nạn cho dân là: nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án" [10]. Đề nghị của Nguyễn Cư Trinh không được chấp nhận.

Mâu thuẫn xã hội ngày một gay gắt. Phong trào đấu tranh của nông dân càng thêm mạnh mẽ, lan rộng nhiều. Trong tình hình chung của Đàng Trong như vậy, cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi cũng rất sôi nổi. Năm 1695, một cuộc khởi nghĩa của nông dân Quảng Ngãi, do một người có tên là Linh chỉ huy, nổ ra mạnh mẽ [11]. Tiếp đó, vào thế kỷ XVIII, cuộc đấu tranh của người Chămxé ở miền núi cũng nổ ra khá dữ dội[12].

Đỉnh cao của phong trào nông dân của Đàng Trong, cũng như của cả nước là cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, nổ ra ở Bình Định vào mùa xuân 1771 đã nhanh chóng lan ra và thắng lợi ở Quảng Ngãi. Trong phong trào Tây Sơn, nhân dân Quảng Ngãi, đặc biệt đồng bào dân tộc vùng Thạch Bích (Đá Vách) đã đóng góp nhiều công sức. Trong số Đô đốc Tây Sơn có Trần Quang Diệu, Trương Đăng Đô và Nguyễn Tăng Long là người gốc Quảng Ngãi. Về Nguyễn Tăng Long, các nhà nghiên cứu địa phương đã tìm hiểu và mong đợi sự đóng góp của các nhà sử học cả nước để giải quyết vấn đề: Nguyễn Tăng Long có phải là Đặng Văn Long, Đô đốc Tây Sơn, vào mờ sáng ngày mùng 5 tết Kỷ Dậu (30-1-1789) đã chỉ huy một đạo quân bất ngờ bao vây tiêu diệt đồn Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội) tiến vào giải phóng Thăng Long.

Trong thời các vua Nguyễn, vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX, sự khủng hoảng, suy yếu của chế độ phong kiến càng làm cho nhân dân thêm điêu đứng. Chế độ tô thuế, lao dịch binh dịch của nhà Nguyễn nặng nề, lại thêm tình trạng hạn hán, lụt lội... thường xảy ra, nặng nhất là năm 1814. Trong cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nông dân, các dân tộc ít người trong cả nước, nhân dân Quảng Ngãi, đặc biệt là các dân tộc ít người ở miền Tây, như Co, Hrê mà bọn phong

kiến gọi một cách miệt thị là "mọi Đá Vách" cũng hưởng ứng sôi nổi. Cuộc đấu tranh này nối tiếp truyền thống quật cường của đồng bào các dân tộc miền Tây Quảng Ngãi vào khoảng giữa thế kỷ XVIII đã khiến cho các chúa Nguyễn phải khiếp sợ, như Tuần phủ Quảng Ngãi Nguyễn Cư Trinh mô tả trong *Truyện Sãi Vải*:

Những sợ nhiều quân Đá Vách

Tưởng đâu lạc phách, nhớ đến kinh hồn...[13]

Ngay sau khi Gia Long mới lên ngôi đến đầu thời Tự Đức, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi liên tiếp nổ ra, và kéo dài trong nửa sau thế kỷ XIX, trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Quảng Ngãi. Cuộc đấu tranh chống phong kiến của nhân dân Quảng Ngãi trong 2/3 đầu thế kỷ XIX là một bộ phận khẳng khít của phong trào đấu tranh chung của nhân dân cả nước chống triều Nguyễn. Nó trở thành cuộc kháng chiến bảo vệ quê hương, giải phóng dân tộc khi thực dân Pháp xâm chiếm và câu kết với phong kiến Nguyễn đô hộ Quảng Ngãi, cũng như cả nước.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nước ta, kể từ khi chúng nổ súng ở Đà Nẵng, người dân đã sớm có mặt trên trận tuyến. Ngay khi thực dân Pháp tấn công Gia Định, Hộ đốc thành Võ Duy Ninh, người Quảng Ngãi, đã chiến đấu, bị trọng thương và khi biết thành đã mất ông đã rút gươm tự vẫn vào ngày 12-2-1859[14]. Trương Định, quê làng Tư Cung Nam (nay thuộc xã Tịnh Khê, Sơn Tịnh) theo Trương Cầm vào lập nghiệp ở Tân An (Long An ngày nay) là một trong những nhà yêu nước đầu tiên đã cùng nhân dân Nam kỳ đứng lên khởi nghĩa chống Pháp, phối hợp với nghĩa quân chống Pháp Pucômbo, đặt nền tảng cho liên minh chiến đấu Việt Nam - Campuchia[15].

Trong phong trào Cần vương, mà thực chất là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, cuộc khởi nghĩa của Lê Trung Đình và phong trào Cần vương Quảng Ngãi "đã đóng vai trò châm ngòi và khởi động đầu tiên cho cả một chuỗi dài các cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh cùng lúc bùng nổ làm cho kẻ thù và tay sai hốt hoảng, lo sợ [16].

Trong suốt thế kỷ XX, nhiều sự kiện lịch sử của Quảng Ngãi gắn liền với lịch sử chung của dân tộc: phong trào duy tân, phong trào chống sưu thuế, cuộc khởi nghĩa của binh lính yêu nước năm 1916, sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở tỉnh Quảng Ngãi,

https://tieulun.hopto.org

phong trào cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra sớm (14-8-1945), xây dựng vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (19-8-1945), chiến thắng Vạn Tường (tháng 8-1965), giải phóng quê hương (25-3-1975)... Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân Quảng Ngãi hòa chung vào phong trào cách mạng cả nước, nổ ra liên tục, mạnh mẽ. Có khi một số cuộc đấu tranh diễn ra khá sớm so với nhiều địa phương khác trong nước ta. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Quảng Ngãi đang cùng cả nước nỗ lực "xóa đói, giảm nghèo", nhanh chóng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ sự thật lịch sử ấy, chúng ta có thể đặt ra một số vấn đề để tiếp tục tìm hiểu sâu sắc, hoàn chỉnh hơn:

1. Vai trò, vị trí Quảng Ngãi trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc?

2. Những nét chung của dân tộc được thể hiện như thế nào ở con người Quảng Ngãi vốn được xem là "hay co".

3. Những nhân tố nào khiến cho Quảng Ngãi tiếp nhận kịp thời những điều tiến bộ trong phong trào cách mạng của cả nước.

4. Làm sáng tỏ một số điểm hiện còn được trao đổi, như về nhân vật Nguyễn Tăng Long, về ngày Cách mạng Tháng Tám ở Quảng Ngãi bắt đầu từ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm nhất trong cả nước (14-8-1945) hay ngày ra mắt chính quyền tỉnh (30-8-1945) mà trên thực tế thì chính quyền các cấp đã về tay nhân dân.

5. Những động lực phát triển, những yếu tố ngăn cản cần nhanh chóng khắc phục trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Quảng Ngãi?...

Khi tìm hiểu về Quảng Ngãi từ thế kỷ XV - thời điểm hòa nhập vào Tổ quốc Việt Nam - hay từ thế kỷ XVII - lúc phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Quảng Nghĩa - đến nay, chúng ta không thể không đề cập đến mối quan hệ của địa phương này với dải đất Nam Trung bộ và Nam bộ, đã cùng nhau xây dựng tổ quốc Việt Nam thống nhất. Vấn đề rộng lớn, ở đây chúng tôi xin đặt ra một vài vấn đề.

Quảng Ngãi là mảnh đất tụ cư của người Việt từ miền Bắc vào, chủ yếu là ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, nơi chung sống lâu đời

của các dân tộc. Vì vậy, cư dân ở đây mang những nét chung của dân tộc và nhiều đặc điểm riêng của vùng đất hẹp, không được thiên nhiên ưu đãi nhiều và nhân dân phải bỏ nhiều công sức, xương máu để bảo vệ và khai phá quê hương. Những mảnh đất này lại nằm trên con đường phát triển từ Bắc vào Nam, đã góp sức vào công cuộc xây dựng đất nước ở phương Nam của nhiều dân tộc anh em mà người Việt ở phía Bắc vào có vai trò quan trọng: "... Công trình khẩn đất và giữ đất lúc đầu chỉ có một số dân từ Quảng Bình trở vào gánh vác"(17). Tổ tiên của người Việt ở Nam bộ ngày nay cư dân ở vùng Ngũ Quảng - Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên-Huế), Quảng Nam, Quảng Ngãi trải qua mấy thế kỷ cùng nhân dân bản địa khai phá vùng đất được phì nhiêu. Vì vậy, dù đất nước nhiều lần bị chia cắt vì các thế lực phong kiến cát cứ, hay âm mưu chia rẽ của kẻ thù xâm lược, nhưng tinh thần đoàn kết của nhân dân các dân tộc, của người Việt ở miền Bắc, Trung, Nam vẫn được giữ vững, phát triển. Bởi vì, đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước bao giờ cũng gắn liền với độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội.

Trong quá trình phát triển chung của lịch sử dân tộc, Quảng Ngãi có nhiều gắn bó mật thiết với vùng đất phía Nam từ ngày đầu khai hoang lập ấp, trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào giữa thế kỷ XIX, trong suốt thời gian đấu tranh giải phóng dân tộc, rồi kháng chiến chống Pháp, đế quốc Mỹ (1945-1975) và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay.

Từ đầu thế kỷ XX đến 1975, nhiều nhà yêu nước Quảng Ngãi đã học tập, sinh sống ở Sài Gòn, đã phát huy ảnh hưởng cuộc đấu tranh của đồng bào Nam bộ về tỉnh nhà, thúc đẩy phong trào của tỉnh phát triển nhanh chóng như trong việc thành lập tỉnh Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, việc bắt liên lạc với Đảng ở Sài Gòn là một nhân tố quan trọng. Đồng thời nhân dân Quảng Ngãi cũng góp phần vào thắng lợi cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Trung bộ và Nam bộ.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, giặc Pháp trở lại xâm lược nước ta, cùng với đồng bào miền Bắc, miền Trung, nhân dân Quảng Ngãi đã gửi ngay những người con ưu tú của mình vào Nam Trung bộ và Nam bộ kháng chiến. Giáo sư Trần Văn Giàu, lúc ấy là Bí thư xứ ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chánh Nam bộ nhớ lại ngày đón đoàn quân Nam tiến đầu tiên vào Nam bộ chiến đấu: "Anh Vũ Đức lại cho biết trong đoàn quân Nam tiến có chiến sĩ du

https://tieulun.hopto.org

kích Ba Tơ, chiến sĩ bộ đội Lê Trung Đình, dân đất Quảng Ngãi hay nổi tiếng cứng đầu, cứng cổ, quê của cha, ông, cố nội tôi - các cụ đã vào Nam cùng với cha con Trương Cầm, Trương Định mà vẫn giữ được các đặc tính địa phương, tụi tôi cháu chắt nhưng cũng không khác mấy. Tôi rất bồi hồi cảm động, và cũng rất tự hào về quê hương tổ phụ của mình"[18].

Không thể kể hết tình cảm, biểu hiện của tinh thần đoàn kết trong chiến đấu và lao động của nhân dân vùng đất Quảng Ngãi với cả nước nói chung, với Nam Trung bộ và Nam bộ nói riêng. Chúng tôi xin nêu ra một vài dẫn chứng về mối quan hệ này. Ở thành phố Hồ Chí Minh ngày nay có năm con đường mang tên những người con của quê hương Quảng Ngãi[19]. Điều này thể hiện sự đóng góp vào cuộc đấu tranh chung của Nam bộ và cả nước cũng như tình cảm của nhân dân địa phương đối với những chiến sĩ yêu nước cách mạng hy sinh cho độc lập tự do của Tổ quốc. Đó là Trần Quang Diệu, Đô đốc Tây Sơn, Trương Định, Lê Văn Sĩ (tên thật là Võ Sĩ (1910-1948) Ủy viên Xứ ủy Nam bộ, Bí thư thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn, hy sinh trong cuộc càn Láng He, tháng 11-1948), Nam Quốc Cang (tên thật là Nguyễn Văn Sinh (1917-1950), nhà thơ yêu nước bị thực dân Pháp bắn chết ngày 6-5-1950); Nguyễn Thị Diệu, chiến sĩ phong trào hòa bình Sài Gòn-Chợ Lớn, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt và thủ tiêu tháng 7-1955. Trong kháng chiến chống Pháp ở Quảng Ngãi có phòng Nam bộ kháng chiến, đài phát thanh tiếng nói Nam bộ.

Một đôi nét về Quảng Ngãi trong tiến trình lịch sử dân tộc từ xưa đến nay, chủ yếu từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX nêu rõ sự gắn bó của nhân dân vùng đất này với Tổ quốc và dân tộc Việt Nam. Lịch sử địa phương này cũng trải qua những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc, chịu ảnh hưởng và đóng góp vào sự phát triển chung của các nước, thể hiện đầy đủ những nét truyền thống cơ bản của dân tộc và những đặc điểm của địa phương.

Từ sự thực lịch sử, chúng ta càng thêm tự hào về quá khứ, phấn đấu trong hiện tại và tin tưởng vào tiền đồ chung của dân tộc và địa phương, củng cố khối đoàn kết dân tộc để góp phần hoàn thành nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa của cả nước và địa phương

(1) Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 162.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 452.

(3) *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 352.

(4) Nghĩa đổi thành Ngãi để tránh phạm húy tên của chúa Nghĩa là Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế húy Phúc Thái.

(5) Xem *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, sđd, phần "Quảng Ngãi"; Lê Quí Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, HN, 1976.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 234.

(7) Sđd, tr. 452.

(8) Xem *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hóa*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, chương IV, mục I Bùi Tá Hán, tr. 48-50.

(9) Litana, *Lịch sử kinh tế - xã hội Đàng Trong thời chúa Nguyễn XVII-XVIII*, Luận án Tiến sĩ, Đại học quốc gia Australia, tháng 9-1992, bản dịch của Nguyễn Nghị, NXB Trẻ, TP.HCM, 1999, tr. 25.

(10) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, Nxb KHXH, HN, 1976, tr. 213.

(11) (12) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam* tập I, Nxb KHXH, HN, 1971, tr. 331, 333.

(13) Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, HN, 1986, tr. 232-233.

(14) *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hóa*, sđd, tr. 53.

(15) Sđd, tr. 55.

(16) Kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Lê Trung Đình và Phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi*", Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1997, tr. 373.

(17) Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Văn Nghệ TP.HCM, 1994, tr. 17.

(18) Trần Văn Giàu, "Đi đón những đoàn quân giải phóng đầu tiên vào Nam bộ" trong quyển *Đội du kích Ba Tơ. Nhớ lại và suy nghĩ*, Nxb CTQG, HN, 2000, tr. 237.

(19) Trương Quang Lộc, "Năm đường phố mang tên Năm người con Quảng Ngãi ở TP.HCM" trong Tạp chí *Cẩm Thành*, số 14, 1998, tr. 29-31.

https://tieulun.hopto.org

Quảng Ngãi dưới triều Hồ

NGUYỄN THÁI BÌNH

Tạp chí *Cẩm Thành* số 20 (tháng 8/1999) có đăng bài viết "Sáu thế kỷ Quảng Ngãi" của tác giả Nguyễn Ngọc Trạch, Phó giám đốc Sở VHTT Quảng Ngãi và là Tổng biên tập Tạp chí. Đây là bài viết tổng thuật lịch sử, có ý nghĩa về vùng đất Quảng Ngãi có 600 năm lịch sử, kể từ khi Hồ Quý Ly đem quân binh chiếm (1402). Tác giả viết: "Năm 1400, họ Hồ thay họ Trần trên ngai vàng Đại Việt - Quân Chiêm Thành lại quấy phá Hóa Châu trong khi giặc Minh đang lăm le phía Bắc. Năm 1402, sau khi sức quân binh mở đường thiên lý, đặt thêm nhiều dinh quán, nhà Hồ đem thủy, bộ binh áp sát biên giới, buộc Chiêm Thành giao quyền kiểm soát Chiêm động (Quảng Nam) và Cổ Lũy động (Quảng Ngãi). Để triệt phá khả năng "Bắc tiến" của quân Chiêm, họ Hồ lại chia Chiêm động và Cổ Lũy động thành 4 châu: Thăng-Hoa-Tư-Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa, đặt chức An Phủ Sứ, đưa người Việt từ Hoan, Ái và Thuận Hóa vào khai khẩn. Đây là cuộc di dân lớn lần thứ nhất của người Việt vào Nam-Ngãi"[1].

Như vậy, căn cứ vào sử liệu trên, thì vùng đất Quảng Ngãi của chúng ta đã sáp nhập vào bản đồ Đại Việt bắt đầu từ thời Hồ Quý Ly (tuy nhà Hồ lúc đó lấy Quốc hiệu là Đại Ngu), chứ không phải 70 năm sau (1471 - thời Lê Thánh Tông, Hồng Đức năm thứ 2) mới sáp nhập như trước đây chúng ta thường quan niệm. Đây là một luận điểm mới của tác giả, nhất là *"đặt chức An Phủ Sứ và đưa người Việt vào, đó là cuộc di dân lớn lần thứ nhất vào Nam-Ngãi"*. Quan điểm này khiến chúng ta cần lưu tâm (nhất là những người làm công tác nghiên cứu).

Với tư cách là người nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương

gần hai chục năm, cũng như sử liệu cho phép (sẽ trình bày sau) tôi hoàn toàn đồng ý với luận điểm trên của tác giả Nguyễn Ngọc Trạch *và xin bổ sung thêm một số tư liệu Quảng Ngãi dưới triều Hồ (qua tài liệu của Ngô Sỹ Liên)* [2] để bạn đọc tham khảo, đặng hiểu rõ thêm cội nguồn lịch sử Quảng Ngãi chúng ta, nhất là việc họ Hồ đặt quan cai trị "An Phủ Sứ", từ đó có cơ sở khẳng định luận điểm của tác giả nêu trên là đúng.

Theo "*Đại Việt sử ký toàn thư*" của Ngô Sĩ Liên (viết thời Hậu Lê - đời Lê Thánh Tông, thì sau khi bình Chiêm xong, sáp nhập Cổ Lũy động (tức Quảng Ngãi ngày nay) vào Đại Việt, Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách hành chánh, cử nhiều quan lại vào trấn nhiệm, nhằm củng cố vùng đất phía Nam của Đại Việt, để phòng người Chiêm sau này trở lại lấn chiếm, đó là các vị: Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Ngạn Quang và Lê Quang Tổ. Xin trích nguyên văn (để đảm bảo tính trung thực của lịch sử):

1. NGUYỄN CẢNH CHÂN: - Nguyên là An phủ sứ lộ Thuận Hóa - Năm Nhâm Ngọ (1402) được triều Hồ (Hồ Hán Thương - Hiệu Thành năm thứ 2 - Minh Kiến Văn thứ 4) bổ nhiệm làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, cai quản 4 châu: Thăng Hoa - Tư Nghĩa (sau khi vua Chiêm Ba Đích bị hại, dâng hai đất Chiêm động và Cổ Lũy) và cho Hiệu đính hầu Chế-ma-nô-đa-nan (người Chiêm hàng Hồ) làm Cổ Lũy huyện thượng hầu" (*Đại Việt sử ký toàn thư* - Tập II - NXB KHXH - Hà Nội. 1970. Trang 232-233).

2. NGUYỄN NGẠN QUANG: Năm Ất Dậu (1405) (Hán Thương khai đại thứ 3 - Minh Vĩnh Lạc thứ 3). Quý Ly biếm (bãi chức) Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa, lấy Phong quốc giám quản cán là Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa, kiêm chế trí sứ trấn Tân Ninh (miền thượng du Nam - Ngãi - T.G). Khi ông đi trấn nhiệm, Hồ Quý Ly có làm một bài thơ tặng như sau:

- Nguyên văn chữ Hán:

"Biên quận thừa tuyên tư tráng chi
Hùng phiên tiết chế hữu huy du
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết
Bạch phát khoan dư tây cố ưu

https://tieulun.hopto.org

Huấn sức bình nông giai tựu tự

Giải đình trấn thủ thị hà thu.

Cần lao vật vị vô tri giả

Tử mục nguyên phi tế miện lưu.

- Dịch nghĩa:

Trấn tự phương xa giúp một tay

Hùng phiên tiết chế sẵn mưu hay

Thông xanh người giữ bền năm rét

Tóc bạc ta không ngại phía Tây

Dạy con bình nông đều được tốt

Rút quân đồn thủ chẳng bao ngày

Chớ lo khó nhọc không ai biết

Tua mũ không che nổi mắt này".

(*Đại Việt sử ký toàn thư* - Tập II. Sđd. Trang 240-241).

3. LÊ QUANG TỔ: Năm Bính Tuất (1406) (Hán Thương khai đại thứ 4 - Minh Vĩnh Lạc thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, Hán Thương gọi Tuyên phủ sứ Thăng Hoa làNguyễn Ngạn Quang về làm Đại lý chính, lấy trấn phủ sứ Châu nghĩa là Lê Quang Tổ, làm Hành tuyên phủ sứ Thăng Hoa - Hoàng Hối Khanh lấy chân Hành Khiển tả ty thị lang kiêm lĩnh thái thúThăng Hoa tiết chế (Chiêm động - T.G) Tân Ninh (thượng du Nam Ngãi - T.G), chuyên trị mọi phương". (*Đại Việt sử ký toàn thư* - Tập II Sđd. Trang 244-246).

Ba vị này đời Hồ vào trấn nhiệm đầu tiên. "Đến năm sau (Đinh Hợi - 1407) triều Hồ bị nhà Minh (Trương Phụ) diệt. Chiêm Thành chiếm lại.

Đến đời Hậu Lê (Lê Thánh Tông về sau), năm 1471, Tân Mão, Hồng Đức năm thứ 2, lấy lại, sáp nhập vào Đại Việt, lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam (từ Quảng Nam đến đèo Cù Mông - Bình Định), đạo thứ 13 của cả nước, tương ứng với nhà Minh - Thanh Hóa thứ 7 và cử Lê Ỷ Đà, người Châu Hoan (Nghệ An) theo vua Thánh Tông bình Chiêm, được cử làm tri Châu Cổ Lũy (tức phủ Tư Nghĩa - Quảng Ngãi sau này) và Bồng Sơn (phủ Hoài Nhơn - Bình Định). Cùng thời với Lê Ỷ Đà có Đỗ Tử Quy, được bổ nhiệm làm tri Châu Đại Chiêm (Chiêm động - Quảng Nam) quân dân sự..." (Ngô Sĩ Liên,

Đại Việt sử ký toàn thư - Tập III. NXB KHXH - Hà Nội. 1968 - Trang 237 - 238).

Như vậy, theo tư liệu trên mà chúng tôi tìm được của sử gia Ngô Sĩ Liên, thì *thực tế lộ Thăng Hoa nói chung, Quảng Ngãi nói riêng (tức Cổ Lũy động) đã trở thành một đơn vị hành chính dưới triều Hồ (trước khi Lê Thánh Tông vào, tuy triều Hồ ngắn ngủi)*, đặc biệt là chính sách "bình nông" (khuyến khích nông dân vào khai khẩn) dưới thời Nguyễn Ngạn Quang (1405-1406) mà Hồ Quý Ly đã làm thơ đưa tiễn ông. Đó là điều chúng ta cần lưu ý (nhất là tác giả là một sử gia có uy tín và là người sống gần đương thời - Hậu Lê). Trước đây, do hạn chế của lịch sử, các sử gia phong kiến đều quan niệm giáo điều họ Hồ "thoán nghịch" (cướp ngôi nhà Trần!) nên bỏ qua nhiều chính sách tiến bộ, tích cực của ông trong việc cải cách hành chánh, hạn điền, hạn nô... Ngày nay với nhiều cuộc hội thảo khoa học khách quan, do Viện sử học tổ chức, công lao Hồ Quý Ly được đánh giá đúng mức. Hậu thế của chúng ta cũng nên xem xét lại công bằng hơn *"Cái gì của Ceza thì hãy trả lại cho Ceza"* (Mác).

Lịch sử đã khám phá, không bao giờ dừng lại. Khoa học cũng vậy. Tuy tư liệu trên không nhiều, nhưng rất đáng trân trọng - với ba vị "An phủ sứ" của triều Hồ nói trên (Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Ngạn Quang, Lê Quang Tổ) trước khi Lê Ỷ Đà, Đỗ Tử Quy (thời Lê Thánh Tông) vào cai quản, một lần nữa chúng ta khẳng định: *Địa giới và bộ máy hành chánh của Quảng Ngãi đã thực sự có từ đời Hồ Quý Ly (1402)*. Vùng đất Quảng Ngãi đã có 600 năm lịch sử. Bài viết "Sáu thế kỷ Quảng Ngãi" của tác giả Nguyễn Ngọc Trạch là hoàn toàn hợp lý, có cơ sở khẳng định. Đồng thời, trên cơ sở đó, giúp cho chúng ta có điều kiện tìm hiểu, biên soạn kỹ hơn cuốn lịch sử "*Dư địa chí tỉnh Quảng Ngãi*" sau này.

---

(1) Tạp chí *Cẩm Thành* - Số 20 - Tháng 8/1999. Trang 11-12.

(2) Ngô Sĩ Liên (?-?) chưa rõ năm sinh, năm mất sống dưới thời Hồng Đức (1460-1497). Làm việc ở Quốc Sử viện. Ông đỗ tiến sĩ năm Nhâm Dần (1442), tác giả bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" 15 quyển. Đến thời Lê - Trịnh, được Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương bổ sung, hiệu đính lại. NXB KHXH - Hà Nội - Viện sử học tái bản - sách do Cao Huy Du phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú giải (T.G).

https://tieulun.hopto.org

Cẩm Thành & Cẩm Thành xứ

TRƯƠNG QUANG LỘC

Người dân Quảng Ngãi hiện nay đã ở tuổi 60 hay 70 trở lên, hẳn không mấy người không từng nghe hai tiếng Cẩm Thành, từng đọc hai chữ Cẩm Thành. Hai tiếng Cẩm Thành đã vào thơ văn từ lâu. Không chỉ có những chí sĩ như cụ Nguyễn Quang Mao mà cả những nhà thơ như Bích Khê cũng đã nói đến Cẩm Thành. Rồi giữa năm 1936, hai tiếng Cẩm Thành lại trở thành tên một tạp chí với số lượng phát hành mỗi kỳ hàng ngàn số thì hai chữ Cẩm Thành đã đập vào mắt, in vào tâm trí bao nhiêu người. Hai tiếng Cẩm Thành rõ ràng là không xa lạ với người Quảng Ngãi trước 8-1945.

Tuy nhiên sẽ uổng công nếu lật sách sử, sách địa lý, Địa chí như *Đại Nam nhất thống chí, Quảng Ngãi tỉnh chí, Địa dư tỉnh quảng Ngãi*[1], *v.v...* ra để tìm hai chữ ấy. Vì sao vậy? Rất đơn giản: Vì *Cẩm Thành không phải là địa danh hành chính mà là địa danh văn học của Quảng Ngãi.*

Địa danh văn học không phải là chuyện hiếm. Xứ sở Hoa Hồng là địa danh văn học nước Bungari. Đất nước chùa Tháp, Đất nước Triệu Voi là địa danh văn học của Campuchia, Lào. Ở ta, thành phố Hoa Phượng Đỏ là thành phố Hải Phòng, v. v...

Địa danh văn học thường do một nhà văn, một "tao nhân mặc khách" cảm hứng đặt ra. Việc đặt địa danh văn học cho một nơi nào đó không thể là chuyện ngẫu hứng trong phút chốc, tùy tiện, xốc nổi. Tác giả địa danh văn học phải nhiều lần đối mặt với cảnh vật, cảnh trí, cảnh quan nơi đó, rồi cảm nhận được cái đẹp mà "tức cảnh

sinh tình", mà bậc ra một cái tên không những đẹp mà còn hàm chứa một nét bản chất, một nét đặc trưng đáng tự hào của vùng đất mà mình từng gắn bó mật thiết. Địa danh văn học ra đời thường nhanh chóng được người địa phương công nhận vì ý nghĩa cơ bản nêu trên.

Cái tên "Cẩm Thành" do ai đặt ra? Có người nghĩ tới Nguyễn Cư Trinh, người đã tuyển chọn và xếp hạng mười cảnh đẹp (sau đó có người khác bổ sung hai cảnh nữa) của Quảng Ngãi. Nhưng theo *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 8, đến năm Gia Long thứ 6, lỵ sở Quảng Ngãi mới dời tới nơi cố định (tức chỗ ở hiện nay) sau hai lần đóng ở các địa điểm khác, và mãi đến năm Gia Long thứ 14 mới xây thành bằng đá ong. Nguyễn Cư Trinh làm Tuần phủ Quảng Ngãi năm1750, tức là trước khi có thành Quảng Ngãi hơn nửa thế kỷ. Cho nên không thể nói ông là tác giả địa danh văn học Cẩm Thành.

Nhưng nếu không phải Nguyễn Cư Trinh thì là ai? Câu hỏi này đến nay chưa trả lời được, mà xét cho cùng thì cũng không thật cần thiết. Điều cần thiết và lý thú là tìm hiểu vì sao thành Quảng Ngãi lại được gọi là Cẩm Thành.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* và những người cao tuổi hiện còn sống, thành Quảng Ngãi hình vuông, chu vi khoảng 2.000 mét, cao 4 mét, có 3 cửa: Đông, Tây và Bắc, bên trên các cửa là vọng lâu mái cong, xung quanh thành có hào rộng 20 mét, sâu 4 mét bao bọc, vào trong thành phải đi qua các cống xây bằng gạch cuốn, có lan can hai bên. Trong thành có nhiều đường ngang dọc mà con đường nối liền cửa Tây tới cửa Đông là một trong những đường chính. Hai bên con đường này là các dinh thự, phía Nam đường (trọng yếu nhất) là hoàng cung, về sau có thêm dinh công sứ Pháp, phía Bắc đường là dinh các quan lại Nam triều. Cũng ở phía Bắc, trước Nhà dây thép (tức Sở Bưu điện) có vườn hoa trồng nhiều loại hoa cây cảnh như tùng, thiên tuế, trắc bá diệp v. v...

Ngoài các dinh thự, dọc hai bên các đường ngang, đường nhánh lớn chạy ở phía Bắc, là nhà các viên chức và thân nhân họ, nhiều nhà có hàng rào vảy ốc bao ba mặt như các dinh thự.

Khu phố chợ trải dài cửa Tây theo hướng mặt trời lặn từ nhà du hí, sau này là một rạp chiếu bóng (nơi Sở Bưu điện ngày nay) và tỏa dọc theo quốc lộ 1 phía Nam tới Cống Kiểu, phía Bắc tới sông Đào

https://tieulun.hopto.org

(vùng cống Thạch Bích ngày nay). Các đường Trần Hưng Đạo, Phan Châu Trinh, Phan Đình Phùng, Trương Quang Trọng v. v... trước năm 1945 chưa có hoặc chỉ là những con hẻm, những lối mòn, hai bên um tùm cỏ gai. Ngay đoạn đường từ rạp chiếu bóng cũ đó tới ga xe lửa, trước kia cũng chưa có mấy nhà.

Cho tới trước 8-1945, nội thành Quảng Ngãi vẫn còn như một khu rừng xanh mịt, những loài cây hình thành ba tầng cao thấp. Tầng cao là các cây dầu lai, chim chim, gòn, xoài; tầng giữa có mù u, sầu đông, mít; tầng thấp có mận, khế, nhãn, đặc biệt có rất nhiều nhãn lồng dày cơm, v.v... các tầng cây lá đó, từng loài có những sắc độ lục diệp khác nhau: Xanh sẫm, xanh ngắt, xanh non tơ, xanh ửng vàng, xanh phớt bạc. Ẩn hiện giữa trùng điệp các gam màu xanh trong mùa hoa trái là những chùm hoa xoài màu trắng nhị vàng, hoa chim chim màu đỏ đậm, những chùm trái sầu đông tròn thon màu thiên lý nhẹ, trái mù u hình cầu màu xanh sẫm, trái dầu lai hình bánh xe màu xanh non v. v... Cả một mảng màu thiên nhiên dưới nắng và gió chiều chuyển động nhẹ nhàng, gợi nên những mỹ cảm dịu nhẹ và lắng sâu.

Đời nhà Đường bên Trung Quốc, cách nay hàng chục thế kỷ, ở phía Nam huyện Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, có một thành có tên là Cẩm Quan. Ở đây có nghề dệt gấm nổi tiếng đẹp nhất nước nên Cẩm Quan được đặt tên mới là Cẩm Thành. Một nhà thơ vịnh cảnh như sau:

Thục giang ba ảnh bích du du
Tứ vọng yên hoa táp quận lâu
Bất hội nhân gia đa thiếu cẩm
Xuân lai tận quãi thụ tiêu đầu

Nhà nghiên cứu Phạm Trọng Điềm tạm dịch là:

Ánh sóng biếc ngần ngần sông Thục
Hoa bốn bề quanh bọc lầu thành
Ít nhiều gấm vóc mọi ngành
Xuân về treo lết đầu cành cây cao[2]

Vùng tỉnh lỵ cũng như khắp tỉnh Quảng Ngãi trước kia có ngót 50 nghề thủ công, nhưng tuyệt nhiên không có nghề dệt gấm. Vậy mà thành Quảng Ngãi cũng mang tên Cẩm Thành và cả vùng tỉnh

lỵ Quảng Ngãi được gọi là Cẩm Thành xứ.

Phải chăng vị "tao nhân mặc khách" nào đó của Việt Nam ta, đứng trước cảnh đẹp thiên tạo và nhân tạo của thành Quảng Ngãi, đã có rung cảm thẩm mỹ như nhà thơ Đường xưa, liên tưởng tới một bức gấm khổng lồ mà đặt cho nó cái tên Cẩm Thành để sau đó cả vùng tỉnh lỵ tọa lạc trên xã Chánh Lộ cũng được gọi là Cẩm Thành xứ, và cuối cùng được nhân dân Quảng Ngãi coi là biểu tượng của tỉnh mình.[3].

(1) Do nhà giáo Nguyễn Đạt Nhơn, trợ lý của Đốc học Quảng Ngãi trước 1945 biên soạn, được dùng làm sách giáo khoa bậc sơ học ở Quảng Ngãi.

(2) Xem *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2 *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm dịch, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản, năm 1977.

(3) Thời kỳ 1955-1975, chính quyền Sài Gòn đổi tên xã Chánh Lộ thành xã Cẩm Thành. Cách đặt tên như vậy chưa được xác đáng. Bởi nhân dân trong tỉnh vẫn coi hai tiếng Cẩm Thành là tên của tỉnh mình.

https://tieulun.hopto.org

Phong trào "*Nước Xu đỏ*" ở Quảng Ngãi

HỒNG NHÂN

Miền Tây Quảng Ngãi là nơi sinh sống của các dân tộc ít người Hrê, Kor, Kà Dong (một nhánh của dân tộc Xê Đăng ở Bắc Tây Nguyên). Người Hrê chủ yếu cư trú ở huyện Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ. Người Kor chủ yếu cư trú ở Trà Bồng. Người Kà Dong chủ yếu cư trú ở Sơn Tây. Cho đến nay có khoảng trên 100.000 người. Từ xưa, đồng bào các dân tộc ít người ở đây có phong tục "Gác chòi để chứa thóc, gạo. Để của ở ven khe, không lấy trộm của nhau. Dẫu nghèo cực vẫn không ăn xin. Ngoài việc săn bắn, không cờ bạc, chơi bời, tính rất thuần phác, trai gái không hòa gian"[1]. Tuy là "thiểu số" nhưng là cái " thiểu số" đáng gờm của các thế lực phong kiến, đế quốc trên mảnh đất này. Triều đình nhà Nguyễn đã ghép họ vào loại "bất tuân vương hóa".

Từ giữa thế kỷ 18, Đa Phát Rang (chủ động ở Cao Muôn), Đa Phát Canh (chủ động ở Thạch Bích), Đinh Thung (chủ động ở Cà Đam) đã huy động nhân dân xây dựng căn cứ, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, góp sức cùng nghĩa quân giải phóng phủ Quảng Nghĩa vào năm 1773, được hưởng quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống từ đó đến đầu thế kỷ 19 dưới triều đại nhà Tây Sơn.

Khi Gia Long đánh đổ nhà Tây Sơn lên ngôi vua, "dân tộc Chăm Hrê ở Quảng Nghĩa cũng bắt đầu cuộc đấu tranh bền bỉ chống lại triều Nguyễn. Triều đình phái tả quân Lê Văn Duyệt đem binh đàn áp, nhưng không nổi, đành phải tâu vua xin đắp "lũy bình man" từ Hà Đông (Tam Kỳ, Quảng Nam) đến An Lão (Bình Định) để ngăn chặn những cuộc tiến công của nghĩa quân"[2]. Nhưng các dân

tộc ít người ở miền Tây Quảng Ngãi vẫn tiếp tục tấn công vào quan quân triều Nguyễn, nhất là các cuộc nổi dậy năm Mậu Dần (1818), năm Ất Mão (1855), năm Quý Hợi (1863). Riêng cuộc nổi dậy 1863, Tự Đức phái Nguyễn Tấn đem quân đi đàn áp. Tương truyền có lúc Nguyễn Tấn giở trò lừa bịp, cho bắt các già làng đến xem Nguyễn Tấn "ăn đá", để thấy Nguyễn Tấn tài giỏi, phải đầu hàng. Thực ra Nguyễn Tấn nhai rau ráu các cục đường phèn, xong dọn ra một dĩa toàn đá (giống đường phèn) rồi thách họ ăn được như Nguyễn Tấn thì hãy chống Nguyễn Tấn. Họ không ăn được đá, nhưng họ cầm đầu nhiều toán nghĩa quân chống quân triều đình suốt 7 năm, làm cho Nguyễn Tấn nhiều phen lao đao, khốn đốn.

Thực dân Pháp đặt chân đến Quảng Ngãi đã dùng súng thép, đạn đồng hòng khuất phục các dân tộc ít người ở Quảng Ngãi. Quan quân Pháp tự xưng là "người nhà trời", có "ông thần sắt" khạc ra lửa, ai chống lại sẽ bị chết.

Nhưng từ thập kỷ cuối thế kỷ 19 đến những thập kỷ đầu thế kỷ 20, những Đinh Rua, Đinh Rói, Đinh O ở Ba Tơ; Đinh Tăm, Đinh Mẫn, Đinh Mút, Đinh Rin ở Minh Long; Đinh Ó, Đinh Cha Râu, Cha Reo ở Sơn Hà; Đinh Boóc ở Trà Bồng... đã chỉ huy nhân dân lập căn cứ ở núi cao, hang sâu, nhiều lần xuất quân, dùng cung tên tẩm thuốc độc, chông, thò, bẫy đá đánh diệt được nhiều lính Pháp và bọn tay sai, đập tan luận điệu hoang đường về "người nhà trời" và "ông thần sắt" bất khả xâm phạm.

Họ không tin vào "người nhà trời" và "ông thần sắt" của thực dân Pháp, nhưng vì tín ngưỡng vạn vật hữu linh, thờ đa thần, nên họ rất tin thần trời, thần nước, thần núi, thần sông... Trong cõi tâm linh của họ luôn mong mỏi được các thần che chở, phù hộ.

Chính vì vậy, những năm 1937-1938, đồng bào các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng Ngãi đã nhanh chóng hưởng ứng phong trào "Nước xu đỏ" chống Pháp. Phong trào này lúc đầu do ông Sam Bram, thủ lĩnh đồng bào Chăm Roi ở miền Tây Phú Yên đề xướng. Tương truyền ông có một thứ "nước thần Đạ Yơn" xoa vào người sẽ được mạnh khỏe, đạn của Pháp bắn không thủng, không chết! Nhờ tin vào nước thần, phong trào chống Pháp của ông Sam Bram lan nhanh đến Tây Nguyên và miền núi các tỉnh Nam Trung bộ. Khi phong trào lan đến miền Tây Quảng Ngãi, đồng bào ít người ở đây gọi là "Đhăk Giá" (nước thánh). Vì ở vùng cao Sơn Hà có một hố

https://tieulun.hopto.org

nước từ rừng chảy về Nước Màu (nay thuộc xã Sơn Tinh, huyện Sơn Tây). Đồng bào lấy nước ở đây về tắm cho con, cho con uống lúc đau ốm, hoặc bị sài, chốc, ghẻ... thấy lành bệnh, nên gọi đấy là "Đhăk Giá" (nước thánh). Theo khoa học ngày nay thì đây có thể là một suối nước khoáng.

Khi phong trào "Nước xu đỏ" đến miền Tây Quảng Ngãi, đồng bào mang xu đỏ (một xu, giá trị = 1/100 của một đồng bạc Đông Dương, làm bằng đồng nên có màu đỏ) đến hố nước này đổi lấy nước thánh uống vào bụng, tắm ướt da để chống Pháp, vì tin rằng nước thánh làm cho đạn Pháp bắn không thủng, tên nỏ của tay sai Pháp đâm không thủng. Ai muốn mang nước về nhà thì cúng một đồng bạc trắng (bằng bạc thật) hoặc một con heo một thước[3].

Nếu loại bỏ phần mê tín thần thánh hóa của vấn đề, ta có thể chắt lọc ở đây tinh thần yêu nước, lòng căm thù địch, quyết tâm chống thực dân Pháp của nhân dân các dân tộc ít người miền Nam Trung bộ nói chung và Quảng Ngãi nói riêng.

Ở Quảng Ngãi, các ông Phó mục Gia, Đinh Chân, Đinh Tài ở Trà Bồng; Đinh Nhá, Đinh Nia ở Sơn Hà; Prua, Prói ở Ba Tơ... đã vận động đồng bào góp xu đỏ đến Sơn Tinh xin nước thánh, lên tận Komplông, Kon Tum xin nước thần về đánh Tây.

Khi đón được nước thánh, nước thần về, đồng bào đổ vào ché, cúng heo gà, nhúng mũi giáo mác, tên, chông, mang cung vào ché nước, lấy nước này xoa khắp người, rồi làm lễ ăn thề kéo nhau đi chống xâu thuế, không hợp tác với Pháp, trừng trị được nhiều tên tay sai đắc lực của Pháp.

Nếu bị Pháp khủng bố, họ chuyển vào thế bố phòng bằng chông, thò, cạm bẫy chống địch đi lùng, càn quét, hoặc "nhổ cối"[4] dời làng vào rừng sâu, lên núi cao để chống Pháp lâu dài.

Mặc dù nước thánh, nước thần không ngăn được đạn đồng của địch, nhiều nghĩa quân đã hy sinh anh dũng, nhưng các đồn Pháp ở Trà Bồng, Di Lăng, Giá Vụt... đã bị nghĩa quân "Nước xu đỏ" tấn công, nhiều tên địch đã đền tội.

Ở Trà Bồng, địch cho quân vây đánh căn cứ nghĩa quân "Nước xu đỏ" tại núi Cà Đam. Địch từ chân núi thấy xung quanh đâu cũng có nghĩa quân giương cung, cầm giáo mác sẵn sàng chiến đấu. Địch nổ súng, tất cả nghĩa quân nằm rạp xuống. Địch dò dẫm tiến lên lại

thấy nghĩa quân vùng đứng dậy, địch hốt hoảng lùi lại. Thực ra, dưới sự chỉ huy của ông Phó Mục Gia, nghĩa quân và đồng bào Kor đã làm nhiều nghĩa quân bằng "bù nhìn" liên kết nhau bằng dây giật; địch nổ súng thì giật cho ngã xuống, địch tiến lên thì giật cho đứng dậy. Tên địch nào liều lĩnh xông lên núi liền bị tên thuốc độc của nghĩa quân thật giết chết. Mùa hè 1942, tên quan hai Pháp La Borte đồn trưởng đồn Trà Bồng, đích thân chỉ huy kéo quân lên hòng tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng rồi chính La Borte bị tên tẩm thuốc độc của nghĩa quân giết chết. Để che giấu thất bại và trấn an binh lính cùng tay sai, địch bày trò bỏ xác Borte, trên võng khiêng đi, cho mất mang kính đen, miệng ngậm thuốc xì gà, để coi như quan hai "bọt" vẫn còn sống! Cứ thế, thực dân Pháp bao vây đánh phá căn cứ Cà Đam bảy năm mà không sao bắt được ông Phó Mục Gia và tiêu diệt được nghĩa quân chống Pháp ở đây. Đến ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), thực dân Pháp phải bỏ cuộc, chạy trốn.

Ghi lại những sự tích trên để chứng minh, đồng bào các dân tộc ít người Quảng Ngãi tính tình thuần phát, vừa cần cù lao động đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt để sinh tồn; vừa có tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường bất khuất chống thù trong, giặc ngoài, có kỹ thuật chiến đấu cao. Chính vì vậy, cho đến Cách mạng tháng Tám 1945, nhiều chòm thôn, làng nóc vùng cao, thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn không sao đặt được bộ máy cai trị.

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí* – Nxb KHXH – Hà Nội – 1970 – Quyển II, phần viết về Quảng Ngãi – trang 357.

(2) *Lịch sử Việt Nam* tập I – Sđd – trang 382.

(3) *Lịch sử Đảng bộ huyện Trà Bồng 1930-1992* – BCH Đảng bộ huyện Trà Bồng – 1994, tr.31.

(4) Bùi Định – *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Nghĩa 1885-1945* – BNC Lịch sử Đảng và Sở VHTT tỉnh Nghĩa Bình – 1985 – tr.62.

(5) *Lịch sử Việt Nam tập I* – Sđd - tr.382.

(6) Đồng bào dùng sợi dây quấn quanh thân con heo (sau hai chân trước) đem độ dài đó gấp đôi lại bằng từ cùi chỏ đến mút 5 đầu ngón tay là một thước.

(7) Đồng bào dùng một cây gỗ to, dài, phần trên làm cối giã gạo, chân cối thọc xuống giữa sàn nhà và được chôn sâu xuống đất. Nên khi đồng bào nói "nhổ cối" là dời nhà, dời làng đi nơi khác.

https://tieulun.hopto.org

Trương Đăng Quế con người và thời đại

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN NGỌC CƠ
ĐÀO TỐ UYÊN

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, Trương Đăng Quế là một nhân vật quan trọng. Bởi vì, cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn liền với vận mệnh của một đất nước trong một giai đoạn gay go phức tạp. Hơn nữa những đóng góp của ông trên nhiều lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn học, sử học không nhỏ.

Vì vậy từ hơn một thế kỷ qua, chung quanh cuộc đời và sự nghiệp của ông có nhiều giai thoại, nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Việc đánh giá một nhân vật lịch sử không thể xuất phát từ một tình cảm riêng tư, một nhận định chủ quan, phiến diện mà phải trên cơ sở khoa học. Tìm hiểu Trương Đăng Quế cũng phải dựa trên phương pháp luận như vậy.

Trương Đăng Quế sinh ra, lớn lên và hoạt động trong một thời điểm cực kỳ sôi động và phức tạp của lịch sử Việt Nam. Đó là giai đoạn suy yếu của phong trào nông dân Tây Sơn, sự phục hưng của triều Nguyễn và buổi đầu xâm lược nước ta của thực dân Pháp.

Trương Đăng Quế xuất thân trong một gia đình có nhiều người tham gia, giữ những vị trí quan trọng trong phong trào nông dân Tây Sơn. Ông lại giữ nhiều trọng trách trong triều đình Huế, có ảnh hưởng và tác động không nhỏ đến vận mệnh của chế độ phong kiến Nguyễn và cả đất nước.

Thời đại ấy đã chi phối cuộc đời và sự nghiệp Trương Đăng Quế. Hoạt động của ông cũng phản ánh lịch sử lúc bấy giờ.

Trương Đăng Quế sinh năm 1793[1] khi phong trào Tây Sơn trong nước nói chung, ở Quảng Ngãi nói riêng, bắt đầu suy yếu sau lúc Quang Trung từ trần (16 tháng 9 năm 1792). Quảng Ngãi là một trung tâm phát sinh và phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn. Vì thế, sau khi đánh thắng cuộc xâm lược của Mãn Thanh, bước đầu ổn định và xây dựng đất nước, Quang Trung đã gấp rút chuẩn bị cuộc tiến công tiêu diệt tận gốc Nguyễn Ánh ở phía Nam. Trong cuộc huy động to lớn này, Quang Trung đã dựa vào nhân dân hai tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi ngày nay. Trong bài hịch ngày 27-8-1972 (ngày 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ 5) nhà vua kêu gọi nhân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn hưởng ứng, tham gia cuộc hành quân, do đích thân Quang Trung chỉ huy, để đánh bại "cái triều đình cũ thối nát còn rơi rớt lại" (chỉ chúa Nguyễn) và thu hồi đất Gia Định "trong nháy mắt". Nhưng, kế hoạch chưa thực hiện thì Quang Trung mất, Nguyễn Ánh phản công, đánh chiếm thành Quy Nhơn (1799), rồi Phú Xuân (1801) và Thăng Long (tháng 7-1802).

Diễn biến lịch sử vào thập kỷ 90 của thế kỷ XVIII và hai năm đầu của thế kỷ XIX ít nhiều có để lại một ấn tượng cho Trương Đăng Quế, tuy năm 1802, ông chưa đến 10 tuổi, bởi vì Trương Đăng Quế là con thứ của Trương Đăng Bá, từng nhận chức Tri phủ thời Tây Sơn[2]. Hơn nữa, chú ruột của Trương Đăng Quế là Trương Đăng Đỗ – một đô đốc Tây Sơn cùng vợ, Huỳnh Thị Cúc – một trong "ngũ phụng thư" Tây Sơn đã chiến đấu quyết liệt chống cuộc tấn công của quân Nguyễn Ánh vào Thăng Long.

Song lớn lên Trương Đăng Quế vẫn thi đậu Hương Cống (cử nhân) năm 1819, làm quan ở tỉnh nhà, rồi năm sau (1820) ra Kinh đô làm việc ở Bộ Lễ. "Ông được thăng chức rất nhanh dưới triều Minh Mạng và đạt đến tột đỉnh của thứ bậc quan văn năm 1832, khi ông khoảng 38 hay 39 tuổi, lúc ấy ông vừa là Binh Bộ Thượng Thư vừa là Cơ Mật viện đại thần"[3].

Ở đây cần làm sáng tỏ một vấn đề là vì sao Trương Đăng Quế vẫn ra làm quan với triều đình Huế, và các vua Nguyễn hết sức tin dùng ông?

Trương Đăng Quế thi đậu và làm quan với triều đình Nguyễn vì một lẽ bình thường do tình thế đất nước đã đổi thay. Gần 20 năm sau khi khôi phục lại chế độ phong kiến trong cả nước. Gia Long thực

https://tieulun.hopto.org

hiện việc thống nhất đất nước, mà Quang Trung đã có công đặt cơ sở khi đánh bại các tập đoàn phong kiến trong và ngoài nước, công cuộc xây dựng một quốc gia đã ổn định về nhiều mặt, trong đó có chính trị. Việc trả thù một cách dã man đối với nhà Tây Sơn, chủ yếu đối với gia đình Quang Trung, cũng để cảnh cáo những người còn chống đối triều đình, được xem về cơ bản đã xong. Trong tình hình ấy, các nho sĩ – dù xuất thân trong gia đình những người từng phục vụ Tây Sơn – như Trương Đăng Quế – tất phải tuân theo chế độ mới, tìm con đường tiến thân bằng con đường khoa cử, như thông lệ thời ấy. Và Gia Long lên ngôi – kết quả của việc đàn áp khởi nghĩa nông dân Tây Sơn – và củng cố vững chắc sự thống trị của mình cũng đã nới rộng việc chọn nhân tài. Cho nên, "dù là con trai một Tri phủ thời Tây Sơn, Quế vẫn tham gia được vào chính quyền thời Gia Long bởi vì lúc bấy giờ tân triều thiếu những quan lại giỏi và gia đình họ Trương là một trong những gia đình có người làm quan suốt nhiều thế hệ"[4]. Việc Trương Đăng Quế thi đậu làm quan và được các vua đầu triều Nguyễn tin dùng là một sự bình thường, song liệu có thể tìm thấy ở ông chút ảnh hưởng gì còn lại của cha, chú trước đây về lòng yêu dân, yêu nước và tâm sự được gửi gắm trong sự nghiệp trước tác hay không? Chúng tôi chưa có đủ tài liệu để lý giải vấn đề này, song xin nêu một ý kiến nhỏ để tiếp tục nghiên cứu.

Nếu tìm được quyển "*Tây Sơn bí lục*", lưu truyền của Trương Đăng Quế, chắc chắn sẽ hiểu rõ thái độ của ông với triều Tây Sơn, với phong trào Tây Sơn ở Quảng Ngãi và từ đó sẽ có sự đánh giá đúng về ông. Tuy nhiên qua hoạt động và trước tác của ông hiện có cũng phần nào giúp chúng ta hiểu con người ông trong cuộc sống, thái độ với thời cuộc.

Gần đồng thời với Trương Đăng Quế, có Nguyễn Du (1766 - 1820). Song hai ông lại khác nhau. Nguyễn Du xuất thân từ một gia đình quyền quý của vua Lê, chúa Trịnh, lại buộc ra làm quan với triều Nguyễn, lại chưa có công lao gì với vương triều mới nên ông vẫn còn khắc khoải một nỗi niềm hoài Lê. Bài thơ "*Vọng Thiên Thai tự*" (thăm chùa Thiên Thai) sáng tác khi ông làm quan Đông các ở Huế, vẫn thấp thoáng tâm sự đó:

"*Kỷ đắc niên tiền tằng nhất đáo*
Cảnh Hưng do phải cục thời chung"
(Chợt nhớ năm trước đã từng ghé qua chùa

Vẫn còn treo chiếc chuông thời niên hiệu Cảnh Hưng)[5]

Trương Đăng Quế lại sinh ra trong gia đình là "cựu thần" của Tây Sơn, được trọng dụng thời Nguyễn, liệu ông có còn chút tâm sự gì với Tây Sơn không? Câu trả lời phải tìm trong "*Tây Sơn bí lục*"[6] chúng ta thấy rõ tư tưởng ông hầu như thuần túy nho giáo, thể hiện tấm lòng "trung quân ái quốc". Điều chủ yếu là phải xem xét ở thái độ và hành động của ông với cuộc sống.

Một cách khái quát, chúng ta có thể nói rằng, Trương Đăng Quế lớn lên và hoạt động trong 60 năm đầu của thế kỷ XIX, một thời kỳ mà chế độ phong kiến Việt Nam suy yếu, nhưng triều đình cũng có những cố gắng nhất định để hoàn thành và củng cố sự thống nhất đất nước, được mở đầu từ thời Tây Sơn. Trương Đăng Quế với trọng trách của mình gánh vác đã có những đóng góp nhất định cho dân, cho nước. Dĩ nhiên, ông không thể không bị những hạn chế của thời đại tác động.

(1) Theo nhiều nguồn tài liệu, Trương Đăng Quế sinh năm Giáp Dần 1793 (xem Nguyễn Quốc Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH 1992, mục Trương Đăng Quế 919 – 920 và YoShiharu Tsuboi – *L. Empire Vietnamien face à la France et à la Chine 1847 1855*, Ed. L'Harmattan, Paris, bản dịch tiếng Việt "*Nước Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*", Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội 1992 – tr.205 – 211.

(2)(3)(4) Theo Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Sđd, tr. 205.

(5) Nguyễn Du, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn Học, Hà Nội, 1985.

(6) *Trương Đăng Quế, Trương Quảng Khê - tiên sinh thi tập.*

https://tieulun.hopto.org

Jean Sainteny nói về nhà ngoại giao Phạm Văn Đồng

TRẦN THÁI BÌNH

Sau khi các hiệp định Việt Pháp ở Genève đã được ký kết lập lại hòa bình ở Đông Dương, ngày 8 tháng 10 năm 1954, trước lúc quân đội Việt Nam vào tiếp quản Hà Nội, Jean Sainteny, người đối thoại nhiều năm với phía Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã lên máy bay trở lại Hà Nội đặt chân xuống phi trường Gia Lâm với tư cách Tổng Đại diện của chính phủ Cộng hòa Pháp bên cạnh chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ít ngày sau khi đã an cư ở Hà Nội mới được giải phóng, Sainteny đã gặp Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng, ở Bắc bộ phủ.

"Thiết bị trong nhà không thay đổi gì so với hồi trước chiến tranh, khi nó còn là nơi làm việc của các Thống sứ người Pháp ở Bắc kỳ.

Phạm Văn Đồng cũng không có gì thay đổi mấy. Tầm dáng cao (so với người Việt), vóc người mảnh khảnh, bộ điệu trầm tĩnh, má vẫn hóp như những ngày xưa, vẫn một cái nhìn chăm chú và bốc lửa. Bộ quần áo xám sẫm, cúc cài nghiêm chỉnh mang lại cho ông một vẻ sang trọng khắc khổ.

Ngày nay người du kích ở rừng đã trở thành nhà chính khách. Giọng phát âm tiếng Pháp tuyệt vời ít có của ông làm người ta nhận ra ngay một vị cựu giáo sư".

Đó là những dòng mô tả đầy ý nghĩa về nhà ngoại giao đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong buổi tiếp khách

nước ngoài đầu tiên ở thủ đô mới được giải phóng năm 1954.

Sainteny còn không quên một cử chỉ nhỏ của vị ngoại trưởng Việt Nam điềm đạm, kín đáo, tế nhị. Khi ba người Anh gặp ông trong tòa đại diện Pháp, ông là khách mời của Sainteny ngày lễ quốc khánh Pháp 14-7-1956, Sainteny nói với ông:

- "Kia là ông lãnh sự Anh quốc...

Một trong hai người Anh có dáng Anh Cát Lợi nhất, nhưng Phạm Văn Đồng tảng lờ khéo léo, có điểm xuyết bằng một thoáng chú ý lễ độ, đã nói với tôi:

- "Thế à, tôi chưa biết có một lãnh sự quán Anh ở Hà Nội..."

Người Anh thu mình lại với nụ cười và sự kiên nhẫn có lợi. Mấy tuần sau, ông ta được mời trong mọi cuộc tiếp chính thức của chính phủ Việt Nam, dù chỉ ở một vị trí khiêm tốn.

Người Mỹ khi ấy cũng ráng sức duy trì lấy một chỗ đứng ngoại giao ở Hà Nội, dưới sự điều khiển của tổng lãnh sự Cochrane.

Không phải dùng đến biện pháp trục xuất, nhưng những nhà chức trách Việt Nam có sáng kiến làm cho họ "nghẹt thở" từng bước và chính nhờ Tòa tổng đại diện Pháp mà Tổng lãnh sự quán Mỹ duy trì được chỗ đứng ở Hà Nội cho đến hết năm 1954. Cuộc ra mắt cuối cùng của nó là trong ngày lễ Ơn Thánh (Thanks giving Day) nhưng hôm ấy ngoài người Anh và người Pháp chúng ta, đến dự một cách ngập ngừng cũng chỉ có vài người Canada và Ấn Độ trong Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến. Những người Việt duy nhất có mặt chỉ là những "cán bộ" đến ở trước cửa, chỉ để ghi số những xe ô tô của những ai đã dám đến đáp ứng lời mời của Mỹ!

Thật là một nghịch lý khá lý thú ở một nước và trong một thời mà một lãnh sự quán Mỹ ở nước ngoài lại phải nhờ sự nâng đỡ của một phái đoàn đại diện Pháp đã trở thành "con vật đen" dưới mắt Bộ Ngoại giao Mỹ, khi cái chính phủ của nước ấy đang dồn sức ép đối với chính phủ nước Pháp ta, để theo Mỹ rời bỏ miền Bắc Việt Nam. Nhưng chúng ta lúc này đã gặp những người khác thế!"

Sainteny còn nhớ rất rõ những cố gắng của ngoại trưởng Phạm Văn Đồng thực hiện chủ trương đường lối ngoại giao rộng mở của chủ tịch Hồ Chí Minh trong chính sách của chính phủ Việt Nam muốn đi tới sự duy trì những doanh nghiệp Pháp ở miền Bắc, "tiến hành một sự thử nghiệm chung sống giữa nước Pháp "tư bản" với

https://tieulun.hopto.org

nước Việt Nam cộng sản" theo đúng như ông thấy.

"Ngay từ tháng Tám năm 1954, trong các cuộc hội đàm ở Phù Lỗ, giữa các chuyên gia Pháp-Việt, phía Việt Nam đã phát biểu lòng mong muốn các xí nghiệp, doanh nghiệp của người Pháp vẫn sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh ở miền Bắc Việt Nam.

Phạm Văn Đồng trong nhiều cuộc trao đổi với chúng tôi luôn luôn trở lại vấn đề này và ngày càng nhấn mạnh. Đại sứ Liên Xô, ông Lavritchev, cũng đích thân xúc tác với tôi, nhằm sao cho hạ tầng kinh tế Pháp vẫn tồn tại và hoạt động ở đây, khiến tôi ngẫm hiểu chính ông ta đã làm thế bởi yêu cầu của các bạn Việt Nam của ông ta.

Hồ Chí Minh đã từng xác định với tôi:

- "Trên các địa hạt kinh tế, văn hóa và khoa học, nói tóm lại trên những địa hạt không phải là sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân, thì chúng tôi rất mong muốn có một sự cộng tác chặt chẽ với người Pháp. Thật là điều đáng tiếc, nếu như ngài không làm được cho các đồng bào của ngài hiểu rõ được điều đó".

Phạm Văn Đồng, ở vị trí Ngoại trưởng, luôn luôn thực hành đường lối ấy của vị Chủ tịch của ông.

Cho đến năm 1966, khi Sainteny lần cuối đến gặp chủ tịch Hồ Chí Minh trong cương vị công tác của mình.

Ngày 4 tháng 7, ông đã có những cuộc trò chuyện với Ngoại trưởng Việt Nam Nguyễn Duy Trinh, nhưng đến buổi chiều, ông lại tìm gặp ông Phạm Văn Đồng, bấy giờ đã lên làm Thủ tướng. Buổi làm việc kết thúc bằng một bữa tiệc tối, Sainteny kể lại:

- "Cuộc nói chuyện của tôi với Phạm Văn Đồng kéo dài theo ý muốn của ông. Tôi thấy ông trong phong thái giản dị, và thư giãn. Đúng như ông đã thế, trong cái tháng tư 1946 ở Paris, khi ông dẫn đầu phái đoàn Quốc hội Việt Nam, một phái đoàn được gọi là "Phái đoàn thiện chí".

Trong cuộc công cán vào lúc khó khăn này, Phạm Văn Đồng đã thể hiện một tài ngoại giao của con người chân thực, thẳng thắn.

Khác với người thầy của ông là Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng chưa từng biết nước Pháp. Tháng 4-1946 là lần đầu tiên ông đến đây với tư cách trưởng "Phái đoàn thiện chí" Việt Nam để mở đường cho các cuộc thương thuyết Việt-Pháp sắp diễn ra ở Fontainebleau.

Sainteny kể: "Chúng tôi ăn sáng, ăn tối cùng nhau, và có một ngày tôi dẫn ông đến Tháp Bạc. Bàn chúng tôi ngồi ở gần một vòm cửa rộng lắp kính, phô bày trước mắt cảnh tượng ngoạn mục của nhà thờ Đức Bà, sông Xen và thị trấn nổi giữa sông. Bấy giờ là tháng Tư, một ngày trời đẹp. Nói gọn là một ngày trời ban ơn và cảnh trí thật là tuyệt vời!

Phạm Văn Đồng ngưng mọi lời nói chuyện và trong giây lát đắm mình vào trong một niềm chiêm ngưỡng lặng im. Khi ông quay lại nhìn tôi, đôi mắt ông tràn đầy xúc động. Ông nói với tôi:

- Ông thấy đấy, tôi vừa chợt hiểu vì sao người Việt chúng tôi, những ai đến nước ông, đều không thể quên được nó".

Ấy thế nhưng, cũng chính Sainteny, ở cuối thiên hồi ức "Đối diện với Hồ Chí Minh", lại viết đến hai chữ *nhưng*:

- Nhưng... nhưng đến Fontainebleau, vài tuần sau đó, Phạm Văn Đồng lại là người đối thoại khó thỏa hiệp nhất, bởi chính ông, đến phút cuối cùng đã quyết định chấm hết các cuộc đàm phán.

Bây giờ thì chúng ta thấy rõ ở nhà ngoại giao tế nhị mềm dẻo Phạm Văn Đồng một con người cứng rắn có nguyên tắc, giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ.

https://tieulun.hopto.org

Diện mạo văn học yêu nước Cần vương Quảng Ngãi

LÊ HỒ

Khái niệm "văn học yêu nước – Cần vương" ở đây giới hạn trong phạm vi các sáng tác văn chương xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng bởi phong trào yêu nước do các sĩ phu khởi xướng, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (tháng 7.1885).

Do bối cảnh đặc thù của lịch sử – xã hội Việt Nam, trong đó có sự chi phối gay gắt của các điều kiện địa – chính trị, dòng văn học yêu nước thường xuyên chiếm vai trò chủ đạo trong tiến trình hình thành và phát triển của nền văn học quốc gia. Qua những tài liệu, thư tịch còn lưu lại, cũng như qua thu thập những truyền ngôn trong dân gian, vào nửa cuối thế kỷ XIX ở Quảng Ngãi, ngoài các sáng tác mang tư tưởng yêu nước – Cần vương của Lê Trung Đình, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Duy Cung, Trịnh Tuyết Anh... các dòng văn học khác hầu như không có gì đáng kể.

Có thể do truyền thống chuộng thi ca của dân tộc, cộng vào đó là thời gian diễn ra tương đối ngắn của phong trào yêu nước – cần vương và những điều kiện khắc nghiệt ở mức độ mất – còn của cuộc kháng chiến, những gì còn lại của dòng văn học Cần vương ở Quảng Ngãi (cũng như cả nước) chủ yếu thơ, một số bài hịch, câu đối, tản văn xuất hiện có vẻ thưa thớt.

Tuy không nhiều, nhưng những sáng tác của dòng văn học yêu nước – Cần vương Quảng Ngãi xứng đáng được ghi vào văn học sử Việt Nam với một vị thế đặc biệt có ý nghĩa.

Đặc biệt có ý nghĩa vì nó được viết ra bằng "huyết lệ" của những người xả thân vì nước và viết bằng nghệ thuật của những tác gia tài năng. "Lâm hình thời tác" của Lê Trung Đình là một thi phẩm bất tử. Với "huyết lệ tâm thư" và những bài thơ tứ tuyệt còn lưu lại, Nguyễn Duy Cung thực sự là một tác giả có chỗ đứng đáng kính phục trong nền văn học nước nhà.

Bài "*Lâm hình thời tác*" được Lê Trung Đình (1861-1885) ứng tác trước lúc bị hành hình, nguyên văn:

Kim nhật lung trung điểu
Minh triêu trở thượng ngư
Thử thân hà túc tích
Xã tắc ai kỳ thu

* * *

(Nay là chim trong lồng
Mai là cá trên thớt
Thân này tiếc gì đâu
Gian nan tình đất nước)

Hoàng Tạo dịch

Hai câu đầu nói lên tình cảnh thực của ông, người cầm đầu cuộc ứng nghĩa Cần vương đầu tiên trong cả nước, đã chiếm được thành Quảng Ngãi; bị phản bội, phải rơi vào tay giặc, không chịu khuất phục nên bị chúng đưa ra hành quyết.

Hai câu thơ sau thể hiện đầy xúc động chí khí trung trinh của một nhà yêu nước, không tiếc thân mình, chỉ xót cho toàn cảnh bi thương của đất nước.

Lê Trung Đình còn là tác giả của nhiều bài thơ, câu đối thể hiện ý chí cứng cỏi của một đấng nam nhi, quyết đem tài năng và sở nguyện thi thố với đời.

Thân thế và hình trạng của Nguyễn Tấn Kỳ, một trong các phó tướng của Lê Trung Đình, cho đến nay vẫn chưa rõ được bao nhiêu. Có lẽ vì sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông thoát khỏi sự truy bức của kẻ thù, đi tu trên núi vắng, nấu mình nơi cửa Phật chờ đợi thời cơ. Không như Phạm Thái, nương chốn Tiêu Sơn, buồn bã phận mình, bỏ quên chí lớn (chí lớn trong thiên hạ, hề, không đựng đầy

https://tieulun.hopto.org

trong bồ rượu; chí lớn trong thiên hạ, hề, không đong đầy trong đôi mắt mỹ nhân), Nguyễn Tấn Kỳ có đôi câu đối còn truyền tụng.

Cái vồ lực sĩ quăng đâu đó

Nương cửa bồ đề đỡ chuối xôi...

"Quăng đâu đó" nghĩa là vẫn còn đâu đó và khi gặp lúc thì sẽ đem dùng.

Nguyễn Tấn Kỳ còn một số thơ, câu đối còn lưu truyền rộng rãi ở Bình Sơn quê ông và cả ở kinh thành Huế, vì vợ ông vốn là bà phi trong cung Nguyễn.

Quảng Ngãi là mảnh đất có truyền thống phụ nữ sánh vai cùng nam giới tham gia tích cực vào những cuộc đấu tranh vì chính nghĩa và không hiếm những bậc nữ nhi đã trở thành danh tướng mà tiêu biểu là các bà Huỳnh Thị Cúc, Nguyễn Thị Dung thời Tây Sơn.

Trịnh Tuyết Anh (1870-?) là một phụ nữ tiếp nối và làm vinh danh truyền thống đó. Số phận của bà là bi kịch về thân phận người phụ nữ trong một hoàn cảnh oái oăm. Vừa là người yêu của nhà yêu nước Nguyễn Bá Loan (1857-1908), vừa là hôn thê của tên phản bội Nguyễn Thân. Nhưng bà đã vượt lên số phận, bằng một sự lựa chọn đáng kính phục là cải nam trang tham gia chống kẻ thù dân tộc trong hơn 30 năm. Bà còn để lại hai bài thơ tứ tuyệt "Dệt đường thơ" và "Đẹp má đào". Có thể có những đấng nam nhi phải hổ thẹn khi đọc những câu thơ này:

Khoác áo nam nhi, vượt sóng trào

Hồn ôm đất nước rực trời sao!

Tuốt gươm trừ tiệt phường bạo tặc.

Thỏa chí bình sinh, đẹp má đào.

"Tuốt gươm trừ tiệt phường đạo tặc", là chí khí của một nữ nhi anh hào, và cũng là lời thề giữa Nguyễn Bá Loan và Trịnh Tuyết Anh; bởi thế, trong bài thơ "Nỗi ngậm ngùi" của Nguyễn Bá Loan có những câu rất đẹp:

Ngóng về đồng nội mây che khuất

Nghe tiếng quân reo dậy cõi bờ

Thanh gươm tuyết hận rơi đầu giặc

Bóng nàng lồng lộng giữa trời mơ.

Huyết lệ tâm thư, hay còn gọi là *Hịch kêu gọi chống Pháp*, *Hịch Bình Tây*, là một sáng tác bất tử trong lòng sĩ phu và nhân dân Nam Trung bộ. Tác giả bài văn bi tráng và có sức cổ vũ rất lớn này là nhà yêu nước Nguyễn Duy Cung. Ông sinh năm 1843 tại làng Vạn Tường, phủ Tư Nghĩa (nay thuộc xã Nghĩa Dõng, thị xã Quảng Ngãi), nổi tiếng thông minh, hay chữ, đỗ cử nhân năm 1867 tại trường thi Bình Định, là thầy dạy của nhiều nho sinh anh tài, trong đó có Lê Trung Đình.

Tháng 7.1885, nghe tin cuộc khởi nghĩa Cần vương ở Quảng Ngãi do Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân lãnh đạo bị phản kích, ông đem quân từ Bình Định ra tiếp cứu không kịp. Trở về Bình Định ông tham gia phong trào Cần vương và đóng vai trò rất quan trọng trong mối liên hệ mật thiết giữa sĩ phu yêu nước hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.

Năm 1885, Pháp đổ bộ vào Quy Nhơn, Nguyễn Duy Cung cùng nghĩa quân chống giữ, thất thế, phải lui về An Nhơn. Bị phản bội, ông rơi vào tay giặc. Kẻ thù dùng nhiều thủ đoạn tra tấn, mua chuộc để dụ hàng nhưng không lay được ý chí của ông, nên chúng tống ông giam vào ngục, chờ xử chém. Trong tù ông xé vạt áo và cắn tay lấy máu viết bài *Huyết lệ tâm thư*, tỏ rõ tấm lòng trung trinh ái quốc, kêu gọi sĩ phu và nhân dân tiếp tục chiến đấu vì sự tồn vong của xã tắc.

Các tài liệu trước đây ghi ông mất năm 1885, tức là bị kẻ thù xử chém sau khi chúng dụ hàng không thành. Tuy nhiên, gần đây khi sưu tầm được tập thơ *Vân Sơn thi tập* của nhà yêu nước Nguyễn Trọng Trì (Bình Định), thấy có một số thơ chữ Hán củaNguyễn Duy Cung chép ở phần phụ lục, trong đó có bài "Khốc Mai nguyên súy" (Khóc nguyên soái Mai Xuân Thưởng). Mai Xuân Thưởng mất năm 1887, vậy phải chăng Nguyễn Duy Cung đã thoát hiểm, tiếp tục chiến đấu và tử trận cuối năm 1887 sau khi phong trào Cần vương kháng Pháp của Mai Xuân Thưởng bị thất bại.

Với 15 bài thất ngôn tứ tuyệt viết bằng chữ Hán mới sưu tầm được và một số bài thơ, câu đối lưu truyền trong dân gian, Nguyễn Duy Cung hiện là người còn để lại nhiều bài thơ nhất trong số các lãnh tụ Cần vương người Quảng Ngãi.

Bằng một bút pháp rất đỗi độc đáo và tài hoa, thơ Nguyễn Duy Cung thể hiện thống thiết nỗi lòng của một người con trung hiếu đứng trước cảnh đất nước đang rơi vào nanh vuốt quân thù. Ông

https://tieulun.hopto.org

căm giận lũ ngoại bang và tay sai giày xéo non sông, mừng vui khi nghĩa quân thắng trận, đau xót và khâm phục trước sự hy sinh của các chiến sĩ Cần vương, trăn trở vì nỗi mình ngày càng thêm tuổi mà giang san chưa yên bình.

Thu nhạn Nam quy xúc ngã sầu
Vị năng khôi phục cửa thần châu
Cao Sơn lạc diệp thôi nhân lão
Quá khích quang âm tự bạch câu

Ngôn chí (nói chí mình)

Cánh nhạn về Nam gợi mối sầu
Bởi chưa lấy lại được thần châu?
Non cao lá rụng đầu thêm bạc
Nghe bước thời gian tựa bóng câu.

Đào Văn dịch

Đọc bài thơ, nghe như đâu đây sự truyền vang âm hưởng những câu thơ của Đăng Dung thuở trước:

"*Quốc thù vị báo đầu tiên bạch*
Kỷ độ long truyền đái nguyệt ma"

Còn bài *Tư hương thi* (Bài thơ nhớ quê) là sự hòa quyện tình quê, tình nước đến rơi nước mắt người đọc tận bây giờ.

Kỷ thu nhung mã vệ gia bang
Nhật mô tư hương vọng Thái Hàng
Quốc phá nam nhi dàn huyết lệ
Ngự thù, hà nhạc đắc trùng quang

* * *

(*Mấy năm chinh chiến giữ giang san*
Chiều nhớ quê hương vọng Thái Hàng
Nước nạn thân trai dầm máu lệ
Diệt thù mong sớm buổi trùng quang

LH dịch

Nguyễn Duy Cung xứng đáng có một vị trí đáng kể trong lịch

sử văn học nước nhà. Thơ ông là khúc ca bi tráng của phong trào yêu nước Cần vương nửa cuối thế kỷ XIX.

Phong trào yêu nước – Cần vương Quảng Ngãi chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình còn được ghi nhận quá khiêm tốn và dĩ nhiên chưa tương xứng với vị trí mà nó phải có trong lịch sử. Văn học yêu nước Cần vương Quảng Ngãi cũng đang trong tình trạng như vậy. Thật là thiếu sót và đáng tiếc nếu việc giảng dạy về lịch sử và văn học địa phương cho học sinh phổ thông tỉnh nhà, phong trào yêu nước Cần vương và nền văn học hình thành cùng với nó chưa được quan tâm đầy đủ như chúng ta đang hiện thấy.

Chú thích: Phần thơ yêu nước Cần vương trích trong các tập:

- *Thơ ca yêu nước cách mạng Quảng Ngãi*, Hội Văn nghệ Nghệ An xb năm 1975
- *Thơ ca yêu nước – cách mạng Nghĩa Bình*, Ty Văn hóa – thông tin Nghĩa Bình 1981.
- *Thơ ca Quảng Ngãi*, Phòng VHTT Thị xã Quảng Ngãi. 1995

https://tieulun.hopto.org

Căng an trí Ba Tơ

LÊ HỒNG KHÁNH

Ba Tơ là một trong năm huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, nằm cách tỉnh lỵ 60km về phía Tây Nam, địa hình hiểm trở, chập chùng núi đồi và thung lũng hẹp.

Trước Cách mạng Tháng 8/1945, Ba Tơ nổi tiếng là vùng "ma thiêng, nước độc", cư dân đại bộ phận là người dân tộc Hrê, nổi tiếng gan dạ, bất khuất.

Từ cuối thế kỷ 19 về trước, Ba Tơ cũng như cả miền núi phía Tây Quảng Ngãi-Bình Định, đặt dưới quyền cai quản của sơn phòng Nghĩa Định.

Đầu thế kỷ 20 thực dân Pháp triệt bỏ sơn phòng, đặt ra các đơn vị cai trị, trấn áp gọi là "đồn". Từ năm Bảo Đại thứ 2 (1926), miền núi Quảng Ngãi có 4 đồn là Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng và Ba Tơ. Mỗi đồn do một viên thiếu úy người Pháp nắm quyền cai quản và chỉ huy trực tiếp đội lính khố xanh. Đại diện Nam triều là một quan Đốc, từ 1925 gọi là "Kiểm Lý". Nhưng cũng như triều đình Huế, viên quan này chỉ là kẻ bù nhìn, vừa thừa hành mọi mệnh lệnh của viên thiếu úy Pháp, vừa ra sức bóc lột nhân dân cùng khổ.

Khoảng năm 1939 về trước, thực dân Pháp đã lập ba nhà giam ở miền núi Quảng Ngãi là Trà Bồng, Di Lăng và Ba Tơ để giam giữ những người yêu nước.

Cuối năm 1940, đầu 1941, thực dân Pháp biến nhà tù Ba Tơ thành "căng an trí" để làm nơi đày ải tù chính trị đã mãn hạn tù từ lao Buôn Mê Thuột, Kon Tum, Dak Lak và nhiều nơi trong nước cùng những ai chúng gọi là thành phần "cứng đầu", "nguy hiểm".

Bị đưa đến căng Ba Tơ, người tù phải lo liệu nhà ở, ăn mặc, không được đi xa đồn binh quá 500 mét, mỗi ngày phải "trình diện" ít nhất 1-2 lần.

Đầu năm 1941, địch đưa về căng Ba Tơ hơn 50 tù chính trị, thuộc nhiều lứa tuổi, đã tham gia các phong trào yêu nước - cách mạng ở Quảng Ngãi và ở miền Trung.

Để sống được trong điều kiện khắc nghiệt của nơi đây, những người an trí phải làm đủ mọi nghề: ruộng rẫy, chăn vịt, đưa đò, bốc thuốc, nấu cao gạc nai, buôn bán lâm thổ sản, ... dưới sự kìm kẹp, dò xét, tra khảo thường xuyên của kẻ thù.

Thiết lập căng an trí Ba Tơ, thực dân Pháp nhằm âm mưu tách các chiến sĩ cộng sản ra khỏi phong trào cách mạng đang sục sôi khắp nơi trong tỉnh và cả nước; kiểm soát chặt chẽ tù chính trị, đồng thời dùng môi trường sống khắc nghiệt, chế độ nhà tù tàn bạo để làm lung lạc tinh thần, chết dần mòn trong đói khổ, bệnh tật.

Nhưng thực tế diễn ra ở Ba Tơ đã hoàn toàn trái ngược với ý đồ nham hiểm của kẻ thù; những người cộng sản ở nhà tù Ba Tơ đã kiên trì chịu đựng gian khổ, xây dựng tổ chức cách mạng, dìu dắt nhau vượt qua thử thách, tích cực tuyên truyền vận động quần chúng các dân tộc, ngấm ngầm nuôi dưỡng ngọn lửa cách mạng.

Đầu năm 1942 tinh thần Nghị quyết BCH TW8 được phổ biến đến căng an trí Ba Tơ. Cuối năm đó, chi bộ cộng sản được thành lập và ngay sau đó Ủy ban vận động cách mạng cũng được hình thành. Chi bộ căng an trí Ba Tơ làm nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng toàn tỉnh và làm nhiệm vụ Tỉnh ủy lâm thời, phù hợp với Chỉ thị về công tác tổ chức ngày 1-12-1941 của Trung ương Đảng, trong điều kiện cụ thể của tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ. Từ đây cơ sở cách mạng đã được chắp nối; cán bộ từ đồng bằng được đưa lên huấn luyện cấp tốc; chương trình điều lệ của Việt Minh và thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc được in ấn để phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Phong trào cách mạng ở Quảng Ngãi phát triển nhanh chóng và đã có dấu hiệu chuyển thành cao trào.

Ngày 9-3-1945, Nhật hất cẳng Pháp. Ngày 10-3-1945, Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định khởi nghĩa. Ngày 11-3-1945 cuộc khởi nghĩa Ba Tơ nổ ra. Quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng ở "căng an trí" Ba Tơ đã vây bắt tên kiểm lý Bùi Danh Ngũ, tay sai Pháp, thu toàn bộ hồ sơ, tài liệu, vũ khí và tiến lên đánh

https://tieulun.hopto.org

chiếm đồn Ba Tơ. Sáng ngày 13-3-1945, Ban chỉ huy cuộc khởi nghĩa tổ chức cuộc mít tinh lớn tại sân vận động Ba Tơ, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân, thực hiện nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đánh đuổi phát xít Nhật, tẩy sạch đế quốc Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng nên chính thể dân chủ cộng hòa. Ban chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã cho đốt tất cả khế ước nợ nần của tệ cho vay nặng lãi; chia gạo, muối, vải, chiến lợi phẩm cho nhân dân. Từ đây, đội du kích Ba Tơ ra đời, là lực lượng nòng cốt của nhân dân toàn tỉnh trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng các lực lượng vũ trang của Đảng ở Trung bộ và Nam Trung bộ.

Từ ngày ấy, một số địa danh ở Ba Tơ đã đi vào lịch sử, tô thắm thêm truyền thống cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi.

Căng an trí Ba Tơ, nơi tù đày của chủ nghĩa đế quốc đã trở thành trường học - trường đấu tranh cách mạng của những người cộng sản.

Sự ra đời chi bộ cộng sản ở căng an trí Ba Tơ và cuộc khởi nghĩa Ba Tơ ngày 11-3-1945 mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân các dân tộc Quảng Ngãi cũng như nhân dân cả nước.

Nền văn minh trên đảo Lý Sơn

ĐĂNG VŨ

Nằm phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi, cách đất liền 18 hải lý, Lý Sơn là một hòn đảo có diện tích 10,5 km², chia làm hai xã Lý Vĩnh và Lý Hải, với dân số hiện nay hơn18 nghìn người. Phía Bắc đảo lớn có Hòn Bé (thôn Bắc) và phía Nam có hòn Mù Cu. Ngày xưa Lý Sơn có tên là Cù lao Ré, bởi nơi này có nhiều cây Ré rậm rạp bao phủ lên cả 5 ngọn núi Hòn Tai, Hòn Tiền, Hòn Sỏi, Hòn Vung, Hòn Thới Lới (gọi là Ngũ Hành Sơn). Là một hòn đảo được hình thành do sự cấu tạo của những phún nham thạch và những nếp gấp tạo sơn cách đây hàng vài triệu năm nên Lý Sơn có vẻ đẹp kỳ vĩ, hùng tráng nhưng cũng không kém phần thơ mộng giữa bốn bề trời nước.

Sự xâm thực của nước biển hàng nghìn năm đã để lại cho hòn đảo này những hang động, những ghềnh đá độc đáo như chùa Hang, hang Câu, hang Cò, cổng Tò Vò, Hòn Bàn Than ... Ngoài những danh thắng kể trên, Lý Sơn còn có những di tích kiến trúc độc đáo như Chùa Đục, Đình làng Lý Hải, lăng thờ Cá Ông, đền Bà Chúa Ngọc, dinh Bà Roi ... và hàng trăm ngôi nhà có vĩ trính vĩ kèo trạm trổ tinh vi đã qua hàng thế kỷ.

Năm 1545, Cù Lao Ré chính là vị trí tiền tiêu của Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán theo chiếu chỉ Cần Vương phù Lê diệt Mạc. Nhưng mãi đến khoảng những năm từ 1610 đến 1620, dưới triều vua Lê Kinh Tông mới có 13 vị tiền hiền người Việt từ Bình Sơn ra định cư và lập nghiệp. Theo gia phả của các họ tộc và truyền thuyết của cư

https://tieulun.hopto.org

dân trên đảo, trước khi người Việt đến khai hoang lập nghiệp, trên vẫn còn có người Chăm sinh sống. Sau đó không lâu họ tự nguyện rời đảo vào Phan Rang, Phan Rí. Những dấu vết của người Chăm còn để lại trên đảo Lý Sơn là giếng Xó la, cách bờ biển chừng vài chục mét nhưng bốn mùa tràn trề nước ngọt, là Miếu Con Bò có tàng cây đa phủ một khoảng đất rộng, và một Xóm Ốc nhiều vỏ ốc vỏ sò bên dòng suối đã bị vùi lấp từ lâu.

Mãi đến tháng 6 năm 1996, ngay chính tại Xóm Ốc (thuộc thôn Tây xã Lý Vĩnh), sau cuộc đào thám sát, một số cán bộ của Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi, đã phát hiện ra một bãi mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh, người dân Lý Sơn mới vỡ lẽ ra rằng, trước khi có người Chăm sinh sống, trên đảo đã có người cổ định cư từ 3.000 năm trước đây! Lâu nay nhiều người ở Lý Sơn trong lúc lấy đất trồng hành tỏi họ đã nhặt được nhiều đồ gốm, gồm bình bát, nồi minh khí, các loại ghè đá, khuyên tai, đầu thú và nhiều đồ trang sức khác, nhưng vẫn cứ đinh ninh rằng đó chỉ là những thứ của người Chăm, người Hời. Nhiều nông dân ở Lý Sơn đã có bộ sưu tập gốm sứ như vậy.

Nhờ kết quả của cuộc đào thám sát và sự thẩm định lại của viện khảo cổ, đến tháng 4/1997. Bộ Văn hóa thông tin đã cho phép Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi tiến hành khai quật tại di chỉ này. Sau hơn một tháng khai quật, từ ngày 12-4 đến 15-5 năm 1997, đoàn khảo cổ đã thu được những kết quả hết sức khả quan. Trong hố khai quật 60 m^2 (5x12), ở độ sâu 100 đến 120cm, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy những hiện vật thuộc văn hóa Sa Huỳnh có giá trị, bao gồm hơn chục đĩa mâm bồng, nồi gốm, bình con tiện, còn gần như nguyên vẹn, 10 chiếc cuốc và bôn bằng đá, 90 công cụ ghè đẽo từ các loại ốc vảy cừ, ốc tai tượng, 224 tiêu bản khác nhau được chế tác từ các loại xương cá và xương động vật, nhiều đồ trang sức bằng vỏ sò, các loại khuyên tai hình con đĩa, khuyên tai đầu thú, nhiều bàn nghiền, chày nghiền, và có cả nhẫn đồng, dao sắt ... trong 7 ngôi mộ được tìm thấy ở các cụm đá kè, ở các di tích bếp thì hầu hết trong đó là di cốt của trẻ em. Nhưng đặc biệt có một ngôi mộ song táng một nam, một nữ. Người nam được đặt gối đầu lên tay người nữ. Căn cứ vào mũi tên đồng ở khuỷu tay trái và vỏ ốc có màu sắc sặc sỡ gắn trên ngực của di cốt người nam, các nhà khảo cổ khẳng định, đây là kiểu táng tục theo nghi thức thủ lĩnh bộ tộc cổ. Đây là di chỉ thuộc loại hình Văn hóa biển của Văn

hóa Sa Huỳnh, là nền Văn hóa của cư dân bản địa, có trình độ phát triển cao, đặc biệt trong nghề khai thác biển. Di chỉ này có khả năng phát triển từ giai đoạn muộn của Văn hóa Xóm Cồn – tiền sa Huỳnh lên Văn hóa Sa Huỳnh và tiến tới là Văn hóa Chămpa có xúc tác của Văn hóa Hán, góp phần chứng minh rằng nền văn minh Sa Huỳnh là của cư dân ven biển miền Trung chứ không phải của người ngoại lai nào như các nhà khảo cổ học ở nước ngoài khẳng định.

Lý Sơn là một đảo xinh đẹp, không những chỉ có nhiều danh lam thắng cảnh, nhiều di tích lịch sử văn hóa, nhiều kiểu kiến trúc cổ độc đáo mà còn là nơi ẩn sâu trong lòng đất những nền văn minh cổ xưa. Đó là chưa kể đến nơi đây còn hấp dẫn bởi nguồn văn hóa văn nghệ dân gian đa dạng và phong phú, như lễ hội đua thuyền truyền thống hằng năm, lễ hội cúng Ông Nam Hải, lễ tế đình làng, những món ăn đặc sản được chế biến từ biển và một kho tàng ca dao dân ca, truyền thuyết, cổ tích trong nhân dân chưa được khai thác kỹ lưỡng. Hy vọng trong những năm tiếp theo hòn đảo này sẽ là một điểm du lịch và là một điểm nghiên cứu văn hóa hấp dẫn và bổ ích, không phải chỉ của Quảng Ngãi mà còn là của cả nước.

https://tieulun.hopto.org

Di tích & danh thắng Sơn Mỹ

MINH TUỆ

Không phải đến sau này mà từ xưa vùng Đông tỉnh lỵ Quảng Ngãi vốn có nhiều di tích và danh thắng nổi tiếng. Ngay ở sát Quốc lộ 1, mé Bắc tỉnh lỵ Quảng Ngãi, Bắc cầu Trà Khúc là Long Đầu hý thủy (đầu rồng giỡn nước) gắn với truyền thuyết về Cao Biền và vua Nam Chiếu. Tiếp đến là Thiên Ấn niêm hà (Ấn trời đóng trên sông) từng được người xưa xếp hạng danh sơn và là "đệ nhất thắng cảnh Quảng Ngãi", nơi có ngôi chùa cổ lập cách nay ba thế kỷ, có mộ chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, là ngọn đồi có hình quả ấn gắn với niềm tin về một vùng địa linh nhân kiệt. Cũng ở tả ngạn, ở khoảng trung lộ đoạn tỉnh lỵ - Sơn Mỹ là phế tích thành Châu Sa mà theo GS. Lương Ninh là một trong hai thành cổ nhất còn lưu giữ được đến ngày nay ở Việt Nam, với niên đại đã hàng ngàn năm. 15km cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi về hướng Đông - Đông Bắc là một dải bờ biển từ Cổ Lũy (cửa sông Trà Khúc) đến cửa Sa Kỳ nổi tiếng với các cảnh đẹp đã được người xưa ca ngợi: An Hải sa bàn (mâm cát An Hải), Thạch ky điếu tẩu (Ông câu trên gành) và nhất là Cổ Lũy cô thôn (thôn Cổ Lũy cô quạnh). Tại thôn Mỹ Lại - tiếp giáp với thôn Cổ Lũy qua con sông Kinh - là quê hương của Trương Đăng Quế, người khai khoa của đất Quảng Ngãi, một danh thần của triều Nguyễn, một vị quan đứng đầu suốt ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Điều thú vị là Trương Đăng Quế khi về hưu đã sống ở đây và tự hào nói rằng "*nhất Huế nhì đây, Cổ Lũy cô thôn*". Nay nhà thờ Trương Đăng Quế vẫn còn với tấm bia do nhà vua ban tặng. Chuyện kể rằng khi quân Nhật vào xâm chiếm Đông Dương, đến

đây, đọc được văn bia, đã phải đứng bồng súng chào. Mộ Trương Đăng Quế nằm ở thôn Trường Định phía Nam với bài văn bia Thần đạo bi bình do thi sĩ hoàng tộc Tuy Lý vương chấp bút. Bờ biển Sơn Mỹ đẹp khiến các quan cai trị Pháp cho rằng không thua gì các bờ biển nổi tiếng ở phía Nam nước họ và các phi công Mỹ cũng phải thừa nhận là "một trong những bờ biển đẹp nhất Nam Việt Nam".

Phía hữu ngạn sông Trà, đối ngạn với Sơn Mỹ, là thôn Cổ Lũy Nam, là núi Thạch Sơn, thành Bàn Cờ, thị trấn Thu Xà cổ buôn bán khá tấp nập với thương thuyền Thanh đồng thời cũng là một trong những danh thắng nổi tiếng nhất của tỉnh Quảng Ngãi.

Trong tổng thể những di tích - danh thắng ấy ở khoảng Đông tỉnh lỵ Quảng Ngãi 10km-15km, chứng tích vụ thảm sát Sơn Mỹ dù xảy ra chưa xa nhưng đã trở thành một di tích quan trọng nổi bật. Đó là sự kiện xảy ra ngày 16-3-1968, cách đây hơn 30 năm, một đơn vị lính Mỹ thuộc Lữ đoàn 11, Sư đoàn American bất thần chụp quân vào Sơn Mỹ và tàn sát đẫm máu cùng một lúc 504 thường dân, phần lớn là người già, phụ nữ, trẻ em không một tấc sắt trong tay, cũng không hề tỏ một thái độ thù địch nào. Do sự lấp liếm của quân đội Mỹ, 18 tháng sau, vụ thảm sát mới được phanh phui ở Mỹ, làm chấn động dư luận thế giới và lương tâm loài người. Sau năm 1975, một khu chứng tích được xây dựng ở Sơn Mỹ gồm các nấm mồ tập thể, các địa điểm đã xảy ra thảm sát, nhà trưng bày chứng tích và một tượng đài. Hằng năm, nhà chứng tích Sơn Mỹ đã đón hàng vạn khách trong và ngoài nước đến thăm với những lời lưu niệm cảm động. Sơn Mỹ như một biểu tượng trong vô số nỗi đau thương mà nhân dân Việt Nam phải chịu đựng trong chiến tranh, đã trở thành một địa danh quốc tế khiến người Việt đến Quảng Ngãi không thể không đến Sơn Mỹ, người nước ngoài đến Việt Nam không thể không đến Sơn Mỹ khi có dịp.

Như đã nói, Sơn Mỹ trong tổng thể những di tích - danh thắng đậm đặc ở vùng Đông tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Sự nghiệp đổi mới, chính sách mở cửa, đời sống ngày một khấm khá hơn, con đường về Sơn Mỹ nay đã khá thông thuận, khách đến với vùng Sơn Mỹ đông đảo hẳn lên. Song có người đến thăm khu chứng tích Sơn Mỹ xong liền quay về tỉnh lỵ Quảng Ngãi mà không biết rằng họ chỉ cần đi thêm vài km nữa là đến "một trong những bãi biển đẹp nhất Nam Việt Nam" với nhiều thắng cảnh nổi tiếng, các di tích thú vị liên quan đến nhân vật lịch sử Trương Đăng Quế, di tích rừng dừa nước, một

https://tieulun.hopto.org

căn cứ bất khả xâm phạm của Tiểu đoàn 48 Bộ binh "một trong những đơn vị thiện chiến nhất của Việt Cộng" như một ký giả Mỹ đã viết. Họ lại càng không biết làng Cổ Lũy Nam, núi Thạch, thành Bàn Cờ, thị trấn Thu Xà, chợ sông Phú Thọ, tất cả hợp thành một bức tranh sơn thủy hữu tình ở phía Nam cửa sông Trà Khúc mà có thể chỉ cần giong thuyền một chốc là đến nơi. Có người đến thả hồn trong gió nước và cảnh vật ở bãi biển Mỹ Khê lại không biết đến các di tích lý thú ở quanh vùng. Thật đáng tiếc nếu đến với chứng tích Sơn Mỹ lại không đến thăm các di tích - danh thắng quanh vùng hoặc ngược lại.

Sơn Mỹ nằm trong nhiều di tích - danh thắng hết sức phong phú và quý giá quanh vùng đang được tỉnh Quảng Ngãi chú trọng khai thác, không chỉ về mặt kinh tế mà quan trọng hơn nữa, là những giá trị văn hóa và sự trong sạch môi trường mà nó đem lại.

Nguyễn Duy Cung với *Huyết lệ tâm thư*

CAO CHƯ

Dù chưa nhiều, nhưng đọc lịch sử và văn chương nửa cuối thế kỷ XIX, bạn đọc cũng có thể nắm được một cách đại lược về Nguyễn Duy Cung và áng văn có thể coi là duy nhất của ông. Đó là nhà chí sĩ Cần vương đã hy sinh tại thành Bình Định năm 1885, khi bọn quan lại trở mặt bắt ông tống giam và mở cửa thành đón quân xâm lược Pháp. Chúng ra sức dụ dỗ nhưng ông không chịu đầu hàng "*thà làm ma mà hồn trung vía nghĩa, không làm người đeo mặt ngựa đầu trâu*". Trước lúc hy sinh, Nguyễn Duy Cung lấy máu mình viết bài "*Huyết lệ tâm thư*" (còn gọi là *Bình thành cáo thị*) trên vạt áo dài trắng và chuyển ra ngoại thành, với một giọng văn hết sức thống thiết, đúng là được viết bằng máu và nước mắt của chính mình đổ ra vì đất nước. Bài văn viết bằng chữ Hán, vừa là văn tuyệt mệnh, vừa là lời hịch kêu gọi, đương thời đã gây xúc động sâu sắc trong sĩ phu và nhân dân hai tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, có sức cổ vũ mọi người bất chấp đầu rơi máu chảy nối tiếp nhau đứng lên kháng Pháp cứu nước. Sau này, ngay trong thời kháng chiến chống Mỹ, tên tuổi Nguyễn Duy Cung và bài văn (với nhan đề Hịch kêu gọi chống Pháp) được phiên âm và dịch in trong các sách và hợp tuyển thơ văn nửa sau thế kỷ XIX ở miền Bắc. Ở miền Nam, *Huyết lệ tâm thư* cũng được dịch in trong tập *Non nước xứ Quảng* (NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1971). Mới đây, tác giả và bài văn cũng được Giáo sư Nguyễn Lộc, đề cập đến trong tập "Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX" (NXB Giáo dục, 1999, trang 621), với những lời lẽ trân trọng. Tuy nhiên, những tư liệu về Nguyễn

https://tieulun.hopto.org

Duy Cung và *Huyết lệ tâm thư* vẫn còn ít được biết, nhất là đối với bạn đọc cả nước.

Chúng tôi được biết, Nguyễn Duy Cung sinh năm 1839 tại xã Vạn Tượng, trước thuộc huyện Tư Nghĩa, nay thuộc xã Nghĩa Dũng, phía Đông tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Vạn Tượng nằm ở hữu ngạn sông Trà Khúc, chỉ cách tỉnh thành Quảng Ngãi chừng 5 km, là xứ sở của các đặc sản nổi tiếng như đường phèn, đường phổi, và một đặc sản bình dân là don, "*Con gái còn son không bằng một tô don Vạn Tượng*" (Ca dao). Ở một vùng quê chân chất và giàu thơ mộng nhưng cũng nghèo nàn này, nhà họ Nguyễn sinh hạ được mấy người con trai đều theo đòi kinh sử. Nguyễn Duy Cung lớn lên, nổi tiếng học giỏi, nhưng mãi đến khoa Mậu Thìn 1868, ông mới đỗ Cử nhân tại trường thi Bình Định, khi đã suýt soát 30 tuổi. Ở khoa này, Nguyễn Luật đỗ thủ khoa (Giải nguyên), Nguyễn Duy Cung xếp thứ 2 (Á nguyên). Song điều đáng chú ý hơn là người anh của ông, ông Nguyễn Tấn Phó, cũng đỗ Cử nhân và xếp thứ ba, tương truyền còn người em là Nguyễn Duy Trinh cũng học giỏi và cũng nằm trong diện đỗ khoa này, nhưng quan trường xét thấy không nên cho cả ba anh em ruột cùng đỗ một khoa (một thứ luật bất thành văn, phòng hậu họa chăng?) nên đã đánh hỏng. Ông Trinh về nhà buồn nhịn ăn đến chết. Ông Phó về sau được bổ làm Đốc học nên địa phương quen gọi là ông Đốc. Còn Nguyễn Duy Cung, có lẽ trong khoảng thời gian trước khi đỗ Cử nhân và chờ bổ nhiệm, ông tiếp tục dạy học, trong số học trò có Lễ Trung Đình, nổi tiếng thông minh, đầy khí phách, đỗ Cử nhân 1884, trở thành thủ lĩnh của phong trào Cần vương Quảng Ngãi và đã tử tiết cách thầy chưa đầy một tháng trước đó. Năm 1870, tức hai năm sau khi đỗ Cử nhân, Nguyễn Duy Cung được bổ làm Hành tẩu tại kinh đô Huế. Đến năm 1879, ông được cử về làm Bang biện rồi Tham biện Sơn phòng Nghĩa Định (Quảng Ngãi, Bình Định) cho đến cuối năm 1884, đúng như ông tự thuật trong *Huyết lệ tâm thư*: "*Sung chức Sơn phòng Tham biện mới được bốn năm*". Sơn phòng Nghĩa Định đóng trên đất Quảng Ngãi, nhờ vậy, Nguyễn Duy Cung rất có điều kiện giúp sĩ phu nơi quê nhà hình thành Nghĩa hội sẵn sàng chống Pháp. Sau đó, đầu năm 1885, có lẽ đúng hơn là vào gần giữa năm, ông được điều vào làm Án sát tỉnh Bình Định: "*Đổi sang tỉnh cạnh để hình chưa đầy ba tháng*" *(Huyết lệ tâm thư)*. Theo một số người thì việc thuyên chuyển này cũng nằm trong ý đồ củng cố lực lượng kháng chiến ở các tỉnh Nam kinh đô Huế, do phái chủ

chiến ở triều đình sắp xếp. Thời gian non ba tháng tính tới khi bị bắt giam, có lẽ Nguyễn Duy Cung chưa đóng góp được nhiều cho Nghĩa hội Bình Định. Trong khi đó, cục diện trong nước lại chuyển biến hết sức mau lẹ, bất ngờ. Ngày 5-7-1885, kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi phải xuất bôn và hạ chiếu Cần vương. Ngày 13-7-1885, Hương binh Bình Sơn dưới sự chỉ huy của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đã chiếm được thành Quảng Ngãi từ bọn quan lại mang tư tưởng đầu hàng, nhưng chỉ 4 ngày sau đã bị Nguyễn Thân phản bội. Nguyễn Tự Tân cùng hàng loạt thủ lĩnh nghĩa quân bị chém tại trận. Lê Trung Đình bị tống giam trong ngục, không khuất phục cũng không chịu nghe lời dụ dỗ của Thân, cũng bị hành quyết vào ngày 23-7-1885. Tính ra, từ ngày Lê Trung Đình bị tống giam, ngày Lê hy sinh đến ngày Nguyễn Duy Cung hy sinh chỉ khoảng 20-25 ngày, chắc người thầy cũ không đủ thời gian lẫn điều kiện đưa quân về ứng cứu người học trò cũ yêu quý của mình như một số sách vở đã viết. Vả chăng lúc này tình hình Bình Định cũng đang rất nóng bỏng. Nguyễn Duy Cung còn phải sát cánh với các sĩ phu Bình Định nổi tiếng như Tăng Bạt Hổ, Mai Xuân Thưởng tổ chức nghĩa binh kháng Pháp. Cần lưu ý rằng, khác với Quảng Ngãi mới chỉ có bọn Việt gian xảo quyệt mà chưa có bóng dáng bọn thực dân, trong khi ở Bình Định lúc này đã có quân xâm lược đổ bộ bằng đường biển. Sĩ phu và nhân dân Bình Định cũng có thừa lòng yêu nước và dũng khí, song sự việc với Nguyễn Duy Cung ở Bình Định lại đã diễn ra không khác mấy với Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi. Bọn quan đầu tỉnh trở mặt bắt Nguyễn Duy Cung tống giam, rồi mở cửa thành:

Không ngờ gian thần bán nước

Nỡ đem lãnh thổ cho Tây

Bác chúng nghị để làm càn, chiến cục xoay thành hòa cục

Mở cửa thành ra đón tiếp, người Nam đổi dạng người Tây

Cái kịch bản cũ mèm dụ dỗ – kết án từng được bọn Nguyễn Thân áp dụng cho Lê Trung Đình lại cũng được bọn bán nước ở đây áp dụng:

Mấy ngày cấm cố để lao, hiếp bọn Cung tán thành mưu hòa hảo

Câu chuyện động binh gây vạ, buộc bọn Cung vào tội họp văn thân

https://tieulun.hopto.org

Song kẻ địch lại thêm một phen thất bại trong âm mưu dụ dỗ người sĩ phu để lung lạc ý chí cứu nước của cả cộng đồng, bởi Nguyễn Duy Cung đã biểu lộ lý chí sắt đá của mình:

Cung này tự nghĩ:

Thà làm ma có hồn trung vía nghĩa

Không làm người đeo mặt ngựa đầu trâu

Rất dứt khoát. Và ngày ông hy sinh được ghi nhận là ngày 12 – 8 - 1885. Kẻ địch đang cơ thắng thế, song chúng cũng không ngăn nổi sĩ phu và nhân dân hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định long trọng đưa linh cữu của ông về quê mai táng. Thật là một trường hợp hy hữu.

Sau khi ông chết, có lẽ người anh là Nguyễn Tấn Phó đang làm Đốc học xin về cư tang rồi ở luôn tại quê. Mộ ông hiện còn tọa lạc tại Vạn Tượng. Các di vật về Nguyễn Duy Cung vẫn còn lưu giữ được tại nhà thờ ông. Ở làng quê Vạn Tượng vẫn còn lưu truyền một số câu chuyện về Nguyễn Duy Cung. Chuyện kể có lần, vào một buổi sáng sớm nọ, dân làng Vạn Tượng thấy trong làng có nhiều người, ngựa. Hỏi ra mới biết tối hôm trước, quan Tham biện Nguyễn Duy Cung về thăm quê. Nhưng từ xa, ông đã cho quân sĩ cuốn cờ, im trống. Ông giải thích rằng, cứ để yên tĩnh cho dân nghỉ ngơi, đừng làm dân phải kinh động. Sau ngày Nguyễn Duy Cung hy sinh, người ta lại truyền nhau về điềm chẳng lành trong ngày ông lên đường nhậm chức. Hôm ấy, người gánh xiểng vừa cất gánh lên vai thì xiểng đứt quai, hành lý đổ ra tứ tung. Câu chuyện chẳng rõ thực hư ra sao, song rõ ràng đây mới là điều tất yếu: vì hết lòng yêu nước thương dân, Nguyễn Duy Cung chẳng thể có một thỏa hiệp nào với bọn bán nước và quân cướp nước, và *Huyết lệ tâm thư* của ông đã thể hiện một cách thuyết phục ý chí ấy, tấm lòng ấy. Ông đã có công vun đắp tinh thần cứu nước và chi viện lẫn nhau giữa hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, và trên thực tế lịch sử, về sau đó các tỉnh Nam, Ngãi, Định và chi viện cho nhau một cách thiết thực, kiên trì kháng chiến, gây cho bọn xâm lược Pháp và bè lũ Việt gian phải thất điên bát đảo.

Hiểu tường tận cuộc đời Nguyễn Duy Cung mới có thể hiểu sâu sắc *Huyết lệ tâm thư* và ngược lại, hiểu sâu sắc *Huyết lệ tâm thư* sẽ giúp hiểu thêm về Nguyễn Duy Cung. Trước hết là cái tựa đề của bài văn. Cho đến nay, b ài văn đã có ít nhất ba tên khác nhau: *Huyết*

lệ tâm thư, *Bình thành cáo thị* và *Hịch kêu gọi chống Pháp*. Theo chúng tôi, cả ba đều là do người đời đặt cho, song mỗi đề đều phần nào nói được cái nội dung chính của áng văn. Áng văn cũng có một số bản dịch khác nhau (từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ) song nội dung dịch không chênh lệch nhau là mấy. Có lẽ chính cái nhiệt huyết hừng hực còn để lại của áng văn khiến người đọc bị cuốn hút vào nội dung hơn là để ý đến sự trau chuốt câu chữ. Phần đầu của bài văn nêu các tấm gương tiết liệt, phần giữa thuật lại hành trạng dẫn đến cảnh giam cầm của tác giả, phần ba thể hiện ý chí sắt đá của người sắp hy sinh vì nước và kêu gọi mọi người tiếp tục đứng lên. Ý văn mạnh và sắc sảo, thể hiện rất mạnh mẽ lòng yêu nước nhiệt thành của người chí sĩ:

Xót nghĩ kinh thành thất thủ, oán kết ruột đau

Sầu lo xa giá chạy dài, hằn sâu răng nghiến

Huyết lệ tâm thư trên thực tế đã được lưu truyền khá nhiều ở hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, bởi nó tiêu biểu cho tinh thần yêu nước chống Pháp ở địa phương nói riêng, cả nước nói chung, đồng thời cũng rất tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở nước ta. Ra đời trong một hoàn cảnh ngặt nghèo và là một tác phẩm duy nhất mà Nguyễn Duy Cung để lại, song nó đã trở nên bất hủ bởi cái cao cả của nó, hoàn toàn không phải là sự áp đặt của chính trị đối với văn chương!

https://tieulun.hopto.org

Đình Văn Thánh Văn Miếu Quảng Ngãi

LÊ HỒNG KHÁNH

Đình Văn Thánh là tên gọi của một công trình kiến trúc thờ phụng tọa lạc tại thị trấn Sơn Tịnh (huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi), về phía Đông chân núi Long Đầu, bên bờ Nam sông Trà Khúc.

Liên quan đến thời điểm xây dựng đình Văn Thánh, trong một bài viết in trên Báo Quảng Ngãi, bạn Hà Minh Đích (HMĐ) cho rằng: *"Theo các bậc cao niên, đình hình thành vào cuối thế kỷ XVII, sau chùa Thiên Ấn, tức vào khoảng những năm sau 1695 (?), do một người Trung Hoa lập nên để làm nơi truyền bá tư tưởng nho giáo. Đình thờ Đức Khổng Tử, ban đầu nơi đây chỉ là một thảo am...* [1]

Chủ ý bài viết của HMĐ là đề nghị các ngành chức năng tiến hành khảo sát, thu thập tư liệu và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích có ý nghĩa này. Đây là một đề nghị hợp lý, hợp tình, phản ảnh nguyện vọng chính đáng của đông đảo các tầng lớp nhân dân Quảng Ngãi. Với ý nguyện làm tôn thêm đề nghị hợp lý, hợp tình thể hiện qua bài viết của HMĐ, chúng tôi xin nêu thêm một số ý kiến và trưng dẫn một số tư liệu, xét thấy cần thiết, sau đây:

1. Về tên gọi di tích kiến trúc nói trên, lâu nay trong dân gian cũng như một số sách, báo quốc ngữ xuất bản khoảng những năm 70 của thế kỷ trước trở lại đây, quen gọi là *Đình Vặn Thánh*. Thực ra tên gọi chính xác của di tích phải là *Văn Miếu Quảng Ngãi/Nghĩa*. Đây là một trong 5 địa điểm thờ Khổng Tử, liệt thánh và các vị tiên nho được xây dựng ở Quảng Ngãi dưới Triều Nguyễn mà đến nay chúng ta được biết. Bốn địa điểm kia thuộc hàng huyện, tổng, riêng

Văn Miếu Quảng Ngãi – như tên gọi đã chỉ định, thuộc hàng tỉnh (dinh, trấn)[2].

Trong một tài liệu viết bằng quốc ngữ, tiến sĩ nho học Lê Ngãi (Cũng có người chép tên là Ngại – Đệ tam giáp đồng tiến sĩ – khoa Tân Sửu 1901), người đã từng giữ chức Đốc học Quảng Ngãi, gọi tên di tích này là *Văn Miếu* và chú thêm *"Miếu thờ Thánh Khổng"* [3] Tên gọi này cũng phù hợp với cách viết thông nhất (bằng chữ Hán) của các tác giả bộ *Đại Nam nhất thống chí* khởi soạn năm 1865 – hoàn thành năm 1882 – dưới triều Tự Đức) về các đền thờ Khổng Tử hàng tỉnh, trong đó có Văn Miếu Quảng Ngãi[4].

Vì sao *Văn Miếu* (của tỉnh) lại gọi thành *Đình Văn Thánh* (trong đó đáng lưu ý là "Miếu" chuyển sang "Đình") thì quả thật người viết bài này chưa được tường thấu, và rất mong nhận được sự chỉ giáo của các bậc thức giả.

2. Về thời điểm khởi công xây dựng: Như đã dẫn ở trên, HMĐ nêu ra (nhưng chưa khẳng định) rằng đó là "vào cuối thế kỷ XVII" và *"vào khoảng những năm sau 1695"*. Chúng tôi không cho là như vậy, hoặc ít ra là không hề có một cơ sở nào khả dĩ để có thể tin vào tính xác thực trong khẩu cứ của các bậc cao niên mà HMĐ đã dựa vào đó để giả định. Cũng không thể tin rằng có một *"người Trung Hoa"* nào đó đã lập nên Đình Văn Thánh (Văn Miếu Quảng Ngãi). Ngay cả quy mô kiến trúc *"Ban đầu nơi đây chỉ là một thảo am"* chúng tôi ngờ rằng, chẳng qua chỉ là sự võ đoán, phỏng theo quy mô ban đầu của tổ Đình Thiên Ấn. Về điều này, xin trích nguyên văn bản dịch *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán Triều Nguyễn biên soạn và *Quảng Ngãi nhất thống chí* của Tiến sĩ Đốc học Lê Ngãi, sau đây:

- Văn Miếu: Ở địa phận xã Phú Nhuận, huyện Bình Sơn, thờ tiên thánh Khổng Tử. Qui chế có nhà chính 1 gian 2 chái, tả vu và hữu vu đều 5 gian, nghi môn phía trước mở 3 cửa, dựng từ năm Gia Long thứ 16. Đền Khải Thánh ở phía hữu Văn Miếu, dựng từ năm Minh Mạng thứ 20. Trước mặt Văn Miếu, lấy núi Thiên Bút làm tiền án, phía tả là Núi Thiên Ấn, phía hữu là núi Long Đầu, nước sông Trà Khúc chảy vòng quanh phía trước, thật là kiểu đất đẹp [5]*."*

- Văn Miếu (Miếu thờ thánh Khổng) – ở đất huyện Bình Sơn, làm trong năm Gia Long thứ 16. Bên hữu miếu này làm đền Khải Thánh (đền thờ cha mẹ đức Thánh Khổng), làm trong năm Minh

https://tieulun.hopto.org

Mạng thứ 20" [6].

Xin được chú thêm cho rõ: Gia Long thứ 16, tức năm 1817; Phú Nhân tức làng Phú Nhơn, nay là phần phía Bắc thị trấn Sơn Tịnh. Còn sở dĩ 2 đại bộ sách đều nói đến huyện B ình Sơn, vì vào lúc các sách này được biên soạn đại bộ phận huyện Sơn Tịnh, trong đó có xã Phú Nhơn/Nhân, còn thuộc huyện Bình Sơn. Năm 1899 (Thành Thái thứ 11), huyện Sơn Tịnh mới được thành lập trên cơ sở 54 xã phía Nam huyện Bình Sơn (cũ) và các làng người Việt (kinh) sinh sống của châu Sơn Tịnh (cũ).

3. ***Về quy mô kiến trúc và người chủ trì xây dựng Văn Miếu,*** như các đoạn trích dẫn ở trên đã cho thấy, quy mô ban đầu của kiến trúc Văn Miếu Quảng Ngãi không hề là một thảo am (nhà cỏ – có ý chỉ sự đạm bạc, không bền vững), mà là một công trình bề thế, chững chạc. Vì, như chúng ta biết, dưới Triều Nguyễn, Văn Miếu là một trong những "cơ sở vật chất" nằm trong hệ thống các thiết kế hàng tỉnh, bao gồm thành trì, đền, miếu, đàn. Văn miếu không chỉ là nơi thờ Khổng Tử, liệt thánh, tiên nho, tiên hiền, mà còn là nơi giữ vai trò quan trọng trong việc xiển dương nho giáo và nho học. Một khi đã xây dựng, quy mô của Văn Miếu bao giờ cũng chững chạc, nghiêm cẩn, uy nghi, tương ứng với các công trình khác do nhà nước xây dựng ở phủ lỵ, dinh trấn, tỉnh thành đương thời. Dĩ nhiên *"chững chạc, nghiêm cẩn, uy nghi"* chưa hẳn đã là hoành tráng, to tát về mặt kiến trúc.

Và cũng vì tính chất của một "thiết kế nhà nước" như vậy, nên người chủ trì, chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng văn miếu hẳn phải là nhà nước phong kiến, hay nói cụ thể hơn, vị quan lại đứng đầu một hạt chính là người được triều đình giao trách nhiệm huy động nhân tài, vật lực để xây dựng văn miếu ở hạt mình theo các quy định nghiêm ngặt của chính quyền trung ương. Cũng có những huyện, tổng, các *văn chỉ, văn từ* được xây dựng do sự xướng xuất "tự giác" của một cá nhân hoặc một nhóm người có uy tín trong hàng nho sĩ, quan lại (như Phạm Phú Thứ xướng xuất lập văn từ Chương Nghĩa; Nguyễn Bá Nghi xướng xuất lập văn từ Mộ Đức, Hoàng Văn Trí xướng xuất lập văn từ Bình Sơn), hoặc một hào phú (Như Hoàng Văn Kiều ở Trại Văn Trường xây dựng văn từ Ca Đức), nhưng sự xướng xuất của họ phải được giới văn thân, nho sĩ hưởng ứng, và phải tuân thủ các định chế của triều đình về thờ phụng, tế lễ.

4. Địa điểm đền Văn Thánh/Văn Miếu Quảng Ngãi trong mối quan hệ với các sự kiện cận-hiện đại ở Quảng Ngãi

Ngoài giá trị lịch sử là địa điểm diễn ra Hội nghị thành lập tổ chức "Dự bị Cộng sản" của huyện Sơn Tịnh như HMĐ nêu trong bài báo đã dẫn, Văn Miếu Quảng Ngãi còn có liên quan đến 2 sự kiện quan trọng của lịch sử tỉnh nhà và huyện Sơn Tịnh, đó là:

- Ngày 13/7/1885 (Mùng 1 tháng 6 năm Ất Dậu), lúc nửa đêm tại bãi cát ngay trước đền Văn Thánh, quân Nghĩa Hội Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đã tập hợp và làm lễ Tế cờ trước khi tiến công chiếm thành Quảng Ngãi vào rạng sáng ngày hôm sau[7]. Tại sao lại là *bãi cát trước Văn Miếu* mà không phải là một địa điểm khác. Sự chọn lựa này ngoài những lý do về quân sự, rõ ràng Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân – những thủ lĩnh quân khởi nghĩa xuất thân từ cửa Khổng – sân Trình, đã có dụng ý về mặt tinh thần. Gần 3 ngàn quân khởi nghĩa hướng mặt về phía trước thề quyết một lòng tiến công dinh lũy lũ tay sai bán nước; sau lưng họ là Văn Miếu, biểu tượng văn hóa của cha ông, nơi vinh danh sĩ khí của một vùng địa linh, nhân kiệt, một chỗ dựa tinh thần vững chắc và giàu ý nghĩa.

- Bãi cát trước Văn Miếu cũng chính là nơi tiến hành Hội nghị thành lập huyện bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội (ngay sau khi Tỉnh Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội Quảng Ngãi ra đời), do đồng chí Trương Quang Trọng bí thư tỉnh bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội Quảng Ngãi chủ trì [8].

Văn Miếu Quảng Ngãi tuy đã nhiều lần bị hư hỏng, tàn phá, và những lần trùng tu sau đó quy mô và giá trị kiến trúc bị thu hẹp dần, song những gì còn lại rất đáng để chúng ta trân trọng, giữ gìn và gia công tôn tạo cho xứng với một di tích vốn là biểu tượng về học văn của một vùng đất.

---

(1) *Hà Minh Đích – Đình Văn Thánh có phải là di tích?* Báo Quảng Ngãi soá 1428 ngày 24/10/2003.

(2) Lê Hồng Khánh – *Các văn miếu, văn từ ở Quảng Ngãi* – Báo Quảng Ngãi số 1269 ngày 18/10/2002.

(3) Lê Ngãi – *Quảng Ngãi nhất thống chí, bản chép tay được lưu tại tư gia cụ Lê Hồng Phong.*

https://tieulun.hopto.org

(4) Quốc sử quán Triều Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí* – Bản dịch Phạm Trọng Điểm – Đào Duy Anh hiệu đính – NXB Thuận Hóa – Huế – 1992.

(5) *Quốc sử quán Triều Nguyễn* – như trên -trang 439.

(6) Lê Ngãi – như trên (tài liệu không đánh số trang)

(7) Trần Văn Thận – *Lê Trung Đình: Con người – Sự nghiệp – Giai thoại – Văn chương* – Sở VHTT Quảng Ngãi xuất bản – 1994 – trang 41.

(8) *Lịch sử Đảng bộ huyện Sơn Tịnh* – tập I - Sơ thảo – Ban chấp hành Đảng bộ huyện Sơn Tịnh xuất bản năm 1986 – trang 42.

Quy Nhơn

VŨ NGỌC LIỄN

Nếu *nhơn* và *nghĩa* là hai phạm trù cơ bản trong đạo đức học của loài người mà ông cha ta ngày xưa đã từng *"lấy nhơn nghĩa thắng hung tàn"*, thì ở xứ sở này chọn lấy chữ *nhơn* làm đầu - *Quy Nhơn* với hàm nghĩa văn học là gom góp cái *nhơn* lại. Bởi cái *nhơn* quý hiếm như kim cương vậy.

Quy Nhơn thang mộc địa

Khu Hoãn ỷ khôi thạc [1]

.....

Thi Nại đào hùng dũng

Cù Mông vân lạc mạc

(Quy Nhơn là quê hương của vua Quang Trung, cũng là nơi then chốt cần bậc anh tài. Sóng đầm Thi Nại cuồn cuộn, mây đỉnh Cù Mông man mác).

Đó là bốn câu trong bài thơ ngũ ngôn dài của cụ Phan Huy Ích tiễn ông Nghi Thành hầu Nguyễn Đề (anh ruột thi hào Nguyễn Du), tướng lĩnh của vua Quang Trung, lúc được cử vào trấn thủ Quy Nhơn.

Chúng ta còn chưa rõ cụ Phan đã đến Quy Nhơn lần nào chưa (?), nhưng qua mấy câu thơ ấy chúng ta thấy nhà thơ nhìn về Quy Nhơn như chính ông từng sống nơi đây. Chỉ bằng đôi nét chấm phá, vừa khẳng định vị trí chiến lược và tầm vóc lịch sử của Quy Nhơn, vừa vẽ nên bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp. Sóng đầm Thi Nại thì cuồn cuộn, mây đỉnh Cù Mông lại man mác. Đây không chỉ là đặc điểm thiên nhiên tạo hóa ban cho xứ sở này, mà còn là đặc tính của con người Quy Nhơn, khi biến thì rất kiên cường (cuồn cuộn), khi

https://tieulun.hopto.org

thường thì rất điểm đạm (man mác).

Thực vậy, Quy Nhơn sẽ trơ trụi như một cô nàng vô duyên nếu thiếu đỉnh Cù Mông và đầm Thi Nại. Ngược lại, nếu đỉnh Cù Mông và đầm Thi Nại nằm ở khu vực địa lý không phải là Quy Nhơn - quê hương của Quang Trung Nguyễn Huệ - thì sóng không hẳn mang thi vị cuồn cuộn, mây chưa chắc có thi vị man mác...

Về sau, trong một vế câu đối của Vân Đình Dương Lâm tặng Đào Tấn cũng nhìn đỉnh Cù Mông và đầm Thi Nại như thế này: "*Cái thường đăng Cù lĩnh phỏng Tượng nguyên, trí cao sơn đại hải chi gian đĩnh sinh lương phụ*". Nghĩa là cứ leo lên đỉnh Cù Mông, thăm nguồn An Tượng, cả một vùng biển cả núi cao ắt sinh bậc tài đức. Cố nhiên, Quy Nhơn trong tầm mắt các nhà thơ là Quy Nhơn của lịch sử, chạy suốt từ Tây Sơn hạ đạo đến cửa biển Thi Nại và từ đèo Cù Mông đến đèo Bình Đê bao bọc một vùng ruộng đất, núi sông rộng lớn, chứ không phải chỉ một thẻo như hiện nay.

Theo tài liệu của cụ Đào Duy Anh và nhiều học giả lão thành khác như Đào Văn Bình, Trần Văn Giáp, Phạm Phú Tiết... thì trước khi dấy nghĩa Tây Sơn, vua Quang Trung đã từng là diễn viên hài kịch giỏi của sân khấu hát bội Quy Nhơn. Thêm một bằng chứng liên quan đến việc này là khi tiến công vào thành Quy Nhơn, trong hàng ngũ nghĩa quân Tây Sơn có Nhưn Huy và kép Tư Linh làm tướng tiên phong và đã lập chiến công đầu...

Chiếm lĩnh được thủ phủ Quy Nhơn, nghĩa quân Tây Sơn mới có thể mở rộng thanh thế, xây dựng lực lượng hùng hậu tiến tới thống nhất đất nước. Trong những ngày ở Phú Xuân, mặc dù trăm việc bộn bề, vua Quang Trung vẫn tổ chức những buổi bình thơ hàng tuần. Cho nên, nhân đây xin ghé tai nói nhỏ với các đạo diễn và tác gia sân khấu rằng: Với trí tuệ ấy, với tài thu phục nhân tài ấy, nếu chúng ta chỉ bằng vào lời nói khiêm nhường của Quang Trung: "Trẫm dốt" rồi miêu tả hình tượng Quang Trung gần như kẻ vô biển thì quả là điều đáng chê trách. Thông thường những người tự nhận mình "tôi" thì chính người ấy là cao đẹp, và ngược lại, cho nên dù đại biểu cho phong trào cách mạng nông dân, Quang Trung của chúng ta vốn là một trí thức không khoa bảng. Vua Quang Trung đã rất xứng đáng là học trò của Giáo Hiến và Lê Công Miễn, hai nhà nho tầm cỡ của đất Quy Nhơn lúc ấy. Thời còn làm phụ chính cho Nguyễn Nhạc, vua Quang Trung đã từng phụ trách công tác trí vận.

Cũng chính vì lẽ đó mà cuộc đời đức độ của Quang Trung được hai nhà trí thức lớn của nước ta thời bấy giờ - Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích - tin yêu, thán phục như tinh thần câu đối để ở trường Quốc học thời ấy còn lưu lại:

- Hàm tai hoàng vương, hữu thánh nhân chi đức, hữu thánh nhân chi thọ;

- Lạc chỉ quân tử, vi quốc gia chi cơ, vi quốc gia chi quang.

(Vua ta là chỗ chứa cái đức của thánh nhân, ắt có cái thọ của thánh nhân; là bậc quân tử ai mà chẳng vui, người là nền tảng của đất nước, là ánh sáng của đất nước).

Như vậy, núi biển Quy Nhơn sản sinh ra Quang Trung Nguyễn Huệ, và Quang Trung Nguyễn Huệ là người con tiêu biểu của biển núi Quy Nhơn. Để tinh lọc gom góp cho được cái *nhơn*, suốt đời Người đã phải thanh trừ không biết bao cái *bất nhơn*.

Rồi Cách mạng tháng Tám thành công, kế đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Quy Nhơn là nơi đón nhận đông đảo cán bộ và chiến sĩ chiến đấu từ các chiến trường xa như Tây Nguyên, Nam Khánh, Ninh Thuận, Bình Thuận về đây nghỉ ngơi, học tập. Do đó mà Hội mẹ chiến sĩ ở đây hình như là tổ chức đông đảo hơn bất cứ nơi nào trên đất nước mình lúc ấy.

Bây giờ, cứ mỗi lần đi ngang qua khu vực bến Chùa Bà tôi lại nhớ đến câu chuyện về hai ngôi mộ còn nằm ở đấy, chuyện như thế này:

Suốt chín năm trời giặc Pháp bao lần rập rình muốn chiếm Quy Nhơn nhưng không sao chiếm được. Đến cuối năm 1953 tình hình chiến sự cả nước căng thẳng, đồng bào Quy Nhơn phải tản cư về các vùng nông thôn, thành phố giao cho quân đội và du kích địa phương canh giữ, chờ giặc đến thì đánh. Điều lệnh giới nghiêm lúc bấy giờ được truyền bá trong nhân dân rất minh bạch, ai nấy yên lòng, rằng quân đội và du kích chịu hoàn toàn trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ tài sản của nhân dân không để mất mát cây kim sợi chỉ, ai vi phạm điều lệnh giới nghiêm ấy sẽ bị xử trị theo quân pháp. Bỗng một hôm có người dân tản cư về thăm nhà hô mất hai con vịt. Tức thì Bộ tư lệnh tiền phương mở cuộc điều tra biết ngay hai anh du kích bắt ăn thịt. Thế là họ bị xử theo quân pháp. Chỉ có hai con vịt mà phải mất đi hai mạng người, đứng ở góc độ ngày nay mà nhìn lại

https://tieulun.hopto.org

thấy cũng quá ư khắt khe. Nhưng đứng ở thời điểm cách mạng lúc ấy mà xét thì vấn đề đâu phải ở chỗ hai con vịt, thịt vịt mà ở chỗ uy tín của cách mạng, giữa lời nói và việc làm. Nếu muốn giải quyết bằng cách bắt mua hai con vịt khác bồi thường cho người bị mất thì dễ quá, nhưng từ đấy sẽ dẫn đến sự mất mát những con vịt không thể dùng ăn thịt, thậm chí sẽ trở thành cái dịch mất cắp thì bồi thường bằng cách gì (?). Nghe nói sau đó chủ nhà bị mất vịt rất hối hận về chuyện hô hoán của mình, hàng năm họ giỗ kỵ hai ngôi mộ. Từ sự việc xử lý vừa đáng khóc vừa đáng phục đó, ngày nhân dân hồi cư ai cũng vui mừng nhìn thấy tài sản của mình đều được vẹn toàn. Vậy đấy, Quy Nhơn là cái gì điềm đạm, đôn hậu, đồng thời Quy Nhơn cũng rất quang minh, quả quyết.

Nếu Bồng Sơn là thủ phủ kháng chiến của chiến trường Nam Trung bộ, thì cảng Quy Nhơn là bến hẹn lịch sử của chiến trường này. Hẹn ngày ra đi và hẹn ngày trở về. Những ai từng sống trong giờ phút lịch sử không bao giờ lặp lại ấy mới thấy hết ý nghĩa trọn vẹn của địa danh Quy Nhơn. Quang cảnh Quy Nhơn lúc bấy giờ vốn là thành phố bị đổ nát do "tiêu thổ kháng chiến" mà tôi cứ tưởng như đô hội lớn. Người đi lại ngày đêm nườm nượp, chiến lợi phẩm từ các chiến trường đưa về chất cao như núi. Suốt ba trăm ngày, ngày nào cũng thế, Quy Nhơn nghẹn ngào tiễn tốp cán bộ chiến sĩ này ra đi, lại rộn ràng đón nhận tốp cán bộ chiến sĩ khác đến. Mười một đoàn nghệ thuật sân khấu từ Hà Nội vào đây biểu diễn phục vụ đồng bào và chiến sĩ khu vực tập kết cuối cùng và là để ghi ơn bà con ở lại đã góp phần xương máu cho thắng lợi cuộc kháng chiến chín năm. Có thể nói, Quy Nhơn như bà mẹ hiền lau những giọt nước mắt chia ly cho các con mình và thay mặt đất nước phân bổ lực lượng, trao trách nhiệm tiếp tục chiến đấu cho những người ra đi cùng những người ở lại.

Hai mươi năm chống Mỹ cứu nước, sóng đầm Thị Nại vẫn cuồn cuộn, mây đỉnh Cù Mông vẫn man mác, Quy Nhơn lao vào cuộc chiến đấu một mất một còn với giặc Mỹ và tay sai bằng phong độ của riêng mình, vừa sôi sục vừa bình tĩnh, chính cái chất cuồn cuộn, sôi sục quyện với cái chất man mác, bình tĩnh ấy, theo cách nói của người xưa là sự hài hòa giữa "tính đột kích" và "tính kinh thường" đã làm cho kẻ thù lúng túng không biết đường nào mà lần, không phương xoay sở. Bộ chỉ huy mặt trận Khu Đông nằm sát nách Quy Nhơn mà kẻ thù không hề hay biết. Khách sạn Việt Cường, hang ổ

của giặc Mỹ ở bị đánh sập bất ngờ. Kho xăng bao lần cháy rụi. Dinh tỉnh trưởng bị nhân dân Quy Nhơn ùa vào thộp ngực tên tỉnh trưởng buộc hắn phải chấp thuận yêu sách của họ... vậy mà kẻ thù đành chịu phép.

Trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước, Quy Nhơn cũng lại là nơi che chở cho những số phận bị địch đánh dạt từ các nơi khác trốn thoát về đây nương tựa.

Quy Nhơn hôm qua là vậy đấy. Còn hôm nay, ngày mai? Nhường cho mọi người viết tiếp...

(1) Khu Hoãn: nắm giữ đất Hoãn tức huyện Đông Hoãn thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) vị trí xung yếu như Quy Nhơn.

https://tieulun.hopto.org

"*Bình Định An Nam chiến đồ*"
Một tư liệu quý liên quan đến thời Tây Sơn

NGUYỄN QUỐC VINH

Trên Tạp chí *Xưa & Nay* số 32 tháng 10/1996, tác giả Trần Viết Ngạc giới thiệu một bức tranh (không đầy đủ) cảnh quân sĩ nhà Thanh vượt sông Phú Lương (tức sông Hồng) đánh chiếm thành Hà Nội.

Nay chúng tôi vừa nhận được một bài viết giới thiệu một cách đầy đủ bức tranh sáu tấm hiện lưu trữ tại thư viện Houghton của Trường Đại học Havard (Mỹ), tác giả là thạc sĩ Nguyễn Quốc Vinh, khoa Ngôn Ngữ và văn minh Á Đông, Đại học Havard. Bài viết này là tham luận tác giả gởi đến tham dự cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam học được tổ chức vào trung tuần tháng 7 này tại Hà Nội. Tác giả khiêm tốn giới thiệu các bức tranh này với đầy đủ các bài thơ ngự chế của vua Càn Long và các bài họa của Vương Kiệt, kèm theo phần phiên âm Hán Việt mà không dịch ra quốc ngữ. Được sự đồng ý của tác giả, chúng tôi xin đăng phần khảo về xuất xứ kèm 6 bản bộ tranh. Trong một dịp khác chúng tôi sẽ giới thiệu nội dung các bài thơ và bài họa kèm theo bức tranh này.

X & N

"*Bình Định An Nam chiến đồ*" (BĐANCĐ) là bộ tranh có tính thời sự và sử liệu khá lớn vì được làm và đề vịnh vào tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), tức là chỉ 8 tháng sau khi chiến sự Việt - Thanh kết thúc với chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa vào tháng giêng, và ngay sau khi sứ bộ Nguyễn Quang Hiển sang bệ kiến và cầu hòa với vua

Càn Long vào tháng 7 cùng năm.

Đặc biệt hơn nữa là bộ tranh lại có thơ đề vịnh do chính vua Càn Long ngự chế và ngự bút, mà theo như sử sách và thư tịch còn chép lại thì Càn Long chỉ có công ngự chế và ngự bút văn thơ cho một số ít các vũ công hiển hách nhất trong triều đại của mình, qua đó cho thấy tầm quan trọng của chiến sự và ngoại giao của triều Thanh đối với Việt Nam, khi ấy vẫn còn được gọi là "An Nam", đã khiến vị hoàng đế vẫn thường tự cao tự đại này phải tốn ít nhiều giấy mực chống chế cho sự thất bại chiến sự bằng cách vớt vát thể diện với thành công ngoại giao khi triều Tây Sơn ngỏ ý cầu hòa.

Theo thu thập sơ bộ của chúng tôi thì vua Càn Long có làm ít ra là hơn 20 bài thơ và ký sự (không kể đến các chỉ dụ mà có lẽ là do đình thần chứ không phải nhà vua soạn thảo), về các sự kiện ở Việt Nam thời cuối Lê và Tây Sơn. Đây là số lượng đáng kể, nhưng rất tiếc là từ trước đến nay giới nghiên cứu về Việt Nam học chỉ biết qua một số câu trích dẫn và trọn vẹn có một bài thơ đường luật của vua Càn Long tặng An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình (tức là vua Quang Trung Nguyễn Huệ) khi vào chầu năm 1790 vì các câu trích và bài thơ này được Quốc sử quán triều Nguyễn chép lại trong quyển 30 về Ngụy Tây liệt truyện trong sách *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*.

BĐANCĐ mà chúng tôi có may mắn xem xét là một bản chính hiện được lưu trữ tại thư viện sách quý Houghton của trường Đại học Havard. Bộ tranh này do một cựu sinh viên niên khóa 1921 tên là Philip Hofer tặng cho trường. Bộ tranh còn được bảo quản trong điều kiện tương đối tốt, mặc dù một vài bức đã có chút sứt mẻ ở các góc cạnh và có đôi chỗ đã hơi ngả màu vàng ố hay ẩm mốc.

Các nguồn thư tịch Trung Quốc và phương Tây có bàn về bộ tranh

Sách *Quốc triều cung sử tục biên* của nhà Thanh có chép tóm lược các cuộc chinh phạt An Nam trong quyển 85 trong phần "Phương lược" và có liệt kê bộ tranh này trong quyển 100 trong phần "Thư mục". Theo sách *Thanh nội vụ phủ tào biện xử dư đồ phòng đồ mục sơ biên* thì bộ tranh "Ngự bút Bình Định An Nam chiến đồ lục vịnh" gồm có chín bộ, mỗi bộ 6 tờ bằng giấy bản, mỗi tờ cao 1,6 thước (50 cm), rộng 2,8 thước (88 cm). Trong đó có một bộ được vẽ bằng mực, có một bức tranh không có thơ đề vịnh, vốn có thêm lời chú rằng

https://tieulun.hopto.org

"Dương Đại Chương vẽ (Dương Đại Chương hội). Tám bộ kia được in bằng mực, trong đó có một bộ vốn có tựa đề là "An Nam Nguyễn Huệ sai cháu là Nguyễn Quang Hiển vào ra mắt và được ban cho ăn yến, tranh do nhà vua sai làm" (Ngự chế An Nam Nguyễn Huệ khiển diệt Nguyễn Quang Hiển nhập cận tử yến đồ) có ghi thêm bên cạnh rằng "Ban cho tuần phủ Giang Tây là Trần Hoài vào ngày 24 tháng 5 năm Càn Long thứ 60" (Càn Long lục thập niên ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật, tứ Giang Tây tuần phủ thần Trần Hoài).

Theo sách *Quốc triều viện họa lục* thì Dương Đại Chương là một trong những họa sĩ cung đình có tham gia minh họa một số tranh truyền thần và hoa điểu cho các bộ Ngự chế thi văn tập của vua Càn Long.

Một vài nhà học giả phương Tây vào đầu thế kỷ 20 này đã từng nhắc đến bộ tranh về chiến sự An Nam, nhưng chỉ trong phạm vi là một phụ chú cho quan tâm chính của họ là bộ tranh "Bình Định Tây Vực chiến đồ" năm 1765. Đây là bộ tranh mà vua Càn Long đã cho khắc in khuôn đồng theo các bản vẽ được đặt từ Paris và qua bốn nhà họa sĩ phương Tây được lưu dụng trong cung là Joseph Castiglione (người Ý, tên chữ Hán là Lương Thế Ninh), Dennis Attires (người Pháp, tên chữ Hán là Vương Chí Thành), Ignace Sichelbart (người Tiệp, tên chữ Hán là Ngải Khải Mông) và Jean Damascène (người Pháp, tên chữ Hán là An Đức Nghĩa). Vua Càn Long rất hài lòng với bộ tranh Tây Vực nên đã dùng nó làm mẫu mực để sai các họa sĩ Trung Quốc vẽ và sau đó cho khắc in khuôn đồng ở Vũ Anh Điện cho một loạt cả chục bộ tranh "chiến đồ" kỷ niệm vũ công của mình trong vòng ba thập niên sau đó. Sau đó để lợi dụng thị hiếu yêu chuộng phương Đông thời thượng của kỷ nguyên ánh sáng, một vài nhà in ở Paris đã cho sao chép và bán các tập tranh dựa theo bộ "Bình định Tây Vực chiến đồ" này.

Học giả người Pháp là Paul Pelliot (của trường Viễn Đông Bác Cổ) đã trình bày hết sức tỉ mỉ về lai nguyên của các bộ tranh "chiến đồ" thời Càn Long này trong một bài chuyên khảo về "Các cuộc chinh phạt của hoàng đế Trung Hoa" (Les conquêtes de l'empereur de la Chine) viết năm 1921. Ngoài ra học giả người Đức là Walter Fuchs cũng đã dựa theo các nguồn tư liệu Hán văn vừa kể trên khi bàn qua về bộ tranh *"Bình Định An Nam chiến đồ"* này trong bài khảo luận viết năm 1933 về "Tính cách sử liệu của bộ tranh *"Bình Định Tây Vực chiến đồ"* năm 1765, và vài nhận định về các bộ

chiến đồ tiếp theo.

Tuy chỉ bàn qua về bộ "An Nam quốc chiến đồ" trong một cước chú, Pelliot đã đưa ra một số chi tiết khá lý thú. Pelliot có trích dẫn (và cải chính) một học giả người Nga là Rudakov, có viết một bài chuyên khảo về "Các cung điện và thư khố Đại Mãn tại Mukden (Thịnh Kinh)" viết năm 1901, có lẽ là dựa theo các tư liệu hiện vật mà nước Nga đã chiếm cướp được từ các cung điện và văn khố nhà Thanh tại Mãn Châu để trả đũa sự kiện Nghĩa Hòa Đoàn năm 1898, Rudakov có nhắc đến bộ tranh "BĐANCĐ" gồm 6 bức được gửi đến lưu trữ tại Mukden vào năm 1790, nhưng đúng ra là vào năm 1791. Theo Pelliot thì Rudakov có lẽ cũng đã lầm khi nhắc đến một bộ tranh nào đó cũng về chiến sự An Nam được gởi đến lưu trữ tại Mukdan vào năm 1800-1801.

Nhưng Pelliot có hơi lầm khi trích dẫn nhà kim thạch học Trung Quốc là La Chấn Ngọc đã kể về việc ông ta được thấy bộ khuôn đồng (chứ không phải bộ tranh) tại phủ Khai Phong vào năm 1915 mà một bạn đồng hương họ Quách tự là Tận Thần vừa mua được từ Bắc Kinh. Theo nhận xét của La Chấn Ngọc, được ghi lại trong tập du ký *Ngũ thập nhật mộng ngân lục* thì bộ khuôn đồng "BĐANCĐ" họa tiết tinh vi, thuộc dạng khắc lõm, tương tự như các khuôn in đồng Nhật Bản vào đầu thế kỷ 20. Trước đó ông ta chỉ được xem qua một số bản của các bộ tranh "chiến tích đồ" tại thư viện Từ Gia Hối [Zikawei] của dòng Tên ở Thượng Hải (có lẽ đây là các thác bản của người Pháp) và có mua được vào năm 1912 trong dinh thự của Cung Thân Vương (là sủng thần cuả Từ Hi Thái hậu nhà Thanh) một vài bản của các bộ tranh "chiến tích đồ" về Gorkha (Tiểu Kim Xuyên) và Nepal (Khoát Nhĩ Ca) dưới thời Càn Long và về Tây Vực dưới thời Đạo Quang. Còn các bộ tranh về Tây Vực và An Nam dưới thời Càn Long thì ông chưa từng thấy và cho rằng các bộ tranh này rất quý và hiếm trong nhân gian vì xưa nay chỉ có những bậc thị thần tâm phúc được sủng ái mới được nhà vua ban thưởng các bộ tranh này mà thôi.

Nội dung bộ tranh và thơ đề vịnh

Bộ tranh "BĐANCĐ" thực ra chỉ gồm có 5 bức tả cảnh chiến trận giữa quân Thanh và quân Tây Sơn: lần lượt tại các địa điểm là "Gia Quan Hà Hộ" (có lẽ là ải Nam Quan tại Lạng Sơn), "Tam Dị Trụ Hữu" (có lẽ là núi Tam Tầng), sông "Thọ Xương", sông "Thị

https://tieulun.hopto.org

Cầu" và sông "Phú Lương". Còn bức thứ 6 thì tả cảnh sứ bộ Nguyễn Quang Hiển vào bệ kiến xin cầu hòa với vua Càn Long. Phía trên, ở giữa mỗi bức tranh lại có đề vịnh một bài thơ ngự chế của vua Càn Long. Theo lời chú "Càn Long Kỷ Dậu trọng thu [chi] nguyệt ngự bút" thì đây là thủ bút của nhà vua được viết vào tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), tức chỉ tám tháng sau khi chiến sự Việt-Thanh kết thúc. Nếu kể đến sự việc sứ bộ Nguyễn Quang Hiển vào bệ kiến vào tháng 7 (ngày Mậu Thân, tức là ngày 24) cùng năm, được ghi chép cụ thể trong sách *Đại Thanh Cao Tông thực lục* quyển 1335, thì bộ tranh này quả có tính cách thời sự rất lớn.

Ngoài 6 bài thơ đề vịnh của vua Càn Long ra thì qua sự gợi ý của cước chú của Paul Pelliot, chúng tôi còn may mắn truy tìm thêm được 6 bài thơ "Cung họa ngự chế An Nam chiến đồ lục luật nguyên vận" của Vương Kiệt, lúc bấy giờ là một vị quan đầu triều của nhà Thanh. Vương Kiệt vẫn thường xướng họa với vua Càn Long và Gia Khánh là những người rất chuộng văn chương, và ông có cùng họa một số bài thơ ngự chế của vua Càn Long về vấn đề Việt Nam, đặc biệt là một số bài thơ ngự chế tặng cho An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình (tức vua Quang Trung Nguyễn Huệ).

Bộ tranh "BĐANCĐ" là một nguồn tư liệu mới có giá trị không nhỏ cho việc nghiên cứu về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt-Thanh thời Tây Sơn. Với tính thời sự rất lớn của nó, chúng tôi nghĩ rằng bộ tranh này có thể bổ sung một cách đáng kể cho những nguồn tư liệu từ phía Trung Quốc đã từng được giới thiệu với giới nghiên cứu Việt Nam. Dĩ nhiên là nội dung và các nguồn tư liệu từ phía Trung Quốc về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt - Thanh không khỏi có sự lệch lạc chủ quan và khiên cưỡng trong sự nhận định và đánh giá các chi tiết và sự kiện lịch sử.

Quang Trung - Nguyễn Huệ bản lĩnh văn hóa Việt

NGUYỄN THANH MỪNG

Phong trào nông dân Tây Sơn mà linh hồn là anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, đi qua đêm trường thế kỷ như một khối ánh sáng vừa rực rỡ vừa luôn luôn tươi mới. Từ ấy đến nay đã hơn hai trăm năm, văn học nghệ thuật dân tộc ở mỗi giai đoạn vẫn chưa hết ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của những người chân lấm tay bùn, tấm áo vải và ngọn cờ đào... Họ vừa giải phóng giai cấp vừa giải phóng dân tộc, vừa chiến đấu vừa xây dựng, vừa gìn giữ vừa tiếp thu, vừa ổn định vừa mở mang, vừa chấn hưng vừa cải cách... Sứ mệnh ấy đã tạo nên tầm vóc và chiều kích đa diện trong thiên tài Quang Trung - Nguyễn Huệ, biểu tượng độc đáo của bản sắc dân tộc và tư duy thời đại trong lịch sử văn hóa Việt.

Quang Trung - Nguyễn Huệ, với khí chất đậm đặc phong vận của phủ Quy Nhơn, của Đàng Trong ngày ấy và đây chính là một trong những yếu tố xác tín tư duy và bản sắc của người anh hùng áo vải. Ấy là cuộc ứng xử đầy thử thách ở một xứ sở hôm qua là kinh kỳ, hôm nay là thảo dã, mây trời chốn long bàn hổ cứ bỗng trở thành mây trời quan tái hoang lương. Cư dân phần đông đến từ những cuộc lưu đày biên viễn, các khuôn vàng thước ngọc xưa đã suy suyển và lỗi thời khá nhiều trước tâm thế của những người khai sơn phá thạch, chấp nhận đặt số phận trước miệng hùm lưỡi sấu. Họ luôn khao khát một điều gì mới hơn cái mà họ phải từ bỏ ở cố quận. Và nhân dân xứ này đứng trước cuộc hợp quần vĩ đại để mở mang và tái thiết từ xã hội đến gia đình, từ gia đình đến mỗi đời người. Ấy là cuộc luân hoán cái lạ lẫm thành quen thuộc, cái hoài nghi thành tự

https://tieulun.hopto.org

tin, cái hoang vu thành đầm ấm. Tương ứng như thế, thiên di hóa tụ cư, đất đai hóa mùa màng, nghĩa tình hóa quê hương. Văn hóa xứ sở này vẫn là những hồng cầu trong huyết quản bốn ngàn năm của dân tộc Việt nhưng có những màu sắc chang chói và quyết liệt riêng trong cái chang chói và quyết liệt chung của con Hồng cháu Lạc. Suốt mấy thế kỷ, những cuộc chiến tranh của các tập đoàn phong kiến liên tục nhuộm núi xương sông máu, nhân dân phải chịu sưu cao thuế nặng cực khổ trăm bề. Khi đến hồi mạt vận của nó, quan lại đã trở thành bọn bất lương và biến cơ ngơi riêng thành sào huyệt để tích trữ của cải cướp bóc. Mỗi dinh thự xa hoa của các chúa Nguyễn được dát vàng, những hạt lúa lại rên xiết, đã đành. Và lụa là châu báu phơi đầy sân của các lộng thần đã đập vào mắt người nông dân da bọc xương, khi ấy "Giờ phán xử của Thượng đế đối với chúa Nguyễn đã điểm" như lời cảnh báo của một giáo sĩ phương Tây.

Hoàn cảnh ấy đã tạo dựng tài năng và phẩm cách Nguyễn Huệ với một khẩu khí hết sức thuần phác và hiên ngang "Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn mong mỏi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy Trẫm tập họp nghĩa binh, mặc áo tơi đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh rong ruổi việc nhung mã, gây dựng nước ở Tây thổ, vỗ yên các nước Xiêm La, Cao Miên ở phía nam, rồi đánh Phú Xuân lấy Thăng Long, cốt quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa, sau đó trả nước cho họ Lê, trả đất về đại huynh, Trẫm sẽ dùng xiêm thêu hia đỏ ngao du ngắm cảnh yên vui ở hai miền mà thôi". Sự thuần phác và hiên ngang của khẩu khí ấy, chứa chan niềm kiêu hãnh bộc trực: "Trẫm sẽ đập tan bọn cựu Nguyễn dễ dàng như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục(...) *Các ngươi chớ quá nhẹ dạ cả nghe những lời phao đồn về bọn người Tây dương. Tài giỏi gì hạng người đó ? Mắt chúng là mắt rắn xanh, chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển bắc dạt về đây, các ngươi nên hiểu như thế. Những tàu bằng đồng, những khinh khí cầu của chúng thì có gì là kỳ lạ mà phải đệ trình lên trẫm biết*".

Trở lại với Chiếu lên ngôi, chúng ta thấy Quang Trung - Nguyễn Huệ tuyên bố: "Trẫm nay cùng dân đổi mới, vâng theo mưu mô sáng suốt của vua thánh đời trước, để cai trị và giáo hóa thiên hạ". Tư duy ấy đã hình thành từ rất sớm trên bước đường chinh Nam phạt

Bắc, ổn định nội trị, mở mang ngoại giao, phát triển kinh tế, chấn hưng giáo dục, cải cách văn hóa của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Phải nói, Quang Trung - Nguyễn Huệ đã biết kết hợp hài hòa trong hoàn cảnh thời đại mình, cái uy dũng của võ công và cái thâm diệu của văn trị, tinh huyết của dân gian và tinh hoa của bác học, cái bất biến của truyền thống với cái khả biến của hiện tại, sức mạnh của Đàng Trong và sức mạnh Đàng Ngoài, của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số anh em... Ngay giữa trận tiền, lời dụ truyền tướng sĩ đã tỏ rõ một bản lĩnh văn hóa. Bản lĩnh văn hóa ấy là sự đúc kết những hệ thống giá trị vững bền của bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước, thể hiện qua khẩu khí Quang Trung - Nguyễn Huệ: "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. *Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc... Mọi việc lợi, hại, được, mất, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước*"[1].

Tư duy và bản sắc Quang Trung - Nguyễn Huệ biểu hiện hết sức súc tích và rạch ròi trước giặc Mãn Thanh, bộc lộ rõ nét quyết tâm bảo vệ các giá trị văn hóa thiêng liêng, ý chí quyết chiến quyết thắng và tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

Những dòng trên xứng đáng gọi là một trong những tuyên ngôn độc lập của dân tộc, đặt bên cạnh Thơ Thần đời Lý và Bình Ngô đại cáo đời Lê. Tư duy, bản sắc Quang Trung - Nguyễn Huệ biểu hiện rõ nét nhất ở chỗ ông rất trọng quốc âm, đặt chữ Nôm vào vị trí chính thống của nhà nước. Tinh thần Hàn Thuyên của thế kỷ XIII

https://tieulun.hopto.org

đã sống lại mãnh liệt ở thời đại Quang Trung - Nguyễn Huệ. Và đó là báo hiệu của một mùa gặt huy hoàng trong lịch sử văn học dân tộc đầu thế kỷ XIX với những áng thơ Nôm biểu trưng của tâm hồn và cốt cách dân tộc, trong thơ Hồ Xuân Hương, trong Truyện Kiều, trong Chinh Phụ ngâm, trong Cung oán ngâm khúc v.v... Phải nói sức mạnh Quang Trung đã mở toang cánh cửa cho cả tương lai gần và tương lai xa.

Thực ra, từ khi chữ Nôm ra đời, đã qua các giai đoạn phát triển khác nhau, ở Hồ Quý Ly với việc dịch Kinh thư, Kinh thi, và sách Minh đạo, ở Nguyễn Trãi với thơ Nôm, ở Lê Thánh Tông với *Hồng Đức quốc âm thi tập*... Dưới gầm trời đầy biến động của các thế kỷ bi hoan tụ tán, chinh chiến và thái bình, bảo tồn và phát triển, trong thiên lương rào rạt niềm tự hào dân tộc của kẻ sĩ, tiếng Việt, ngôn ngữ dân tộc luôn trào dâng trong huyết quản và họ tìm mọi cách để làm thành dòng chảy tươi mới và trong trẻo trước cuộc đời. Địa vị của chữ Nôm cũng như địa vị của lãnh tụ Quang Trung - Nguyễn Huệ, đã từ luống cày đơm bông kết trái cùng lúa khoai bước lên ngai vàng với trọn vẹn các cung bậc - ái hỉ nộ của nhân dân từ người cùng đinh đến kẻ mũ cao áo rộng. Cuộc cách mạng về ngôn ngữ, yếu tố đầu tiên của bản sắc dân tộc đã làm cái mốc quan trọng trong tiến trình phát triển tiếng Việt, đúng như đánh giá "Chỉ có đến triều đại Tây Sơn, với những "người áo vải cờ đào" gắn bó với nhân dân lao động, có nhiều ý chí quyết thắng sự xâm lược về chính trị, về văn hóa của kẻ thù, đặc biệt là chủ nghĩa bành trướng thâm căn cố đế của Trung Quốc, tiếng Việt lần đầu tiên mới được đưa lên vị trí xứng đáng"[2]. Từ việc xác định tầm quan trọng của ngôn ngữ, Quang Trung - Nguyễn Huệ ý thức đến việc tuyển chọn nhân tài thông qua khoa cử: "*Dựng nước lấy sự học làm đầu, cai trị lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài càng thiếu thốn... Sau thời loạn, lại cần phát triển sửa sang lập giáo hóa đặt khoa cử là quy mô lớn để chuyển loạn thành trị. Vậy ban chiếu xuống cho dân các xã nên lập học xã*".

Quang Trung - Nguyễn Huệ đặc biệt có một nhãn quan xa rộng, ông đã xác lập các tiêu chí kiến thức đi kèm đức hạnh, ưu tiên tuyển sinh đồ giỏi, loại bỏ sinh đồ kém, gắn học và làm, gắn việc thi cử song song với tiến cử. Ông ưu ái hiền tài hết mực, canh cánh bên lòng một nỗi lo toan: "*Nghĩ rằng: sức một cây gỗ không chống nổi một tòa nhà to, mưu lược một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình. Hỏi rằng trong nước, một ấp mười nhà hẳn còn có người trung tín, huống chi trong cõi đất rộng lớn thế này, há lại không có người kiệt xuất hơn đời để giúp rập chính sự buổi đầu cho trẫm ư*". Nền đại chính của Quang Trung - Nguyễn Huệ được thiết lập trên cơ sở bản sắc dân tộc với tư duy cởi mở của thời đại, đã chi phối mọi chủ trương chính sách của vương triều, từ việc học chống lối từ chương, đến việc kinh tế đề cao công thương bên cạnh nông nghiệp, xóa bỏ bế quan tỏa cảng, việc tín ngưỡng tâm linh khích lệ thuần phong mỹ tục, bãi chế độ cấm đạo, khoan dung với giáo sĩ và tín đồ nhưng cũng hết sức chống dị đoan hủ lậu, chống thói dối nát chây lười mượn danh tu niệm... Chống để xây dựng một chế độ đầy trách nhiệm, trong đó lẽ công bằng được đặt thành đạo lý, cách sử dụng nhân sĩ trọng ở việc kết hợp lý luận kiến văn với thực tiễn đời sống.

Tất cả những điều trên được thể hiện dưới góc độ này hay góc độ khác, qua văn học nghệ thuật Tây Sơn và qua văn học nghệ thuật các giai đoạn sau này. Như trên đã đề cập, tư duy và bản sắc Quang Trung - Nguyễn Huệ đã tỏ rõ bản lĩnh văn hóa Việt Nam đúc kết qua quá trình dựng nước và giữ nước là lòng yêu nước nồng nàn, nhân tâm đoàn kết, trọng đạo lý nghĩa tình, thông minh sáng tạo với ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù và tinh thần độc lập tự chủ không gì lay chuyển được. Tinh thần ấy đem đặt vào cuộc ngoại giao với thiên triều phương Bắc, đã nổi bật hẳn cái thế ngẩng cao đầu kiêu hãnh của một dân tộc đầy đủ sức mạnh nội sinh, lịch lãm và khí phách. Bởi vậy cho nên sự vẻ vang của đất nước khi đối diện với Trung Hoa, với Xiêm La, với các thế lực thù địch của phương Tây, trong thời đại Quang Trung - Nguyễn Huệ đã đạt những thắng lợi vang dội về tư cách, phẩm giá dân tộc. Tất nhiên, mỗi vĩ nhân đất Việt có tầm vóc và sức mạnh riêng trong dòng chảy văn hóa Việt và với Quang Trung - Nguyễn Huệ với phong trào nông dân Tây Sơn, nó có ý nghĩa như một cơn bão lũ. Cơn bão lũ có sức mạnh cuốn phăng những thành trì phong kiến cát cứ chật hẹp, cuốn phăng mọi mưu toan định bá đồ vương để phè phỡn trên đầu dân chúng, cuốn phăng mọi sự can thiệp và xâm lược của ngoại bang và bắt đầu trải ra cho nền văn hóa một lớp phù sa mầu mỡ mời gọi những cội thơm hạt ngọt đâm chồi nứt nhánh dưới ánh sáng nhân ái và nghĩa tình. Trong thời đại mình, hơn ai hết Quang Trung - Nguyễn Huệ thấu đến tận cùng bản chất những giá trị văn hóa dân tộc, nói

https://tieulun.hopto.org

như cách nói của chúng ta ngày nay là nếu một dân tộc đánh mất truyền thống văn hóa là đánh mất tất cả. Quang Trung - Nguyễn Huệ đã thay mặt cả thời đại, hân hạnh trả lời với dân tộc và với bốn phương láng giềng: Ta là ai và ta vì ai? Bằng sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, xây đắp nền đại chính, ông vừa phải băng qua trăm núi ngàn sông đối diện với hàng trăm trận đánh lớn nhỏ vừa phải ngược xuôi mọi nẻo xưa sau của dân tộc và tìm mình trong mạch đập của nhân dân, của lịch sử, của văn hóa. Tinh thần Quang Trung - Nguyễn Huệ, bản lĩnh Quang Trung - Nguyễn Huệ vẫn luôn luôn tươi mới với đầy đủ ý nghĩa hội tụ kết tinh giao lưu và lan tỏa, quy luật muôn đời của những nền văn hóa.

Bản lĩnh văn hóa Quang Trung - Nguyễn Huệ đã được văn học nghệ thuật xưa nay thể hiện dưới các góc độ khác nhau, ở các thành tựu vĩ đại của sự nghiệp quân sự, nội trị, ngoại giao, kinh tế, giáo dục... hoặc ở phẩm chất đời sống lãnh tụ là lòng trọng đãi hiền sĩ, sự thủy chung tình nghĩa với các văn thần võ tướng, tài trí và linh hoạt, khôn khéo ứng phó với kẻ thù. Thời đại ông có một dòng văn học mà các nhà nghiên cứu gọi là văn học Tây Sơn đầy bản lĩnh và khí phách với hàng chục tác gia tầm cỡ như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp, Phan Huy Ích, Ngô Thế Lân, Ninh Tốn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huy Lượng, Ngô Thì Điển, Ngô Ngọc Du, Lê Ngọc Hân v.v. Văn học Tây Sơn đã đóng góp vào văn học dân tộc những đỉnh cao mới về văn chính luận, thơ chữ Hán và thơ Nôm, phú, tiểu thuyết lịch sử với âm hưởng chủ đạo của nó là tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc sâu sắc. Vai trò của Quang Trung - Nguyễn Huệ đối với sự hình thành và phát triển của văn học Tây Sơn là rất to lớn và hình ảnh ông cũng được khắc họa khá đậm nét với tư cách là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào, linh hồn của một thời đại vẻ vang trong lịch sử dân tộc. Như trên đã nói, Quang Trung - Nguyễn Huệ là vị anh hùng lỗi lạc, nhà lãnh tụ kiệt xuất, vị hoàng đế anh minh đã hiểu hết lý lẽ thâm viễn của văn trị và võ công, tác thành mối lương duyên thấm đượm của tinh thần thượng võ và truyền thống nhân văn. Thái độ hết sức chân thành, lấy lòng ta để hiểu lòng người của ông đã có sức hút vừa các anh hùng kiệt hiệt vừa các trí thức khoa bảng khắp bốn phương. Quang Trung - Nguyễn Huệ là bậc thiên tài ròng ròng mồ hôi tiến thủ như Ngô Thì Nhậm đã nhận xét trong *Bang giao hảo thoại*: "*Quang Trung là người vốn tính ham học dẫu trong can qua bận rộn cũng không quên*

giảng đạo lý. Ngày thường nghị luận ý tứ rành mạch, khơi mở được nhiều điều mà sách vở ngày xưa chưa từng biết". Việc chinh phục và trọng đãi hiền sĩ, trong đó có nhiều tài năng văn hóa đương thời đã hình thành cho triều đại ông một bề thế vững vàng. Những văn kiện triều đình như Hịch Tây Sơn, Chiếu lên ngôi, Chiếu hiểu dụ các quan văn võ cựu triều, Chiếu dụ giặc Tầu Ô, Chiếu lập học, Chiếu khuyến nông, Chiếu cầu lời nói thẳng, Hịch truyền quan lại quân dân hai phủ Quảng Ngãi Quy Nhơn... thực chất là những bài văn chính luận xuất sắc, có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao. Chúng ta thấy ở đó một luồng gió mới của tư tưởng và phong cách Tây Sơn, tư tưởng và phong cách Quang Trung - Nguyễn Huệ .

Phong trào nông dân Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ đã thể hiện sinh động bản lĩnh văn hóa Việt Nam ở một thời đại đầy cuồng phong và sấm sét. Vị thiên sứ đã xuất hiện với thiên chức hồi sinh đất nước, hồi sinh các công năng của gươm, của bút, của cày, của cuốc vốn bị tù hãm trong một giai đoạn lịch sử tang thương dưới sự cầm nắm của các thế lực phong kiến thối nát, mục ruỗng, giẫm đạp lên thân phận nhân dân, xâu xé lẫn nhau, bất chấp mọi nguy cơ của vận mệnh quốc gia dân tộc. Bản lĩnh văn hóa Quang Trung - Nguyễn Huệ đã vượt qua khói lửa binh đao, vượt lên gió táp mưa sa, trân trọng trình bày lên vồng ngực nóng hổi của nhân dân trang thơ thấm đượm nghĩa tình, tiếng ca khúc khải hoàn rộn rã, bông lúa chín uốn cong ngang vạt áo người cày, giọt sữa nồng nã trên môi các em thơ, tiếng kinh kệ trong sáng và nhiệm mầu nơi xóm mạc... Cùng với các đỉnh núi khác trên cánh đồng lịch sử và văn hóa Việt Nam, Quang Trung - Nguyễn Huệ là một đỉnh núi luôn mới, luôn đóng góp vào cội nguồn bóng mát vĩnh cửu và mạch đập trong lành cổ vũ cho tương lai dân tộc.

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*

(2).*Tiếng Việt trên đường phát triển*. Nguyễn Kim Thản - Nguyễn Trọng Báu - Nguyễn Văn Tu. NXB KHXH , Hà Nội.

https://tieulun.hopto.org

Vị trí của Đào Tấn trong nền nghệ thuật sân khấu đất nước

VŨ NGỌC LIỄN

Chúng tôi nghiệm rằng, Đào Tấn dồn hết cả cuộc đời, dồn hết tâm lực phục vụ cho sân khấu hát bội Việt Nam và sân khấu hát bội Việt Nam là vị trí chiến đấu của đời ông. Đào Tấn đã làm cho sân khấu hát bội nước ta lúc bấy giờ gắn liền với đời sống của đất nước. Từ bình diện văn học đến bình diện nghệ thuật đều phát triển rạng rỡ một thời. Điều này, không phải đợi đến bây giờ mà các học giả nước ta cùng thời với ông và kế ông ai cũng nhìn nhận như vậy.

Như chúng ta đều biết, thời Đào Tấn, đâu phải chỉ có Đào Tấn là người duy nhất có gánh hát riêng, mà nhiều đại thần khác cũng sính lập gánh hát với chủ đích hưởng lạc. Trong số đại thần có gánh hát riêng thì gánh hát trong Thái Hà ấp của Hoàng Cao Khải sáng tác tuồng *Tượng kỳ khí xa* (nước cờ bỏ xe) và *Tây Nam đắc bằng* (Pháp với Việt là bạn) cho gánh tuồng Thái Hà ấp diễn, mà cũng chỉ có gánh hát của họ Hoàng diễn tuồng ninh Tây của họ Hoàng thôi. Vở trước ca ngợi cái chết của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, vở sau ghi ơn Bá Đa Lộc. Nói cho công bằng thì họ Hoàng lập gánh hát riêng không chỉ để hưởng lạc mà cũng "hoạt động nghệ thuật"...

Còn ở Đào Tấn thì sao? Gánh hát riêng của Đào Tấn mang các tên: Học bộ đình Nghệ An, Học bộ đình Vinh Thạnh, lúc bấy giờ người ta gọi tắt là *gánh bộ đình*. Những tài liệu gần đây còn cho biết ông có lập Học bộ đình ở Mai Viên Huế, và "Khán hoa đình" bên sông Vĩnh Điện ở Quảng Nam, mặc dù thời gian ông ở Quảng Nam rất ngắn. Qua đó chúng ta thấy dấu chân ông đặt đến đâu đều có để lại ở đấy những dấu vết nghệ thuật do ông vun trồng, đúng như lời

ông: "*chỉ thích hát ngâm khắp đất trời*". Và cũng đúng như lời các sĩ phu Nghệ Tĩnh điếu ông: "Hiền tướng phong lưu, Hoan quận thập niên do truyền thảo" (là ông quan văn hiền lành và phong lưu mười năm sống trên đất châu Hoan, để lại bao tác phẩm).

Điều đáng quan tâm hơn là, tuồng của Đào Tấn không phải chỉ có nghệ thuật trong các "Học bộ đình" của Đào Tấn diễn mà các gánh hát khắp nơi đều diễn, bởi tuồng Đào Tấn hầu hết mượn chuyện nước ngoài để phản ánh thế thái nhân tình của nước mình. Bằng tác phẩm của mình ông mong được tác động vào lương tri của giai cấp cầm quyền, thức tỉnh lương năng của mọi người. Chính ông mượn mồm Tiết Cương tự thán rằng: "*Vi nho phùng thế nạn, sầu tứ cách man man...*" (*thân nho đời gặp nạn, sầu chất chứa ngổn ngang*).

Nghiên cứu tuồng Đào Tấn chúng tôi thấy câu hỏi "*Hương quan hà xứ thị*" (Quê hương ta ở đâu? Cổng làng ta ở đâu?) cứ lặp đi lặp lại mãi trong nhiều vở:

- Ở *Diễn võ đình* ông nhờ nhân vật trung tâm là Triệu Khánh Sanh thốt ra: "*Hương quan hà xứ thị, yên ba nhân thượng sử nhân sầu*" (*quê hương đâu đó tá, trên sông khói sóng giục cơn sầu*).

- Ở *Cổ Thành* ông lại nhờ Nhị Tẩu hát câu Nam:

Dấu xe mấy đặm dần dà

Non xanh biển thẳm đâu là hương quan?

- Ở *Trầm hương các* ông lại cậy thiếu nữ Tô Đát Kỷ (lúc chưa bị quỷ dữ hốt hồn) gào lên một tiếng thét xé lòng:

Hương quan hà xứ, dạ chung, tẩn nguyệt, nhạn qui thanh (quê hương đâu đó tá, chuông khuya, trăng xế, tiếng nhạn bay).

Rồi đến những đợt sóng tùng cũng cứ dâng trào trong nhiều tác phẩm:

- Ở *Hộ sinh đàn* Trần Thị Lan Anh hát Nam:

Lao xao sóng vỗ ngọn tùng

Gian nan là nợ anh hùng phải vay.

- Ở *Cổ Thành* Quan Vũ cũng hát Nam:

Ngọn tùng sóng vỗ lao xao

Trần ai gửi dấu anh hào còn xa.

- Ở *Khuê các anh hùng* Triệu Tử Cung lại cũng hát Nam:

https://tieulun.hopto.org

Non tùng sóng vỗ lao xao

Chung mừng riêng hổ biết bao nhiêu tình.

Cũng đúng thế thôi, nước đã mất thì nhà đâu còn. Anh hùng cứu nước thì không thiếu, nhưng gian truân quá đỗi. Và *"cuộc phong ba đâu là chí ngạn" con thuyền bị sóng gió này đâu là bến đậu.*

Chúng tôi lưu ý đến hiện tượng thứ ba: hình như ông luôn luôn nghiêng về các nhân vật thuộc phái nữ. Hầu hết những hình tượng nhân vật nữ trong toàn bộ tác phẩm của Đào Tấn dù là kinh hay thượng, dù trẻ hay già, tiểu thư hay tì nữ đều là những con người đẹp, con người anh hùng, hành động anh hùng.

Ở *Hộ sinh đàn*, chỉ có ba nhân vật nữ – thân phận xã hội khác nhau, nhưng cả ba đều là những con người có tâm hồn và sức sống vượt khỏi thường tình:

Trần Thị Lan Anh xuất thân từ *"Một động hoa đào một cõi riêng"*, nàng vừa là vợ, vừa là bạn chiến đấu của Tiết Cương, trong hoạn nạn nàng nghĩ: "Nếu chẳng liều sinh tử giữa chông gai (thì) ai còn kể ân tình trong nước lửa".

Hồ Nô là hình tượng tiêu biểu cho tâm hồn đồng bào thượng của nước ta, chất phát và trung thực lạ thường. Thử nghĩ, trong cơn hoạn nạn của vợ chồng Tiết Cương nếu mà không có nhân vật Hồ Nô giúp sức, không có *"Hồ Nô đã biết đường xa thẳm"* thì số phận vợ chồng Tiết Cương sẽ ra sao.

Tú Hà, vợ Tiết Nghĩa, đang sống ở địa vị giàu sang, nhung lụa, dù vậy lương tri lương năng của nàng không bị địa vị xã hội của nàng biến cải. Sau khi biết rõ hành động phản trắc của chồng, nàng quyết định chống lại, nàng cứu ân nhân Tiết Cương rồi tự kết liễu đời mình bởi vì: *"Chồng là tên bạc ác, ở đời làm sao được; núi sông lay rụng hết, thà chết chịu lặng thinh... Mảnh gương phút đã tan tành, màn xuân gió lạnh thu đình trăng trong"*. Xin các bạn hãy khoan vội vã kết luận cái chết của Tú Hà là hành động tiêu cực, Tú Hà chết vì không thể sống nổi với một thằng chồng bạc ác, đó mới chỉ là một duyên cớ, cái duyên cớ lớn hơn, sâu nghiệt hơn là dư luận xã hội sẽ buộc tội nàng là cô gái giết chồng:

Trả ơn xưa (mà) đến nỗi lụy chồng

Mích đạo cả sao rằng tiết gái.

Vì vậy nàng phải *"xá nhân gian cho khỏi việc xúc hoài"*. Cho nên cái chết của Tú Hà có sức mạnh tố cáo dư luận xã hội về các thứ "đạo cả" hủ bại ấy không kém sự tố cáo tội ác của chồng nàng. Như vậy vì nghĩa cử mà Tú Hà phải đánh đổi lấy tính mạng của mình không hề vướng bận đến giàu sang phú quý, có lẽ nào lại không coi đó là hành động anh hùng?

Ở *Khuê các anh hùng* lại cũng xuất hiện ba nhân vật nữ, niên kỷ như nhau, thân phận xã hội như ở *Hộ sinh đàn*. Tạ Phương Cơ là cô gái sơn dã, Lý Xuân Hương có màu sắc tiểu thư, Bích Hà vốn là cô gái ở. Tác giả không hề giấu diếm khuynh hướng sáng tác của mình nên đã lấy tên kịch *là Khuê các anh hùng*. Bởi (theo tác giả) nếu không có những hành động anh hùng của từng con người này thì cơ nghiệp "Nguyên Triều" nào đó không cứu vãn nổi.

Kiều Quang trong *Diễn võ đình* thuần túy là một tiểu thư, không biết cầm gươm lên ngựa như những cô gái nói trên, nhưng là con người chịu nạn, chấp nhận sự hy sinh trong hoàn cảnh bắt buộc phải chia ly, chồng một nơi, vợ một ngả, mà như tác giả thường nhắc đi nhắc lại trong nhiều tác phẩm của mình: "Thế thượng tiêu hồn duy hữu biệt" *(trong mọi nỗi đau của cuộc đời chỉ có sự sống lìa là đau đớn nhất)*

Ngoài ra không thể không nhắc tới nhân vật Đỗng Mẫu. Hình tượng Đỗng Mẫu trong *Sơn hậu* không phải do Đào Tấn sáng tạo ra, nhưng Đào Tấn có nhúng tay nhuận sắc làm cho hình tượng thêm hoàn chỉnh như hiện nay chúng ta thấy.

Nhiều nhà nghiên cứu văn học nói chung và sân khấu nói riêng coi hình tượng Đỗng Mẫu là tiêu biểu cho ý chí, tâm hồn của bà mẹ Việt Nam, tôi nhất trí với nhận định ấy. Không cần phải dẫn chứng các chi tiết khác, chỉ mỗi chi tiết bà khuyên con lúc bà bị bọn Tạ để bắt để đe dọa Đỗng Kim Lân đầu hàng cũng đủ thấy cái khí phách của một bà lão phi thường: *"Trung hiếu khởi năng toàn, tô đắc trung thần chân hiếu tử; Tử sinh hà túc toán, tu tri tử nhật thị sinh niên" (trung hiếu há vẹn toàn, miễn là, làm được tôi trung ấy là con dâu thảo; đừng tính toán việc sống chết, cần phải biết ngày chết ấy là năm sinh)*. Câu hát khách này của Đỗng Mẫu do Đào Tấn nhuận sắc. Ý nghĩa triết lý của câu hát khách ấy vẫn sẽ sống mãi với muôn đời, bởi vì trong thực tế cuộc đời có những kẻ đang sống sờ sờ ra đấy nhưng trong con mắt của muôn người thì kẻ ấy đã chết rồi, có

https://tieulun.hopto.org

điều là chưa chôn, hai ba chục năm sau mới chôn đó mà thôi, trái lại có những người tuy thể xác đã lìa trần mà hình ảnh, tinh thần vẫn còn cùng sống với mọi người, hàm nghĩa của câu chữ "*tử nhật thị sinh niên*" là như vậy. Từ đấy, chúng ta không khó cắt nghĩa tại sao đến Đào Tấn, ông quan tâm khắc họa nhiều dạng anh hùng với tính cách rất khác nhau, bởi họ ở vào nhiều hoàn cảnh rất khác nhau.

Về hình thái hoạt động nghệ thuật, các Học bộ đình của Đào Tấn thực chất là tổ chức thực nghiệm nghệ thuật. Thông qua thực nghiệm mà đào tạo nghệ sĩ, rồi lấy nghệ sĩ được đào tạo mà tiến hành thực nghiệm. Bằng vào nhiều tài liệu đã cung cấp cho thấy, hầu hết các nghệ sĩ trong Học bộ đình của Đào Tấn trước kia vốn đã là những người có trình độ nghề nghiệp cao, nhưng có lẽ vốn kiến thức chắc còn hạn chế, phần nhiều họ được truyền thụ theo lối nghề thợ. Sau khi họ đến với Học bộ đình của Đào Tấn họ được bổ túc về kiến thức lịch sử, kiến thức văn học, kiến thức nghệ thuật ... nhờ vậy họ trở thành những nghệ sĩ tài năng, toàn diện. Câu đối để ở bàn thờ tổ trong Học bộ đình: "*Tùy xứ khôi hài; phùng trường tác hý*" đã phản ánh phần nào về điều ấy.

Đào Tấn đã tiến hành thực nghiệm ba dạng sân khấu: sân khấu rạp hát ba mặt, sân khấu nước và sân khấu điền dã thỉnh thoảng mới làm, vì thực ra chọn cho được vở diễn thích hợp với dạng sân khấu này không phải dễ, vả lại tốn kém nhiều công sức tổ chức. Thực nghiệm chủ yếu của ông vẫn là sân khấu rạp hát ba mặt. Mô hình sân khấu rạp hát ba mặt thời Đào Tấn chúng tôi đang trưng bày tại Phòng trưng bày Đào Tấn.

Như chúng tôi đã giải bày trong nhiều bài viết trước đây: mãi đến thời Đào Tấn sân khấu hát bội nước ta mới thấy xuất hiện một luận điểm sân khấu hẳn hoi. Còn những thành tựu nghệ thuật trước kia chẳng qua là kết quả của tự phát mà thôi.

Luận điểm cơ bản của sân khấu hát bội do Đào Tấn tổng kết và để xướng như một tuyên ngôn nghệ thuật gói gọn trong câu đối ông để ở rạp hát *Như thị quan*. "*Thiên bất dụ nhàn, tha hưởng mang trung tầm tiếu hạ; Sự đô như hý, hà tu giả xứ tiếu phi chân*". Theo ông thì giải trí [1] là chức năng hàng đầu của sân khấu hát bội. Dùng cái giả để phản ánh, biểu hiện cái thật, trước hết nhằm đáp ứng hiệu quả giải trí, nghĩa là phải làm cho người ta thích, rồi trên cơ sở đạt được chức năng này mới có thể thu hoạch được các hiệu quả

thuộc phạm trù các chức năng khác một cách mặc nhiên. Như vậy, vô hình trung ông Đào đã lặng lẽ tuyên chiến với luận điểm của Minh Mạng rồi, bởi trước kia Minh Mạng đã để ở rạp hát *Duyệt thị đường* trong hoàng cung rằng:

Âm nhạc tịnh trần, hòa kỳ tâm dĩ dưỡng kỳ chí.

Nghiên suy tề hiến, thủ kỳ thị nhi giới kỳ phi.

Nghĩa là Minh Mạng nhấn mạnh chức năng giáo dục của nghệ thuật và đặt nó vào vị trí hàng đầu.

Trên cơ sở luận điểm nghệ thuật của mình, Đào Tấn tổ chức lực lượng nghệ thuật để thực hiện luận điểm đó. Ông lợi dụng biến chế phục dịch Tổng đốc và Thượng thư mà triều đình cho phép để tổ chức lực lượng nghệ thuật riêng của mình. Riêng điều này đã là một sáng kiến thông thái hiếm thấy rồi.

Trong quá trình thực nghiệm nghệ thuật từ Học bộ đình Nghệ An đến Học bộ đình Vinh Thạnh, chúng ta thấy:

Về nội dung, ông chú trọng: thấu tình đạt lý.

Về hình thức, ông chú trọng: tinh giản, nghiêm túc.

Về nghệ thuật biểu diễn, ông chú trọng: *từ lý* và *màu, mè, ý, chí*. Chính vì vậy mà ông coi thói quen diễn cương là kẻ thù, ông chóng thói chây lười rèn luyện giọng hát. Ông đòi hỏi ở nghệ sĩ rèn luyện nghệ thuật phát âm bằng thái độ rất nghiêm khắc. Cho nên kỹ thuật láy búng, láy rúc, láy sa hầm trong giọng hát Nam là kết quả rèn luyện của dòng tuồng Đào Tấn.

Tóm lại, ngay cả thời làm quan, Đào Tấn cũng không dành thì giờ cho quan là bao, mà hình như ông dồn hết thì giờ cho nghệ thuật. vậy thì cớ gì cứ đòi Đào Tấn phải cầm gươm lên ngựa xông pha trận mạc như các tráng sĩ trong tuồng ông, mới là anh hùng, mới là yêu nước, còn bố đẻ ra các tráng sĩ đó lại bị nghi ngờ (?)

Trong câu đối điếu Đào Tấn của Hà Đình Nguyễn Thuật (bạn thân ông Đào) hiện còn rõ nét trên mộ Đào Tấn, núi Huỳnh Mai:

- *Công tài, công vọng triều quận thôi xưng, tố chí hoạch thân, cự chỉ Hồng lĩnh nhung công vinh gia cốc bích.*

- *Năng ấm, năng ca anh hùng bản sắc, trần duyên phao tận, cạnh hướng Linh Phong Phật cảnh tu đáo mai hoa.*

Đối chiếu với câu chép trong tiểu sử Đào Tấn (thư mục... trang

https://tieulun.hopto.org

11) thì Đào Như Tuyên đã chép sai bốn chữ; Vế trên, vốn là chữ *Hồng lĩnh*, Đão Như Tuyên chép thành *Hồng nhẫn*. Vế dưới, vốn là *phao tận* chép thành *phao khước*, vốn là *Phật cảnh* lại chép thành *tịnh độ*. Tuy Đào Như Tuyên chép sai bốn chữ: Nhẫn, khước, tịnh độ nhưng không sai nghĩa. Và nghĩa của câu đối là thế này: Tài năng ngài, danh vọng ngài, trong triều ngoài quận đều ngợi khen (chính vì ngài) mong được thi thố chí lớn chứ đâu phải vì chức Tổng đốc núi Hồng mà rạng ngời ngọc quý; Nâng chén ngâm nga (ấy là) bản sắc anh hùng, nợ trần rũ sạch tìm đến cõi Phật chùa Linh Phong tu thành hoa mai.

Chúng tôi nghiệm rằng, Đào Tấn dồn hết cả cuộc đời, dồn hết tâm lực phục vụ cho sân khấu hát bội Việt Nam và sân khấu hát bội Việt Nam là vị trí chiến đấu của đời ông. Đào Tấn đã làm cho sân khấu hát bội nước ta lúc bấy giờ gắn liền với đời sống của đất nước. Từ bình diện văn học đến bình diện nghệ thuật đều phát triển rạng rỡ một thời. Điều này, không phải đợi đến bây giờ mà các học giả nước ta cùng thời với ông và kế ông ai cũng nhìn nhận như vậy.

Đào Tấn đã để lại cho chúng ta ngày nay một di sản nghệ thuật đồ sộ, đứng về toàn cục nghệ thuật sân khấu của đất nước mà xét; nhìn về phía trước không ai sánh kịp, nhìn về phía sau thì còn đang trông chờ.

(1) Trong lĩnh vực nghệ thuật học phương Đông không có sự tách bạch chức năng giải trí và chức năng thẩm mỹ mà chúng là một thể thống nhất. Theo tôi, họ đã đúng.

Ngọn sóng Duy Tân và cự sưu ở Bình Định năm 1908

HÀ GIAO

Từ Cửa Đông thành Bình Định

Mỗi lần đi qua thị trấn Bình Định, tôi cứ tiếc Cửa Đông là di tích cuối cùng của thành Bình Định đã bị san bằng thời Ngô Đình Diệm. Nay lại càng tiếc khi biết rằng cái Cửa Đông là địa điểm mặt trận thật sự cự sưu khấc thuế của đồng bào Bình Định.

Phong trào duy tân bài trừ tệ đoan xã hội, giành chủ quyền dân tộc và cự sưu khấc thuế đã phát động từ Nghệ An - Hà Tĩnh, Quảng Trị - Thừa Thiên đến Quảng Nam-Quảng Ngãi vào Bình Định - Phú Yên... Mà ở Bình Định bắt đầu từ Hoài Nhơn - Hoài Ân, rồi Phù Mỹ - Phù Cát, Bình Khê - Tuy Phước, đến đỉnh cao ở An Nhơn. Tại Cửa Đông thành Bình Định vào ngày 16-4-1908, đoàn đông nhất kéo dài đoạn đầu đã đến Cửa Đông mà đoạn cuối còn tận ngoài Cẩm Văn (khoảng 4.000m), ước tổng số đồng bào tham gia biểu tình tuần hành lên đến một vạn người.

Trong cuốn *Kẻ sĩ đất Thang Mộc* mới xuất bản năm ngoái, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Liễn đã viết về Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo tri huyện Tân Định tỉnh Khánh Hòa:

"... Năm 1908, nhân dịp về quê cư tang mẹ thì đúng vào lúc phong trào "xin xâu chống thuế" ở Bình Định đang nổi dậy sôi sục. Thấy Tiến sĩ Hòa Cư về làng, dân Bình Định mừng vô kể, vì họ đã tìm được minh chủ. Họ yêu cầu ông đi xin xâu chống thuế với họ, có nghĩa là đối lập với triều đình..."[1].

Cùng với Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo còn có các vị cử nhân Nguyễn Trọng Trì, Lê Chuân, Nguyễn Duy Viên, Nguyễn Hậu... với các vị tú tài Hoàng Tăng Huy, Đỗ Phát, Bùi Trọng Hướng, Lê Cương,

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn Phát, Nguyễn Đại Hưng, Võ Văn Du, Bùi Phiên Dư, Đặng Thành Tích...

Tham gia lãnh đạo phong trào, ngoài các vị khoa cử trên còn có các vị quan chức như quan Ngự sử hồi hưu Đinh Văn Hoàng, Chưởng ấn Lê Phổ, các Hậu bổ Trần Tiên, Nguyễn Du, các Chánh tổng Nguyễn Hàm, Dương Tuấn, Huấn đạo Lê Tư Vân, Đốc Tiềm, Ấm Sinh... với các bá hộ Huỳnh Lý, Phan Trường Vinh...

Sau ngày cao điểm 16 tháng 4, chỉ để "quân thường trực" tại Cửa Đông thành Bình Định gồm các võ sĩ An Thái-An Vinh là chủ lực, khoảng 400 người. Còn lại chia nhiều đoàn tỏa về các làng, các huyện tuần hành, trừng trị bọn tổng lý cường hào, bọn nha lại, bao vây dinh thự quan trường, và cả tòa sứ của Pháp ở Qui Nhơn...

Bọn thực dân Pháp không chỉ tiếp tay cho Nam triều nhà Nguyễn, mà đã ra mặt đối phó với phong trào đang lên ngùn ngụt ở Bình Định.

Trước đó ngày 10-4-1908, tên Toàn quyền Bonhome và tên Thiếu tướng Piel đã điều động từ Hà Nội hai đại đội lính chính quy vào Qui Nhơn.

Ngày 18-4, tên Lãnh binh Coutelle chỉ huy trên 50 lính khố xanh chặn ở phía Bình Đê, tên Giám binh Sauvaille chỉ huy trên 50 lính khố xanh chặn mặt Qui Nhơn lên.

Từ ngày 24-4 đến ngày 5-5, chúng cho đại đội 2 thuộc tiểu đoàn I trung đoàn 9 đi đàn áp liên tục, phơi thây những người bị bắn ở trước Cửa Tiền.

Tối lại, các võ sĩ vào đưa xác đồng bào bị sát hại ra ngoài. Thân nhân các làng gần nhận người chết đưa về quê cùng bà con chôn cất. Số còn lại, theo nhân dân nói đã đưa về làng Cẩm Văn chôn được 43 người.

Tôi được anh Lê Trần Tỵ và anh Trần Đình Trắc nhiệt tình đưa đến gặp anh Nguyễn Văn Tình, chủ tịch UBND xã Nhơn Hưng. Anh Tình cho biết tại trạm Y tế bây giờ có tục danh là Soi Chết Chém. Ông Phan Duy Bổi ở Cẩm Văn bảo tại cây xăng trước trụ sở UBND xã là Gò Chết Chém. Và sách của cụ Huỳnh Thúc Kháng viết, 10 người đã bị tử hình tại Cầu Chàm. Tôi thấy ba nơi ấy cách nhau không đáng kể, điều đáng kể là bọn sát nhân đã chôn đứng một cây tre rồi kéo cong ngọn xuống và cột vào đầu tóc người bị xử

tử. Tên đao phủ cho ngựa phi gần và chém. Ngọn tre bật lên, vung cái đầu máu nạn nhân quẫy trên không, cốt để người xem khiếp sợ.

Nhưng phong trào không nhụt chí. Xóm Thượng Văn của làng Cẩm Văn vẫn là nơi tổ chức hậu cần, lo cơm nước để tiếp tế cho hàng nghìn người biểu tình, tuần hành ba tháng liền. Và đã làm lễ truy điệu hai đồng bào là Phan Vịnh và Bùi Ban hy sinh đầu tiên, chôn cất 43 người khác. Ngày 9-5, đồng bào bao vây đồn khố đỏ ở Bồng Sơn. Trước đó, đầu tháng tư, nông dân Hoài Nhơn đã bắt viên tri phủ phải cắt tóc ngắn và giam giữ 3 ngày.

Ngày 5-5, một đoàn người từ Bình Định vào Phú Yên vận động phong trào ở La Hai, rồi ngày 11, 12, 13 lan tới Đồng Xuân, Tuy An và Tuy Hòa.

Ngày 19-5, đồng bào lại biểu tình chống đàn áp ở thành Bình Định.

Từ ngày 16-6, thực dân Pháp lại cho hai đại đội với hai trung đội đàn áp dữ dội, mãi đến ngày 26/7 mới rút quân.

Đến Gò Dưa

Nhờ anh Lê Trần Tỵ cho biết ở Gò Dưa còn có mấy mộ lớn của những đồng bào cự sưu khắc thuế đã bị sát hại, mà chưa thấy sử sách nào ghi chép.

Chúng tôi gặp ông Lê Điển ở Nam Tượng, xã Nhơn Tân (vốn cùng xã Nhơn Lộc, mới tách).

Ông Điển bảo đúng ở Gò Dưa thôn Tân Lập, xã Nhơn Lộc bây giờ có mấy cái mả tập thể rất lớn, chôn "giặc đồng bào" - toàn là những người cắt tóc trọc đầu bị quân Pháp bắn chết.

Gò Dưa bây giờ như một thị tứ có đường dọc, đường ngang, nhà cửa san sát. Sau mấy lần lui tới hỏi thăm, chúng tôi đến nhà ông Trương Văn Hào ở xóm ngoài chợ Đông Lâm. Ông Hào cho biết ông nội của ông là Trương Giao cũng cạo đầu, cầm giáo sào tham gia vào đoàn chống thuế. Ông Hào nói ở Gò Dưa có 4 cái "mả tám" chôn những người đi cự sưu khắc thuế bị bắn chết tại phủ An Nhơn (tọa lạc tại làng Mỹ Thạnh phía Đông làng An Thái, cách phía Bắc chợ Đông Lâm chừng 4 km đường chim bay). Mấy cái mả ấy vô chủ, nên đồng bào địa phương chỉ dẫy mả và cúng thanh minh. Tiếc rằng khi xây dựng hợp tác xã nông nghiệp đã cải táng và san ủi mất 4 "mả tám" đó. Và còn 2 cái mả nhỏ của "đồng bào" phía Đông

https://tieulun.hopto.org

Bắc thôn Tân Lập!

Về một ngày kỷ niệm và tưởng niệm

Không hiểu vì sao bà con ở Nhơn Lộc gọi là "mả tám"? Cứ cho là ở đó chôn tám người, 4 mả thành 32 người, với 2 mả lẻ, thì ở đây đã có 34 đồng bào bị quân Pháp bắn. Ở Cẩm Văn 43 người, ở Gò Chàm 10 người bị chết chém. Và 21 người bị đày Côn Đảo, đã có ai đã trở về? Cộng số chết là 108 người. Đó là chưa kể những người được thân nhân và bà con xóm làng đưa về quê an táng.

21 người bị đày Côn Đảo, là các ông Hồ Như Ý, Trần Đôn, Hoàng Văn Chùy, Nguyễn Văn Tính (không rõ quê, trong 27 người theo tờ số 46-17.8 DT2, ngày 12/9/1908), Nguyễn Cà và Lê Viết Tuấn quê Phù Mỹ, Nguyễn Duy Viên quê Tuy Phước, Nguyễn Hàm và Lê Thức quê Bình Khê, Trần Khả, Đoàn Hữu, Trần Lập và Đinh Văn Cường quê An Nhơn, với nhà cách mạng Trần Cao Vân (trong 23 người theo tờ số 47-29.3 DT3, ngày 18-5-1909)[2].

Và theo cuốn *Phong trào chống thuế ở Bình Định*, còn có Hồ Cường và ba thường dân tên là Chi, Lan, Trinh. Với cuốn *Nhân vật Bình Định* còn 4 người nữa là Lê Chuân, Đặng Tiên, Trần Vĩ và Trần Lý.

Trong 101 người đã phạt thành án có Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo bị tử hình, sau giảm còn chung thân, nhốt vào "nhà giam Tiến sĩ" trong thành Bình Định, đến năm 1902 mới được ân xá. Mười bốn năm sau, cụ Tiến sĩ qua đời tại quê làng Hoài Cư.

Ngày nay, hiện còn di ảnh và di bút của cụ. Nhưng buồn thay họ hàng và quê hương không có một di tích gì về vị lãnh đạo phong trào Duy Tân và cự sưu khắc thuế của đồng bào Bình Định ròng rã ba tháng trường với cái giá rất đắt - bằng máu!

Tôi nghe bà con ở Cẩm Văn nói muốn có một cái nhà thờ, có thể dựng bên Đài truyền thanh chỉ cách quốc lộ 1A một đám ruộng và anh em cán bộ ở Nhơn Lộc cũng muốn có một cái nhà thờ như thế dựng ở góc Đông Bắc nghĩa trang liệt sĩ của xã, để đồng bào hôm nay lo hương khói vào dịp thanh minh cho đồng bào đã hy sinh năm xưa.

Với tôi, tôi tha thiết mong muốn ở một nơi nào đó gần Cửa Đông thành Bình Định - có thể là tường rào Nhà văn hóa An Nhơn - sẽ xây dựng một bức phù điêu lớn, mô tả không khí sôi sục của

quần chúng nhân dân Bình Định ngày 16-4-1908, đầu cắt tóc ngắn, tay cầm gậy gộc, giáo mác, xáp tới như những ngọn sóng thần trước họng súng trường dài 86-93 của thực dân Pháp. Nhân dân An Nhơn, nhân dân Bình Định, nhân dân cả nước đi trên quốc lộ 1A thấy bức phù điêu đẹp và bề thế, lòng thêm tự hào về lịch sử phong trào đồng bào đấu tranh đòi duy tân và chống sưu cao thuế nặng của nhà cầm quyền Nam triều và thực dân Pháp ở đầu thế kỷ này!

(1) *Kẻ sĩ đất Thang Mộc* của Vũ Ngọc Liễn, Sở Văn hóa-Thông tin Bình Định xuất bản, 1997.

(2) *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân* của Nguyễn Thế Anh, Bộ Văn hóa và Thanh niên Sài Gòn xuất bản. 1973 (theo tài liệu Đỗ Quyên).

https://tieulun.hopto.org

Các dân tộc ít người với phong trào Cần vương ở Bình Định (1885 - 1887)

PHAN VĂN CẢNH

Tỉnh Bình Định là một tỉnh ở phía Nam Trung Bộ, nằm trên một địa bàn vừa là vùng đồng bằng của lưu vực sông Lại Giang, sông Kôn, sông Hà Thanh; vừa là vùng trung du đồi núi thấp xen kẽ và tiếp giáp với vùng núi phía Đông Trường Sơn.

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, Bình Định thuộc lãnh thổ của Vương quốc Champa; nhưng từ cuối thế kỷ XV trở đi, đặc biệt là từ năm 1471 dưới triều Lê Thánh Tông, Bình Định được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Cư dân người Việt đã được đưa đến đây định canh, định cư, sống quần tụ lại thành những thôn xóm xen kẽ với cư dân bản địa. Cho đến nay, ở Bình Định ngoài người Việt chiếm tuyệt đại đa số, song vẫn còn tồn tại các dân tộc ít người anh em. Có ba dân tộc chính: người H'rê ở vùng núi huyện Hoài Ân, huyện An Lão, ở thượng nguồn sông Lại Giang; người Ba Na ở vùng núi Tây và Tây Nam huyện Tây Sơn, thượng nguồn sông Kôn; người Chăm ở vùng núi phía Tây huyện Vân Canh, thượng nguồn sông Hà Thanh.

Đó là những tộc người bản địa đã định cư từ rất lâu đời. Người Việt đã sống hòa thuận với các dân tộc ít người anh em ở vùng núi phía Tây của tỉnh, tạo thành một cộng đồng các dân tộc biết thương yêu, đoàn kết chặt chẽ với nhau để xây dựng xóm làng và tích cực tham gia vào sự nghiệp chống áp bức, bóc lột của các triều đình phong kiến; và sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc. Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Bình Định (bao gồm cả dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số) trong những thế kỷ

XVI, XVII, XVIII là những minh chứng cụ thể, mà điển hình nhất là trong phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII.

Khi thực dân Pháp tiến hành quân xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã từng bước đầu hàng Pháp và cuối cùng đi tới thừa nhận sự thống trị của chúng trên toàn bộ lãnh thổ nước ta; thì một lần nữa các dân tộc ít người anh em ở Bình Định lại kề vai sát cánh với nhân dân và nghĩa quân người Việt trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở địa phương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo.

Qua thực tế điền dã, khảo sát các căn cứ chống Pháp của phong trào Cần vương ở Bình Định, gần các bản làng của các dân tộc Ba Na, H'rê... ở các huyện Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thanh, Vân Canh; chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu. Đối chiếu những tài liệu điền dã này với một số tài liệu đã được công bố, chúng tôi xin trình bày trong bài viết này một số kết quả sau đây.

1. Tham gia lực lượng chiến đấu của phong trào Cần vương.

Nếu như trong phong trào nông dân Tây Sơn, những chiến binh người dân tộc ít người ở Bình Định cùng với đàn voi thiện chiến của họ đã góp phần làm nên những chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn, thì sau đó gần một thế kỷ những trai tráng người Ba Na, người H'rê... con cháu của họ lại trở thành những chiến binh dũng cảm trong phong trào Cần vương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Đối với trai tráng người Việt tham gia phong trào Cần vương, họ được tổ chức lại dưới quyền của các vị chỉ huy được suy tôn là Thống binh, Đốc binh, Lãnh binh...; còn nghĩa quân người Ba Na, người H'rê cũng được tổ chức lại thành những đội quân thiện chiến mang tên "Sơn Hùng", "Sơn Dũng"... Hiện nay trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Tây Bình Định vẫn còn lưu truyền những mẩu chuyện về một chàng thanh niên người dân tộc mang tên Vối cùng với đội cảm tử quân của anh đã cứu mẹ và vợ con của Mai Xuân Thưởng bị giam trong trại giam của tên tay sai Trần Bá Lộc. Sự việc này đã được tài liệu của Pháp ghi lại: "Ngày 21/4, gia đình Mai Xuân Thưởng bị bắt, nhưng ngay đêm hôm sau ông lại giải thoát được" [1].

Nghĩa quân người dân tộc ít người còn là những liên lạc viên dẫn đường cho nghĩa quân Mai Xuân Thưởng xuất phát từ các căn cứ tràn xuống đồng bằng tiến về đánh chiếm huyện lỵ, tỉnh lỵ. Trong một trận tiến công quân của Nguyễn Thân ở Quảng Ngãi vào mùa

https://tieulun.hopto.org

thu 1886, nghĩa quân ở Bình Định đã phối hợp với nghĩa quân ở Quảng Nam – Quảng Ngãi đánh chiếm huyện lỵ Bình Sơn (huyện ở phía Bắc tỉnh thành Quảng Ngãi), tiêu diệt được toàn bộ quân của triều đình Huế ở đây cùng với hai viên tướng của triều đình này là Lãnh binh Nguyễn Tiến Quý và Tham tán Phạm Trọng Di. Trong cuộc tấn công đó, lực lượng của các dân tộc miền núi ở Tây Bình Định đã đóng góp công lao to lớn. Sử sách của triều Nguyễn còn ghi lại như sau: "... Giặc ở Bình Định dụ ngầm bọn ác man, ba đường đều tiến (một đường từ thượng du đi xuống, một đường do chính lộ núi Thạch Tân, một đường do miền biển... Giặc đã phá được quan quân, chiếm giữ huyện lỵ Bình Sơn..." [2]. Thất bại trước sự tấn công của nghĩa quân, Nguyễn Thân phải dâng sớ xin triều đình Đồng Khánh cấp thêm súng đạn: "Nguyễn Thân mới đem việc ấy tâu lên, vẫn cho là hiện tình khẩn thiết, xin khẩn tư cho viên Khâm sứ (Pháp) cho mượn 200 khẩu súng tây và 10.000 viên đạn thuốc" [3].

Qua điều tra ở các làng của vùng núi phía Tây Bình Định (Con Moon, Con Giang, Con Roi, Con Giọt, Cà Te...), chúng tôi được biết thanh niên người dân tộc ít người anh em ở các địa phương này đều tích cực tham gia nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng và họ đã trở thành những chiến binh thiện chiến, xông pha vào những nơi hiểm nguy nhất. Điều đó luôn luôn là niềm tự hào của các dân tộc ở các bản làng cho đến ngày nay.

2. Xây dựng căn cứ địa của phong trào Cần vương.

Ngoài việc tham gia nghĩa quân, các dân tộc ít người ở miền Tây Bình Định còn đóng góp nhiều công sức cho phong trào Cần vương của Mai Xuân Thưởng.

Ngày 3/9/1885, sau khi bị giặc Pháp tấn công chiếm lại thành Bình Định, Đào Doãn Địch, thủ lãnh đầu tiên của phong trào chống Pháp ở đây đã rút quân lên phía Tây tỉnh Bình Định nhằm tiến hành một cuộc kháng chiến lâu dài. Nhưng đến ngày 20-9-1885, ông qua đời, giao lại toàn bộ binh quyền cho Mai Xuân Thưởng. Vốn xuất thân từ quê hương của phong trào nông dân Tây Sơn (Mai Xuân Thưởng quê ở thôn Phú Lạc, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định), hiểu được mục đích của cuộc kháng chiến của người thủ lĩnh quá cố, Mai Xuân Thưởng đã biết dựa vào rừng núi, dựa vào các dân tộc anh em miền núi để xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp lúc đó.

Không phải ngẫu nhiên mà phong trào Cần vương ở Bình Định đã xây dựng hầu hết các căn cứ của nghĩa quân ở vùng núi non phía Tây của tỉnh, gần với bản làng của các dân tộc ít người. Đặc biệt là hai căn cứ hết sức bí mật của nghĩa quân đã được xây dựng ở gần các làng của dân tộc Ba Na. Đó là hai mật khu Lộc Đỗng và Hầm Hô, và mật khu Tổng Dinh xây dựng ở gần các làng của dân tộc H'rê thuộc làng Kim Sơn, huyện Bồng Sơn (nay là xã Ân Thường, huyện Hoài An, Bình Định); một số căn cứ khác như: Bắc Trại – làng Cà Tè (nay thuộc xã Thuận Ninh, huyện Tây Sơn, Bình Định). Ngay cả các kho lương thực của nghĩa quân cũng đặt tại thượng nguồn sông Kôn, gần các bản làng của các dân tộc ít người ở phía Tây Bình Định.

Qua khảo sát thực tế ở các làng gần các căn cứ, chúng tôi cũng thu thập được một số tư liệu về sự đóng góp hết sức quan trọng của đồng bào các dân tộc ít người ở địa phương này cho phong trào chống Pháp do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Người Ba Na, người H'rê không những bí mật đưa lương thực đến nuôi nghĩa quân mà còn đóng góp vào những kho lương thực dự trữ của nghĩa quân. Trong suốt 2 năm tồn tại của phong trào chống Pháp ở Bình Định, các bản làng ở phía Tây tỉnh này đã trở thành hậu phương vững chắc của phong trào.

3. Bảo vệ các thủ lãnh của phong trào Cần vương.

Suốt từ tháng 9/1885 đến cuối năm 1886, phong trào chống Pháp ở Bình Định đã phát triển mạnh mẽ. Chính Công sứ Quy Nhơn cũng đánh giá phong trào yêu nước ở đây rất mạnh "nên đã chấp những lực lượng của Trần Bá Lộc [4] đến hỗ trợ cho Bình Định đàn áp cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương này. Ngay cả Trung tá Dumas, viên chỉ huy lực lượng Pháp đàn áp nghĩa quân ở Bình Định cũng phải đối phó với một tình hình khó khăn bất ngờ do Nguyễn Thân rút quân ở Bắc Bình Định về "vì những thất bại tạm thời mà y gặp phải ở Quảng Ngãi do những lực lượng kháng chiến từ Bình Định đến và những sự xâm nhập của dân chúng ở miền núi gây ra [5].

Do đó thực dân Pháp và triều đình Huế quyết tâm tiêu diệt cho bằng được lực lượng kháng chiến ở Bình Định. Từ đầu năm 1887, xuất phát từ Quy Nhơn đạo quân của Trần Bá Lộc đã tiến hành một cuộc đàn áp nghĩa quân, trong khi đó đạo quân của Nguyễn Thân

https://tieulun.hopto.org

từ Quảng Ngãi cũng kéo vào Bắc Bình Định tham gia vào vụ đàn áp này. Như vậy là Bình Định đã bị địch bao vây, cô lập.

Trong hơn 2 tháng chiến đấu giữa nghĩa quân và địch, nhiều trận giao chiến đã xảy ra ở Cẩm Vân (nay là thị trấn Đập Đá, Bình Định), ở Lai Nghi (nay là xã Bình Nghi, Bình Định), ở quận thứ Hương Sơn (nay thuộc xã Bình Hòa, Tây Sơn, Bình Định), đặc biệt là trận quyết chiến tại căn cứ núi Kỳ Đồng (thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn, Bình Định)... Mai Xuân Thưởng phải rút về mật khu Linh Đỗng. Ở đây ông được nhân dân các dân tộc H're, Ba Na, Chăm nuôi dưỡng, che chở. Nhưng do những thủ hạ của ông bị Trần Bá Lộc bắt được, dẫn đường nên địch đã kéo đến bao vây mật khu Linh Đỗng. Một lần nữa, nhân dân các dân tộc miền núi ở Bình Định lại làm nhiệm vụ đưa Mai Xuân Thưởng và gia đình ông cùng các thủ lãnh và nghĩa quân còn sót lại vượt núi sang Phú Yên để tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài.

Nhưng đến chân đèo Phú Qúy - nơi tiếp giáp với Phú yên Mai Xuân Thưởng cùng với đoàn người đi theo ông đã bị quân Trần Bá Lộc phục kích bắt được. Theo báo cáo của Tirant gửi lên Thống đốc Nam Kỳ, ngày 10/5/1887 thì Trần Bá Lộc và Bùi Giảng đã bắt được Mai Xuân Thưởng ngày 4/5/1887 khi ông đang trốn trong một cái hang núi Hon Nhên "ở làng Thang Ót gần chỗ giáp giới Phú Yên và ngọn nguồn sông Kôn" [6].

Sau khi Mai Xuân Thưởng cùng một số thủ lãnh của phong trào chống Pháp ở Bình Định bị bắt, và bị Triều đình Huế và thực dân Pháp kết án xử chém, phong trào kháng chiến ở đây hầu như tan rã hẳn. Nhưng nhân dân các dân tộc miền Tây Bình Định vẫn luôn luôn bảo vệ, nuôi dưỡng những thủ lãnh còn lại, giúp cho họ tránh khỏi sự truy nã, tàn sát của kẻ thù. Một số thủ lãnh của phong trào lẩn tránh ở vùng miền núi Bình Định, ít lâu sau lại trở về như Nguyễn Đáng (ở An Nhơn), Nguyễn Trọng Trì (ở Vân Sơn, sau dời lên quê vợ ở Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, mở trường dạy học)... Một số thủ lãnh khác sau một thời gian lánh nạn rồi tìm đường ra nước ngoài tham gia phong trào Đông du như Tăng Bạt Hổ. Một số thủ lãnh nữa vẫn nuôi ý chí chống Pháp lại tiếp tục rèn đúc vũ khí, nuôi quân, tiến hành kháng chiến như Ba Su. Báo cáo của Brière gửi lên Toàn quyền Đông Dương ngày 27/1/1892 và ngày 21/3/1892 đã cho biết: "Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một nhánh sông Cà Lồ cho thấy vùng này đã được bảo vệ, và khi chiếm được một cái đồn

ở đây người ta lại thấy có những xưởng thợ và thợ đúc (tháng 7-8/1891)". Vào đầu năm 1892, Ba Su bị bắt"; và địch đã đánh giá Ba Su như sau: "Đây không phải là một kẻ khích động tầm thường. Với trí thông minh, tư chất có học vấn, vẻ bề ngoài cao nhã đã làm cho ông ta đứng trên những thủ lãnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có "nòi" mà do tham vọng hoặc có thể là do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông ta trở thành một kẻ phiến loạn không thể hòa giải được. Ông ta có một ảnh hưởng lớn đối với một số đông dân chúng. Ông ta không ngừng khích động đồng bào của ông ta nổi dậy, tìm cách tập hợp họ thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ ngạch bậc, vũ khí. Ông ta chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lãnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào chung ở những tỉnh miền Nam Trung Kỳ" [7].

Ngoài Ba Su ra, còn có nhiều thủ lãnh khác của phong trào chống Pháp cũng được nhân dân các dân tộc miền núi Bình Định nuôi dưỡng, bảo vệ để họ tiếp tục thực hiện ý chí cứu nước như Phạm Toản (trong tác phẩm "Việt Nam vong quốc sử", Phan Bội Châu có nhắc đến ông) hay Võ Trứ (thủ lãnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Phú Yên 1898).

Từ phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII đến phong trào Cần vương chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, nhân dân các dân tộc ít người anh em ở vùng núi phía Tây tỉnh Bình Định đều đã có những sự đóng góp xứng đáng vào phong trào chung của dân tộc ta chống áp bức, chống xâm lược.

---

(1) (4) (5) (6) (7). Charles Fourniau "*- Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên (1885-1887). Theo những nguồn tài liệu Pháp*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 6 (207), tháng 11 + 12/1982, tr. 43, 42, 43, 50.

(2) (3) "*Đại Nam thực lục – Chính biên*". T.XXVI. Nxb KHXH. Hà Nội, 1977, tr.184-185.

https://tieulun.hopto.org

Cánh Tiên – Ngôi tháp trung tâm của thành Đồ Bàn

NGÔ VĂN DOANH

Trong số các kiến trúc tháp cổ Chămpa hiện còn, tháp Cánh Tiên có một vị trí khá đặc biệt: nằm ở chính giữa đô thành Đồ Bàn. Bia ký cổ Chămpa hiện được biết không có lấy một dòng nói về ngôi tháp cổ đặc biệt này, cho nên, không còn cách nào khác, chúng tôi đành phải dựa vào những ghi chép của sử liệu cổ Việt Nam và những điều lạ của tháp Cánh Tiên.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* có ghi: "Đồ Bàn phế thành ở địa giới hai huyện Tuy Viễn và Phù Cát: chu vi hơn 60 dặm, đó là đô thành xưa của Chiêm Thành, trong có tháp xưa, sư tử bằng đá và voi bằng đá, đều là vật của Chiêm Thành. Khi Tây Sơn Nguyễn Nhạc chiếm cứ, xây đá ong, rồi tiếm xưng là Hoàng Đế Thành, sau đại binh thâu phục đổi tên là Bình Định Thành"[1].

Trên bản đồ hiện nay, cả khu thành Đồ Bàn nằm trong khu vực xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, còn ngôi tháp cổ thì nằm trên đỉnh một quả đồi thấp thuộc thôn Nam An (xã Nhơn Hậu). Rõ ràng là, theo thời gian, thành Đồ Bàn xưa của Chiêm Thành đã trải qua một vài lần tu bổ, mà lại do người Việt tu bổ chứ không phải người Chăm. Bởi vậy, theo chúng tôi, chỉ có những cuộc nghiên cứu khảo cổ học công phu, nghiêm túc mới có thể đưa lại cho chúng ta bức tranh xưa của thành Đồ Bàn. Thế nhưng, dù thành Đồ Bàn có bị tu sửa thế nào đi nữa, thì vòng thành ngoài chắc vẫn là vòng thành xưa.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp H.

Parmentier đã tới khảo cứu thành cổ Đồ Bàn. Trong công trình *Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung kỳ* của mình, H. Parmentier mô tả thành Đồ Bàn như sau: "Thành dài 1.400m, rộng 1.100m. Với kích thước đó, có thể xếp tòa thành này vào hàng thứ nhất trong số những công trình quân sự của dân tộc này (dân tộc Chăm), trong thành còn vết tích một con đường dường như nối liền giữa mặt Đông (cửa Đông của thành) đến một quả đồi trung tâm, nơi có ngọn tháp Đồng. Ngoài ra, ở góc Tây Nam thành có một quả đồi hai tầng, trên đó có những mảnh phế tích, có lẽ là của một cung điện hoặc hoàng cung". Trong một bản đồ Việt cổ thế kỷ XV hoặc XVI, H. Parmentier còn đọc được những dòng chú thích sau: "Trong thành Đồ Bàn vẫn còn thấy những vết tích của ngọn tháp, song đã hoàn toàn bị hủy hoại, chỉ còn lại 12 tầng, người ta gọi là tháp Con Gái". Vậy tháp Đồng, tháp Con Gái chính là ngôi tháp hiện còn trong thành Đồ Bàn[2]. Thế nhưng, những tài liệu cổ của người Việt còn nói tới những phế tích kiến trúc tháp khác của Chămpa ở trong và ngoài thành Đồ Bàn. Trong những đợt điều tra điền dã ở Bình Định, năm 1986 và 1987, chúng tôi cũng phát hiện thêm nhiều phế tháp cổ Chămpa nữa. Sau khi đã lên bản đồ các di tích tháp cổ Chămpa ở huyện An Nhơn (nơi có thành Đồ Bàn), chúng tôi nhận thấy, tháp Cánh Tiên chỉ là một trong những kiến trúc nằm trong tổng thể kiến trúc tháp khá dày đặc ở khu vực quanh thành Đồ bàn"[3].

Ngoài tháp Cánh Tiên, sách *Đại Nam Nhất thống chí* còn nhắc tới hai khu tháp cổ Chămpa ở quanh thành Đồ Bàn là Thập Tháp tự và Nhạn Sơn tự: "Thập Tháp tự (chùa mười tháp) ở thôn Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, sau chùa có 10 tháp của Chiêm Thành, nên gọi tên ấy, nay đã vỡ lở", Nhạn Sơn tự ở thôn Nhạn Tháp, huyện Phù Viễn, phía Nam thành Đồ Bàn của Chiêm Thành, tục danh chùa Ông Đá. Trong chùa có hai hòn đá cao 6 thước, lưng tròn 5 thước, đứng hai bên tả hữu, trên hòn đá tròn, quay mặt vào nhau: một hòn sơn đỏ, một hòn sơn đen. Thầy chùa lấy vải chế ra áo xiêm, đai mũ, vẽ hình mây rắn, mắc vào đá, trông như người sống vậy, tương truyền, đó là người Chiêm chế ra tượng Phật, hoặc có kẻ nói, đó là Phật Thích Ca, Phật Lạc Đa. Hoặc nói là ông Thiện, ông Ác. Phía tả chùa có ao bán nguyệt ước hơn 50 mẫu"[4].

Chùa Thập Tháp hiện ở thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định và nằm sát ngay bên mặt ngoài bức thành phía Bắc ở thành Đồ Bàn. Khi tới đây điều tra, H.

https://tieulun.hopto.org

Parmentier đã tìm thấy khá nhiều vết tích Chămpa trong khu vực chùa Thập Tháp và chia các hiện vật đổ nát đó thành ba loại: 1) Những bộ phận kiến trúc bằng đá hoặc không có hình trang trí; 2) Những mảng tượng và điêu khắc; 3) Những bộ phận trang trí kiến trúc có hình chạm khắc. Xin giới thiệu ở đây một số hiện vật tiêu biểu trong số những hiện vật mà H. Parmentier đã thấy ở chùa Thập Tháp vào đầu thế kỷ XX: 1) Những phiến đá trang trí góc tháp dưới dạng đầu makara, hoa lá..., 2) Một góc của một bệ thờ bằng đá lớn; 3) Một mảnh Mukha Linga; 4) Một tượng bò Nandin; 5) Các mảng điêu khắc trang trí các trán cửa bằng đá thể hiện Garuđa cấp rắn; 6) Nhiều mảnh tượng thể hiện các hình người khác nhau...[5]

Năm 1986 và 1987, chúng tôi đến chùa Thập Tháp, vẫn còn thấy rất nhiều gạch và các mảng chạm khắc đá của Chămpa xưa. Chúng tôi đến những lò gạch lớn bên cạnh chùa – vết tích của 10 ngôi tháp cổ Chămpa và nhận thấy quy mô của cụm tháp này thật lớn (ít nhất có 10 tháp). Rất có thể, 10 ngôi tháp Chămpa này đã bị đổ nát trước khi ngôi chùa Thập Tháp của người Việt được dựng lên vào triều Nguyễn, như sách *Đại Nam Nhất thống chí* đã ghi: "Chùa (Thập Tháp tự) do Hoàng Bích hòa thượng dựng vào đời vua Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần). Thời vua Hiển Tông (Nguyễn Phúc Chu) có sắc tấm biển đề: "Thập Tháp Di Đà Tự" [6]. Trong số những mảng chạm khắc đá hiện còn ở chùa Thập Tháp, chúng tôi phát hiện ra ba mảng có hoa văn dây giống hệt những chùm hoa dây chạm khắc trên đá dùng trang trí trên mặt các cột ốp của tháp Cánh Tiên. Không còn nghi ngờ gì nữa, Thập Tháp và Cánh Tiên có cùng niên đại.

Vì khu Thập Tháp xưa của Chămpa nằm phía sau chùa, nên chúng tôi phải vòng ra quốc lộ số Một để theo một con đường khác đi vào. Nhờ có cuộc đi vòng đó, chúng tôi phát hiện ra một gò đất cao, đầy gạch Chămpa thuộc khu vườn của cụ Nguyễn Mấm 77 tuổi (đến năm 1987). Khi biết chúng tôi đi nghiên cứu các di tích Chămpa cổ, cụ đưa chúng tôi ra vườn. Cụ chỉ vào một khoảng đất trũng lớn và nói, năm cụ 24 tuổi (tức năm 1934), người Pháp đã tới vườn nhà cụ đào lấy đi rất nhiều tượng đá. Khu đất trũng chính là dấu vết của cuộc đào đó. Cụ còn kể, vì tên cụ là Mấm, nên người Pháp gọi cái gò nhà cụ là gò Mấm. Thế là rõ: chính Tháp Mấm (chứ không phải là Tháp Mẫm mà các nhà nghiên cứu thường gọi), một trong những

khu tháp lớn có nhiều tác phẩm điêu khắc đá vào bậc nhất của Chămpa, cũng nằm sát ngay thành Đồ Bàn (bên cạnh Thập Tháp). Nếu tin vào niên đại của phong cách điêu khắc mà các nhà khoa học đã xác định (thế kỷ XII) [7], thì Tháp Mấm cũng được làm cùng thời với Tháp Cánh Tiên và Thập Tháp.

Nếu lấy tháp Cánh Tiên làm tâm, thì đối diện (về phía Nam) với Thập Tháp và Tháp Mấm là cụm Nhạn Tháp (nằm cách bức thành phía Nam của thành Đồ Bàn chừng hơn 1km). Hiện nay, trong ngôi chùa Nhạn Sơn của người Việt tại thôn Nhạn Tháp, vẫn còn hai pho tượng đá lớn mà sách *Đại Nam Nhất thống chí* nhắc tới. Nhân dân trong vùng còn lưu truyền câu chuyện về hai người Việt có tên là Huỳnh Tấn Công và Lý Xuân Điền – những người đã có công giúp vua Chiêm Thành đánh quân Xiêm – để gán cho hai pho tượng đá trong chùa Nhạn Sơn. Nhưng thực ra đây là hai pho tượng môn thần bằng đá của Chămpa xưa. Như các pho tượng môn thần khác (như các môn thần ở Hòa Lai và Đồng Dương), hai môn thần ở Nhạn Sơn được thể hiện đăng đối với nhau trong động thái vặn mình, ngả người về phía trước. Khuôn mặt, vũ khí cầm tay, hình rắn vắt trên người... đều gây ấn tượng đe dọa.

Xét vị trí cũng như khối lượng khổng lồ (tượng cao 2,40 mét, không kể phần bệ) của hai pho tượng, chúng tôi nghĩ chúng vốn đã có ở đây từ xưa, và chùa Nhạn Sơn hẳn là được xây trên nền của chiếc cổng dẫn vào khu đền tháp cổ Chămpa. Để xác minh điều nghi vấn này, chúng tôi đã lên quả núi mà nhân dân gọi là núi Tam Tháp ở phía sau chùa Nhạn Sơn. Chúng tôi thấy trên đỉnh núi Tam Tháp nhiều dấu tích đổ nát của những ngôi tháp cổ Chămpa, và thật lý thú, chùa Nhạn Sơn nằm đúng hướng duy nhất có đường dẫn lên khu tháp cổ. Phải chăng khu tháp cổ này xưa có ba tháp nên cái tên Tam Tháp còn lưu lại để chỉ quả núi. Vì không còn lại dấu tích gì hơn ngoài hai pho tượng đá ở chùa Nhạn Sơn, nên cách duy nhất để xác định niên đại của hai pho tượng đá ở Nhạn Sơn đã được các nhà khoa học phân tích và định niên đại thế kỷ XII (phong cách tháp Mấm)[8]. Thế là Nhạn Tháp cũng cùng niên đại với Cánh Tiên, Thập Tháp và Tháp Mấm.

Ngoài ngôi tháp Cánh Tiên, trong khu vực thành Đồ Bàn, hiện còn lưu giữ một số tác phẩm điêu khắc đá lớn của Chămpa. Đó là hai con voi đá và hai con sư tử đá. Có thể nói, hai con voi đá trong

https://tieulun.hopto.org

thành Đồ Bàn (bên cạnh lăng Võ Tánh) là những tượng voi lớn nhất trong lịch sử điêu khắc tượng voi của Chămpa (một con cao 1,70 mét, một con cao 2 mét). Mặc dầu được thể hiện dưới hình thức tượng tròn – hiện tượng hiếm thấy trong điêu khắc cổ Chămpa – hai con voi Đồ Bàn vẫn mang những nét thể hiện voi truyền thống của người Chăm: chân trái phía trước hơi nhấc lên, vòi nhổ một cây gì đó bên dưới. Đặc biệt, vương miện và bộ lục lạc ở cổ voi cái (con cao 1,70 mét) có những băng trang trí hình quả trám và nửa quả trám xen kẽ nhau – một trong những mô típ trang trí tiêu biểu ở tháp Dương Long (một trong những nhóm tháp thuộc phong cách Bình Định). Do đó, có thể khẳng định hai con voi Đồ Bàn là các tượng voi Chămpa có niên đại thế kỷ XII. Vì thế, chúng tôi không tin chúng được chuyển từ Quảng Nam đến khi các vua Chămpa bỏ chạy về kinh đô mới Đồ Bàn vào năm 1067, như H.Parmentier đã nghĩ [9].

Như hai con voi, hai con sư tử đá (hiện trong khu vực lăng Võ Tánh) cũng có những yếu tố khác hẳn các hình sư tử truyền thống của Chămpa. Thoạt nhìn, ta rất dễ lầm những tượng sư tử này với các sư tử kiểu Trung Hoa. Nhưng, khi tới nghiên cứu tại chỗ, chúng tôi đã phát hiện ra ở hai con sư tử Đồ Bàn những yếu tố rất giống những hình sư tử Chămpa ở khu tháp Dương Long: đứng trên bốn chân, đuôi vểnh lên, mắt lồi, lông mày hình sừng... Do đó, nếu lấy các điêu khắc Dương Long (thế kỷ XII) làm chuẩn, thì các tượng sư tử đã ở thành Đồ Bàn cùng hai voi đá đều có niên đại cùng với Cánh Tiên, Thập Tháp, Tháp Mắm, Nhạn Tháp.

Tiếc thay, cụm kiến trúc tháp quanh khu vực thành Đồ Bàn phần lớn đã bị đổ nát hết, duy nhất chỉ có tháp Cánh Tiên là còn lại đến nay. Chúng tôi muốn dùng cái tên Cánh Tiên mà dân trong vùng cũng như sử sách thường nhắc tới để gọi ngôi tháp nằm giữa thành Đồ Bàn này, chứ không muốn dùng cái tên Tháp Đồng mà người Pháp thường dùng. Cho đến nay, chúng tôi vẫn không hiểu những nhà nghiên cứu người Pháp căn cứ vào tư liệu nào để đặt tên cho ngôi tháp ở thành Đồ Bàn là tháp Đồng. Chứ, trên thực tế, cả trong sử sách lẫn trong cách gọi dân gian, ngôi tháp ở thành Đồ Bàn, chưa bao giờ có tên là tháp Đồng cả. Về ngôi tháp này, sách *Đại Nam Nhất thống chí* chép: "Nam An cổ tháp ở thôn Nam An, huyện Tường Vân, trong thành Đồ Bàn, tục hô là tháp Cánh Tiên

(Tiến sĩ): Từ vai tháp trở lên, chu vi bốn phía ngó giống cánh tiên bay lên, nên gọi tên ấy. Xét cả các tháp, duy tháp này cao hơn, đứng xa trông thấy, cảnh sắc thanh u, từ xưa xưng là thánh tích, nay gần sụp lở"[10]. Như vậy, tháp chỉ có hai cái tên: Nam An – tên gọi theo hình dáng của tháp. Còn nhân dân quanh vùng thì thích gọi tháp là tháp Cánh Tiên.

Trong số những tháp cổ Chămpa còn lại ở tỉnh Bình Định, tháp Cánh Tiên không chỉ là một trong những kiến trúc còn khá nguyên vẹn, mà còn thuộc nhóm những cụm tháp ít thấy trong lịch sử kiến trúc tháp Chămpa – khu đền chỉ có một tháp. Mặc dầu thuộc dạng tháp đơn lẻ chứ không nằm trong tổng thể của một khu đền, nhưng hình dáng, cấu trúc của tháp Cánh Tiên lại không hề khác các ngôi tháp vuông nhiều tầng xây bằng gạch vào loại lớn của Chămpa (cao gần 20 mét) và là một trong những ngôi tháp tiêu biểu cho phong cách kiến trúc tháp Bình Định (thế kỷ XII). Như các ngôi tháp điển hình khác của phong cách Bình Định, Cánh Tiên hiện lên như một kiến trúc hoành tráng với những khối hình lớn gây ấn tượng từ xa: Các cột ốp, những khung dọc trên mặt tường nằm giữa các cột ốp nổi lên thành những mảng lớn khỏe khoắn, các vòm của các cửa giả vút cao vươn lên như hình những mũi giáo khổng lồ; các tháp trang trí góc các tầng cuộn lại thành những khối chắc nịch; các tầng thu lại mạnh để tạo thành từng cấu trúc lớn; những phiến đá trang trí các góc tường phía trên của các tầng hình hoa lá nhô mạnh ra như những "cánh tiên"; và màu gạch đỏ tươi rực rỡ... Tất cả như hợp lại để biến cả ngôi tháp thành một ngọn lửa rực rỡ đang bùng cháy giữa trời.

Cánh Tiên, như mọi ngôi tháp Chămpa truyền thống khác, là một cấu trúc gồm hai phần: tiền sảnh và điện thờ. Đáng tiếc là toàn bộ cấu trúc tiền sảnh của tháp Cánh Tiên đã bị sụt lở từ lâu, để lộ ra cả một hốc lớn ở mặt tường phía Đông. Các mặt tường phía ngoài của thân tháp được trang trí bằng những cột ốp và các khung dọc nhô mạnh ra khỏi mặt tường. Một trong những điều kỳ lạ nhất ở tháp Cánh Tiên là nửa phần phía ngoài của các cột ốp góc tường được ốp kín bằng các phiến đá sa thạch màu tím có chạm khắc hoa dây xoắn – hiện tượng độc nhất trong lịch sử kiến trúc tháp Chămpa. Không chỉ ở cột ốp và góc các diềm mái của tháp Cánh Tiên cũng được làm bằng đá. Do đó, nếu xét về mặt cấu trúc và mỹ thuật, thì

https://tieulun.hopto.org

lần đầu tiên (cho đến thế kỷ XII), với tháp Cánh Tiên các nhà xây dựng Chăm pa đã cùng một lúc dùng hai chất liệu gạch và đá để xây dựng tháp. Chắc vì do lần đầu thử nghiệm, nên các nhà xây dựng tháp Cánh Tiên chưa phối hợp được một cách hài hòa giữa hai chất liệu. Chỉ sau này, ở tháp Dương Long và Hưng Thạnh, các nghệ nhân Chăm pa mới thực sự thành công trong việc kết hợp và phối hợp hai chất liệu đá và gạch để tạo ra những công trình kiến trúc thực sự mang tính nghệ thuật cao. Còn ở Cánh Tiên, các yếu tố bằng đá ít nhiều đã phá vỡ vẻ duyên dáng và sắc màu đỏ tươi của ngôi tháp.

Tuy đã hư hại nhiều, song vẫn có thể nhận ra cấu trúc và hình dáng khá đặc biệt của các cửa giả ở tháp Cánh Tiên. Mỗi cửa giả đều có ba tầng thu nhỏ dần về phía trên và mỗi tầng đều có hai thân. Các tầng của cửa giả đều có cấu trúc hai phần: hai trụ ốp tạo thành ô khám bên dưới, và hình cung nhọn bên trên.

Hai tầng trên của tháp Cánh Tiên thu vào khá mạnh và có hình dáng, cấu trúc giống phần thân, nhưng đơn giản hơn. Tầng thứ nhất chỉ có ba cột ốp để trơn ở mỗi mặt tường và bốn cửa giả hình cung nhọn nhô mạnh ra ở giữa bốn mặt tường. Tầng thứ hai có cấu tạo tương tự tầng thứ nhất, nhưng chỉ có hai cột ốp ở mỗi mặt tường và các cửa giả hình cung nhọn nhô ra ít hơn.

Tại bốn góc của mỗi tầng của tháp Cánh Tiên, các tháp trang trí góc và các phiến đá hình đuôi chim phượng nhô ra ở đỉnh các cột ốp góc tường còn giữ lại khá nguyên vẹn. Vì thế, từ xa nhìn vào, tháp Cánh Tiên trông như một ngọn lửa khổng lồ đang lung linh tỏa sáng.

Cho đến nay, sau nhiều đợt điều tra, chúng tôi vẫn chưa phát hiện ra dấu tích của tường bao cũng như của các kiến trúc phụ khác quanh khu tháp Cánh Tiên. Do đó, dựa vào vị trí, tính đơn nhất của kiến trúc và dấu tích của những phế tháp xung quanh thành Đồ Bàn, chúng tôi cho rằng, tháp Cánh Tiên có vị trí như một kiến trúc núi thiêng trung tâm của đô thành Đồ Bàn xưa. Xét dưới khía cạnh tôn giáo, tháp Cánh Tiên có vị trí gần giống như đền núi Bayon nằm giữa đô thành Ăngco Thom của vương triều Ăngco ở Campuchia cùng thời. Rất có thể kiểu kết cấu của đô thành Ăngco Thom đã có ảnh hưởng tới các vua chúa Chăm pa khi xây dựng đô thành Vijaya. Ngay ở tháp Cánh Tiên, những ảnh hưởng của kiến trúc Khơme đã

bắt đầu tác động mạnh ở việc dùng đá vào xây dựng và trang trí tháp. Những ảnh hưởng Khơme sẽ bộc lộ mạnh và rõ hơn ở một số ngôi tháp Bình Định được xây dựng cùng thời với Cánh Tiên, như Dương Long và Hưng Thạnh.

(1) *Đại Nam Nhất thống chí*. Văn hóa Tùng thư xuất bản, 1964. Quyển 9. Tỉnh Bình Định. Tr. 47.

(2) H. Parmentier. *Inventaire descriptif des monuments Cham de L'Annam*. T.I. Paris, 1909. Tr. 199.

(3) Xem: Ngô Văn Doanh. *Thăm tháp Chàm Nghĩa Bình. Văn nghệ*. Hội văn học – nghệ thuật Nghĩa Bình. Số 9, 1985. Tr. 85-90; Ngô Văn Doanh. Theo những dấu tích cổ của nền văn hóa Chăm pa trên đất Nghĩa Bình. *Văn nghệ*. Hội văn học-nghệ thuật Nghĩa Bình. Số 19, 1988. Tr. 92-101.

(4) *Đại Nam Nhất thống chí*. Sđd. Tr. 54-56.

(5) *H. Parmentier. I.C.* T.I. Tr. 201-202.

(6) *Đại Nam Nhất thống chí*. Sđd. Tr. 54.

(7) J. Boisselier. *La statuaire du Champa*. Paris, 1963. Tr. 313.

(8) J. Boisslier. *La statuaire du Champa*. Tr. 271.

(9) *H. Parmentier. I.C.* T.I. Tr. 196.

(10) *Đại Nam Nhất thống chí*. Sđd. Tr. 48.

https://tieulun.hopto.org

Chàng Lía trong tâm thức người Bình Định

TRẦN XUÂN TOÀN

Từ giữa thế kỷ XVIII, những cuộc bạo động của nông dân Đàng Trong đã nổ ra dồn dập. Sử triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục* chép: "Trăm họ đói khổ, trộm cướp nổi dậy bốn phương". Trong những cuộc bạo động đó, nổi bật lên cuộc khởi nghĩa do Lía cầm đầu ở Phủ Quy Nhơn.

Lía quê ở Bình Định, là một nông dân nghèo khổ, bị bọn địa chủ cường hào bóc lột, hành hạ tàn nhẫn. Căm thù, uất hận cao độ, người nông dân nghèo nhưng khảng khái kiên cường đó đã nổi dậy, chiếm lấy Truông Mây (Hoài Ân – Bình Định) làm căn cứ. Cuộc chiến đấu anh dũng của Lía đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong nhân dân miền Nam qua những câu ca, vè phổ biến:

Ai vào Bình Định mà nghe,

Nói thơ chàng Lía, hát vè Quảng Nam

Hay:

Chiều chiều én liệng Truông Mây

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành

Hình ảnh chàng Lía còn đi vào các thể loại văn học dân gian khác như truyện cổ, vè... rất phong phú, nhưng cơ bản nhất vẫn là thể loại vè.

1. Đôi nét về các văn bản Vè chàng Lía

Hiện nay, có rất nhiều văn bản Vè chàng Lía, có thể kể ra như sau:

- *Thơ chàng Lía*: Là một kiểu thơ kể vè do Cử Hoành Sơn trước soạn và Nguyễn Hảo Vinh xuất bản tại Sài Gòn năm 1936.

- *Vè chàng Lía*: do Trần Việt Ngữ sưu tập in trong *Dân ca miền Nam Trung bộ* (tập 2, NXB Văn học, 1986).

- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (Tập 1, NXB Văn học 1977, in đoạn trích "*Vè chàng Lía*").

- *Văn học dân gian Nghĩa Bình* của Đào Văn A – Cao Văn Chư (Sở VHTT Nghĩa Bình – 1986) in nguyên văn *Vè chàng Lía*.

- *Ca dao Nam Trung bộ* của Thạch Phương – Ngô Quang Hiển (NXB KHXH 1994) trích đoạn cuối *Vè chàng Lía*.

- *Bài chòi và dân ca Bình Định* của Hoàng Chương – Nguyễn Có (NXB Sân khấu 1997) in nguyên văn *Vè chàng Lía*.

Đặc biệt, hiện nay, ở Thư viện Bình Định có lưu giữ một văn bản về về Lía với tên gọi *Vè chú Lía* (Tài liệu đánh máy) gồm 902 câu, không ghi rõ người ghi chép, sưu tầm và thời điểm sưu tầm. Bài vè này có nội dung rất khác với nội dung các bài vè đã điểm ở trên. Bài vè miêu tả Lía như một chàng lực sĩ áo vải sống vào thời chúa Nguyễn, có hình hài khác người:

Hài nhi vai rộng tay dài

Da đen mà lại đôi mày rậm ri

Lía đi ở chăn trâu cho nhà Cửu Vỹ giàu nhất làng và lén học được ít võ do thầy võ dạy con Cửu Vỹ. Khi còn nhỏ Lía đã ngang tàng, có lần trộm nghé ăn thịt hay lập kế lừa "quân điếm đàng" kiếm khá nhiều tiền bạc, trâu bò cho Cửu Vỹ, được Cửu Vỹ thán phục và đối xử tốt. Đoạn vè kể Lía đi học chữ cũng khá sinh động.

Mẹ già ngẫm nghĩ xa gần

Muốn con hay chữ đỡ phần cực thân.

Lía bắt đầu đi học, Lía học rất giỏi:

Mỗi ngày thầy dạy một thiên

Thông minh bằng Lía học liền biết ngay

Rồi có một hôm, bọn học trò ganh tỵ Lía đã bao vây đánh Lía, nhưng vốn có võ, lại không chịu cảnh người hiếp, nên chàng đánh lại chúng:

U đầu lúng trán nằm ngay tức thì

https://tieulun.hopto.org

Thấy biết được tức giận đuổi hẳn Lía đi.

Sau đó Lía lại học võ với thầy Phan Thi đến thành tài. Nguyên nhân Lía lánh nạn vào rừng là: quan huyện Tuy Viễn thấy vợ bạn mình đẹp, đã giở trò giết bạn và hiếp vợ bạn mình, nên Lía đã tức giận cầm dao chém cả gia đình huyện quan. Rồi Lía kết bọn với cha Hổ, chú Nhẫn, thị Chân – những sơn lâm hảo hán ở Truông Mây. Về sau, Lía thất bại vì kế mỹ nhân do Phạm Vĩnh và quan quân triều đình chủ mưu:

Ta dùng một gái thuyền quyên

Làm mỹ nhân kế lên miền Truông Mây

Từ một nhân vật lịch sử đến hình tượng văn học -nhất là văn học dân gian, trong tâm thức dân gian – sẽ có những khác biệt là chuyện thường tình. Ngay trong tâm thức dân gian, hình ảnh Lía cũng được miêu tả khác biệt rồi.

Cũng cần nói thêm, văn bản *Vè chú Lía* ở thư viện Bình Định có nội dung gần giống với truyện *cổ tích Chàng Lía* mà Nguyễn Đổng Chi sưu tập trong *"Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam"* phổ biến lâu nay.

2. Hình tượng chàng Lía trong Vè chàng Lía

Chàng Lía là hình tượng trung tâm mà tác giả dân gian đã gửi gắm vào nhân vật với cả niềm tin và khát vọng cùng với chất "thơ và mộng" (Phạm Văn Đồng). Lía là hiện thân của những người nông dân mang tư tưởng dân chủ chống lại ách thống trị tàn bạo của các thế lực phong kiến trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa. Tác giả dân gian đã xây dựng hình tượng chàng Lía theo quan niệm của riêng mình, đồng thời cũng phù hợp với xu thế chung của thời đại bây giờ.

Có thể nói sức khỏe và tài trí là biểu hiện nổi bật của hình tượng anh hùng trong các thể loại tự sự văn học dân gian. Khi sáng tạo hình tượng một anh hùng, bao giờ nhân dân cũng gắn cho nhân vật đó tất cả sự khôn khéo, sức mạnh, phẩm chất và trí thông minh của mình. Tiêu biểu là miêu tả ngoại dạng dị thường và tài trí xuất chúng. Lía cũng được nhân dân miêu tả như vậy.

Lía ta tâm tính chẳng hiền

Lại thêm cao lớn rất nên lạ lùng

Chưa đầy mười sáu thu đông

Sức chàng hổ dễ tưởng không ai bì

Lía hơn hẳn các bạn cùng lứa, ngay cả "thằng Mướp mười bảy xuân xanh, lớn hơn các đứa, vóc hình cao to" cũng chẳng so lại với Lía:

Chàng Lía hết sức lẹ lanh

Lại thêm sức mạnh ai kình cho qua

Đường côn toàn vẹn trăm bề

Múa nghe giông tố, tiếng nghe vù vù.

Khiến cho: "Mục đồng nể sợ ai mà chẳng kiêng".

Miếng võ cá lóc là một tài nghệ riêng của Lía, chàng học được từ ngày còn bé đi chăn trâu:

Lía rằng cá lóc rất hay

Nó vùng một cái thiệt tài vô song

Dưới khe sâu thẳm vô cùng

Một cái thoắt vùng nhảy lẹ lên trên

Miếng võ này giúp Lía thoát nạn nhiều lần. Chí khí và tài năng của Lía được thể hiện rõ nét khi đối diện, giao tranh với "binh tướng trào đàng":

Lía ta võ nghệ đại tài

Đánh cho đại tướng chân tay rụng rời

Hai người đánh trọn ngày trời

Tướng trào liệu sức tếch vời cho mau

Còn:

Đại quan kinh sợ xiết bao

Kéo binh mà chạy mão bào tả tơi

Chính vì vậy mà: *"Lương tiền hao tốn trào nghi. Vua đành truyền lịnh tạm thời bãi binh"*

Trong đời sống thường nhật, dân gian xây dựng Lía như là một người con hiếu thảo tuyệt vời. Lía mồ côi cha: *"Dậm chân ba tiếng kêu trời. Thân tôi có mẹ dưới đời không cha"*. Bản tính Lía *"dọc ngang nào biết trên đầu có ai"* nhưng với mẹ thì:

Lía ta tính lại ai tày

https://tieulun.hopto.org

Tuy là hung dữ lâu nay tiếng đồn
Nhưng mà hiếu thảo ai hơn
Nhiều người trông thấy vẫn còn nhớ ghi
Hành hung đương lúc thị kỳ
Chết sống Lía chẳng kể gì đến ai
Nhưng mà thấy mẹ sợ thay
Dẫu đang hung dữ trở ngay thành hiền

Bài vè dành nhiều trang nói về tình mẫu tử và lòng hiếu thảo đáng cảm động của Lía.

Có thể nói, thế kỷ XVIII là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Những cuộc khởi nghĩa long trời lở đất nổ ra ở Đàng Ngoài có ảnh hưởng đến cuộc khởi nghĩa ở Đàng Trong sau này – trong đó có cuộc khởi nghĩa của Lía. Dân gian đã thể hiện hình tượng chàng Lía như là một trong những hiện thân của người anh hùng nông dân, trước cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Chàng Lía đã nuôi mối căm thù trực tiếp với bọn nhà giàu, phú hộ độc ác, bọn cường hào ác bá địa phương tàn bạo, vô lương; ngay từ những việc rất nhỏ, như khi phú ông suỵt chó ra cắn người xin ăn – là chàng Lía: *"Có khôn mày khá đi mau. Nhược bằng đứng đó, tao huýt chó sủa bâu bây giờ"*. Và chàng đã đi đến quyết định tấn công vào lũ người áp bức nhân dân đó:

Lâu nay nuốt hận những là
Thù bọn hương chức dạ hòa vô lương
Chúng thấy người khốn chẳng thương
Phen này chúng biết tỏ tường chí ta.

Chàng Lía trong tâm thức dân gian không chỉ là người dũng cảm đứng lên chống lại trật tự xã hội đương thời mà còn có tấm lòng yêu thương dân làng. Lía trở thành "trộm cướp" và chàng đi "làm giặc", nhưng lại cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo – một việc làm không bình thường nhưng rất đúng với tính cách của Lía:

Lía ta tâm tính lạ sao
Ghét phường phú hộ đất đào ném ra
Những người nghèo khổ đâu ta
Thì Lía xót phận rất là yêu thương

Kẻ nghèo rủi gặp tai ương
Hễ Lía nghe biết dễ thường bỏ đâu
Giúp cho tiền bạc tiếc nào
Cho nên nhiều kẻ xiết bao cảm tình.

Vè chàng Lía mang đậm tính địa phương, ở đây là đất Bình Định. Khía cạnh mà vè thể hiện tính địa phương rõ nét nhất là: Tinh thần thượng võ của Lía và tâm hồn say mê nghệ thuật tuồng của chàng.

Tinh thần thượng võ là nét tiêu biểu chung cho người dân Bình Định. *"Ai về Bình Định mà coi. Con gái Bình định múa roi đi quyền"*. Tinh thần thượng võ mà cái gốc của nó là lòng nhân ái của con người Bình Định. Con người Bình Định sử dụng võ nghệ để bảo vệ mình và chống lại áp bức bất công. Võ nghệ của Lía cũng vậy, là để phản kháng xã hội ngột ngạt bấy giờ. Lía, cũng như bao đứa trẻ ham mê võ nghệ khác ở Bình Định này, đều chung tâm trạng:

Lía ta lén đứng bên thềm
Xem thầy dạy võ lòng thèm lắm thay

Lòng nhân ái và tinh thần thượng võ khiến cho con người Bình Định có phong thái bình thản, tự tại trước mọi phong ba, thử thách của cuộc sống.

Nhắc đến Bình Định, ai ai cũng biết rằng, vùng đất này là cái nôi của hát bội. Và những ai đã từng biết đến hát bội mới có thể thấy được sức cuốn hút, mê hoặc của bộ môn nghệ thuật này: *"Hát bội làm tội người ta. Đàn ông bỏ vợ* đàn *bà bỏ con"*. Trong *Vè chàng Lía*, tác giả dân gian đã khắc họa đậm nét hình ảnh chàng Lía say mê hát bội theo cách riêng của mình. Nói theo ngôn ngữ vè, Lía "tánh ưa hát bội xiết bao". Để thưởng thức hát bội người đó phải thông thuộc các tích tuồng, am hiểu sự cách điệu, nghệ thuật của tuồng, nhất là khi ngồi trước trống chầu để chấm câu, khen chê!

Lía có cách thưởng thức hát bội theo cách của mình:

Hát sao cho thích dạ này
Giá một ta thưởng bằng nay gấp mười
Nhược bằng chú hát qua thôi
Ta chém cả lũ đầu rơi tức thì

https://tieulun.hopto.org

Quả thật tản lượt những ông bầu giành hát được Lía mới lĩa ưa mụ đều phải rơi dầu. Một phần yêu cầu về mặt nghệ thuật của Lía khắt khe, phần khác các gánh hát xem thường Lía:

Tưởng chàng ở chốn lâm sơn
Không ngờ xem hát làm càn cho sang
Chẳng dè Lía rất chạo tháng
Hát chẳng nửa lòng truyền lịnh chém ngay.

Cảnh hát Bầu Lé đã làm vừa lòng Lía, chẳng những không có cảnh đầu rơi máu chảy mà còn được trọng thưởng hậu hĩ. Phải đâu Lía chỉ là dân vũ biền không đâu!

Trong khi xây dựng hình tượng anh hùng, ta thấy giữa Lía và các anh hùng khác có những nét gần gũi. Chẳng hạn, hình tượng người anh hùng nông dân đất Tây Sơn – Nguyễn Huệ. Theo truyền thuyết, Huệ có dáng vẻ phi thường "vóc người cao to, phong độ khác thường, tóc xoắn, da đen sạm, người như đồi mang, giọng sang sảng như chuông đồng, mắt long lanh như chớp" (Truyện cha ông Thơm). Huệ khỏe lắm. "Khỏe như con voi trên rừng, như con sấu dưới nước, chàng phải đẩy cuộc h[illegible] phải đến ba ngày, chàng lội xuống nước phải ngăn ba lần bơi người khác". Đến khi nói đến những sinh hoạt văn hóa, truyền thống công kế càng trước khi thành tướng giỏi, Nguyễn Huệ có lúc là một kép hát tuồng nổi tiếng. Sau khi thôi học ở thầy Hiến, chú Thơm (tức Huệ) theo gánh hát tuồng của Nhưng Huy – Tứ Linh. "Chú có giọng hát rất mềm, tự và ngân vang, giọng hòng rõng hay giọng hát sông hạc. Tuồng nào có chú Thơm đóng ra là người xem tết đông, tiếng thường rân rào như mưa" (Truyện gánh hát Nhưng Huy).

Lịch sử ghi nhận cuộc khởi nghĩa của Lía là bước chuẩn bị cho phong trào nông dân Tây Sơn – Nguyễn Huệ sau này. Điều đó thật có cơ sở từ trong cảm thức dân gian!

Gốm Chămpa Gò Hời Bình Định

NGUYỄN THANH QUANG

Nhiều trung tâm sản xuất gốm Bình Định được hình thành xung quanh các huyện An Nhơn, Tây Sơn như Gò Sành, Trường Cửu, Gò Cây Me, Gò Cây Ké, Gò Hời.

Gốm là những thông điệp tốt nhất của quá khứ dành cho hiện tại. Nó không chỉ phản ánh kỹ thuật, mỹ thuật mà còn là một nhịp cầu nối liền các bến bờ xa xăm. Vậy mà hơn 100 năm nghiên cứu văn hóa Chămpa dường như người ta quên mất gốm. Mãi cho đến những năm gần đây, việc nghiên cứu gốm Chămpa được các nhà khoa học trong nước và nước ngoài quan tâm. Chương đầu tiên của lịch sử nghiên cứu gốm Chăm có lẽ bắt đầu từ cuộc khai quật khu lò gốm Gò Sành giữa Viện Khảo cổ học Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Bình Định vào năm 1991. Liên tiếp 3 năm sau được khai quật. Nhờ đó người ta đã biết đúng địa chỉ của những mảnh gốm tìm thấy trong nhiều di chỉ khảo cổ học ở Đông Nam Á cũng như vùng Cận Đông xa xôi.

Tháng 6 năm 2002, Bảo tàng tỉnh Bình Định phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam và Bảo tàng Lịch sử-Nghệ thuật Hoàng gia Bỉ, khai quật khảo cổ lò gốm Gò Hời thuộc thôn Nhơn Thuận, xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn, để tiếp tục nghiên cứu gốm Chămpa Bình Định.

Lò gốm Gò Hời được Bảo tàng tỉnh phát hiện năm 1991 qua dấu vết lộ thiên của hai mảnh tường lò phía Bắc và phía Đông. Đây là một lò gốm được đắp nổi (trừ phần bầu đốt), xung quanh còn có dấu vết của lò nung khác và mảnh gốm ken dày. Cách Gò Hời 300m về phía Tây là Gò Cây Ké, ở đây cũng còn dấu vết của nhiều lò nung. Gò Hời là lò gốm đầu tiên được khai quật trong quần thể

https://tieulun.hopto.org

hàng chục dấu tích lò nung ở khu vực này.

So với các lò còn lại, dấu vết lò Gò Hời rõ nét nhất và có quy mô khá lớn. Đây là loại lò ống, chỉ có một bầu lò, nằm theo trục Đông - Tây, hơi chếch về phía Nam, cửa bầu đốt ở phía Tây, 4 lỗ thông khói ở tường hậu phía Đông. Chiều dài lò (cả bầu đốt) 15m, rộng 3m, chiều cao tường lò còn lại 1.2m. Tường lò Gò Hời không xây bằng bao nung tận dụng như các lò khai quật ở Gò Sành. Ở đây, hệ thống tường lò được đắp bằng đất sét, bao nung chỉ sử dụng trong việc gia cố tường lò, lấp cửa tiếp nhiên liệu phụ và tôn cao cửa bầu lò đốt.

Sau khi khai quật làm rõ toàn bộ, cho thấy trên cùng một nền lò có 2 lò được xây chồng lên nhau. Chiều dài lò sau thu ngắn hơn lò trước 2m và giữ nguyên chiều rộng. Nền lò được tôn lên 1,1m ở phía cửa lò và 0,3m phần hậu lò. Nhiều đoạn nền lò bị hỏng do quá trình nung và đào huyệt. Trần lò bị sập hoàn toàn, nhưng qua dấu vết tường lò còn lại cho thấy lò Gò Hời được đắp kiểu mái vòm. Tường lò hiện còn lại có độ dày không đều nhau, chỗ dày nhất 25cm, chỗ mỏng nhất 15cm, tường phía Bắc (bên sông) được gia cố chắc chắn hơn. Do tác dụng trực tiếp của nhiệt lâu ngày, đất đắp tường lò chuyển sang màu gạch đỏ, bề mặt của nền, trần và tường lò bên trong bị thủy tinh hóa một lớp dày. Tường hậu và tường phía Bắc còn tương đối nguyên vẹn, tường lò phía Nam và khu bầu đốt bị hư hỏng nhiều đoạn. Để ngăn không cho gió thổi ngược lửa trở lại lòng lò, bên ngoài tường hậu cách 38cm người ta xây một bức tường chắn gió bằng đất sét và bao nung dày 30cm. Đây là một chi tiết chưa gặp trong các lò gốm Chămpa đã khai quật. Dấu vết tường lò cho thấy cấu trúc lò có bầu đốt dáng hình phễu, hai bên được tạo cong hình cánh cung, thu nhỏ và thấp dần về phía Tây tạo thành cửa đốt của lò. Lò sau được thu ngắn nên phần bầu đốt được tôn cao bằng hệ thống bao nung và trụ chống bằng đất nung, nằm trong lòng nền lò trước. Hai bên mép cửa đốt của lò được xây bằng bao nung chồng lên nhau tạo thành trụ cửa. Dấu vết tro than tìm thấy ở bầu lò không có loại than củi, chứng tỏ chất đốt được sử dụng ở đây là bồi.

Mặc dù Gò Hời không sản xuất các loại vò, hũ có kích thước lớn, nhưng loại hình rất phong phú, chủ yếu là đồ gia dụng: bát, đĩa, chén, âu, hộp phấn..., ngoài ra còn có đồ gốm kiến trúc: ngói lá, vật trang trí tháp, gạch; công cụ sản xuất: chì lưới gốm, đầm gốm; vật liệu phục vụ sản xuất như bao nung, con kê, miếng bịt lò và có cả

mảnh tượng.

Đồ gốm Gò Hời được tạo dáng trên kỹ thuật khuôn bàn xoay, dùng con kê để chồng xếp sản phẩm nung, đồ gốm ve lòng chiếm một tỷ lệ nhỏ và chỉ tìm thấy trên mặt nền lò sau, chứng tỏ kỹ thuật ve lòng chỉ xuất hiện vào giai đoạn cuối của khu lò này. Đặc điểm chung gốm Gò Hời: độ nung cao, chân đế có mặt cắt hình vuông thấp, thành bát đường thẳng, men dày bóng tráng tới sát chân đế. Hầu hết gốm có màu men ngọc, một số rất ít đồ sành men vàng và men nâu.

Thông thường đồ gốm Chămpa ít được trang trí, nhất là loại đồ gốm gia dụng nhưng so với các trung tâm gốm khác ở Bình Định thì sản phẩm Gò Hời được trang trí hoa văn phong phú hơn. Toàn bộ hoa văn trên đồ gốm đều sử dụng kỹ thuật khắc vạch hoặc nạo lòng máng, không thấy kỹ thuật in khuôn hoặc vẽ dưới men, trên men như gốm Đại Việt và Trung Quốc đương thời. Đề tài trang trí chủ yếu là môtíp cánh sen với nhiều cách thể hiện khác nhau.

Qua kết quả khai quật cho thấy: lò gốm Gò Hời và các lò gốm ở Gò Sành có một số điểm giống nhau. Nhưng căn cứ những nét đặc trưng của lò, sản phẩm sản xuất và kỹ thuật... có thể cho ta nhận định: lò gốm Gò Hời có niên đại khoảng thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV và ngừng hoạt động sớm hơn các lò gốm khu vực Gò Sành.

Trong các loại hình di tích văn hóa Chămpa ở Bình Định, có lẽ các trung tâm sản xuất gốm đặt ra nhiều vấn đề cần được quan tâm nhất. Kết hợp yếu tố nội sinh với sự giao lưu trao đổi kỹ thuật với bên ngoài, đến giai đoạn này, nghề sản xuất gốm của người Chăm ở Bình Định khá phát triển. Nhiều trung tâm sản xuất gốm xuất hiện với quy mô lớn, tồn tại lâu dài, sản xuất nhiều sản phẩm, với kỹ thuật cao, hệ thống lò nung hoàn chỉnh, sản phẩm có chất lượng tốt. Nghề sản xuất gốm Chămpa Bình Định đã tạo nên nhiều sản phẩm đa dạng về loại hình, kích cỡ, màu men đẹp, không thua kém các sản phẩm được sản xuất ở các trung tâm gốm có truyền thống như Nam Trung Quốc hoặc Đại Việt cùng thời, nên khi nhà Minh cấm các tàu buôn Trung Quốc ra nước ngoài, gốm Chămpa đã cùng gốm Đại Việt, gốm Thái Lan, gốm Triều Tiên nhảy vào chiếm lĩnh thị trường gốm thương mại thế giới thế kỷ XIV-XV.

https://tieulun.hopto.org

Rượu Bàu Đá Bình Định

NGUYỄN THANH MỪNG

... Bảo rượu Bàu Đá bình dân hay cao sang, đều đúng. Này gạo nấu lấy từ những lượm lúa đọng mồ hôi, này lửa đun đốt bằng thân rơm vỏ trấu, là gì? Này mạch nước nguồn rất kén cho chất màu trong vắt pha lê, lại là gì? Và sự có mặt của nó từ chỗ bằng hữu giao bôi cho chí các tiểu lễ, đại lễ, lại là gì nữa, nếu không phải là sự tích hợp của tận cùng cao sang và dân dã? Tuy nhiên, cái quyến rũ nhất của rượu Bàu Đá vẫn là không khí bạn bè tri kỷ, một đêm nào đó, ngồi xếp bằng quây quần trên đất, dưới trăng: "*Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu. Dữ ngã đồng tiêu vạn cổ sầu*"(*).

Bây giờ, tiếng tăm của rượu Bàu Đá đã lan rộng trong nước và cả ngoài nước, đã in dấu trong thơ ca nhạc họa, đã xuất hiện trong giai thoại làng văn nghệ, đã trở thành sự nhắc nhở thân tình của bạn hữu mỗi khi gặp một người Bình Định ghé ra tỉnh ngoài: "Có mang Bàu Đá không?". Vừa qua, nghe nói có một công trình nghiên cứu khoa học về rượu Bàu Đá trong hành trình công nghiệp hóa. Sau đó thấy có bán ở cửa hàng loại rượu Bàu Đá với dạng chai thủy tinh chữ nhật, bầu sứ giả cổ... có nhãn hiệu in ấn khá bắt mắt. Cũng vui.

Về xóm Bàu Đá, thôn Cù Lâm, xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, may có lần chúng tôi được gặp một cụ ông đã 92 tuổi bên cạnh ngôi miếu cổ có tên là Miễu Bàu Đá cạnh cái bàu nước mang tên Bàu Đá. Chính cái bàu nước này đã cung cấp cho rượu một cái tên bất hủ. Ông kể, nó là một bàu nước như mọi bàu nước khác ở làng quê Bình Định, nơi gia đình ông được đánh bắt, câu, tát để làm tươi những bữa cơm quê. Trong bàu, có đủ loại rô, trê, chép, diếc, tràu, lươn, chạch... Nhưng bây giờ, bàu đã cạn, ông và con cháu dùng để

trồng rau muống!

Rượu Bàu Đá được các gia đình quanh vùng cất từ gạo, như một thứ nghề gia truyền. Một gia đình cho biết gạo nào cũng nấu được rượu nhưng kém nước. Gạo nấu được nước là gạo ô-môn hột tròn. Cho nước ngon nhất phải kể đến là gạo lúa trì, hột gạo đỏ nhưng rượu lại trong và ngọt. Về men thì dùng men ta có độ ngọt hơn men rượu cần. Dù vậy men rượu cần hay men ta đều ở thể khô, màu trắng đục lẫn vỏ trấu, vì người ta vo viên khi còn ướt bỏ lên trấu nên dính vào. Trước kia, người ta hay dùng men Mậu (do gia đình ông Mậu sản xuất). Men Mậu lớn viên, mỗi viên to bằng cái chén uống nước, hơi xẹp, giờ đã thất truyền. Trên thị trường chỉ còn loại men thường, mỗi viên bằng hòn đá nhỏ. Thường thì 5kg gạo cho 32 viên đến 35 viên men. Người cất rượu thành thạo cho rằng cứ 5kg gạo thì đổ hai gầu nước nấu, mỗi thạp đựng 2,5kg. Cứ 5kg gạo cho ra 3 lít rượu nhất. Còn loại nhì thì 3,5 lít, loại ba là 4 lít.

Nhà lò nấu cơm rượu, xới ra để nguội, bóp rời rồi rải đều trên mặt nong. Giã men thật nhỏ, rây lên trên cơm cho đều, không đều thì cơm rượu sẽ bị nhớt. Rắc đều men xong thì vô thạp đậy kỹ để ban đêm. Nóng quá hay lạnh quá dễ bị hư rượu. Tiết nam giá trời nóng bức rượu cũng kém nước. Vì thế, mùa hè thì nhà lò để thạp chỗ có gió mát, thỉnh thoảng xối nước lạnh ngoài thạp. Tiết mưa thì bịt ni lông, đậy cho ấm để rượu ngon. Ngoài thôn Cù Lâm, những vùng xung quanh như An Thành, Tân Lập, Tráng Long... đều có nấu rượu.

Tương truyền người Trung Quốc cổ chỉ gẩy rượu mà uống. Đời Nguyên, họ du nhập phép nấu rượu, qua cách của A Lý Khất từ Nam Phiên. Theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, sách Gia cư tất dụng tập có mô tả phép này: "Trước hết làm một cái lỗ ở một bên cái bình không, tháp vào một ống tre làm cái mỏ. Ở dưới lại đặt một cái bình không nữa, miệng cái bình này tiếp lấy cái mỏ của ống tre trên. Ở ven miệng bình lấy mảnh sành trắng chèn nhét cho kín, hoặc mảnh ngói cũng được. Lấy xơ nhồi với vôi trét kín cho dầy, chất vôi bị đốt thì cứng. Lấy độ hai ba cân lửa than nấu ở ven bình khiến rượu trong bình sôi, bốc hơi lên cái bình không, theo cái ống tre nhỏ giọt vào cái bình không".

Phải nói, phương pháp nấu rượu Bàu Đá của cư dân quanh vùng đại loại cũng không rời các nguyên lý trên. Và từ xưa đến nay

https://tieulun.hopto.org

rượu Bàu Đá chính hiệu vẫn được chưng cất qua quy trình thủ công, chứ chưa hề được sản xuất trong nhà máy công nghiệp tối tân như các loại rượu danh tiếng trên thế giới. Mà rượu Bàu Đá danh tiếng là ở cái sự thủ công ấy, ở đôi quang gánh tre mây cô thôn nữ gánh ra chợ làng, ở cái nậm sành nậm đất, vò thạp thô sơ giấu trong lòng nó dòng lửa bằng nước. Ấy đấy, với rượu Bàu Đá chân chính, ta có thể diễn tả như vậy khi chế một ít rượu vào khô mực, khô cá và bật diêm lện. Trả lời ngọn lửa diêm là một ngọn lửa trong trẻo viên mãn bùng lên từ rượu tẩm, đủ sức làm thơm đĩa mồi truyền thống. Có lần tôi đã chứng kiến mấy ông bạn nông dân ngồi trên bờ ruộng nướng cua cá bằng cỏ có tẩm thêm ít rượu Bàu Đá cho bén, cho thơm. Rượu Bàu Đá có lửa, đã đành. Rượu Bàu Đá còn có cả băng tuyết. Thật đấy, sờ vào da chum da bình đựng rượu là mát lạnh tay. Một giọt rượu nhỏ trên da, cái mát lạnh truyền đến tận tim - ấy là thưởng rượu bằng xúc giác. Rót rượu Bàu Đá phải biết cách nhấc vòi cao lên một tý, tiếng rượu mới thánh thót như một hợp âm huyền diệu, thính giác bắt đầu nhập cuộc. Chính độ cao thấp của vòi rượu quyết định vẻ đẹp của chén rượu. Chén rượu đầy đặn mà vẫn không tràn gọi là vun. Thị giác sẽ no nê bởi cái sống động của tăm rượu như có con cá sống nằm thở ở đáy chén. Nâng chén rượu ngang môi chưa uống vội, hãy nheo mắt tận hưởng mùi thơm tỏa riu riu khắp mặt mày qua những sợi khói vô hình. Nhấp nhẹ một chút, bọt sủi tăm đóng cườm quanh miệng, lặng nghe vị giác lâng lâng, ngấm dần, uống đến đâu biết đến đấy. Cái nồng nàn, cái ý vị không tả nổi, nhất thiết phải "khà" một tiếng, thật là đã vậy! Xúc giác, thính giác, khứu giác, thị giác, vị giác - ngũ quan thưởng rượu. Các bậc mày râu tài hoa mấy cũng chỉ tới ngũ quan là hết, còn thưởng rượu bằng giác quan thứ sáu là biệt tài của các bà vợ. Các quý phu nhân tuy không uống được rượu nhưng chồng mới về tới cổng, chỉ cần chun mũi là phán ngay "có mùi Bàu Đá" một cách hân hoan. Làng thơ rượu Bình Định có câu: "Chồng uống vợ khen" chắc là để ca tụng hoặc vuốt ve tài thưởng rượu của các quý phu nhân trên.

Mùa hè thì mát, mùa đông thì ấm - đó là biệt tính của rượu Bàu Đá. Người bị cảm nhiễm mưa nắng, cách chữa công hiệu nhất là tới một lò rượu, xin phép chủ nhà rồi tự tay hé giở nắp nồi, đón lấy hơi rượu xông lên nghi ngút. Từng chân tơ kẽ tóc mồ hôi túa như mưa. Lau khô một lượt. Thế là khỏe như thần. Người Bình Định trong nhà luôn có góc rượu Bàu Đá ngâm tỏi hoặc ngâm tiêu để phòng gió

máy, đầy hơi lạnh bụng. Con nhà võ thường ngâm thuốc võ bí truyền tùy từng môn phái để dùng. Phổ biến ở các nhà kha khá là rượu ngâm với các loại cao trăn, cao khỉ, cao hổ cốt, các loại rắn hoặc chim, dùng làm thuốc.

Xung quanh rượu Bàu Đá, người ta thêu dệt nhiều huyền thoại. Có người bảo nó là gốc rượu Chăm, dân Chăm xưa nấu để tiến vua. Có người bảo nó là rượu lưu dân, bắt đầu từ thời mở cõi. Có người kể là nó có xuất xứ sớm hơn. Một kẻ sĩ bất phùng thời cùng một hào kiệt sa cơ lỡ vận kết bạn với nhau trên con thuyền thiên di biệt xứ. Họ đặt chân đến đất này từ thời nhà Hồ có manh tâm tiếm ngôi nhà Trần, thế sự trong nước nhiễu nhương và cuộc tao loạn nồi da xáo thịt là không tránh khỏi. Đến xứ sở này, họ được một người bản địa nhận làm môn khách, biệt đãi như đã từng quen thân từ kiếp trước. Ba anh em kết nghĩa dưới một khu vườn trăng ngay cái rốn kinh kỳ nhưng mùi vương giả chưa hề làm vướng bận trí óc họ. Họ không phải là những người ẩn dật, cũng không phải là những người nhập thế nếu hiểu theo cách thông thường của hai khái niệm ngôn ngữ này. Họ không phải là người của dân gian, lại càng không phải là người của cung đình nhưng những tinh hoa của dân gian lẫn cung đình vẫn có mặt ở trang ấp họ. Đó là những bạn hiền bốn phương đến cửa này không phân biệt áo vải hay áo gấm, kẻ ăn mày hay người thế phiệt. Đó là những người dùng tiếng đàn, lưỡi kiếm hay vần thơ thể hiện tâm khí, giãi bày với trời đất, non sông, con người. Và những khúc thức của hai nền văn hóa Việt Chăm cũng chọn nơi này nở nụ cười hợp lưu đầy hồn nhiên và bí ẩn. Ba anh em kết nghĩa cùng những bạn bè của họ là những "chủ biên" và "đồng tác giả" của rượu Bàu Đá danh bất hư truyền.

Chẳng biết thực hư của truyền thuyết trên ra sao nhưng nó xuất hiện trong các cuộc tửu hứng mạn đàm của các tao nhân mặc khách, thật đậm đà và thi vị cho tiệc rượu. Nhạc sĩ Văn Cao, tác giả *Quốc ca* từng rất mê rượu Bàu Đá, hợp duyên với rượu từ những chuyến viếng thăm các nhà thơ đất này. Lúc sinh thời, có những người Bình Định ra thăm thường không thiếu chai rượu Bàu Đá biếu ông.

Hơn một lần, vợ chồng tôi cùng bạn bè về Nhơn Lộc, chiêm ngưỡng cây thị ngàn tuổi ở bãi đất rộng sát ngã ba đường, rồi thả bộ qua những khu vườn thấp thoáng mái ngói ngả màu rêu, thả bộ về Miễu Bàu Đá, nhìn màu hoa rau muống hiền hòa phơn phớt tím viền quanh khoảng bàu nhỏ dần khép lại. Hơn một lần, chúng tôi

https://tieulun.hopto.org

nếm từng vốc nước từ giếng quê An Thành. Cù Lâm, Tráng Long, nhìn nụ cười đôn hậu trên môi người mời rượu mà bâng khuâng trước cái nghĩa chuyển hóa phi thường giữa tố chất thiên nhiên và nhân tạo. Lần nào cũng vậy, tịch mịch và ngân vang, rượu Bàu Đá gợi cho tôi mối liên hệ ruột rà giữa đất và người, giữa nhất thời và vĩnh cửu:

"Ngẩn xanh như lửa và như tuyết
Hay ngàn cánh hạc vỗ tâm can
Say với kiền khôn cho mãn giấc
Cõi mơ không bó ở ngai vàng"

Bảo rượu Bàu Đá bình dân hay cao sang, đều đúng. Này gạo nấu lấy từ những lượm lúa đọng mồ hôi, này lửa đun đốt bằng thân rơm vỏ trấu, là gì? Này mạch nước nguồn rất kén cho chất màu trong vắt pha lê, lại là gì? Và sự có mặt của nó từ chỗ bằng hữu giao bôi cho chí các tiểu lễ, đại lễ, lại là gì nữa, nếu không phải là sự tích hợp của tận cùng cao sang và dân dã? Tuy nhiên, cái quyến rũ nhất của rượu Bàu Đá vẫn là không khí bạn bè tri kỷ, một đêm nào đó, ngồi xếp bằng quây quần trên đất, dưới trăng: "Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu. Dữ ngã đồng tiêu vạn cổ sầu"(*).

(*) Thơ Đường. Tạm dịch: Mời anh uống cạn một chén rượu, cùng tôi quên hết sầu muộn xưa.

Lịch sử hình thành & phát triển Tỉnh Phú Yên

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Gần suốt hậu bán thế thế kỷ XIV, đã nhiều lần (1371, 1377, 1383, 1388, 1389, 1390) Chiêm Thành đem quân đánh phá nước ta, gây bao thiệt hại về người và của khắp từ Thanh Nghệ đến Thăng Long. Lần thứ nhất (1371), *"người Chiêm Thành sang cướp, ... vua phải qua sông lánh nạn, quân giặc vào thành đốt phá cung điện, bắt bớ con gái, lấy ngọc lụa đem về"*[1]. Nhưng lần sau cùng (1390), người hùng Chế Bồng Nga bị Trần Khát Chân bắn hạ, quân Chiêm Thành phải rút chạy và từ đó không sang quấy phá Đại Việt nữa.

Năm 1402, *"Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành ... được đất Chiêm Động ... và Cổ Lũy. Hán Thương chia đất ấy ra làm bốn châu Thăng – Hoa – Tư – Nghĩa"*[2], sau thành phần đất Nam Quảng Nam và và Bắc Quảng Nghĩa.

Từ năm 1407 đến năm 1427, nhà Minh viện cớ họ Hồ tiếm ngôi họ Trần, đem quân sang xâm chiếm nước ta, bỏ quốc hiệu An Nam chỉ đặt quận Giao Chỉ, cai trị dân ta vô cùng tàn bạo. May nhờ có Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, gian khổ mà dũng mãnh mười năm trời (1418 – 1427) mới giải phóng xong đất nước và dựng nên triều đại Hậu Lê làm cho dân no ấm, quốc gia hưng thịnh bậc nhất trong cõi Đông Nam Á. Chiêm Thành không dám gây hấn gì nữa. Nhưng đến *"tháng 8 năm Hồng Đức thứ 1 (1470), vua Chiêm Thành là Trà Toàn thân đem quân thủy bộ voi ngựa hơn mười vạn đánh úp Hóa Châu. Tướng thủ biên ở Hóa Châu là bọn Phạm Văn Hiến, đánh lại không nổi, dồn cả dân vào thành rồi chạy thư cấp báo"*[3]. Trước khi đem quân chinh phạt Chiêm Thành ngày 6 tháng 11, Lê Thánh

https://tieulun.hopto.org

Tông xuống chiếu: "*Trà Toàn là người hung bạo, ... dối thần ngược dân, ... kiêu ngạo tự cho mình là giỏi, ... làm nhục sứ thần ta, ... xâm nhiễu dân biên giới, nói vu đánh lừa người Minh để xin viện trợ mà sang cướp bóc*"[4].

Ngày 27 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 2 (1470), Thánh Tông "*thân đem đại quân đánh phá thành Thị Nại ... Ngày 28, vua tiến vây thành Chà Bàn ... Ngày 1 tháng 3, hạ thành Chà Bàn ... Những kho tàn của cải đều phải niêm phong canh giữ không được đốt cháy. Trà Toàn vua Chiêm Thành thì đưa sống đến cửa quân, không được giết chết*"[5]. Thánh Tông thực là nhà vua khoan dung nhân đạo. Sau khi " *Trà Toàn bị bắt, tướng là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung (Phan Rang), giữ lấy đất ấy, xưng làm vua Chiêm Thành tuy đất đai chỉ còn 1 phần 5, sai sứ đến tiến công. Vua phong cho làm vương. Vua lại phong vương cho Hoa Anh và Nam Bàn (gồm Thủy Xá – Hỏa Xá), làm ba nước, để ràng buộc*"[6]. Thánh Tông nói: " *Hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất vào đất Chiêm, nay lấy lại được hết*", rồi ngày 11, cho Đỗ Tử Quy làm tri châu Đại Chiêm (Chiêm Động cũ) và Lê Ỷ Đà làm tri châu Cổ Lũy, cùng với mấy viên quan Chiêm Thành hợp tác cai trị. Sau khi trở về Thăng Long, "*tháng 6, (Thánh Tông) lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đặt chức án sát ... và đặt ba ty ở Quảng Nam*"[7].

Sách *Đại Nam nhất thống chí – Tỉnh Phú yên* (*NTC*) chép hơi khác về giai đoạn lịch sử trên: "*Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đánh Chiêm Thành mở đất đến đây (tức Phú yên), lấy núi Thạch Bi làm giới hạn, nhưng từ núi Cù Mông vào Nam còn thuộc man lèo. Qua triều Nguyễn đời chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) năm Mậu Dần (1578), vua ủy nhiệm ông Lương Văn Chánh làm Trấn Biên quan, chiêu tập lưu dân đến Cù mông, Bà Đài, khẩn hoang ở Đà Diễn*"[8]. Tuy thời điểm sai lệch 4 năm (1471 – 1475), nhưng nội dung đoạn văn cho biết từ đèo Cù Mông tới núi Thạch Bi còn thuộc man lèo, thì có lẽ đây là tiểu vương quốc Hoa Anh chăng ! Về Lương Văn Chánh, sách *Đại Nam liệt truyện* ghi: "*Lương Văn Chánh người huyện Tuy Hòa tỉnh Phú Yên. Tiên tổ là người Bắc Hà. Lúc trước làm quan nhà Lê đến chức ... Đô chỉ huy sứ. Đầu năm Mậu Ngọ (1558) theo (Nguyễn Hoàng) vào Nam. Khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lấn cướp. Chánh tiến quân đến sông Đà Diễn, đánh lấy được Hồ thành (xã An Nghiệp) ... Chánh*

chiêu tập dân Chiêm khai khẩn đất hoang ở Cù Mông, Bà Đài (Xuân Đài), cho dân di cư đến đây. Lại mộ dân khai hoang ở trên núi triền sông Đà Diễn, chia lập thôn ấp, ngày dần đông đúc"[9]. Sau khi chết có đền thờ, nay thuộc xã Định Phú, TX Tuy Hòa, Lương Văn Chánh được tôn thờ như một phúc thần cho cả người Thượng lẫn người Kinh và như một tiền hiền có công khai khẩn đất Phú Yên.

1. Phú Yên dưới thời chúa Nguyễn (1611 – 1773).

Năm 1611, bắt đầu đặt nền hành chính Phú Yên, như sách *NTC* ghi chép: "*Năm Tân Hợi, người Chiêm Thành xâm lấn biên cảnh, vua (Nguyễn Hoàng) sai chủ sự là Văn Phong dẹp yên, lấy đất ấy làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, đặt phủ Phú Yên thuộc dinh Quảng Nam và dùng ông làm Lưu thủ*"[10]. Như vậy từ đây mới xuất hiện những địa danh hành chính thuần Việt là Phú Yên, Đồng Xuân, Tuy Hòa ... Còn những địa danh từ tiếng Chăm như Cù Mông thì để nguyên, hay Bà Đài, Đà Rằng thì Việt hóa một phần thành Xuân Đài, Đà Diễn ... Dinh Quảng Nam, trước năm 1611, coi 3 phủ Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, thì nay coi thêm Phú Yên là phủ thứ tư.

Năm 1629, đặt dinh Trấn Biên sau gọi dinh Phú Yên, như *NTC* ghi: "*Đời chúa Phước Nguyên thứ 16, Văn Phong phản nghịch, chúa sai võ tướng Nguyễn Vinh đánh dẹp rồi lập dinh Trấn Biên sau gọi là dinh Phú Yên, đặt quan tuần phủ, lại ở theo những chỗ bờ biển đặt làm 38 thuộc*"[11]. Thuộc cũng như tổng, song nhà nước trực trị, chưa để xã dân bầu cử cai tổng hay phó tổng. Từ đây dinh Phú Yên giữ một vị trí quan trọng: thống quản xứ Nam Bàn gồm Thủy Xá – Hỏa Xá và vùng thượng du, đó là sứ mạng Tây tiến; kiểm soát và khai thác các quần đảo trong Biển Đông, đó là sứ mạng Đông tiến, làm bàn đạp để mở mang bờ cõi qua Chiêm Thành (cũng gọi Thuận Thành) xuống Bà Rịa - Đồng Nai, đó là sứ mạng Nam tiến.

2. Dinh Phú Yên dưới thời Tây Sơn (1773 – 1799).

Sách *NTC* ghi: "*Đời Nguyễn Phước Thuần năm thứ 9, đất này bị Tây Sơn chiếm cứ, đến lúc trung hưng mới thu phục*"[12]. Nói rõ hơn thì 4 dinh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và có lúc cả Khánh Hòa – Bình Thuận nữa đều thuộc quyền cai trị của Nguyễn Nhạc tức Trung ương hoàng đế với kinh đô là thành Hoàng Đế (gần Chà Bàn cũ).

https://tieulun.hopto.org

3. Từ dinh Phú Yên đến trấn Phú Yên rồi tỉnh Phú Yên (1799 – 1884).

Ở giai đoạn lịch sử này, Phú Yên chịu nhiều sự thay đổi nhất (theo *NTC* đã dẫn):

- Từ 1799 đến 1808, Phú Yên vẫn là dinh. Nếu kể từ 1629 đến 1808, thì Phú Yên ở đơn vị dinh suốt 179 năm.

- Từ 1808 đến 1826, dinh Phú Yên đổi thành trấn Phú Yên. Suốt hai năm 1815 – 1816, toàn trấn Phú Yên đo đạc xong ruộng đất và lập địa bạ cho từng thôn ấp. Với tư liệu khá chính xác, ta thấy trấn Phú Yên gồm có 2 huyện là Đồng Xuân - Tuy Hòa, 6 tổng (mỗi huyện có 3 tổng Thượng – Hạ – Trung) và thuộc Hà Bạc. Huyện Tuy Hòa có trên 3.200 mẫu ruộng đất sử dụng trong số diện tích trên 15.406 mẫu. Còn huyện Đồng Xuân có trên 13.492 mẫu ruộng đất sử dụng trong số diện tích là trên 22.133 mẫu đất (1 mẫu bằng ½ ha). Huyện Tuy Hòa cai quản 80 xã – thôn – giáp – phường. Huyện Đồng Xuân cai quản 63 xã – thôn – phường – châu. Còn thuộc Hà Bạc coi 28 thôn – ấp – phường[13].

- Năm 1826 lại đặt làm phủ Phú Yên, đặt chức Tri phủ. Năm 1831, đổi làm phủ Tuy An cho thuộc vào Bình Định.

- Năm 1832 phân hạt, thăng làm tỉnh Phú Yên, đặt hai ty Bố Chánh – Án sát, thuộc tổng đốc Bình Phú thống hạt.

- Năm 1853 đổi làm đạo Phú Yên, đặt một Quản đạo, giấy tờ phải đặt ba chữ tỉnh Bình Định lên đầu.

- Năm 1876, lại đặt làm tỉnh Phú Yên vẫn do tổng đốc Bình Phú thống quản.

4. Phú Yên dưới thời Pháp thuộc (1884 – 1945).

Dưới thời Pháp thuộc, Phú Yên cũng như các tỉnh khác phải để cho Pháp cai trị mọi mặt, kể cả nội vụ hành chính. Phú Yên vẫn còn chức đầu tỉnh là Tuần vũ và công sứ Pháp nắm hết quyền hành.

Năm 1899, Phú Yên chia ra 2 phủ và 2 huyện. Từ đây hầu như bỏ hệ thống phủ cai quản huyện. Phủ hay huyện là đơn vị hành chính như nhau, dẫu vẫn giữ nguyên tắc "phủ thống hạt huyện". Phủ hay huyện đều do Công sứ Pháp điều hành qua trung gian lý thuyết của Tuần vũ. Đó là phủ Tuy An coi 5 tổng: An Sơn, An Hải, An Vinh, An Đức, An Phú và 69 xã thôn phường. Huyện Đồng Xuân

(do phủ Tuy An thống hạt) lãnh 3 tổng: Xuân Đài, Xuân Bình, Xuân Phong và 47 xã thôn phường ấp. – Phủ Tuy Hòa quản trị 6 tổng Hòa Đa, Hòa Bình, Hòa Mỹ, Hòa Lạc, Hòa Lộc với 109 xã thôn phường ấp. Huyện Sơn Hòa (do phủ Tuy Hòa thống hạt) lãnh coi 4 tổng Sơn Lạc, Sơn Xuân, Sơn Tường, Sơn Bình với 43 xã thôn phường ấp[14]. Tỉnh lỵ đặt tại Sông Cầu.

Cho tới Cách mạng 1945, phân ranh hành chính Phú Yên ít thay đổi. Năm 1943, có số thống kê như nhau: diện tích rộng 3.700km² với dân số là 282.900 người [15].

5. Phú Yên của Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945 – 1954).

Sau Cách mạng tháng Tám – 1945, Phú Yên tạm thời giữ phân ranh hành chính cũ song xóa bỏ cung cách cai trị nửa phong kiến nửa thuộc địa. Ngày 22–11–1945 đã có: Sắc lệnh số 63 quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh – thành phố – xã – thị xã. Hiến pháp năm 1946 đã xác định nguyên tắc hành chính đó. Chẳng được bao lâu, Pháp hành quân muốn tái xâm chiếm nước ta. Nên ngày 19–12–1946, Kháng chiến trên toàn quốc đồng khởi. Ngày 20–12–1946, Hồ Chủ Tịch ra sắc lệnh: "*Tạm bỏ cấp kỳ, cả nước chia thành 16 chiến khu. Sau đó các chiến khu được sát nhập lại thành 10 liên khu kháng chiến. Các chiến khu và liên khu kháng chiến đều trực thuộc trung ương. Dưới chiến khu và liên khu là những đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố, huyện, xã, thị xã ...Bên cạnh các Ủy ban hành chính, từ khu đến xã đều thành lập các Ủy ban bảo vệ*"[16]. Ủy ban bảo vệ cũng gọi là Ủy ban quân dân chính, sau đổi ra Ủy ban kháng chiến, rồi từ ngày 29-3-1948 lại gọi là Ủy ban kháng chiến – Hành chính (theo Sắc lệnh số 149).

Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, Phú Yên đã trung thành tuân thủ nguyên tắc tổ chức như trên.

6. Phú Yên từ 1954 đến 1975.

Hiệp định Genève năm 1954, chấm dứt cuộc xâm lăng của Pháp, lấy sông Bến Hải chia hai miền tập kết quân sự và sau hai năm thì hiệp thương bầu cử thống nhất đất nước. Phú Yên theo đúng chỉ thị của trung ương, lực lượng võ trang tập kết ra Bắc qua bến cảng Quy Nhơn và tạm công khai để sự vụ hành chính cho chính quyền Sài Gòn. Nhưng năm 1955, Ngô Đình Diệm truất phế Bảo Đại, lập nước Cộng Hòa Việt Nam trên phần Nam Bến Hải,

https://tieulun.hopto.org

lấy Sài Gòn làm đô thành và chối bỏ hiệp thương thống nhất theo sách lược của Hoa Kỳ.

Chính quyền Sài Gòn bằng *Sắc lệnh* 143 ngày 24-10-56 phân ranh các tỉnh Nam phần và bằng Nghị định 263 BNV ngày 27-5-1958 ấn định đơn vị hành chính tỉnh Phú Yên, đã xác lập vị trí Phú Yên trên một bản đồ 1/200.000 với những chi tiết khá rõ ràng:

Diện tích: 4.978 km². Dân số: 326. 785 người (số liệu cuối năm 1970).

Chia ra 6 quận (bỏ danh xưng phủ và huyện) :

Quận Đồng Xuân gồm 6 xã, rộng 2.223,6 km², có 26.618 người dân.

Quận Hiến Xương gồm11 xã, rộng 1.097,4 km², có 88.947 người dân.

Quận Sông Cầu gồm 5 xã, rộng 446,2 km². Có 37.372 người dân.

Quận Sơn Hòa gồm 14 xã, rộng 1.501,3 km², có 15.663 người dân.

Quận Tuy An gồm 12 xã, gồm 347,2 km², có 35.399 người dân.

Quận Tuy Hòa gồm 8 xã, rộng 362,3 km². Có 122.781 người dân.

(Trong đó thị xã Tuy Hòa rộng 6,1 km², có 65.154 người dân)[17].

Khi thấy chính quyền Sài Gòn bội ước, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam liền được thành lập để thực hiện chức năng của chính quyền Cách mạng (12/1960 – 6/1969). Năm 1961, luật sư Nguyễn Hữu Thọ trốn thoát khỏi nơi giam lỏng ở Tuy Hòa ra vùng giải phóng và được bầu làm Chủ tịch Mặt trận. Mặt trận thứ hai là *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam* được thành lập ngày 20-4-1968. Mặt trận và liên minh triệu tập *Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam* vào các ngày 6-7-8 tháng 6-1969. Đại hội bầu ra *Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam.*

Với pháp lý trên đây, Mặt trận rồi Chính phủ lâm thời giành phần quản lý và hành chính trên nhiều vùng rộng lớn gọi là vùng Giải phóng. Vùng Giải phóng trên địa bàn Phú Yên cũng rất đáng

kể. Vì thế, trong bản thống kê 6 quận hành chính của bản đồ Phú Yên nêu trên, ta thấy phía chính quyền Sài Gòn không kiểm tra được dân số của khá nhiều làng, đặc biệt trong các quận Sơn Hòa, Tuy An, Hiếu Xương ... Tiếc rằng tác giả bài này chưa có dịp nghiên cứu điền dã để trình bày cụ thể và tường tận hơn.

7. Phú Yên từ 1975 đến năm 2000.

Sau ngày 30-4-1975, đất nước Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và thống nhất. Cho nên "Nghị quyết ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị về việc *bỏ khu, hợp tỉnh* và Nghị quyết ngày 20-12-1975 về việc *điều chỉnh việc hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam*, rồi Nghị định tháng 2-1976 của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về *việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam* – trong đó có phần liên quan đến Phú Yên :*Tỉnh Phú Khánh* gồm Phú Yên và Khánh Hòa, tỉnh lỵ đặt tại thành phố Nha Trang.

Từ đây cũng thống nhất danh xưng các đơn vị hành chính của cả nước : toàn quốc chia ra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận (đô thị), huyện (nông thôn), phường (đô thị), xã (nông thôn), thị trấn.

Trong 14 năm sát nhập vào tỉnh Phú Khánh, địa bàn Phú Yên cũ đã có một số thay đổi ranh giới và địa danh ở các cấp bậc huyện, xã và thị trấn (sẽ nói rõ trong dịp khác).

Ngày 30-6-1989, Quốc hội ra nghị quyết chia tỉnh Phú Khánh thành hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa. *Tỉnh Phú Yên*. có 7 đơn vị hành chính gồm thị xã Tuy Hòa và 6 huyện: Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu, Sông Hinh, Tuy Hòa, Sơn Hòa. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Tuy Hòa.

Thị xã Tuy Hòa có 6 phường và 10 xã.

Huyện Đồng Xuân có thị trấn La Hai và 10 xã.

Huyện Sông Cầu có thị trấn Sông Cầu và 9 xã.

Huyện Tuy An có thị trấn Chí Thạnh và 16 xã.

Huyện Sơn Hòa có thị trấn Củng Sơn và 11 xã.

Huyện Sông Hinh có thị trấn Hia Riêng và 8 xã.

Huyện Tuy Hòa có thị trấn Phú Lâm và 17 xã[18].

Trung tuần tháng 12/2001 Trung ương đã chấp thuận chủ trương

https://tieulun.hopto.org

tách thị xã Tuy Hòa thành thị xã Tuy Hòa và huyện Phú Hòa.

Sau đây là mấy số liệu thống kê của tỉnh Phú Yên năm 2000.

Gồm 1 thị xã, 6 huyện, 8 phường, 6 thị trấn, 87 xã.

Tổng diện tích: 504.500ha. Nông nghiệp 124.800 ha. Lâm nghiệp 165. 900 ha. Chuyên dùng 17.400ha. Đất để ở 4.200ha.

Dân số 804. 200người. (Nông thôn 652.200. Thành thị 152.000). Công chức 18.200.

Thu ngân sách (1999) : 144,9 tỷ đồng. Chi ngân sách (1999) : 318,5 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất nông nghiệp (1999): 882,4 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp :94 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất thủy sản : 293,1 tỷ đồng .

Giá trị sản xuất công nghiệp: 734,6 tỷ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (1999) : 1.335, 9 tỷ đồng.

Số máy điện thoại (cuối năm 1999) : 12.087 máy.

Mẫu giáo có 909 lớp, 1.002 giáo viên, 20.238 học sinh.

Phổ thông có 251 trường (230 cơ sở, 21 trung học), 193.105 học sinh.

Cao đẳng và đại học (1999) có 101 giáo viên và 1.281 sinh viên.

Trường công nhân kỹ thuật có 81 giáo viên và 841 học viên.

Y tế có 333 bác sĩ, 461 y sĩ, 376 y tá, 164 nữ hộ sinh và 1.420 giường bệnh.

Hoạt động nghệ thuật có 1 rạp, 2 rạp chiếu bóng ... [19]

Những dữ kiện lịch sử và số liệu thống kê nêu trên giúp ta hiểu biết Phú Yên – phần đất có nhiều thăng trầm nhưng là phần đất bản lề về địa lý và lịch sử của Tổ quốc.

---

(1) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* (SKTT). Bốn tập. Cao Huy Giu phiên dịch. Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. NXB KHXH. Hà Nội, 1971-1972 (In lần thứ hai). Tập II. trang 179.

(2) Như trên. trang 232- 233 và chú thích (81), trang 324.

(3), (4), (5), (6),(7) Như trên. tập III. trang 228 – 229 - 236 – 237 – 239.

(8) Quốc sử quán. *Đại Nam nhất thống chí* (NTC). Quyển 10- 11. Phú Yên. Khánh Hòa. NXB Nha Văn Hóa (bộ VHGD). Sài Gòn, 1964. Trang 7.

(9) Quốc sử quán. *Đại Nam liệt truyện* (LT). Tập I. Đỗ Mộng Khương dịch. Viện sử học. NXB Thuận Hóa. Huế, 1993. Trang 89.

(10) –11) –12) NTC, sđd. trang 7.

(13) Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Tỉnh Phú Yên*. NXB TPHCM. 1997.

(14) NTC, sđd, trang 8-10.

(15) Bộ Kinh tế quốc gia. *Việt Nam niên giám thống kê*. NXB Viện QGTK. Sài Gòn, 1957. Trang 40.

(16) Viện Luật học, *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1983. Trang 68.

(17) *Bản đồ Phú Yên 1/200.000* do Nha Địa dư quốc gia thiết lập và ấn hành, 1971.

(18) Tổng cục Thống kê, *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam* . NXB Thống kê. Hà Nội, 1993. Trang 203.

(19) Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê* 2000. NXB Thống kê Hà Nội, 2001.

https://tieulun.hopto.org

Người Việt trên vùng đất mới Phú Yên

NGUYỄN HẠNH

Để xác định thời điểm hình thành một xã hội ổn định của người Việt trên vùng đất mới từ đèo Cù Mông đến đèo Cả - Đá Bia(tức vùng đất Phú Yên ngày nay), trước hết cần dựa trên một số tiêu chí nhất định mà theo chúng tôi có hai tiêu chí cơ bản đó là:

Sự ổn định về mặt tổ chức , tức là sự xác lập về địa giới hành chính và sự ổn định về đời sống của cư dân người Việt trên vùng đất này.

1/ Về tiêu chí: Sự ổn định về mặt tổ chức, xác lập về địa giới hành chánh.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* - tỉnh Phú Yên trang 7 có chép: " Đời Lê Thánh Tôn, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đánh Chiêm Thành mở đến đất đây(tỉnh Phú Yên) lấy núi Thạch Bi làm giới hạn,nhưng từ núi Cù Mông vào Nam còn thuộc man lèo. Qua triều Nguyễn đời chúa Tiên năm Mậu Đần(1578) vua ủy nhiệm ông Lương Văn Chánh làm Trấn biên quan, chiêu lập lưu dân đến Cù Mông, Bà Đài, khẩn hoang ở Đà Diễn."

Như vậy sách này có nhắc đến việc vua Lê Thánh Tôn đánh Chiêm Thành năm 1475 và Triều Nguyễn cắt đặt chức quan cai quản (Trấn Biên quan) vào năm 1578. Tại sao có sự chậm trễ này.?

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì việc vua Lê Thánh Tôn đem quân đánh Chiêm Thành diễn ra từ năm 1470 và đến tháng 6 năm Tân Mão 1471 thì thu phục được Chà Bàn, thẳng tiến vào đèo Cả và tổ chức khắc bia trên núi Đá Bia rồi ra lệnh ban sư.Như vậy, việc

" khắc bia trên núi Đá Bia là việc làm được xem là xác lập cương vực của vùng đất từ đèo Cù Mông đến đèo Cả làm - một bộ phận trong cương thổ nước Đại Việt.

Song, vua Lê Thánh Tôn khi ấy chỉ xác lập cương vực mà chưa đặt chức quan trông coi đã vội vã thu quân về. Cho nên, trên thực tế chính quyền nhà Lê chỉ vươn tới huyện Tuy Viễn thuộc Quảng Nam thừa tuyên (Bình Định ngày nay), và trong bản đồ Hồng Đức nước ta chỉ vẽ đến đèo Cù Mông mà thôi. Chính sự bỏ ngỏ về mặt hành chính này đã cho quân Chiêm Thành tràn qua đèo Cả chiếm lại đến tận đèo Cù Mông. Tình trạng này kéo dài đến mãi năm 1578 mà như Nguyễn Đình Đầu trong *Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - Phú Yên* gọi là giai đoạn "trái độn và phát triển tự do"

Năm Mậu Dần 1578 là năm chúa Nguyễn Hoàng phái Lương Văn Chánh làm Trấn Biên quan vào kinh lý việc đánh Chiêm Thành giành lại phần đất do vua Lê Thánh Tôn lấy từ 1471. Nhờ tài thao lược Lương Văn Chánh đã thu lại được vùng đất Phú Yên từ đèo Cù Mông đến đèo Cả - Đá Bia và chiêu dân lập ấp để xây dựng nền tảng cho sự nghiệp lâu dài của quốc gia. Và từ đây chính thức đánh dấu sự có mặt và xác lập chỉ giới hành chính của nhà Nguyễn, mở đầu cho sự hình thành và ổn định của xã hội người Việt ở mảnh đất này.

Sau khi Lương Văn Chánh qua đời, Chiêm Thành lại xâm phạm biên cảnh. Năm 1611, chúa Nguyễn Hoàng sai Chủ sự Văn Phong đem quân đánh dẹp, lập phủ Phú Yên (gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa), thuộc Quảng Nam thừa tuyên. Đây có thể nói là mốc lịch sử đáng ghi nhận:Danh xưng Phú Yên được hình thành ở cấp phủ với 2 địa danh hành chính đầu tiên là huyện Đông Xuân và Tuy Hòa.

Năm Kỷ Tỵ 1629, Phú Yên phủ được đổi thành Trấn Biên doanh (sau gọi là Phú Yên doanh và vẫn gồm hai huyện Tuy Hòa và Đồng Xuân).

2. Về tiêu chí: ổn định đời sống của cư dân Việt

Như đã nói trên, tuy cương vực Phú Yên đã được xác lập từ năm 1471 dưới triều vua Lê Thánh Tôn nhưng phải đợt đến năm 1578 dưới thời chúa Nguyễn Hoàng thì nền tảng cơ sở hành chính mới bắt đầu được thiết lập. Qua đó ta có thể phỏng đoán rằng, trong giai đoạn này đã có sự hiện diện của một số ít di dân người Việt trên

https://tieulun.hopto.org

vùng đất này. Nhưng phải đến năm 1578 khi Lương Văn Chánh chiêu mộ lưu dân đưa đến đây khai hoang lập ấp thì một xã hội người Việt mới hình thành và từng bước đi vào ổn định.

Những lưu dân từ các tỉnh Thuận Quảng theo chân Lương Văn Chánh vào lập nghiệp tại ba địa điểm quan trọng và phì nhiêu nhất nhờ có ba con sông lớn (sông Ba, sông Hinh, sông Đà Rằng) là vùng Bà Đài, Bà Diễn và Đà Rằng. Việc Lương Văn Chánh sau khi chết được nhân dân trong vùng suy tôn làm Thành Hoàng là một sự ghi nhận công lao của ông trong buổi đầu khai hoanglập ấp đồng thời qua đó có thể thấy rằng đã có sự ổn định về đời sống sinh hoạt của cư dân người Việt trên vùng đất Phú Yên.

Năm 1611, khi Văn Phong được cử vào đánh dẹp sự "xâm lược biên cảnh" của người Chiêm Thành và lập ra phủ Phú Yên chứng tỏ đời sống của cư dân ở đây đã ổn định, an cư không còn phận "lưu dân" nữa.

Qua phân tích dựa vào hai tiêu chí trên có thể kết luận rằng: xã hội của cư dân người Việt trên vùng đất mới Phú Yên từ Cù Mông đến đèo Cả -Đá Bia được hình thành từ năm 1578 và thực sự đi vào ổn định từ năm 1611 gắn liền với sự xuất hiện địa danh hành chính phủ Phú Yên với 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa việc chọn năm 1611 là năm hình thành tỉnh Phú Yên là có cơ sở pháp lý, khoa học mang tính thuyết phục cao nhất!

Những phát hiện mới về khảo cổ học ở Phú Yên

TRẦN QUỐC VƯỢNG

Tháng 7 / 2001, một đoàn khảo sát tổng hợp gồm: Bảo tàng tỉnh Phú Yên, Trung tâm Liên Văn hóa Lịch Sử – Khoa Lịch sử – Trường ĐHKHXH &NV Hà Nội và Trung tâm Thiết kế và Tu bổ các công trình văn hóa – Bộ Văn hóa Thông tin đã tổ chức khảo sát trên toàn bộ địa bàn tỉnh Phú Yên – từ các di tích khảo cổ học thời Tiền – Sơ sử đến các di tích văn hóa Chămpa, các di tích khảo cổ học lịch sử Việt và Hoa. Qua các cuộc khảo sát, bước đầu đã có những phát hiện mới giúp cho các nhà chuyên môn tiếp tục nghiên cứu ở giai đoạn kế tiếp.

– Khu vực phía Bắc sông Đà Rằng :

Thành Hồ đã được miêu tả khá kỹ trong cuốn *Thống kê khảo sát các di tích Chăm ở Trung Kỳ* của H. Parmentier. Theo khảo tả từ những đầu thế kỷ XX, khu thành có hình vuông mỗi cạnh độ 700m, bờ thành Nam đã bị mất từng phần do sông xói lở, ba bờ thành còn lại được nhận biết qua những dải đất đắp cùng các gò, các cửa ... khoảng tam giác nằm giữa ngọn núi, tòa thành và con sông được bảo vệ bởi một bức tường thành xuyên dọc chiều dài sườn đồi. Mặt Bắc có 6 tháp canh, mặt Đông có 7 kể cả cái ở góc. Giữa mặt Đông có một pháo đài phòng ngự, rộng 17,5m, dài từ 10 đến 13m dọc theo lũy pháo đài đầu được xây dựng bằng gạch lớn, tường dày 1,7m. Mặt Nam tuy đã sụt lở, song phía Tây còn lại ụ đất, trong ụ đất ở góc có thể cũng là tháp canh (Parmentier : 137 – 139, hình 27).

Thành Hồ là di tích một tòa thành Chăm cổ, nay thuộc địa bàn

https://tieulun.hopto.org

xã Hòa Định Đông, thị xã Tuy Hòa nằm bên bờ Bắc (tả ngạn) của sông Ba (Đà Rằng) và cách cửa sông Đà Rằng khoảng 15km. Dựa vào bản đồ địa chính và dấu vết thực địa, chúng ta có thể xác định lại quy mô, cấu trúc ngôi thành, cuộc khảo sát đã phát hiện được một số di chỉ và hiện vật văn hóa Chămpa. Có thể nói Thành Hồ là một trong số ít thành Chăm còn thấy được dấu vết khá rõ ràng.

Cách Thành Hồ khoảng 2km về phía Tây (vẫn thuộc xã Hòa Định Đông), đoàn khảo sát đã tới Đồng Miễu – một bồn địa (eo) mở ra sông Đà Rằng. Tại Đồng Miễu một vùng cao hơn so với xung quanh, đoàn đã phát hiện dấu tích kiến trúc Chăm.Ở phía dưới sát bếp nhà dân còn thấy xuất lộ móng xây gạch và những lớp đá sỏi nhỏ. Chung quanh khu vực còn khá nhiều mảnh vỡ. Gạch Chăm nguyên vẹn có kích thước 34cm (dài) x 17cm (rộng) x 6cm (dày). Cũng trong khu vực này tại vườn mía phía bên phải và phía trước miếu nhỏ thờ Thiên Y A Na, chúng tôi cũng đã tìm thấy một số gốm cổ. Ngoài ra, còn phát hiện những mảnh gốm Chăm như vòi Kendi, mảnh bình, vò trang trí văn in ô vuông...

Cũng thuộc thôn Thạnh Hội, xã Sơn Hà có một khoảng đất cao hơn khoảng 50 đến 60cm so với mặt đất xung quanh (dân địa phương gọi là đồng Lò Gạch), chất nhiều gạch Chăm vỡ. Đây có thể là vết tích của một công trình kiến trúc Chăm đã bị phá hủy hoàn toàn.

Ở phía Đông Bắc Thành Hồ, tại khu vực xóm Bầu, trước đây dân đã phát hiện một Linga và một Yoni (đã bán mất), còn vết tích xây gạch (Chăm) gồm 3 hàng dài khoảng 1,5m. Cách đó khoảng 30m còn một phế tích kiến trúc, có hình vuông (~2,5m), tường cao (~1m). Khá nhiều gạch Chăm nguyên, kích thước lớn : 37 – 37,5cm (dài), 18,5 – 19,5cm (rộng), 7,5 – 9,5cm (dày). Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy 1 hiện vật sa thạch, có lỗ vuông ở giữa, phía dưới có gờ giật cấp.

– Khu vực ở phía Nam sông Đà Rằng:

Đoàn khảo sát đã phát hiện tại Chùa Bà thuộc làng Phước Thịnh, xã Hòa Phong, huyện Tuy Hòa, vết tích tháp Chăm ở trên một gò cao khoảng 50 đến 60m. Gò này nằm đối diện với Thành Hồ, bên bờ Nam sông Đà Rằng. Trước đây đã tìm thấy một số hiện vật điêu khắc tượng Chàm, trong đó tượng thần Laksmi bốn tay, tượng thần Siva ngồi trên bò Nandin, tượng Ganesa ... Đằng sau

một tượng Phật bằng đất nung còn có dòng chữ "yedharma", niên đại thế kỷ VI lịch Saka. (Parmentier: 134).

Ngoài ra, khảo sát tại đồng Lò Gạch, Gò Thành, Hà Giang, chúng tôi đều phát hiện có những dấu tích văn hóa Chăm còn sót lại....

Riêng tại **Eo Bồng** – là một bồn địa khá rộng và tương đối bằng phẳng, thuộc xã Sơn Thành, huyện Tuy Hòa, đoàn khảo sát đã phát hiện được một số di tích thời tiền sử. Tại đập Bà Đỏ, đã tìm được một số rìu, bôn bằng đá, có thể là những công cụ thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Cũng tại Eo Bồng, đoàn đã thu được 60 hiện vật bằng đá nằm rải rác trên mặt đất. Trong số đó có 3 hòn ghè, còn lại được làm từ đá cuội Bazan. Ngoài ra tại địa điểm này, còn phát hiện một số công cụ thuộc kiểu Sơn Vi cuối thời Đá Cũ (cách ngày nay khoảng 2 vạn năm).

– Khu vực huyện Sông Cầu :

Hai địa điểm Cồn Đình và Bến Đò Dưới phân bố trên dãi cồn cát Tây, ven đầm Cù Mông, kết quả khai quật và thám sát cho thấy đây là những đặc điểm thuộc giai đoạn sớm, có niên đại khoảng 3000 năm cách ngày nay. Trong đợt khảo sát này chúng tôi đã phát hiện tại địa điểm Bến Dò Dưới một khuyên tai 3 mấu thân dẹp bằng gốm thô, bở, các mấu nhọn được tạo bằng cách kéo theo núm từ thân, chế tác không trau chuốt. Tại Vũng Lắm, Thôn Tân Thạnh, xã Xuân Thọ II, huyện Sông Cầu năm 2000, bảo tàng Phú Yên đã khảo sát và xác định tại đây có hai mộ Cá Ong. Trên một tháp có dòng chữ "Phong vật đồng long", trên một tháp có dòng chữ "Nam Hải thần mộ". Khu vực xung quanh hai tháp này còn có nhiều mảnh gốm sứ Trung Hoa và gốm miền Trung thế kỷ 18, 19.

– Khu vực huyện Đồng Xuân:

Tại Gò Dương, thôn Long Hòa, Xã Long Xuân, huyện Đồng Xuân, khảo sát thấy một số mảnh gốm Chăm và một chiếc cuốc răng trâu. Khu vực thôn Long Hòa cũng là nơi phát hiện nhiều tiền đồng. Trong đợt này, sưu tầm được một số tiền đồng như "An Pháp Nguyên Bảo", "Tường Phù Thánh Bảo", "Thái Bình Thánh Bảo"...

Tại Gò Nỗng, thôn Long Bình, thị trấn La Hai, kết quả khảo sát thấy có nhiều mảnh gốm Chăm thô và mịn đáng chú ý là những mảnh nồi miệng loe, thân trang trí văn chải, mảnh bình vò thân

https://tieulun.hopto.org

trang trí văn in ô vuông. Đây có nhiều khả năng là di chỉ Chăm sớm, mật độ phân bố của hiện vật tuy không dày lắm, song có thể đào thám sát hay khai quật để xác định quy mô, tính chất và niên đại của di tích.

– Khu vực huyện Tuy An .

Tại Hòn Chùa, xã An Phú, đây là một hòn đảo nhỏ, cách bờ khoảng 2km. Trên đỉnh Hòn Chùa còn khá nhiều gạch Chăm. Gạch có kích thước lớn, có viên dày trên 10cm. Tại Hòn Lao Mái Nhà, tìm thấy một số gốm thô, song rất cứng, có thể là gốm muộn. Tại Long Thủy, khu nghĩa địa mà cư dân thường gọi là Gò Bộng Dầu, đã phát hiện nhiều mảnh gốm mai táng lớn. Địa điểm này đã được đào thám sát và chúng tôi cho rằng : Gò Bộng Dầu đã được cư dân văn hóa Sa Huỳnh sử dụng làm khu mai táng. Đây là khu mộ táng được phân bố trên cồn cát ven biển, tương tự như nhiều khu mộ táng khác trong văn hóa Sa Huỳnh.

II. Bước đầu có một số nhận xét:

Đây là lần đầu tiên tại Phú Yên, vùng nằm giữa hai Đèo Cù Mông (Bắc) và Đèo Cả (Nam) có một điều tra tổng hợp về khảo cổ học được tiến hành theo cách tiếp cận liên ngành và với sự hợp tác liên cơ quan. Đấy là cách làm tiên tiến nhất hiện nay trên thế giới mà tôi ưa thích. Tôi tuổi đã cao (gần 70) nên chỉ nhận vai trò tư vấn nhưng may mắn là còn khỏe và được bạn bè – sinh viên cũ quý yêu và lãnh đạo Tỉnh cũng ứng xử như vậy, được "chăm sóc" chu đáo trong suốt cuộc hành trình dài ngày. Mục đích cuộc "điều tra", khiêm tốn thôi, là đánh giá trữ lượng khảo cổ của Phú Yên. Tôi luôn luôn nhớ lời cố GS Tạ Quang Bửu, vị Bộ trưởng Đại học sáng giá nhất mà cho đến nay tôi được biết (tôi công tác ở Đại học đã 47 năm). Ông suy luận rất hợp lô-gích: nước Việt Nam nhỏ về không gian lãnh thổ nhưng lại có bề dày thời gian lịch sử lớn nên chắc chắn mật độ di tích lịch sử văn hóa phải cao. Phú Yên cũng là như vậy. Một viện sĩ khảo cổ Xô Viết cũ nói với các "đàn em" như tôi rằng: Di tích khảo cổ chỉ không có ở nơi nào anh – chị không đến. Chúng tôi sẽ còn đến rồi đi lại ngang Tây – Đông (Núi – Biển) dọc Bắc – Nam (giữa các đèo) nhiều lần nữa. Vì vẫn có những nơi chưa kịp đến, như Vũng Rô chẳng hạn mà một nhà khảo cổ khác ngoài đoàn bảo là có di tích Cự Thạch (magalitho), nếu thực thế thì quý hóa quá.

Sắp xếp lại trình tự thời gian, chúng tôi dự định phải khai quật một số trọng điểm: Xác định lại về những di tích, di vật bước đầu được đoán định thuộc cuối thời Đá Cũ; khai quật nơi được coi là *một công xưởng chế tác đá* thời Đá Mới; khai quật nơi đã được thám sát và được đoán định là *Khu mộ táng thời đại Sa Huỳnh* đầu thời kỳ kim khí; đo đạc, vẽ, chụp ảnh, đào khảo cổ trong ngoài *Thành Hồ*, một di chỉ thành lũy còn khá nguyên vẹn thời đại Champa, nó lại được phân bố ở bờ Bắc sông Đà Rằng. Từ Bình Định trở ra Quảng Bình, các thành lũy Champa mà đến nay chúng ta được biết đều phân bố ở bờ Nam những con sông chính thuộc khu vực từng tiểu vương quốc Chăm. Chúng tôi cũng cần nghiên cứu lại và khai quật một số công trình xếp đá nhiều bậc ở vùng đồi mà chúng tôi tạm gọi là các thủy hệ (hydraulic system) từ thời Champa đến các thời đại muộn hơn.

Các giếng nước xếp đá thời cổ mà nay nhân dân còn dùng cũng vậy. Tóm lại là công việc khảo cổ Phú Yên vẫn còn đang ở phía trước. Không nên nói quá nhiều hay quá khẳng định khi mới chỉ "điều tra"!.

https://tieulun.hopto.org

Về một công văn của Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng, năm 1597

TRẦN VIẾT NGẠC

Trong khi đi tìm dấu vết người có công khai phá đất Phú Yên, chúng tôi đã được đọc nhiều công văn, sắc và sắc phong thần liên quan đến Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh có niên đại từ 1596 đến đầu thế kỷ XX, triều Duy Tân. Công văn mà chúng tôi giới thiệu sau đây đã có 400 tuổi song nhờ giữ gìn cẩn thận, giấy, màu mực, màu son vẫn còn nguyên vẹn. Nội dung công văn là một lệnh do Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng giao nhiệm vụ cho Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh đem lưu dân từ huyện Tuy Viễn vào khai phá vùng đất từ đèo Cù Mông đến đèo Cả, từ thượng nguồn đến hải khẩu, thiết lập làng mạc, lập điền bộ để thu thuế.

Nguyên văn:

"Thị Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh năng tòng quân nhật cửu hữu công, quyền Tuy Viễn huyện. An Biên trấn, văn:

Liệu suất Bà Thê xã trục hạng nhân số tính khách hộ các phương tòng hành ứng vụ. Nhưng suất thử khách hộ nhân dân tự Cù Mông, Bà Đài, Bà Diễn, Đà Niễu đẳng xứ, thượng chí nguồn di, hạ chí hải khẩu, kết lập gia cư địa phận, khai canh hoang nhàn điền thổ để thu nạp thuế như lệ.

Nhược chủ sự nhiễu dân, khám đắc xử tội.

Tư thị.

Quang Hưng, nhị thập niên,

nhị nguyệt sơ, lục nhật

Tổng Trấn tướng quân

chi ấn"

Bản dịch:

"Dạy Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh đã giữ việc quân lâu ngày có công trạng, quyền coi huyện Tuy Viễn, trấn An Biên rằng:

Hãy liệu đem số dân xã Bà Thê đã trục vào hạng dân và các thôn phường khách hộ theo hầu công việc, lấy riêng số dân khách hộ đến các xứ Cù Nông, Bà Đài [1], Bà Diễn [2], Đà Niễu [3], trên từ nguồn mọi dưới đến cửa biển, kết lập gia cư địa phận, khai khẩn ruộng đất hoang cho tới khi thành thục sẽ nạp thuế như lệ thường. Nhược bằng vì việc mà nhiễu dân, điều tra ra sẽ bị xử tội.

Nay dạy.

Năm Quang Hưng thứ hai mươi,

tháng hai, ngày mồng sáu.

Ấn

Tổng Trấn Tướng Quân"

Văn bản trên cho chúng ta một số thông tin:

1. Năm 1597, Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng đang ở Thăng Long nhưng vẫn điều hành công việc ở Thuận Quảng và rất quan tâm đến việc phát triển vùng trấn nhậm về phía Nam. Và ba năm sau, nhân vụ Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn nổi dậy ở cửa Đại An, đã thoát về Thuận Hóa với tất cả bộ tướng và binh thuyền (1600).

2. Văn hóa nói trên là một chứng cứ xác thực vô cùng quý hiếm cho chúng ta biết về một thời điểm quan trọng trong việc khai phá phần lãnh thổ phía Nam của xứ Đàng Trong. Nó cũng giúp chúng ta hiểu rằng từ sự thiết lập biên giới do chinh chiến cho đến khi vùng đất mới được khai phá thiết lập làng mạc có một khoảng cách thời gian khá dài. Ở Phú Yên, khoảng cách đó là 126 năm kể từ cuộc chinh phạt phía Nam của Lê Thánh Tông năm 1471.

Chỉ dẫn này rất quý giá đối với những người nghiên cứu và biên soạn địa chí các tỉnh Nam Trung bộ và Nam bộ.

3. Chính sách thu phục nhân tâm, chiêu hiền đãi sĩ của Đoan quận công Nguyễn Hoàng được thực hiện từ buổi đầu dừng chân ở Cồn Cỏ xã Ái tử (1558) và vẫn tiếp tục thực hiện trong những năm

https://tieulun.hopto.org

cuối đời. Một trong những biện pháp đó là trừng trị các quan có hành vi nhũng nhiễu dân chúng.

4. Lương Văn Chánh không được nói đến trong *Đại Nam Thực lục tiền biên* nhưng được chép tiểu sử trong *Đại Nam Liệt truyện tiền biên*. Lương đã theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa từ năm 1558, và đã có công khai phá toàn bộ đất đai thuộc tỉnh Phú Yên bây giờ. Nhiều tác giả đã nhầm lẫn khi cho rằng Lương Văn Chánh được Trịnh Tùng phái vào Nam để theo dõi Nguyễn Hoàng.

Các tư liệu điền dã khác như gia phổ, tộc phổ, văn tế, di tích về Lương Văn Chánh đều tỏ ra phù hợp với bản văn nói trên và nhờ bản văn nói trên mà tính chất xác thực của các tư liệu được kiểm chứng.

(1). Bà Đài nay là Xuân Đài.

(2). Bà Diễn còn gọi là Dà Diễn, khu vực Tuy Hòa hiện nay.

(3). Đà Niễu còn gọi là Đà Nông, là lưu vực sông Đà Rằng ở Phú Yên, thị xã Tuy Hòa thiết lập ở bờ Bắc sông này.

Đất & Người Phú Yên

TRẦN BẠCH ĐẰNG

Đi tìm cột mốc lịch sử Phú Yên

Đất Phú Yên hình thành từ lâu. Cuộc hội thảo không nói đến lịch sử của vùng đất xuất hiện cùng với các bộ tộc có mặt xa xưa, nhiều nghìn năm trước, mà muốn gắn nó với thì hiện tại, tức từ khi Phú Yên gia nhập vào lãnh thổ Đại Việt.

Trong phạm vi ý nghĩa ấy, cuộc hội thảo đã phân tích những mốc thời gian theo chủ đề của sự hình thành tỉnh Phú Yên, tức hình thành một đơn vị hành chính với tên "Phú Yên" - dù còn là trấn, là phủ, trước khi là tỉnh (đơn vị tỉnh của nước ta chỉ tổ chức dưới thời Minh Mạng). Như vậy, tiêu chí định ra cái mốc là thời gian tên Phú Yên trên một địa bàn cụ thể.

Hội thảo xem xét niên lịch 1471, năm vua Lê Thánh Tông hành quân vào Nam đến tận đèo Cả, tương truyền có khắc bia nơi mà sau này gọi là "Thạch Bi Sơn". Thực chất của sự việc này là một cuộc hành quân, mặc dù về bao quát, nhà vua đặt Thừa Tuyên Quảng Nam, về nguyên tắc, trùm đến đây, song đại quân chỉ đến Chà Bàn, thuộc Bình Định ngày nay, ở phía Bắc đèo Cù Mông và rút quân khá sớm, tức không thể lấy một cuộc hành quân để định ra cái mốc lãnh thổ.

Cái mốc thứ hai: Năm 1578, chúa Nguyễn Hoàng giao cho ông Lương Văn Chánh chiêu mộ dân đến vùng đất từ đèo Cù Mông đến đèo Cả để khẩn hoang. Mốc thời gian này cũng được hội thảo xem xét và thấy rằng một cuộc khai hoang lập ấp dù đạt quy mô đến đâu vẫn chưa phải đã chính thức được xây dựng thành tổ chức quản lý chính quyền. Nó giống trường hợp đất Đồng Nai về sau - khi

https://tieulun.hopto.org

Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý năm 1698 thì đất Đồng Nai - Gia Định đã có 4 vạn hộ người Việt định cư rồi; nhưng trước 1698, đất Đồng Nai - Gia Định chưa là đơn vị hành chính của Đàng Trong.

Mốc thứ ba: Năm 1611, chúa Nguyễn sai chủ sự tên là Văn Phong lập hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, đặt phủ Phú Yên thuộc dinh Quảng Nam. Vào lúc ấy, miền đất giữa Cù Mông và đèo Cả đã được khẩn hoang khá rộng, xóm ấp đã hình thành. Đa số người tham dự hội thảo nhất trí lấy năm 1611 làm mốc hình thành địa danh Phú Yên. Nói cách khác, phủ Phú Yên trong địa giới lúc ấy chính là tỉnh Phú Yên trong địa giới hiện nay.

Từ 1611, phủ Phú Yên có khi phát triển thành dinh Phú Yên và tỉnh Phú Yên, sau giải phóng hoàn toàn miền Nam, nhập với Khánh Hòa thành tỉnh Phú Khánh và trở lại tên cũ. Phú Yên ngày nay là một trong 61 tỉnh, thành của Việt Nam.

Tìm cột mốc của Phú Yên đương nhiên không phải đi ngược dòng lịch sử đối với cả khu vực này - đó là vấn đề nên làm, nhưng để giải quyết một yêu cầu khác mà chắc chắn địa chí tỉnh Phú Yên sẽ làm. Sự ra đời của khu vực Phú Yên, giới hạn thiên nhiên bởi đèo Cù Mông phía Bắc, đèo Cả phía Nam (còn gọi là Đại Lãnh), Trường Sơn và các hình thức quản lý của đồng bào dân tộc phía Tây, đại dương phía Đông - một địa lý tự nhiên và cũng có thể là địa lý lịch sử khá hoàn chỉnh trong một giai đoạn nhất định. Công lao tạo lập Phú Yên mà người đương thời được hưởng thuộc về nhân dân lao động nhiều dân tộc, bộ tộc và được điều khiển bởi nhiều thể chế khác nhau, trước khi nó gia nhập vào đại gia đình Đại Việt.

Xin được nói thêm: Chúng ta sắp kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long, lấy ngày vua Lý Thái Tổ dời đô (năm 1010) trong khi vùng đất sẽ là thủ đô nước ta có mặt trước khá lâu với các tên: Luy Lâu, Long Biên... Tỉnh Thái Bình vừa kỷ niệm 100 năm ngày thành lập, Phú Thọ cũng vậy, dù mảnh đất Thái Bình dính với lịch sử không thể ít hơn vài nghìn năm, còn Phú Thọ lại là cái nôi tự thuở vua Hùng.

Mục đích của cuộc hội thảo - được tổ chức sát ngày miền Nam giải phóng hoàn toàn 30-4-1975 - muốn nghiên cứu những diễn biến cận và hiện đại, tức những diễn biến nói chung là của các thế hệ chúng ta: thế hệ người Kinh, người Chăm, người thuộc các dân tộc ít người. Đó là những tác giả chịu trách nhiệm chính của mọi thăng

trầm tỉnh Phú Yên. Về phương diện này, hội thảo đã thành công.

Vào năm 2006, với cái mốc đã chọn lựa, sau khi trình cho các cơ quan khoa học Trung ương, Trung ương Đảng và Chính phủ, Phú Yên sẽ tổ chức ngày "mừng thọ" 395 tuổi.

Những người mở cõi Phú Yên có một giấy khai sinh, thật đáng trân trọng...

Truyền thống xưa và nay

Hội thảo khoa học "Xác định mốc thời gian hình thành tỉnh Phú Yên" nhất trí lấy năm 1611 mở đầu cho niên đại của tỉnh không có nghĩa là công cuộc khai phá, khắc phục thiên nhiên, tổ chức xã hội chưa xảy ra trên vùng đất này trước năm 1611. Bất kỳ vùng nào trên đất nước Việt Nam hay các nước, đâu cũng trải qua một quá trình khai phá, tạo lập bền bỉ, lâu dài, cho đến khi có một danh xưng.

Ngày nay, đồng bào Phú Yên lập đền thờ Lương Văn Chánh - người được xem như Thành Hoàng của cả tỉnh. Mồ mả, đền thờ ông vẫn còn và không ngớt khói hương, tuy đang bị nắng mưa bào mòn. Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, tổ tiên ông quê ở Bắc Hà, ông làm quan buổi đầu với nhà Lê Trung Hưng tới chức Thiên Vũ Vệ Đô Chỉ huy sứ, năm 1558 theo Nguyễn Hoàng vào Nam, năm Mậu Dần 1578 được giao nhiệm vụ chiêu tập lưu dân khai phá đất hoang vùng nam Cù Mông đến bắc đèo Cả, nhất là dọc theo sông Đà Rằng. Khi chết, ông được chúa Nguyễn truy tặng tước Phù Quốc Công. Như vậy, ông Lương Văn Chánh là một trong những người có công hàng đầu quy dân lập ấp trên địa bàn mà sau này là tỉnh Phú Yên. Tất nhiên, trước Lương Văn Chánh hẳn đã có những hộ dân từ Bắc đèo Cù Mông đến đây sinh sống, ai là người dẫn đầu và trước Lương Văn Chánh vùng này đã có bao nhiêu hộ khẩu... không thấy sử sách chép.

Qua thái độ của cư dân Phú Yên đối với bậc tiền hiền Lương Văn Chánh, chúng ta có thể hiểu được tấm lòng của dân luôn khắc ghi công đức khai sơn phá thạch của những bậc tiền phong.

Như mọi địa phương Việt Nam khác, Phú Yên theo bước thăng trầm của đất nước, nhất là những người di dân Nam sông Gianh thời phân tranh 200 năm Trịnh - Nguyễn. Phú Yên vốn là một tỉnh nghèo, tỉnh nhỏ, số phận người dân sở tại nói chung còn hẩm hiu hơn. Nằm trên đường thiên lý Bắc - Nam, vó ngựa chiến binh nhiều lần xuyên

https://tieulun.hopto.org

qua tỉnh, ngay khi đơn vị hành chính Phú Yên ra đời chưa bao lâu. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn từ địa bàn Quy Nhơn là tỉnh lân cận Phú Yên hẳn tác động trực tiếp mạnh mẽ đến nơi đây - niềm mơ cảnh đổi đời dưới ngọn cờ đào của các anh hùng áo vải. Song, Tây Sơn có quá ít thời gian và Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn thiết lập hệ thống hành chính trên cả nước. Cũng chẳng bao lâu, "phú" chưa thấy mà "yên" cũng không tròn thì Pháp đến, phong trào Cần vương ở Phú Yên không mạnh lắm - có thể vì lý do lịch sử: Phú Yên hiếm bậc khoa bảng càng hiếm hơn quan chức chịu "ơn vua", nhận thức nỗi đau quốc gia theo cách dân dã, chống giặc quyết liệt song không chờ một lời hịch của triều đình. Về mặt này, Phú Yên giống Nam bộ "dân ấp dân lân hiếu nghĩa làm dân chiêu mộ".

Với những đắng cay buổi mất nước, người Phú Yên gánh chịu không nhẹ hơn bất kỳ đâu. Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến chống Pháp hiện đại tạo cho Phú Yên một vị trí khá đặc thù. Cùng với Nam, Ngãi, Bình, Phú Yên là vùng tự do suốt 9 năm, dưới chính thể Việt Nam Dân chủ cộng hòa, là biên ải và địa đầu để miền Trung Trung bộ tiếp sức cho vùng gian khổ cực Nam Trung bộ, bên kia đèo Đại Lãnh, Phú Yên thật ra không yên ổn hoàn toàn trong thời gian đó, bởi Pháp chiếm Tây Nguyên và vào cuối cuộc kháng chiến, chiến dịch Atlante đánh vào Tuy Hòa, tuy thất bại, song gây không ít khó khăn cho người dân. Cần nói thêm một điều: cả 4 tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú, trong kháng chiến chống Pháp, đều thực hiện "tiêu thổ kháng chiến" (vườn không nhà trống), cho nên cơ sở hạ tầng không còn gì đáng kể. Dù sao, cán bộ vùng Pháp kiểm soát ở Nam bộ và Nam Trung bộ trên đường ra Bắc đều muốn gấp đường để đặt chân lên Liên Hiệp Mỹ, xã độc lập, "đất của Cụ Hồ" tại Dốc Mỏ - đến đó, đã có thể "tạm giũ áo phong sương" đôi ngày, mặc bộ áo quần vải xita thổ sản, ăn cá ngừ và ngồi xe goòng ra tận Quảng Nam.

Sau Hiệp định Genève, Ngô Đình Diệm thực hiện một chính sách khủng bố qui mô đối với người dân từng sống ở vùng tự do mà điển hình là vụ thảm sát Ngân Sơn Chí Thạnh vào tháng 7-1954. Qua 9 năm sống dưới chế độ tự do, bị đàn áp khốc liệt, người Phú Yên đã noi gương đồng bào Nam bộ tiến hành cuộc đồng khởi Hòa Thịnh ở Tuy Hòa - cuộc đồng khởi đầu tiên của Trung Trung bộ thời chống Mỹ. Người Phú Yên vẫn còn nhớ lực lượng Đại Hàn khét tiếng tàn ác chà xát Sông Cầu nhiều năm.

Phú Yên trong thời kỳ này rất nổi tiếng với vụ "tàu không số" chuyển vũ khí từ Bắc vào Nam và đụng địch tại Vũng Rô.

Thật cảm động khi hôm nay đồng bào đến thăm Phú Yên, tại thị xã, có thể thắp hương nhà tưởng niệm luật sư Nguyễn Hữu Thọ hay thăm nơi giam giữ ông tại Củng Sơn. Nhân dân và Đảng bộ Phú Yên tự hào đã đùm bọc, che chở và giải thoát cho vị Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam vào năm 1961, lúc phong trào Phú Yên đang gặp khó khăn lớn.

Phú Yên đúng là "phú" hiểu theo nghĩa yêu nước, cách mạng, theo nghĩa truyền thống không dứt.

https://tieulun.hopto.org

Thời điểm Phú Yên nằm trong cương giới nước Đại Việt

HUỲNH LỨA

Việc lấy năm 1611 làm thời điểm sáp nhập vùng đất từ Cù Mông đến núi Đại Lãnh (núi Thạch Bi) (tức vùng đất Phú Yên ngày nay) là có sự thuyết phục hơn cả vì nó phù hợp với nguyên tắc và tiêu chí xác lập chủ quyền trên bất cứ một vùng đất nào - đó là sau khi đã thiết lập hệ thống quản lý hành chính chính thức, vững chắc và lâu dài.

Trong lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Phú Yên, có một vấn đề được đặt ra là vùng đất từ đèo Cù Mông đến đèo Cả - Đá Bia được sáp nhập vào nước ta vào thời điểm nào? Về vấn đề này đã từng có ba loại ý kiến khác nhau: Một loại ý kiến cho rằng thời điểm đó là năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành chiếm được thành Trà Bàn. Ý kiến này có lẽ chủ yếu dựa vào một đoạn ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Phú Yên*: "Đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), đánh Chiêm Thành mở đất đến đây, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn".

Ý kiến thứ hai cho rằng thời điểm đó là năm 1578 khi chúa Nguyễn Hoàng ủy nhiệm cho Lương Văn Chánh làm Trấn biên quan, chiêu tập lưu dân đến Cù Mông - Bà Đài khẩn đất hoang ở Đà Diễn.

Ý kiến thứ ba cho rằng thời điểm đó là năm Tân Hợi (1611), là lúc người Chiêm xâm lấn biên cảnh, vua sai chủ sự là Văn Phong dẹp yên, lấy đất ấy làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, đất phủ Phú Yên thuộc dinh Quảng Nam và dùng ông làm lưu thủ.

Trong ba ý kiến này, chúng tôi thiên về ý kiến thứ ba vì tiêu chí xác định chủ quyền đối với một vùng lãnh thổ phải là sự xác lập hệ thống quản lý hành chính đối với vùng đất đó.

Còn ý kiến thứ nhất, tôi thấy không đứng vững vì mấy lý do sau đây:

1. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* không có ghi việc vua Lê Thánh Tông hành quân vào tận đèo Cả, dựng bia để phân ranh giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Ngược lại, sách ấy lại ghi rõ rằng: "Ngày 1 tháng 3, hạ được thành Trà Bàn... bắt sống Trà Toàn, rồi đem quân về". Và "sau khi Trà Toàn bị bắt, tướng của hắn là Bồ Trì Trì chạy đến Thiên Lung, chiếm lấy đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành. Vua lại phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn gồm ba nước để dễ ràng buộc" (ĐVSKTT, Tập II, Nxb KHXH, 1998, tr.450). Nước Nam Bàn nói ở đây theo Cương mục sau là đất của Thủy Xá, Hỏa Xá, nay là vùng đất thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Dak Lak, còn nước Hoa Anh theo một số ý kiến (của Đào Duy Anh, Hoàng Văn Lâu, Hà Văn Tấn) có lẽ là vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa ngày nay.

2. Câu ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* - tỉnh Phú Yên: "Lấy núi Thạch Bi làm giới hạn, nhưng từ núi Cù Mông vào Nam còn thuộc man lèo", rất mơ hồ và mâu thuẫn.

3. Chữ "lấy đất Chiêm Thành" trong đoạn ghi chép trong l "Tháng 6 (năm Tân Mão, 1471) lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa" (ĐVSKTT, tập II, sđd, tr.452), mà những người chủ trương loại ý kiến thứ nhất đã dựa vào để nói rằng phần đất Chiêm Thành mà Lê Thánh Tông mới lấy bao gồm phần đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cả, nơi có núi Đá Bia, chỉ hàm ý chiếm lại đất hai châu Thái (Đại Chiêm), Cổ Lũy trước đã là đất của ta sau đó bị mất về nước Chiêm Thành như chính Lê Thánh Tông đã nói. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Ngày mồng 7 (tháng 3), lấy người Chiêm đầu hàng là Ba Thái là Đồng tri châu Thái Chiêm, Đa Thủy làm Chiêm tri châu. Vua dụ họ rằng: "Hai châu Thái Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất về nước Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn các ngươi trấn giữ. Có kẻ nào không chịu theo, cho giết trước rồi tâu sau".

Ngày 11 lấy Đỗ Tử Quy làm Đồng tri châu Thái Chiêm quân dân sự, Lê Ỷ Đà làm Cổ Lũy châu tri quân dân sự" (ĐVSKTT, tập

https://tieulun.hopto.org

II, sđd, tr. 451). Qua đoạn văn này, ta thấy Lê Thánh Tông không hề cắt cử quan lại cai trị vùng đất phủ Hoài Nhân, đừng nói chi đến việc đặt sứ cai trị trên vùng đất từ Cù Mông đến núi Đại Lãnh.

4. Nếu việc vua Lê Thánh Tông cho dựng bia ở đèo Cả (núi Đại Lãnh) là có thực thì vùng đất từ Cù Mông đến đèo Cả vẫn chưa nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Đại Việt. Nước Đại Việt chưa thiết lập hệ thống hành chính, và uy quyền của vua Lê Thánh Tông mới đến phủ Hoài Nhân (tức tỉnh Bình Định ngày nay) mà thôi, chứ chưa vào đến núi Thạch Bi, đất đai bên kia núi Cù Mông (tức Phú Yên ngày nay) vẫn chưa thuộc bản đồ nước ta. Mặt khác sự quan tâm khai thác của triều đình Đại Việt về cơ bản vẫn chỉ đến phủ Hoài Nhân, chứ chưa vượt qua đèo Cù Mông. Bằng chứng là vào tháng 6 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông quyết định lấy đất Chiêm Thành vừa chiếm lại được, đặt làm đạo Thừa tuyên Quảng Nam thống lĩnh 3 phủ, 9 huyện: phủ Thăng Hoa có 3 huyện là Lê Giang, Hà Đông và Hà Giang; phủ Tư Nghĩa có 3 huyện là Bình Sơn, Mộ Hoa và Nghĩa Giang; phủ Hoài Nhân có 3 huyện là Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn. Như vậy địa bàn quản lý của Thừa tuyên Quảng Nam rõ ràng không bao gồm vùng đất từ Cù Mông vào đèo Cả - núi Thạch Bi.

5. Đến thời chúa Nguyễn Hoàng, xứ Quảng Nam vẫn chỉ vào đến phủ Hoài Nhân và biên giới cực Nam của Đại Việt vẫn là đèo Cù Mông qua huyện Tuy Viễn (nay là Tuy Phước - Bình Định). Cho nên năm Hoằng Định thứ 12 (1611), khi Chiêm Thành xâm lấn biên giới (biên giới nói ở đây là vùng đất thuộc huyện Tuy Viễn), Nguyễn Hoàng sai chủ sự là Văn Phong đem quân đi đánh, lấy đất Phú Yên ngày nay đặt làm một phủ, chia làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa và sai Văn Phong làm lưu thủ phủ Phú Yên.

Như vậy là chỉ đến thời điểm này (1611), vùng đất ngày nay là Phú Yên mới chính thức sáp nhập vào bản đồ nước Đại Việt. Và cũng kể từ đây, chính quyền Đàng Trong mới thực sự cai quản và khai khẩn vùng đất này với quy mô lớn. Bằng chứng là trong trận đánh nhau giữa quân Trịnh và quân Nguyễn ở cửa sông Nhật Lệ năm 1648, quân Nguyễn thắng to, bắt được 3 vạn tù binh, số tù binh này sau đó được chia ra an sáp từ miền Thăng, Điện (tức Quảng Nam) trở vào đến Phú Yên, cấp cho ngưu canh, điền khí để khai khẩn ruộng hoang.

Về ý kiến thứ hai cũng có phần gượng ép vì theo ĐNLT T3 (1) năm 1578 Lương Văn Chánh chỉ đưa lưu dân vào khai khẩn đất hoang ở Cù Mông, Bà Đài và dọc sông Đà Diễn (Đà Rằng), chứ chưa thiết lập hệ thống hành chính cai quản chính thức. Với chức danh Trấn biên quan, ông vẫn đặt lỵ ở huyện Tuy Viễn. Hơn nữa đây lại là phương sách Nguyễn Hoàng (và các chúa Nguyễn về sau) thường sử dụng "lưu dân đến trước, nhà nước đến sau" trong việc mở mang cương vực nước ta. Việc lưu dân đến ở và tiến hành khai phá đất đai vùng đất nào chưa thể là căn cứ minh chứng cho việc vùng đất đó đã được sáp nhập vào cương giới nước ta. Tình hình này là tương đối phổ biến trong các thế kỷ 17, 18 khi cương giới nước ta tiếp tục mở rộng về phía nam.

Tóm lại, việc lấy năm 1611 làm thời điểm sáp nhập vùng đất từ Cù Mông đến núi Đại Lãnh (núi Thạch Bi) (tức vùng đất Phú Yên ngày nay) là có sự thuyết phục hơn cả vì nó phù hợp với nguyên tắc và tiêu chí xác lập chủ quyền trên bất cứ một vùng đất nào - đó là sau khi đã thiết lập hệ thống quản lý hành chính chính thức, vững chắc và lâu dài.

(1) ĐNLTTB chép: "*Ông Lương Văn Chánh, người huyện Tuy Hòa thuộc Phú Yên, tổ tiên là người Bắc Hà. Chính buổi đầu làm quan với nhà Lê tới chức Thiên Vũ vệ Đô chỉ huy sứ. Năm Mậu Ngọ (1558) bắt đầu theo Thái Tổ vào Nam. Khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm tới xâm lấn, Chánh tiến quân tới sông Đà Rằng, hạ được Thành Hồ, nhờ có quân công được thăng chức Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân; tước Phú nghĩa hầu, lại đổi làm An Biên trấn quan huyện Tuy Viễn, chiêu tập lưu dân khai phá đất hoang, dời dân tới ở vùng Cù Mông, Bà Đài lại mộ dân tới khai khẩn đất hoang dọc theo sông Đà Rằng, chia lập thôn ấp, dần dần hơi đông đúc. Kế chết, được tặng là Tiền trấn dinh Tham tướng Phù quận công phong làm thần Bảo quốc, nhiều lần hiển hiện linh ứng, người làng lập đền thờ*" (ĐNLTTB, Bản dịch của Cao Tự Thanh, Nxb KHXH, 1995, tr.145).

https://tieulun.hopto.org

Năm sinh của tỉnh Phú Yên

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

Tỉnh Phú Yên được chính thức khai sinh với niên đại rõ ràng, tên gọi phân minh, có bờ cõi ổn định, có phủ huyện đúng với hệ thống hành chính đương thời, có quan chức cai trị với tên tuổi rõ ràng là từ năm 1611. Cái tên Phú Yên tồn tại đến ngày nay, tuy có khi gọi là phủ, khi là dinh, khi là tỉnh, khi là đạo. Địa bàn Phú Yên từ đó trải qua bao thăng trầm, thay đổi thể chế, vẫn tồn tại là một đơn vị hành chính cấp tỉnh, ngang hàng với các tỉnh khác trong cả nước.

Trong cả nước chưa có nơi nào việc xác định năm sinh tức năm thành lập tỉnh lại phức tạp như tỉnh Phú Yên. Quả thế, hiện có 3 ý kiến khác nhau: một cho là năm 1471, hai cho là năm 1578, ba cho là năm 1611.

I. Ý kiến về năm 1471

Các bộ sử ghi chép về sự kiện vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1471 có *Đại Việt Sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, viết tắt là *Toàn thư; Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, viết tắt là *Cương mục; Đại Nam Nhất thống chí*, viết tắt là *Nhất thống chí; Phủ biên Tạp lục* của Lê Quý Đôn, viết tắt là *Tạp lục*.

Sách *Toàn thư* ghi: "Tháng 8 (Canh Dần 1470) quốc vương Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp Châu Hóa. Tướng trấn giữ biên thùy Châu Hóa là bọn Phạm Văn Hiển đánh không nổi, phải dồn cả dân vào thành rồi cho chạy thư báo cấp... Ngày mồng 6 (tháng

11) vua xuống chiếu thân hành đi đánh Chiêm Thành... Vua bèn gọi 26 vạn tinh binh, xuống chiếu thân chinh... Hôm ấy, sai Thái sư Lân quận công Chinh lỗ tướng quân Đinh Liệt, Thái bảo Kỳ quận công Chinh lỗ tướng quân Lê Niệm đem thủy quân 3 phủ vệ Đông, Nam, Bắc đi trước. Ban hành 24 điều lệnh đánh Chiêm Thành trao cho các quân doanh và các vệ ty Cẩm Y, Kim Ngô, Thần Vũ, Điện Tiền... Ngày 18 thủy quân vào đến đất Chiêm Thành... Ngày mồng 7 (tháng 2) vua tự mình dẫn hơn 1.000 chiếc thuyền, hơn 70 vạn tinh binh ra 2 cửa biển Tân Áp và Cựu Tọa dựng cờ thiên tử, đánh trống hò reo mà tiến... Ngày mồng 1 tháng 3 hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn 3 vạn người, chém hơn 4 vạn thủ cấp, bắt sống Trà Toàn rồi đem quân về... Tháng 6, lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đặt chức Án sát sứ ở 12 thừa tuyên và đặt 3 ty ở Quảng Nam"[1]. Suốt trên 10 trang sách không có chỗ nào nói vua Lê Thánh Tông tiến quân đến đèo Cả và khắc bia lên núi Thạch Bi Sơn. Có thể nhà chép sử cho đó là tiểu tiết không quan trọng, nên không ghi.

Sách *Cương mục*, sau khi tường thuật lý do thân chinh của vua Lê Thánh Tông, diễn biến cuộc hành quân và đánh thành Chà Bàn y như *Toàn thư*, ghi tiếp: "Vệ quân Thuận Hóa bắt sống Trà Toàn dẫn đến trước mặt vua, nhà vua ban chỉ dụ hỏi han yên ủi, sai dẫn cho ra ở ngoài tì trấn điện. Bèn hạ chiếu đem quân về... Tháng 6 đặt đạo Quảng Nam. Nhà vua đem đất Chiêm Thành đặt làm Quảng Nam thừa tuyên, quản lĩnh 3 phủ, 9 huyện, đặt 3 ty: Đô ty, Thừa ty, và Hiến ty và đặt vệ quân Thanh Hóa gồm 5 sở.

Sách này cũng không hề ghi vua Lê Thánh Tông tiến quân vô đến đèo Cả và khắc bia. Còn về tổ chức hành chính cũng chỉ ghi là lập ra phủ Hoài Nhơn bao gồm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly, và Tuy Viễn trên phần đất Bắc, Trung, Nam tỉnh Bình Định ngày nay, giáp núi Cù Mông ở phía Nam, mà không hề nói có sắp xếp gì trên phần đất phía Nam núi Cù Mông.

Sách *Tạp lục* có nói tới việc vua Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, hạ thành Chà Bàn, bắt sống Trà Toàn, đại lược cũng giống như sách *Toàn thư* và *Cương mục*, nhưng có dẫn sách *Thiên Nam Dư Hạ Tập* nói về cương vực nước ta dưới triều Hồng Đức cụ thể hơn, theo đó "Quảng Nam thừa tuyên sứ ty quản trị 3 phủ, 9 huyện như sau: ...huyện Tuy Viễn (nay là Tuy Phước) có 6 tổng, 20 xã"[3]. Một bằng chứng khá hùng hồn nữa là tập *Hồng Đức Bản Đồ* công

https://tieulun.hopto.org

bố vào triều Lê Thánh Tông cũng chỉ vẽ bản đồ thừa tuyên cuối cùng của nước Đại Việt là thừa tuyên Quảng Nam. Bản đồ này ghi tứ cận như sau: Bắc giáp Thuận Hóa, Nam giáp Chiêm Thành, Đông giáp Đại hải, Tây giáp Ai Lao. Huyện ở cực Đông Nam là huyện Tuy Viễn. Núi cực Nam là núi Cù Mông. Phía cực Tây Nam là núi Đá Bia ở xa tít ngoài lãnh địa của thừa tuyên Quảng Nam[4].

Sách *Nhất thống chí* nói về diên cách của tỉnh Bình Định ghi: "Nước ta đời Lê, năm Hồng Đức thứ 1 (1470) đánh được Chiêm Thành, mở đất đến núi Thạch Bi, chia đất này làm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn, đặt phủ Hoài Nhơn, lệ vào Quảng Nam thừa tuyên, nhưng từ núi Cù Mông về Nam vẫn là người Man, người Lào ở, chưa có thì giờ kinh lý đến"[5]. Còn khi nói về diên cách tỉnh Phú Yên cũng ghi: "Đời Đường đổi làm châu Lâm, sau bị Chiêm Thành chiếm cứ, tức là đất Bà Đài và Đà Lãng. Nước ta, Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, chiếm lấy đất này đặt làm huyện Tuy Viễn, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn, nhưng từ Cù Mông về Nam còn thuộc về người Man, người Lào"[6].

Qua các dẫn chứng trên đây, chúng ta thấy rằng năm 1471 vua Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, đã xua quân đuổi theo tàn quân địch vào tới núi Đá Bia, mất hút quân địch[7], trước mặt là núi cao rừng rậm, bèn rút quân về, không chiếm đóng phần đất nay là tỉnh Phú Yên, mà chỉ chiếm vùng Bình Định ngày nay, lập phủ Hoài Nhơn. Sau đó người Chiêm Thành quay lại chiếm cứ vùng Đà Diễn, Bà Đài. Điều đó đã quá rõ ràng. Vì vậy chúng ta rất dễ dàng loại bỏ ý kiến cho rằng năm khai sinh tỉnh Phú Yên là năm 1471.

II. Ý kiến về năm 1578

Ý kiến này dựa vào việc năm Mậu Dần (1578), vì người Chiêm Thành xâm phạm bờ cõi phía Nam nước ta, chúa Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh đem quân vào đánh hạ được Thành Hồ. Có lẽ lúc đó dân ta còn ít, vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định còn đất hoang mênh mông chưa khai phá hết, nên lần này ta cũng chưa chiếm đất để thành lập phủ huyện, mà chỉ đưa dân qua khai phá vùng duyên hải Bà Đài, Đà Diễn, sống chung với dân bản địa. Theo truyền thuyết thì ông Lương Văn Chánh thắng quân Chiêm nhờ vào mưu mẹo hơn là gươm giáo. Chúng ta rất lấy làm lạ là bộ sử quan trọng nhất của nhà Nguyễn là bộ *Đại Nam Thực lục Tiền biên* không ghi qua bất kỳ một sự kiện nào xảy ra trong năm 1578.

Việc ông Lương Văn Chánh vào đánh Chiêm Thành chỉ thấy ghi trong *Đại Nam Nhất thống chí* tỉnh Bình Định với nội dung như sau: "Bản triều Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế năm Mậu Dần thứ 21 (Lê Quang Hưng năm thứ 1-1578) bổ Lương Văn Chánh làm Tri huyện Tuy Viễn để dẹp yên biên trấn và chiêu tập dân xiêu tán đến ở Cù Mông và Bà Đài, lại khai khẩn ruộng hoang ở sông Đà Diễn"[8] mà không hề nói tổ chức nền hành chính nơi đây, tức là chưa làm giấy khai sinh và đặt tên cho Phú Yên. Cũng bộ sách này khi viết về Phú Yên lại không đả động gì đến sự kiện này. Bộ sách thứ 2 có nói đến sự kiện này là *Đại Nam Liệt truyện*, phần trình bày tiểu sử và công trạng ông Lương Văn Chánh. Còn sách *Phủ Biên Tạp lục* cũng không đề cập đến. Chỉ có truyền thuyết dân gian về ông Phù Già thì hầu như người dân Phú Yên nào cũng có biết nhiều ít. Họ tỏ lòng tôn kính và biết ơn ông bằng cách lập miếu thờ và tôn làm thành hoàng.

Sự tôn kính đó cũng chưa nói lên được rằng ông Lương Văn Chánh là người đã khai sinh ra tỉnh Phú Yên theo lệnh của chúa Nguyễn Hoàng, vì sử sách nhà Nguyễn không hề nói tới. Qua đoạn văn ghi trong *Nhất thống chí tỉnh Bình Định* trích dẫn trên đây, ông Lương Văn Chánh là tri huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn thừa tuyên Quảng Nam. Có lẽ trong thời gian ông trị nhậm ở đây, để "xóa đói giảm nghèo", ông đã chiêu tập dân xiêu tán đến khai phá vùng ven biển Phú Yên còn hoang hóa mà ông am hiểu qua cuộc hành quân năm 1611. Trường hợp này cũng giống như năm 1658, vì người Chân Lạp xâm phạm bờ cõi nước ta, chúa Nguyễn Phúc Tần sai phó tướng Tôn Thất Yến đem quân vào đánh Mô Xoài, bắt sống vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đem về hành tại ở Quảng Bình. Chúa tha cho về tiếp tục làm vua Chân Lạp, nhưng phải để cho lưu dân Đại Việt được vào khai phá đất hoang vùng Đồng Nai-Gia Định. Thế mà năm 1658 vẫn không được coi là năm khai sinh thành phố Hồ Chí Minh, mà phải chờ đến năm 1698, năm Nguyễn Hữu Cảnh thừa lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lý miền Nam, lập ra phủ Gia Định và 2 huyện Phước Long và Tân Bình.

Như vậy năm 1578 cũng không thể coi là năm khai sinh của tỉnh Phú Yên, vì không thỏa mãn được tính pháp lý đã nêu ở đoạn đầu bài này.

III. Ý kiến về năm 1611

Về thời điểm 1611, các bộ sử sách của triều Nguyễn đều có nói

https://tieulun.hopto.org

tới.

Sách *Thực lục* ghi: "Tân Hợi năm thứ 54 (1611) bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy"[9]. Sách *Nhất thống chí* ghi: "Bản triều Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế bắt đầu mở mang đất này, đặt phủ Phú Yên với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, lập dinh Trấn Biên, sau gọi là dinh Phú Yên"[10].

Sách *Phủ Biên Tạp Lục* không ghi rõ năm tháng, chỉ lược ghi: "Họ Nguyễn lại đánh lấy đất của nước Chiêm Thành và đất của nước Cao Miên để kiến thiết thêm 5 phủ là Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Diên Khánh và Gia Định, cùng với trấn Hà Tiên, rồi người ta thiết lập mấy xứ Phiên Trấn, Trấn Biên, Long Hồ. Đất đai nước ta được mở mang rất rộng"[11].

Qua những trích dẫn trên đây, chúng ta thấy địa bàn tỉnh Phú Yên được chính thức khai sinh với niên đại rõ ràng, tên gọi phân minh, có bờ cõi ổn định, có phủ huyện đúng với hệ thống hành chính đương thời, có quan chức cai trị với tên tuổi rõ ràng là từ năm 1611. Cái tên Phú Yên tồn tại đến ngày nay, tuy có khi gọi là phủ, khi là dinh, khi là tỉnh, khi là đạo. Địa bàn Phú Yên từ đó trải qua bao thăng trầm, thay đổi thể chế, vẫn tồn tại là một đơn vị hành chính cấp tỉnh, ngang hàng với các tỉnh khác trong cả nước.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* do NXB Khoa học Xã hội Hà Nội ấn hành năm 1985, tập II, trang 442-153.

(2) *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* do NXB Thuận Hóa ấn hành, quyển 22 tập I, trang 1099.

(3) *Phủ biên Tạp lục* của Lê Quý Đôn, Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản 1972, tập I, trang 60.

(4) *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản Saigon, 1962, trang 48.

(5) *Đại Nam Nhất thống chí*, NXB Thuận Hóa Huế 1992 tập 3 trang 6.

(6) *Đại Nam Nhất thống chí*, sách đã dẫn, trang 64.

(7) Truyền thuyết nói: Khi chạy đến đèo Cả cùng đường, tàn quân Chiêm đã nhảy xuống biển Vũng Rô tự trầm.

(8) *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, trang 6-7.

(9) *Đại Nam Thực lục Tiền biên*, NXB Sử học Hà Nội 1962 tập I trang 43-44.

(10) *Đại Nam Nhất thống chí*, sđd trang 64.

(11) *Phủ biên Tạp lục*, sđd trang 62.

https://tieulun.hopto.org

Tiểu quốc Hoa Anh xưa Phú Yên nay?

PHAN THANH

Đó là một câu hỏi lớn khi tìm hiểu lịch sử Phú Yên thời mở nước. Tiểu quốc Hoa Anh xưa ở đâu? Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã dày công tìm hiểu và cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp trọn vẹn.

Tuy những thành quả khảo cổ học trên đất Phú Yên trong mười năm qua đã gợi mở nhiều vấn đề lý thú về cội nguồn của một vùng đất, song cần được soi sáng qua nhiều cứ liệu khoa học để có một cái nhìn bao quát về Phú Yên xưa, khi ông cha ta đặt chân lên mảnh đất này.

Vương quốc Chămpa xưa trải dài từ đèo Ngang đến Bình Thuận có nhiều bộ tộc cư trú, trong đó có hai bộ tộc lớn nhất là bộ tộc Dừa và bộ tộc Cau. *Hán sử (Trung Quốc) và sách Đại Nam nhất thống chí triều Nguyễn đều nêu rõ rằng: Năm thứ ba trước công nguyên, nhà Hán xâm lược và cai trị nước Âu Lạc, đặt thành ba quận cai trị là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.* Ranh giới phía Nam quận Nhật Nam là núi Đá Bia cao 706 mét.

Các bộ lạc ở quận Nhật Nam hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (mùa xuân năm 40) và dần dần thoát khỏi ách thống trị của nhà Hán. Các bộ lạc ven biển miền Trung, trong đó hai bộ tộc lớn nhất là Dừa và Cau hợp quần hình thành nhà nước phong kiến cổ đại Chămpa.

Bộ tộc Dừa (bia ký chữ Phạn là Narikela Vamsõa) phân bổ từ bắc đèo Cù Mông trở ra. Bộ tộc Cau (bia ký chữ Phạn là Kramuka Vamsõa) từ Phú Yên trở vào.

Tiểu quốc bộ lạc Cau (Nam Chăm) có tên là Panduranga gồm

hai xứ Panran và Kauthara.

Tại Phú Yên, tấm bia ghi bằng chữ Chăm cổ có niên đại khoảng giữa thế kỷ thứ IV được phát hiện tại làng Nhạn Tháp (nay là phường I, thị xã Tuy Hòa), được nhà khảo cổ học người Pháp L. Finot sắp xếp trong công trình nghiên cứu về hệ thống các bia Chăm xuất bản tại Hà Nội năm 1916 nêu rõ tấm bia này và nó được mang tên "Bia chợ Dinh". Đất Phú Yên ngày nay, thời xa xưa nằm trong địa bàn của bộ lạc Cau thuộc tiểu quốc Nam Chăm. Trải qua nhiều biến động lịch sử, năm 1470 vua Chămpa Trà Toàn đem quân quấy nhiễu Hóa Châu. Vua Lê Thánh Tông thân chinh soái lãnh 26 vạn quân đánh giặc, hạ thành Đồ Bàn (Quy Nhơn) và thừa thắng đuổi giặc đến Vũng Rô - đèo Cả, lấy núi Đá Bia làm ranh giới hai nước Việt - Chăm năm 1471.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Nam Nhất thống chí*, đều ghi rõ: Vua Lê Thánh Tông đặt Thừa tuyên Quảng Nam cho vùng đất mới (từ đèo Hải Vân đến đèo Cả) nhưng trên thực tế nhà vua chỉ đặt ba phủ cử quan lại cai trị là Thăng Hoa (nay là Quảng Nam), Tư Nghĩa (nay là Quảng Ngãi), Hoài Nhơn (sau là Qui Nhơn và nay là Bình Định). Còn đất Phú Yên, từ đèo Cù Mông đến đèo Cả tuy đã thuộc cương vực Đại Việt nhưng triều đình vẫn coi là đất Ki-mi (để ràng buộc) và cho phát triển tự do.

Bản đồ Hồng Đức hiện còn lưu giữ ghi rõ sự quản lý của triều đình chỉ đến đèo Cù Mông.

Cũng theo chính sử, sau khi thu phục vùng đất mới năm 1471, vua Lê Thánh Tông phong cho tướng Chăm Bồ Trì Trì làm Chiêm Thành vương (vùng Phiên Lung, tức Phan Rang ngày nay). Vua Lê Thánh Tông lại phong vương cho Hoa Anh và Nam Bàn để ràng buộc. Chính sử và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi rõ Nam Bàn là một nước "ở về phía Tây núi Thạch Bi, sau này là Thủy Xá, Hỏa Xá (miền tây Phú Yên và Tây Nguyên ngày nay)". Còn tiểu quốc Hoa Anh ở đâu, chính sử không ghi rõ, ngay sử sách triều Nguyễn cũng không biết vị trí. Các nhà sử học có ý kiến khác nhau về vị trí tiểu quốc Hoa Anh. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu trong công trình *Địa bạ Phú Yên* đã đặt dấu hỏi: *"Chẳng nhẽ Lê Thánh Tông còn phong vương quốc Hoa Anh cho một miền đã chiếm lấy, tức là đất Phú Yên?... Về vị trí nước Hoa Anh, thiết tưởng cần khảo cứu thêm"*. Nhà sử học Lê Thành Khôi cho rằng vị trí nước Hoa Anh ở phía Nam núi Đá Bia (Khánh Hòa ngày nay). Nhiều

https://tieulun.hopto.org

nhà sử học, trong đó có Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Quốc Lộc (quê ở Phú Yên) chia sẻ quan điểm với nhà sử học Đào Duy Anh qua công trình *Đất nước Việt Nam qua các đời* (Hà Nội -1964): *"Nước Hoa Anh có lẽ là miền Phú Yên. Chúng tôi đoán là vùng đất từ Cù Mông đến Đại Lãnh"*. Qua ý kiến của các nhà khoa học, anh chị em nghiên cứu lịch sử địa phương ở quê nhà đã dày công nghiên cứu để có thêm lời giải đáp thuyết phục.

Trong truyền thống văn hóa Chăm, để hình thành một tiểu quốc phải hội đủ ba yếu tố cơ bản: tháp thiêng, núi thiêng và dòng sông thiêng. Đồng bằng Tuy Hòa hội đủ ba yếu tố đó: tháp thiêng (tháp Nhạn), núi thiêng (Đá Bia), dòng sông thiêng (sông Ba - Đà Rằng). Phế tích các ngôi tháp cổ ở Đông Tác, Hòn Bà, Dinh Ông và đặc biệt là Thành Hồ (Hòa Định) cho thấy một hệ thống thành quách, đền đài hoàn chỉnh, đối xứng nhau qua dòng sông thiêng (sông Ba) là dấu tích cơ bản của thủ phủ một tiểu quốc.

Truyện cổ dân gian Phú Yên còn lưu giữ một truyền thuyết rằng, khi Trấn biên quan Lương Văn Chánh vào thu phục đất Phú Yên năm 1578, đưa lưu dân đến khẩn hoang ở Đà Diễn thì vấp phải sự chống đối của người Chăm. Để vỗ yên trăm họ đồng lòng khai phá xây dựng vùng đất mới, Lương Văn Chánh chủ trương không giải quyết xung đột bằng vũ lực. Ông thách người Chăm là sẽ xây dựng một cái tháp trên núi Chóp Chài chỉ trong ba ngày. Nếu ông xây không xong thì tự động rút lui, nếu ông hoàn thành thì người Chăm thôi chống đối. Việc xây tháp là sở trường của họ và người Chăm biết rõ là phải mất hàng năm. Họ đồng ý cuộc thách đố ấy. Hai ngày trôi qua không thấy động tĩnh gì. Nhưng chỉ trong một đêm, một tháp giấy uy nghi lộng lẫy cao vút trên núi Chóp Chài làm bà con người Chăm bàng hoàng, rụng rời và cho rằng Trấn biên quan có trời giúp. Cay cú, họ yêu cầu cuộc thi phá hủy tháp. Lương Văn Chánh đồng ý. Họ vừa đập phá tháp Nhạn thì trên đỉnh Chóp Chài, ngôi tháp giấy uy nghi tan biến bằng một mồi lửa.

Vậy là tránh được binh đao và Lương Văn Chánh hoàn thành sứ mạng của ông khai khẩn đất Phú Yên một cách hòa bình.

Qua đó, chúng ta vừa hệ thống sơ lược được vài nét về lịch sử vừa góp thêm một ý kiến nhỏ, với mong ước đóng góp thêm với bạn đọc câu giải mã "phải chăng tiểu quốc Hoa Anh xưa là đất Phú Yên yêu quí của chúng ta hôm nay?".

Lịch sử Phú Yên qua nguồn tư liệu tiền cổ

NGUYỄN DANH HẠNH

1. Tháng 7/2000 một số người tình cờ đã phát hiện được ở thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa một số lượng lớn tiền cổ bằng đồng. Toàn bộ số tiền phát hiện được có trọng lượng khoảng 300kg đựng trong 3 ché sành chôn sâu trong lòng đất. Đáng tiếc là phần lớn số tiền trên đã bị thất thoát, chính quyền địa phương chỉ thu giữ được 27kg sau đó giao lại cho Bảo tàng tỉnh lưu giữ và nghiên cứu. Phát hiện tiền cổ ở Đông Phước chỉ là sự mở đầu cho một loạt các phát hiện tiền cổ tiếp theo trong các năm 2000, 2001, 2002.

Từ những phát hiện đó đã có hơn một tấn tiền cổ đã được phát hiện và Phú Yên đã trở thành một trong những nơi phát hiện được nhiều tiền cổ nhất hiện nay. Song song với quá trình khảo sát các địa điểm phát hiện chúng tôi cũng đã tiến hành xử lý bước đầu một phần số tiền được lưu giữ tại Bảo tàng và đã thu được hơn 80 hiệu tiền đồng, trong số đó có 60 hiệu là các triều đại phong kiến Trung Quốc gồm Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh..., 2 hiệu tiền của Triều Tiên, 1 hiệu tiền của Nhật Bản, số còn lại là tiền của các triều đại phong kiến Việt Nam bao gồm tiền của nhà Lê, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn (bao gồm cả các chúa Nguyễn) và cả tiền của Mạc Thiên Tứ đúc ở Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVIII. Riêng về tiền kẽm chiếm khoảng 80% trong tổng số tiền phát hiện được nhưng phần lớn lại bị oxy hóa và bị hư hỏng nặng. Xử lý bước đầu số tiền còn có khả năng nghiên cứu đã thu được 57 hiệu tiền khác nhau trong số đó đáng chú ý có 15 hiệu tiền chưa thấy một tài liệu nào đề cập đến.

https://tieulun.hopto.org

2. Khi tìm hiểu về các di tích Chămpa ở Phú Yên chúng ta thấy phần lớn các di tích đều tập trung hai bên bờ sông Đà Rằng như di tích Tháp Nhạn, di tích Đông Tác, di tích Thành Hồ, di tích Tháp Bà. Xa hơn nữa về phía Tây là các di tích ở Sơn Giang, Sơn Hà. Lên đến đầu nguồn sông Ba còn có di tích khác như Yang Mun (huyện Ayun Pa, Gia Lai), điêu khắc đá ở Đắc Bằng (huyện Krông Pa, Gia Lai)...

Trong số các di tích ở dọc sông Đà Rằng đáng chú ý nhất là di tích Thành Hồ, đây là tòa thành được đánh giá là còn nguyên vẹn nhất trong số các tòa thành của người Chăm hiện nay. Gần đây chúng tôi đã tiến hành khảo sát di tích này rất nhiều lần và đã phát hiện được một số các hiện vật điêu khắc đá như đầu tượng thần, linga, yony. Chúng tôi cũng đã tìm thấy rất nhiều mảnh gốm Chăm của các loại nồi, vò, kendi và các đầu ngói mặt hề, ngói lòng máng. Các loại đồ gốm này có niên đại rất sớm khoảng thế kỷ VII, VIII. Từ những hiện vật thu được cũng như dựa vào qui mô kiến trúc cho thấy rằng Thành Hồ là tòa thành quan trọng của người Chăm.

Những quan điểm mới nhất nghiên cứu về Chămpa hiện nay đều cho rằng nhà nước Chămpa trong quá khứ là tập hợp của nhiều tiểu quốc khác nhau. Mô hình của một tiểu quốc là lấy một con sông làm trục qui chiếu đi từ hạ lưu lên thượng nguồn gồm có Hải cảng - Kinh thành - Thánh địa [1]. Mô hình trên đây nếu so sánh ở sông Đà Rằng chúng ta sẽ biết chắc chắn rằng kinh đô chính là Thành Hồ. Vậy hải cảng ở đâu? Quay trở lại khu vực phát hiện tiền cổ ở Đông Phước qua nhiều lần khảo sát cho thấy ở đây ngoài số lượng 300kg phát hiện năm 2000, trước đây trong quá trình canh tác hoa màu một số người cũng đã phát hiện được rất nhiều tiền cổ. Xét vị trí ở Đông Phước nằm trên một vùng đất rất thuận lợi về đường thủy, là điểm hợp lưu giữa sông Chùa, lạch Bàu Dài, và một nhánh sông Đà Rằng tạo thành một ngã tư đường nước. Giáo sư Trần Quốc Vượng sau nhiều lần khảo sát đã cho rằng Đông Phước là một hải cảng dưới thời Chămpa. Và như vậy sông Đà Rằng với lợi thế là con sông duy nhất ở miền Trung thông lên đến Tây Nguyên có một vai trò rất quan trọng đối với người Chăm. Trên con sông này với cảng thị là Đông Phước là cửa ngõ thông ra biển và Thành Hồ cửa ngõ lên Tây Nguyên-Châu Thượng Nguyên của Vương quốc Chămpa[2].

3. Sử cũ cho biết dưới thời nhà Nguyễn đã đặt trạm giao dịch trên sông Ba để thông thương với khu vực rừng núi rộng lớn ở phía

Tây Phú Yên. *Đại Nam nhất thống chí* viết rằng: "*Ở xã Thạch Thành phía Tây huyện Tuy Hòa có trường giao dịch và thú sở ở đây, nước từ sông Ba chảy qua phía Nam huyện lị đổ ra trấn Đà Diễn*"[3]. Thạch Thành là vùng bán sơn địa tiếp giáp giữa đồng bằng Tuy Hòa và vùng núi phía Tây. Đây là cửa ngõ thông thương với Thủy Xá, Hỏa Xá dưới thời nhà Nguyễn và cũng là nơi trao đổi, buôn bán các sản phẩm nổi tiếng một thời của núi rừng như trầm hương, ngà voi, sừng tê cũng như các loại lâm sản quí hiếm khác xuống miền xuôi và ngược lại các loại hàng hóa từ dưới xuôi cũng thông qua đây đi lên miền núi. Sự giao lưu này còn đọng lại trong câu ca của người dân Phú Yên - dân xứ nẫu:

Ai về nhắn với nẫu nguồn

Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên.

Trong quá trình khảo sát các địa điểm phát hiện tiền cổ chúng tôi nhận thấy rằng những địa điểm này đều nằm gần hai bên bờ sông Đà Rằng. Địa danh Nhiễu Giang nơi phát hiện được rất nhiều tiền cổ đã được nhắc đến từ đầu thế kỷ XIX. Một số địa danh khác như Sơn Hà, Chí Thán xuất hiện muộn chút ít. Đây cũng là những làng cổ của người Việt ở phía Tây Phú Yên. Điều đó có thể phỏng đoán rằng đó là những điểm dân cư được hình thành cùng với quá trình giao lưu về thương mại trên sông Ba. Và như vậy người Việt đã tiếp nối truyền thống của người Chăm, lấy sông Ba làm con đường giao thông nối miền ngược với miền xuôi, nối núi rừng với biển cả.

4. Trước khi có hệ thống thủy nông Đồng Cam, đồng bằng Tuy Hòa khó có thể trở thành vựa lúa như nhiều người thường nghĩ. Một trong những bằng chứng là khi thực dân Pháp phá hủy hệ thống thủy nông Đồng Cam vào những năm 1951, 1952 thì Phú Yên đã lâm vào nạn đói trầm trọng. Dưới thời vương quốc Chămpa, người Chăm trong lúc xuất khẩu đủ thứ hàng hóa ra thế giới bên ngoài kể cả nước ngọt thì một mặt hàng không bao giờ được xuất khẩu đó là lúa gạo [4]. Cuối thế kỷ XVIII một bầy tôi theo hầu Đông Cung Cảnh khi qua Phú Yên có thơ rằng:

Phú Yên điền địa trích

Sơn dã biến tang ma.

Tráng lão xuy cơ mạch;

Hành nhân khát mãi qua.

https://tieulun.hopto.org

Lâm sơn triều phóng mã;

Thủy thiển vãn phù sa.

Lĩnh thụ ngưng giai khí.

Thời kinh đế thử xa.

(Phú Yên đồng ruộng hẹp.

Dâu gai khắp nội gò.

Trẻ già đói luộc bắp,

Hành nhân khát mua dưa.

Rừng xưa sớm thả ngựa

Sông cạn chiều thả bè.

Khí tốt tụ cây núi,

Lúc xe Đông Cung qua)[3]

Nhắc đến điều này để thấy rằng trong quá khứ nông nghiệp không phải là thế mạnh của Phú Yên. Những phát hiện về tiền cổ cho chúng ta một nhận thức rằng thương nghiệp (và cả ngư nghiệp) có thể là những ngành kinh tế chủ yếu của vùng đất Phú Yên trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX.

(1) (4) Trần Quốc Vượng, *Miền Trung Việt Nam và văn hóa Chămpa*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4/1995, trang 8-24.

(2) Ngô Văn Doanh - *Thành Hồ, Cửa ngõ Châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên) của Vương quốc Chămpa*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2001, trang 55-60.

(3) (5) *Đại Nam Nhất thống chí*, Tập 3, Nxb Thuận Hóa 1997.

Huyền thoại về Võ Trứ & Trần Cao Vân trên đất Phú Yên

TRẦN TRÚC LÂM

Trời cuối hạ trăng mang vòng lổng đỏ quạch trải sáng trên vùng rừng huyện Đồng Xuân, đoàn dân binh tham gia khởi nghĩa chia thành đội tập hợp hàng dọc đứng dưới lá cờ điều được thêu 4 chữ "Minh trai chủ tể". Võ Trứ mặc đồ giáp trận, kiếm báu đeo bên sườn, ngồi trên lưng ngựa trông uy nghi và oai vệ, các sơn tăng áo cà sa màu chàm, quản binh, thừa lệnh Võ Trứ đốc xuất dân binh lên đường tiến về phủ Phú Yên. Đội quân đi đầu gồm các tay cung nỏ của đồng bào các dân tộc, các đội dân binh phía sau được trang bị mác, rựa đi rừng, trước ngực mỗi dân binh đeo một đạo bùa "ngũ công quan âm" làm "hộ mệnh". Theo lời Võ Trứ lúc tuyên truyền thâu nhận nghĩa dũng, thì người đeo bùa dao đâm không đứt, tên, đạn bắn không thủng. Vì vậy có rất nhiều người xin theo.

Đoàn dân binh hăng hái rút ngắn quãng đường dài gần 20 cây số nhắm hướng Sông Cầu mà tiến. Trăng xế bóng, đoàn dân binh khởi nghĩa còn 4 cây số là đến huyện sông Cầu, khi qua dốc Găng chừng 200 mét đoàn xạ thủ cung tên giáp mặt với bọn lính tập đi tuần. Chúng nổ súng vào đoàn người mang hào khí bừng bừng giữa đêm trời hạ. Mặc cho súng nổ, đoàn người đi khởi nghĩa cứ đạp bằng trở lực dưới đôi chân trần. Võ Trứ phi ngựa lên phía trước, các sơn tăng quản binh chỉnh đốn hàng ngũ, nhận lệnh bắn tên, tên bắn ra như mưa sắt. Đoàn dân binh trang bị đao rựa phía sau ào lên, tiếng hò reo rung chuyển một góc trời. Bọn lính tập bỏ chạy về dốc

https://tieulun.hopto.org

Quít phối hợp với lính bảo hộ lập phòng tuyến hòng ngăn bước tiến của đoàn quân khởi nghĩa tiến về dinh tuần phủ và công sứ. Súng địch tối tân, bắn đạn từ xa, sát thương nhiều người. Nhớ khi xuất trận Võ Trứ bảo người đeo bùa đạn bắn không thủng nhưng thực tế thì người có bùa đi trước vẫn bị trúng đạn, chết nhiều. Lúc đầu, đoàn khởi nghĩa với hào khí ngất trời, không ai để ý. Thế nhưng dưới bóng sáng của đèn trời người đi trước ngã xuống không động đậy, còn người bị thương la khóc inh ỏi, khiến cho những toán quân phía sau rối loạn. Đã có quá nửa đoàn trang bị cung tên đi đầu vượt qua phòng tuyến lính bảo hộ, chiếm được công sứ, dinh bố chánh Phú Yên. Nhưng số quân ít ỏi và vũ khí thô sơ không thể chống cự lại với súng Tây nên toán quân ở hướng này bị tiêu hao nặng nề. Đến tảng sáng thì cuộc khởi nghĩa bị đánh tan, Võ Trứ rút tàn binh về vùng rừng Đồng Xuân tổ chức cầm cự.

Trời sáng, lập tức công sứ phái 100 lính trang bị đầy đủ súng đạn truy kích theo đám dân binh khởi nghĩa, cố bắt cho được Võ Trứ. Khi đêm xuống bọn lính co cụm, quân Võ Trứ bất thần xuất trận, dùng rựa tấn công lính Pháp. Thế giằng co ngày địch đêm ta, dựa vào rừng núi hiểm trở, đêm đến Võ Trứ xuất quân quấy phá buộc địch ăn ngủ không yên.

Tháng 7, cái nắng miền cực Nam Trung bộ dữ dội đến mức cây rừng cũng héo lá. Quân địch điên cuồng xua lính truy kích dữ dội sào huyệt quân khởi nghĩa nhưng vẫn chưa bắt được thủ lĩnh của dân binh. Ban ngày họ lẩn tránh, đêm về lại xuất hiện quấy phá. Suốt cả tháng trời truy kích vào căn cứ quân khởi nghĩa, chưa bắt được Võ Trứ, chúng tuyên bố "ai chứa chấp phải chịu cực hình". Rồi để triệt phá nơi đóng quân của Võ Trứ, công sứ Phú Yên đã đưa ra một quyết định dã man cho quân nổi lửa đốt trụi rừng Đồng Xuân. Dân binh khởi nghĩa sau khi bị đàn áp kéo về đây ẩn náu, bị lửa rừng cô lập và trước sau đều bị lính Pháp tàn sát.

Trong lúc quân khởi nghĩa lên đường, Trần Cao Vân ngã bệnh. Cơn sốt quật đổ người nghĩa sĩ. Bà Võ Thị Quyên buộc lòng phải cho Nguyễn Nhuận (xã Soạn) đệ tử tâm phúc mang hai con nhỏ trở ra Bình Định nhờ bổn đạo nuôi dưỡng, còn bà thì đưa Trần Cao Vân lên động Bà Thiên chăm sóc cho ông. Giữa rừng sâu, lương thực thiếu thốn, nhất là muối ăn, sức khỏe của Trần Cao Vân bị cạn kiệt, bệnh phù thủng nổi lên, các khớp trong thân thể sưng đỏ, làm ông không thể đi lại được. Cuộc sống của vợ chồng Trần Cao Vân, Võ

Thị Quyên và đội hộ vệ trông chờ vào củ rừng, ốc đá và các loại rau xanh, rau tàu bay đỡ lòng. Người ăn loại này da xanh mắt trắng, người bị bệnh sốt nóng lâu ngày môi thâm da vàng. Trần Cao Vân chưa hết bệnh thì bà Võ Thị Quyên ngã nước. Mỗi lần cơn rét nổi lên thân thể bà run dữ dội, Trần Cao Vân chỉ còn biết lấy tấm mền rách đắp lên cho bà và ôm cứng người bà. Thế nhưng dứt cơn run bà gượng dậy ra suối bắt cua đá và mò cá khe đem về bồi dưỡng cho chồng. Một bữa bà lỡ làm bể trã cua cá kho còn để dành cho bữa sau, bà xuýt xoa tiếc rẻ mãi, thương vợ, Trần Cao Vân viết bài thơ an ủi

Vịnh trã bể [1]

Hầm đúc từ xưa sẵn núi Đồng,
Ăn rồi trách trã bể vừa xong.
Kho lâu rịn nước bầu Nhan tử;
Nấu chín còn manh mẻ Thạch Sùng
Nướng thịt toan nhen lò Triệu tướng
Điều canh muốn ném đỉnh Lai công
Thôi thôi đồ đất phương chi tiếc
Dành để bếp trời hiếm chảo bung
1898

Rừng Đồng Xuân bị đốt, Võ Trứ dẫn khoảng 50 quân về động Bà Thiên, báo cáo với Trần Cao Vân sự thất bại của khởi nghĩa vì trong tổ chức có nội phản. Nhà cầm quyền bảo hộ Pháp đã bố trí quân đội khắp điểm trọng yếu đàn áp cuộc khởi nghĩa, các chùa chiền bị khám xét, các sơn tăng, số bị bắt, số đã thoát vào rừng. Tội ác của công sứ và bố chánh Phú Yên không dừng lại ở đây, chúng sai lính đi đến đâu cũng chém giết dân lành một cách thảm khốc và dán yết thị tầm nã Võ Trứ rằng "chừng nào chưa bắt được Võ Trứ thì những trận bố ráp còn tiếp diễn".

Đứng trước tình hình đó, Võ Trứ đành phải ra nạp mình cho giặc bắt để cứu dân lành trong cơn thác loạn. Sự nghiệp còn dở dang xin Trần Cao Vân đảm trách: "Chí ta còn thì sự nghiệp ta còn". Trước lúc chia tay, Trần Cao Vân thương cảm nói: "Ngày nay tướng quân liều chết cứu sống lương dân, và đỗ đẳng, tôi còn sống sau này cũng xin đem cái chết đền nợ non sông".

https://tieulun.hopto.org

Bắt được Võ Trứ, bố chánh Phú Yên Bùi Xuân Huyến và công sứ Tây đắc ý, nắm tay nhau cười như nắc nẻ, chúng tưởng đã bới được gốc, bốc được rễ, chặt được cành... liền mở tiệc ăn mừng! Trên công đường chúng cụng ly tán thưởng, dưới nhà ngục chúng cho tra tấn Võ Trứ dã man để tìm kẻ viết thông tri, báo cáo ký tên Chánh Minh, Hồng Việt... Võ Trứ công nhận tên đó chính là của ông. Nhưng vì trong lực lượng có nội gián, sau đó chúng bắt được thêm 5 người nữa gồm 3 sơn tăng, có cả sơn tăng chùa Đá Bạc và 2 chỉ huy dân binh ở làng Chánh Danh. Cuối năm Mậu Tuất 1898, bố chánh Phú Yên đem sáu người ra xử trảm; đầu những nghĩa sĩ yêu nước chúng bêu trên cọc tre cắm bên lộ xuyên Việt đoạn cầu Tam Giang bên phải huyện Sông Cầu.

Khi Nghĩa hội Quảng Nam bị đàn áp năm 1888 thì mười năm sau (1898) Trần Cao Vân và Võ Trứ tổ chức khởi nghĩa ở Phú Yên. Có lẽ vì vũ khí chủ yếu của nghĩa binh là cái rựa nên người ta gọi là "giặc rựa". Tuy không thành công nhưng ngọn đuốc do các lãnh tụ khởi nghĩa đốt lên còn sáng mãi trong lòng dân tộc.

Liền đó, Trần Cao Vân tiếp tục con đường cứu nước qua phương kế mới.

(1) Trã: Loại vật dụng làm bằng đất nung để kho nấu.

Lê Thành Phương phong trào Cần Vương tại Phú Yên

TRẦN SĨ HUỆ

Lê Thành Phương người làng Mỹ Phú, tổng Xuân Vĩnh, huyện Đồng Xuân (trước đó gọi là thôn Mỹ An, tổng Trung, huyện Đồng Xuân – sau đó gọi là làng Mỹ Phú, tổng An Vinh, phủ Tuy An), nay là thôn Mỹ Phú, xã An Hiệp, huyện Tuy An, ở phía Nam đèo Quán Cau, cách thị xã Tuy Hòa 20km về phía Bắc, ông sinh năm Ất Dậu (1825), đậu tú tài năm Ất Mão (1855) nên thường gọi là Tú Phương.

Ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5 – 7 – 1885) kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần Vương. Sĩ phu khắp nơi trong nước cùng hưởng ứng, nổi lên chống lại thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh. Tại Phú Yên, thủ lãnh phong trào là Lê Thành Phương.

Lê Thành Phương xưng là Xuân Vinh quân thứ Tổng thống. Đó là theo lời kể của các vị lớp trước nay đã qua đời. Hiện không có một văn bản gốc nào để biết chính xác. Nguyễn Đình Tư trong *Non nước Phú Yên* viết là Tổng thống quân vụ đại thần[1], có lẽ cũng theo lời kể. Giáo sư Sử học Pháp Charles Fourniau trong bài *Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên* 1885 – 1887 (theo nguồn tài liệu Pháp) viết : Chức tước chính thức của ông Tổng thống hoặc là Nguyên soái, nghĩa là Tổng tư lệnh[2]. Nhân vật phụ tá số 1 của ông là Bùi Giảng, không rõ lãnh chức vụ gì. Con trai thứ tư của ông là Lê Thành Bính làm Hữu Tham quân (chức vụ này cũng chỉ

https://tieulun.hopto.org

là nghe kể lại).

Sau khi chiêu mộ nghĩa binh, xây dựng lực lượng, tháng 9 – 1885 Lê Thành Phương đem quân chiếm đóng tỉnh thành, bắt Bố chánh Phạm Như Xương. Án sát Hoàng Cân và Lãnh binh Nguyễn Văn Hanh bỏ trốn. Nhân sĩ thân hào cả tỉnh đồng loạt hưởng ứng, lập ra các thứ xá.

Tại Tuy Hòa, ban đầu Tri huyện Đinh Duy Tân và Bang tá Lê Đình Mại cố thủ huyện thành. Đinh Duy Tân được thăng Án sát để tùy cơ hiểu thị ngăn dẹp, Lê Đình Mại được thăng Tri huyện. Nhưng chỉ giữ được một tháng. Đinh Duy Tân trốn vào Khánh Hòa. Lê Đình Mại bị nghĩa quân Cần Vương xử tử.

Thanh thế phong trào Cần Vương Phú Yên lúc bấy giờ rất mạnh, toan tấn công ra Bình Định, nhưng có lẽ vì phong trào ở Bình Định cũng mạnh nên tiến về phía Nam. Bùi Giảng từng đem quân chiếm Khánh Hòa, Bình Thuận. Theo Charles Fourniau "*Ở Bình Thuận không có cuộc nổi dậy tự phát của Văn Thân địa phương và lá cờ Cần Vương lại do những đoàn quân từ Phú Yên – Bình Định mang đến, và những đoàn quân này được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh*"[3]. Thật ra, chỉ có những đoàn quân của Phú Yên. Trong bài của Fourniau, *Đại Nam thực lục* và các tư liệu khác đều không nói đến một lực lượng Cần Vương nào từ Bình Định vào Bình Thuận. Sau đó, trước sự tấn công của Trần Bá Lộc và Aymonier, Bùi Giảng phải rút khỏi Phan Thiết, Phan Rí, và tháng 3 – 1886 Chéroutre mới đẩy được Bùi Giảng khỏi Hòn Khói (Khánh Hòa).

Lúc này quân Pháp chưa đáp ứng yêu cầu của triều đình Đồng Khánh can thiệp vào Phú Yên. Lý do, như trong *Đại Nam thực lục*: "*Quân của Đại Pháp cho là đường biển sang đến mùa thu hơi trở ngại, chưa thể tiến quân đánh được*".

Có lẽ vì lực lượng Pháp ở Huế không nhiều, cần bảo vệ kinh thành. Cả Nam Trung kỳ chỉ ở Qui Nhơn có một Công sứ Pháp với một đại đội thủy quân lục chiến chia đóng hai đồn : Qui Nhơn và Bình Định ; lực lượng Pháp không hiện diện tại một nơi nào khác. Cho nên việc đánh dẹp phong trào Cần Vương ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định là do quan quân Nam triều, nhân vật chính là Sơn phòng sứ Nguyễn Thân, giai đoạn sau sung chức Chiêu thảo Xử trí Bình Định (kiêm coi việc quân ở Quảng Ngãi) rồi Khâm sai Tả trực kỳ [4]. Do đó trong thời gian này Cần Vương Phú Yên không bị một

cuộc tấn công nào. Nói một cách khác Phú Yên được bỏ trống cho quân Cần Vương, các quan được cử đến đây đều không dám cung chức.

Lớp quan cũ thì Bố chánh Phạm Như Xương đang ở trong tay nghĩa quân. Án sát Hoàng Cân bị giáng 4 cấp đổi làm Án sát Quảng Bình. Tổng đốc Bình Định – Phú Yên Lê Thận bị giáng 2 cấp, cho về hưu.

Bố chánh mới được bổ đến Phú Yên là Lương Xuân Huyến xin tạm hoãn rồi cáo bệnh xin về kinh. Án sát Đinh Duy Tân từ nơi ẩn trốn ở Khánh Hoà đáp thuyền về Quảng Ngãi. Cao Đệ được bổ Án sát tìm cách xin đổi về Bộ. Quyền Tổng đốc Bình Định – Phú Yên Lê Tiến Thông vào đến Hoài Nhơn thì bị bắt. Các Tổng đốc tiếp theo, có ông được thăng đến Thự Thượng thư, ông thì xin về Bộ, ông thì cáo bệnh, có ông từ Tuần phủ thăng Tổng đốc vẫn xin ở lại nhiệm sở cũ làm Tuần phủ ...

Tháng 7 – 1886 quân Pháp chiếm lại hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa. Lúc này, nằm giữa Quảng Ngãi đang bị Nguyễn Thân chế ngự và Khánh Thuận đang bị Trần Bá Lộc đàn áp. Bình Định và Phú Yên trở thành pháo đài của phong trào kháng chiến dân tộc ở phía Nam Huế. Đầu năm 1887 quân Pháp từ Sài Gòn tiến ra Phú Yên.

Khác với các tỉnh Trung kỳ từ Quảng Ngãi trở ra, việc đàn áp phong trào Cần Vương tại Phú Yên (và Bình Định ở giai đoạn sau) do lực lượng của Nam kỳ đảm nhiệm. Có thể về mặt hành chính vì lúc này chưa có cơ quan nào cao hơn phối hợp được hai quyền lực thực dân ở Trung kỳ và Nam kỳ trước khi thành lập Liên bang Đông Dương. Song chủ yếu là bộ máy thuộc địa ở Sài Gòn muốn tìm cách mở rộng lãnh thổ ra đến Bình Thuận và muốn thống trị cả Nam Trung kỳ nữa.

Ngày 4 – 2 – 1887 đội quân viễn chinh Nam kỳ lên tàu ra Phú Yên, gồm 1.500 người, trong đó có 500 lính chính quy (200 lính người Âu, 300 lính người bản xứ) do Thiếu tá Chevreaux chỉ huy và 1.000 tình nguyện mới tuyển mộ được dưới quyền Trần Bá Lộc.

Ngày 5 – 2 đến vịnh Xuân Đài và ngày 6 quân lính đổ bộ lên bờ. Phần lớn dân chúng đã tản cư, mang theo của cải, để lại vườn không nhà trống. Hai pháo đài ở đây do Bùi Giảng chỉ huy thất thủ sau khi bị dồn dập 70 phát sơn pháo 80, phải rút về 3 pháo đài khác

https://tieulun.hopto.org

sâu trong thung lũng, nhưng cũng bị Pháp chiếm ngay trong hôm đó. Trần Bá Lộc ra lệnh đốt cháy hết nhà cửa vùng này.

Những ngày tiếp theo quân của Lê Thành Phương liên tiếp bị thất bại nặng nề. Trần Bá Lộc một mặt triệt mọi đường tiếp tế của nghĩa quân, một mặt khủng bố dân chúng để có sự tố cáo, đồng thời kêu gọi các chỉ huy ra hàng, hứa hẹn đề cử với người Pháp thăng quan tiến chức.

Cách thức này cũng giống như việc triều đình Huế cử Phan Liêm làm Khâm sai Tả trực kỳ (trước Nguyễn Thân) cầm cờ tiết đi từ Quảng Nam vào các tỉnh hiểu dụ dân chúng. Dụ của vua và cáo thị của Khâm sai được Sử quán in mỗi thứ 100 bản, kêu gọi nghĩa quân hạ khí giới đầu thú.

Chắc chắn là Trần Bá Lộc áp dụng nhiều thủ đoạn khắc nghiệt tinh vi hơn. Fourniau nêu nhận xét của Tirant ngày 19 – 2 : *"Nhờ vào ngày 8 tháng 2 đã làm nản chí bất cứ sự kháng cự nào, và nhất là nhờ vào hành động cá nhân của Tổng đốc (Phủ Lộc)[5] đã làm khiếp sợ một phần nghĩa quân và lôi kéo những nghĩa quân khác nên toàn thể xứ này hình như đã được bình định"*. Chúng ta có thể hiểu ngày 8-2 là ngày đàn áp đẫm máu với mọi hình thức dã man theo sự chỉ đạo của Trần Bá Lộc.

Kết quả là Lê Thành Phương bị bắt. Fourniau dẫn báo cáo của Tirant gửi Thống đốc Nam kỳ ngày 3-3-1887 : *"Thủ lãnh của phong trào, Tú Phương, đã bị những người dân miền núi Tà Kê giao nộp"*. Theo Nguyễn Đình Tư thì : *Ông bị tên Chánh tổng Hòa Bình là Đặng Trạch đánh lừa bắt nạp cho địch"*[6].

Ngày 20-2-1887 (28 tháng giêng năm Đinh Hợi) Lê Thành Phương bị hành quyết tại bến đò Cây Dừa, làng Ngân Sơn (nay thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An) trước một đám đông được tập trung. Ông đã hiên ngang đón nhận cái chết anh dũng, xứng đáng với khí tiết của bậc nho sĩ chân chính, khiến cho đồng bào vô cùng thương tiếc và đối phương phải khâm phục. Vẫn theo Fourniau, Tirant viết trong báo cáo ngày 3-3-1887: *"Người chỉ huy chính những Văn thân ở Phú Yên ... Một người dũng cãm hiếm có, và có một nghị lực thực sự, quê quán ở làng Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh ... Vùng này là trung tâm hoạt động của ông, ở đó ông đã tiến hành những vụ khủng bố, ông cũng xây đắp thành lũy để phòng thủ với một sự thông minh hiếm có, theo nhận xét của những người am hiểu nghề*

nghiệp".

Thủ cấp của ông bị đem bêu ở cây đa chợ Chiều xóm Gò làng Mỹ Phú. Thân thì quàn tại nghĩa trang của người Hải Nam ở thôn Bình Hòa (nay thuộc xã An Dân, huyện Tuy An). Sau 30 ngày gia đình mới được đem về an táng tại một gò núi thuộc đèo Quán Cau, phía Tây quốc lộ 1A.

Một số thương nhân người Trung Hoa cũng bị bắt, trong đó có Ngô Kiêm Ký ở Vũng Lấm (nay thuộc xã Xuân Thọ I, huyện Sông Cầu) bị xử tử một lần với Lê Thành Phương. Ngô Kiêm Ký đã nhập từ Trung Quốc 200 vũ khí: đại bác, súng và đạn giúp cho nghĩa quân. Việc này kết hợp với việc thi hài Lê Thành Phương quàn ở nghĩa trang Hải Nam chứng tỏ phong trào Cần Vương được ủng hộ của người Trung Hoa. Ở Bình Định có một người Minh Hương (Bang trưởng Kiều) làm Giám quân Cần Vương.

Một biến cố quan trọng trong hàng ngũ thủ lãnh Cần Vương là ngày 25-2-1887 Bùi Giảng ra đầu hàng sau khi cha mẹ Bùi Giảng bị Trần Bá Lộc bắt giam. Điều khác thường là sau đó Bùi Giảng đã phản bội , trở thành tay sai đắc lực cho thực dân Pháp trong việc đàn áp Cần Vương ở Bình Định và làm đến Tổng đốc.

Người con trai của Lê Thành Phương, Lê Thành Bính, dẫn một toán quân nhỏ theo đường núi chạy lên Sơn Hòa, bị bao vây, bị bắn trọng thương. Nhờ có thủ túc cứu thoát đưa về nhà, năm hôm sau thì mất, ngày 3 tháng 2 năm Đinh Hợi.

Việc chiếm đóng Phú Yên của quân viễn chinh cơ bản đã hoàn thành. Chỉ còn một lực lượng nhỏ do Nguyễn Hào Sự (Bá Sự) cầm đầu cố thủ ở vùng núi phía Tây Bắc huyện Đồng Xuân.

Giữa năm 1891 quân Pháp hành quân càn quét vùng Tây Bắc huyện Đồng Xuân. Theo báo cáo thì thượng lưu một chi nhánh của sông Cà Lồ (Kỳ Lộ) được bảo vệ cẩn mật, có những xưởng thợ rèn và thợ đúc. Đầu năm 1892 Nguyễn Hào Sự bị bắt, bị xử tử tại bãi cát Tuần (Tuy An). Lúc này cuộc ứng nghĩa Cần Vương tại Phú Yên hoàn toàn thất bại.

... Ngày nay, từ thị xã Tuy Hòa đi ra, nơi km 1312, phía Đông quốc lộ 1A đền thờ Lê Thành Phương ẩn hiện dưới mấy hàng cây. Đền thờ này lập năm 1971. Tấm bia phía trước đắp 4 chữ "Tổ Quốc Minh Huân". Bên trong chính giữa là bàn thờ Lê Thành Phương, hai

https://tieulun.hopto.org

bên thờ văn ban võ tướng. Có nhiều câu đối bằng chữ Hán nêu cao ý chí, công nghiệp và tấm gương hy sinh dũng cảm của Lê Thành Phương và Lê Thành Bính (ngay bên cạnh) được sửa sang từ năm 1957.

Từ khi mộ và đền thờ Lê Thành Phương được công nhận là di tích lịch sử thì hàng năm ngày 28 tháng giêng âm lịch có tổ chức lễ tưởng niệm Lê Thành Phương với sự có mặt của các cấp tỉnh, huyện, đồng bào quanh vùng và đông đảo học sinh.

Công nghiệp của Lê Thành Phương còn được ghi nhớ bằng tên một con đường ở thị xã Tuy Hòa và tên một ngôi trường trung học cho vùng Nam huyện Tuy An.

Một số người truyền khẩu nhau câu đối, nói là hồi năm 1897 khi vào Phú Yên, Trần Cao Vân có đến nơi Lê Thành Phương hy sinh và cảm tác:

Thán phục nhĩ! Anh hùng thạc chí, tự Ngân thủy, tự Bà Sơn, hưởng ứng Văn Thân diệt nịnh trừ gian tranh độc lập.

Khả lân đa! Khí tiết cao phong, thử chơn trung, thử đại nghĩa, thủy chung đồng chí Cần Vương ái quốc bả đan tâm.

[1] Nguyễn Đình Tư . *Non nước Phú Yên.* Tiền Giang XB SG 1965 tr. 144.

[2] Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử.* Số 6 tháng 11, 12-1982. Tr. 35.

[3] Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử.* Sđd. Tr. 38.

[4] Tả trực kỳ: các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.

[5] Triều đình Huế có vẻ không công nhận chức vụ Tổng đốc của Trần Bá Lộc. Trong *Đại nam thực lục* khi viết về Trần Bá Lộc, ghi là : Viên Khâm sai người Pháp ở Bình Định, Phú Yên là Trần Bá Lộc ... Viên Khâm phái của Pháp là Trần Bá Lộc. Thực lục trích dẫn thư Đồng Khánh gửi cho Toàn quyền năm 1888 : Trước đây, viên Nguyên súy ở Gia Định phái ra Sai viên là Trần Bá Lộc.

[6] *Non nước Phú Yên.* Sđd. Tr. 145.

Tư liệu tham khảo đối chiếu :

– *Đại Nam thực lục chính biên.* Đệ lục kỷ. (Triều Hàm Nghi – Đồng Khánh). Bản dịch Viện Sử học.

– Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử.* Viện Sử học . Số 6 tháng 11, 12 năm 1982. Bài của Charles Fourniau, Ngô Văn Hòa dịch.

"Phong trào Săm Brăm"

NGUYỄN QUỐC LỘC

Vào những năm 30 của thế kỷ 20 ở khắp vùng rừng núi Trường Sơn đã dấy lên phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp với qui mô to lớn, bao gồm nhiều dân tộc ở nhiều tỉnh tham gia, mà Phú Yên là trung tâm. Trong nhiều tài liệu gọi là "Phong trào Săm Brăm". Cũng có nơi gọi là "Phong trào Xu đỏ", hoặc "Phong trào lấy nước phép đánh Tây".

Săm Brăm – người khởi xướng phong trào – là một người yêu nước, sinh vào khoảng năm 1870, tại làng Suối Ché, xã Bầu Bèn, nay là Buôn Ma Hóa, Xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

Săm Brăm không phải là tên người, mà tiếng Bana có nghĩa là ông già có bộ râu đẹp (Djăm Văm). Tên ông là Lơ, dân làng thường gọi là Ma Chàm (Cha của Chàm). Cách gọi đó theo tập quán dân tộc khi sinh được người con đầu lòng.

Săm Brăm là người dân tộc Hroi, thông minh, có hiểu biết rộng rãi. Trước kia có tham gia phong trào chống Pháp do Nguyễn Hào Sự tổ chức và ủng hộ khởi nghĩa Võ Trứ.

Vốn có uy tín do sự am hiểu và được dân làng suy tôn làm người xử kiện, người đứng đầu làng và về sau cả vùng, với tinh thần chống thực dân Pháp ông cũng được mọi người kính nể.

Sau những năm 30 Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo, các phong trào yêu nước, đấu tranh của nhân dân ta ở khắp nơi phát triển mạnh mẽ. Thực dân Pháp một mặt tăng cường khủng bố, đàn áp. Một mặt chúng ra sức bóc lột, khai thác vơ vét. Ở miền núi

https://tieulun.hopto.org

Phú Yên, chúng bắt đầu làm đường số 7 từ Tuy Hòa đi Cheo Reo, mở đồn điền ở Vân Hòa, Củng Sơn. Chúng bắt nhân dân phải nộp thuế cao, đi làm phu, làm xâu liên miên. Chúng dựng lên các đồn lính để kềm kẹp nhân dân, lập các trại giam, nhà tù để giam hãm các chiến sĩ yêu nước.

Đồn lính và trại giam Trà Kê ở ngay gần quê Săm Brăm là một trong những nhà tù do thực dân Pháp dựng lên ở vùng dọc Trường Sơn, đã giam cầm nhiều nhà Cách mạng. Ở đây đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh chống địch. Săm Brăm đã được phong trào đấu tranh đó cổ vũ, thôi thúc, được các chiến sĩ yêu nước bị giam ở Trà Kê động viên, giáo dục ... nên càng hăng hái hoạt động, đứng ra khởi xướng phong trào đấu tranh chống Pháp trong đồng bào các dân tộc. Ông hô hào mọi người không nộp thuế, không làm xâu, không đi phu cho giặc.

Ngôi nhà sàn 9 gian dài đến 25 mét, rộng khoảng 8 mét của Săm Brăm trở thành nơi tập họp dân làng và hội tụ đại biểu dân các làng, các dân tộc gần xa. Trai làng náo nức luyện tập bắn nỏ, ném lao. Các làng gần rồi xa làm theo, phong trào lan rộng. Các buôn làng Êđê, Bana, Chăm Hroi ở Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh ... đều hướng về Săm Brăm.

Rồi người Bana từ Vân Anh, An Lão (tỉnh Bình Định), người Hrê, Cà Dong từ Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng (tỉnh Quảng Ngãi), người Co, người Xơ đăng từ Trà Mi, Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)lần lượt đến với Săm Brăm.

Từ hàng trăm cây số xa xôi, qua bao núi cao, vực thẳm, sông lớn, suối dài ... các đoàn người càng về sau càng đông, nối tiếp nhau kéo về miền núi Phú Yên, như những đoàn hành hương về đất thánh. Những đoàn đằng sau đuổi kịp những đoàn đằng trước. Những đoàn trên đường trở về gặp những đoàn đang hướng về phía Phú Yên, họ hỏi thăm nhau, cổ vũ nhau, động viên khích lệ nhau. Những ché rượu cần mang theo, rồi tiếng chiên ngân vang, làm cho khí thế thêm mạnh mẽ. Cả một vùng dọc Trường Sơn như chuyển động.

Phong trào rộng lớn kéo dài trong mấy năm liền với sự tham gia của hàng chục dân tộc, hằng trăm buôn làng, hằng ngàn lượt người ra đi, trở về. Rồi các cuộc nổi dậy, phục kích, đánh địch đi càn quét, tập kích vào các đồn Pháp ở khắp nơi ... suốt cả vùng dọc Trường Sơn.

Các đoàn đại biểu gần xa đến với Săm Brăm mang theo một số xu đồng do dân làng họ quyên góp, một ít lễ vật nhỏ. Và khi ra về họ mang theo những chai "nước phép". Thực ra đó là nước sông Cà Lúi mà Săm Brăm đã rửa râu và tóc của mình. Họ tin rằng có thứ "nước phép" đó thì đạn của Pháp bắn họ sẽ không chết. Thứ "nước phép" đó mang về, rồi làng này lại truyền cho làng kia, người này cho người kia, như tiếp thêm sức mạnh cho công cuộc đấu tranh.

Số xu đỏ mà các làng gần xa góp lại đầy một chiếc gùi lớn của nhà Săm Brăm. Có người cho rằng với số xu đỏ đó Săm Brăm định mua sắm vũ khí cho cuộc chiến đấu. Có ý kiến đoán rằng bằng cách mỗi người góp một xu, Săm Brăm tính ra số lượng người tham gia phong trào. Còn thứ "nước phép" người ta truyền cho nhau đó thực ra chẳng có phép mầu nhiệm như họ tin. Nó không phải là công cụ, là vũ khí đấu tranh. Nó không làm cho con người bất tử trước đạn đồng, bom sắt của giặc. Nhưng nó có cái tác dụng truyền bá rộng rãi, cổ vũ phong trào, và như mối liên lạc giữa làng này với làng khác, dân tộc này với dân tộc khác ... làm cho phong trào có qui mô rộng lớn, lan xa và cuộc đấu tranh phát triển với một khí thế mạnh mẽ.

Thực dân Pháp hoảng sợ trước cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào các dân tộc, tìm mọi cách đối phó, ra sức khủng bố, đàn áp.

Cuối năm 1936 tên đồn trưởng Tân An đã đích thân dẫn lính đến bắt Săm Brăm. Chúng đưa ông về giam ở đồn Trà Kê, rồi đày lên Buôn Ma Thuột. Sau một thời gian chúng đưa ra giam ở nhà lao Sông Cầu, rồi cuối cùng đày ông ra tận nhà lao Thanh Hóa.

Sau khi bắt ông, thực dân Pháp đã cho lính đến phá nhà cướp bóc tất cả tài sản và bắt bớ khủng bố thân nhân gia đình ông. Ngôi nhà sàn rộng với 12 cột to của Săm Brăm chúng đã phá dỡ đưa về đồn Trà Kê. Gùi xu đồng chúng cướp sạch. Thực dân Pháp đã làm mọi cách để xóa dấu vết của Săm Brăm ở quê ông. Bốn tiểu đoàn lính Pháp đã liên tục càn quét khủng bố vùng rừng núi Phú Yên trong 6 tháng liền.

Bắt Săm Brăm, triệt hạ nhà cửa, gia đình, khủng bố dân làng, nhưng thực dân Pháp đã không dẹp hết được phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc ít người ở tỉnh Phú Yên và ở dọc Trường Sơn. Cuộc đấu tranh vũ trang bằng vũ khí thô sơ của núi rừng vẫn

https://tieulun.hopto.org

phát triển, đồng bào các dân tộc không ngừng nêu cao truyền thống bất khuất kiên cường chiến đấu chống thực dân xâm lược.

Săm Brăm bị thực dân Pháp giam cầm đến năm1945. Sau khi Nhật đảo chánh Pháp, ông mới được trả lại tự do, trở về quê nhà. Cách mạng Tháng Tám thành công, Săm Brăm đã 75 tuổi, vẫn hăng hái tham gia công tác mặt trận ở địa phương.

Ông mất năm 1949 tại làng Tổng Binh, xã Đá Mài, nhưng thi hài được đưa về mai táng ở làng Suối Ché, gần ngôi nhà cũ của ông. Nơi yên nghỉ của Săm Brăm, ngày chúng tôi đến thăm chỉ là một mảnh đất hoang vắng, tuy chỉ cách nhà Ma Hóa có hơn 100 mét. Không xây mộ phần, không ai lui tới thăm viếng. Vì theo phong tục của đồng bào dân tộc, sau khi cúng bỏ mả họ không đi lại nơi đã chôn người chết nữa.

Không có bia mộ, tượng đài, không thờ cúng, giỗ chạp, nhưng tên tuổi, hình ảnh của Săm Brăm và cuộc đấu tranh rộng lớn, kéo dài trong nhiều năm gắn liền với tên tuổi của ông được đồng bào các dân tộc truyền tụng, ngợi ca. Chúng tôi đã nghe đồng bào ở quê Săm Brăm kể nhiều truyền thuyết về ông. Có người còn thuộc cả bài thơ dài đến ngót trăm câu lục bát nói về thân thế và sự nghiệp của ông, mà không rõ tác giả là ai.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào các dân tộc ít người tỉnh Phú Yên và của cả vùng dọc Trường Sơn với tên gọi "Phong trào Săm Brăm" là trang sử đáng tự hào.

Vũng Rô
Sự kiện & huyền thoại

TÔ PHƯƠNG - NỰU SƠN

Vũng Rô (Phú Yên) được xem như là một tuyệt tác của thiên nhiên, thời chiến tranh được chọn là một trong những bến tiếp nhận những con tàu không số chi viện trực tiếp cho chiến trường miền Nam bằng đường biển.

Vũng Rô đi vào lịch sử như một huyền thoại sau khi bị lộ chuyến tàu thứ tư mà kẻ địch hốt hoảng gọi là "Sự kiện Vũng Rô" tháng 12 – 1965.

Năm 1998, Vũng Rô được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Tháng 10 – 2001, vừa qua Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Yên cùng Bộ Tư lệnh Hải quân và những chứng nhân lịch sử 37 năm trước đã trở về Vũng Rô long trọng tổ chức lễ xây dựng đài tưởng niệm ...

Tháng 10 – 1964, trong gian nhà nhỏ cuối thôn Lạc Long nhìn ra hạ lưu sông Bàn Thạch, đồng chí Trần Suyền – Bí thư tỉnh ủy Phú Yên cùng Ban chỉ đạo bến làm việc với đại diện Huyện ủy và Bí thư Chi bộ xã Hòa Xuân, Hoà Hiệp để kiểm điểm công tác chuẩn bị mở bến.

Đầu tháng 11 – 1964, Ban chỉ huy bến nhận điện cấp trên chuẩn bị đón tàu vào.

Đồng chí Năm Giang (Trần Khe), chính trị viên xã đội Hoà Xuân phổ biến nhiệm vụ cho 50 thanh niên xung phong của Xã được chọn lựa đi làm nhiệm vụ. Dưới sự chỉ huy của đồng chí Năm Giang, đội thanh niên xung phong Hoà Xuân triển khai chặt cây, bắt cầu, sửa đoạn đường từ Vũng Rô đi mũi Điện xây dựng lều trại cho bộ đội dân công đến ở. (Đội Thanh niên xung phong xã Hòa Hiệp

https://tieulun.hopto.org

tập trung ở bãi Xép cũng làm nhiệm vụ tương tự).

Công việc trên rất gian khổ, yêu cầu bí mật rất cao. Chặt cây, đốn lá phải xa đường, mỗi chỗ đốn một hai cây, đọt cây phải giấu kín không cho máy bay địch phát hiện lá cây héo. Sức người của Hòa Xuân, Hòa Hiệp làm cho núi rừng Vũng Rô yên ắng trở nên nhộn nhịp khác thường.

Trong đêm tối mịt mùng của mùa đông năm 1964, hàng trăm thanh niên xung phong Hòa Xuân, Hòa Hiệp ngâm mình dưới nước biển lạnh buốt để chôn trụ cầu.

Ngày 16 – 11 – 1964, tàu 41 anh hùng do đồng chí Hồ Đắc Thạnh – một người con ưu tú của quê hương Tuy Hòa – chỉ huy đã xuất phát từ cảng Hải Phòng chở hơn 60 tấn vũ khí, thuốc chữa bệnh theo con đường mòn Hồ Chí Minh trên biển chi viện cho chiến trường Nam Trung Bộ. Chiếc tàu không số đầu tiên cập bến Vũng Rô an toàn vào lúc 1 giờ sáng ngày 28 – 11 – 1964, Ban chỉ huy bến và hơn 1.000 cán bộ đảng viên, bộ đội, du kích và nam nữ thanh niên xung phong chờ sẵn trên bờ vui mừng khôn xiết, ôm nhau tay bắt mặt mừng. Công việc bốc hàng được tiến hành hết sức khẩn trương. Sáng sớm hôm sau, những thùng hàng đầu tiên từ bãi chính Vũng Rô, Hòa Xuân đã được đưa đến cầu Cây Khế vượt bãi Môn len lách qua những dốc đá cheo leo tập kết ở Hàng Vàng bãi Bàng.

Hàng của chuyến thứ nhất đang còn rải dọc đường từ bến về kho, từ kho bãi Bàng vượt qua hành lang Hòa Xuân vận chuyển về tuyến sau, thì Ban chỉ huy bến cùng quân dân Hòa Xuân, Hòa Hiệp đón chuyến thứ hai cập bến Vũng Rô vào đêm 25 – 12 – 1964.

Vùng giải phóng Tuy Hòa từ Vũng Rô, Hòa Xuân, Hòa Hiệp lên đến Sơn Thành rất nhộn nhịp. Du kích Hòa Xuân phối hợp cùng đội công binh vây chặt các chốt địch ở Pê-tí, Thạch Tuân, Bàn Nham, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho hành lang vận chuyển về phía sau. Theo đường biển, ghe thuyền vận chuyển vũ khí từ Vũng Rô về bãi Bàng, Hóc Chõ. Trên sông Bàn Thạch, thuyền câu ngụy trang chở vũ khí ngược dòng lên căn cứ phía Tây. Men theo đường núi, dân công Phú Yên và các tỉnh Khánh Hòa, Đắc Lắc đi lại tấp nập từ bãi Chính qua bãi Môn vào hóc Ráy, nườm nượp ngày đêm vượt qua Quốc lộ 1 và thiết lộ dọc theo hành lang an toàn do quân dân Hòa Xuân xây dựng, vận chuyển một lượng vũ khí rất lớn về Hòa Mỹ, Hòa Thịnh, vượt dốc Mõ vào Bắc Khánh và lên chiến trường B3.

Chuyến tàu thứ 3 đến Vũng Rô vào đêm ngày 10 – 1 – 1965. Hàng tồn kho còn khá nhiều. Địch càn quét Phú Lạc (Hòa Hiệp) – và một số thôn xã Hòa Xuân, dùng máy bay B57, A37, tàu khu trục thả bom bừa bãi giết hại 96 đồng bào vô tội. Có vũ khí trong tay, bộ đội và quân dân ta giáng trả, bắn cháy một chiếc B57. Điều nguy hiểm là máy bay địch quần lượn suốt ngày đêm trên bầu trời các trục hành lang vận chuyển hàng của ta ở Hòa Xuân, một mặt ta lãnh đạo nhân dân kéo ra quận đấu tranh trực diện, tố cáo tội ác của giặc, đòi chúng bồi thường nhân mạng. Mặt khác, quan trọng hơn, đã tập trung toàn lực ngày đêm vận chuyển vũ khí cả trước, trong và sau Tết Ất Tỵ 1965. Trong vòng hơn hai tháng, ba chuyến tàu đã đưa vào Vũng Rô (Hòa Xuân) ngót 200 tấn hàng. Hàng từ bến đưa về kho trạm phải nhanh chóng vượt qua một hệ thống đồn bót địch để chuyển lên phía Tây Quốc lộ I. Việc bốc dỡ hàng, phục vụ tàu, vận chuyển về kho, tạo hành lang an toàn để đưa hàng vượt Quốc lộ I về tuyến sau được giao cho đảng viên, đoàn viên, du kích, dân công hai xã Hòa Xuân và Hoà Hiệp cùng một bộ phận đơn vị K.60 đảm nhận. Trong đó, quân Hòa Xuân đã sát cánh cùng đi với các đơn vị bạn, đã có những đóng góp vô cùng to lớn trong chiến công Vũng Rô.

Đêm 25 – 1 – 1965, chuyến tàu thứ 4 chở vũ khí cập bến Vũng Rô. Do gặp khó khăn trên đường đi nên tàu vào chậm mất 2 giờ. Mãi đến 3 giờ sáng mới bốc dỡ xong, tàu không còn đủ thời gian để ra hải phận quốc tế trở về miền Bắc. Vì vậy tàu phải đậu tại bãi Chùa. Trước khi trời sáng, Ban Chỉ huy bến cùng Ban chỉ huy tàu huy động lực lượng ngụy trang tàu. Rất tiếc do ta tổ chức ngụy trang chưa thật tốt, nên chiều hôm đó máy bay địch phát hiện được.

14 giờ chiều 26 – 1 – 1965, hai chiếc trực thăng vũ trang của địch vòng lượt bắn phá bãi Môn. Một chiếc máy bay trinh sát bay rất thấp từ Hòn Nưa vào Bãi Chùa phóng một quả rốc két trúng tàu, cây lá ngụy trang bay tung, mũi tàu chìm. Hai chiếc máy bay khu trục lao đến. Đồng chí Hồ Thanh Bình chỉ huy trưởng K.60 cho hai khẩu 12 ly ở bãi lau nhả đạn. Toàn khu vực báo động, thủy thủ trên tàu, bộ binh dưới bến phối hợp giáng trả địch.

Sau khi dùng hỏa lực mạnh đuổi máy bay địch, ban chỉ huy bến thống nhất với đoàn thủy thủ phá tàu. Chỉ huy trưởng K.60 Hồ Thanh Bình phân công chiến sĩ của đơn vị chuyển một tấn thuốc nổ TNT mà tàu mới đưa vào phá hủy tàu trong đêm 26 – 1 – 1965.

https://tieulun.hopto.org

Sáng ngày 27 – 2 – 1965, tên tướng ngụy Vĩnh Lộc trực tiếp chỉ huy Trung đoàn 46 ngụy mở cuộc càn quét lớn ở Vũng Rô. Quân ta chặn đánh quyết liệt, diệt hàng trặm tên địch nhưng do địch quá đông nên các chiến sĩ ta phải dùng thuốc nổ phá hủy phần lớn số vũ khí chuyến tàu thứ tư chưa kịp chuyển lên căn cứ. Buổi chiều 27 – 1 –1965, địch ném bom, tăng viện đổ bộ lên bãi Bàng, bãi Chính. Ta đánh địch quyết liệt, ngăn chúng lùng sục cướp phá hàng.

Tối hôm đó, du kích và thanh niên xung phong Hoà Xuân đưa đồng chí Thiêm – thuyền trưởng tàu, không số bị thương nặng về hang đá trạm xá miền Đông.

Sáng ngày 28 – 1 – 1965, Ban chỉ huy bến nhận định: Sau khi đổ bộ lên bãi Chính, thế nào địch cũng phát triển càn quét ra bãi Xép. Lực lượng chiến đấu của ta, ngoài du kích Hòa Xuân và Hòa Hiệp, chỉ có một trung đội của K.60 và một trung đội K.64 vừa mới tăng cường. Ban chỉ huy bến lệnh cho du kích Hòa Xuân tiếp tục đánh địch ở bãi Chính, bãi Chùa. Các lực lượng còn lại rút về bố trí đánh địch ở bãi Xép, Bùng Binh để bảo vệ kho. Lúc này lực lượng bảo vệ bến K.60 được tăng cường do đồng chí Nguyễn Bá Võ chỉ huy và đồng chí Lê Chí Kiến làm chính trị viên.

Cuộc chiến đấu tại bãi Xép, Bùng Binh, Hang Vàng rất ác liệt. Bộ đội và du kích dựa vào thế núi hiểm trở chặn đánh quyết liệt không cho địch tiến vào Hang Vàng là nơi đặt kho chính. Địch hò hét quyết chiếm Hang Vàng. Ta dùng chất nổ hủy kho, tiêu diệt nhiều tên. Địch phải rút chạy và chấm dứt cuộc càn. Số vũ khí còn lại, dân công Hòa Xuân, Hoà Hiệp tiếp tục vận chuyển về căn cứ phía Tây.

Vài ngày sau, địch dùng máy bay B57 rải bom vào núi dọc các hành lang suốt 10 ngày đêm.

Ngày 9 – 3 – 1965, địch tổ chức 30 xe bọc thép M.113 chở quân từ Thạch Tuân xuống đồng Hòa Xuân. Máy bay khu trục ném bom phá trong núi, ngoài hang, tiêu hủy toàn bộ thôn Lạc Long. Du kích Hòa Xuân phối hợp bộ đội chống càn bắn cháy 2 xe M.113. Cùng thời gian này, một trung đoàn ngụy có máy bay, đại bác, tàu chiến phối hợp càn quét xã Hòa Hiệp. Quân dân hai xã và bộ đội ta chống trả ngoan cường.

"Sự kiện Vũng Rô" đã gây cho địch sự kinh hoàng tột độ. Trong bài báo nói về "Vụ Vũng Rô" tháng 2 – 1965, Đại tá hải quân Mỹ

R.SOHRESDLEY thú nhận rằng : *"Vụ Vũng Rô như vậy đã khẳng định một điều rất quan trọng mà chúng ta đã ngờ vực suốt cả một thời gian dài, nhưng từ trước tới nay vẫn chưa có nhiều bằng chứng. Số lượng vũ khí trên chiếc tàu bị đánh và trên bờ Vũng Rô bị phát hiện đã chỉ rằng: Vũ khí có số lượng nhiều hơn đã được chở bằng tàu thủy và trước đó".*

Chiến công Vũng Rô, trong đó có sự đóng góp to lớn của quân dân Hòa Xuân đã góp phần quan trọng cho thế và lực của Cách mạng Phú Yên, Khánh Hòa và Đắc Lắc.

https://tieulun.hopto.org

Chuyến về Tuy Hòa

VÕ HỒNG

Xe nhẹ nhàng xuống đèo. Đây là Phú Yên rồi. Núi, đá, lá cỏ, bụi cây như có khoác bên ngoài một màu sắc, một vóc dáng đặc biệt nào, bởi chưng chúng là Phú Yên. Dễ thương hơn. Nhu mì hơn. Cần cù và mơ mộng hơn. Tôi bỏ rơi câu chuyện của người đàn bà để cho tâm hồn tràn ngập những hình ảnh đang hiện ra ngoài khung cửa xe.

Xe đang chạy trên đồng Hiếu Xương. Những đụn rơm. Những bụi chuối. Những ruộng lúa xanh. Chợ Xéo. Bàn Thạch. Phú Lâm... Phú Lâm có cái dáng làm đỏm của một công tử quận lỵ. Những cửa hiệu tạp hóa nho nhỏ được trang sức lòe loẹt nhờ mấy chồng thau, lon, chén bát bằng nhựa dẻo. Hàng bán gương và sửa đồng hồ với người thợ lúi húi sau một cái bàn dựng thủy tinh bao quanh. Một tiệm mì, hủ tiếu dài và hẹp như một cái hành lang đen chạy hun hút.

Tôi nghe tên Phú Lâm đầu tiên vào năm 1943 khi phong trào thể thao Ducoroy tạo nên những cơn lốc nhỏ ở các thị trấn nhỏ. Hồi đó Sông Cầu là tỉnh lỵ nhưng phần đất xương xẩu đó của huyện Đồng Xuân chỉ đủ sức tạo nên một thành phố sạch sẽ, ngay ngắn, yên tĩnh và thơ mộng. Sự sạch sẽ ngay ngắn và yên tĩnh đã khiến thành phố giống y một mô hình triển lãm, y như một cái bàn cờ đặt cạnh bờ biển, dưới những rặng dừa. Có lẽ để tạo một cảm tưởng phồn vinh giả dối người Pháp phóng nhiều con đường không cần thiết. Từ trường Tiểu học và Đồn Khố Xanh đến Ty Bưu điện, Ty Công chánh, Tòa Kho bạc, Tòa Sứ nằm sát biển chỉ có một khoảng đất đầy cỏ xanh và cây keo cây bàng rộng không tới bốn trăm thước thế mà họ phóng rất nhiều con đường ngang dọc, kẻ thành ô vuông bàn cờ. Phủ Tuy Hòa không có nét đẹp thanh lịch đó nhưng có nhiều ruộng nên dân đông và dân giàu. Các xã đua nhau lập sân vận động, lập hội bóng tròn và trong kỳ tranh giải túc cầu toàn Tỉnh năm đó, tôi

thấy một hàng cầu thủ đứng sau lá cờ màu xanh lá cây thêm hàng chữ Phú Lâm Sports bao quanh một ngôi sao đỏ. Sự chú ý của tôi đối với đội cầu này là do hôm đó viên Giám binh Khố xanh Faugère đóng vai Trưởng ban tổ chức cứ phát loa kêu gọi nhiều lần thủ quân của Phú Lâm Sports ra sân cỏ trình diện đoàn cầu của mình.

Phú Lâm - Phú Lâm - Cái tên đó tự nhiên quen thuộc và hôm nay tôi nhìn bộ mặt của Phú Lâm kéo dài trên một quãng đường vài trăm thước của Quốc lộ số 1.

Cầu Đà Rằng một màu đen nghiêm nghị. Những doi cát nằm rải rác giữa mặt sông, xanh màu lá dưa hấu, lá mướp, điểm những đóa hoa màu vàng...

Bữa ăn trưa ở Tuy Hòa giống y như những bữa ăn ở các thành phố khác. Thịt bò. Cải súp lơ. Hành tây. Giò lụa. Thịt gà. Tôi nhớ ngày xưa được ăn bát canh cá liệt nơi đây khiến trong ký ức của tôi luôn luôn con cá liệt đi kèm thành phố Tuy Hòa. Một món thứ hai nữa là bánh bèo rắc nhân đậu xanh. Từ nhỏ tôi chỉ quen mắt với bánh bèo nhân tôm màu đỏ nên nhìn cái bánh nhân đậu xanh đầu tiên trông lạ và quí...

- Những thành phố nhỏ thường có một con đường chạy dài từ đầu trên xuống đầu dưới, y như cái cây lụi xiên qua mình một con gà đặt trên lò quay, xuyên qua một xâu thịt đặt trên lò nướng. Cái cây lụi của Tuy Hòa là đường Trần Hưng Đạo. Cây lụi của Qui Nhơn là đường Gia Long. Cây lụi của Phan Rang là đường Thống Nhất...

Nằm ở sân thượng nhà Phái, tôi đưa mắt nhìn về núi Nhạn. Hỡi ngọn núi cô đơn, chứng nhân của bao nhiêu triều hưng phế! Mi đã nhìn biết mấy lớp người nối tiếp nhau quần tụ dưới chân mi, từ những thiếu nữ Chăm áo dài xanh lòe loẹt đến những thương gia sơ mi montagut ngồi sau tay lái của những chiếc Toyota sơn trắng. Những người giàu hôm trước đã ngã xuống nhường sân khấu cho người giàu hôm nay. Rạp hát Bang Hưng rộn rịp tiếng kèn trống hồi nào, nay nhường chỗ cho những hí viện Diên Hồng, hí viện Đại Nam. Phủ đường cũ, một dãy nhà ngói thấp và mỏng, với đoàn Tổng Lý khăn đen áo dài, bài đồng lủng lẳng hơn khuy áo... ngày nay được một số người nhắc đến với chút hoài niệm người ta vẫn dành cho loài khổng tượng. Đó là thời của những Thủ Sáu Mọi, Dũ Ký, Bầu Nụi. Thời của những tri phủ Nguyễn Khoa Phong, Nguyễn Văn Thơ, của ông Tây sở đường Đồng Bò Hunguenoltz, của ông Ấn kiều bao

https://tieulun.hopto.org

thầu mua bông vải Kitchanassami. Đó là thời của những người đàn bà nhổ tóc con tạo thành đường chân tóc thẳng nơi trán, thời của những chiếc áo dài trang đầm rồi tiếp theo là áo dài lụa màu mỡ gà, áo dài màu xanh hồ thủy. Tôi mường tượng thấy hai dãy phố cũ nặng nề một kiểu kiến trúc cổ Trung Hoa, những dãy mái hiên, những tên hiệu viết bằng chữ Nho lớn phết vàng, những bức tường cao trên cắm tua tủa mẻ chai. Một khuôn mặt đàn bà hiện ra trong óc tôi, nét đẹp dịu dàng, mái tóc chải mượt, giọng nói êm và chậm, một người quen của cha tôi. Tôi còn nhớ rõ nụ cười làm lóe một chiếc răng nanh bịt vàng xinh xắn.

"Ông Hội Năm! Ở ngoãi mới vô chơi hả? Đi bằng xe Staca hay bằng xe Năm Mẩu?"

Những hình ảnh như những bóng ma! Bởi vì người đàn bà đó, cha tôi, cái xe Staca và ông Năm Mẩu, và căn phố đồ sộ, và cả cái thành phố cổ kính nặng nề đều đã ngã xuống tan vụn hết rồi. Cái thành phố rộn rịp hôm nay và những người khỏe mạnh đang hớn hở làm chủ nó hôm nay là những trái cây đang tơ, là những cành hoa đang nở, mọc vạm vỡ trên những cành lá ủ mục của những thân cây đã ngã xuống.

Chúng tôi cùng tới "café Thảo". Nghe nói khung cảnh nơi đây mộc mạc đơn sơ và những người trầm lặng suy tư hay tìm tới đây. Chúng tôi không hẳn là những người có đặc điểm quí báu đó, riêng tôi thì chỉ vì tò mò mà thôi. Đến thành phố nào, những người ít tiền cũng hay tìm một chỗ ngồi nơi một quán cà phê. Ít tốn kém. Một lối trang sức tinh thần. Ở đây có cà phê Mây Hồng, cà phê Tùng, cà phê Hoài Bắc, cà phê "Chỗ chúng ta". Một cô thâu ngân có khuôn mặt học trò hay có mái tóc Liêu trai thường thay thế cho hương vị của cà phê bởi rất nhiều khi người ta tới để "nhìn" hơn là để "uống". Đến một thành phố, người ta cũng hay tìm để bước vào những hiệu sách. Có cái gì thân mật nơi đó, người ta bắt gặp những khuôn mặt quen của tờ nhật báo quen đọc, những tập nguyệt san, tuần san quen được lật trên tay *Nhạn Đà, Vạn Kim, Đà Giang, Hùng Cường*... Sinh hoạt tinh thần được chuyển về trọn vẹn từ thủ đô, được bày trên các ngăn tủ, được kẹp trên các sợi dây thép chăng ngang dọc.

Mười giờ hơn khi chúng tôi về nhà. Lúc nãy đi ngang cô nhi viện Mằng Lăng tôi cảm thấy bùi ngùi. Mằng Lăng là một địa điểm của xã hội, nổi danh vì ngôi nhà thờ lớn, họ đạo đông và giàu. Họ đạo di cư vào Tuy Hòa, nhà mồ côi di chuyển theo, được xây cất cao

rộng kiên cố và mang tên cũ. Như là một hoài niệm không nguôi, như tấm lòng người Do Thái lang thang lúc nào cũng nghĩ về Đất Thánh của mình. Ngót một nửa số ruộng phì nhiêu của cánh đồng quận Tuy An thuộc quyền sở hữu của nhà thờ Mằng Lăng. Ngày Chúa nhật các họ đạo ở Gò Chung, ở Đồng Đất, ở Lò Giấy, ở Long Hòa, ở Diêm Điền... đều tụ hội về nhà thờ lớn Mằng Lăng xem lễ. Người ta đi thành từng đoàn dài trên những con đường nhỏ quanh co. Những đoàn người mặc áo dài đen nghiêm chỉnh đi thành hàng một hướng về ngôi nhà thờ lớn như những chân dài ngoẵng của một loài nhện khổng lồ.

Khi nghe tôi về Tuy Hòa, một người bạn dặn:

- Đi Tuy Hòa thì đừng quên con đường xuống Tòa Hành chánh, một con đường đẹp lý tưởng. Đường rộng trồng toàn cây dương mát. Hai bên đường có một đoạn có ruộng lúa. Lâu ngày sống xa ruộng lúa nay được ngửi mùi bùn, mùi nước, mùi lá lúa thật không gì êm mát bằng.

Tôi chợt nhớ đến lời người bạn thì đã trễ.

Ngày mai tôi sẽ trở lại Nha Trang bằng chuyến xe sớm. Cầu mong cho đêm nay yên tĩnh... Tôi muốn ở lại dài ngày hơn để đi thăm những bạn quen, những người mà tôi xa cách đã mười lăm năm nay. Mười lăm năm, đó không phải là một thời gian ngắn. Cứ chồng nó lên ba lần là đủ để thành một đời người. Tôi cũng muốn đi thăm lại những cơ sở quen thuộc: trường Trung học Nguyễn Huệ, chùa Bảo Tịnh, nhà thờ Thiên Chúa giáo, trường Nữ Tiểu học, nhà thờ Tin Lành, cô nhi viện Phật giáo...

Gió từ biển thổi vào những luồng mát lạnh...

https://tieulun.hopto.org

Phú Yên
Vùng đất của lễ hội

HỮU BÌNH

Phú Yên là một vùng đất có nhiều lễ hội, các lễ hội đó đang ngày càng phát triển nhằm bồi đắp phong phú cho đời sống tinh thần của dân cư vùng đất này. Hành trình của vùng đất 400 năm tuổi không phải đã dài so với lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc, song vùng đất này là một vùng đất có nhiều lễ hội. Điều đó đã được khẳng định qua hiện thực lịch sử phát triển của cộng đồng dân cư vùng đất này.

Danh xưng Phú Yên chính thức có tên gọi vào năm 1611, điều đó đã được các nhà khoa học lịch sử và các nhà nghiên cứu văn hóa xác định trong hội thảo khoa học gần đây tại Phú Yên. Một vùng đất có bề dày thời gian gần 400 năm, với cái nhìn địa văn hóa-lịch sử, chúng ta thấy rằng Phú Yên có 3 vùng văn hóa rõ nét, đó là văn hóa rừng, văn hóa đồng bằng (dải đồng bằng ven biển Nam Trung bộ có diện tích rộng, dọc theo hạ lưu sông Ba đổ ra cửa biển Đà Diễn xưa và nay gọi là Đà Rằng) và văn hóa biển. Đặc trưng các lễ hội văn hóa của vùng đất Phú Yên, với đồng bào miền núi của 3 dân tộc: Ba Na, Chăm - Hroi và Êđê. Ngoài ra còn một số dân tộc ít người khác mới nhập cư đến Phú Yên mấy năm gần đây: Tày, Nùng, Dao...; Vùng sông nước Nam Trung bộ, nơi có nhiều đầm hồ (Lễ hội đầm Ô Loan, Lễ hội Bài chòi, và Lễ hội miền biển có "Lễ Cầu ngư, Lễ cúng lăng, cúng đình"...) Ngày nay, nhiều lễ hội mới đang được hình thành, phát triển trên cơ sở bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng và danh nhân văn hóa, lịch sử địa phương v.v... Hàng năm, các lễ hội được tổ chức chu đáo, đông đảo

quần chúng nhân dân tham gia. Nét đặc trưng của Lễ hội Phú Yên bao gồm các lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội lịch sử, danh nhân, lễ hội tôn giáo...

Miền núi Phú Yên bao gồm 3 huyện: Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân là nơi cư trú của 3 tộc người chính: Êđê với số lượng hiện có 18.350 người, dân tộc Ba Na với số lượng 3.143 người và người Chăm-Hroi có số lượng đông hơn cả (19.219 người) được phân bổ sinh sống ở 106 thôn, buôn, làng chiếm 23,4% dân số ba huyện miền núi. Đây là vùng đất phía Đông Trường Sơn. Tự xa xưa nơi đây là cội nguồn của vùng đất sử thi và cũng là nơi có nhiều lễ hội: Lễ Bỏ mả (của người Êđê, người Chăm-Hroi); Lễ hội Đâm trâu (của người Ba Na - đồng bào thường gọi là: "Lễ ăn trâu"). Lễ ăn trâu thường được tổ chức vào ngày hội tháng 3 hàng năm, "Lễ Mừng cơm mới", "Lễ Mừng sức khỏe" của người Chăm Hroi v.v...

Đặc điểm chung nhất của các lễ hội bao giờ cũng gắn chặt phần văn hóa tâm linh của cộng đồng, các nghi thức gắn với tôn giáo, thần linh (Giàng) thầy mo cầu khấn, phần hội bao giờ cũng gắn với nhạc cụ cổ truyền của mỗi tộc người. Người Chăm - Hroi ở Phú Yên có bộ nhạc cụ truyền thống độc đáo đó là bộ cồng 3; chinh 5 và trống đôi, các nhạc cụ này được sử dụng trong các ngày lễ hội, trong các tang lễ v.v...

Người Êđê ở Phú Yên còn có tên gọi là Êđê Mthur bởi dân tộc Êđê có nhiều dòng (Êđê Kpă; Êđê Mthur) trong các lễ hội như "Lễ Bỏ mả", "Lễ Mừng nhà mới" đồng bào thường sử dụng nhạc cụ chính là dàn Aráp (có từ 14-16 cái) treo thành một dây dài và khi nghệ nhân sử dụng thì âm thanh vang vọng cả một vùng không gian rộng lớn hòa cùng trống, tạo nên bản hòa tấu đa âm trong các ngày lễ hội.

Lễ hội ở miền núi Phú Yên có nhiều loại hình phong phú, sinh động, tạo nên bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc phía Đông Trường Sơn. Trong một bài viết ngắn không thể đi sâu và phân tích, lý giải hết được. Bởi lẽ mỗi lễ hội cũng có khi tổ chức thời gian 2, 3 ngày, với nhiều nghi thức mang tính tâm linh và nhiều sinh hoạt văn hóa đa dạng.

Đồng bằng ven biển Tuy Hòa (Phú Yên có đường bờ biển dài trên 170 km) từ chân đèo Cù Mông phía Bắc tỉnh - giáp tỉnh Bình Định đến chân đèo Cả - vịnh Vũng Rô, phía Nam, giáp tỉnh Khánh

https://tieulun.hopto.org

Hòa. Dưới cái nhìn địa văn hóa thì đây là vùng đất "Một đèo, một đèo lại một đèo". Đầm Ô Loan là di tích danh thắng quốc gia nằm ở chân đèo Quán Cau, có diện tích tự nhiên 1.500 ha với nhiều sản vật nổi tiếng một thời, sò huyết Tuy An - đầm Ô Loan. Nơi đây tự xa xưa đã hình thành nên "Lễ hội đầm Ô Loan". Đây là một lễ hội ngư nghiệp - dân chài lưới quanh vùng tổ chức lễ hội vào sáng ngày mùng 7 tháng giêng hàng năm (thời gian diễn ra trong một ngày). Phần lễ với nghi thức cúng trên đầm của các ngư dân, phần hội là các trò chơi dân gian trên mặt đầm. Tiếp thu và phát triển "Lễ hội đầm Ô Loan" ngày nay cứ vào mùng bảy tháng giêng âm lịch khi tiết trời xuân ấm áp, dân quanh vùng nô nức tham gia lễ hội đầu xuân. Cũng vào mùa xuân và nhất là dịp Tết Nguyên đán, người dân Phú Yên thường tổ chức "Lễ hội đánh bài chòi". Các làng dân cư ở Hòa An, Hòa Trị (huyện Phú Hòa); Long Thủy, An Chấn (Huyện Tuy An); Hòa Tân, Hòa Thành, Hòa Vinh (huyện Tuy Hòa) và thị xã Tuy Hòa vẫn thường tổ chức lễ hội bài chòi. Một lễ hội đậm đặc chất dân gian của vùng Nam Trung bộ. Từ trang phục truyền thống, đến các chòi được dựng lên (tranh, tre, nứa lá), đến các nhạc cụ dân tộc (nhị, đàn cò, mõ...), từ hình thức đến nội dung đều mang sắc thái văn hóa dân gian sâu đậm.

"Lễ hội Cầu ngư" là một loại lễ hội dân gian của ngư dân vùng ven biển Phú Yên, thường được tổ chức ở các lạch (một đơn vị nhỏ được phân chia theo vùng sông nước ở biển). Lạch nào làm ăn khấm khá có khả năng tập hợp được ngư dân đóng góp lớn thì tổ chức lễ hội lớn. Mong muốn của ngư dân là tổ chức "Lễ hội cầu ngư" để cầu mong cho mưa thuận gió hòa, đi biển gặp nhiều may mắn và Ông Nam Hải (Cá Ông) phù hộ. Các vùng ven biển Sông Cầu, Tuy An, huyện Tuy Hòa và thị xã Tuy Hòa thường hay tổ chức lễ hội Cầu ngư vào khoảng từ tháng 3 âm lịch đến hết tháng 5 âm lịch hàng năm.

Lễ Cầu ngư được tổ chức trang trọng tại các miếu thờ cá Ông (Cá Voi) và thường mời các đoàn tuồng cổ về biểu diễn phục vụ. Nội dung các vở tuồng cổ với những tích xưa thể hiện khát vọng vươn lên chiến thắng thiên nhiên, cái thiện chiến thắng cái ác, cầu mong mưa thuận gió hòa đem lại sự bình an, hạnh phúc, gặp nhiều may mắn trong cuộc sống.

Lễ hội dân gian và Lễ hội lịch sử cách mạng mới được tổ chức

trong những năm gần đây. Hiện Phú Yên có khoảng trên 50 lễ hội. Ở mỗi vùng, miền đều có lễ hội đặc thù riêng. Việc tổ chức cúng Thần hoàng vẫn được bà con quan tâm với tâm niệm "Đất có thổ công, sông có hà bá". Bà con đã phát huy sức mạnh nội sinh của mình, hướng tới cái thiện để mưu cầu một cuộc sống ấm no, an bình, hạnh phúc. Các lễ hội lịch sử, danh nhân Phú Yên được duy trì, bổ sung thêm nhiều hoạt động mới trong phần hội (Lễ hội đền Lê Thành Phương, huyện Tuy An), (Lễ hội Lương Văn Chánh,thị xã Tuy Hòa)...

Hội thơ Nguyên tiêu của tỉnh Phú Yên được tổ chức vào rằm tháng giêng hàng năm là khởi thủy cho việc hình thành ngày hội thơ hàng năm của người yêu thích thơ ca trên cả nước (Nguyên tiêu Quý Mùi vừa qua tại Phú Yên là đêm thơ lần thứ 23 được tổ chức tại Núi Nhạn - ngọn núi nằm ở trung tâm thị xã, bên bờ sông Đà Rằng thơ mộng). *Thượng sơn thi hứng là nét sinh hoạt văn hóa đầu xuân của người dân vùng đất này.*

Phú Yên là một vùng đất có nhiều lễ hội, các lễ hội đó đang ngày càng phát triển nhằm bồi đắp phong phú cho đời sống tinh thần của dân cư vùng đất này. Hành trình của vùng đất 400 năm tuổi không phải đã dài so với lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc, song vùng đất này là một vùng đất có nhiều lễ hội. Điều đó đã được khẳng định qua hiện thực lịch sử phát triển của cộng đồng dân cư vùng đất này.

https://tieulun.hopto.org

Từ Bình Khang đến Khánh Hòa

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, thì địa bàn tỉnh Khánh Hòa xưa kia thuộc nước "Yêu Ngoại quốc" của Nhật Nam. Xét theo sách Hán thư thì về phía Nam quận Nhật Nam có nước Hoàng Chi quốc. Các man rợ bên ngoài đều gọi là "Yêu ngoại quốc". Trong sách *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, tác giả có dẫn lời của Tống Bạch nói rằng: khi Hán Mã Viện sang đánh Giao Chỉ, đi tới phía Nam hơn 400 dặm đến Lâm Ấp. Lại đi tới hơn 200 dặm nữa đến nước Tây Đồ Di, liền cùng với nước này chia ranh giới tại Tượng Châu. Lại nói thêm rằng nước Tây Đồ Di sau bị nước Chiêm Thành thôn tính.

Những tên nước nêu trên đây như Yêu Ngoại quốc, Hoàng Chi quốc, Tây Đồ Di là những tên nước có cách nay trên dưới 2.000 năm, có thể chỉ là tên các bộ lạc sơ khai, chỉ có sách của người Trung Hoa xưa nói tới, nên khó khảo xét.

Chúng ta chỉ được biết rằng khi phần đất này thuộc về nước Chiêm Thành, được gọi là xứ hay châu Kauthara, người Trung Hoa gọi là Kautan.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta biết được từ năm 1470 dưới triều Lê Thánh Tông, biên giới nước ta chỉ mới đến đèo Cù Mông, với phủ Hoài Nhơn thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Đến năm Tân Hợi (1611), biên giới dời xuống Đèo Cả, lập thêm phủ Phú Yên thuộc trấn Quảng Nam. Như vậy tới thời điểm đó, trấn Quảng Nam chiếm một chiều dài rất lớn, từ đèo Hải Vân vào đến Đèo Cả với 4 phủ là Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn và Phú Yên.

Đến năm Quý Tị (1653) nghĩa là hơn 50 năm sau, do điều kiện

lịch sử, biên giới nước ta lại vươn tới bờ sông Phan Rang, chúa Nguyễn Phúc Tần chia phần đất ngày nay là tỉnh Khánh Hòa làm hai phủ và 5 huyện đều thuộc dinh Quảng Nam. Như vậy, địa bàn Khánh Hòa lúc đó chưa phải là một đơn vị hành chánh độc lập ngang cấp dinh hay cấp trấn. Hai phủ ấy từ ngoài vào là Thái Khang lãnh hai huyện Quảng Phước và Tân Định, phủ Diên Ninh lãnh ba huyện là Phước Điền, Hoa Châu và Vĩnh Xương.

Đến năm Canh Ngọ thứ ba (1690) đời Hiếu Nghĩa hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Trăn), phủ Thái Khang được đổi là phủ Bình Khang. Năm Nhâm Tuất (1742) thứ tư đời Thế tông Hiếu Võ hoàng đế (chúa Nguyễn Phúc Khoát), phủ Diên Ninh được đổi tên là phủ Diên Khánh. Đến năm Giáp Tý (1744) nền tổ chức hành chánh trong nước được sắp xếp lại, đúc ấn quốc vương, phủ chúa gọi là điện, truy tôn vương hiệu các đời, đổi các cơ quan trực thuộc phủ chúa làm lục bộ, chia lãnh thổ làm 12 dinh trong đó có dinh Bình Khang bao gồm hai phủ Diên Khánh và Bình Khang. Đất Khánh Hòa thành một đơn vị hành chánh duy nhất kể từ đó.

Năm 1771 anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa ở Quy Nhơn, đem quân đánh chiếm Quảng Nam, một mặt đánh xuống phía Nam. Chẳng bao lâu từ Quảng Ngãi vào đến Bình Thuận rồi cả đất Gia Định đều thuộc về nhà Tây Sơn. Đất Khánh Hòa lại một phen đổi chủ. Nhưng ít lâu sau quân chúa Nguyễn do Lưu trấn đất Long Hồ là Tống Phước Hiệp từ Nam ra đánh lấy ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khang. Nhưng không giữ được lâu, vì Nguyễn Nhạc lập mưu đem quân từ Quy Nhơn vào chiếm lại.

Được ít lâu chúa Nguyễn lại sai Lê Văn Quân đem binh từ Nam ra đánh chiếm lấy thành Bình Thuận và thành Diên Khánh. Từ đó đất Khánh Hòa lại trở về chúa Nguyễn. Nhưng nạn binh đao vẫn chưa chấm dứt, vì nhiều phen quân Tây Sơn do tướng Trần Quang Diệu chỉ huy vào đánh, quân chúa Nguyễn phải cố thủ trong thành Diên Khánh. Đôi bên cầm cự khá lâu. Đến năm 1796, nhân có sự lục đục giữa các đại thần nhà Tây Sơn, Trần Quang Diệu rút quân về. Đất Khánh Hòa mới hoàn toàn thoát khỏi nạn binh đao.

Sau khi thống nhất được giang sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Gia Long, bèn cho sửa sang việc nước. Năm 1803 dinh Bình Khang được đổi tên làm dinh Bình Hòa, phủ Bình Khang làm phủ Bình Hòa. Năm Gia Long thứ 7 (1808) một cuộc cải cách hành

https://tieulun.hopto.org

chánh rộng lớn khắp toàn quốc được thực hiện. Các dinh đều đổi làm trấn. Do đó dinh Bình Hòa được đổi thành trấn Bình Hòa. Quan chức đứng đầu dinh là Lưu thủ nay được đổi là Trấn thủ, có Cai bộ và Ký lục phụ tá. Cũng từ thời gian này, Triều đình cho tiến hành việc đo đạc ruộng đất tại các tỉnh để thiết lập địa bộ hầu tính thuế được chính xác.

Đến năm Tân Mão (1831) là năm Minh Mạng thứ 12, phủ Bình Hòa đổi tên là phủ Ninh Hòa. Địa danh Ninh Hòa khai sinh từ đó. Qua năm sau, Minh Mạng năm thứ 13, một cuộc cải cách hành chánh rộng khắp toàn quốc được thực hiện. Các trấn đều được gọi là tỉnh, và trấn Bình Hòa thì đổi thành tỉnh Khánh Hòa. Địa danh Khánh Hòa có từ đó. Đứng đầu các tỉnh lớn là viên Tổng đốc. Các tỉnh nhỏ ở gần nhau thì đặt dưới quyền điều khiển chung của một viên Tổng đốc hay viên Tuần phủ. Phụ tá Tổng đốc hay Tuần phủ có các viên Bố chánh và Án sát. Vì Khánh Hòa là tỉnh nhỏ nên hợp với tỉnh Bình Thuận đặt dưới quyền điều khiển của viên Tuần phủ Thuận Khánh. Lại sáp nhập huyện Hoa Châu vào huyện Phước Điền, hạ xuống còn 2 phủ và 4 huyện.

Cũng dưới triều Minh Mạng, 12 tỉnh miền Trung được chia ra làm các trực kỳ. Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh thuộc Hữu trực kỳ. Hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị thuộc Bắc trực kỳ. Phủ Thừa Thiên tức nơi kinh đô thuộc trực lệ. Hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi thuộc Nam trực kỳ.Bốn tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận thuộc Tả trực kỳ.

Đầu triều Thiệu Trị và triều Tự Đức thứ 5 lại có một cuộc sắp xếp lại các đơn vị hành chánh các tỉnh từ Tả trực kỳ vào đến Nam kỳ lục tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, các thuộc đều bãi bỏ, nâng lên thành tổng. Các thôn xóm nhỏ kết hợp lại thành các thôn xã lớn, với các tên mới mà trong địa bộ triều Gia Long-Minh Mạng chưa có.

Tháng 7 năm 1865, để đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang lập ấp trên địa bàn ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Triều đình cho đặt Nha doanh điền, cử Ngự sử Nguyễn Văn Phượng làm Khâm phái doanh điền, chiêu mộ dân ngoại tịch hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, cấp phát ngưu canh điền khí cho vào đây khai khẩn đất hoang, dựng thành thôn xã.

Năm 1885, hưởng ứng hịch Cần vương của vua Hàm Nghi, Văn

thân và dân chúng Khánh Hòa đã nổi lên khắp nơi chống Pháp xâm lược. Tại huyện Quảng Phước có nhóm nghĩa binh của ông Trần Đường. Ba anh em Nguyễn Khánh, Nguyễn Dị và Nguyễn Lương cố thủ thành Diên Khánh. Ở vùng Hòn Khói có quân ông Trịnh Phong tục danh Đề Phong. Nhưng vì lực lượng quá sút kém, cuộc kháng chiến đành chịu thất bại. Các chiến sĩ yêu nước đành lấy cái chết đền ơn sông núi. Cũng từ năm đó, chính quyền bảo hộ Pháp đặt chức Công sứ tại các tỉnh Trung kỳ, bên cạnh công đường quan của Nam triều. Viên Công sứ Khánh Hòa đóng tại Nha Trang. Tỉnh Khánh Hòa trên danh nghĩa là một tỉnh thuộc triều đình Huế, nhưng trên thực tế nó đã được đặt dưới ách thống trị của người Pháp. Mọi chủ trương chính sách đều phải thực hiện theo ý muốn của người Pháp.

Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) địa bàn tỉnh Khánh Hòa được mở rộng thêm bằng cách trích lấy huyện An Phước của phủ Ninh Thuận bị giải thể, 7 xã của huyện Tuy Phong và 2 tổng của huyện Hòa Đa của tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào huyện Vĩnh Xương.

Đến năm Thành Thái thứ 13 (1901) phủ Ninh Thuận được đặt thành đạo Ninh Thuận. Các phần đất cắt trên đây lại trả về Ninh Thuận. Từ đó tỉnh Khánh Hòa có 2 phủ và 4 huyện là phủ Diên Khánh gồm 2 huyện Phước Điền và Vĩnh Xương, phủ Ninh Hòa gồm 2 huyện Quảng Phước và Tân Định.

Dưới thời Duy Tân (1907-1916), cắt một phần đất huyện Vĩnh Xương lập thành tổng Cam Ranh, bỏ huyện Phước Điền giao phủ Diên Khánh kiêm Lý, bỏ huyện Quảng Phước giao phủ Ninh Hòa kiêm Lý. Từ đó vai trò cấp phủ cũng ngang hàng với cấp huyện về các phương diện địa bàn, quyền hạn và phạm vi quản lý hành chánh. Chỉ có khác là viên Tri phủ thuộc hạng ngạch cao hơn viên Tri huyện.

Ngày 19-1-1904 Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định giải thể Trung tâm hành chánh Củng Sơn của tỉnh Phú Yên thành lập bởi Nghị định ngày 15-2-1900. Vùng đồng bào Thượng trước thuộc trung tâm này được nhập vào tỉnh Khánh Hòa và thành lập Trung tâm hành chánh mới đóng tại M'Deak được thành lập. Vùng này thuộc địa bàn của cư dân ít người La Vang (thung lũng sông Hinh), Hà Tham (thung lũng sông Ba), Bình Nguyên, Ka Doum, Ka Toum và M'Sao. Tóm lại các bộ tộc ít người trước đây có đóng thuế cho triều đình Huế. Đến năm 1923 tỉnh Darlak được thành lập. Phần

https://tieulun.hopto.org

đất trên đây lại được tách khỏi tỉnh Khánh Hòa để nhập về tỉnh Darlak.

Năm 1924 nhận thấy vị trí Nha Trang ngày càng trở nên quan trọng, dân cư tập trung buôn bán nhiều và tương lai có thể phát triển mạnh, vua Khải Định ban hành Dụ ngày 11-6-1924, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng nghị định ngày 30-6-1924, thiết lập thị xã Nha Trang. Tòa Công sứ và các ty sở chuyên môn đều đóng tại đây. Còn các quan Nam triều thì đóng tại thành Diên Khánh.

Vào khoảng 1930-1931, sau khi Quốc lộ số 21 hoàn thành, nối liền tỉnh Khánh Hòa với vùng Ban Mê Thuột, việc buôn bán tại huyện Tân Định trở nên phồn thịnh, lại thêm vùng Hòn Khói sản xuất muối ngon bậc nhất, ghe thuyền ra vào tấp nập, chính quyền Pháp bèn đổi huyện Tân Định thành phủ Ninh Hòa (tức huyện Ninh Hòa ngày nay), còn phủ Ninh Hòa cũ thì đổi là huyện Vạn Ninh. Tên Tân Định mất hẳn từ đó.

Ngày 8-6-1939 Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định thành lập Đại lý hành chánh Ba Ngòi. Ngày 16-2-1944 vua Bảo Đại ban hành Dụ, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bởi nghị định ngày 15-3-1944, chuyển thị xã Nha Trang lên Thành phố Nha Trang loại III, do viên Công sứ Khánh Hòa kiêm Đốc Lý, có một Hội đồng thành phố giúp sức mà viên Đốc Lý là Chủ tịch.

Sau Cách mạng tháng Tám do sắc lệnh số 148-SL ngày 25-3-1948 của Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bãi bỏ các danh từ phủ, châu, quận. Cấp trên cấp xã và dưới cấp tỉnh nhất luật gọi là cấp huyện, đồng thời cấp tổng cũng bãi bỏ. Thực hiện chủ trương chung, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thời gian này còn có sự hợp nhất nhiều làng nhỏ thành xã lớn.

Về phía quân viễn chinh Pháp, sau khi chiếm được Nha Trang và các huyện lỵ tỉnh Khánh Hòa, chúng cho cắt một phần đất phủ Diên Khánh, đặt một cơ quan đại diện tại Suối Dầu, đặt dưới quyền điều khiển của một viên sĩ quan Pháp, có một viên Bang tá người Việt phụ lực. Về phương diện hành chánh, nha Bang tá Suối Dầu chịu sự điều khiển của tòa Công sứ Pháp tại Nha Trang.

Về phía chính quyền Cách mạng, nghị định số 159-MN5 ngày 25-1-1951 của UBKCHC miền Nam Trung Bộ thành lập xã Hòa Nhân thuộc huyện Ninh Hòa, trên cơ sở nhập hai làng Hòn Khói và Phát Đạt. Đến ngày 1-12-1951 do nghị định số 2769-MN-TOC xã

Hòa Nhân lại tách làm 2 xã như cũ. Làng Hòn Khói thì gọi là xã Hòa Nhân, còn làng Phát Đạt thì gọi là xã Hòa Tín.

Ngày 2-10-1951 do nghị định số 2172-MN5, hai huyện Vạn Ninh và Ninh Hòa được nhập làm Liên huyện Bắc Khánh. Ngày 24-12-1951 do nghị định số 2921-MN-TOC tạm thời cắt các vùng Hòa Sơn, Gò Công, Suối Trân, Sang Ghe, Thọ Xuân, 80, 83 thuộc các xã Ninh Tường, Ninh Phượng và Hòa Trí thuộc Liên huyện Bắc Khánh để thành lập một khu đặc biệt lấy tên là "Khu đặc biệt 148".

Tháng giêng năm 1949, tòa Công sứ Pháp được bãi bỏ và thay vào đó là một cơ quan đại diện chính quyền Bảo Đại, đứng đầu là viên Tỉnh trưởng, có Phó Tỉnh trưởng phụ tá. Trụ sở đóng tại Nha Trang, còn thành Diên Khánh dùng làm trụ sở của quận Diên Khánh. Cũng cần nói thêm rằng từ đó, tất cả các danh từ phủ huyện đều bãi bỏ, được thay thế bằng từ thống nhất là quận, đứng đầu có viên Quận trưởng. Các xã mới đều đồng loạt được cấu tạo theo nguyên tắc chữ đầu của mỗi xã là chữ đầu của quận. Ví dụ các xã của quận Cam Lâm bắt đầu bằng chữ Cam, các xã thuộc quận Diên Khánh bắt đầu bằng chữ Diên v.v...

Ngày 10-7-1951 do nghị định số 1000-NĐ/PC của Thủ hiến Trung Việt, nha Bang tá Tu Bông được tái lập, bao gồm 13 làng thuộc tổng Phước Tường Ngoại. Viên Bang tá trực thuộc huyện trưởng Vạn Ninh. Cũng trong thời gian này huyện Cam Lâm gọi là Nha kiêm lý Bang tá, trực thuộc tòa Tỉnh trưởng Khánh Hòa. Đến tháng 12-1954 do chủ trương chung, hai nha Bang tá Suối Dầu và Cam Lâm đều gọi là Nha Đại diện hành chánh.

Ngày 27-1-1958 do nghị định số 18-BNV, thị xã Nha Trang giải thể, chia thành hai xã Nha Trang Đông và Nha Trang Tây thuộc quận Vĩnh Xương. Ngày 17-5-1958 do nghị định số 216-BNV/NĐ/P6 Nha Đại diện hành chánh Suối Dầu giải thể, sáp nhập vào địa hạt Cam Lâm lập thành một quận mới gọi là quận Cam Lâm.

Ngày 17-4-1959 hai tổng Krong Jing và Krong King gồm có 5 xã và 30 thôn của tỉnh Darlak được sáp nhập vào quận Ninh Hòa để thành lập cơ sở hành chánh Khánh Dương. Trụ sở đặt tại Khánh Chỉ.

Ngày 6-4-1960 do Sắc lệnh số 84-BNV, các xã Cam Ly, hai thôn Ma Du và Sông Cạn thuộc xã Cam Lục, thôn Trại Láng thuộc xã Cam Lương và một phần đất thôn Hòa Diêm thuộc xã Cam Lộc,

https://tieulun.hopto.org

quận Cam Lâm được tách khỏi địa bàn tỉnh Khánh Hòa, sáp nhập vào quận Du Long mới lập tỉnh Ninh Thuận.

Tháng 12 năm ấy, do sắc lệnh số 315-NV cơ sở hành chánh Khánh Dương được nâng lên thành quận Khánh Dương.

Tháng 10 năm 1965, do sắc lệnh số 209-NV thị xã Cam Ranh được thành lập do cắt một số xã của quận Cam Lâm là Cam Ranh, Cam Bình, Suối Hải, Suối Vịnh, Cam Linh, Cam Phúc, Cam Lộc thêm trọn núi Hòn Rồng thuộc ấp Vân Thủy Hạ xã Cam Phú giáp đường xe lửa xuyên Việt... Quận Cam Lâm còn lại 8 xã. Quận lỵ dời tới Suối Dầu. Nghị định số 620-BNV/NC/NĐ ngày 6-7-1966 cải các xã thuộc thị xã Cam Ranh thành khu phố.

Sắc lệnh số 17-SL/NV ngày 20-2-1968 sáp nhập xã Cam Sơn và một phần đất xã Cam Phú, Cam Thượng quận Cam Lâm vào thị xã Cam Ranh. Ngày 22-10-1970 do sắc lệnh số 132-SL/NV cải biến hai xã Nha Trang Đông, Nha Trang Tây thuộc quận Vĩnh Xương và các phần đất phụ cận thành thị xã Nha Trang. Thị xã Nha Trang chia làm 2 quận. Quận I gồm các xã Nha Trang Đông, Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, ấp Ngọc Thảo, Ngọc Hội và Lư Cấm thuộc xã Vĩnh Ngọc, ấp Vĩnh Điềm Hạ thuộc xã Vĩnh Hiệp. Quận II gồm các xã Nha Trang Tây, Vĩnh Trường, Vĩnh Nguyên (kể cả các hải đảo Hòn Tre, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Tằm), ấp Phước Hải của xã Vĩnh Thái.

Nghị định số 1048-NĐ/NV ngày 7-11-1970 thành lập tại thị xã Cam Ranh hai quận lấy tên là quận Bắc và quận Nam. Quận Bắc gồm các khu phố Suối Hòa, Suối Vĩnh, Suối Hải, Suối Cam. Quận Nam gồm có các khu phố Cam Phúc, Cam Bình, Cam Ranh, Cam Phú, Cam Lộc, Cam Sơn, Cam Thịnh.

Nghị định số 357-ĐUHC/NC/NĐ ngày 5-6-1971 chia thị xã Nha Trang thành 11 khu phố. Quận I có các khu Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Ngọc Hiệp, Vạn Thạnh, Duy Tân. Quận II có các khu phố Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường, Phương Sài Gòn, Tân Phước, Tân Lập, Phước Hải. Nghị định số 553-BNV/HCĐP/NĐ ngày 22-8-1972 cải danh các khu phố các thị xã thành phường.

Nghị định số 444-BNV/HCĐP/26.x ngày 3-9-1974 sáp nhập các hải đảo Hòn Một, Hòn Cậu, Hòn Đụn, Hòn Chóp Vung và Hòn Đỏ vào phường Vĩnh Hải quận I và Hòn Nọc vào phường Vĩnh Nguyên quận II thị xã Nha Trang.

Tháng 2-1976 do nghị định của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Phú Yên hợp nhất thành một tỉnh gọi là tỉnh Phú Khánh. Bấy giờ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ có các huyện Cam Ranh, Khánh Sơn, Khánh Xương, Khánh Vĩnh, Vĩnh Xương, Khánh Ninh và thị xã Nha Trang. Quyết định số 49-CP ngày 10-3-1977 nhập hai huyện Cam Ranh và Khánh Sơn thành một huyện lấy tên là huyện Diên Khánh. Đổi thị xã Nha Trang thành Thành phố Nha Trang. Tách các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Thanh, Vĩnh Trung, Vĩnh Lương, Vĩnh Phương, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc khỏi huyện Vĩnh Xương giải thể để nhập vào Thành phố Nha Trang. Quyết định số 54-BT ngày 27-3-1978 thành lập xã Phước Đồng thuộc Thành phố Nha Trang và xã Diên Đồng thuộc huyện Diên Khánh.

Quyết định số 268-CP ngày 23-10-1978 thành lập các thị trấn Ba Ngòi thuộc huyện Cam Ranh, thị trấn Ninh Hòa và thị trấn Vạn Giã thuộc huyện Khánh Ninh. Quyết định số 85-CP ngày 5-3-1979 chia huyện Khánh Ninh thành hai huyện. Huyện Ninh Hòa có thị trấn Ninh Hòa và 24 xã bắt đầu bằng chữ Ninh. Huyện Vạn Ninh có thị trấn Vạn Giã và 9 xã bắt đầu bằng chữ Vạn.

Quyết định số 100-HĐBT ngày 30-9-1981 thành lập thị trấn Diên Khánh trên cơ sở xã Diên Thủy và các phần đất các xã Diên Toàn, Diên Thanh, Diên An, Diên Sơn, Diên Điền. Chia xã Suối Cát huyện Diên Khánh thành hai xã Suối Cát và Suối Tân. Chia xã Cam Thành huyện Cam Ranh thành 2 xã Cam Thành Bắc và Cam Thành Nam, chia xã Cam Phúc thành 2 xã Cam Phúc Bắc và Cam Phúc Nam.

Quyết định của Quốc hội khóa 7 kỳ họp thứ 4 sáp nhập huyện Trường Sa của tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh.

Quyết định số 189-HĐBT ngày 27-6-1985 chia huyện Cam Ranh thành 2 huyện. Huyện Cam Ranh gồm có thị trấn Ba Ngòi và 16 xã bắt đầu bằng chữ Cam. Huyện Khánh Sơn có 4 xã. Chia huyện Diên Khánh thành 2 huyện. Huyện Diên Khánh gồm có thị trấn Diên Khánh và 19 xã trong đó 16 xã bắt đầu bằng chữ Diên và 3 xã bằng chữ Suối (Suối Dầu). Huyện Khánh Vĩnh gồm có 6 xã bắt đầu bằng chữ Khánh.

Nghị quyết của Quốc hội khóa 8 kỳ họp thứ 5 chia tỉnh Phú Khánh thành hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa. Địa danh Khánh

https://tieulun.hopto.org

Hòa được phục hồi. Tỉnh Khánh Hòa gồm có 8 đơn vị hành chánh là Thành phố Nha Trang và 7 huyện Cam Ranh, Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa, Vạn Ninh và Trường Sa.

Nguồn tài liệu:
- *Đại Nam nhất thống chí*, của Quốc sử quán triều Nguyễn.
- *Non nước Khánh Hòa* của Nguyễn Đình Tư.
- *Việt Nam: những sự kiện lịch sử* tập I của Dương Kinh Quốc.
- *Nghiên cứu địa bạ Khánh Hòa* của Nguyễn Đình Đầu.
- *Annuaire générale de L'Indochine* 1910.
- *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chánh 1945-1997* của Nguyễn Quang Ân.
- *Danh mục các đơn vị hành chánh Việt Nam* của NXB Thống Kê.
- *Bulletin Officiel de L'Indochine* các năm 1889-1901.
- *Bulletin Administratif de L'Annam* 1902-1945.
- Tập san *Hành chánh Trung Việt* 1949-1954.
- *Công báo Việt Nam Cộng hòa* 1954-1975.
- *Công báo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* 1975-2002.

Khánh Hòa: Một cái nhìn địa văn hóa

TRẦN QUỐC VƯỢNG

Nhiều lần, tôi đã đi từ Phú Yên với những tên tuổi vũng Xuân Đài, đầm Ô Loan, sông Cầu, sông Đà Rằng, cùng Tuy An, Tuy Hòa... để vượt đèo Cả, vũng Rô... tới địa đầu tỉnh Khánh Hòa. Rồi Nha Trang, rồi Cam Ranh, Ba Ngòi... rồi tuốt luốt vào Phan Rang. Phan Thiết... nghĩa là mọi vùng Bắc Nam Khánh Hòa.

Đây là vùng *Trường Sơn Nam* mà GS. TS Trần Kim Thạch gọi là *Nam Sơn* thời chưa giải phóng Sài Gòn.

- Theo chiều Đông Tây, từ biển lên non, vượt dốc, trèo đèo tới Lâm Đồng-Đà Lạt. Cố trèo lên đỉnh Liang Biang và nhờ Nguyễn Xuân Tài, nhà ngôn ngữ - văn hóa học ở Đại học Đà Lạt, giảng giải tôi mới hiểu ra rằng Liang Biang là hai đỉnh Chàng (Liang) và Nàng (Biang), đôi trai gái yêu nhau thắm thiết của huyền thoại, huyền tích tộc người M'lạch mà không lấy được nhau, rồi "hóa đá", tạo thành 2 đỉnh, độ cao nhất là 2.408m.

Đứng trên đỉnh "Lão Say" Bi Đup (2.278m), chúng tôi ngắm nhìn những đường nét sơn văn quyết định những đường nét thủy văn, ngọn nguồn của các dòng sông chảy về biển Đông xuống các vụng bể của Khánh Hòa và hai tỉnh anh em Ninh-Bình Thuận.

- Tôi đã dùng thuyền lặn lội ra Hòn Tre, Bích Đầm, Đầm Chù, đảo Yến, Ba Ngòi-Cam Ranh... thăm những di tích văn hóa hữu thể (tangible), nghe những huyền tích vô thể (intangible), đặc biệt thăm các ngư dân trên đảo, thăm những người khai thác yến sào làm giàu cho tổ quốc và nền văn hóa ẩm thực Việt Nam, đặc biệt là bà con người Hẹ xưa có lúc bị gọi là "Mọi biển" hay người Đàng Hạ - để

https://tieulun.hopto.org

đối ứng với "Mọi núi" hay người Đàng Thượng - từ đảo Lý Sơn của Phú Yên đến đảo Phú Quí - Bích Đầm... của Khánh Hòa.

Núi - Rừng - Biển - Đảo là những hệ sinh thái tự nhiên - nhân văn lớn của Khánh Hòa tuy hiện nay rừng trên núi (cả rừng trên đảo như Hòn Tre nữa) đã bị phá hủy nhiều. Sông hệ ngang Tây - Đông nối núi - đồi cao nguyên với biển - đảo, thiếu rừng đầu nguồn nên ngày càng gây lũ lớn và biển thi thoảng có "sóng thần" cục bộ gây thiệt hại không nhỏ. Mùa khô nắng gắt, từ tháng 1 tới tháng 10, nhiệt độ trung bình 22°-31°, nhưng lại có gió nồm mang hơi nước từ biển vô nên không khí vùng ven biển vẫn có phần nhẹ nhàng dễ chịu và Nha Trang - Cam Ranh vẫn giữ vai trò quan trọng trong các "tua" du lịch tắm nắng, tắm biển.

Giao động mực nước biển ở nơi này từ khoảng 3500 năm trở lại đây là không đáng kể. Song vận động tân kiến tạo lại nâng đáng kể nền đá gốc hoa cương (granit) làm chao đảo dãy Trường Sơn Nam về phía Tây cùng với Tây Nguyên (ở châu thổ Bắc bộ, tôi chỉ biết, như Ức Trai đã biết, "đêm ngày cuồn cuộn nước chầu Đông", lên Đắc Lắc tôi mới hay các sông Krong Ana, Krong Nô... lại chảy về Tây vào lưu vực Mê Kông), tạo điều kiện cho phù sa sông biển bồi tụ và lấp dần các vụng biển nông cũ. Nhà địa lý học tài danh Nguyễn Thiệu Lâu đã đối sánh những ghi chép ở thế kỷ XVI *(Ô châu cận lục)* và thế kỷ XVIII *(Phủ biên tạp lục)* với địa hình hiện tại, đã cho ta biết việc bồi lấp các đầm phá vụng biển miền Trung diễn biến chậm nhưng đến nay còn tiếp tục.

Đôi lần tôi đã nói đến miền Trung là cần nhắc đến "một *đèo*, một *đèo*, lại một *đèo*". Và như đã nói, càng về Nam, dải Trường Sơn càng tiến ra sát biển, từ đèo Cù Mông, đèo Cả... thuộc địa bàn hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Đèo - sông không chỉ cách ngăn mà còn nối tiếp. Và ranh giới địa - hành chính - chính trị ít khi trùng khớp với ranh giới địa - văn hóa.

Giao lưu văn hóa là một qui luật diễn biến tự nhiên - hay là gần như thế - từ thời tiền sử cho đến ngày nay.

Do núi chạy sát biển nên *bờ biển Khánh Hòa* và mấy tỉnh cận Bắc Nam có *dạng răng cưa* và xen kẽ là những vùng - vụng bồi tụ, mài mòn cùng những *bán đảo, đảo* và *quần đảo gần bờ*. Có vịnh, có đảo, đảo granit có hang với các tổ *chim Yến*. Đấy là *không gian văn hóa Yến sào*. Thu 1993 Khánh Hòa đã chủ chi, chủ trì cuộc hội thảo

toàn quốc về nền *Văn hóa yến sào*, một nét bản sắc địa-văn hóa của Khánh Hòa và Nam Trung bộ (tính từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vô Nam).

Sẽ là thiếu sót - khi nhìn dưới góc độ sinh thái nhân văn mà quên các *dải cồn cát* và các *bàu nước ngọt* ở ven biển Khánh Hòa và miền Trung Việt Nam.

Có 3 dải cồn đánh dấu những đường bờ biển, từ cũ đến mới, từ Tây sang Đông.

Do vậy, tôi đã mạn phép đặc trưng hóa các nền văn hóa ven biển miền Trung thời tiền-sơ sử (đá mới - sơ kỳ kim khí) là *văn hóa cồn bàu*. Và TS Vũ Quốc Hiền - trưởng phòng sưu tầm nghiên cứu của Bảo tàng lịch sử Việt Nam - cùng các nhà lãnh đạo viện và các cộng sự viên đã phân lập thành công một nền *Văn hóa Xóm Cồn*, với không gian Cam Ranh-Bích Đầm-Hòn Tre của Khánh Hòa và còn vươn tới Gò Ốc (Phú Yên). Và TS Vũ đã coi đó là một văn hóa khảo cổ thuộc sơ kỳ thời đại kim khí có niên đại 3500-3000 năm cách ngày nay, cả nơi cư trú và mộ táng, qui mô từng di chỉ rộng hàng ngàn mét vuông, độ dày tầng văn hóa khoảng 0,5m-1m, chứa đầy vỏ nhuyễn thể và xương cá (cả nước mặn-nước lợ - nước ngọt) cũng nhiều loại đồ đá-đồng-gốm. TS Vũ coi văn hóa Xóm Cồn là một trong những cội nguồn của *Văn hóa Sa Huỳnh* - sơ kỳ Chăm Pa, nhịp nối giữa lưu vực Đồng Nai và Nam Trung bộ. Không chỉ thế: bằng chứng cứ vật thể đầy sức thuyết phục, TS Vũ còn chứng minh được sự giao lưu văn hóa từ hàng mấy ngàn năm nay giữa vùng Hòn Tre - Bích Đầm - Cam Ranh của Khánh Hòa với nhiều đảo ở ngoài khơi Thái Bình Dương, Đài Loan, ngược lên tới Ryukya (trung tâm là Okinawa).

- Giở sách địa lý cổ Việt Nam, như *Đại Nam nhất thống chí*, các tác giả nói Phú Yên-Khánh Hòa là đất *Việt thường*, sau bị Chiêm Thành chiếm cứ tức là đất Bà Đài, Đà Lãng... hay Khánh Hòa xưa là đất "Nhật Nam khiếu ngoại" (ngoài cõi Nhật Nam).

Điều đó chỉ đúng một nửa.

Ngoài cõi quận Nhật Nam thời Hán là đúng rồi vì Nhật Nam thuộc châu Giao Chỉ-Giao Châu chỉ đến Tượng Lâm là cực Nam hay tức là vùng Quảng Nam ngày nay.

Nhưng đấy không phải là xứ sở *Việt thường thị*. Người *Kinh/*

https://tieulun.hopto.org

Việt đến định cư ở Khánh Hòa là phải sau thế kỷ XV.

- Cuối thế kỷ trước, các học giả Pháp đã phát hiện ở làng Võ Cạnh (nay thuộc phường Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang) - một tấm bia bằng đá granit có khắc chữ Phạn (sanscrit)), nay được bảo quản ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại Hà Nội; bia Võ Cạnh có niên đại khoảng cuối thế kỷ II sau Công nguyên, cho biết về một triều vua cổ mà người sáng lập có tên hiệu là *Sri Mara*. Có học giả cho là một tiểu vương quốc Chăm cổ, cũng có học giả cho là một tiểu vương quốc thuộc Phù Nam cổ.

- Khánh Hòa cũng như các tỉnh Nam Trung bộ khác có *nhiều tộc người*: Đa tộc đa dạng văn hóa là một nét bản sắc của Việt Nam. Ở Khánh Hòa, xứ sở Trầm Hương, có thể qui các tộc người vào hai ngữ hệ chủ yếu: Mã Lai - Đa đảo (indonesien) hay Nam đảo gốc *Biển* và Nam Á gốc *Đồi Núi*.

Phù Nam hay Chăm Pa chỉ là tên gọi hai đa phức thể gồm nhiều tiểu quốc.

- Bia ký cổ chữ Phạn, chữ Chăm và huyền tích dân gian cho ta biết Phan Rang hay Panduranga (âm Hán-Việt phiên là Bôn Đà Lãng) là xứ sở của thị tộc Cau, vốn là một tiểu quốc (cho đến đời Đường, theo *Đường thư* VIII-X), còn Nha Trang-Khánh Hòa là tiểu vương quốc Mẫu hệ *Kauthara* với huyền thoại nổi tiếng Nàng Trầm Hương trên núi Thiên An nay và hệ Tháp Bà thế kỷ XI-XIII gần Cầu Bóng Nha Trang. Bà, theo phiên âm và phiên dịch một từ Chăm cổ sang Hán Việt tức Thiên Y-A-Na thật ra là Yangsripo Ncgara.

Tôi đã đi điền dã từ Quảng Bình, Quảng Trị đến Nha Trang-Khánh Hòa, ở các *cảng thị miền Trung* đều có đền tháp thờ Bà mẹ xứ sở này, nói tắt là Đền bà "Yàng" (Giàng). Đây là một nét bản sắc của Khánh Hòa - miền Trung *sâu gốc bền rễ* trước sự xâm nhập của ít nhất 3 ảnh hưởng phụ hệ Trung Hoa, Ấn Độ, Pháp.

- Ở miền Bắc, tôi chỉ biết thành ngữ vô thể *Giàu con út, khó con út*. Đi điền dã miền Trung bao gồm Khánh Hòa, tôi thực sự xúc cảm trước việc phát hiện ra *vai trò người con gái út* ở ngay tộc Kinh-Việt miền Trung có vẻ ngoài phụ hệ: Phần lớn gia sản bố mẹ để lại là thuộc về người con gái út! Cho đến rất gần đây!

Phát hiện này có ảnh hưởng đội ngược lại khiến tôi tạm hiểu được ý nghĩa câu thành ngữ miền Bắc đã dẫn trên.

- Sẽ cũng là thiếu sót nếu kết thúc (bài này) mà tôi không nói đến các lễ hội Hát bả trạo, cầu ngư, đua thuyền, lễ Vía Bà (Nữ thần Biển, Bà mẹ xứ sở, Nữ thần Mặt trời mà có nơi gọi là Thái Dương phu nhân hay viết là Thai Dương phu nhân) mà tôi đích thân được tham dự ở Khánh Hòa, ở ngoài đảo Yến và ở nhiều cảng thị miền Trung khác.

- Những điều đó nói lên cái *nhìn* hướng Biển và sắc thái tâm lý gắn với Biển, tương tự tư duy sông nước song rất khác tâm lý tiểu nông gắn với Đất của người Việt châu thổ Bắc bộ.

Sung sướng thay khi được sống ở Khánh Hòa, ở một Việt Nam nhỏ bé thôi song rất đa dạng về các hệ sinh thái (Các nhà Đông Nam Á học bảo Việt Nam như một Đông Nam Á thu nhỏ!), về ngữ hệ - tộc người và về *văn hóa*, theo nghĩa rộng rãi nhất của khái niệm này là *lối sống* và *lề lối ứng xử* với các quan hệ *con người - tự nhiên - xã hội* và... *lịch sử*!

https://tieulun.hopto.org

Yersin với Nha Trang

ĐÀO HÙNG

Alexandre Yersin sinh ngày 22 tháng 9 năm 1863 tại Lavaux, thuộc quận Vaud, Thụy Sĩ, ông xin nhập quốc tịch Pháp là quốc tịch cũ của tổ tiên ông. Đến Paris năm 1885 để tiếp tục học ngành y, ông gặp Louis Pasteur và người phó là bác sĩ Emile Roux. Năm 1888, tại Đại học Y khoa Paris, ông bảo vệ luận án về một loại bệnh lao thực nghiệm mà hiện nay vẫn mang tên ông: loại lao Yersin. Năm 1888, ông trở thành phụ tá cho bác sĩ Emile Roux tại Viện Pasteur vừa mới được khánh thành. Cùng với bác sĩ Roux, ông khám phá ra độc tố của bệnh bạch hầu: khám phá này cho phép chế tạo ít năm sau đó các huyết thanh kháng độc tố và các chất giải độc tố.

Năm 1890, Yersin quyết định viễn du và ông xuống làm Bác sĩ trên tàu cho Công ty Vận tải biển (Messageries Maritimes) trên tuyến Viễn Đông. Trong các chuyến đi lại giữa Sài Gòn và Hải Phòng, ông nảy ra ý định muốn thám hiểm vùng núi Trường Sơn; ông đã liên tiếp thực hiện ba chuyến khảo sát dân tộc học và địa lý trong những vùng dân tộc ít người tại miền Nam Trung bộ; chính trong chuyến thám hiểm thứ hai ông phát hiện ra vào tháng 6 năm 1893 cao nguyên Lâm Viên, nơi sau này lập nên thành phố Đà Lạt.

Tên tuổi của bác sĩ A.Yersin gắn liền với tên Viện Pasteur Nha Trang. Sau 3 năm cùng Emile Roux tìm ra vi trùng bệnh lỵ, A.Yersin sang Việt Nam và đặt chân lên Nha Trang vào năm 1891. Ông tiếp tục cuộc thám hiểm rộng lớn ở nhiều nơi tại miền đất này.

Đến Nha Trang chưa bao lâu, năm 1893, nạn dịch hạch bùng nổ khắp vùng Đông Nam Á, đặc biệt tại Hồng Kông, Vân Nam, Quảng Đông (Trung Quốc), A.Yersin quyết định đến Hồng Kông để nghiên cứu.

Sau khi tìm ra vi trùng bệnh dịch hạch ở Hồng Kông tháng 6/1894, A.Yersin quyết định định cư luôn ở Đông Dương. Viện Pasteur Sài Gòn ra đời trước đó 4 năm do Albert Calmette xây dựng theo nhiệm vụ Louis Pasteur giao phó và là chi nhánh đầu tiên của Viện Pasteur Paris tại Đông Dương.

Năm 1895, A.Yersin trở lại Nha Trang, đúng vào năm Louis Pasteur mất. Ông quyết định thành lập phòng thí nghiệm tại đây, tiếp tục nghiên cứu và sản xuất vaccin.

A.Yersin chọn Nha Trang, một nơi có khung cảnh hài hòa, có non cao oai hùng và biển cả xanh biếc, với độ sâu không ngờ được, một thị trấn hẻo lánh, ít dân cư, và từ nơi đó chân trời bao la kích thích, tạo điều kiện cho ông nghiên cứu khoa học. Ông đã tự tách mình thành một con người lặng lẽ khiêm tốn, sống đích thực bằng trái tim tràn trề nhân ái của mình đối với con người, bằng tri thức khoa học vĩ đại tìm tòi nghiên cứu nguyên nhân của những bệnh dịch nguy hiểm để "cứu nhân độ thế".

Từ một phòng thí nghiệm đơn sơ bằng tre lá với một cộng sự viên duy nhất, ông Pesas, và chừng 20 con ngựa để sản xuất huyết thanh và vaccin, A.Yersin đã nhờ cả đến tiền riêng giúp đỡ của Emile Roux, của bạn thân Albert Calmette và tự khai thác khả năng kinh tế của mình để xây dựng thành một viện nghiên cứu.

Mười năm sau, Viện Pasteur Nha Trang đã có một cơ ngơi khang trang kiên cố còn lại đến ngày nay. Viện Pasteur Nha Trang đã nổi tiếng cùng hệ thống các Viện Pasteur ở nước ngoài chuyên nghiên cứu các lĩnh vực: vi sinh, dịch tễ, vệ sinh, hóa sinh, sản xuất vaccin v.v...

A.Yersin chọn một địa điểm làm trại chăn nuôi ngựa, bò, bào chế huyết thanh, làm vaccin. Đó là suối Dầu ngày nay, cách thành phố Nha Trang 20km về phía Tây. Từ đó ông đã chế ra huyết thanh, vaccin dùng để trị bệnh dịch hạch. Năm 1896 dịch hạch lại nổ ra ở Áo Môn, Quảng Châu, Hồng Kông (Trung Quốc). Với vaccin và serum được bào chế tại Nha Trang, ông lập tức đến các nơi để chữa trị thành công cho hàng ngàn bệnh nhân. Ngay tại Nha Trang, A.Yersin đã dập tắt bao nhiêu vụ dịch hạch khủng khiếp xảy ra. A.Yersin gặp rất nhiều khó khăn trong nghiên cứu nhưng với ý chí quyết tâm, kiên trì, sáng tạo, năm 1925 hội nghị khoa học thế giới đã công nhận những thành tựu của ông và quyết định đặt tên vi

https://tieulun.hopto.org

trùng dịch hạch do ông tìm ra là *Yersinia pestis*.

Ông sống và làm việc tại Viện Pasteur Nha Trang, và chính từ nơi này, A.Yersin đã nghiên cứu và cùng Viện Pasteur Paris công bố 50 công trình nghiên cứu khoa học của ông (gồm 40 đề tài về Y học trong đó có 12 đề tài về dịch hạch, 10 đề tài về nông nghiệp).

Chính từ nơi này suốt 30 năm, A.Yersin đã chủ trì điều hành hoạt động của hệ thống các Viện Pasteur ở Đông Dương (ở Việt Nam trong thời này đã có thêm Labo Pasteur ở Huế (1910), Viện Pasteur Hà Nội (1926) nay là Viện VSDT Hà Nội, Viện Pasteur Đà Lạt (1936). Năm 1902, A.Yersin còn được giao nhiệm vụ thành lập trường đại học Y-Dược khoa đầu tiên ở Đông Dương tại Hà Nội.

Tại Viện Pasteur Nha Trang, A.Yersin đã tận dụng khả năng của cơ sở tiến hành nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác ngoài lĩnh vực Y học để mở rộng hoạt động của Viện. Từ các hoạt động này Viện Pasteur Nha Trang có khác biệt so với các Viện Pasteur khác trong hệ thống.

Sẵn có phòng thí nghiệm và việc nuôi bò, ngựa để sản xuất vaccin A.Yersin tiến hành nghiên cứu các bệnh gia súc. A.Yersin còn thiết lập tại Viện Pasteur Nha Trang một trung tâm huấn luyện bác sĩ, y tá, thú y cho cả 3 nước: Việt Nam, Lào, Campuchia và chính A.Yersin đã trở thành một trong những người sáng lập ngành thú y ở đây.

A.Yersin khai thác đồn điền Suối Dầu tiến hành trồng thí nghiệm nhiều loại cây: cao su, cọ dầu, cacao, cà phê v.v... và đặc biệt là các cây làm thuốc: Ipéca, Simuraba (để làm thuốc chữa bệnh kiết lỵ Amip), cây Quinquina (làm thuốc chữa bệnh sốt rét). Trong các thập kỷ 30 và 40, hàng năm Viện Pasteur Nha Trang đã xuất hàng chục tấn mủ cao su khô. Năm 1936 Viện Pasteur Nha Trang cũng đã sản xuất hàng tấn vỏ Quinquina sau khi đã trồng thí nghiệm tại Hòn Bà (Khánh Hòa), Đơn Dương và Di Linh (Lâm Đồng) có độ cao, khí hậu, thổ nhưỡng khác nhau. Sự thành công này đã giúp cho Đông Dương tự túc được thuốc chữa bệnh sốt rét trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II khi không còn nhập khẩu được. Đồn điền Suối Dầu cũng trở thành cơ sở cung cấp huyết thanh cho Viện Pasteur Paris sản xuất vaccin.

Cũng ngay tại Viện Pasteur Nha Trang, A.Yersin còn trực tiếp

tiến hành nghiên cứu thiên văn, khí tượng, hải dương học để giúp cho ngư dân ở đây sống và làm việc trên biển khơi. Ông còn dùng cả kỹ thuật quay phim chiếu bóng để giáo dục và giải trí cho nhân dân.

Cuộc đời A.Yersin ở Việt Nam là thế đó, giản dị trong cuộc sống cũng như giản dị khi vĩnh viễn ra đi. A.Yersin đã qua đời nhẹ nhàng vào ngày 1/3/1943. Đám tang của ông là đám tang đầu tiên của một người nước ngoài mà người Việt Nam yêu mến và tham dự đông nhất, hàng ngàn người đã lặng lẽ đưa linh cữu của ông về nơi yên nghỉ cuối cùng.

https://tieulun.hopto.org

Về địa danh Nha Trang

NGUYỄN VIẾT TRUNG

1. Tên Nha Trang xuất hiện từ khi nào?

Trong lịch sử Nam tiến của dân tộc, từ giữa thế kỷ XVII, vùng đất NHA TRANG đã trở thành một phần lãnh thổ của nước ta. Chính sử chép: Năm 1653, vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm (tên Chăm là Pô Nưrăp) quấy phá đất Phú Yên. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai cai cơ Hùng Lộc làm tổng binh, xá xai Minh Võ làm tham mưu đem 3.000 quân đi đánh. Bà Tấm thua chạy, sai con là Xác Bà Ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tần bắt chia địa giới, lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía Tây sông ấy trở vào Nam vẫn là nước Chiêm Thành, từ phía Đông sông ấy đến địa hầu Phú Yên đặt làm dinh Thái Khang, gồm hai phủ là Thái Khang và Diên Ninh [1].

Có thể tên NHA TRANG xuất hiện ngay từ buổi đầu khi lưu dân người Việt theo lệnh chúa Nguyễn đến khai khẩn và định cư ở vùng đất ven biển này. Trong *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, tập bản đồ Việt Nam do nho sinh họ Đỗ Bá soạn vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVII, đã thấy có tên *Nha Trang môn* (cửa Nha Trang) [2]. Trong một bản đồ khác cũng có niên đại cuối thế kỷ XVII mang tên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* cũng thấy ghi rõ *Nha Trang hải môn* (cửa biển Nha Trang) [3]. Đây có lẽ là những tài liệu sớm nhất để cập đến địa danh này.

Mặt khác, trong thư từ của các Giáo sĩ châu Âu đến truyền đạo ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVIII, lần đầu tiên ta thấy tên NHA TRANG được ghi lại bằng mẫu tự La Tinh. Chẳng hạn, trong lá thư đề ngày 35-5-1715 của Giám mục người Pháp Marin gởi cho những Giám đốc chủng viện kể lại một vụ đắm tàu của người Hà Lan tại vùng đảo Hoàng Sa, tác giả có nhắc đến một địa danh nguyên văn

như sau: "un port nommé NHATLANG" (cửa biển Nha Trang). Ở một lá thư khác đề ngày 16-10-1718, ông lại viết: "le canton de NHA TLANG" (tổng Nha Trang) [4].

Điều đáng chú ý ở đây là cách ghi âm NHA TRANG = NHA TLANG. Trường hợp này còn thấy trong tập *Hồi ký về xứ Đàng Trong* viết năm 1744 của nhà buôn Pireer Poivre, trong đó địa danh NHA TRANG được viết là N A TLANG [5]. Thật vậy, về mặt ngữ âm, tiếng Việt hồi cuối thế kỷ XVI-XVII có một số tổ hợp phụ âm đầu như bl, ml, tl ... sau này không còn nữa mà biến thành một số phụ âm khác, ví dụ tl -> tr (*Từ điển Việt- Bồ- La* của A.de Rhodes năm 1651 có các từ *tlăm*: trăm, *tlâu*: trâu, *tlên*: trên, *tlống tlai*: trống trải...). Một vài tài liệu có thể giúp ta biết tường tận xã hội xứ Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVIII là *Phủ biên Tạp lục* do Lê Quý Đôn viết năm 1776 khi ông trấn nhậm 2 đạo Thuận Quảng. Trong tác phẩm này có những tên như *nguồn Nha Trang, đầm Nha Trang, dinh Nha Trang, chợ dinh Nha Trang* (thuộc Phủ Diên Khánh), *đèo Nha Trang* (thuộc phủ Bình Khang). Có khi *dinh Nha Trang* được tác giả dùng thay cho Phủ Diên Khánh như trong đoạn văn sau đây: "*Phàm hóa vật được sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang...*"[6]. Qua sự ghi chép tỉ mỉ của Lê Quí Đôn, ta có thể nghĩ rằng tên Nha Trang thời bấy giờ là tục danh rất thông dụng trong dân gian để gọi chung Phủ Diên Khánh. Nhiều tài liệu về sau cũng cho thấy cách gọi này đã tồn tại trong một thời gian dài mãi đến khi có những biến đổi ranh giới phức tạp. Trong một bài hịch của vua Quang Trung viết năm 1772 có đoạn: "*Các người sẽ thấy rằng trẫm chỉ đánh một trận là Bình Khang, Nha Trang.. sẽ tức khắc được thu phục*". *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nhuyễn Văn Siêu và Bùi Sĩ soạn dưới thời Tự Đức ghi lại sự kiện sau: "*Năm Quí Sửu (1793) đại quân lấy lại dinh Bình Khang, tiến đánh thành Qui Nhơn. Lúc ban sư, đắp thành đất ở Thủ sở Nha Trang gọi làthành Diên Khánh, núi sông thực là thiên hiểm, tục gọi thành Nha Trang*"[8]. Trong *An Nam Đại quốc hoạ đồ* của Giám mục Taberd in năm 1838 cũng ghi: " Nha Trang seu Bình Hòa Trấn" (Nha Trang tức trấn Bình Hoà)[9].

NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA ĐỊA DANH NHA TRANG

Không kể cách giải thích Nha Trang có nghĩa là Nhà Tắng[10] chỉ là câu chuyện vui trong dân gian, đến nay đã có nhiều giả thuyết về lai lịch, ý nghĩa địa danh Nha Trang:

https://tieulun.hopto.org

A/ Nha Trang là địa danh Hán -Việt do người Việt đặt khi đến vùng đất này. Từ TRANG (Nghĩa Hán Việt là Trại làm ruộng) trong NHA TRANG thể hiện dấu vết tổ chức nông nghiệp thời phong kiến(Trần Thanh Tâm, *Thử bàn về địa danh Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3-1976).

B/ NHA TRANG là địa danh Hán Việt do vua Trần Nhân Tông đặt khi vào thăm đất Chiêm Thành năm1301 theo lời mời của vua Chiêm là Chế Mân.NHA (mầm), TRANG (thôn trang) nghĩa là một thôn trang mới nhú lên cái mầm của xứ cũ(?!)(Mịch Quang, *Nha Trang là gì*?, tạp chí NHA TRANG, số11/1992, dẫn lại lời của ông Nguyễn Hồng Sinh)

C/ NHA TRANG là từ tiếng ChàmY!A Krà Sông tre (A.Cabaton).

D/ NHA TRANG từ tiếng Chàm ÝA TRÃH nghiã là thập tự nước hoặc chỗ hai dòng nước gặp nhau(Nguyễn Khắc Ngữ)

E/ NHA TRANG là tiếng Chàm ÝA TRANG có nghĩa là sông lau(G. Maussay, Thái Văn Kiểm, Quách Tấn, Nguyễn Đình Tư).

Giả thuyết (a) và (b) với cách giải thích NHA TRANG dựa vào nghĩa Hán Việt rất khiên cưỡng vì không có sử liệu minh chứng cụ thể.

Các giả thuyết còn lại, mặc dù có khác nhau trong việc lý giải các thành tố cấu tạo nên địa danh Nha Trang, nhưng chúng đều thống nhất ở điểm:

- NHA TRANG là địa danh phiên âm từ tiếng Chăm, tiếng nói của một dân tộc vốn cư trú lâu đời ở vùng đất này.

- NHATRANG nguyên là tên sông(chỉ sông Cái,Nha Trang), sau được dùng để gọi rộng ra cả vùng đất.

- Theo chúng tôi có thể khẳng định rằng tên NHA TRANG được hình thành do cách đọc Hán Việt phỏng theo âm một địa danh Chăm vốn có trước là ÝA NHA TRANG (nghĩa là *sông Lau*). Sự tồn tại của địa danh Chăm này còn được minh chứng qua các cứ liệu sau:

- Khi kể lại sự tích vua Pô Klong Kiray (tục gọi là vua Lác, nay còn đền thờ ở Tháp Chăm, Phan Rang), người Chăm có câu ca: " *Kó ýa ru iku ýa trang*" (*nghĩa là đầu ở Ninh Hòa đuôi ở Nha Trang*) để tả cảnh dân chúng nô nức đi đưa chàng Lác về kinh làm

vua, kéo thành một đoàn dài vô tận.

- Trong tín ngưỡng dân gian của dân tộc Chăm, hình tượng nữ thần Pô Inư Nưkăr chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Mỗi thôn làng, mỗi vùng cư trú của người Chăm xưa đều tôn thờ bà Mẹ xứ sở của họ, ngày nay ta còn nghe truyền tụng những cái tên như Pô Inư Nưkăc hamu Cawet (Mẹ xứ Chim) ở Lạc Trị, Phan Rí: Pô Inư Nưkă hamu Tanrăn (mẹ xứ Đồng bằng) ở Hữu Đức, Phan Rang, Pô Inư Nưkăr hamu ýa trang (Mẹ xứ lau) ở Nha Trang (12).

- *Trong từ điển Chăm – Việt- Pháp* (Dictionaire Căm-Vietnamien- Francais) do linh mục G.Moussay và cộng sự biên soạn [13], có ghi như sau:

TRANG: cây lau

ÝA: nước

paley ÝA TRANG: xứ NHA TRANG

Thành tố /ÝA/ trong tiếng Chăm (và các ngôn ngữ chii Chàm như Êđê, Raglai ...) có ý nghĩa là nước, đôi khi cũng dùng với ý nghĩa chỉ sông, suối. Cách đặt địa danh gồm những thành tố chỉ sông, suối, rừng, núi ... kết hợp với những thành tố khác chỉ đặc điểm, thuộc tính của chúng là phương thức quen thuộc của các tộc người Nam Á, Nam Đảo, mà ÝA TRANG là một ví dụ.

Tóm lại tên NHA TRANG, gốc từ Tiếng Chăm ÝA NHA TRANG (sông lau) là địa danh của người Việt gọi vùng đất đã thuộc chủ quyền của mình từ năm 1653. Hơn ba thế kỷ, trải qua nhiều biến động lịch sử, ban đầu chỉ là tục danh, về sau trở thành địa danh hành chính chính thức [14], tên NHA TRANG vẫn tồn tại như một địa danh truyền thống cho đến ngày nay.

https://tieulun.hopto.org

Trịnh Phong & phong trào chống Pháp của nhân dân Khánh Hòa

LƯU ÁNH TUYẾT

Khánh Hòa vốn có truyền thống đấu tranh chống áp bức. Truyền thống ấy đã xuyên suốt trong lịch sử địa phương, góp phần làm rạng rỡ truyền thống của dân tộc. Chính mảnh đất này đã sản sinh ra Trịnh Phong thủ lĩnh phong trào ở Khánh Hòa. Là người làng Phú Vinh, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương (nay là xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang), xuất thân trong một gia đình võ bị, Trịnh Phong sớm tinh thông võ nghệ. Ông thi đậu cử nhân võ (1864), làm đến chức đề đốc Quảng Nam và có thể còn tiến xa hơn nữa trên con đường hoạn lộ. Nhưng trước dã tâm xâm lược của Pháp, triều đình thì quá ươn hèn, ông đã từ quan và trở thành "Đề đốc trí sĩ" khi còn rất trẻ (1874). Trở về quê hương, ông dốc sức chuẩn bị lực lượng nhất là khi trước sức ép và ảnh hưởng của phe chủ chiến, lực lượng hương binh tại các địa phương được phép tổ chức. *Đại Nam Nhất thống chí* chép: từ cuối những năm 20 của thế kỷ XIX để chuẩn bị bố phòng giặc, tại địa bàn mỗi tỉnh đều có cho tổ chức ra các đạo hương binh[1]. Với uy tín và đức độ của mình, Trịnh Phong đã tập hợp những người tình nguyện được tổ chức và huấn luyện tại căn cứ Xuân Sơn- Cửu Khúc và sớm trở thành lực lượng chủ đạo của đội quân ứng nghĩa Cần vương. Thực tế đó cũng đã được thực dân Pháp khẳng định trong một báo cáo ngày 12/6/1886: "... thủ lĩnh chính của bọn phiến loạn Khánh Hòa là Trịnh Hoàng Phong, người làng Phú Vang, nguyên là De lai"[2].

Dưới sự lãnh đạo của Trịnh Phong, phong trào yêu nước hưởng ứng Hịch Cần Vương ở Khánh Hòa đã bùng nổ vào tháng 8/1885 là kết quả của quá trình chuẩn bị nhiều năm trước đó. Phong trào diễn ra qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất (8/1885 – 6/1886):

Trong giai đoạn này, phong trào đã trải qua thời kỳ đầu tiên đầy gian khó (8/1885 – 11/1885) nhưng nghĩa quân và nhân dân đã biểu hiện rõ quyết tâm diệt giặc cứu nước. Bằng những trận đánh dũng cảm, nghĩa quân Khánh Hòa đã làm cho thực dân Pháp tổn hại một bộ phận sinh lực, hơn thế, đã làm thất bại âm mưu tiêu diệt toàn bộ cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, bảo toàn được lực lượng, đưa cuộc chiến đấu sang thời kỳ mới – thời kỳ làm chủ tình thế (12/1885-6/1886).

Dựa vào thế núi non hiểm trở, sự ủng hộ của đồng bào, nghĩa quân nhiều phen làm quân thù khiếp đảm. Chiến thắng Bá Hà (Hòn Khói), cuộc giải vây tỉnh thành Diên Khánh, bức rút đồn binh duy nhất của Pháp tại Hòn Khói, đốt cháy Nha Điền Nông để rồi tiến lên làm chủ tỉnh nhà và còn hỗ trợ tích cực cho phong trào Bình Thuận là một thành quả quan trọng của cuộc kháng chiến.

- Giai đoạn thứ hai (7/1886-9/1886):

Cuộc chiến đấu của nghĩa quân trong giai đoạn này tuy ngắn ngủi nhưng diễn ra vô cùng ác liệt. Giặc Pháp quyết dìm phong trào trong biển máu hòng đè bẹp ý chí kiên cường của nghĩa quân và nhân dân. Chiến đấu và hy sinh anh dũng, các thủ lĩnh Trịnh Phong, Nguyễn Khanh, Trần Đường, Phạm Chánh, Nguyễn Sum, Phạm Long đã thực hiện điều tâm niệm: "Sống không quỳ, chết đứng thẳng".

Phong trào kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Trịnh Phong là một nét son tiêu biểu tô đậm trang sử vẻ vang cho dân tộc, góp phần làm phong phú phong trào Cần Vương trong cả nước với những đặc điểm rất riêng của nó:

Về mặt thời gian: so với các tỉnh phía Nam Huế như Phú Yên, Bình Định, thậm chí so với một số cuộc khởi nghĩa khác như khởi nghĩa Ba Đình nổi tiếng nhưng chỉ kéo dài trong 34 ngày thì cuộc kháng chiến ở Khánh Hòa diễn ra gần hai năm. Dưới sự lãnh đạo của Trịnh Phong, chính quyền, quân đội được thiết lập và có hiệu lực với một trung tâm quân sự, chính trị là tỉnh thành Diên Khánh.

https://tieulun.hopto.org

Trong gần hai năm, nhân dân Khánh Hòa đã thực sự sống những ngày tự do. Cùng với phong trào chung nổ ra suốt dọc dãy Trường Sơn ra đất Bắc, phong trào kháng chiến Khánh Hòa đã làm cho thực dân Pháp điêu đứng. Vì vậy, ngày 22/4/1886 Pháp phải bố trí lại lực lượng quân đội, Trung tướng Jamont được điều sang thay Warnet. Ngoài hai sư đoàn viễn chinh Pháp, 4 tiểu đoàn ngụy binh đầu tiên ở Trung kỳ gọi là các tiểu đoàn Khinh binh (Bataillon de Chasseurs) được thành lập. Tất cả dàn thành hai gọng kềm từ phía Bắc hành quân xuống và từ phía Nam tiến ra nhằm "dập tắt ảnh hưởng đang lên của Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ở tất cả các tỉnh miền Trung"[3]. Thế nhưng, trên thực tế, sự đàn áp của thực dân Pháp càng nung nấu ý chí quật khởi của nhân dân Khánh Hòa. Bằng chiến thuật du kích với lối đánh chớp nhoáng, dưới sự lãnh đạo của phó tướng Nguyễn Trung Mưu, nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động ở vùng rừng núi và nông thôn rộng lớn, không chịu giải tán. Vì vậy, Albert Laborde đã nhận định: "Vào cuối năm 1887, tỉnh Phú Yên trực thuộc chính thức vào chế độ bảo hộ sớm hơn cả các tỉnh Nha Trang và Phan Thiết"[4]. Tình hình đó kéo dài cho đến khi Pháp đưa một lực lượng lớn nhằm bình định các tỉnh trung châu" (năm 1890).

Về mặt xây dựng lực lượng: phong trào Khánh Hòa là một phong trào được sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, căn cứ được xây dựng, lực lượng được phát triển. Sự chuẩn bị này cũng có nhiều điểm khác với các cuộc khởi nghĩa khác trong phong trào Cần Vương. Chẳng hạn, vận dụng địa hình giáp biển, đồng bằng rất hẹp lại bị núi chia cắt tạo thành những đèo không cao nhưng hiểm trở, nhiều điểm cao của thế núi sát biển... những người chỉ huy phong trào đã thiết lập một hệ thống phòng thủ dọc biển [5] (ở Nha Trang, Rọ Tượng, Hòn Khói, Tu Bông...) để sẵn sàng đánh bật Pháp khi vừa đổ bộ đất liền. Ý thức triệt để lợi dụng địa hình trên cơ sở đó mới có thể tiến hành lối đánh phục kích, phản công một cách chủ động, có thể xem là một sáng tạo của nghĩa quân Khánh Hòa phù hợp với thiên thời, địa lợi của quê hương.

Tính nhân dân đậm nét cũng được xem là điểm nổi bật của phong trào ở đây: trước cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù, Trịnh Phong và bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước quyết tâm kháng chiến đến cùng. Tinh thần yêu nước đó đã chinh phục, tập hợp quần chúng

nhân dân quanh mình để đánh giặc giữ nước. Đúng như Charles Fourniau đã viết: "Cuộc khởi nghĩa của văn thân sẽ chẳng có chút sức mạnh nào nếu nó không bắt rễ sâu xa trong phong trào của nông dân"[6]. Sức mạnh chính nghĩa đã huy động toàn dân tham gia kháng chiến, đã khơi được truyền thống đánh giặc của nhân dân. Không ai có thể đưa ra con số chính xác về số lượng nghĩa quân lúc bấy giờ trừ những người đau ốm, già yếu và trẻ con, số còn lại đều tham gia ứng nghĩa[7]. Có thể tính nhân dân cũng là điểm chung của phong trào Cần vương nhưng trong phong trào Khánh Hòa tính chất này được biểu hiện với mức độ rất cao và hình thức phong phú. Trong cuộc chiến đấu đó, nhân dân các dân tộc ít người cũng kề vai sát cánh với đồng bào miền xuôi làm cho địch không thể bình định được vùng trung châu tạo thế bao vây cô lập đồng bằng. Chính sự tham gia đông đảo của nhân dân trong cuộc kháng chiến dưới ngọn cờ của Trịnh Phong, ở một góc độ nào đó đã duy trì cuộc chiến đấu lâu dài.

Về sự chuyển biến của phong trào: Khi Hịch Cần vương của vua Hàm Nghi được truyền đến, Khánh Hòa đã trở thành vùng đất dậy sóng. Những sĩ phu văn thân nhiệt huyết không thể khoanh tay ngồi nhìn ngoại bang dày xéo quê hương. Một phong trào ứng nghĩa rầm rộ diễn ra, tôn phù Trịnh Phong - một người có đầy đủ khả năng và uy tín lãnh đạo phong trào, chuẩn bị chiếm thành Diên Khánh, trước khi thực dân Pháp đổ bộ lên vùng đất này. Nhưng sau đó, do điều kiện lúc bấy giờ, phong trào lại diễn ra theo chiều hướng khác. Trước khí thế hùng hậu của nghĩa quân, các quan lại đầu tỉnh đang trấn nhậm trong thành Diên Khánh đã chủ động rút lui, giao quyền hành lại cho lực lượng nghĩa quân, một chính quyền kháng chiến được thành lập. Như vậy, khác với Quảng Ngãi, Lê Trung Đình phải làm một cuộc khởi nghĩa xuất phát từ căn cứ Truyền Tung (Bình Sơn) kéo đến Văn Thánh (Phúc Nhơn) làm lễ tế cờ rồi vượt sông Trà Khúc đánh chiếm thành Quảng Ngãi hay Lê Thành Phương ở Phú Yên phải làm một cuộc khởi nghĩa, tiến công hạ thành An Thổ bắt Bố chánh Phạm Như Xương và Án sát Hoàng Cân... thì Khánh Hòa chiều hướng diễn ra có phần thuận lợi hơn. Như vậy, do điều kiện đặc biệt, phong trào yêu nước ở Khánh Hòa buổi đầu dự định diễn ra theo chiều hướng của một cuộc khởi nghĩa nhưng sau đó đã chuyển hướng khi chính quyền đương nhiệm đã không còn nữa. Một chính quyền mới, trong đó Trịnh Phong là người chỉ huy cao nhất

https://tieulun.hopto.org

được thành lập vừa làm nhiệm vụ của một chính quyền cấp tỉnh vừa làm chức năng của chính quyền kháng chiến.

Cuối cùng, cũng như phong trào Cần vương trong cả nước, phong trào chống Pháp của nhân dân Khánh Hòa dưới sự lãnh đạo của Trịnh Phong đã bị kẻ thù đàn áp, dập tắt trong bể máu. Nguyên nhân thất bại của phong trào cũng là nguyên nhân thất bại chung của phong trào kháng chiến dưới sự lãnh đạo của văn thân sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX.

Dù thất bại, nhưng dấu ấn của Trịnh Phong và cuộc chiến đấu oanh liệt này vẫn in sâu trong lòng nhân dân bất chấp sự phong tỏa, cấm đoán của thực dân và tay sai bán nước:

"Ầm ầm súng vọng đầu non

Ra coi quân Đề đốc vẫn còn đánh Tây" (8)

"Khánh Hòa Tam Kiệt", *"Quảng Phước tam hùng"*(9), đó là phần thưởng cao quý cũng là lòng biết ơn sâu sắc của nhân dân Khánh Hòa đối với những thủ lĩnh đã lãnh đạo nhân dân đứng lên bảo vệ quê hương trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam thực lục chính biên* – tập XXXVI. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.57.

(2) Charles Fourniau – *Sự tiếp xúc Pháp-Việt ở Trung và Bắc kỳ* – Luận án tiến sĩ quốc gia, Paris, 1983 (tư liệu trích dịch do Giáo sư Nguyễn Phan Quang cung cấp.

(3) Dương Kinh Quốc – *Việt Nam – những sự kiện lịch sử (1858-1896)* – Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981-1982, trang 282.

(4) Albert Laborde – *"La province de Phu Yen"*: B.A.V.H n° 4 (1929), P.207.

(5) Lâm Quang Trực – *Hệ thống phòng thủ dọc biển trong phong trào Cần vương Khánh Hòa (1885-1886)* – Báo cáo khoa học, bản đánh máy.

(6) Charles Fourniau – Luận án đã dẫn

(7) Quách Tấn – tác giả của *"Xứ trầm hương"* cho biết, dân số trong tỉnh thời đó rất ít nhưng buổi đầu số nghĩa binh đã là 2000, về sau tăng 5000. Tuy nhiên con số này còn xa sự thật.

(8) Ca dao Khánh Hòa.

(9) *"Khánh Hòa tam kiệt"*: Trịnh Phong, Nguyễn Khanh, Trần Đường. *"Quảng Phước tam hùng"*: Phạm Chánh, Nguyễn Sum, Phạm Long.

Khái quát về văn hóa tiền sử và sơ sử Khánh Hòa

NGUYỄN CÔNG BẰNG

Nhìn chung, trước năm 1975 việc nghiên cứu về giai đoạn tiền sử và sơ sử ở Khánh Hòa hầu như không đáng kể, có chăng chỉ một vài phát hiện lẻ tẻ và ngẫu nhiên của các học giả người Pháp. Đó là phát hiện 2 công cụ bằng đá mài toàn thân ở làng Bích Đầm, đảo Hòn Tre trong vịnh biển Nha Trang được nhà địa chất người Pháp là H.Mansuy khảo tả và công bố trên Tập san của Sở Địa chất Đông Dương vào năm 1925 (Mansuy 1925, p.18). Chiếc thứ nhất dài tới 30,2cm, lưỡi rộng 5,3cm; chiếc thứ hai nhỏ hơn chút ít, dài 29,1cm, rộng lưỡi 5,5cm và vào thời điểm đó hai hiện vật này là những công cụ đá có kích thước lớn nhất Đông Dương. Gần 50 năm sau, năm 1973, một học giả người Pháp là E.Saurin khi công bố về những phát hiện mộ chum Sa Huỳnh ở Hàng Gòn, gần Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai) có nhắc đến một số rìu đá và mảnh gốm giống Sa Huỳnh tìm thấy ở cạnh nhà thờ Mỹ Ca, vịnh Cam Ranh (Saurin 1973, p.352). Đó là tất cả những gì mà chúng ta biết được về khảo cổ học tiền sử và sơ sử Khánh Hòa trước ngày 30/4/1975.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, được sự giúp đỡ của các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Trung ương, khảo cổ học ở Khánh Hòa đã thu được những thành tựu to lớn trong việc nghiên cứu về giai đoạn tiền sử và sơ sử. Đến nay, về cơ bản diễn trình phát triển văn hóa tiền-sơ sử ở Khánh Hòa được biểu hiện qua hai giai đoạn chủ yếu: giai đoạn văn hóa Xóm Cồn và giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh.

https://tieulun.hopto.org

1. Giai đoạn Xóm Cồn *(hay văn hóa tiền Sa Huỳnh ở Khánh Hòa)*

Xóm Cồn là một địa điểm thuộc phường Cam Linh, thị trấn Ba Ngòi, thị xã Cam Ranh, nằm ở tọa độ 11°54'35" vĩ độ Bắc, 109°08'30" kinh độ Đông. Là địa điểm đầu tiên được phát hiện, bởi vậy Xóm Cồn được sử dụng làm tên gọi chung cho văn hóa khảo cổ này. Phạm vi phân bố của di chỉ này khá rộng, chừng hàng chục ngàn m^2. Đây là một cồn cát tự nhiên gần bờ biển, ở gần đó có những bàu nước ngọt khá lớn, rất thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất của người cổ.

Di chỉ Xóm Cồn được khai quật lần thứ nhất vào năm 1980 với diện tích 79m^2, lần thứ 2 vào năm 1992 với diện tích 92,75m^2. Hiện vật thu được trong các hố khai quật rất phong phú với các công cụ đá (rìu, bôn; công cụ chặt, bàn mài, hòn kê, hòn ghè và mũi khoan), rất nhiều đồ gốm, các loại xương thú, vỏ các loài nhuyễn thể biển ken dày giữa các tầng văn hóa dày trung bình từ 0,9m-1,5m. Phân tích bào tử phấn hoa trong hố khai quật di chỉ Xóm Cồn, Trần Đình Nhân cho rằng ở đây rất ít bào tử phấn các loại cây ngập mặn, chủ yếu là phấn của các loài cây họ đậu, niên đại Holocene giữa (Trần Đình Nhân 1993, tr.120). Trong số tàn tích động vật tìm được ở Xóm Cồn có trai biển, ốc biển, các động vật có xương sống như cá, rùa, hươu, nai, hoẵng, lợn, trâu bò rừng, cheo, tê giác; đặc biệt có mặt bò nhà *(Bosdom)* (Vũ Thế Long 1993, tr.103).

Tiếp theo vào năm 1993, di chỉ Bích Đầm, trên đảo Hòn Tre thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang đã được khai quật với diện tích 186m^2. Tầng văn hóa dày 50-70cm, cấu tạo từ cát phù sa biển lẫn vỏ nhuyễn thể biển. Kết quả thu được 81 hiện vật đá, các mũi nhọn làm bằng xương thú và gạc nai, các lõi vòng trang sức từ ốc tai tượng. Đồ gốm ở đây chủ yếu là đồ đựng đáy tròn, thân hình cầu dẹt, vai khum ốc tròn hoặc hơi xuôi, miệng loe; một số ít là đồ đựng có chân đế dạng bát bồng hoặc loại hình đồ đựng khác. Trên các đồ gốm, ngoài văn chải chiếm tuyệt đối, có mặt một số văn thừng biến thể; một số đồ gốm được tô, vẽ màu trước khi nung. Trên cơ sở đó, các nhà khoa học đã xác lập một văn hóa khảo cổ mang tên: *Văn hóa Xóm Cồn* (Nguyễn Công Bằng, Trịnh Căn, Quang Văn Cậy, Vũ Quốc Hiền, Phạm Văn Hoán và Ngô Thế Phong 1993, tr.77).

Cho đến nay có 8 địa điểm thuộc văn hóa Xóm Cồn phân bố ở đồng bằng ven biển và đảo ven bờ thuộc hai tỉnh Phú Yên và chủ yếu là ở Khánh Hòa đã được phát hiện với hai loại hình cư trú: trong đất liền (Xóm Cồn, Gò Ốc, Giồng Đồn) và các đảo gần bờ (Bình Hưng, Bình Ba, Bích Đầm, Bãi Trủ và Đầm Già). Dù cư trú trên đất liền hay trên đảo, người cổ Xóm Cồn đều tụ cư trên các cồn cát, một mặt kề liền với biển, một mặt liền kề với những vạt rừng chân núi. *Niên đại của văn hóa Xóm Cồn* được xác định bằng C^{14} cho hai địa điểm tại Xóm Cồn (lớp dưới cùng) là 4.140 ± 80 năm và Bích Đầm (lớp dưới) là 2.935 ± 65 năm cách ngày nay.

Như vậy, văn hóa Xóm Cồn là một văn hóa biển tiêu biểu, là chiếc cầu nối các văn hóa đương thời ở lưu vực sông Đồng Nai với khu vực miền Trung và Tây Nguyên, là một trong những nguồn hợp tạo đựng văn minh Sa Huỳnh ở Nam Trung bộ và đây là một văn hóa khảo cổ riêng biệt không thể lẫn với bất cứ một văn hóa tiền sử nào đã biết đến ở Việt Nam (Nguyễn Công Bằng 2000, tr.13).

2. Văn hóa Sa Huỳnh ở Khánh Hòa

a. Di chỉ Hòa Diêm

Di chỉ Hòa Diêm thuộc xã Cam Thịnh Đông, thị xã Cam Ranh sát bờ biển (cách di chỉ Xóm Cồn khoảng 5km về phía Nam) được khai quật vào tháng 4 năm 1998. Đây là di chỉ có diện phân bố khá rộng, trong một thung lũng khoảng hơn 10.000m^2, với những dải cát trải dài theo hướng Đông - Tây, kéo dài vào sát chân núi.

Trong diện tích 5 hố khai quật (50m^2), đã thu được trên 3.000 tiêu bản, chủ yếu là đồ gốm. Đồ gốm ở đây phản ánh nhiều giai đoạn cư trú của cư dân cổ. Đáng chú ý là sự có mặt của gốm kiểu Xóm Cồn nằm cạnh gốm Sa Huỳnh. Rìu đá hầu như vắng mặt (1 tiêu bản), chỉ thu được một số bàn mài có kích thước nhỏ, có mặt 6 dọi xe chỉ được làm từ xương, 7 mảnh vòng tay được làm từ ốc tai tượng, 1 vòng làm từ đồ gốm, cùng 20 lõi vòng trang sức làm từ vỏ nhuyễn thể biển với những dấu vết khoan cắt rất rõ ràng và được mài đều theo hình bán nguyệt (mặt ngoài). Trong hố 2 đã phát hiện ra một ngôi mộ bằng gốm, bên trong có một bộ hài cốt đã được cải táng. Các đặc điểm trên sọ, răng và xương chi thể hiện đây là một cá thể nam có nhiều nét đại chủng Mongoloid (Nguyễn Lân Cường 2000, tr.128). Một số loại tô có chân đế được chôn theo bên ngoài ngôi mộ (đồ tùy táng) có hình dáng đẹp và dưới phần chân đế được

https://tieulun.hopto.org

đục lỗ tròn theo hình tam giác cân và được bố trí thành 3 cụm có khoảng cách đều nhau. Nhìn chung, gốm ở Hòa Diêm thô, dày, cứng, xương đen, mặt ngoài miết láng, miệng trang trí văn in ấn lỗ, đáy bằng, thân và đáy trang trí văn chải là gốm đặc trưng nhất của Hòa Diêm. So với Xóm Cồn, gốm Hòa Diêm kém phong phú về chất liệu, song về mô típ hoa văn cũng như kiểu miệng có phần đa dạng hơn và một số chưa thấy xuất hiện trong đồ gốm Xóm Cồn.

Tháng 4 năm 2002, các nhà khoa học tiến hành khảo sát lại đi chỉ Hòa Diêm và mở 3 hố thám sát với diện tích 15m^2, phát hiện được 2 mộ nồi loại nhỏ. Trong mộ tìm thấy 1 nồi gốm minh khí miệng loe, cổ thắt, thân phình, đáy bằng. Có 1 chiếc rìu đồng đặt trong nồi gốm mộ hố 2 thuộc loại rìu lưỡi xòe cân, có họng tra cán. Ngoài ra còn thu được gồm đồ đá có 54 tiêu bản gồm các loại hình: hòn kê, bàn mài, hòn nghiền làm từ cuội sông, trong đó có 2 rìu tứ giác và 1 bàn đập gốm.

Từ những kết quả thu được tại Hòa Diêm cho thấy, đây là một đi chỉ cư trú xen lẫn mộ táng. Những đặc điểm về di vật ở đây phản ánh sự tiếp nối văn hóa với một số truyền thống từ Xóm Cồn trong sự phát triển lên giai đoạn văn hóa Sa Huỳnh sau này ở Khánh Hòa. Niên đại của đi chỉ Hòa Diêm khoảng 2.000 đến 2.500 năm cách ngày nay, là một bộ phận cấu thành văn hóa Sa Huỳnh ở Khánh Hòa (Nguyễn Công Bằng 1999, tr. 724-725).

b. Đi chỉ mộ chum Diên Sơn

Năm 1988, một khu mộ chum tại xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh đã được phát hiện. Tìm hiểu quanh chiếc chum này, các nhà khoa học nhận thấy có ít nhất là 4 chiếc, 3 chiếc bị vỡ và chiếc trên vẫn còn nguyên vẹn, được xử lý tốt mang về Bảo tàng tỉnh. Năm 1994, đã tìm thêm được 1 chiếc nữa trong tình trạng bảo quản rất tốt, ở cách địa điểm tìm thấy chiếc chum trên khoảng 2m về phía Bắc.

Chum có hình dáng thuôn, vai đứng, miệng loe ngang, đáy tròn hình trứng. Cao 82cm, miệng rộng 64cm, thân rộng (quãng giữa) 46cm. Chum có màu đỏ nhạt, không có hoa văn trang trí, xương gốm rất mỏng thể hiện kỹ thuật chế tác cao. Bên trong chum chỉ thấy một ít than tro màu đen, có khả năng là một bộ hài cốt đã được hỏa táng. Bên ngoài, bám xung quanh chum có 4 chiếc nồi bằng gốm, loại nhỏ, đều bằng nhau có màu xám đen, không có hoa văn trang trí. Niên đại của 2 chiếc mộ chum này được xác định vào khoảng 2.000

năm cách ngày nay (Nguyễn Công Bằng 2000, tr.16).

3. Một số di vật tiêu biểu khác

a. Đàn đá Khánh Sơn

Việc phát hiện được bộ đàn đá Khánh Sơn ở Khánh Hòa vào tháng 2 năm 1979 đã bước đầu khẳng định về sự tồn tại một loại hình nhạc cụ cổ bằng đá và từ đó mở đầu cho quá trình nghiên cứu về đàn đá ở Khánh Hòa nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Theo số liệu của Viện Nghiên cứu âm nhạc, thì đến năm 1987, tổng số thanh đàn đá tìm được tại Dốc Gạo đã lên đến 172 thanh các loại. Trong một hố thám sát 16m^2 ngay tại Dốc Gạo, các nhà khảo cổ học còn thu được 550 mảnh tước được tách ra trong quá trình chế tác đàn đá. Theo nghiên cứu của giáo sư Lê Xuân Diệm, về phương diện kỹ thuật, đàn đá Khánh Sơn trải qua hai công đoạn chế tác, trước hết là ghè định hình và sau đó là gia công tu sửa. Đặc trưng kỹ thuật này cùng với chất liệu đá của chúng rất gần gũi với đàn đá Bác Ái (thuộc Ninh Thuận), vốn kề cận với đất Khánh Sơn cả về địa lý lẫn văn hóa tộc người.

Dẫu chưa tìm được tầng văn hóa của các bộ đàn đá này, song theo giáo sư G. Condominas, căn cứ vào sự phát triển về lý thuyết nhạc âm và nhạc cụ thì đàn đá Khánh Sơn hoàn thiện hơn bộ đàn đá Nd'ut Liêng Krak (Lâm Đồng) cũng như bộ đàn đá Bình Đa (Biên Hòa), nhất là về trình độ kỹ thuật. Niên đại của đàn đá Khánh Sơn hiện nay được các nhà khoa học thống nhất: nó đã tồn tại cách ngày nay khoảng trên 3.000 năm về trước. Dẫu vậy, để khẳng định chắc chắn về niên đại và chủ nhân của các bộ đàn đá Khánh Sơn vẫn cần phải có thêm những nguồn tư liệu về khảo cổ học và kết quả của các khoa học liên ngành trong thời gian tới.

Sau phát hiện đàn đá ở Khánh Sơn, trong những năm tiếp theo đã tìm thấy đàn đá ở một số tỉnh khác như Đồng Nai, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Phú Yên..., nhưng trong đó *Khánh Sơn nổi lên như một cái nôi phong phú bậc nhất, một công xưởng khổng lồ chế tạo đàn đá thời Sơ sử ở Việt Nam được biết đến cho đến ngày hôm nay* (Nguyễn Công Bằng 2000, tr.18).

b. Trống đồng Nha Trang

Đến nay, tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã tìm thấy hai chiếc trống đồng khá nguyên vẹn. Chiếc thứ nhất tìm được ngày

https://tieulun.hopto.org

26/10/1983 tại số nhà 36/9 đường Đồng Nai, phường Phước Hải. Chiếc trống thứ hai tìm được ngày 4/12/2000 tại số nhà 6A đường Hương Điền, cũng ở phường Phước Hải. Hai chiếc trống này được các nhà khảo cổ học đặt tên là trống Nha Trang I và trống Nha Trang II.

Trống Nha Trang I được tìm thấy ở độ sâu khoảng 0,70m trong tư thế chôn ngửa, bên trong có một số mảnh gốm màu đen thuộc văn hóa Sa Huỳnh. Trống có kích thước: đường kính mặt 52cm, cao 42cm, đường kính chân 57cm. Trống có những hoa văn trang trí, giữa mặt trống có hình ngôi sao 12 cánh đúc nổi, xen giữa các cánh là hoa văn hình lông công cách điệu. Các hình hoa văn hình học là gạch ngắn song song, vòng tròn chấm giữa, hồi văn gấp khúc. Vành chủ đạo trên mặt trống là hoa văn 6 hình con chim lạc bay ngược chiều kim đồng hồ. Thân trống cũng được trang trí hoa văn hình học đơn giản: các cột hoa văn gạch ngắn song song ở lưng trống, băng hoa văn vòng tròn chấm giữa, gạch ngắn song song ở phần tang trống và phần dưới của lưng trống. Hai bên thân trống có hai đôi quai kép tết hình bông lúa.

Trống Nha Trang II được tìm thấy ở độ sâu 1,5m trong tư thế chôn úp xuống, cao 50cm, đường kính mặt trống là 62cm, đường kính chân trống là 67,5cm. Trong trống Nha Trang II có một số di vật được chôn theo gồm 1 nồi nhỏ bằng gốm, 3 viên gốm làm bằng đất nung hình trụ dẹt, 1 vật hình đầu chim bằng đồng, 1 cuốc sắt, 1 đục sắt và 3 kiếm sắt. Trống được trang trí các vành hoa văn như sau: giữa mặt trống có hình ngôi sao nổi 10 cánh, giữa các cánh sao là các hoa văn gạch ngắn song song. Từ trong ra còn có những hoa văn ở vành 1, 4, 7 và 9 là gạch ngắn song song. Vành 2, 3, 8 là vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến; vành 5 là hoa văn zích zắc hình gần giống ô trám. Xen giữa các hoa văn này lại có hoa văn hình vòng tròn; vành 6 là hoa văn hình 8 con chim mỏ dài, cánh xòe rộng đang bay. Tang trống trang trí loại hoa văn gạch ngắn, vòng tròn có tiếp tuyến, không thấy hoa văn hình thuyền. Lưng trống có hoa văn gạch ngắn song song, vòng tròn tiếp tuyến nhưng rất mờ. Trống có hai đôi quai kép đúc ở hai bên thân. Trống được đúc bằng khuôn hai mang, vết nối mang khuôn còn rõ.

Có thể đây là hai chiếc trống đồng thuộc nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng, rất giống với những trống Đông Sơn tìm được ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ nước ta như trống Lũng Xuyên, Thọ Vực, Vĩnh

Ninh, Hà Nội... được chế tạo tại vùng Bắc bộ hoặc Bắc Trung bộ sau đó được đem vào khu vực Khánh Hòa qua những con đường khác nhau. Đó là con đường tán phát của trống đồng theo con đường ven biển, mà Khánh Hòa là một chặng đường. Sự có mặt của trống đồng Nha Trang I và Nha Trang II đã làm cho diện mạo của thời đại kim khí ở Khánh Hòa càng thêm phong phú. Niên đại của hai chiếc trống này vào khoảng 2000 năm cách ngày nay.

Như vậy, cho đến nay khảo cổ học tiền sử và sơ sử Khánh Hòa đã từng bước được nghiên cứu và trên cơ sở đó có thể xác lập diễn trình phát triển của một vùng đất vào buổi bình minh của loài người. Hệ thống di tích di vật ở đây cho thấy, mặc dù mang tính địa phương rõ nét song các văn hóa cổ ở Khánh Hòa vẫn nằm trong dòng chảy chung của các nền văn hóa lớn ở Việt Nam và khu vực, mang đậm sắc thái của văn hóa núi rừng, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển - đảo. Những thành tựu về văn hóa, văn minh mà các nhóm cư dân cổ ở đây đã đạt được qua hàng ngàn năm sẽ được tiếp nối ở các giai đoạn sau cao hơn và đó cũng chính là những đóng góp chung cho nền văn hóa các dân tộc Việt Nam đa dạng, phong phú.

- Nguyễn Công Bằng, Trịnh Căn, Quang Văn Cậy, Vũ Quốc Hiển, Phạm Văn Hoán và Ngô Thế Phong, *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang, 1993.

- Nguyễn Công Bằng, *Khai quật di chỉ Hòa Diêm, kết quả và nhận thức mới về tiền sơ sử Khánh Hòa* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 724-725.

- Nguyễn Công Bằng, *Khái quát về văn hóa tiền-sơ sử ở Khánh Hòa* trong *Khánh Hòa diện mạo văn hóa một vùng đất*, Tập II, Bảo tàng Khánh Hòa, Phân hội Văn nghệ dân gian Khánh Hòa xuất bản, Nha Trang, 2000, tr. 7-21.

- Nguyễn Lân Cường, *Nghiên cứu di cốt người cổ ở Hòa Diêm (Khánh Hòa)*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2/2000, tr. 128.

- Trần Đình Nhân, *Kết quả xác định mẫu bào tử phấn hoa ở di chỉ Xóm Cồn (Cam Ranh)* trong *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang, 1993, tr. 120-121.

- *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về đàn đá Khánh Sơn*, 1979.

Mansuy, H., Note sur deux instruments en pierre polie provenant de l'Ille de

https://tieulun.hopto.org

Tre (Annam), *Ménoirers du Service géographique de L'Indochine*, vol.XII, fasc.2, Ha Noi, 1925, pp. 18-19.

Nguyễn Kim Thủy, *Một số đặc điểm răng người cổ Bình Ba* trong *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang, 1993, tr. 119.

Saurin, E., *Le champ de jarres à Hang Gon près de Xuan Loc (Sud Vietnam)*, BEFEO, vol.60, 1973, Paris, p.352.

Vũ Thế Long, *Di tích động vật ở di chỉ khảo cổ học Xóm Cồn (Cam Ranh)* trong *Văn hóa Xóm Cồn với tiền sử và sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang, 1993, tr. 103-113.

Kỷ niệm Khánh Hòa

TRẦN BẠCH ĐẰNG

... Tôi chưa từng công tác ở Khánh Hòa hay Nha Trang, nhưng nhiều lần qua lại nơi đây. Nếu viết về một đề tài nghiên cứu cả xưa kia cũng như hiện nay, tôi không làm nổi, song về kỷ niệm thì tôi có nhiều, thậm chí khá đậm, kỷ niệm đáng nhớ nhất lại xuất phát từ chỗ bất ngờ nhất...

Cuối tháng 3.1949, từ Nam bộ ra Trung ương, sau khi dừng chân ở vùng núi Bắc Ái (Phan Rang) để xuống bờ biển, đoàn chúng tôi – khá đông, trong đó có các đồng chí lớn tuổi như Hà Huy Giáp, Phạm Hùng, Trần Xuân Độ – men sát Cam Ranh, ra bán đảo Thủy Triều, khu nghỉ mát Pháp xây dựng giữa rừng dừa mát rượi và do kháng chiến kiểm soát. Sau những ngày lạt muối, thiếu gạo, tại đây, chúng tôi được chăm sóc rất đầy đủ. Nghỉ vài hôm, chúng tôi lại vòng vào ngoại ô đất liền, nhờ tổ chức "Tề cứu quốc" giúp đỡ, vượt sông Cái lúc giữa đêm, qua thành phố Nha Trang. Nói "vượt sông Cái" cho oai, chứ kỳ thực, vào mùa khô, nước sông sâu nhất cũng chỉ tới bụng. Thành phố Nha Trang lấp lánh ánh đèn. Được báo có đoàn cán bộ đi qua, đồng bào gần như cả vùng ngoại ô sửa soạn thức ăn, thức uống đón chúng tôi, tuy phải hạn chế ánh sáng và tiếng động. Cái món cá ngừ kho lạt cuốn bánh tráng, rau sống và vừa đi vừa ăn dường như còn lưu luyến tôi đến tận bây giờ. Sau này, tôi nhiều lần ăn món cá ngừ cuốn bánh tráng, rau sống kiểu này, song có vẻ không ngon bằng lúc ấy.

Gần sáng, chúng tôi đến phía bên kia thành phố Nha Trang, nghỉ chân trong một lõm du kích, chiều ra bờ biển, dùng thuyền đánh cá vượt vụng Lương Sơn sang Hòn Hèo. Hòn Hèo là nơi huyện Ninh Hòa đóng cơ quan, thuộc vùng giải phóng, tuy không rộng.

https://tieulun.hopto.org

Từ Hòn Hèo, đoàn chúng tôi chia hai, số đồng chí lớn tuổi và đau yếu đi đường thủy ra Phú Yên, số còn lại đông hơn thì theo đường bộ, vượt quốc lộ vào núi, đến chân Dốc Mỏ. Nếu vượt qua Dốc Mỏ, chúng tôi sẽ đến vùng tự do Khu 5 Nam Ngãi Bình Phú kéo dài mấy trăm ký lô mét, bao ý nghĩ rộn ràng hiện ra trước mắt chúng tôi về rừng dừa, về xe goòng.... sẽ qua Tam Quan đến tận Nam Quảng Nam, v.v...

Tôi xin trích một đoạn ngắn của quyển nhật ký dài mà tôi ghi vào năm 1950 và còn giữ đến tận bây giờ, dự định sẽ xuất bản nay mai :

...Hôm nay là ngày thứ 66 kể từ khi cuộc hành trình bắt đầu. chúng tôi đã vượt qua hàng trăm cây số đường rừng gai góc, đã mới rụm giò trên các đồi cát, đã rã rời trên đỉnh núi thấu mây. Không biết chúng tôi còn phải vượt qua bao nhiêu rừng núi nữa. Trong bản đồ, chúng tôi chỉ mới đi được một phần năm. Một tuần lễ kẹt ở đây, nói cho công bằng, vẫn khá hơn 10 ngày nằm tại chiến khu Lê Hồng Phong, thuộc Bình Thuận. Không có giặc, song thiếu nước. Mà phải ngồi dưới bóng nhãn hoang dại, trên các đụn cát nóng như ngồi trên chảo rang. Sáng, rửa mặt bằng mấy giọt sương đọng trên lá nhãn, súc miệng bằng... nhe răng hứng gió ! Một người trong chúng tôi lỡ đạp đống phân lấp cát, chỉ có cách kỳ cọ cho sạch. Mỗi người được phát mỗi ngày hai lon sữa bò nước uống. Muốn đi tắm, phải vượt chặng đường hai mươi cây số, đến một cái hồ nhỏ, quân đội bố trí sẵn – Tây thường chiếm cái hồ này và nhiều người đã hy sinh. Tắm xong, trở về căn cứ, mồ hôi bụi bặm, coi như chưa tắm ! Tội nhất là chị em...

Bây giờ, nếu chúng tôi qua khỏi ngọn đồi trước mặt, sẽ tới khu vực an toàn. Nhiều lắm là 4 giờ sáng, chúng tôi đã ở Liên Hiệp Mỹ. Cái tên Liên Hiệp Mỹ cũng ngộ. Nghe người ta nói, ở đó có bán nhiều thứ lắm. Tôi nghĩ đến miếng tai heo chấm mắm nêm mà nhiễu nước miếng. Mà cũng thèm thuốc lắm. Tới đó, tôi nhất định mua một bánh thuốc ngon, hút cho đã.

Gần 12 giờ, đường cát phát ra hơi nóng kinh hồn. Chẳng có một chút gió. Rừng chồi, cây còi cọc, không có được bóng mát bằng bàn tay.

Tin truyền miệng từ đằng trước : gần đến suối. À, tới suối này mà rửa mặt một cái, khoái chí tử ! Phải chi còn gạo, tới đây làm ba

hột, dẫu leo mấy cái núi cũng không ngán.

Tôi đi vào tốp cuối cùng. Đôi giày bỗng đứt dây. Tôi đứng lại và cột giày. Cả đoàn bỏ tôi lối 30 thước. Cột xong giày, tôi bươn bả chạy theo đoàn.

Từ bờ suối, phía tay mặt, một loạt súng máy nổ rền, tiếp theo, các loạt súng khác nhá đạn dồn dập. Trong nháy mắt, cả đoàn lẩn vào bụi cây. Tôi cũng vội vã tách mình. Nhưng, vừa qua khỏi gò mối, hàng chục họng súng chĩa vào tôi, chặn đường tiến thoái, tôi chưa kịp rút khẩu súng ngắn ra khỏi bao.

Tôi bị bắt – tôi là người duy nhất trong đoàn bị bắt, tôi biết điều đó sau này.

Tức thì, lính trói tôi lại, lục soát ba lô và chúng chia nhau tất cả những thứ tôi có, chỉ chừa cho tôi cái quần xà lỏn và cái áo thun mỏng trong mình.

Hai thân binh dẫn tôi đến trước một tên trung tá người Pháp.

Đây là đoàn lính lưu động thuộc tiểu khu Bắc Nha Trang vừa hành quân trở về. Chính chúng đóng dưới trạm của chúng tôi suốt tuần qua. Trên đường về, chúng ngừng tại bờ suối ăn trưa. Đoàn chúng tôi đi đúng vào chỗ chúng canh phòng.

Lúc đó, tôi chỉ nghĩ đến cái chết. Bao nhiêu hình ảnh hung tợn hiện ra. Tôi nhớ đến cái đầu lâu lăn lóc bên mấy tán đường thấm máu mà tôi đã gặp cách đây gần một tháng ở Bình Thuận. Đó là một nhân viên cơ quan đi tiếp tế bị quân Pháp bắt được và chặt đầu.

Tên trung tá bảo tôi ngồi xuống. Vẻ mặt hắn lạnh như tiền. Trong lúc đó, mấy tên lính Pháp bức dây thắt vòng mà tôi đoán là để treo cổ tôi. Mấy lần tôi dợm chạy, biết ý, tên trung tá bảo người thông ngôn : "Mầy nói với nó, chớ chạy, tao bắn các-bin tài lắm". *Và hắn cho nổ một phát các-bin vào chĩa ba cây, cách chỗ hắn lối 40 thước, trúng phóc !*

Lúc nói với thông ngôn, hắn quan sát tôi. Tôi hiểu hắn nói gì. Có lẽ cử chỉ của tôi cho hắn biết là tôi hiểu tiếng Pháp, bởi liền đó, hắn hỏi tôi, tiếng Pháp : "Mầy nói được tiếng Pháp không ?". *Tôi gật đầu bằng quán tính. Hắn nhìn tôi một lúc, khá chăm chú.*

Toán lính chờ lệnh tên trung tá. Coi cách làm của chúng thành

https://tieulun.hopto.org

thạo lắm. Vẻ mặt của chúng thật bình thản. Tôi nghĩ : "Mình không phải là người đầu tiên chết về tay bọn này".

Tên trung tá khoát tay ra lệnh cho bọn lính dẹp những "dụng cụ" sát nhân đó và bảo dẫn tôi về đồn – tôi đoán sau khi y đọc các giấy tờ bắt được trong người tôi. Trên đường, hắn không nói với tôi câu nào.

Một lính Phi châu mặt gạch dẫn tôi đi. Hắn cẩn thận đến nỗi dùng một sợi dây dài, một đầu tròng vào cổ tôi, một đầu cột vào tay hắn, súng chĩa vào lưng tôi. Dẫu tôi có chạy cũng không tài nào chạy được.

Núi rừng xa dần. Con đường tráng nhựa xuyên Đông Dương hiện ra với hàng lô cốt cao nghệu. Tuy bước chân tôi rất chậm, nhưng tôi vẫn phải nhích lại gần mãi con đường đáng ghét này.

Nắng tắt dần. Trong óc tôi, bao nhiêu ý nghĩ quay cuồng. Tôi mong lúc đó có một cuộc tập kích, một cơn địa chấn, một sự việc gì thần kỳ xảy ra, để cả tôi lẫn bọn chúng cùng chết.

Ý nghĩ vơ vẩn đó bị phũ phàng một cách tàn nhẫn : chân tôi dẫm lên con đường tráng nhựa nóng rát và chiếc xe cam nhông đang chờ tôi.

Một giờ sau, xe ngừng. Tôi ở trước cửa một dãy đồn kiên cố: Đồn Vạn Giả...

8/4 : Trời nhá nhem. Trên trung tá chỉ tôi, bảo viên thiếu tá:

- Đây là một tù binh Việt Minh. Tao đã xong phần của tao. phần còn lại giao cho mầy. Nó biết tiếng Pháp đó.

Tên thiếu tá người lùn, râu cằm đen kịch, tay và ngực đầy lông lá.

- Được ! Hắn trả lời cụt lủn.

Lính xô tôi vào một căn phòng bày biện các dụng cụ tra tấn. Việc trước tên là chúng cạo đầu tôi trọc lóc.

Cuộc hỏi cung bắt đầu :

- Mầy tên gì ?

- Nguyễn Văn Hai.

- Nói láo ! Giấy ghi : Trần Bạch Đằng ! – Tên đại úy hầm hừ.

- Tôi là cần vụ, mang giấy tờ của chỉ huy.

- Thế giấy tờ của mầy đâu ?

- Tôi là cần vụ, không có giấy tờ !

- Mầy nói láo !.. Công văn này do Phạm Hùng, Phó Giám đốc Sở Công an Nam bộ của Việt Minh giới thiệu mầy là Xứ đoàn phó Thanh niên Cứu quốc Nam bộ, Tổng thư ký Kỳ bộ Việt Minh Nam bộ, đại biểu Nam bộ ra Bắc dự đại hội Đảng Cộng sản... Công văn yêu cầu Việt Minh các nơi phải lo cho mầy tử tế... Mầy đeo súng ngắn, ba lô nhẹ, vì mầy có cần vụ...

- Tôi là cần vụ !

- Tao nói để cho mầy khỏi chối : Xét nghiệm dấu lăn tay trên giấy của mầy thì mầy thêm tội khai láo...Nhưng, trước hết, mầy hãy làm quen với tụi tao...

Đúng ra, tôi khai bừa, nhưng trong lúc thảng thốt, chưa chọn được lý lẽ chín chắn hơn.

Một tên Pháp, thân xác to lớn như trâu, cởi trần, xăm trên bắp tay hình đàn bà cởi truồng. Hắn mở trói cho tôi, cột hai ngón tay cái tôi vào hai sợi dây điện. Rồi hắn quay đi-na-mô. Tôi bị điện giật, té ngửa,toàn thân run bần bật, tim như muốn ngừng đập. Tôi phải chịu cách tra khảo này khá lâu.

Sau đó, tên thiếu tá bảo : "Bây giờ cho mầy đi tàu lặn".

Chúng đặt tôi nằm ngửa trên một ghế dài, đầu dốc ngược, không thể nào cục cựa được. Chúng đắp lên mặt tôi miếng bao bố, rồi mở vòi nước từ từ cho chảy vô mũi tôi. Có phải nước lạnh cho cam. Đây là nước xà phòng lộn với nước rửa chén. Tôi cắn răng, không để nước vào miệng. Nhưng một lúc, ngộp thở quá, bắt buộc phải uống nước. Cứ thế, bụng tôi căng lên. Khi đó hắn khoát tay ra lệnh tên lính người Việt, tên này nhảy thót lên bụng tôi, giậm mạnh. nước và máu tuôn ra. Tôi tưởng chừng như tất cả cơ thể rã ra từng mảnh. Làm như vậy vài ba lần, chúng đổi phương cách, dùng điện châm vào mình tôi, trên ngực, ở bụng, ở... Mỗi lần dây điện đụng vào da, người tôi rung lên, xương cốt kêu răng rắc, thịt như nhão ra. Điện đốt cháy da thịt xông lên mùi khét nghẹt.

Chúng ngừng cuộc tra khảo, trói thúc ké tôi và cột rút lên cao. treo tòn teng giữa nhà. Chúng bỏ đi, đóng cửa lại.

Toàn thân thể tôi đau nhức không kể xiết. Máu trong miệng

https://tieulun.hopto.org

trào ra từng chặp. Hai cánh tay nhức tê, lồng ngực như bị đập bể.

Gian buồng lần lần tối lại. Muỗi thi nhau cắn xé tôi.

Gần hai giờ đồng hồ sau, bọn chúng trở vô. Chúng bật đèn lên. mặt mũi tên nào cũng đỏ ké, mùi rượu nồng nặc. Cuộc tra khảo bắt đầu bằng hình thức khác : đánh chày vồ.

Chúng trói thúc ké tôi, bắt tôi quỳ xuống, kê ngực vào mép ghế đẩu, rồi dùng chày tay đánh trên lưng tôi. Mỗi tiếng "thình" vang lên, ngực tôi cấn vào cạnh ghế, xương ngực như bị dập. Tôi ứ lên và máu theo khóe miệng tuôn ra. Sức chịu đựng của tôi đã kiệt, tôi bất tỉnh.

9/4 : Tôi tỉnh dậy, thấy mình nằm trong một căn hầm hẹp tè, bề dài lối một thước rưỡi, bề ngang chừng bảy tấc, tường xây đá xanh, nền cũng lót đá, nóc bằng đá. Có một cái lỗ nhỏ trên cao, chằng chịt song sắt và dây kẽm gai.

Ngồi cạnh tôi là một chú bé, người chắc nịch, tuổi lối 14-15. Chú đang bóp muối các vết thương của tôi. Hỏi tên, xưng là Kiết. Ở đâu, dân Tu-bông. Tại sao vô đây – liên lạc của du kích, bị bắt, tên trung tá lấy làm bồi cho hắn.

Tôi cảnh giác, ngó chú lom lom.

- Anh đừng hỏi, lo bớt đau, còn bị tra tấn nhiều ngày nữa. Phải có sức mới chịu nổi.

Em đưa tôi tô nước muối bảo uống.

Các ngày 10, 11, 12, tôi bị tra tấn liên tục, chủ yếu là hỏi Tỉnh ủy Khánh Hòa và Huyện ủy Vạn Ninh đóng ở đâu.Tất nhiên tôi không nói.Giấy của tôi do Sở Công an Nam bộ cấp cũng giúp tôi thoát các câu hỏi kiểu của bọn Phòng Nhì. Rừng, núi là địa chỉ chung chung, người nơi khác đi qua, không rành địa phương. Tuy vậy, tôi vẫn phải chịu tra tấn mấy ngày liền.

9-10-11-12/4 : Bốn ngày ròng rã, tôi làm bia cho đủ thứ cực hình, mới có, cũ có : châm điện, đổ nước, lộn mề gà, đi máy bay, đánh chày vồ, đánh tứ trụ. Người tôi tan nát, mắt sưng húp. Tôi chết đi, sống lại có đến cả chục lần. Trong các loại tra tấn, kiểu đánh vào đầu, theo tôi, nguy hiểm nhất. Mấy tên thay nhau dùng dùi cui gõ khắp đầu tôi, gõ nhẹ thôi, song giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác, đầu tôi sưng vù, mềm nhũn, tím bầm, tựa như

quả mít ướt chín rục, ê ẩm, thậm chí, đôi lúc trí nhớ đứt đoạn.

13/4 : Từ hôm nay, tôi không còn bị tra tấn nữa.

Thân thể tôi, sau mấy ngày ròng rã bị đánh đau, cần được bồi dưỡng. Nhưng, chế độ trại giam ở đây chỉ cho tù mỗi ngày ăn một bữa cơm với muối cục. Tất nhiên là cơm gạo lức và gạo ẩm, bốc mùi hôi.

Khi tên chúa ngục mở cửa, một người lính già mang lon cơm vào, tôi không buồn rờ tới.

Nhưng, đã trưa rồi, bụng đói, tôi cầm lon cơm lên ngửi : Lạ quá, không có mùi ẩm. Tôi ăn rất ngon, hết lớp cơm trên, cả một khứa cá ngừ kho thơm phức ở dưới.

14/4 : Như thường lệ, ông lính già đưa cơm nước vào. Tôi nói lẹ với ông : "Xin cám ơn ông". Ông lính già, người Quảng Nam, mỉm cười đáp : "Không có chi, ông nên cám ơn thằng Kiết".

Tôi tranh thủ tìm hiểu ông và Kiết. Ông thì là dân thường, nghèo quá phải đi lính kiếm cơm, vợ con ở vùng tranh chấp Việt Minh – Pháp. Người ta gọi ông là Sáu, khai sanh cũng ghi như vậy, tuổi đã gần năm mươi. Kiết, đúng như em nói với tôi, liên lạc của du kích, bị bắt trong một trận càn, lúc đầu cũng bị tra tấn, nhưng nhờ em lanh lợi, biết vài câu tiếng Pháp nên tên trung tá giữ em làm bồi, cũng đã gần hai năm. Em muốn chạy ra Khu, song Tây đánh rào riết quá, mẹ em nhắn vào dặn em ẩn nhẫn...

- Nó tốt lắm, thương đằng mình lắm – Ông Sáu đánh giá Kiết.

15/4 : Tôi lại phải lên phòng điều tra lần nữa. Nhưng lần này, tên sĩ quan chỉ hỏi qua loa vài câu rồi cho xuống khám.

Ra cửa, tôi gặp em Kiết. Em đi cặp kè với tôi về phía khám.

Tôi nói : "Anh cám ơn em nhiều lắm". Em hình như không quan tâm đến câu nói của tôi, vẻ mặt nghiêm trọng. Bỗng em hỏi : "Anh có muốn trốn không ?". Câu hỏi đột ngột đó làm tôi đứng sựng. Tên lính Phi châu hét : "A-lê, a-lê".

- Anh muốn lắm, nhưng không biết cách nào.

- Được, để em tính với anh.

Rồi Kiết quày quả trở lại.

Vô khám, tôi nằm suy nghĩ về câu nói của Kiết, bao nhiêu niềm

https://tieulun.hopto.org

hy vọng chan chứa. Tôi tưởng tượng đủ các cách mà Kiết sẽ giúp tôi, nhưng không quả quyết được cách nào. Trong một thoáng, tôi cũng nghi ngại, nếu Kiết khiêu khích thì sao ? Nhưng, chỉ một thoáng thôi, vì mọi cái ở Kiết đều tạo cho tôi lòng tin. Người như Kiết không thể làm chuyện xấu xa. Hơn nữa, Phòng Nhì cần chi gài bẫy, muốn bắn tôi lúc nào mà chẳng được.

Trưa hôm đó, không phải người lính già mang cơm vào khám, mà là Kiết. Em xin phép tên chúa ngục – lính lê dương – để em ngồi chơi với tôi năm phút.

Chương trình giải thoát tôi được em sắp đặt như vầy : Trưa mai, em sẽ bưng cơm cho tôi, tôi sẽ dùng chai nước uống đánh vào đầu em, cho em ngã, xong rồi tôi cởi bỏ quần áo của em mặc vào, ung dung ra cửa, ra cổng và tìm đường trốn. Về phần tên chúa ngục, trưa mai, trước khi vào khám thăm tôi, Kiết sẽ xúi hắn ra bar uống rượu và Kiết thay cho hắn. Kiết cho biết, trước đây Kiết cũng nhiều lần gác cửa khám giúp y. Khi tôi trốn khỏi rồi, Kiết cũng không bị làm khó dễ, vì Kiết đổ thừa là tôi uy hiếp Kiết và đánh Kiết bị thương bất tỉnh.

Tôi bất nhẫn lối giải quyết này, nhưng Kiết một hai cho là chỉ có cách này mới mong cứu được tôi.

Thế là tôi chuẩn bị tinh thần để thi hành theo kế hoạch của Kiết.

Cả buổi và đêm hôm đó, tôi tính toán liên miên, gần như điên lên khi nghĩ rằng mình sắp được tự do. Các bạn đồng hành với tôi chắc đang ở Phú Yên – tôi sẽ theo kịp họ... Tôi sẽ có mặt ở Việt Bắc!

16/4 : Đêm hồi hôm tôi không ngủ, thế mà sáng ra, vẫn tỉnh táo như thường. Nằm trong khám, tôi nóng nảy mong thời gian bước mau hơn. Hôm nay, trái đất như quay chậm hẳn lại. Gà gáy đã lâu mà vẫn chưa thấy sáng. Nghe binh sĩ thức dậy rồi mà thật lâu mới đến giờ chào cờ. Tôi đứng lên, ngồi xuống, trông cho tới giờ. Tôi chờ đợi hồi kẻng báo 12 giờ trưa.

Keng, keng..., cửa khám ngoài mở, tôi lắng tai nghe tiếng giày... Cửa phòng giam của tôi mở, tên chúa ngục bước vô. Tôi kinh ngạc vì không thấy Kiết. Tên chúa ngục nói tiếng Pháp với tôi :

- Bữa nay mầy nhịn đói. Mầy với thằng Kiết toa rập vượt ngục.

Quan lớn đánh thằng Kiết ở trển. Đồ con heo !

Hắn đá tôi một đá, đóng cửa lại. Tôi ngã quỵ xuống, vừa tức, vừa lạ. Vì sao việc này bại lộ ? Kiết đã bị đòn như thế nào ? Những cực hình mà tôi đã trải qua trong giây lát sống lại. Tôi hình dung Kiết đang oằn oại trong vũng máu. Bỗng nhiên tôi thấy hối hận.

Cửa khám ngoài lại mở. Tôi nhón cẳng, cố nhìn theo cửa : Kiết, hai tay bị còng, mặt mày bầm tím, đi ngã tới, ngã lui vào. Kiết bị nhốt ở một phòng giam cách tôi vài thước.

Tôi nằm xuống thở dài.

Lối hai giờ trưa, tôi nghe tiếng Kiết gọi tôi. Và qua câu chuyện bị vách tường ngăn cách, tôi biết rằng sự toan tính giữa tôi và Kiết lọt vào tai một người tù nữa – tên là Quyên – ở kế bên tôi. Tên chó chết này đã tố cáo với viên sĩ quan Pháp để tâng công. Kiết bị đòn, nhưng một mực chối. Quyên được dời đi chỗ khác.

Tôi cố gắng nói lớn với Kiết : "Anh xin lỗi em".

Tiếng Kiết khàn khàn vọng lại : "Tại mình xui, anh à !"

Chừng nửa giờ sau, tôi bị đưa lên phòng tra. Tại đây, tôi theo Kiết, chối phăng. Sau khi hăm dọa tôi, viên sĩ quan cho tôi về khám.

Chiều hôm đó, Kiết được thả ra.

* * *

Ngày 25.4, thân phận tôi bị lộ tại Ninh Hòa. Tại Ninh Hòa, tên chỉ huy đồn là một thiếu úy người Việt cho chụp ảnh và lấy dấu tay của tôi, gởi vô Sài Gòn. Sài Gòn có hồ sơ của tôi. Liền sau đó, địch đưa tôi về Phòng Nhì Nha Trang.

Ngày 28, địch giải tôi trên một wagon tù, do lính người Thượng canh giữ, theo đường sắt vào Sài Gòn...

Như vậy, tôi bị giam ở Khánh Hòa 20 ngày...

Ngày 11.11.1949, tôi vượt ngục ở Gò Công.

Với Khánh Hòa, lại một kỷ niệm nữa, mãi sau ngày ký Hiệp định Genève. Đó là năm 1955. Được phân công ở lại miền Nam, cơ quan tôi đóng tại Sài Gòn. Người bảo vệ riêng cho tôi là một cơ sở yêu nước, chủ hai rạp chớp bóng, một ở Sài Gòn (rạp Nguyễn Văn Hảo) và một ở Nha Trang (rạp Việt Quang). Anh Nguyễn Văn Đối, tốt nghiệp trường bá nghệ Huế, người Ninh Hòa, chủ rạp, mời tôi ra

https://tieulun.hopto.org

Nha Trang nghỉ mấy ngày. Tôi lân la tìm một số nơi tôi từng bị giam. Thời gian tuy không lâu, song đã có quá nhiều thay đổi, khám Phòng Nhì Nha Trang bây giờ là doanh trại quân đội Sài Gòn.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn, tôi nhiều lần đến đây, lần đầu bằng com-măng-ca từ Hà Nội vào. Tôi ghé Ninh Hòa, tìm khám cũ, không còn một chút dấu vết. Ở Nha Trang, các đồng chí Tỉnh ủy giúp tôi sục sạo cơ quan Phòng Nhì, cũng chẳng còn dấu vết gì. Rạp Việt Quang thì vẫn ở chỗ cũ, anh Nguyễn Văn Đối đã hiến cho chính quyền.

Những lần khác, khi đi ô tô, khi đi xe lửa, khi vì công vụ, khi cùng gia đình nghỉ mát, có lần tôi cùng anh Võ Văn Kiệt đến làm việc mấy ngày với Tỉnh ủy và Ủy ban Tỉnh. Kỷ niệm bây giờ là các con số kinh tế-xã hội, cơ sở Đảng... liên quan đến cái chung nhiều hơn với riêng tôi.

Nha Trang ngày nay là một trung tâm du lịch lớn của nước ta, một trung tâm Hải dương học gần như duy nhất của Việt Nam. Tiền đồ rất sáng. Những cái còn kềm Khánh Hòa nói chung. Nha Trang nói riêng, trên đường phát triển đều do người đương thời – Nhà nước, chính quyền, Đảng bộ và con người tại chỗ giải quyết. Khánh Hòa và Nha Trang không đứng trong hàng đầu các tỉnh giàu có, văn hóa cao, điểm quy tụ cả Nam Trung bộ và Nam Tây Nguyên là điều vô lý...

Quần đảo Trường sa

LÊ NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

Ngay từ khi dựng nước, Việt Nam đã là một nước có biển, nằm bên bờ biển Đông. Do nhu cầu mở rộng địa bàn sinh sống, thời nhà Nguyễn đã không chỉ tiến xuống phía Nam mà còn tiến ra biển Đông. Với những tài liệu hiện còn giữ được, ít nhất từ thế kỷ XVII nhà nước phong kiến Việt Nam đã phát hiện và chiếm hữu cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với cái tên Nôm xa xưa là Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Đại Trường Sa hay còn gọi là Vạn Lý Trường Sa, khi đó chưa thuộc chủ quyền của bất cứ nước nào. Các nhà hàng hải và truyền giáo phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...) đều biết đến một vùng quần đảo rộng lớn của Việt Nam nằm ở giữa biển Đông, có nhiều bãi cạn và đá ngầm nguy hiểm cho tàu thuyền. Hầu như tất cả các bản đồ của các nhà hàng hải phương Tây từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đều vẽ chung quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa làm một dưới cái tên Pracel-Parcel hay Paracels và xác định vị trí khu vực Pracel là ở giữa biển Đông, phía Đông Việt Nam. Nhờ sự phát triển của ngành hàng hải và ngành đo đạc bản đồ biển, sau này người ta mới tách ra hai quần đảo: Pracels và Spratly chính là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.

Trong nhiều thế kỷ nhà nước phong kiến Việt Nam đã nhiều lần tiến hành điều tra khảo sát địa hình tài nguyên và cả khai thác hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các sách địa lý và lịch sử của Việt Nam từ thế kỷ XVII đã ghi lại kết quả các cuộc khảo sát và khai thác đó. Các vua Nguyễn không chỉ lo đến chủ quyền và quyền lợi của nước mình ở hai quần đảo mà còn lo bảo đảm an toàn cho tàu thuyền các nước qua lại vùng biển của hai quần đảo đó.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1833 vua Minh Mệnh bảo Bộ Công rằng: "Trong hải phận Quảng Nghĩa có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây thuyền buôn thường bị nạn. Nay nên dự bị thuyền mành đến sang năm sẽ phái người tới đó... trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời". Như vậy qua các sách lịch sử, địa lý cổ của Việt Nam cũng như chứng cứ của nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây nói trên, từ lâu và liên tục trong mấy trăm năm, từ triều đại này đến triều đại khác, nhà nước Việt Nam đã làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sự có mặt đều đặn của các đội Hoàng Sa do nhà nước phong kiến thành lập trên hai quần đảo đó mỗi năm từ 5 đến 6 tháng để hoàn thành nhiệm vụ do nhà nước giao, tự nó đã là một bằng chứng đanh thép về chủ quyền. Việc chiếm hữu và khai thác đó của nhà nước Việt Nam không bao giờ gặp phải sự phản đối của một quốc gia nào khác, điều đó càng chứng tỏ từ lâu hai quần đảo đã là lãnh thổ Việt Nam.

Từ khi ký với Triều đình nhà Nguyễn Hiệp ước 6/6/1884, Pháp đã đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại cũng như trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tiếp tục thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Từ 13/4/1930 đến 12/4/1933 Chính phủ Pháp đã cử các đơn vị hải quân lần lượt ra đóng ở các đảo chính trong quần đảo Trường Sa: đảo Trường Sa, An Bang, Itu Aba, nhóm Song Tử, Loại Ta, Thị Tứ.

Ngày 21/12/1933 Thống đốc Nam kỳ M.J.Krautheimer ký Nghị định sát nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Itu Aba, nhóm Song Tử, Loại Ta và Thị Tứ vào địa phận tỉnh Bà Rịa.

Năm 1938 Pháp xây dựng trạm khí tượng, đài vô tuyến điện ở đảo Itu Aba trong quần đảo Trường Sa. Suốt trong thời gian đại diện Việt Nam về mặt đối ngoại, Pháp luôn luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và phản kháng những hành động xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo đó, mà điển hình là ngày 24/7/1933 Pháp thông báo cho Nhật việc Pháp đưa quân ra đóng ở các đảo chính trong quần đảo Trường Sa, Nhật có phản kháng nhưng Pháp

đã bác bỏ sự phản kháng đó của Nhật. Sáu năm sau đó, ngày 4/4/1939 Pháp lại phản kháng Nhật đặt một số đảo trong quần đảo Trường Sa thuộc quyền tài phán của Nhật.

Sau chiến tranh thế giới thứ II, ngày 7/9/1951 trưởng đoàn đại biểu của Chính phủ Bảo Đại Trần Văn Hữu tuyên bố tại Hội nghị San Francisco về việc ký hòa ước với Nhật Bản rằng "... *chúng tôi khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*". Tuyên bố đó không gặp sự chống đối hoặc bảo lưu nào của đại diện 51 quốc gia tham dự Hội nghị. Năm 1956, sau khi Pháp rút quân về nước, lực lượng hải quân của chính quyền Sài Gòn tiếp quản các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Cũng tháng 10 năm đó, chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy và sau đó đã lần lượt cho xây bia chủ quyền ở các đảo chính trên quần đảo Trường Sa như An Bang, Song Tử Tây, Song Tử Đông, Thị Tứ, Loại Ta. Tháng 7/1973, Viện khảo cứu nông nghiệp thuộc Bộ Phát triển nông nghiệp và điền địa Sài Gòn tiến hành khảo sát Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa. Ngày 6/9/1973 chính quyền Sài Gòn sáp nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Itu Aba, Song Tử Đông, Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn và các đảo phụ cận trên quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. Ngày 5 và 6/5/1975 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thông báo việc giải phóng các đảo ở quần đảo Trường Sa do quân đội Sài Gòn đóng giữ.

Sau khi đất nước thống nhất, Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam luôn luôn lên tiếng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại các diễn đàn quốc tế bằng luận cứ đanh thép rằng Việt Nam đã chiếm hữu thật sự hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ít ra từ thế kỷ XVII khi nó chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào và nhà nước Việt Nam đã thực hiện chủ quyền của mình một cách liên tục và hòa bình.

Quần đảo Trường Sa là một dãy hơn 100 đảo nhỏ, bãi ngầm, bãi đá san hô nằm lập lờ hoặc nhô lên khỏi mặt nước, khi thủy triều xuống thấp, bao bọc một vùng biển rộng ước chừng 160.000 đến 180.000 km². Quần đảo Trường Sa được chia làm 8 cụm: cụm Song Tử, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và

https://tieulun.hopto.org

Bình Nguyên. Trong quần đảo Trường Sa, đảo cao nhất là Song Tử Tây, ở phía Bắc quần đảo, cao khoảng 4-6m. Khi thủy triều thấp nhất, đảo nằm xa nhất về cực Nam là đảo Sác Lốt. Đảo lớn nhất là đảo Ba Bình (khoảng 0,6km²) sau đó đến đảo Nam Yết (0,5km²), còn lại là các đảo nhỏ hơn. Khoảng cách giữa các đảo cũng khác nhau, gần nhất từ Song Tử Đông đến Song Tử Tây khoảng 1,5 hải lý, xa nhất từ Song Tử Tây đến đảo An Bang khoảng 280 hải lý.

Xa xưa, quần đảo Trường Sa là một đơn vị hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1956 được đưa về tỉnh Phước Tuy. Năm 1973 được sáp nhập vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. Sau khi thống nhất đất nước, ngày 9-12-1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quyết định tổ chức quần đảo Trường Sa thành huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28-12-1982, Nghị quyết của Quốc hội khóa VII sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh. Ngày 1-7-1989, tỉnh Phú Khánh được tách ra thành 2 tỉnh: Phú Yên và Khánh Hòa, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Nằm trải dọc theo bờ biển Việt Nam, bảo vệ sườn phía Đông của Tổ quốc, quần đảo Trường Sa là vị trí tiền tiêu, là lá chắn rất quan trọng bao quanh vùng biển và dải bờ biển Việt Nam. Từ nhiều thế kỷ trước cho đến nay, ông cha ta đã nhận thức được tầm chiến lược quan trọng của quần đảo đối với an ninh của đất nước, đã liên tục và hòa bình thực hiện chủ quyền của mình, quản lý, bảo vệ, khai thác quần đảo vì mục tiêu dân sự. Quần đảo Trường Sa rõ ràng là phần lãnh thổ của dân tộc Việt Nam, đã, đang và mãi mãi có ý nghĩa chiến lược to lớn và tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đàn đá Khánh Sơn

LÊ XUÂN DIỆM

Khánh Sơn là một địa danh cổ, có ngữ âm Hán-Việt, do người Việt đặt cho một vùng đất có núi non hiểm trở, cây rừng rậm rạp, mà ngày nay đã trở thành một huyện lớn thuộc miền Tây tỉnh Khánh Hòa.

Khánh Sơn – địa danh ấy – nếu ngẫm suy từ ngữ nghĩa của nó, có thể liên tưởng đến trong vùng núi này hẳn có loại nham thạch đặc biệt làm ra được khánh đá. Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* biên soạn vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII đã có đề cập đến loại đá kêu đó trong vùng núi phía Tây phủ Thôn Khánh – Khánh Hòa.

Khánh Sơn còn là địa bàn tụ cư lâu đời của đồng bào dân tộc Raglai thuộc ngữ hệ Mãlai – Đa đảo. Cuộc sống trước đây của người Raglai chủ yếu dựa vào hoạt động nông nghiệp phát nương, làm rẫy. Đặc biệt trong việc làm rẫy, họ đã có sáng tạo độc đáo là đã tìm những phiến, những thanh đá kêu nằm rải rác trên sườn núi, dưới lòng suối, rồi kết hợp với vật liệu tre nứa, dây mây, dựng nên giàn đá kêu (patâu tulêng) để đuổi muông thú bảo vệ nương rẫy, mùa màng.

Việc dựng các giàn đá kêu giữ rẫy đã từng phổ biến một thời. Cho đến cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 của thế kỷ XX vẫn có nhiều gia đình người Raglai còn lưu giữ những thanh đá kêu giữ rẫy như là đồ gia bảo. Như gia đình cụ Catar Aohoh đã lưu giữ đá kêu giữ rẫy trải qua 5 đời, ước khoảng 250 năm, cũng có những gia đình đã cất giữ qua hai hoặc ba đời, ước khoảng 100 – 150 năm.

Khoảng thời gian lưu truyền gần ba thế kỷ đó, có thể là giai

https://tieulun.hopto.org

đoạn kinh tế nương rẫy phát triển và cũng là lúc giàn đá kêu giữ rẫy thịnh hành trong cộng đồng người Raglai. Chắc rằng vào thời gian đó việc tìm kiếm đá kêu giữ rẫy trở thành nhu cầu thiết yếu đối với cuộc sống, thậm chí mỗi khi tìm được đá kêu người Raglai đều nghĩ là do "Giàng" (ông Trời) ban cho. Họ tôn vinh đá kêu giữ rẫy như là "Mã la ông bà", như là một loại nhạc cụ linh thiêng.

Những đá kêu linh thiêng ấy, nhờ phân tích thạch học mà biết được chúng đều thuộc cùng một loại nham thạch có tên khoa học là lưu vân nham (rhyolite) gồm hai dạng có cấu trúc khoáng vật hơi khác nhau. Trong đó dạng đá kêu Khánh Sơn của gia đình cụ Bo Bo Ren cất giữ có tên khoa học cụ thể là Rhyosit Porphyre; dạng đá kêu Bác Ái của gia đình cụ Catar Aohoh lưu giữ có tên là Rhyodaate. Cả hai dạng đá kêu đều có nguồn gốc là nham thạch phun trào, nằm trong hệ tầng trầm tích Giêta thuộc tầng Đơn Dương, có phạm vi phân bố tập trung trong vùng núi Khánh Sơn – Bác Ái và các vùng phụ cận như Bảo Lộc, Di Linh, Đà Lạt (Lâm Đồng) v.v... Chúng có màu xám đen, độ cứng khá cao, thường bị tách thành dạng phiến, dạng thanh dài do tác động của kiến tạo, của nước và của thời tiết, đặc biệt khi gõ thường phát ra âm thanh vang xa và trong.

Mỗi thanh đá kêu đó hầu như đều hội đủ thuộc tính của nhạc âm, đạt chuẩn mực của một phonolithe, của một khánh đá. Đặc biệt, khi đo tần số âm thanh 27 thanh đá kêu của hai gia đình cụ Bo Bo Ren và Catar Aohoh, người ta đã ghi nhận chúng có tần số âm thanh khác nhau, tức có nghĩa có cao độ âm thanh không giống nhau. Điều đó hẳn chỉ rõ người Raglai khi dựng đàn đá kêu đã có tính toán chọn các đá kêu có âm thanh cao thấp nhằm mục đích làm cho tiếng vang của giàn đá kêu không đơn điệu mà luôn thay đổi khi cao khi thấp, khiến cho muông thú thêm phần sợ hãi, song ngược lại làm cho con người thấy vui tai, thích thú.

Tuy nhiên, những âm thanh cao thấp của đàn đá kêu trong giàn và giữa các giàn hầu như lại chưa thể hiện rõ ràng là có một thang âm ổn định và cũng chưa thấy một thang âm chung chung cho các giàn đá kêu. Có lẽ vì vậy mà các nhà nghiên cứu âm nhạc học sau nhiều lần so sánh, đối chiếu, phân tích đã chỉ có thể đưa ra dưới dạng giả thiết "có thể nghĩ rằng thang âm của các thanh đá (Khánh Sơn) theo tầm cỡ dân ca, mà dân ca thời ấy có lẽ chỉ đóng khung trong một âm vực ngắn"[1].

Như vậy nếu xét từ góc độ khoa học chặt chẽ thì những giàn đá kêu giữ rẫy của người Raglai đã có nhạc tính cao, được chủ nhân của nó gọi là "Mã la ông bà", được tôn vinh là "nhạc cụ linh thiêng" và được M. Gironcourt xếp vào loại hình "giàn nhạc nước" (orchestre hydraubique), song trên thực tế nó chưa hội đủ các chuẩn mực cần có của bộ nhạc cụ đàn đá (hthophone). Bản thân người Raglai trong bộ nhạc cụ truyền thống tiêu biểu của mình được các nhà dân tộc học liệt kê thì chỉ có Mã la (sar), chiêng núm (chieq, la ohi), kèn bầu (saraken), kèn môi, sáo cò (tale), kèn "tale kung", đàn ống tre (chaping hay koqtlơ). Thuật ngữ đàn đá (kapot patâu) gần đây được thấy thông dụng trong đồng bào Raglai, thực ra "chỉ mới xuất hiện từ sau khi có các cuộc sưu tầm đàn đá được tổ chức một cách rầm rộ ở Khánh Sơn và Bác Ái"[2].

Người Raglai chưa hề có và cũng chưa sử dụng đàn đá như một loại nhạc cụ, thậm chí họ cũng chưa hề có sự gia công đục đẽo để sửa hình, tạo tiếng nhạc trên các thanh đá kêu giữ rẫy. Song có nhiều đá kêu ấy của họ, nhất là những thanh đá kêu của gia đình cụ Bo Bo Ren, Catar Aohoh lại có những biểu hiện khá giống với những đặc điểm cơ bản của những thanh đàn đá (hthophone) Ndut Liong Krak (Đắc Lắc), Bình Đa (Đồng Nai), Lộc Hòa (Bình Phước), Đinh Lạc (Lâm Đồng)... Điểm tương đồng rõ rệt nhất là chúng đều có dạng hình phiến trụ dài, cùng được chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo trực tiếp: đặc trưng các dấu vết ghè, vị trí ghè đẽo cũng giống nhau. Có thể nói, chúng cùng có chung một truyền thống kỹ thuật chế tác. Sự khác nhau cơ bản nhất là những thanh đá Khánh Sơn được làm từ đá rhyolite – porphepe có độ cứng cao, nhạc âm cao, âm hưởng vang xa, các đàn đá khác đều được làm từ nham thạch sohiste métamorphrue (đá phiến biến chất), chất đá mềm hơn, nhạc âm trầm hơn... Sự khác biệt đó hẳn có liên quan đến địa bàn phân bố hai loại nham thạch nói trên. Nham thạch rhyolite porphyre chủ yếu phân bố ở vùng núi phía Tây Khánh Hòa – Ninh Thuận, phía Đông Lâm Đồng. Nham thạch Sohiste Métamorphique lại tập trung chủ yếu trong vùng trung lưu sông Đồng Nai gần địa phận Bình Phước, Bình Dương, Tây Lâm Đồng, Bắc Đồng Nai.

Cũng từ những khác biệt rõ rệt đó, khảo cổ học đã phân biệt hai loại hình đàn đá: loại hình Ndut Lieng Krak và loại hình Khánh Sơn. Loại hình trước được biết niên đại chung vào khoảng 3000 – 2500 năm cách ngày nay[3]. Loại hình sau, mà tiêu biểu nhất là đàn

https://tieulun.hopto.org

đá Khánh Sơn ở Dốc Gạo, đến nay chưa có niên đại đáng tin cậy. Song điều chắc chắn là nó phải sớm hơn thế kỷ XVII – XVIII là niên đại sớm nhất của các giàn đá kêu giữ rẫy. Bởi đàn đá Khánh Sơn – Dốc Gạo không chỉ được chế tác ngay tại đỉnh núi cùng tên, thậm chí có thể đã được sử dụng trước khi người Raglai là cụ Bo Bo Sung và con là cụ Bo Bo Ren đào lấy đem về làm giàn đá kêu giữ rẫy từ năm 1942 về sau.

Niên đại loại hình đàn đá Khánh Sơn hẳn cần tiếp tục soi sáng, song giá trị về văn hóa – lịch sử của nó đã được khẳng định từ tháng 10 – 1979 là lúc đàn đá Khánh Sơn – Dốc Gạo được phát hiện, được nghiên cứu và được thử nghiệm. Có điều cần được xác định rõ ràng hơn tính lịch sử của đàn đá Khánh Sơn – Dốc Gạo. Tính lịch sử ấy thể hiện ở biến đổi về tính chất và chức năng của nó. Ban đầu nó là một đàn đá mà chủ nhân của nó chắc hẳn đã từng sinh sống tại vùng núi Khánh Sơn đã lấy đỉnh núi Dốc Gạo làm nơi chế tác đàn đá. Về sau nó được đem dùng làm giàn đá kêu giữ rẫy của gia đình cụ Bo Bo Sung – Bo Bo Ren, dân tộc Raglai. Sự biến đổi về chức năng cộng thêm những tổn thất, mất mát về sau đã làm cho nguyên bản đàn đá Khánh Sơn – Dốc Gạo không dễ lần tìm. Có lẽ vì vậy mà sau 60 năm, kể từ lúc cụ Bo Bo Sung đào được đàn đá Khánh Sơn – Dốc Gạo đến nay, nhiều vấn đề khoa học – văn hóa về nó vẫn cần được tiếp tục tìm tòi nghiên cứu. Có như vậy, chúng ta mới phát huy đầy đủ hơn, chính xác hơn giá trị văn hóa – lịch sử của một loại hình văn hóa đặc sắc của Khánh Hòa, của những con người đã khai mở vùng núi rừng Khánh Sơn có truyền thống lâu đời, có lịch sử oai hùng.

(1) Lưu Hữu Phước "*Báo cáo tổng hợp về đàn đá Khánh Sơn*", Phú Khánh 10-9-1979, trang 18.

(2) Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa và xã hội người Raglai ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1998, trang 285.

(3) Lê Xuân Diệm, *Kỹ thuật và nghệ thuật làm đàn đá*. Tạp chí *Khảo cổ học* số 3 - 1985, trang 11 – 23.

Khánh Hòa qua ca dao, tục ngữ

NGUYỄN XUÂN KÍNH

Khánh Hòa có nhiều cảnh đẹp. Đây là bãi biển Nha Trang:

"Bãi biển Nha Trang mịn màng, trắng trẻo

Nước trong leo lẻo, gió mát trăng thanh

Đêm đêm thơ thẩn một mình

Đố sao cho khỏi vướng tình nước mây?"(1)

Đặc biệt, ở Khánh Hòa có khu di tích Tháp Bà, thuộc phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang. Đây là một trong những kiến trúc đền tháp Chăm còn lại đẹp nhất hiện nay, đã được Nhà nước công nhận là di tích văn hóa quốc gia. Hàng năm cứ đến ngày 23 tháng ba (lịch trăng), lễ hội Tháp Bà được tổ chức rất lớn. Trong lễ hội, ngoài lễ tắm tượng, còn có múa quạt, múa đèn, dâng bông, hát bóng. Hiện nay dưới chân Tháp Bà còn có một làng gọi là xóm Bóng (xóm của những người hát bóng chuyên nghiệp) (2). Trước khi Nhà nước ta xếp hạng, công nhận di tích này, ca dao địa phương đã lưu giữ nó trong tâm trí nhiều người:

"Ai về xóm Bóng quê nhà

Hỏi thăm điệu múa Dâng Bà còn không?"

Nhiều địa danh thuộc tỉnh Khánh Hòa được nhắc đến trong mảng ca dao, tục ngữ nói về thời tiết:

+ Bao giờ Hòn Đỏ mang tơi

Hòn Hèo đội mũ thì trời sắp mưa.

https://tieulun.hopto.org

+ "*Mưa Đồng Cọ, gió Tu Hoa, cọp Ổ Gà, ma Đồng Lớn*" (Đồng Cọ thuộc tỉnh Phú Yên).

Trầm hương, đặc biệt là kỳ nam ở Khánh Hòa thì không đâu sánh bằng. Dân địa phương đã đúc kết kinh nghiệm phân biệt giá trị các loại kỳ nam: "Nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc". Trong số ba tỉnh (Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa) có yến sào, thì sản lượng và chất lượng của Khánh Hòa là cao nhất. Hơn một lần ca dao đã ca ngợi hai đặc sản trầm hương và yến sào của tỉnh này:

+ "*Khánh Hòa là xứ trầm hương*
Non cao biển rộng, người thương đi về
Yến sào mang đậm tình quê
Sông sâu đá tạc lời thề nước non".

+ "*Khánh Hòa biển rộng non cao*
Trầm hương Vạn Giã, yến sào Nha Trang".

+ "*Tỉnh Khánh Hòa đậm đà mưa nắng*
Non chồng nghĩa nặng, nước chứa tình thâm
Ngọn gió bay phảng phất hơi trầm
Mây xây tháp bút, trăng dầm bến ngân".

Tỉnh Bình Định có loại nhà "mái lá", tường bằng gạch hay bằng đất sét nện rất dày, mái nhà cũng có một lớp đất sét nện cách nhiệt, do đó mùa nắng thì mát mẻ, mùa đông lại ấm áp, còn tránh được hỏa hoạn. Tỉnh Phú Yên có đồng ruộng màu mỡ, Khánh Hòa có trâu tốt. Chỉ với hai dòng lục bát, ca dao Nam Trung bộ đã ghi nhận:

"*Tiếng đồn Bình Định tốt nhà*
Phú Yên tốt ruộng, Khánh Hòa tốt trâu".

Có khi ca dao tập trung phản ánh cảnh và vật của một địa phương. Nhưng cũng có khi một bài ca dao đã phản ánh hiện thực của nhiều địa phương; trong trường hợp này thật khó mà tách bạch đâu là ca dao Bình Định, đâu là ca dao Phú Yên, đâu là ca dao Khánh Hòa:

"*Anh về Bình Định thăm cha*
Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em".

Để giữ gìn non sông tươi đẹp, để bảo vệ thành quả lao động của cha ông, nhiều khi người dân đã phải cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm. Dưới hình thức hỏi đáp, ca dao Khánh Hòa đã tạc bia ghi công những người con ưu tú của tỉnh nhà.

Đầu tiên cô gái hỏi:

"*Tiếng đồn anh hay chữ*
Lại đây em hỏi thử
Đôi câu lịch sử Khánh Hòa
Từ ngày Tây cướp nước ta
Những ông nào đã dựng cờ khởi nghĩa,
anh hãy nói ra cho em tường?"

Chàng trai trả lời:

"*Nghe lời em hỏi mà thương!*
Thương người nghĩa kiệt, tơ vương vấn lòng
Vì thù non sông
Thề không đội trời chung với giặc
Từ Nam chí Bắc
Thiếu chi trang dạ sắt, gan đồng
Ở Khánh Hòa thì có ba ông
Ông Trần Đường giữ đèo Dốc Thị
Ông Trịnh Phong trấn nơi biển Cù
Ông Nguyễn Khanh lo việc quân nhu
Ba ông một bụng nghìn thu danh truyền".

Cô gái đâu đã "chịu thua":

"*Ba ông là bậc anh hiền*
Gọi "Khánh Hòa tam kiệt"
Người người đều biết
Đều thương, đều tiếc
Chưa thỏa nguyền núi sông
Tấm thân xem nhẹ như lông hồng

https://tieulun.hopto.org

Hỏi anh còn nhớ "Quảng Phước tam hùng" là ai?"

Cũng may là chàng trai không phải tay vừa:

"Dám đâu quên kẻ anh tài
Rèn gan sắt đá khôn nài bể dâu
Gương phấn dũng làu làu Phạm Chánh
Cùng Phạm Lọng chung gánh nước non
Cha con trung nghĩa vẹn tròn
Cùng Nguyễn Sung nguyện mất còn có nhau
Bao phen cay đắng hận thù
Tam hùng, tam kiệt nghìn thu trăng rằm".

Người Khánh Hòa rất giàu tình cảm:

"Gió đâu bằng gió Tu Bông
Thương ai bằng: thương cha, thương mẹ,
thương chồng, thương con?"

Ca dao thường được sáng tác theo thể lục bát. Nói đến thể thơ này, người ta thường nghĩ đến đơn vị tế bào của nó là hai dòng: trên sáu tiếng (lục) và dưới tám tiếng (bát). Tuy nhiên, để thể hiện nội dung tình cảm phong phú, trong lời ca dao vừa dẫn, người xưa đã sử dụng hình thức lục bát biến thể. Ở hình thức này, số tiếng của dòng dưới đã được thay đổi (kéo dài thành 11 tiếng), chỉ có số tiếng của dòng trên và khuôn hình vần vẫn được giữ (*Bông* vần với *chồng*).

Ca dao Khánh Hòa nói riêng, ca dao Nam Trung bộ nói chung sử dụng hình thức lục bát biến thể và thể hỗn hợp nhiều hơn so với ca dao Bắc bộ. Bài ca dao dưới đây được sáng tác theo thể hỗn hợp, vừa phản ảnh các đặc sản ở Khánh Hòa, vừa thể hiện tình cảm lứa đôi thắm thiết:

"Yến sào Hòn Nội
Vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba
Nai khô Diên Khánh
Cá tràu Võ Cạnh
Sò huyết Thủy Triều...

Đời anh cay đắng đã nhiều
Về đây sớm ngọt, ngon chiều với em".

Ở bài khác, người dân không chỉ dùng thể hỗn hợp, hình thức lục bát biến thể, mà còn sử dụng các địa danh để thể hiện tình cảm tha thiết và quyết tâm chung thủy:

"Anh đứng ở Nha Trang
Trông sang xóm Bóng
Ánh trăng lờ mờ, lượn sóng lăn tăn
Gần nhau chưa kịp nói năng
Bây giờ sông cách, biển ngăn ngại ngùng!
Biển sâu con cá vẫy vùng
Sông sâu không dễ mượn dòng đưa thư.
Anh nguyền cùng em:
Bao giờ Hòn Chữ bẻ tư
Biển Nha Trang cạn nước, anh mới từ duyên em."

Hòn Chữ là một hòn đá rất to như một ngôi nhà nằm nơi bãi sông Cù, trên có khắc chữ Chăm cổ. Các nhà khảo cổ học ngờ rằng hòn đá xưa kia nằm trên núi Tháp Bà do đất lở, lăn xuống dòng sông. Bài ca dao đang phân tích có ba cặp lục bát thì cặp thứ ba là lục bát biến thể (dòng trên sáu tiếng, dòng dưới: mười).

Thể song thất lục bát cũng có mặt trong ca dao tình yêu của Khánh Hòa:

"Đứng ở Hòn Chồng, trông sang Hòn Yến
Lên Tháp Bà, về viếng Sinh Trung
Giang Sơn cẩm tú chập chùng
Đôi ta gắn bó thủy chung một lòng".

Nói đến thể song thất lục bát là nhắc đến một thể thơ mà đơn vị tế bào của nó gồm bốn dòng: hai dòng thất (mỗi dòng bảy tiếng) và một cặp lục bát. Ở bài ca dao vừa dẫn, tác giả đã sử dụng hình thức song thất lục bát biến thể (ở hai dòng thất là tám tiếng và bảy tiếng).

Qua một số bài ca dao đã phân tích, chúng ta hay bắt gặp hình thức biến thể. Hiện tượng này cho thấy hai điều. Thứ nhất, sáng tác

https://tieulun.hopto.org

dân gian chưa được kỳ công, tinh xảo như văn chương bác học. Văn chương bác học không có hình thức biến thể, thêm bớt số tiếng. Thứ hai, sáng tác dân gian thể hiện sự phóng khoáng hồn nhiên, không gò bó theo hình thức của người bình dân(2).

Như vậy, qua ca dao, tục ngữ lưu truyền ở Khánh Hòa, chúng ta có thể cảm nhận được rằng: Nơi đây không chỉ có cảnh đẹp, thức ăn ngon, lâm sản quý, mà còn có những con người thủy chung, nồng hậu, biết trân trọng giữ gìn những gì tốt đẹp của truyền thống.

(1) Tất cả các bài ca dao, câu tục ngữ và các chú thích là chúng tôi sử dụng từ cuốn *Ca dao Nam Trung bộ* do Thạch Phương, Ngô Quang Hiển biên soạn, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. Có một vài trường hợp chúng tôi có thay đổi trong việc ngắt dòng.

(2) Xem thêm *Thi pháp ca dao*, Nguyễn Xuân Kính, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

Vịnh Cam Ranh - Một cột mốc lịch sử trên con đường thương thuyết hòa bình của Hồ Chủ tịch

LÊ THÁI HÒA

Vịnh Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa là một hải cảng dân sự và quân sự lớn có tầm cỡ thế giới. Ngày 18 tháng 10 năm 1946, nơi đây đã diễn ra cuộc hội kiến giữa Hồ Chủ tịch và Cao ủy Pháp Đắc-Giăng-li-ơ (Dargenlieu), trở thành một cột mốc lịch sử trên con đường thương thuyết hòa bình nhằm để gìn giữ nền độc lập thống nhất Tổ quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc bấy giờ.

Ngày 6-3-1946, Chính phủ ta ký với đại diện Chính phủ Pháp bản hiệp định sơ bộ, đặt cơ sở cho việc đàm phán đi đến một hiệp ước chính thức.

Ngày 31-5-1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp với tư cách là thượng khách của nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm Pháp. Phái đoàn của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do đồng chí Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn dự cuộc đàm phán chính thức tại Paris cùng đi với Người.

Trong thời gian ở thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới hiểu rõ mục đích cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập tự do của nhân dân ta, hiểu rõ chính sách hợp tác trên cơ sở bình đẳng của nước ta với nước Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ và nói chuyện với hầu hết các

https://tieulun.hopto.org

chính đảng và các đoàn thể chính trị lớn của nước Pháp.

Cuộc đàm phán Phông ten nơ blô không đi đến kết quả, chứng tỏ chính phủ Pháp đã giữ lập trường ngoan cố, bắt nước ta phải trở lại làm thuộc địa của Pháp. Với lòng thật thà mong muốn hòa bình và để có thêm thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị đầy đủ hơn nữa cho cuộc kháng chiến, để làm cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới hiểu rõ thiện chí hòa bình của ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Chính phủ Pháp bản tạm ước ngày 14-9-1946.

Bản tạm ước này chỉ quy định một số điều quan hệ tạm thời về kinh tế và văn hóa giữa hai nước, đình chỉ chiến sự ở miền Nam và qui định thời gian tiếp tục cuộc đàm phán Việt-Pháp vào tháng 1-1947. Tuy chưa được như ý muốn, nhưng bản tạm ước đã cắm thêm một cái mốc trên con đường ngoại giao với Pháp nhằm san bằng những trở lực mà bọn phản động Pháp luôn luôn chống chất trên con đường ấy. Ngày 15-9-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với các nhà báo Pháp: "*Chúng tôi hy vọng về phần người Pháp cũng thành thực thi hành bản ký kết như chúng tôi*".

Ngày 17 tháng 9 Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường về nước trên chiếc tiểu đỉnh của hải quân Pháp, chiếc Duy-Mông Duyết-vin (Dumont D'urinlle).

Cao ủy Pháp Đắc-Giăng-li-ơ (D'argenlieu) tỏ ý mong muốn được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường Người về nước. Chủ tịch đã đồng ý và cuộc gặp được bố trí chu đáo. Đắc-Giăng-li-ơ đã có lần gặp Hồ Chí Minh tại vịnh Hạ Long (ngày 24-3-1946). Ông ta là một nhân vật hiếu chiến điển hình của thực dân Pháp ở Đông Dương. Giữa lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh đang bay sang Pháp, Đắc-Giăng-li-ơ đã cho ra đời cái gọi là Chính phủ Nam kỳ tự trị ngày 1-6-1946. Ngay sau đó thành lập cái gọi là Xứ Tây kỳ nhằm tách Tây nguyên (Pleiku, Kontum, ĐăcLăc, Lâm Viên) ra khỏi quốc gia Việt Nam. Đắc-Giăng-li-ơ âm mưu làm một việc đã rồi, nếu trong tương lai Pháp phải công nhận Việt Nam là một nước "Độc lập" thì chỉ có Bắc bộ và các tỉnh miền Trung mà thôi.

Đắc-Giăng-li-ơ đón tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh trên chiếc thiết giáp hạm Xup-phren (Suffren) neo ngoài khơi vịnh Cam Ranh. Về sự kiện lịch sử này, các báo Pháp, Việt đương thời đưa tin bằng những đầu đề lớn như báo *Le Monde* của Pháp đăng bài ngày 21-10-1946 nhan đề "Cuộc gặp gỡ Cam Ranh" (Sur L'entre vue de Cam

Ranh).

Cuộc gặp diễn ra vào ngày 18-10-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ ra được thư giãn và nghỉ ngơi trong chuyến đi và những lời chúc mừng đây đó đều phản ánh mong muốn chung là phải làm tất cả để phát triển những mối quan hệ tốt đẹp và tình thân hữu nghị giữa hai dân tộc Pháp-Việt. Tuy nhiên, Người kiên quyết bác bỏ những đòi hỏi phi lý do phía Pháp nêu ra. Báo cáo của Đắc-Giăng-li-ơ gửi Chính phủ Pháp viết:

"*Trước bữa ăn điểm tâm, tôi đã có được cuộc gặp đặc biệt đầu tiên với Chủ tịch. Sau bữa ăn sáng lại diễn ra cuộc gặp đặc biệt thứ hai giữa Chủ tịch và tôi và tiếp đó là một cuộc họp nhỏ có các ông Pignon(1) và Longeaux tham gia. Trong các cuộc họp ấy, tôi đã có dịp trình bày với Chủ tịch quan điểm của chúng ta về việc thực hiện bản tạm ước, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến các ủy ban quân sự nhằm giải quyết việc ngừng các cuộc xung đột. Nếu như Chủ tịch tỏ ra đồng tình những biện pháp sẽ được áp dụng trong đó có vấn đề gửi trước ra Hà Nội một ủy ban quân sự do tướng Ny-o đứng đầu, thì trái lại Chủ tịch cương quyết bác bỏ nguyên tắc cho hồi hương về miền Bắc các quân đội đã đưa vào Nam bộ và Trung bộ*"(2).

Sau cuộc gặp vào buổi chiều, người Pháp mời một số ký giả Pháp và Việt Nam đến dự cuộc họp báo. Lúc một chiếc tiểu đỉnh chở ký giả từ Cam Ranh cập vào chiến hạm Suffren thì Cụ Hồ đang ngồi trên boong tàu gần cầu thang, đưa tay vẫy chào.

Trong cuộc họp báo, Cụ Hồ và Cao ủy Pháp ngồi bên nhau. Nét mặt Đắc-Giăng-li-ơ nghiêm nghị, mặt cau lại, mắt đăm chiêu nhìn Cụ Hồ. Trong lúc ấy thì Cụ Hồ cười đùa với các ký giả. Cụ hỏi han về xứ sở, về nghề nghiệp của họ. Cụ có trí nhớ phi thường. Cụ đã ở Pháp lâu năm, thạo những thổ âm, hiểu rành những tập quán từng địa phương, những đặc điểm của từng vùng nước Pháp. Do đó, cuộc họp báo trở nên một cuộc phiếm luận rất vui vẻ.

Sau một lúc nói chuyện phiếm vui với các ký giả, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính thức vào vấn đề. Người nói: "*Đô đốc và tôi đều có ý kiến chung rằng, các báo Sài Gòn và Hà Nội chỗ này, chỗ khác, đã tỏ ra quá căng thẳng. Người ta có thể nói lên sự thật và dĩ nhiên không thể nào luôn luôn tặng hoa cho nhau, nhưng có thể tránh được việc chửi rủa nhau. Bởi vậy cho nên chúng tôi cho rằng phải*

https://tieulun.hopto.org

cố gắng đến mức tối đa theo hướng đó. Phải làm tất cả để chấm dứt cuộc chiến và làm nguội các đầu óc. Tôi tin rằng bằng việc thực hiện một cách trung thực bản "tạm ước" chúng ta cải thiện được rất nhiều quan hệ của chúng ta trong khi chờ đợi cuộc họp vào tháng giêng tới mà nơi họp chưa được xác định. Sẽ có rất nhiều khó khăn, nhưng chúng ta sẽ cùng khắc phục vượt qua được".

Vào một buổi chiều ngày 19 tháng 10 chiếc Dumont Durville chìm biến trong sương mù ngoài khơi biển Đông. Mãi đến 21-10 tàu cập bến Hải Phòng.

Ngay sau khi về nước, trong lời tuyên bố với quốc dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định một lần nữa lập trường kiên quyết đấu tranh giành độc lập và thống nhất hoàn toàn của Việt Nam.

"Tôi qua Pháp... mục đích cốt để giải quyết vấn đề Việt Nam độc lập, cùng Trung, Nam, Bắc thống nhất. Vì hoàn cảnh hiện thời của nước Pháp mà hai vấn đề chưa giải quyết được... nhưng không trước thì sau, tôi dám quyết rằng "Việt Nam nhất định độc lập. Trung, Nam, Bắc nhất định thống nhất".

Những sự kiện lịch sử dồn dập trong những tháng cuối năm 1945 và năm 1946 đều chứng minh Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ rõ thiện chí hòa bình, đã làm hết cách, đã nhân nhượng những gì có thể nhân nhượng cốt giữ cho được nền độc lập và thống nhất Tổ quốc thân yêu. Sự kiện vịnh Cam Ranh cũng là một chứng minh lịch sử. Đến khi không thể nhân nhượng được nữa thì Chính phủ buộc phải phát động cuộc kháng chiến toàn quốc vào tháng 12-1946. Báo *Sự thật* cơ quan của Trung ương Đảng số 64 ra ngày 29-11-1946 đã phản ảnh đúng tâm trạng của nhân dân lúc bấy giờ.

"Tạm ước 14 tháng 9 là một bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là chạm đến chủ quyền đất nước, là hại đến quyền lợi cao trọng của dân tộc".

(1) Léon Pignon sau này làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương từ tháng 9-1948 đến tháng 12-1950.

(2) Amiral thierry D'Argen lieu Chnanigue D'Jndo chine 1945-1947.

Tháp Bà Nha Trang

NGUYỄN CÔNG BẰNG

Tháp Bà (hay còn gọi là tháp Pô Nagar) nằm trên đỉnh hòn Cù Lao thuộc phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, là một quần thể đền tháp bằng gạch được người Chăm xây dựng để thờ các vị thần trong Ấn Độ giáo, song yếu tố nổi trội ở đây là thần Siva hay âm tính của thần qua hình tượng nữ thần Uma hay Bhagavati. Bên cạnh đó, Nữ thần Mẹ xứ sở đáng kính của dân tộc: Yang Pu Inư Negara cũng được thờ ở đây trong suốt nhiều thế kỷ dưới dạng những linga-yoni.

Căn cứ vào mặt bằng xây dựng và dấu vết các kiến trúc còn lại cho thấy, Tháp Bà là một trong những quần thể kiến trúc tôn giáo lớn nhất ở miền Nam Chăm, được xây dựng liên tục từ nửa cuối thế kỷ thứ 8 đến cuối thế kỷ 13. Tuy nhiên đến nay chỉ còn 5 công trình chủ yếu, bao gồm 1 kiến trúc mandapa và 4 ngôi đền tháp được phân bố trên hai mặt bằng xây dựng.

Kiến trúc mandapa là những hàng cột được xây dựng bằng gạch có 8 cạnh, hình trụ đứng và theo các nhà nghiên cứu, kiến trúc này có chức năng là nơi chuẩn bị các lễ vật cũng như việc tiến hành các nghi lễ tôn giáo cần thiết trước khi làm lễ chính thức ở các đền tháp phía trên (Ngô Văn Doanh 1994, tr.107; Trần Kỳ Phương 1997, tr.692).

Tháp Chính (kalan A) có kiểu bình đồ vuông, cao 23,30m, cấu trúc thành 3 phần: đế, thân và mái tháp. Cả khối tháp được xây dựng trên một đế chung và phần trên chính là nền nhà của tháp. Thân tháp là một khối hộp hình chữ nhật theo chiều dựng đứng. Mặt tường ngoài được trang trí bằng hệ thống các cột ốp, hệ thống cửa

https://tieulun.hopto.org

giả và những đường gờ nằm giữa các cột ốp. Trong các ô cửa giả phía Bắc và phía Nam có hình người phụ nữ dưới dạng nửa tròn trong tư thế đứng dưới một cái tán.

Tháp có 4 tầng, tầng trên được mô phỏng theo hình ảnh của tầng dưới và được thu nhỏ theo một tỷ lệ hợp lý. Khoảng trống của mỗi tầng được trang trí bằng những con vật tiêu biểu, được coi là dấu hiệu mở đầu cho một phong cách nghệ thuật mới trong lịch sử kiến trúc Chămpa, giữa thế kỷ 11 (Ph. Stern 1942, tr 78).

Toàn bộ ngôi tháp được nối với một vòm cửa dẫn lớn ở phía Đông, cũng là một chiếc tháp nhỏ hoàn chỉnh, song chỉ có 3 tầng mái, trên đỉnh có một linga bằng đá. Ở mặt trước phía Đông, phía trên cao là bộ phận trán tường được xây bằng gạch hình lá đề, kiểu mũi giáo có 3 lớp, bên trong có một lá nhĩ bằng đá thể hiện một vị thần đang nhảy múa và hai nhạc công phụ họa ở hai bên chân có niên đại khoảng năm 1065. Điện thờ là một gian hình vuông, chính giữa để bệ thờ là một tượng người bằng đá, ngồi trên một yoni khá lớn, với vòi kéo dài về phía Bắc. Đây là pho tượng được làm lại vào năm 965 thay thế cho pho tượng vàng bị lấy mất năm 918. Dựa vào những đặc trưng kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc hiện còn ở Tháp Chính cho thấy, ngôi tháp này có niên đại chủ yếu là vào giữa thế kỷ 11, là một trong những ngôi tháp sớm thuộc phong cách chuyển tiếp từ Mỹ Sơn A1 sang phong cách Bình Định.

Tháp Nam (kalan B) có qui mô lớn thứ hai trong toàn bộ tổng thể kiến trúc ở Pô Nagar, tháp cao 14,45m. Thân tháp có 5 hàng cột ốp chạy dọc trên tường và 3 cửa giả, trang trí vòm cuốn hình mũi giáo chồng lên nhau khá hài hòa. Phần mái của tháp Nam chỉ là một khối liền hình chóp, bốn mái ở 4 phía đều nhau được tạo dáng khum dần lên đỉnh nhọn, trên đỉnh gắn một khối đá trụ hình linga. Hiện nay những tư liệu có liên quan đến kiểu mái như của tháp Nam có lẽ chỉ còn tìm thấy ở tháp Yang Prong (Dak Lak) và tháp Yang Mum (đã bị đổ nát) trên Tây Nguyên.

Vòm cửa dẫn có hình mái khum cong giống thân thuyền lật úp xuống mà phần ngoài cùng hơi loe ra. Cửa ra vào hai bên có hai trụ bằng đá khối lăng trụ, khắc chạm trang trí hình cánh sen nhọn đối xứng. Trụ bên phải (nhìn từ ngoài vào) được gọt đẽo cẩn thận và mang tính thẩm mỹ hơn, trên đó có những dòng bia ký nói tới việc vua Jaya Harivarman I chúc tụng Yan Pu Nagar vào năm 1082 saka.

Trong cùng là một gian điện thờ hình vuông, khá hẹp; bệ tượng thờ là 1 bộ linga-yoni bằng đá đặt ở chính giữa. Loại hình kiến trúc kiểu tháp Nam hiện nay còn lại rất ít ở Việt Nam và theo các nhà nghiên cứu, tháp Nam thuộc loại hình có cấu trúc kiểu tháp gần giống với các Parasat Khơmer và thường là xuất hiện khá muộn (Ngô Văn Doanh 1994, tr.120). Niên đại cơ bản của tháp Nam là cuối thế kỷ 13.

Tháp Đông Nam (kalan C) là ngôi tháp nhỏ nhất ở khu di tích này, cao 7,10m. Đây là một ngôi tháp có cấu trúc kiểu 1 tầng. Tháng 7 năm 2000, trong quá trình trùng tu ngôi tháp này khi tiến hành đào xuống phần đế, phía Bắc đã xuất lộ ra một hàng gạch không thuộc phạm vi đế của tháp. Căn cứ vào hiện trạng của các kiến trúc này cho thấy, ngôi tháp hiện nay là công trình được xây dựng chồng lên vị trí của một kiến trúc đã có từ trước. Một vòm cửa dẫn được gắn vào thân tháp, bên trong có một gian điện thờ hình chữ nhật, chính giữa có bộ linga-yoni bằng đá làm bệ thờ. Với qui mô nhỏ bé và ở vị trí ngoài cùng nên tháp Đông Nam có lẽ chỉ là một ngôi miếu trong quần thể đền tháp này. Tuy vậy, đặc trưng về nghệ thuật kiến trúc cho thấy, niên đại của nó phải tương ứng với tháp Chính, tức là vào khoảng giữa thế kỷ 11.

Tháp Tây Bắc (kalan F) còn lại tương đối đầy đủ và nguyên vẹn nhất cả về kiến trúc lẫn trang trí. Toàn bộ chiều cao của tháp là 9,50m. Xét về loại hình thì đây là một tháp tầng, và tầng trên chỉ có một bộ mái dài hình thuyền thay thế cho những đỉnh nhọn. Phía dưới đế của ngôi tháp này, vào năm 1906, H. Parmentier trong một cuộc đào bới đã tìm thấy kho báu thiêng gồm những đồ cúng tiến bằng vàng, bạc.

Trên các tường có 3 cửa giả, bên trong có 3 phù điêu bán nổi bằng gạch với những chủ đề khác nhau. Trong cửa giả phía Bắc có hình con sư tử, phía Tây thể hiện một con voi có vị thần đang cưỡi và phía Nam có chạm một con chim thần garuda được chạm khắc trực tiếp lên gạch. Mái tháp khum nhọn dần về phía trên, chạy dài theo hướng Bắc - Nam. Hai mặt đầu hồi của phần mái gạch có hình vòm cung nhọn uốn vào phía trong, phía Bắc chạm khắc một vị thần đang ngồi dưới tán của các hình đầu rắn Nagar, trên những đường viền của mái có hình trang trí giống như những ngọn lửa bằng gạch nung đang bùng cháy. Dựa vào những dòng bia ký trên

https://tieulun.hopto.org

tường phía Bắc có niên đại năm 817 (sau Công nguyên), có thể đây là một trong những ngôi tháp được xây dựng vào giai đoạn sớm nhất ở Tháp Bà song cũng phải chịu cảnh tàn phá qua các cuộc chiến tranh và sau đó đã được trùng tu nhiều lần. Bởi vậy, niên đại cơ bản của tháp Tây Bắc là vào khoảng cuối thế kỷ 13 đầu thế kỷ 14.

Hiện nay ở Tháp Bà còn một số tác phẩm nghệ thuật điêu khắc khá tiêu biểu được thể hiện dưới dạng tượng tròn, phù điêu, những bộ ngẫu tượng thờ... với chủ đề quen thuộc trong Ấn Độ giáo. Trải qua nhiều biến động, đến nay số lượng các tác phẩm trên còn lại không nhiều, song trong đó vẫn có nhiều tác phẩm thuộc loại quí hiếm. Tiêu biểu trong đó là tượng thần Visnu, tượng thần ngồi không giới tính có niên đại khoảng cuối thế kỷ 8 đầu thế kỷ thứ 9 (J. Boiselier 1963, tr.109-110) và đây là 2 pho tượng thuộc thời kỳ Hoàn vương còn lại duy nhất ở các tỉnh Nam Trung bộ ngày nay. Ngoài ra, ngẫu tượng thờ trong Tháp Chính được làm năm 965, tượng phụ nữ quì, một số bệ cột có trang trí thuộc phong cách nghệ thuật điêu khắc Đồng Dương; lá nhĩ trang trí bằng đá trên vòm cửa dẫn Tháp Chính có niên đại 1065 cùng các tượng nữ thần Đêvi, nam thần Đêva thuộc phong cách Chánh Lộ thế kỷ 11; tượng sư tử đá, tượng apsara, tượng voi ganesa bằng đá, nhóm phù điêu ghép gạch trên tháp Tây Bắc có niên đại khoảng thế kỷ 12-13 thuộc phong cách Bình Định; tượng 2 con voi bằng gỗ thuộc phong cách muộn, thế kỷ 14-15... đều là những kiệt tác trong kho tàng di sản điêu khắc Chămpa.

Cho đến nay, sau Mỹ Sơn (Quảng Nam), Tháp Bà Nha Trang là nơi còn giữ được nhiều nhất bia ký cổ của Chămpa, khoảng 28 đơn vị minh văn viết bằng chữ Sanscrit và chữ Chăm cổ; có niên đại thuộc vào loại lâu dài nhất ở Chămpa (từ nửa cuối thế kỷ thứ 8 đến cuối thế kỷ thứ 13). Các bia ký ở Tháp Bà hoặc được khắc trên các cột, các lanh tô cửa, trên tường và thậm chí cả trên mình các pho tượng. Có thể khẳng định, đây là một nguồn sử liệu vô cùng phong phú và quí hiếm vì phần lớn các bia ký Chăm cổ đã bị chiến tranh và thời gian hủy hoại. Cùng với những giá trị đặc trưng tiêu biểu về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thì hệ thống bia ký hiện còn là một trong những đóng góp lớn nhất, có giá trị nhất của khu di tích Tháp Bà Nha Trang (Nguyễn Công Bằng 2000, tr.34). Bởi vậy, quần thể kiến trúc này đã được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia từ năm 1979.

Bên cạnh những giá trị về lịch sử, kiến trúc, điêu khắc nghệ thuật và bia ký, Tháp Bà Nha Trang còn chứa đựng trong đó những giá trị tiêu biểu về văn hóa vô thể của hai dân tộc Chăm-Việt qua hình tượng nữ thần Pô Inư Negara-Thiên Ya Na thánh mẫu cũng như quá trình giao lưu, đan xen, tiếp biến văn hóa trên dặm dài lịch sử dân tộc. Bởi vậy, đến nay Tháp Bà không chỉ là một địa điểm tham quan du lịch tiêu biểu ở Khánh Hòa mà còn là trung tâm thờ Mẫu của các tỉnh miền Nam Trung bộ. Tháp Bà Nha Trang xứng đáng là viên ngọc quý trong kho tàng di sản văn hóa các dân tộc Việt Nam cần được nâng niu, gìn giữ cho các thế hệ mai sau.

Nguyễn Công Bằng, *Khái quát về văn hóa tiền-sơ sử ở Khánh Hòa* trong *Khánh Hòa diện mạo văn hóa một vùng đất*, Tập II, Bảo tàng Khánh Hòa. Phân hội Văn nghệ dân gian Khánh Hòa xuất bản, 2000.

Boisselier, J., *Nghệ thuật tạc tượng của nước Chămpa* (Bản dịch tiếng Việt, tư liệu Viện Khảo cổ học),1963.

Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chămpa*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội,1994.

Trần Kỳ Phương, *Vị trí của những Mandapa trong phức hợp đền tháp Chăm* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr.697.

Stern, P., *Nghệ thuật Chàm xứ Trung kỳ và tiến trình phát triển của nó* (Bản dịch tiếng Việt, tư liệu Viện Khảo cổ học Việt Nam),1942.

https://tieulun.hopto.org

Trầm Hương

NGUYỄN GIA NÙNG

Trầm hương là tên gọi chung của loại đặc sản vào loại hiếm quý nhất của vùng nhiệt đới này. Thật ra có hai loại chính là trầm và kỳ nam. Từ hai loại chính này lại phân ra nhiều loại trầm, nhiều loại kỳ với giá trị khác nhau. Trầm và kỳ nam đều do một loại cây thường gọi là cây Gió (hay Trầm Gió) sinh ra. Không phải cây Gió nào sống lâu năm cũng có trầm, kỳ. Về nguyên nhân tạo trầm kỳ của cây Gió có nhiều giả thuyết khác nhau: Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết: "Hương ấy là do ở ruột cây Gió kết thành, Gió nhiệt thì thành trầm hương, Gió bầu thì thành kỳ nam hương. Người ta thấy cây già lá vàng mà nhỏ, thân nhiều u bướu, thì biết ngay là có hương, chặt mở để lấy". Có người giải thích nguyên nhân tạo trầm, kỳ là do những vết thương để lại trên cây Gió, nhựa cây tích tụ bao bọc lâu ngày tạo nên giống như hiện tượng chất xà cừ bao lấy dị vật vào trong cơ thể của trai ngọc tạo thành ngọc trai. Trong thực tế, không phải vết thương nào trên cây Gió cũng có khả năng tạo trầm, kỳ, nhưng cách lý giải này xem ra có cơ sở đáng tin cậy hơn cả và xưa nay những người đi vào rừng sâu kiếm trầm, kỳ dù tin hay không, gặp cây Gió họ vẫn thường dùng rìu tạo những vết mở trên thân, rễ của cây ở những điểm hy vọng có thể tạo trầm. kỳ nhất để nhiều năm sau tìm lại.

Người Việt Nam chúng ta biết tìm kiếm và sử dụng trầm, kỳ từ bao giờ, đến nay chưa có tài liệu nào xác minh rõ, nhưng chắc chắn đã từ rất lâu đời. Sử sách còn ghi lại, trong số những đặc sản, báu vật mà bọn phong kiến xâm lược phương Bắc trực tiếp vơ vét hoặc bắt dân ta nộp cống vật hàng năm, trầm hương rất được chúng lưu ý tới cùng với ngà voi, tê giác, ngọc trai, yến sào, sâm cầm... Cách

phân loại trầm, kỳ cũng được xem xét rất tỉ mỉ, kỹ lưỡng. Cũng sách *Phủ biên tạp lục* viết năm 1776 của nhà bác học Lê Quý Đôn ghi rõ: "Họ Nguyễn trước đặt đội am sơn, hàng năm cứ tháng hai thì đi tìm kiếm, tháng sáu thì trở về, số lượng nhiều ít không xác định, lấy sắc sáp trắng là tốt nhất, sắc xanh đầu vịt là thứ hai, sắc sáp xanh là kém nữa, sắc sáp vàng lại kém nữa, sắc như vằn hổ thì kém nhất; lấy chất mềm như phấn đông, có thể cắt thành miếng là hạng tốt nhất, bền rắn là hạng xấu. Tục ngữ nói: "*Nhất bạch, nhị thanh, tam hoàng, tứ hắc*". Muốn phân biệt trầm với kỳ nam thì lấy hình, chất, khí vị mà phân biệt. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng, kỳ nam thì mềm nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị gồm đủ cay, chua, ngọt, đắng; đốt trầm hương thì khói kết xoáy rồi sau mới tan, đốt kỳ nam thì hơi khói lên thẳng mà dài. Trầm hương chỉ có thể giáng khí, kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cấm khẩu, mọi chứng, mài vào nước rỏ và đốt khói cho hơi hương vào mũi, thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được tà khí, uế khí, nên trong chỗ hành dịch, hành quân không thể không dùng. Kiêng nhất là bọc giấy, nên chứa vào đồ sứ hay đồ thiếc, rồi lấy bẹ chuối bọc cho kín, phơi giữa chỗ mặt trời, đến chiều lấy ra thì nước dầu tiết ra. Cũng không nên phơi luôn. Đó là lời văn chúc Hiến chương nam của họ Nguyễn trước nói".

"Xét sách *Thiên nam dư hạ tập* chép hai nguồn Trà Đình Ô Kim huyện Bồng Sơn, thôn Nha Ca, nguồn Cầu Bông huyện Phù Ly và huyện Tuy Viễn hàng năm đều cống hiến kỳ nam hương, tức là thứ ấy. Lại xét sách *Sử văn loại tụ*, *Hương phổ*, chép rằng: Trầm hương cây giống như cây thông, cây gạo, có nhiều mắt, lấy thì trước chém gốc cây để lâu năm vỏ và thân đều nát, ruột và mắt không nát là trầm hương. Cành nhỏ cứng chắc là thanh quý. Đen mà chìm xuống nước là trầm hương, nửa nổi nửa chìm là kê cốt hương, thô là tiễn hương. Trầm hương sản xuất không phải ở một nơi, ở Chân Lạp là tốt nhất, ở Chiêm Thành thứ nhì, ở Bốt Nê là kém nhất. Lấy trầm hương Chân Lạp mà kể thì lại có ba bực: Lục dương là tốt nhất, Tam lạc là thứ nhì, Bôt la cương là kém nhất. Hương thì đại khái sinh kết (?) là tốt nhất, thục thoát là thứ hai. Có thứ hình trạng như sừng tê, có thứ như miệng én, có thứ như phụ tử, có thứ như cái thoi. Nay hỏi những người đi hái hương ở Thuận Hóa và Nghệ An mới biết thuyết cũ là không đúng. Lại sách *Bản thảo bị yếu* nói rằng: Trầm hương cay đắng tính ôn, các gỗ đều nổi, chỉ trầm hương là chìm, cho nên

https://tieulun.hopto.org

hay hạ khí mà sa đờm rãi, hay giáng khí mà cũng hay thăng khí, hương khí vào tỳ, cho nên hay trị được các khí mà điều hòa, sắc đen, thể thơm cho nên vào mạch môn hữu thận, ấm tinh tráng dương, hành khí chứ không thương khí, ôn trung không trợ hỏa, trị lòng bụng xói đau, cấm khẩu, độc lỵ, uất kết tà khí sợ gió lạnh, bệnh tả, bệnh lỵ. Sắc đen mà chìm xuống nước là không tốt, thơm ngọt thì tính bình, cay thì nóng. Có vân như đốm đa đa thì gọi là hoàng trầm, đen như sừng trâu thì gọi là giác trầm, nhấm mềm, gọt quăn thì gọi là hoàng lạp trầm; thứ này khá được: Nổi thì gọi là tiễn hương, nửa chìm thì gọi là tiễn hương kê cốt hương, tuy chìm mà lòng rắn thì cũng không dùng được. Trộm ngờ kỳ nam hương tốt nhất tức là hoàng lạp trầm, hạng thứ là loại hoàng trầm".

Thật ra, không chỉ Khánh Hòa mới có trầm hương và kỳ nam, nhưng từ trong truyền thuyết dân gian, trong những trang sách nhiều đời còn ghi lại và qua cả số liệu thu được về xuất khẩu hàng năm thì Khánh Hòa vẫn là một trong những địa phương có thế mạnh về mặt này. Hiếm có loại lâm sản, nông sản nào với khối lượng gọn nhẹ, tiện cho việc xuất khẩu lại có giá trị cao như trầm hương và kỳ nam. Ngay từ thế kỷ thứ mười lăm, mười sáu, các thương gia phương Tây khi ghé vào buôn bán ở Đà Nẵng, Hội An... đều rất chú ý tìm mua loại dược liệu quý này. Ngày nay, thị trường tiêu thụ trầm, kỳ trên thế giới vẫn không hề bị thu hẹp, trái lại càng được mở rộng thêm và nẩy sinh những nhu cầu mới của sự phát triển kinh tế và xã hội. Khánh Hòa ngày nay không những chỉ lo bảo vệ những cây Gió tự nhiên mọc trong rừng mà còn đang cố gắng ươm trồng những cây Gió và nghiên cứu khả năng tạo trầm, kỳ của cây để tiến tới có thể chủ động khai thác loại đặc sản này...

Người Raglai ở Khánh Hòa

NGUYỄN THẾ SANG

Dân tộc Raglai thuộc nhóm ngữ hệ Malayo-Polynêdi, có quan hệ nguồn gốc với người Chăm, cùng ngôn ngữ với một số tộc người hiện sinh sống rải rác trên một vài hải đảo và ven biển Cực Nam Trung bộ.

Người Raglai sinh sống lâu đời trên vùng đất Nam Trung bộ, tại triền Đông cuối dãy Trường Sơn từ phía Bắc Khánh Hòa đến Bình Thuận; tập trung đông nhất nơi miền núi Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Từ địa lý, địa bàn sinh sống, sự dung hòa văn hóa trong quá trình phát triển nên về ngôn ngữ, về tên các dòng họ, trang phục đến phong tục tập quán có một số khác biệt giữa cư dân các vùng. Có nhà khoa học phân định người Raglai thành hai nhóm : Raglai Bắc và Raglai Nam, có người phân chia thành bốn vùng ngôn ngữ...

Điều tra thực địa cho thấy, do cư trú tại một thung lũng sâu có núi cao bao bọc xung quanh, cộng đồng Raglai ở Tô Hạp (huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa kéo dài đến giáp các xã thuộc vùng Tây Bắc Ninh Thuận) còn giữ được nhiều yếu tố cổ trong ngôn ngữ và giá trị văn hóa dân gian dân tộc cổ truyền hơn tại các vùng khác.

Gia đình

Người Raglai quan niệm có vợ có chồng là có sự sống giống nòi, do vậy việc cưới được tiến hành trang trọng với rất nhiều lễ tục mang đậm tính nhân văn và là ngày hội vui của cả cộng đồng. Đồng thời, xã hội nghiêm khắc lên án những hành vi trái với phong tục tập quán mà luật tục Raglai nêu lên nhiều sự việc sự vụ cụ thể liên quan đến hôn nhân gia đình và quan hệ nam nữ (phải chịu cưới phạt-tẩy rửa do quan hệ tình dục trước hôn nhân, việc ngoại tình,

https://tieulun.hopto.org

cường dâm, đàn bà lớn tuổi dụ dỗ con trai mới lớn..và cao nhất là tội loạn luân).

Người Raglai vẫn duy trì chế độ mẫu hệ. Con gái cưới chồng về nhà mình với quan niệm chặt cây rừng về làm cột nhà, bắt người ta về làm người mình và chàng rể, người chồng trở thành trụ cột trong gia đình nhà vợ, gánh vác mọi công việc làm ăn nhưng quyền quyết định những việc lớn, quan trọng vẫn là người vợ hay người cậu bên vợ. Con cái theo họ mẹ và luôn giữ mối quan hệ huyết thống họ mẹ suốt bảy đời. Quyền thừa kế của cải truyền đời của ông bà để lại thuộc về con gái và thường là con gái út gánh vác trọng trách quản lý gia đình khi cha mẹ qua đời; nếu con gái út còn quá nhỏ thì người cậu hay người chị gái giúp đỡ trông nom quản lý, tuyệt đối không được lợi dụng hay chiếm đoạt.

Nhà ở

Người Raglai ở nhà sàn - còn gọi nhà dài. Ngôi nhà dài truyền thống Raglai kết cấu vững chắc, thường các cột chính có đường kính hơn ba gang tay cao hơn 4 mét. Riêng phần thềm - phần sàn từ sân đất lên hết cầu thang trước khi bước vào các gian nhà chính bên trong rộng hơn ba mét chạy suốt hiên mặt trước nhà đủ để dàn mã la diễn tấu cùng các sinh hoạt khác mỗi khi gia đình có lễ hội (việc cưới, việc tang, lễ bỏ ma, lễ đền ơn đáp nghĩa mẹ cha...) và cả khi phân xử sự việc theo luật tục...; Thềm trước nhà còn là nơi nghỉ ngơi thư giãn, ăn trầu hút thuốc.

Trong khu đất ở của một gia đình, nhà dài được gọi là cơ ngơi to và chung quanh là hệ thống kho tàng. Tùy gia đình ít hay nhiều lao động, biết tính toán làm ăn hay không mà xây dựng những nhà kho: kho lúa, - kho bắp, kho bông vải hay nhà kho bên ngoài bông vải chứa có khung cửi dệt và là nơi may vá thêu thùa dành cho đàn bà con gái trong gia đình...

Các khu nhà ở của gia đình Raglai thường xây dựng trên sườn đồi về một bên của dòng suối và có tập quán xây dựng cách xa nhau. Quanh khu nhà ở có hàng rào chắc chắn, có một hoặc hai cửa ra vào và luôn có máng nước bằng tre nứa dẫn từ suối về bảo đảm sinh hoạt hàng ngày và có chỗ tắm giặt cho đàn bà, con gái, trẻ em. Máng dẫn nước từ suối về nhà đã đi vào tập quán nên khi dựng nhà mồ luôn phải làm máng nước giả cho người đã khuất. Ngoài ra, trên đám rẫy đang canh tác, người Raglai còn có nhà rẫy để ăn uống

nghỉ ngơi những ngày lao động mùa vụ, có kho tạm chứa hoa lợi trước khi mang về nhà.

Nhà dài Raglai là nơi sinh sống quây quần ít nhất ba - bốn thế hệ (bà-ông, mẹ-cha, các con gái-các chàng rể, các cháu, chắt) dưới sự cai quản của chủ nhà, thường là người già, cao tuổi nhất trong gia đình, trong dòng họ. Gia đình được coi là cơ sở của cộng đồng làng. Làng và tổ chức làng. Nhiều nhà họp thành xóm, nhiều xóm họp thành làng là đơn vị cơ sở của xã hội.

Quản lý điều hành công việc của làng thường gồm Chủ làng, Chủ núi và Chủ xử việc. Đây là những người nổi trội, những người được coi là mẫu mực trong gia đình, nuôi nấng dạy dỗ con cái mạnh khỏe, lao động sản xuất giỏi giang, những người gương mẫu gìn giữ phong tục tập quán, có hiểu biết, giao thiệp rộng được bà con xóm làng nể trọng... Chủ Làng có nhiệm vụ trông coi điều khiển mọi hoạt động, duy trì trật tự trị an, tổ chức lực lượng sẵn sàng cùng phòng chống thú dữ hay bất cứ sự xâm nhập nào từ bên ngoài, chủ trì các lễ hội của làng. Cùng quản lý cộng đồng làng còn có Chủ Núi là người thông thuộc ranh giới đất đai rừng núi thuộc phạm vi mình quản lý, trong đó có ruộng nương rẫy thuộc sở hữu gia đình, sở hữu dòng họ và sở hữu cộng đồng. Phạm vi quản lý của Chủ Núi thường trùng khớp với địa giới của một làng nhưng cũng có trường hợp gồm nhiều làng. Bên cạnh Chủ Làng, Chủ Núi còn có Chủ Xử việc, người chủ trì các cuộc phân xử sự việc lớn nhỏ xảy ra trong làng. Chủ xử việc là người am hiểu sâu sắc phong tục tập quán, nắm rõ những điều kiêng cữ cấm kỵ, thông làu luật tục và quan trọng hơn hết là có cuộc sống mẫu mực, đạo đức, người công tâm, có uy tín trong dân làng...

Kinh tế

Nguồn lương thực và thực phẩm chính của người Raglai dựa hoàn toàn vào sản xuất nương rẫy và một ít ruộng nước. Bắp, lúa là lương thực chính, sau đó bo bo, cao lương, các loại khoai, đậu đỗ...cùng nhiều loại rau quả khác. Điều đáng nói là người Raglai không du canh du cư mà chỉ luân canh trên những đám rẫy của mình đã có, gồm rẫy mới phát ; rẫy hỏi (rẫy vừa bỏ vài ba năm) và rẫy cũ đã bỏ 8-9 năm đã thành rừng. Khi canh tác trên rẫy mới vài ba năm, đất đã bạc màu, chủ rẫy bỏ cho đất nghỉ để quay lại rẫy cũ lúc này đã thành rừng sau hơn 9-10 năm đất nghỉ phát dọn canh tác...

https://tieulun.hopto.org

Ngoài rẫy nương, việc khai thác sản vật từ rừng núi, trong đó có các loài chim thú thông qua việc dọn ranh đặt bẫy và săn bắn cũng là nguồn cung cấp quan trọng. Mãi đến vài thập niên lại đây người Raglai vẫn còn duy trì phương thức canh tác nguyên thủy là phát rừng-đốt rẫy-chọc lỗ-trỉa giống, săn bắt và đào củ hái rau quả trong rừng.

Người Raglai có nhiều vật nuôi, thường thấy là trâu , bò, heo dê, gà, vịt... để làm thực phẩm và lễ vật trong các nghi lễ hoặc của cải để trao đổi, bồi thường... con chó vừa để giữ nhà và giúp người đi săn. Ngoài ra còn có mèo, ngựa...

Xuất phát từ nền kinh tế sản xuất tự túc, các nghề thủ công như đan lát, gốm, dệt, rèn, làm giấy phất điều...đã hình thành nhưng chậm phát triển, chưa thành hàng hóa, chỉ đủ bảo đảm cho nhu cầu cuộc sống cộng đồng. Về sau, có lẽ do điều kiện giao lưu thuận lợi hơn, các "đò đưa" "thương lái" người Chăm và người Việt mang hàng hóa có chất lượng cao hơn len lỏi vào từng làng từng nhà đã góp phần hạn chế sự phát triển - thậm chí làm tê liệt nghề thủ công truyền thống vốn non yếu của người Raglai.

Y phục cổ truyền

Các thế hệ người Raglai đã sáng tạo trang phục riêng cho mình với kiểu dáng, màu sắc, hoa văn vừa phản ánh thị hiếu thẩm mỹ dân tộc vừa phù hợp với sinh hoạt sản xuất. Người nữ Raglai mặc cà chăn /váy màu đen có từ 5 đến mười đường hoa văn vòng quanh từ gấu váy lên ngang gối; Vòng hoa văn dưới cùng màu đỏ, các vòng bên trên màu trắng. Người Raglai có loại áo chui đầu (gọi theo kiểu dáng); còn được gọi là– áo khoang (gọi theo màu sắc - vì thân áo và ống tay áo gồm hai màu trắng – đen xen kẽ nhau thành từng khoang từ dưới lên). Áo chui đầu có nguồn gốc từ những chiếc áo làm bằng hai mảnh vỏ cây từ thuở con người chưa biết trồng bông dệt vải. Từ kiểu áo chui đầu về sau người Raglai sáng tạo ra loại áo xẻ thân trước thành hai vạt, riêng áo nữ có gài nút (cài cúc) bên dưới ngực. Chi tiết mà người già lưu ý là : lớp trẻ phải mặc áo chui đầu cho kín đáo, những người có con mới mặc áo xẻ thân trước thành hai vạt để tiện mở ra khi cho con nhỏ bú. Bên trong áo, người nữ Raglai mặc lót cái yếm, hai dây yếm buộc quàng qua cổ thả sau lưng. Về sau dây yếm trở thành trang sức, may riêng và gắn vào vòng kiềng đeo cổ . Đồ trang sức của nữ có – cong/ vòng đeo cổ tay, vòng đeo cổ,

các loại vòng cườm, bông tai...bằng đồng thau hay bằng bạc, (trong sử thi còn thấy có lục lạc)

Người nam Raglai mặc cà giọt/khố và áo khoang. Lưng buộc dây thắt lưng. Cả nữ và nam đều có khăn vấn đầu. Ngoài trang phục sử dụng thường ngày cho từng giới còn có trang phục lễ hội, trang phục cho từng đối tượng khác nhau trong xã hội như vijơu, những người xử việc.

Chất liệu dùng nhuộm màu là những cây cỏ sẵn có trong thiên nhiên. Những chất liệu này còn dùng trang trí hoa văn hình tượng trên nhà mồ, trên các con tàu trong nghi lễ cầu cúng và trên những cánh diều góp phần thư giãn vào những ngày nhàn rỗi.

Ca nhạc dân gian

Nền ca nhạc dân gian dân tộc Raglai khá phong phú và độc đáo. Cổ nhất là đá kêu, những thanh đàn đá tiền sử được dựng thành dàn trên rẫy, thông qua một hệ thống chuyển lực tự động bằng mây tre gỗ sẵn có trong rừng dùng sức nước điều khiển tạo nên bản hòa tấu với thanh âm độc đáo vang động núi rừng. Kế đến là chiêng chống mã la lắp là những bộ chiêng, mã la, được người xưa chế tác bằng tay nên nổi rõ trên bề mặt những vết gò lồm đồm da cóc như ba tầng hoa văn tinh tế. Đây là báu vật xếp hàng đầu trong báu vật truyền đời của tổ tiên dòng họ .

Dân ca Raglai phong phú về làn điệu, có các làn điệu chính cổ truyền, một số làn điệu đã được cách tân phát triển thành làn điệu mới. Các điệu **alơu sa-ư** - hò, ru con, ru em, đồng dao, lời văn cầu cúng trong các nghi lễ... Các làn điệu dân ca không chỉ nhằm chuyển tải tình cảm, giao lưu đối đáp trong lao động sản xuất sinh hoạt thường ngày, trong các lễ hội mà còn sử dụng diễn xướng akhàt jucar - trong đó có những thiên sử thi hấp dẫn người nghe"năm ngày mười đêm" chưa hết...

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, theo lời kêu gọi của Cụ Hồ, đồng bào Raglai một lòng ủng hộ cách mạng, gia nhập các đoàn thể Việt Minh, xây dựng chính quyền nhân dân. Vừa giành được độc lập thì thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta. Tiếng súng kháng chiến chống Pháp từ Mặt trận Nha Trang vang dội khắp các tỉnh Nam Trung bộ. Lớp lớp thanh niên Raglai xung phong gia nhập"bộ đội Cụ Hồ".Đồng bào Raglai đã góp phần xứng đáng vào công cuộc kháng chiến đánh đuổi ngoại xâm giành hòa bình độc

https://tieulun.hopto.org

lập thống nhất cho đất nước.Ngay sau ngày hoàn toàn giải phóng, bà con Raglai dốc sức hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới.

Giữa những năm 90, UBND tỉnh Khánh Hòa triển khai đề tài **"Sưu tầm nghiên cứu xây dựng chữ viết tiếng Raglai".** Đề tài được Hội đồng khoa học tỉnh nghiệm thu (năm 1996), nhóm nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa dân gian Raglai ở Khánh Hòa đã vận dụng kết quả của đề tài vào công việc của mình hết sức có hiệu quả. Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận các công trình văn hóa dân gian Raglai (thần thoại, sự tích, truyện kể, thành ngữ, tục ngữ, dân ca, đồng dao, trường ca, sử thi, nghi lễ, luật tục...) được thể hiện hàng ngàn trang bằng chữ viết tiếng mẹ đẻ Raglai. Quy ước làng văn hóa xây dựng trên cơ sở vận dụng luật tục truyền thống soạn thảo song ngữ Raglai -Việt được bà con hoan nghênh. Một số tài liệu tuyên truyền được biên soạn giúp bà con dễ nghe dễ hiểu. Sách dùng giao tiếp được biên soạn cho lớp học của cán bộ người Việt hoạt động trong chương trình phát triển y tế cộng đồng tại Khánh Sơn thu được kết quả tốt.

Thực hiện cương lĩnh chấn hưng văn hóa dân tộc, cuộc vận động bà con gìn giữ và truyền dạy vốn văn hóa văn nghệ quý báu của cha ông xưa để lại từng bước được quan tâm, chữ viết tuy chưa phổ cập nhưng đã có tác dụng cụ thể (ghi chép, lưu giữ những giá trị văn hóa dân gian) từng bước đưa vào cuộc sống đương đại.

Cùng với các chương trình kinh tế xã hội được chính quyền các cấp đầu tư xây dựng trong những năm qua, đời sống vật chất và tinh thần đồng bào Raglai ở Khánh Hòa từng bước được nâng cao tạo nên sự đổi thay hết sức căn bản và lớn lao.

(1) Theo chúng tôi, từ **Oranglai** cổ hơn, được thành lập bởi **Urang** và **glai**. Theo luật biến âm (thường gặp trong dân ca và nhất là trong akhar jucar) **Urang** là từ biến âm của **Uràc** (người) và **glai** (rừng). Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ Raglai dần dần được lượt bỏ những tiền âm tiết, những phụ âm giữa...Ở đây, **Uràc** thành **Ràc** (người) được ghép với **glai** hay **dlai** (rừng) thành **Raglai** hay **Radlai.**

Trong cuốn từ vựng thuộc công trình xây dựng chữ viết tiếng Raglai, chúng tôi dùng từ **Radlai** để chỉ các tộc người ở miền núi / đồng bào Thượng và **Raglai** là tộc danh .

Cách phát âm của người Raglai còn có một đặc điểm nữa là âm U đứng trước hoặc sau một nguyên âm thường được phát âm thành O (trong tiếng Việt), âm Â đọc thành Ơ (trong tiếng Việt)... do vậy **Urăng** được chép thành **Orang**; tiếng **Pinăng** : Cau đã chép thành **Cao** . trên cao (**dlòc** của Raglai).

(2) Theo chúng tôi, tộc danh "**Đàng Hạ**" do người Việt mới gọi sau này nhằm phân biệt với các tộc người sanh sống trên cao nguyên **"Đàng Thượng"**. Phải chăng người Đàng Hạ là hậu duệ của một vài thị tộc nhỏ có cùng nguồn gốc với người Raglai – Xin xem Về nguồn gốc Người Đàng Hạ của Đà Lãng (Nguyễn Thế Sang) – Tạp chí Nha Trang số 24 – tháng 5-6 năm 1994.

(3) Theo tiếng nói thường ngày của bà con Raglai và trong các từ vựng Raglai từ trước tới nay :

Pupor	: vùi trong tro, lấm tro, dính tro
Canông pupor	: khung tro bếp đặt trên nhà sàn
Havưu	: tro, bụi.

(4) Trước khi mở cửa đền tháp tiến hành các nghi lễ, bao giờ cũng phải chờ người Raglai đưa các báu vật về và các thầy tư tế xướng cầu : "Các con của Ngài đã tề tựu, xin Ngài cho chúng con mở cửa đền" .

5. Mãi đến những năm đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam, đạo Tin lành mới bắt đầu phát triển trong một số người Raglai ở một vài nơi.

(6) **Patơu tilĕng :** đá kêu, tiếng mẹ đẻ của người Raglai dùng để chỉ những thanh đá phát ra tiếng nhạc và cả những thanh đàn đá đã được người tiền sử chế tác thành nhạc khí. Sau khi GS Condominas công bố bộ đàn làm bằng đá thu thập được ở Ndut Liêng Krak , GS Trần Văn Khê và các nhà nghiên cứu âm nhạc lúc đó gọi là thạch cầm. Sau khi phát hiện sưu tầm những thanh **patơu tilĕng** ở Khánh Sơn năm 1979, Sở Văn hóa Thông tin Phú Khánh và Hội đồng khoa học về đàn đá Việt Nam gọi là **Đàn đá Khánh Sơn** – chúng tôi dùng thuật ngữ này.

(7) **Rumŏng Dasiaq-Rumŏng Samari** còn gọi tắt là **Dasiaq** (Taxer), chúng tôi dịch là Người Cọp- Cọp Người để chỉ con người trong thời kỳ xa xưa, tuy đã sống thành làng, có công cụ sản xuất, săn bắt...nhưng vẫn còn ăn thịt người (?) phần chiều trong các sử thi (Udai-Ujàc, Dam Chilang...), trong dân ca và nhiều loại hình khác – Xin xem thêm Bước đầu khảo sát folklore Raglai của Nguyễn Thế Sang trong *Khánh Hòa – diện mạo văn hóa một vùng đất* - Hội Văn học nghệ thuật và Sở VHTT Khánh Hòa xuất bản năm 1998 .

(8) Xin xem thêm Trang phục Raglai của Nguyễn Thế Sang trong *Văn hóa phi vật thể Khánh Hòa* – nxb Văn hóa dân tộc – Hà Nội -1999.

(9) Của cải được coi là quý giá thường là **chìc, chhar, salau, cuvau, lamo** – chiêng, mã la, mâm thau, trâu, bò và các loại nồi đồng lớn (lĭng bung, lĭng bai), cả đá quý, ngà voi, trầm hương, tô hạp...

(10) Các loại nhạc cụ Raglai

(11) Thời lượng akhàt jucar **Sa Ia - Juhia** thu trong 38 băng ghi âm C 90 do Cụ bà **Chamaliaq Thiq Jiĕnq** – 89 tuổi ở xã Sơn Bình Huyện Khánh Sơn hát.

https://tieulun.hopto.org

(12) Công trình **Sưu tầm nghiên cứu xây dựng chữ viết tiếng Raglai** do Huyện ủy và UBND huyện Khánh Sơn đề xuất, Hội đồng khoa học tỉnh Khánh Hòa chấp thuận, ông Trần Vũ làm chủ nhiệm đề tài cùng một số cộng tác viên chính : Catơr Biêng (Bo bo Biển), Chamaliaq Riya Tiêng, Nguyễn Thế Sang... thực hiện.

Cùng với báo cáo khoa học về nội dung cơ bản của đề tài còn có tập từ vựng hơn 5.500 từ, một số tài liệu giáo khoa nhằm đào tạo giáo viên phục vụ việc dạy thử nghiệm lớp Một trong bốn tháng - đã hoàn thành và được Hội đồng khoa học tỉnh Khánh Hòa nghiệm thu năm 1996.

Từ đó, những người làm công việc sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian Raglai đã sử dụng ghi chép nhiều truyện cổ, dân ca, akhàt jucar trường ca, sử thi, thành ngữ, tục ngữ, luật tục..., đã biên soạn một số tài liệu tuyên truyền, quy ước làng văn hóa, sách dạy giao tiếp song ngữ Raglai - Việt phục vụ cho cán bộ hoạt động tại địa bàn người Raglai sanh sống...

Công trình này, chúng tôi sử dụng bộ chữ viết tiếng Raglai nói trên.

Vịnh Cam Ranh 70 năm trước dưới mắt một ký giả Pháp (*)

NGUYỄN PHAN QUANG (dịch)

Chúng tôi may mắn tham dự cuộc hành trình trên tuyến mậu dịch hàng hải quốc tế từ Viễn Đông đi châu Âu. Ở một điểm tiếp giáp với ven biển Đông Dương hình vòng cung, chúng tôi ngạc nhiên đến sửng sốt khi hiện ra trước mắt một trong những bến cảng đẹp nhất thế giới, có thể sánh với Sydney, Rio-de-Janeiro, Diego-Suarez : tôi muốn nói đến Cam Ranh.

Cam Ranh bao quát cả một vùng Biển Đông; cách Hong-Kong 690 dặm, Manila 690 dặm, Singapour 698 dặm và Indes Néerlandaises 700 dặm; tàu bè rất dễ cập bến cảng. Vịnh Cam Ranh dài 12km, rộng 6km, chỗ cạn nhất là 10m, chỗ sâu nhất 85m. Hai dải núi nhô ra biển như hai bán đảo che chở Cam Ranh khi có bão tố.

Cửa cảng rộng 1.300m, sâu 20-25m, có hòn đảo Tagne (?) án ngự phía trước, cách bờ biển 208m. Nền đất và đồi núi bao quanh vịnh Cam Ranh đều là đá hoa cương.

Cam Ranh là một pháo đài tự nhiên lý tưởng, hoặc như cách nói của đô đốc Courbet: "là một đồn phòng vệ [corps de garde] của Thái Bình Dương".

Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã có ý định chấn chỉnh việc đưa vào sử dụng vịnh Cam Ranh, nhưng rất tiếc ông ta ở Đông Dương không được lâu.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1905, 140 tàu chiến và tàu vận tải của đô đốc Nga Rojestvensky đã vào trú và tiếp nhận binh lương trong vịnh này. Chẳng hiểu sao mãi đến nay hình như người ta vẫn coi thường việc tận dụng ưu thế của vịnh Cam Ranh.

Từ năm 1901, đã có một tngười Pháp đến đây; ông ta tiên đoán triển vọng rực rỡ của vùng vịnh này và xin cấp nhượng mấy ngàn hec-ta đất ở những địa điểm thuận lợi nhất . Chẳng hiểu sao người ta đã ngần ngại trước một yêu cầu như vậy ! Phải chăng người ta lo sợ Cam Ranh sẽ phương hại đến lợi ích của Sài Gòn ?

Thực ra, Sài Gòn chẳng có gì phải ngán ngại Cam Ranh. Sài Gòn hiện đang là và mãi mãi vẫn là một cảng xuất khẩu gạo. Nằm sâu trong nội địa 80km, Sài Gòn cần có một tiền cảng [avant-port] như ở những thành phố tương tự (Rouen, Bordeaux v.v...). Ngược lại, những ưu thế của Cam Ranh thì đã được điều kiện tự nhiên quy định. Các tàu lớn và chiến hạm trên 180m khó tránh bất trắc khi ngược dòng sông Sài Gòn quanh co, khuất khúc. Gặp thời chiến, không may có một thuyền buồm cũ kỹ bị đắm giữa dòng thì coi như sông Sài Gòn tắc nghẽn hoàn toàn.

Về mặt thương mại, những chuyến thư tín quan trọng gửi đi Sài Gòn thường bị thất lạc, gây tổn phí nặng nề, và chẳng công ty ngoại quốc nào lại chấp nhận những thiệt thòi như vậy. Thế thì tất cả các tàu ngoại quốc cỡ lớn đi Trung Hoa, Nhật Bản hoặc từ những nước đó quay trở về đều có thể dừng lại ở Đông Dương, vì đều phải đi qua trước vịnh Cam Ranh để nhìn rõ hải đăng ở mũi Padaran. Khi có bão tố, các tàu này đã vào trú ẩn trong vịnh. Giá như Cam Ranh được bố trí thành tiền cảng của Sài Gòn đồng thời là một căn cứ tiếp tế, thì tàu bè sẽ có thể dừng lại Cam Ranh một cách hợp thức.

Một căn cứ tiếp tế như vậy sẽ mang lại nguồn lợi càng lớn một khi bến cảng đã được nối kết, và còn lớn hơn nữa nhờ dựa vào một hậu phương đầy hứa hẹn; con đường sắt 336km chạy thẳng vào Sài Gòn; con đường sắt Đà Lạt liên thông Cam Ranh với cao nguyên Lang-Biang ở phía Tây và con đường xuyên Đông Dương ở phía Bắc sẽ hoàn thành trong năm 1936. Nhờ các con đường sắt này, những đợt khách hối hả đến vùng Viễn Đông kinh doanh hoặc tham quan sẽ ngày càng đông...

Mỗi tuần có 8 chuyến thư tín vào cảng – thay vì 1 chuyến như hiện nay – sẽ tác động rất lớn đến nền thương mại đang trì trệ của

thuộc địa này và sẽ kết thúc nhanh chóng cuộc khủng hoảng mà Đông Dương đang phải chịu đựng thật thảm hại.

"Thời gian là tiền bạc"; nguồn lợi thật lớn lao nếu biết khẩn trương; khách du lịch hiếu kỳ muốn được nhìn những gì mới mẻ hơn chứ không chỉ ngắm trời và nước, cũng như những doanh nhân tìm kiếm khách hàng đều có thể đến miền bắc Ấn Độ, Miến Điện, Xiêm, Đông Dương rồi về Cam Ranh lên tàu đi Hong Kong chỉ 4000km, so với tuyến ngoài biển khơi thì rút ngắn được một nửa độ đường. Hành khách lên tàu ở Cam Ranh sẽ lợi được 2 ngày đường so với ở Đà Nẵng, mà ngày nào ở Cam Ranh cũng có một chuyến tàu.

Tàu bè của các hãng Pháp chạy tuyến Pháp – Nhật Bản hiện đang vào cảng Sài Gòn sẽ rút ngắn được 5 ngày (cả đi lẫn về) nếu bỏ cảng Sài Gòn mà đến cảng Cam Ranh và sẽ tiết kiệm được hàng chục vạn francs. Mọi hàng hóa, sản vật từ châu Mỹ, châu Úc có thể chở thẳng đến Đông Dương, thay vì hiện nay vẫn buộc phải đổi tàu ở Singapour hay ở Hong Kong.

Cuối cùng, vùng cao nguyên Lang-Biang có thành phố Đà Lạt cách Cam Ranh 140km. Những người Âu đau yếu hoặc mệt mỏi trú ngụ ở Mã Lai hay ở Hong Kong có thể về đây nghỉ ngơi qua mùa hè. Đà Lạt còn là trung tâm của một vùng săn bắn tuyệt vời. Hơn nữa, Đà Lạt sẽ là thủ đô hành chính tương lai của Đông Dương. Tại đây, người Âu tìm lại được không khí trong lành ở quê hương mình. Binh lính có thể đóng trại ở đây mà không lo sức khỏe suy nhược. Có thể nói Lang-Biang là một pháo đài bất khả xâm phạm; và nếu có thêm một căn cứ hải quân vững chắc ở Cam Ranh thì quân lực của Liên hiệp Pháp ở Thái Bình Dương sẽ được tăng cường biết chừng nào !

Chính quyền Đông Dương từng lo nghĩ nhiều về tương lai của thuộc địa, vừa có hai quyết định quan trọng nhằm đưa Cam Ranh ra khỏi tình trạng hiện nay.

Quyết định thứ nhất : Cam Ranh phải được sắp xếp, chỉnh đốn để phục vụ khách du lịch và tàu bè ngoại quốc. Một bến tàu vừa được xây dựng thông ra tuyến xe lửa Nha Trang-Sài Gòn bằng một con đường sắt. Hành khách sẽ dễ dàng rời tàu lên bờ ở Cam Ranh để đi tham quan Sài Gòn, Angkor, Phnom-Penh, Bangkok...rồi quay lại Sài Gòn và trở về tàu ở Cam Ranh. Chỉ cần hành khách trên các

https://tieulun.hopto.org

tàu chạy ngoài khơi báo trước 48 tiếng đồng hồ bằng vô tuyến điện cho Sở xe lửa Sài Gòn để đăng ký một toa tàu đặc biệt ở Cam Ranh.

Quyết định thứ hai : chuyển căn cứ tàu ngầm từ Sài Gòn ra Cam Ranh.

(*) Tác giả : Robert Réallon. Bài viết đăng báo *Le Petit Parisien* và được trích đăng trên *L'Ami du Peuple Indochinois* (số ra ngày 16-1-1934).

Quá trình diên cách tỉnh Ninh Thuận từ 1901 - 2002

NGUYỄN NGỌC NAM

1. Quá trình hình thành tỉnh Ninh Thuận

Đại Việt sử ký toàn thư chép ngày 24-2 năm Hồng Đức thứ 2 (1471) vua Lê Thánh Tông "thân đem đại quân đánh phá thành Thị Nại (...). Ngày 28 vua tiến vây thành Chà Bàn (...) *Trà Toàn* bị bắt, đại tướng là *Bồ Trì Trì* chạy đến *Phiên Lung* (Phan Rang) giữ lấy đất ấy, xưng làm vua Chiêm Thành, tuy đất đai chỉ còn 1/5, sai sứ đến tiến cống. Vua phong cho làm vương". Năm 1653 tháng 4 năm Quý Tỵ, vua Chiêm là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) sai cai cơ Hùng Lộc [1] thống lĩnh 3.000 quân xuất phát từ Huế tiến đánh, chiếm đến sông *Phan Lung* lập ra phủ *Thái Ninh*, sau đổi thành *Diên Khánh*, tức đất Khánh Hòa ngày nay. *Bà Tấm* sai con là *Xác Bà Ân* nộp lễ xin hàng. Bên bờ Tây sông *Phan Lung* trở đi vẫn là đất Chiêm Thành và cứ 5 năm phải vào nộp cống. Năm Nhâm Thân (1693) nữ vương cuối cùng của Chiêm Thành là *Bà Tranh* (Po-Thớt) làm phản, đem quân cướp phá phủ *Diên Ninh*. Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ *Nguyễn Hữu Kính* đi đánh dẹp bắt được các yếu nhân của Chiêm Thành là *Bà Tranh, Bà Ẩn, Tả Thần Viên, Kế Bá Tử*. Từ đấy bờ cõi nước ta mở rộng đến *tỉnh Bình Thuận*, giáp với nước *Chân Lạp*. Bản triều lấy đất từ *Phan Rang, Phan Rí* trở về tây đặt làm 2 *huyện An Phước* và *Hòa Đa*, lại đặt *dinh Bình Thuận*, đổi *nước Chiêm Thành* thành *trấn Thuận Thành*, phong chức tước cho dòng tộc vua Chiêm Thành cũ và buộc hàng năm nộp cống phú[2], đặt 4 đạo[3] *Phan Rang, Phan Thiết, Ma li, Phố Hài*; đặt mỗi đạo

https://tieulun.hopto.org

một chức quan văn và một chức quan võ, đều thuộc vào dinh, không đặt quan phủ huyện.

Đời Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế Nguyễn Phúc Thuần, năm Quý Tỵ thứ 8 (1773) đất ấy bị nhà Tây Sơn chiếm. Đến năm Quý Sửu (1793) Thế Tổ Cao Hoàng đế *Nguyễn Ánh đánh chiếm lại*. Năm Gia Long thứ 7 đổi *dinh Bình Thuận* thành *trấn Bình Thuận*,. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi *phủ Bình Thuận*, kiêm lý *huyện Yên Phước*, bỏ *đạo Phan Rang*. Năm Minh Mệnh thứ 13 dân *trấn Thuận Thành* tình nguyện bỏ *thổ quan* mà đặt *lưu quan*, bèn bỏ tên *trấn Thuận Thành*, sai quan đến tùy đất mà đặt 2 *phủ Ninh Thuận* và *phủ Hàm Thuận*. Năm ấy đổi trấn thành tỉnh.

Phủ Ninh Thuận cách tỉnh lỵ 12 dặm về phía đông bắc, đông đến biển giáp địa giới *huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hòa*, tây đến địa giới huyện *Hòa Đa phủ Hàm Thuận*, nam giáp biển, bắc đến địa giới *huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hòa*, gồm 2 *huyện Yên Phước* và *Tuy Phong*. Năm *Đồng Khánh* thứ 4 trích đất thượng du *huyện Yên Phước* đặt *huyện thổ Yên Phước* và huyện Man gồm 3 tổng.

Huyện thổ Yên Phước phía đông đến biển giáp địa giới *huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa*, phía tây đến địa giới *huyện Tuy Phong*, phía nam đến biển, phía bắc đến địa giới *huyện Vĩnh Xương*. *Huyện Yên Phước có 7 tổng*, 79 xã thôn lí sách, trong 7 tổng có 3 tổng người Man (Chàm) vốn là đất *trấn Thuận Thành* (cũ): *tổng Trà Dương* 16 sách, *tổng Í Lâm* 13 sách, *tổng Tà Họa* 10 sách.

Huyện Tuy Phong ở phía tây nam phủ, đông giáp địa giới *huyện Yên Phước*, tây đến địa giới *huyện Hòa Đa*, nam đến biển, bắc đến động Man, nguyên là đất *đạo Phan Rang, huyện Yên Phước*. Năm Minh Mệnh thứ 13 trích từ sông *Ma Bố* về phía tây đến bờ phía bắc sông *Ròn huyện Hòa Đa* đặt huyện này, có 5 tổng, 60 xã thôn lí sách. Trong 5 tổng có 1 tổng người *Man* (Chàm) là tổng *La Bá* có 10 sách, nguyên là đất *trấn Thuận Thành* (cũ). Trong 60 xã thôn lí sách có 20 sách người *Man hoang* (tức dân tộc miền núi theo cách gọi bây giờ): *Phí Phi Nam, Băng Dựng, Giang Trang, Phi Sân, Bà Lộ, Băng Trang, Tầm Bạch, Thẩm Luật, Bàn Tam, La Miên, Năm Lọn, Giằng Tre, Băng Bí Tiểu, Băng Bí Đại, Lưu Sân, Băng Trinh, Năng Duy, Phi Cố, Chân Dựng, Bà Chinh*. Ở tây bắc đất *Man hoang* có sông *Dã Dương* không sâu mà rộng, có nhiều cá sấu. Phía nam sông có người *Kinh* và người *Man* sinh sống, đi lại buôn bán. Còn ở

phía bắc sông chưa có ai dám đến.

Ngày 1-1-1898, *tỉnh Thuận Khánh* chia đôi, thành lập *tỉnh Bình Thuận* và *tỉnh Khánh Hòa*. *Phủ Ninh Thuận* và *huyện An Phước* [4] đa số người *Chăm* sinh sống, lệ vào *tỉnh Khánh Hòa* [5].

Ngày 20-5-1901 thành lập *tỉnh Phan Rang* tiền thân của *tỉnh Ninh Thuận*, tỉnh lỵ là *Phan Rang*, bao gồm phủ *Ninh Thuận* được đặt thành *đạo Ninh Thuận, huyện An Phước* và 1 huyện người thiểu số là *huyện Tân Khai* [6].

Tỉnh Phan Rang có một *đại lý hành chính* (Centre administratif) là *Đà Lạt* do ông Cunhac, một quan chức thực dân Pháp làm quận trưởng của Sở đại lý hành chính này.

Ngày 9-2-1913, xóa bỏ *tỉnh Phan Rang*. Đem phần đất phía bắc tỉnh này sáp nhập vào *tỉnh Khánh Hòa*, phần đất phía nam và đại lý Đà Lạt sáp nhập vào tỉnh *Bình Thuận*. Trên phần đất phía nam đặt một đại lý tại Phan Rang, lệ thuộc *tỉnh Bình Thuận* [7].

Ngày 10-5-1914, sửa đổi Nghị định ngày 9-2-1913, đem phần đất của *đại lý Phan Rang* có người Việt và người Chăm sáp nhập vào *tỉnh Khánh Hòa*. Đặt đại lý *Phan Rang* dưới quyền của một đại diện của *công sứ Nha Trang* (tức công sứ Khánh Hòa). Phần đất của đại lý *Phan Rang* có người thiểu số vẫn thuộc *tỉnh Bình Thuận*.

Ngày 5-7-1922, sửa đổi Nghị định ngày 10-5-1914, phần đất của *đại lý Phan Rang* có người Việt và người Chăm trước đây sáp nhập vào *tỉnh Khánh Hòa*, nay lập thành *tỉnh Phan Rang*. Đặt tỉnh này dưới quyền một công sứ đóng tại *tỉnh lỵ Phan Rang* [8]. Như vậy *tỉnh Phan Rang* tái lập lần này nhỏ hơn *tỉnh Phan Rang* lập ngày 20-5-1901 vì phần đất *huyện Tân Khai* có người thiểu số ở vẫn thuộc *tỉnh Bình Thuận*.

Tỉnh Phan Rang tái lập năm 1922 còn có tên *tỉnh Ninh Thuận*, có 1 phủ là *Ninh Thuận* và một huyện người Chăm là *huyện An Phước*, 5 tổng đồng bằng là *Mỹ Tường, Đắc Nhơn, Vạn Phước, Phú Quý, Kinh Dinh* và 2 tổng miền núi là *Ê Lâm Hạ, Ê Lâm Thượng*, đứng đầu tỉnh là một công sứ người Pháp và một quản đạo người Kinh [9].

2. Địa vực hành chính tỉnh Ninh Thuận từ sau tháng 7/1922 đến 20-7-1954:(10)

https://tieulun.hopto.org

Từ ngày tái lập *tỉnh Phan Rang* (5-7-1922) cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 địa vực hành chánh *tỉnh Ninh Thuận* vẫn như cũ. Ngày 28-1-1946, thực dân Pháp tái chiếm Ninh Thuận. Lực lượng cách mạng lên vùng rừng núi lập chiến khu để tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng. Song song với địa vực hành chánh do thực dân Pháp và ngụy quyền đặt ra chính quyền cách mạng đã tổ chức lại địa bàn, phân chia lại địa vực của tỉnh để thuận lợi trong việc chỉ đạo kháng chiến, lãnh đạo nhân dân. Toàn tỉnh chia thành 3 huyện là *Ninh Hải Hạ*, *Ninh Hải Thượng* và *Ninh Sơn*. Tháng 6-1946, ở đồng bằng ta thành lập *6 khu hành chánh*:

Khu 1 gồm các *thôn Cà Đú* (Lương Cách), *Tân An, Khánh Tường, Khánh Nhơn, Văn Sơn, Nhơn Sơn, Dư Khánh, Ninh Chữ, Hòn Thiên, Hộ Diêm, Gò Đền, Gò Thao, Gò Sạn, Ba Tháp, Phương Cựu, Tri Thủy, Khánh Hội, Mỹ Tường, Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy và vùng Bình Nghĩa, Xóm Bằng, Bà Tứ, Lồ Ồ, Xóm Am, Đá Hang, Xóm Chúa, Cầu Gẫy,...*

Khu 2 gồm các thôn *Phú Thọ, Từ Thiện, Mỹ An, Đông Tây Giang, Tân Thành, Vĩnh Trường, Sơn Hải, Cà Ná, Nho Lâm, Từ Tâm, Lâm Thủy, Từ Hòa, Hải Chữ, Đông Ba, Long Bình, Hòa Thạnh, An Thạnh.*

Khu 3 gồm các thôn *La Chữ, Mộng Đức, Nhuận Đức (Ma Ram), Hiếu Lễ, Hòa Trinh, Bình Chánh, Vạn Phước, Thuận Hòa, Phước Khánh, Phú Quý, Đá Trắng, Phước An, Phước Thiện, Liên Sơn, Phú Nhuận, Krông Pha, Hữu Đức, Như Ngọc, Thái Giao, Trường Sanh, Phước Đồng, Ninh Quý, Ninh Thuận.*

Khu 4 gồm các thôn *Đắc Nhơn, Lương Cang, Kỳ Sơn, Nhơn Hội, Lương Tri, Lương Thành, Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Đồng Mé, Công Thành, Thành Ý, Nhơn Hòa, An Hòa, An Xuân, An Nhơn, Phước Nhơn, Mỹ Nhơn.*

Khu 5 gồm có *Phan Rang (phường Tấn Tài A, Tấn Tài B, Đạo Long, Mỹ Hương, Kinh Dinh, Tấn Lộc, Tân Hội, Thành Hải), Tháp Chàm (Bảo An, Đô Vinh, Mỹ Đức, Phước Đức).*

Khu 6 gồm Ba Ngòi (Cam Ranh)

Tháng 2/1947 ta đổi *6 khu hành chính thành 6 vùng*:

Vùng 1 gồm các xã *Cách Mạng, Cộng Hòa, Cấp Tiến, Dân Chủ, Đoàn Kết.*

Vùng 2 gồm các xã *Kiến Quốc, Xã Hội, Quyết Tiến, Tranh Đấu, Tân Dân, Tự Do.*

Vùng 3 gồm các xã *Tiền Phong, Phú Cường, Đại Đồng, Thống Nhất.*

Vùng 4 gồm các xã *Dân Quyền, Đại Chúng, Đại Thông.*

Vùng 5 gồm các làng của khu 2 cũ: *Tân Thành, Hải Chữ, Đông Ba, Đông Giang, Tây Giang, Mỹ An* và các làng của khu 1 cũ: *Dư Khánh, Nhơn Sơn, Văn Sơn.*

Vùng 6: Cam Ranh, tháng 8/1948 ta bàn giao *vùng 6* cho *tỉnh Khánh Hòa*. Thực hiện chủ trương của Liên khu, khoảng tháng 8-1948, ta giải tán các vùng, thành lập 4 huyện, thị: Sáp nhập *vùng 1* và *vùng 4* thành lập *huyện Thuận Bắc* gồm 7 xã mới: *Bắc Phong, Bắc Thủy, Bắc Quang, Bắc Lâm, Bắc Xuyên, Bắc Khánh, Bắc Hải*. Sáp nhập *vùng 2* và *vùng 3* thành lập *huyện Thuận Nam* gồm 12 xã mới: *Nam Lộ, Nam Khê, Nam Thành, Nam Đồng, Nam Cường, Nam Hưng, Nam Tú, Nam Chính, Nam Hà, Nam Điền, Nam Thọ...*

Vùng 5 đổi thành thị xã Phan Rang-Tháp Chàm có 5 phường. Tái lập *huyện An Phước* gồm các *Phân phòng quốc dân thiểu số: Hy Sinh, Tương Phúc, Bác Ái, An Phước. Phân phòng An Phước* có các xã *Lại Thông, Lương Cách, Lương Bằng, Lưu Phú, Phú Mách, Lưu Đặng*. Các phân phòng *Tương Phúc, Hy Sinh, Bác Ái* có các xã *Phước Toàn, Phước Dân, Phước Thượng, Phước Du, Phước Trung, Phước Thành, Phước Kháng, Phước Chiến, Phước Thắng, Phước Lợi.*

Ngày 20-10-1948 Trung ương chủ trương sáp nhập các khu 5, 6, 15 thành lập *liên khu 5*, trong đó có *tỉnh Ninh Thuận*. Về phía địch, từ tháng 11/1948 sáp nhập tỉnh Ninh Thuận vào *Chi khu Nha Trang có 4 quận* (quartier): *Tháp Chàm, Ninh Chữ, Đồng Mé, Phan Rang* và từ năm 1948 chúng thành lập 2 quận mới: Quận Thanh Hải phía dưới đường số 1 đến biển (kể cả Phan Rang). Quận Bửu Sơn phía trên đường số 1 về phía tây và cả Tháp Chàm.

Từ năm 1948 thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng thực hiện chính sách dồn dân rào làng. Đầu năm 1948, ở *huyện Thuận Nam*, chúng dồn dân *Phước Thiện B* về *Phước Thiện A*, dồn dân *Quy Hậu* về *Phước An*, dân *Phú An, Phú Thuận* ở phía Nam sông Dinh về *Mỹ Thạnh*. Tháng 3/1948 dồn dân 4 thôn thuộc *xã Thuận*

https://tieulun.hopto.org

Thủy về *Đồng Mé* là nơi chưa có người ở. Tháng 8/1948 dồn dân *Nam Cường, Tuấn Tú* về *An Thạnh*, dồn dân *La Chữ* về *Phú Quý*, dồn dân *Thái Định, Hiếu Thiện* về *Hòa Trinh*, dồn dân *Xóm Vịt, Cà Thế* về *Mông Đức Nhuận*. Tháng 9/1948, địch dồn dân *Xóm Mới* (Cửa Cà Ná), *Lạc Tân* về *Lạc Nghiệp*. Năm 1949 dồn dân ấp *Đất Bồi, Xóm Chà, Ma Hê* về đồn *Hoài Trung*, làng *Như Ngọc*, làng *Bình Chữ* về *Hoài Trung*, dồn dân *Vạn Phước* về *Trường Sanh*.

Đầu năm 1948 hầu hết các thôn trong *huyện Thuận Bắc* đều bị địch dồn về chỗ do chúng quy định. Như vậy, đến giữa năm 1949, địch đã thực hiện dồn dân rào làng hầu hết các thôn trong tỉnh, làm xáo trộn lớn về địa vực hành chính từ thôn, xã, huyện trong tỉnh.

Khoảng tháng 8/1949, ta chủ trương tách *Thôn Giá* và *Phân Phòng Tương Phúc* khỏi *huyện An Phước* để thành lập 1 khu trực thuộc tỉnh. Cuối năm 1949, ta *cắt Thôn Giá, Là A, Tỵ Chúc, Hà Đài* giao cho tỉnh *Lâm Viên*.

Đầu năm 1950, ta chủ trương giải tán các huyện để thành lập *các xã lớn* (liên xã) trực thuộc tỉnh. Tháng 3/1950 ta thành lập *khu căn cứ Bác Ái* đến năm 1951 đổi thành *huyện Bác Ái* và thành lập *Căn cứ Anh Dũng* ở phía tây đường 11, năm 1953 thành lập *huyện Căn cứ Anh Dũng*. Tháng 3/1950 ta tách vùng Bác Ái khỏi *huyện An Phước* thành lập Ban cán sự trực thuộc Tỉnh ủy. Trong 28 thôn đồng bào Chăm của huyện An Phước ta thành lập 3 xã là *Phú Mách, Lưu Phú, Đại Thông*.

Về phía địch cuối năm 1951 đầu năm 1952 sáp nhập *vùng Bác Ái* vào vùng *Khánh Sơn* (tỉnh Khánh Hòa) lập thành một khu đặc biệt để phát triển lượng guomne đánh phá phong trào cách mạng miền núi của 2 *tỉnh Ninh Thuận* và *Khánh Hòa* (9).

3. Địa vực hành chánh tỉnh Ninh Thuận từ 7-1954 đến 30-4-1975

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của nhân dân ta. Ninh Thuận nằm trong vùng tạm chiếm của địch. Về phương diện địa lý, ngụy quyền xếp *tỉnh Ninh Thuận* thuộc *phía Nam Trung nguyên Trung phần Việt Nam*, bắc giáp *quận Cam Lâm tỉnh Khánh Hòa* và *thị xã Cam Ranh* ở km 1.525 trên quốc lộ 1, nam giáp quận *Tuy Phong tỉnh Bình Thuận* ở km 1.585,508 trên quốc lộ 1, đông giáp biển *Nam Hải*, tây giáp *quận Đơn Dương tỉnh Tuyên Đức* ở km 67,477 trên quốc lộ 2. Tỉnh lỵ là *Phan Rang* ở vào khoảng km 1.557

trên quốc lộ 1. Diện tích toàn tỉnh 3.384,800 km², trong đó quận *Thanh Hải* 339,98 km², quận *Bửu Sơn* 1.350,60 km², quận *An Phước* 1.099,42 km², quận *Du Long* 600,80 km² (Theo số liệu thống kê của ngụy quyền Sài Gòn năm 1966).

Về phía chính quyền cách mạng, để thuận tiện chỉ đạo và hoạt động quân sự, đã chia lại địa giới tỉnh Ninh Thuận đối lập với cách chia của ngụy quyền Sài Gòn. Khoảng tháng 8/1954, theo quyết định của Trung ương các tỉnh *Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng* (sau này thành 2 tỉnh *Tuyên Đức* và *Lâm Đồng*) hợp thành *Liên tỉnh 3* trực thuộc *Liên Khu ủy 5*. Cuối tháng 8/1954, chính quyền cách mạng tỉnh đã chia lại các vùng của tỉnh *Ninh Thuận*. Trừ 2 huyện *Bác Ái, Anh Dũng*, toàn tỉnh chia thành 4 vùng đồng bằng (tương đương cấp huyện) và Thị xã Phan Rang-Tháp Chàm.

Về phía ngụy quyền Sài Gòn, chúng tiến hành dồn dân ở các huyện miền núi. Ở *Bác Ái* chúng dồn dân *Phước Thành, Phước Thắng* vào *khu tập trung Ma Ty; Phước Đại, Phước Nghĩa* xuống *Tà Lú; Phước Chiến, Phước Kháng* xuống *Bà Râu; Phước Trung* xuống *Đồng Dày; Phước Bình, Phước Tiến* dồn vào *Tầm Ngân* (chỉ dồn khoảng ½ dân chủ yếu ông bà già, trẻ em)

Ở *Anh Dũng*, ngụy quyền dồn dân ở *Giá, Là A, Rồ Ôn xuống Đá Tang* (Phước Hà ngày nay); *Bầu Môn, Lồ Ồ, Cà Thía* xuống khu tập trung *Trại Thịt Đá Trắng; Gia Meo, Hà Đài, Tỵ Chúc, Tà Nôi, Tây Phước* dồn xuống *Ú Tà Lam; Lang Bá, Chà Bú* dồn xuống *khu tập trung Chà Vơ*. Đầu năm 1958, ngụy quyền Sài Gòn đã thực hiện cơ bản việc dồn dân ở miền núi Bác Ái và Anh Dũng.

Về phía ta, cuối năm 1960, *Liên tỉnh 3* sáp nhập với huyện *Bác Ái* và 2 huyện *Khánh Sơn, Vĩnh Sơn* của tỉnh *Khánh Hòa* thành lập *khu căn cứ 50* (tức căn cứ Ái Vĩnh Sơn). Giữa năm 1961, Trung ương quyết định sáp nhập *Liên tỉnh 3* và phần phía nam *Liên tỉnh 4* (Đắc Lắc, Gia Lai, Công Tum) thành lập *khu 6* gồm các tỉnh *Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắc Lắc, Quảng Đức, Tuyên Đức, Lâm Đồng*. Tháng 8/1961, Tỉnh ủy Ninh Thuận sáp nhập *vùng 1* và *vùng 5* lấy bí danh là *vùng Quy Nhơn*. Cuối năm 1961 giải thể *khu căn cứ 50*, huyện Bác Ái lại trở về Ninh Thuận. Tháng 10/1965, Tỉnh ủy Ninh Thuận quyết định thành lập lại các huyện ở đồng bằng: *huyện Thuận Nam* gồm cả vùng 2 và một số thôn vùng 3, *huyện An Phước*

https://tieulun.hopto.org

bao gồm một số thôn vùng 3 còn lại và các thôn người Chăm, *huyện Thuận Bắc* bao gồm vùng 1, vùng 5 và một số thôn vùng 4. Huyện Bác Ái chia thành 2 huyện *Bác Ái Đông* và *Bác Ái Tây* trực thuộc tỉnh.

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam, 1973 và đầu năm 1974, địch tiếp tục đưa di dân Trị-Thiên-Nam-Ngãi, Bình, Phú vào lập một số ấp dọc 2 bên đường 11 (nay là quốc lộ 27), cắt đôi vùng căn cứ của tỉnh và thành lập quận *Krông Pha* (từ *Tân Mỹ* giáp *Tuyên Đức*), nhập một số vùng của *Bác Ái* vào các quận *Krông Pha, Bửu Sơn* và *Du Long* để tiện việc kiểm tra, kiểm soát nhân dân các dân tộc ít người.

Trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1975 của nhân dân ta nhằm giải phóng hoàn toàn miền Nam, địch thất thủ ở Khánh Hòa, Lâm Đồng nên vội vàng sáp nhập Ninh Thuận, Bình Thuận vào "vùng 3 chiến thuật" và lập ra "Bộ tư lệnh tiền phương" do *Trung tướng Nguyễn Vĩnh Nghi làm tư lệnh và chuẩn tướng Phạm Ngọc Sang làm phó tư lệnh* để như Tổng thống Thiệu đã nói "Phải giữ bằng được Phan Rang, lập ở đây một lá chắn thép để chặn Cộng sản tiến công theo đường bộ và đường biển".

4. Địa vực Ninh Thuận từ sau 30-4-1975 đến năm 2002

Sau ngày 30-4-1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, giang sơn về một mối, Nam Bắc một nhà. Để phù hợp với tình hình mới sau giải phóng, Trung ương quyết định sáp nhập 4 tỉnh *Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Ninh Thuận* thành lập tỉnh Thuận Lâm.

Tháng 2-1976 giải thể *tỉnh Thuận Lâm* thành lập *tỉnh Thuận Hải* gồm 3 tỉnh sáp nhập là *Bình Thuận, Ninh Thuận* và *Bình Tuy* (tỉnh Bình Tuy do Mỹ ngụy thành lập tháng 1/1957 gồm huyện *Hàm Tân, huyện Tánh Linh* của tỉnh Bình Thuận, một phần đất của *Long Khánh* và *Lâm Đồng*). Phần đất của tỉnh Ninh Thuận (cũ) gồm có *thị xã Phan Rang, huyện Ninh Phước, huyện Ninh Hải* và *huyện Ninh Sơn*. Ngày 27-4-1977 theo quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ tỉnh Ninh Thuận (cũ) được sắp xếp lại còn 2 huyện: Huyện Ninh Hải, huyện lỵ là Phan Rang, toàn huyện có 17 xã 6 phường, dân số 164.684 người, mật độ dân số 226,2 người/km². *Huyện An Sơn*, gồm *huyện Bác Ái* và 1 phần *huyện Ninh Phước* (cũ), huyện lỵ là *Tháp Chàm*, gồm 28 xã, 3 phường, 117.066 người, mật độ dân số 43,2 người/km², diện tích 2.706 km² (số liệu của Chi cục thống kê

tỉnh Thuận Hải, 1979).

Ngày 1-9-1981, thực hiện Quyết định số 45/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng, giải thể 2 *huyện An Sơn* và *Ninh Hải*, thành lập *thị xã Phan Rang* và 3 huyện là *Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước*.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10, ngày 26/12/1991, *tỉnh Thuận Hải* được chia tách thành 2 tỉnh: *Ninh Thuận* và *Bình Thuận*. Ngày 1/4/1992 *tỉnh Ninh Thuận* chính thức tái lập, phía bắc giáp *tỉnh Khánh Hòa*, phía nam giáp *tỉnh Bình Thuận*, phía đông giáp biển, phía tây giáp *tỉnh Lâm Đồng*, tổng diện tích 3.430 km², số dân 475.800 người, mật độ dân số 139 người/km², gồm 4 đơn vị hành chánh: *thị xã Phan Rang-Tháp Chàm* và 3 huyện: *Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước* (số liệu tính đến ngày 31-7-1997). *Thị xã Phan Rang-Tháp Chàm* là tỉnh lỵ, gồm 9 phường, 5 xã, 18.829 hộ, 116.148 khẩu, mật độ dân số 1.234 người/km², tổng diện tích tự nhiên 92,89 km2. Thực hiện Nghị định số 42/CP của Chính phủ, Thị xã Phan Rang-Tháp Chàm cắt xã Khánh Hải cho sáp nhập vào huyện Ninh Hải. Thực hiện Nghị định số 99/2001/NĐ-CP, ngày 25/12/2001 *thị xã Phan Rang-Tháp Chàm* thành lập 3 phường mới là *Đông Hải* (xã Đông Hải cũ), Mỹ Đông (một phần của xã Mỹ Hải), Đài Sơn (gồm một phần của *phường Thanh Sơn* và một phần của *xã Thành Hải*). Đến tháng 6 năm 2002, *thị xã Phan Rang-Tháp Chàm* có 15 đơn vị hành chánh, 12 phường là *Bảo An, Vĩ Vinh, Phước Mỹ, Phủ Hà, Thanh Sơn, Mỹ Hương, Kinh Dinh, Đạo Long, Tấn Tài, Đài Sơn, Mỹ Đông, Đông Hải*, và 3 xã là *Văn Hải, Mỹ Hải, Thành Hải*.

Huyện Ninh Phước, thực hiện Nghị định số 33/CP của Chính phủ, ngày 3/6/1993 thành lập *thị trấn Phước Dân*, là huyện lỵ huyện Ninh Phước, gồm toàn bộ *xã Phước Dân* và *thôn Mỹ Nghiệp* của *xã Phước Hải*. Thực hiện Nghị định 60/1998/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 14-8-1998 thành lập *xã Phước Minh* trên cơ sở điều chỉnh địa giới của *xã Phước Nam* và *xã Phước Diêm* của *huyện Ninh Phước*. Đến nay (2002) *huyện Ninh Phước* có 14 đơn vị hành chánh là *thị trấn Phước Dân* và 13 xã *Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Thuận, Phước Hữu, Phước Hải, An Hải, Phước Nam, Nhị Hà, Phước Hà, Phước Dinh, Phước Minh, Phước Diêm*.

Huyện Ninh Hải, theo Nghị định số 42/CP của Chính phủ, ngày 28/5/1994 thành lập *thị trấn Khánh Hải*, thị trấn huyện lỵ *huyện*

https://tieulun.hopto.org

Ninh Hải gồm 4 thôn: *Dư Khánh 1, Dư Khánh 2, Ninh Chữ* và *Cà Đú* của *xã Khánh Hải*. Đến nay, *huyện Ninh Hải* có 12 đơn vị hành chánh là *thị trấn Khánh Hải* và 11 xã *Công Hải, Lợi Hải, Phước Kháng, Phước Chiến, Tân Hải, Hộ Hải, Xuân Hải, Tri Hải, Phương Hải, Vĩnh Hải, Nhơn Hải*.

Huyện Ninh Sơn, theo Nghị định số 104/CP của Chính phủ, ngày 29/8/1994, *xã Trà Co* của *huyện Ninh Sơn* được chia thành 2 xã mới là *Phước Tân* và *Phước Tiến* như trước đây, *xã Phước Đại* được chia thành 2 xã: *Phước Đại* và *Phước Chính*. Thực hiện Nghị định số 42/2000/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 30/8/2000 *xã Tân Sơn* (huyện Ninh Sơn) được nâng thành *thị trấn huyện lỵ Tân Sơn* và thành lập xã Lương Sơn. Thực hiện Nghị định số 65/2000/NĐ-CP của Chính phủ, huyện Ninh Sơn cắt 9 xã để thành lập *huyện Bác Ái*. Đến nay huyện Ninh Sơn có 8 đơn vị hành chánh là *thị trấn Tân Sơn* và 7 xã *Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Ma Nới*.

Huyện Bác Ái, thực hiện Nghị định số 65/2000/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 6/11/2000 *huyện Bác Ái* tái lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chánh *huyện Ninh Sơn*. *Huyện Bác Ái* tái lập có 9 xã: *Phước Bình, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Đại, Phước Chính, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Trung, 17.900 dân, 95% là dân tộc Raglai*.

Hiện nay tỉnh Ninh Thuận có một thị xã tỉnh lỵ, 4 huyện, 12 phường, 3 thị trấn, 43 xã, dân số 475.800 người đang cùng cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm đưa tỉnh Ninh Thuận nói riêng và cả nước nói chung đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

(1) Tương truyền Hùng Lộc hầu là cháu của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần.

(2) Lễ triều cống năm Kỷ Sửu gồm có voi đực 3 thớt (2 thớt giao cho 2 cơ Trung tượng và bình tượng điệu nộp, 1 thớt thế tiền 150 quan), bò 20 con (thế tiền 60 quan), ngà voi 6 chiếc, tê giác 10 tòa, sáp vàng 50 cân, khăn vải trắng 500 cái, da cá 200 cân, cát sỏi (cát có bồ tạt hòa vào nước sủi bọt, dùng gội đầu và giặt) 400 sọt , lá buông 500 ngọn, gỗ mun200 cây, thuyền nan dài 1 chiếc dài 7 tầm.

(3) Thời chúa Nguyễn, đạo là cấp hành chánh dưới cấp *tỉnh*, cấp *trấn*. Dưới thời thuộc Pháp cấp *đạo* dưới cấp *tỉnh* khi vùng này là đất mới, dân cư còn phức tạp, phong hóa chưa thuần, chưa đúng tiêu chuẩn thành lập phủ huyện có nha lại ban bệ đầy đủ thì cho lập *đạo*, đứng đầu là viên *đạo thủ* hay *quản đạo* trông coi việc cai trị. *Đạo* cũng đặt cho địa bàn, khu vực ngang với *tỉnh*.

nhưng không quan trọng bằng tỉnh.

(4) Địa bàn nào quan trọng gọi là *phủ*, nơi nào bình thường gọi là *huyện*. *Phủ* và *huyện* sẽ trực tiếp cai quản một số *tổng*. Dưới thời Duy Tân (1907-1916) vai trò cấp *phủ* ngang hàng với cấp *huyện*, chỉ khác là *viên trí phủ* thuộc hạng ngạch cao hơn *viên trí huyện*.

(5) *Annuaire général de L'Indochine* (AGIC), 1901.

(6) Xem *Journal officiel de L'Indochine* (JOIC), 1913; *Annuaire général de L'Indochine* (AGIC), 1902.

(7) *JOIC*, 1913

(8) *JOIC*, 1922

(9) *AAIC*, 1938-1939, *AGIC*, 1923-1924

(10) Tư liệu mục này trích trong *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận (1930-1975)*.

https://tieulun.hopto.org

Địa danh Chăm & gốc Chăm ở Trung bộ

LÊ TRUNG HOA

1. Theo số liệu thống kê năm 1989, dân số Chăm có tất cả 98.471 người, cư trú chủ yếu ở hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và một số ít ở An Giang.

Trong *Dictionnaire Cam - Vietnamien - Français* [2], Gerard Moussay có liệt kê 290 cặp tên riêng mà ông gọi là *appellation Cam des noms de lieux – Tên gọi các nơi bằng tiếng Chăm*. Theo quan điểm của chúng tôi, tên các tháp, miễu, đền, bia, tảng đá không phải là địa danh [1]. Vì vậy, chúng tôi loại bỏ các tên này và sưu tập thêm một số địa danh ở các sách báo khác, nâng tổng số lên là 253 cặp địa danh. Đây là số tên đất dùng làm tư liệu để viết bài này, tất cả ở trên hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và một số ở các tỉnh Nam Trung Bộ.

Trước khi phân tích và phân loại địa danh, chúng ta cần biết một số từ chỉ địa hình trong tiếng Chăm:

Banưk: đập	Hamu: ruộng
Bon: đồi	Ia: nước
Chơk: núi	Kraung: sông
Chrauh: suối	Palaw: cù lao
Danaw: ao, bàu	Rơm: rừng rậm
Glai/Klai: rừng	Taboq: gò, dốc
Gok: hang núi, động	Tathiq: biển

Haluk: đất

Và một số từ chỉ các đơn vị quần cư:

Palei / palay: làng	- Puk: xóm

2. Chúng ta có thể chia địa danh Chăm ở Bình Thuận và Ninh Thuận làm 5 nhóm:

2.1. Địa danh Chăm có quan hệ về **ngữ âm** và **ngữ nghĩa** với địa danh Việt. Có 4 cặp loại này:

Hwen (huyện)	- Huyện (đập)
Kor (cây gòn)	- Gòn (sông)
Kraung Pha (sông Pha)	- Sông Pha (làng)
Palaw (cù lao)	- Cù Lao (đồi)

Có thể xem các địa danh bên trái là địa danh Chăm và các địa danh bên phải là địa danh Việt đối ứng với địa danh Chăm.

2.2. Địa danh Chăm chỉ có quan hệ về **ngữ nghĩa** với địa danh Việt. Có 20 cặp địa danh loại này:

Apuy (lửa)	- Đá Lửa (núi)
Atah (dài)	- Gộp Dài (đồi)
Dalăm (sâu)	- Sâu (suối)
Danaw Panrang (bàu, ?)	- Bàu Trúc
Hangauw (cây thông)	- Thông (núi)
Hawey (cây mây)	- Mây (núi)
Ia Kiak (nước, gạch)	- Bàu Gạch (làng)
Ia Sara (nước, muối)	- Nước Muối (làng)

Các địa danh ở dãy bên trái là địa danh Chăm và các địa danh ở dãy bên phải nên gọi là địa danh có quan hệ với địa danh Chăm.

2.3. Nhóm thứ ba gồm 100 địa danh chỉ có quan hệ về **ngữ âm**. Đây là những địa danh Chăm (dãy bên trái) và địa danh gốc Chăm (dãy bên phải) đúng nghĩa vì trong lĩnh vực vay mượn, yếu tố ngữ âm là yếu tố quyết định.

Bimong (cái tháp)	- Cà Môn (làng)
Binhaung (?)	- Cà Nhon (làng)

https://tieulun.hopto.org

Biuh (?)	- Diểu (sông)
Blang Kathaih (sân + ngựa)	- Phất Thế (làng)
Bợ (?)	- Chơ Vợ (làng)
Bumi (quê hương)	- Cù Mi (làng)
Cri Banoi (?,?)	- Thị Nại
Hamu Lithit (ruộng + ?)	- Phan Thiết (làng)
Ia Aik (nước + hạt quế)	- Nhà Ế (làng)
Ia Blang (nước + ?)	- Trang Hoà (làng)
Ia Bơ (nước + ?)	- Nhà Bớ (làng)
Ia Chhaih (nước + ?)	- Nhà Xé (làng)
Ia Gauk (nước + nồi)	- Gia Độ (làng)
Ia Hwa (nước + ?)	- Nhà Hoa (làng)
Ia Trang (sông + lau, sậy)	- Nha Trang (thành phố)
Kanaq (?)	- Cà Ná (làng)
Panrang / Panduranga (?)	- Phan Rang (làng)

Trong số 100 địa danh trên, đa số giống nhau ở tất cả các âm tiết (Karang Chơk – Cà-ràng Chớ, Karang Gauk – Cà-ràng Gọ, Lako – Lồ Cu, Ia Trang – Nha Trang,...). Một số ít cặp địa danh chỉ giống nhau ở một âm tiết (Mow – Giang Mâu, Lăm Băr – Lâm Giang, Tang – Nông Tang, Thiew – Phú Nhiêu,...).

Khi chuyển đổi ngữ âm từ địa danh Chăm sang địa danh Việt, có hai điểm đáng chú ý:

a. Âm tiết ***Ka*** trong tiếng Chăm chuyển thành 5 dạng:

Ka > Cà:	Karang Gauk	> Cà-ràng Gọ (vùng)
	Karang Chơk ("núi")	> Cà-ràng Chớ (vùng)
	Kajaung	> Cà Dòn (vùng)
	(Ia) Kabơ	> Cà Bờ (làng)
	Kanaq	> Cà Ná
	Katew	> Cà Tiêu (đập)
	Kađuk	> Cà Đú (núi)
Ka > Chà:	Kamaw	> Chà Mau (làng)

	Kaping	> Chà Vin (làng)
Ka > Tà:	Kanong	> Tà Nông (đập)
Ka > Đà:	Kadơng	> Đà Rằng (sông)
Ka > Trà:	Cakaw	> Trà Co (làng)
	Cabal	> Trà Văn (làng)

Trong khi đó, có một số âm tiết Chăm mang nguyên âm "i" nhưng chuyển sang âm tiết Việt lại mang âm "a":

Bimong ("cái tháp")	> Cà Môn (làng)
Binhaung	> Cà Nhon (làng)
Lipah (?)	> Là Bà (làng)
Rivang ("viếng thăm")	> Chà Vang (vùng)

b. Riêng từ ***Ia*** "nước" chuyển thành 4 âm tiết khác nhau:

Ia > *Nhà*:	Ia Aik (nước; hạt quế)	> Nhà Ế
	Ia Bơ (nước; ?)	> Nhà Bớ (làng)
	Ia Chhaih (nước, ?)	> Nhà Xé (làng)
	Ia Hwa (nước, ?)	> Nhà Hoa (làng)
Ia > *Gia*:	(Tanưh "đất") Ia Sawn (?)	> Gia Sô
	Ia Gauk (nồi)	> Gia Độ (làng)
	Ia Talai	> Gia Lai (núi)
Ia > *Nha*:	Ia Trang ("lau sậy")	> Nha Trang
Ia > *Đà*:	Ia Praung ("lớn")	> Đà Nẵng

2.4. Nhóm thứ tư gồm các địa danh **không có quan hệ** gì về **ngữ âm** cũng như **ngữ nghĩa**. Đây là hai nhóm hoàn toàn độc lập với nhau, không thể xem địa danh này là vay mượn của địa danh kia. Nhóm này có các địa danh.

Aih Pabuai (phân + heo)	- Lâm Thuỷ (làng)
Bal Caung (kinh đô + sáng tạo)	- Phú Quí (làng)
Bal Riya (kinh đô + lớn)	- Bình Ngãi (làng)
Bauh Bini (trái cây + tôn giáo Bini)	- Hoài Trung (làng)
Bauh Dana (trái + cây bàng nước)	- Chất Thường (làng)

2.5. Nhóm cuối cùng gồm những địa danh **không có quan hệ**

https://tieulun.hopto.org

nào về **ngữ âm**; còn về **ngữ nghĩa, chưa xác định** được nên không rõ có quan hệ hay không.

Bal Bok (kinh đô + ?) - Phước Thiện (làng)

Bal Huh (kinh đô + ?) - Mỹ Trường (làng)

Bbauk Jhwai (? + ?) - Cà Ná (núi)

Trên đây là những khảo sát bước đầu về địa danh Chăm và gốc Chăm ở Nam Trung Bộ. Với số liệu chưa đầy đủ và chưa điều tra tại thực địa, bài viết chắc chắn còn nhiều sai sót. Rất mong được sự chỉ giáo của các thức giả Việt và nhất là Chăm để vấn đề này được hoàn hảo hơn.

(1) Theo quan niệm của chúng tôi trong [3], tên các công trình xây dựng thiên về không gian ba chiều như tháp, miếu, đền, bia không phải là địa danh. Còn tên các tảng đá, thường là nhỏ, cũng không phải là địa danh.

(2) Chúng tôi đã nhờ bạn Phú Văn Hẳn (người Chăm) dịch và đã dịch được gần phân nửa. Còn một số chúng tôi tra tìm trong các từ điển [1; 2] để hiểu ý nghĩa. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn bạn Phú Văn Hẳn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Bùi Khánh Thế, *Từ điển Việt - Chăm*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1996.

(2) Gerard Moussay, *Dictionnaire Cam - Vietnamien - Français*, Trung tâm Văn hoá Chàm - Phan Rang xuất bản, 1971.

(3) Lê Trung Hoa, *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Nxb KHXH, 1991.

Vài nét về một số văn bản viết tay của dân tộc Chăm hiện lưu trữ tại Pháp

THÀNH PHẦN

Dân tộc Chăm là một trong những dân tộc ít người ở Việt Nam có nền văn minh phát triển và truyền thống văn hóa lâu đời. Ngày nay những truyền thống văn hóa này đã gần như không còn tồn tại, chính vì vậy mà việc nghiên cứu chúng là một trong những vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như trên thế giới quan tâm đến, đặc biệt là việc sưu tầm văn bản cổ Chăm. Để giúp các nhà nghiên cứu cũng như những độc giả quan tâm đến vấn đề trên, trong bài viết này chúng tôi xin được đề cập đến hiện trạng của một số văn bản cổ Chăm hiện đang được lưu trữ tại Pháp.

Việc nghiên cứu, sưu tầm văn bản cổ Chăm được bắt đầu vào khoảng những năm đầu của thế kỷ XX, nhưng từ sau những năm 30 của thế kỷ này, người ta không còn tập trung nghiên cứu và sưu tầm như trước nữa. Có thể nói, trong khoảng thời gian khá dài (gần nửa thế kỷ) việc nghiên cứu và sưu tầm văn bản Chăm hầu như bị ngưng trệ và lãng quên. Mãi đến năm 1969, Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương thuộc Bộ phận IV: Lịch sử học và Văn bản học của Trường Cao đẳng thực hành Đại học Sorbonne[1] mới bắt đầu mang lại sức sống mới cho việc nghiên cứu về Chăm. Trước tiên, người ta tổng kết lại các công trình nghiên cứu đã đạt được và những tư liệu hiện có hầu có thể sử dụng cho việc nghiên cứu trong tương lai.

https://tieulun.hopto.org

Qua quá trình tổng kết lại các tư liệu cho thấy rằng, trước đây cũng đã có bản kê khai danh sách văn bia Chăm được liệt kê bởi C. Jacque. Danh sách này đã được trình bày một cách tóm tắt ở trong Hội nghị Quốc tế lần thứ 24 của những nhà Đông phương học[2]; bên cạnh đó cũng có danh mục về Chăm và Champa được soạn thảo bởi P.Y. Manguin cùng với sự cộng tác của Nguyễn Văn Trọng đã xuất hiện đều đặn trong các ấn bản của tạp chí Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp. Nhưng, từ năm 1928 trở về sau, những nhà nghiên cứu về Chăm không còn tiếp tục quan tâm nghiên cứu nữa, hầu như họ từ bỏ hẳn trong một thời gian khá dài. Cho mãi đến 50 năm sau thì mới lập lại danh mục những văn bản viết tay bằng chữ Chăm hiện có ở Pháp và bắt đầu kiểm kê lại tư liệu Chăm (như những chỉ dụ của vua, các văn bản hành chính, các chứng từ pháp lý cùng với các văn bản khác của Hoàng gia Chăm...) có trong kho lưu trữ của thư viện Hội Châu Á[3].

Thật ra, cho đến lúc bấy giờ chẳng có sự kiểm kê nào được làm một cách có hệ thống về những văn bản viết tay của người Chăm tìm thấy trong thư viện Pháp. Vì vậy, người ta buộc phải đi tìm lại những tư liệu văn bản viết tay bằng chữ Chăm nằm trong các thư viện để xem lại như thế nào. Kết quả cho thấy rằng, tư liệu văn bản viết tay bằng chữ Chăm chỉ mới tìm thấy ở trong 5 kho lưu trữ, mà những kho này đều tập trung chủ yếu ở Paris[4] như: thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp[5], thư viện Hội Châu Á, thư viện Hội Truyền giáo nước ngoài Paris[6], thư viện Quốc gia Pháp[7] và thư viện Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương. Nếu xét về mặt số lượng, thì tư liệu Chăm nằm ở trong các kho lưu trữ này rất đáng kể, gồm có tất cả là 347 tập.

Dựa trên toàn bộ những tư liệu Chăm đã thống kê lại ở trong các thư viện này, chúng ta có thể chia nó ra làm hai loại nguồn tư liệu chính:

- Loại thứ nhất là loại nguồn tư liệu văn bản viết tay nguyên gốc. Loại này chiếm tỉ lệ rất ít. Theo số liệu thống kê của Giáo sư P.B. Lafont và Tiến sĩ Po Dharma[8] thì chỉ có khoảng 30 trên tổng số 221 tập hiện đang nằm trong thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp; 21 trên 84 tập trong thư viện Hội Châu Á, 1 trên 19 tập trong thư viện Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương; 10 trên 20 tập trong thư viện Hội Truyền giáo nước ngoài Paris; 3 trên 3

tập trong thư viện Quốc gia Pháp. Sở dĩ nguồn tư liệu loại này không chiếm tỉ lệ cao, bởi vì những văn bản nguyên gốc là nền tảng của nền văn hóa địa phương, những nhà nghiên cứu hay các nhà sưu tầm không thể lấy được, thậm chí cũng không thể mua được, do đó buộc phải để lại trong nhóm cộng đồng địa phương mà chỉ có họ là người sở hữu tư liệu này.

- Loại thứ hai là những văn bản ở dưới dạng sao chép lại bằng cách viết tay, chụp hình hay ở dưới dạng microfilm. Loại này thường mới làm gần đây, do đó không phải lúc nào cũng có chất lượng cao.

Các văn bản viết tay ở trong 5 kho lưu trữ vừa giới thiệu kể trên, thường được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau:

- Loại văn bản viết trên lá buông đóng thành tập. Loại này được viết bằng bút nhọn đầu. Những tờ lá buông xếp chồng lên nhau, được kẹp lại bởi hai miếng gỗ ở hai bên và dùng một loại sợi dây thừng nhỏ để buộc giữ chúng lại với nhau. Trên những trang lá buông này, người ta viết chữ Chăm theo từng hàng một. Mỗi tờ lá buông có khoảng từ 3 hàng đến 6 hàng chữ.

- Loại văn bản viết trên lá buông gập theo hình thức tấm sáo. Loại này cũng viết bằng cây bút nhọn đầu, nhưng cách đóng thành tập không xếp theo thành tờ rời chồng lên nhau, mà ngược lại, người ta xếp theo chiều dài nối tiếp theo từng lá buông này với lá buông khác bằng cách dán nối các đầu mối lá buông lại với nhau. Khổ chiều ngang rất hẹp. Vì vậy, các chữ viết trên lá buông hầu như chỉ viết theo một hàng dài. Nếu kéo ra hết toàn bộ loại văn bản này thì rất dài, do đó, người ta thường phải gập lại thành chồng lên nhau giống như tấm sáo.

- Loại văn bản viết trên giấy mỏng. Loại giấy dùng để viết văn bản này thường là giấy quyến, giấy bồi của người Trung Quốc. Mực viết tự pha chế theo truyền thống dân tộc. Nguyên vật liệu dùng để pha chế mực lấy từ nhựa cây và bột màu đen của khối hay cục than cháy đen của quả cây rừng. Loại văn bản viết trên giấy này thường được may gáy lại và đóng thành tập.

- Loại văn bản viết trên giấy dày thường được xếp lại theo kiểu tấm sáo hoặc đóng thành tập.

- Loại văn bản viết trên giấy trắng hay giấy vở. Loại này thường được viết bằng bút chì hoặc bút mực của học sinh thường dùng.

https://tieulun.hopto.org

Kích thước của các loại văn bản trên không đều nhau. Với loại văn bản viết trên lá buông thì kích thước thay đổi từ 40 x 105mm đến 30 x 416mmm. Văn bản viết trên giấy mỏng thì có kích thước từ 225 x 225mm đến 115 x 190mm. Còn văn bản viết trên giấy dày thì có khổ từ 230 x 250mm đến 110 x 160mm. Riêng với loại văn bản ghi trên giấy trắng hay giấy vở thì kích thước của nó có khổ từ loại sổ tay bỏ túi (80 x 135mm) cho đến tờ giấy có khổ 230 x 320mm. Ngay cả về độ dày mỏng của các tập văn bản cũng không đồng nhất. Ví dụ như tập văn bản CAM 21 chỉ có 1 trang duy nhất, trong khi tập văn bản CM 82 thì lại dày hơn 950 trang. Nhưng nếu tính trung bình giữa tập mỏng nhất và dày nhất thì có thể ước lượng mỗi tập văn bản trung bình khoảng từ 50 đến 100 trang.

Hiện nay, trong kho lưu trữ tư liệu của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp có khoảng 221 tập văn bản Chăm. Trong số đó, 106 tập do P. Mus mang lại, 10 tập do E. M. Durant, 2 tập do Y.F.Claeys, 69 microfilm do G. Mussay. Còn lại 34 tập khác không ai biết đến hình thức nhập kho lưu trữ. Riêng kho lưu trữ tư liệu của thư viện Châu Á hội, ngoại trừ 39 tập của E. Aymonier, người ta không biết gì về gốc tích nhập kho những tập văn bản được thu thập bởi A. Landes hay những văn bản mang tên tiến sĩ Sallet, người ta đã từng sưu tầm 43 văn bản khác nhau cho kho lưu trữ của thư viện này. Về kho lưu trữ tư liệu của thư viện Hội truyền giáo nước ngoài Paris, thông qua ông G. Moussay, người ta biết được phần nào gốc tích nhập kho của nó, bởi vì người ta chỉ biết chắc chắn tám số (1189/10, 1189/11, 1190/4, 1190/5, 1190/6, 1190/7, 1190/8, 1190/9) mang tên E. M. Durand, nhưng còn 12 cái khác người ta không biết ai là người mang đến nộp kho. Phải chăng 12 văn bản này là do giáo sĩ của Hội này mang tới.

Kho lưu trữ của thư viện Trung tâm Lịch sử và văn minh bán đảo Đông Dương (thành lập năm 1972) có 8 tập do ông G. Moussay tặng. Ngoài ra còn có 3 tập riêng lẻ, 6 văn bản chụp hình hoặc chép lại, 1 văn bản viết tay và 1 microfilm do ông G. Moussay mang nộp. Riêng thư viện Quốc gia Pháp có 3 văn bản viết tay: 1 văn bản mang ký hiệu ELO là do trường Quốc gia sinh ngữ phương Đông[9] chuyển tới; 2 văn bản còn lại thì không rõ nguồn gốc[10].

Xuất xứ của nguồn tư liệu đã được thống kê ghi trên các văn bản khá là đặc biệt. Hầu như chỉ ghi tên làng của người chép lại mà thôi, ở phía sau không có một ký hiệu nào giúp cho chúng ta có

thông tin để lần tìm về tác giả của các tư liệu văn bản này. Bên cạnh đó, những người sưu tầm, thu nhận, sao chụp lại bằng phim âm bản hoặc sao chụp lại bằng phim dương bản về những văn bản này thường hay ít quan tâm đến việc ghi lại tên những nơi (tên làng) mà tư liệu văn bản được sưu tầm. Vì vậy, để biết được điều này chỉ có cách là căn cứ vào nét chữ viết, mặc dù chưa phải là chính xác cho lắm, thì mới có thể cho phép người ta tạm đi đến kết luận: 281 tập văn bản viết tay có nguồn gốc từ miền Trung Việt Nam và 38 tập văn bản viết tay có nguồn gốc từ Cambodge[11].

Thật ra, chẳng có một ai biết một cách chính xác nơi mà những tư liệu văn bản trên được sưu tầm, nhất là thời gian chính xác của ngày tháng sưu tầm tư liệu văn bản lại càng không biết gì nhiều hơn. Người ta chỉ biết rằng, bộ sưu tập của P. Mus được tổng kết lại lúc ông ta đang làm việc ở Việt Nam với tư cách là thành viên của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp là vào khoảng năm 1929 - 1930. Sau đó, những văn bản này đã được chụp lại. Còn những tư liệu văn bản được thu thập bởi E. M. Durand, hiện nay đang nằm trong thư viện Hội Truyền giáo nước ngoài Paris và Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, người ta chỉ biết là vào khoảng năm 1899 và 1923, đó là năm ông ta rời khỏi Việt Nam. Sau này, người ta cũng chỉ biết thêm những tư liệu như những tấm phim chụp bởi G. Moussay cho Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp là từ năm 1973 - 1974; những hình ảnh và phim của P. B. Lafont là vào năm 1968; những văn bản viết tay do Po Dharma thu thập là vào giữa năm 1973 và 1976 và của J.Y. Claeys là vào năm 1928[12]. Nếu như văn bản viết tay có ghi ngày tháng cụ thể hẳn hoi thì sẽ không gây cản trở gì nhiều đối với việc nghiên cứu sau này. Nhưng tiếc rằng, chỉ có một bản duy nhất là có ghi ngày tháng cụ thể. Ngay cả một số nhật ký của Aymonier cũng không thấy ghi ngày tháng. Do đó việc đi tìm văn bản viết tay có ghi ngày tháng chính xác là một công việc rất khó khăn. Ngoài ra, cách tính ngày tháng năm của các văn bản này không chỉ tính theo vòng chu kỳ 12 năm ứng với 12 con giáp mà còn dựa theo cách tính của lịch *Awal* hoặc lịch *Ahyer*. Vì vậy, khó có thể cho phép chúng ta thiết lập một bảng lịch Chăm tương ứng với dương lịch một cách đáng tin cậy[13]. Việc dựa trên tình trạng của lá buông hoặc giấy của chúng để nhận định đánh giá văn bản xưa nhất hay ít xưa nhất là một công việc cũng chẳng phải dễ dàng. Bởi vì, cách bảo quản những tư liệu trên không sử dụng cùng chung một phương pháp bảo

https://tieulun.hopto.org

quản thống nhất. Nếu như cho phép căn cứ vào kiểu chữ viết để suy đoán về thời gian tồn tại của văn bản thì chúng ta có thể nghĩ rằng, những văn bản viết theo kiểu chữ Chăm trung đại xưa hơn những văn bản viết theo kiểu chữ Chăm hiện đại[14]. Nhưng, nó cũng chẳng bao giờ cho phép chúng ta khẳng định một cách chắc chắn được, bởi vì một số tăng lữ Chăm ở miền Trung Việt Nam sao chép lại các văn bản trên rất cẩn thận và thường là trung thành với kiểu chữ viết cổ một cách rất là cẩn trọng.

Bên cạnh đó, việc đánh số trang trên các tập văn bản viết tay hầu như ít thấy. Nhất là văn bản viết trên lá buông, văn bản gốc viết tay và ngay cả văn bản chép lại cũng không thấy đánh số trang. Sự thiếu vắng của việc đánh số trang này gây khá nhiều phiền hà. Bởi vì, trong mỗi tập văn bản viết tay thường không chỉ chuyển tải một loại nội dung duy nhất giống nhau, mà rất nhiều nội dung với nhiều đề tài theo nhiều lĩnh vực khác xa nhau. Đặc biệt giữa nội dung của đề tài này với nội dung của đề tài khác thường là trình bày liên tục nối tiếp nhau, không thấy có một thông tin nào báo cho độc giả biết đâu là trang đầu và đâu là trang cuối cùng.

Toàn bộ những văn bản viết tay trên lá buông, cũng như phần lớn những văn bản viết tay nguyên gốc và những văn bản chép tay đều được viết bằng chữ Chăm. Ngoài ra, cũng có một số văn bản nguyên gốc hay văn bản sao chép lại được viết hoàn toàn bằng chữ Ả rập, một phần chữ Ả rập hay được viết bằng chữ La Tinh hóa.

Những văn bản được viết tay bằng chữ Chăm hoặc bằng chữ viết Chăm Cambodge hay Chăm Việt Nam, đều có liên quan đến loại chữ Chăm hiện đại sau này. Đó là loại chữ mà hiện nay người Chăm đang dùng để soạn thảo toàn bộ những văn bản. Riêng loại chữ Chăm trung đại, nếu có thì cũng rất ít, chủ yếu ở trong bốn tập văn bản mang ký hiệu CAM 7, CAM 10, CM 7, CM 11. Chữ Chăm trung đại thường viết theo ba phong cách khác nhau. Mỗi loại đều có tên gọi riêng như *akhar rik, akhar yok, akhar twel*[15].

Những văn bản nguyên gốc, những văn bản viết trên lá buông và những văn bản sao chép lại, ngoại trừ những văn bản của Trung tâm Văn hóa Chăm (Phan Rang), khó có thể tìm ra những loại kiểu chữ viết nắn nót. Muốn hiểu được những văn bản này đòi hỏi chúng ta phải đọc đi đọc lại ít nhất hai lần trở lên thì mới mong hiểu được lối chữ viết của các tăng lữ. Nhất là đối với loại văn bản nguyên

gốc và văn bản chép tay vào đầu thế kỷ này, thường không có chuẩn mực về mặt chính tả. Đó là do người sao chép lại văn bản thường hay chép theo sự cảm hứng của mình, cho nên có chỗ thì viết theo đúng nguyên gốc, có chỗ thì viết thiếu nguyên âm dài hoặc có chỗ thì lại viết theo kiểu khác hay theo kiểu riêng của mình. Do đó, mặc dù có nhiều từ giống nhau trong cùng một trang văn bản nhưng cách viết lại khác nhau.

Từ đầu năm 1971, Trung tâm Lịch sử và văn minh bán đảo Đông Dương thuộc Bộ phận IV: Lịch sử học và Văn bản học của Trường Cao đẳng thực hành Đại học Sorbonne đã bắt đầu thực hiện công việc phân loại các danh mục về những văn bản viết tay của người Chăm trong các thư viện ở Paris. Để hoàn thành công việc trên, trung tâm này đã bỏ một thời gian khá dài đọc lại từng văn bản một, họ kiểm tra lại những sai sót và lỗi tồn tại ở trong các văn bản. Cuối cùng, họ sửa chữa hoàn chỉnh lại những văn bản nào có khả năng hiểu và có thể điều chỉnh làm rõ lại được.

Đến năm 1977, Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp xuất bản một quyển sách mang tựa đề *Danh mục những văn bản viết tay Chăm trong các thư viện ở Pháp*[16]. Quyển danh mục này được soạn thảo bởi P.B. Lafont, Po Dharma và Nara vija, xuất bản tại Paris năm 1977. Toàn bộ quyển danh mục dày khoảng 262 trang. Sau đó, Po Dharma có soạn thảo thêm quyển danh mục tiếp theo để bổ sung. Quyển danh mục thứ hai này lấy tựa đề *Bổ sung về danh mục những văn bản viết tay Chăm trong các thư viện ở Pháp*, xuất bản bởi Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Paris vào năm 1981, dày 91 trang[17].

Trong hai quyển danh mục trên, những văn bản Chăm được giới thiệu theo từng kho lưu trữ. Mỗi danh mục của văn bản đều miêu tả đầy đủ và ngắn gọn theo khuôn khổ của tập văn bản, chất liệu giấy viết, kiểu chữ viết, thời gian xuất hiện của văn bản, xuất xứ của văn bản nếu chúng được biết, ký hiệu mã số cũ, số lượng trang và tên của người sao chép nếu có. Trong trường hợp văn bản có một bài viết duy nhất thì người ta chỉ giới thiệu câu đầu và câu cuối, dưới đó ghi thêm lời chỉ dẫn[18]. Nếu như tập văn bản viết tay có nhiều bài, thì mỗi bài lấy mã số riêng theo số của trang của từng văn bản. Dưới mỗi ký hiệu mã số có giới thiệu câu đầu tiên bắt đầu bằng chữ **n i**, kế tiếp giới thiệu đoạn cuối của văn bản theo lối chuyển

https://tieulun.hopto.org

tự từ chữ Chăm sang. Sau cùng, ghi thêm lời giải thích.

Đối với văn bản bằng microfilm của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp làm tại Phan Rang (CAM MICROFILMS 1 - 54), người ta ghi ký hiệu mã số theo số của film cho mỗi bài. Sau đó, cho vào trong ngoặc đơn theo ký hiệu CCC, kế đó, cho số hiệu thống kê của Trung tâm Văn hóa Chăm Phan Rang, cuối cùng là số trang của văn bản gốc. Ở phía dưới ký hiệu mã số này là nội dung của câu đầu và câu cuối của văn bản đã được chuyển tự sang La Tinh. Dưới cùng, giới thiệu nội dung chính của văn bản. Về microfilm của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp được làm lại từng phần của kho lưu trữ Hội Truyền giáo nước ngoài Paris (CAM MICROFILMS 55- 69) cũng được trình bày như ở trên, nhưng trong ngoặc đơn người ta cho ký hiệu mã số riêng. Để dễ dàng cho việc tham khảo, người ta đặt ở cuối quyển danh mục một index về thuật ngữ và đề mục theo từng vấn đề, bên cạnh đó, có ghi cả ký hiệu mã số của văn bản.

Trước đây, những văn bản này rất phổ biến ở trong các làng Chăm. Nhưng ngày nay, những văn bản này đã trở thành tư liệu quý và hiếm có chỉ còn lưu giữ trong một vài gia đình người Chăm và đang đứng trước nguy cơ phá hủy bởi điều kiện giữ gìn không đúng mức của người bảo quản nguồn tư liệu văn bản quý hiếm này.

(Endnotes)

(1) Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise de la IV section de l'Ecole Pratique des Hautes Etudes.

(2) Xem Actes du XXIV Congrès International des Orientalistes – Asie du Sud-Est Continantale, tập I, tr. 67 – 70.

(3) Société Asiatique.

(4) Có thể văn bản Chăm còn lưu trữ ở một số thư viện các tỉnh trong nước Pháp chưa có dịp khai thác tới hoặc cũng có thể còn nhiều tư liệu văn bản Chăm chưa tìm thấy. Do đó, bài viết này chưa phải là đã giới thiệu một cách đầy đủ về danh mục văn bản Chăm ở Pháp.

(5) Ecole Françaised d'Extrême Orient.

(6) Missions Etrangères de Paris.

(7) Bibliothèque Nationale.

(8) Xem P. B. Po Lafont, Po Dharma et Nara Vija, Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques françaises, Paris, 1977, p. 2.

(9) Ecole Nationale des Langues Orientales Vivantes.

(10) Văn bản này đã được A. Cabaton thống kê trong Catalogue sommaire des manuscrits indiens, indochinois et malayo plolynesiens, xuất bản vào năm 1912.

(11) Xem E. Aymonier và A. Cabaton, Dictionnaire cam français, xuất bản bởi Trường Viễn Đông Bác Cổ, 1906.

(12) Xem Tạp chí *Viễn Đông Bác Cổ Pháp*, số XXXVIII, tr. 608.

(13) Xem trong Actes du XXIX Congrès International des Orientalistes -Asie du Sud Est Continental, tập 2, tr. 137.

(14) Trong bài viết này, thuật ngữ Chăm "hiện đại" dùng để chỉ chữ viết người Chăm đang dùng hiện nay, Chăm "cổ đại" dùng để chỉ văn tự viết trên bia đá, và Chăm "trung đại" dùng để chỉ chữ viết nằm giữa hai thời kỳ trên.

(15) Trong Từ điển Chăm - Pháp(Dictionnaire Cam-Français), Paris, Leroux, 1906, tr. XII, E. Aymonier định nghĩa akhar riknhư là một loại chữ viết"thiêng liêng, tôn nghiêm". Ngày nay, chỉ có các tăng lữ biết đọc và biết viết tất cả các loại chữ Chăm. Cũng trong từ điển trên, ở trang XI, XII giới thiệu akhar yok như là một loại chữ "bí ẩn, thần bí". Đây là loại chữ viết thiếu các dấu của nguyên âm. Do đó, các nguyên âm thường gắn liền với con chữ. Còn akhar twer được gọi như là loại chữ "treo, viết theo ký hiệu chữ đầu". Đây là loại chữ viết gần giống như cách viết theo chữ cổ.

(16) Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques francaisespar P. B. Lafont, Po Dharma et Nara Vija, Ecole Française d'Extrême - Orient, Paris, 1977, 262p.

(17) Complément au catalogue des manuscrits cam des bibliothèques francaises par Po Dharma, Ecole Française d'Extrême Orient, Paris, 1981, 91p.

(18) Những câu đầu và câu cuối của văn bản không trích nguyên bản bằng chữ Chăm mà chuyển tự thành chữ Latinh dựa theo cách chuyển tự của C. Jacques và G. Moussay. Phương pháp chuyển tự này cũng đã trình bày ở trong Tạp chí của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, tập LXIV, 1977, với tựa đề Thử bàn về việc chuyển tự trong tiếng Chăm.

Xem trong quyển Danh mục những văn bản viết tay Chăm trong các thư viện ở Pháp soạn thảo bởi P. B. Lafont, Po Dharma và Nara Vija, xuất bản tại Paris, 1977. Ví dụ như ở trang 16:

Manuscrit Cam 15:

Câu mở đầu: ni sakkarai pada ka ma sup lintapin

Câu cuối: ...patau salidya salikan

Vũ trụ luận của Chăm (nội dung chính của văn bản).

https://tieulun.hopto.org

Những di tích, di vật khảo cổ phát hiện ở tỉnh Ninh Thuận

SAKAYA

Ninh Thuận có tên cổ Pânduranga, là thánh địa cuối cùng của Champa cổ xưa. Ở đây ngoài 22 làng Chăm sinh sống cùng với hệ thống di tích đền tháp, tượng thờ như nhóm tháp Hòa Lai, nhóm tháp Pô Klong Giarai, nhóm tháp Pô Rômе và các di tích đập như đập Nha Trinh, đập Marên... được nhiều người biết đến, thì lòng đất nơi đây vẫn còn chứa nhiều di tích, phế tích, di vật người Chăm chưa được khám phá. Kể từ năm 1983, khi Ban Khảo cổ – Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh tiến hành khai quật di tích Hòn Đỏ (Mỹ Tường – Ninh Thuận) đến nay đã gần 20 năm nhưng chưa có một nhát cuốc khảo cổ nào thêm ở mảnh đất này. Đến năm 1992 sau khi tỉnh Ninh Thuận được tái lập, trong quá trình công tác ở địa phương, cùng kết hợp với cán bộ trung ương, chúng tôi đã phát hiện và tìm được một số di tích, di vật mới. Bài viết này xin hệ thống lại kết quả sưu tầm, phát hiện về di tích, di vật mới phát hiện ở địa phương từ năm 1995 đến nay (2002):

1. Di tích Hòn Đỏ:

Di tích Hòn Đỏ thuộc thôn Mỹ Tân, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang khoảng 20km về hướng Đông. Hòn Đỏ cách bờ biển khoảng 1km, có độ cao so với mặt biển khoảng 5m-12m, chu vi của Hòn Đỏ khoảng 8.000m^2. Di tích đã được Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với Sở VHTT Thuận Hải (cũ) khai quật vào năm 1983 nhưng vẫn còn

một số hiện vật chưa được phát hiện và công bố. Tại di tích này, chúng tôi tiến hành khảo sát lại thì thấy có một ngôi đền thờ của người Chăm, một bia ký, một giếng cổ Chăm và nhiều mảnh gốm Sa Huỳnh, Trung Quốc [1]...

- *Đền thờ*: Đền thờ nằm trên đỉnh của Hòn Đỏ có một phiến đá cao 0,5m. Người Chăm xem đó là tượng thờ hoàng hậu Bia Sôi. Hàng năm vào tháng giêng lịch Chăm (khoảng tháng 4 dương lịch) người Chăm thường làm lễ cầu đảo ở ngôi đền này. Đền thờ xưa kia chỉ có một tượng đá thờ ngoài trời, về sau (năm 1967) dân làng xây dựng lại ngôi đền bằng nhà lợp ngói, tường gạch (diện tích 5m x 3m), hướng mặt về phía Đông. Bên cạnh ngôi đền, lệch về hướng Đông Nam khoảng 50m có một tấm bia hai mặt khắc bằng chữ phạn. Bia chưa đọc được nội dung.

- *Giếng cổ Chăm*: Giếng nằm cách đền thờ khoảng 100m về hướng Tây. Giếng cách bờ biển khoảng 20m về hướng Nam, nằm trên bờ của con lạch từ biển chảy vào thung lũng đảo. Hiện nay thung lũng này đã bị cát biển bồi tụ. Giếng được xây bằng kiểu gạch Chăm có kích thước to (50cm x 40cm x 10cm). Giếng có đường kính 1,2m, độ sâu khoảng 3m. Lòng giếng không đào thành hình tròn mà được xếp gạch xen kẽ nhau theo hình bát giác.

- *Hiện vật khác*: Vào năm 1996, tại di tích này, cách giếng cổ Chăm 20m về hướng Tây, hiện vật lộ thiên nằm trên bãi cát đỏ. Ở đây đoàn khảo sát đã thu được 1 bôn đá, 2 bôn đá cuội (Riolite), 2 mảnh vòng đeo chân, 2 vòng đeo tay và một số mảnh gốm của mộ chum Sa Huỳnh có đặc điểm là thân gốm màu đỏ hơi nhạt, có trang trí hoa văn thừng và hoa văn chải, xương gốm thô, nhẹ, màu đen sẫm, độ nung thấp.

Ngoài hiện vật nêu tại đây còn tìm thấy gốm tráng men Trung Quốc gồm tô, chén, bát, bình... đã bị vỡ. Cụ thể có hơn 50 mảnh gốm sưu tầm được là loại gốm tráng men màu xanh mờ (thanh bạch) có hoa văn chải lược và dải cuộn; xương gốm trắng mịn, độ nung cao. Đây là loại gốm của Trung Quốc phổ biến ở thế kỷ X-XIII. Ngoài ra còn có gốm sứ trắng Trung Quốc thế kỷ XII và gốm men ngọc miền Nam Trung Quốc thế kỷ XIV – XV với đặc trưng là xương gốm trắng đục, dày, hơi thô, hoa văn khắc như một quả đang nở ở bên trong và bên ngoài thân gốm (TS. Trịnh Cao Tưởng). Tất cả hiện vật trên đang trưng bày tại Trung tâm Nghiên cứu văn hóa

https://tieulun.hopto.org

Chăm Ninh Thuận.

Nói chung, di tích Hòn Đỏ qua một số hiện vật tìm thấy là nơi đã lưu lại nhiều dấu tích về thời kỳ tiền Sa Huỳnh (riù, bôn, đồ đá, mảnh gốm của mộ chum...) được xếp vào thời đại đồ đá muộn – sơ kỳ đồng thau, cách ngày nay khoảng 4000 năm. Nơi đây còn có mặt đồ gốm Trung Quốc từ thế kỷ X-XIV, đặc biệt là giếng nước ngọt của người Chăm. Chứng tỏ nơi đây không phải là thương cảng phồn thịnh của vùng Pânduranga của người Chăm thời xa xưa mà Hòn Đỏ chỉ là nơi dừng chân để lấy nước ngọt trong các chuyến viễn hành đường biển của các tàu buôn Trung Quốc. Như vậy, nhiều tư liệu viết về thương cảng sầm uất của vùng Pânduranga cổ thì nó nằm ở đâu? Qua khảo sát di tích Hòn Đỏ chúng tôi đoán định là cảng đó phải nằm ở khu vực Đầm Nại (cảng Ninh Chữ ngày nay), cách Hòn Đỏ khoảng 1 hải lí về hướng Tây (hướng về đất liền). Mọi sự suy đoán đang mong đợi vào nhát cuốc của Khảo cổ học.

2. Di tích Châu Rê (Krek):

Di tích Châu Rê thuộc thôn Tuấn Tú, xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 3km về hướng Đông. Di tích nằm trên bãi cát được bồi tụ giữa một bên là bờ sông lưu chảy ra cửa biển và một bên bị ngăn cách bởi cồn cát biển Tuấn Tú.

Tại di tích này trên mặt cát vàng đỏ có diện tích rộng khoảng 500m² lộ ra nhiều mảnh gốm. Gốm ở đây chủ yếu là gốm men xanh, xương gốm thô, màu trắng đục, hoa văn màu xanh với lối vẽ qua loa. Đây là đặc trưng của gốm Cảnh Chân, Phúc Kiến ở Nam Trung Quốc thế kỷ XVIII. Tại di tích còn nhặt được loại gốm hiện đại với lối trang trí hoa văn bằng cách dán nhãn (đề can), đường nét nhòe, không sắc sảo. Trên bề mặt di tích còn bắt gặp gốm Sa Huỳnh muộn với thân gốm màu đỏ sẫm có trang trí hoa văn chải, khắc vạch; xương gốm thô có màu hơi sẫm đen, độ nung thấp (TS. Trịnh Cao Tưởng).

Nói chung, di tích này hiện vật thu được chủ yếu là gốm Cảnh Chân, Phúc Kiến (Trung Quốc). Đây không phải là di chỉ cư trú, mộ táng hoặc nơi trao đổi buôn bán mà hiện vật ở đây chỉ là kết quả của dòng bồi tụ lấng đọng trên cơ tầng văn hóa Sa Huỳnh muộn.

3. Di tích Gò Gạch:

Di tích Gò Gạch nằm trên cánh đồng thôn La Chữ thuộc xã

Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 15km về phía Tây Nam. Di tích đã được các tác giả người Pháp Parmentier, Bergaigne thống kê vào đầu thế kỷ XIX với tên là "Bia Glai Lamov" (Glai Lamov Stelae Inscriptions). Trong cuốn *Bia kí Champa*, Bergaigne có ghi lại nội dung của hai bia kí ở di tích này như sau: Bia ca ngợi triều vua Indravarman I, niên đại 723 saka (= 801 A.D) là một vị vua tài trí, có sức mạnh phi thường, đã tiêu diệt hết mọi kẻ thù như mặt trời xua tan đêm tối và đem lại của cải, hạnh phúc cho muôn dân. Cảm phục trước công lao trời đất, vua Prathivindravarman – con chị gái của ông ấy là Satyavarvarman và em trai của ông ấy là Inravarman đã tạc hai tượng thần Siva để thờ cúng nơi này [2].

Hiện nay, thực tế di tích này không còn tìm thấy hai tấm bia mô tả trên. Di tích bị san bằng để trồng hoa màu, trồng nho. Di tích chỉ còn lại một đồi cao khoảng 2m có nền móng và tường gạch, tháp bị sụp đổ hoàn toàn. Có thể đoán định đồi gò này là tháp trung tâm thờ thần Siva. Bên cạnh đó, về phía Nam của đồi gò trung tâm có một đồi gò nhỏ khác ở phía Đông đã bị san bằng nhưng còn lưu lại nhiều gạch tháp Chăm. Có thể đoán định đây là tháp cổng. Kế tiếp bên hướng Nam của đồi trung tâm có thêm một đồi gò nhỏ bị san bằng, nhưng ở đây vẫn còn nhiều gạch xây tháp, một số mi cửa bằng đá, một đế tượng. Hiện nay hiện vật vẫn còn nằm tại di tích. Có thể đoán định đồi gò này là ngôi tháp lửa.

Ngoài hiện vật trên, tại di tích này vào năm 1962 dân làng Bầu Trúc (Ninh Phước-Ninh Thuận) có rước một bệ thờ Linga-Yoni và Bò thần Nandin về thờ tại đền thờ Pô Klong Chanh (đền thờ cách di tích 3km về hướng Bắc).

Nói chung, di tích Gò Gạch là tên gọi dân gian, địa điểm di tích này là nằm ở trung điểm có độ dài khoảng 20km giữa tháp Pô Klong Giarai và tháp Pô Rôme. Người Chăm còn lưu truyền di tích này chính là lò làm gạch để vua Chăm lấy gạch xây hai ngôi tháp Pô Klong Giarai và tháp Pô Rôme. Nhưng qua khảo sát và một số hiện vật tìm thấy chứng minh rằng đây không phải là lò gạch mà là một cụm tháp Chăm hoàn chỉnh được xây dựng để thờ thần Siva. Di tích này nếu khai quật sẽ còn phát hiện nhiều hiện vật có giá trị.

4. Di tích Đập Đá (Binưk patâu):

https://tieulun.hopto.org

Di tích nằm trên một bãi đất cạnh bờ đập nước người Chăm gọi là "Binưk patâu" thuộc thôn Nho Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 13km về hướng Nam. Di tích có diện tích koảng 200m², hiện nay đất đã được cải tạo trồng hoa màu và cây nho. Nhưng trong khu di tích còn lại 3 khu đất: một khu đất trung tâm cao so với mặt đất khoảng 1m còn lưu lại nhiều đống gạch và nền móng đền tháp; gò đất thứ hai cách gò đất thứ nhất 30m về hướng Đông. Ở gò đất này còn có một phiến đá hình chóp có dấu ghè đẽo một mặt nhưng không có dấu vết tạc khắc; gò đất thứ 3 có nhiều gạch nằm chệch về hướng Nam so với gò đất trung tâm. Qua vị trí các nền móng còn lưu lại, có thể xác định đây là một cụm tháp Chăm hoàn chỉnh tương tự như tháp Pô Klong Giarai, Pô Rôme mà người Chăm đang thờ hiện nay. Nền móng ở gò đất thứ nhất có thể là tháp trung tâm, nền móng gò đất thứ hai là tháp cổng và nền móng gò đất thứ ba là tháp Lửa.

Ở tại di tích này vào năm 1995 trong quá trình lao động sản xuất dân đã phát hiện một pho tượng đá. Tượng cao 0,5m, có đầu tròn, đội mũ hình bát giác; tai hình khối dài nặng, kéo dài đến chấm vai; mắt mở to nhìn thẳng; sóng mũi thẳng, môi dày. Tượng không mặc áo, chỉ mặc váy, đeo thắt lưng Bàlamôn, hai tay để trước bụng (hai bàn tay đã bị gãy mất). Tượng tạc không trang trí cầu kỳ mà chỉ đơn giản nghiêng về hình khối. Tượng chia làm 3 phần rõ rệt: đầu tượng đội mũ hình bát giác tượng trưng cho thần Vishnu; thân tượng được tạc theo khối vuông, tượng trưng cho thần Brahma; từ thắt lưng đến gót chân tượng được tạc hướng theo khối tròn tượng trưng cho thần Siva. Đây là biểu hiện tục thờ tam vị nhất thể (Trimutri): Thần Siva-Vishnu-Brahma trong tục thờ thần của người Chăm. Nhưng ở tượng này, thần Vishnu được đề cao, biểu hiện ở đầu tượng đội mũ hình bát giác. Do đó, có thể xác định đây là một tượng thờ Vishnu.

Từ đặc điểm, phong cách của tượng nêu trên cho thấy tượng không có yếu tố truyền thống và quan hệ gì với các tượng thờ ở tháp Ninh Thuận như tượng Pô Nưgar (thế kỷ IX-X), tượng Hòa Lai (thế kỷ IX), tượng Pô Klong Giarai (thế kỷ XII-XIII), tượng Pô Rôme (thế kỷ XVII)... mà phong cách tạc tượng chỉ đơn giả nghiêng về mảng, hình khối. Và đặc biệt tượng không mang nét nhân chủng Chăm, mà có nét gần gũi với nhân chủng Khơ me (biểu hiện rõ là mắt lồi, trán dô...). Do vậy, có thể xác định tượng được tạc vào thế kỷ IX, ảnh hưởng phong cách nghệ thuật tạc tượng Phù Nam. Ngoài

dấu vết nền móng đền tháp, tượng thờ, ở di tích này còn tìm thấy những mảnh gốm mộ chum thuộc Sa Huỳnh muộn và mảnh gốm dán nhãn (đề can), gốm sành của lò gốm Đồng Nai.

Từ những dấu vết nền móng đền tháp, tượng thờ, mảnh gốm... đã tìm thấy có thể xác định: đây là một di tích đền tháp đã bị phá hủy.

5. Di tích Gò Thau:

Di tích Gò Thau thuộc thôn Gò Đền, xã Hộ Hải, huyện Ninh Hải, Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 15km về hướng Đông Bắc. Di tích hiện nay đã bị san bằng làm nhà cửa. Tại di tích trong quá trình đào móng làm nhà, dân đã phát hiện một bệ thờ tượng hình tròn có đường kính khoảng 0,5m. Bệ thờ được tạc bằng đá grannít màu xanh và được trang trí như đang nở ra từ một bệ sen. Cánh sen tựa như hình thang, cạnh đáy ngoài uốn ra thành hình cung nhọn ở đầu và có đường vân nổi rõ ở giữa các cạnh của búp sen. Đây là loại cánh sen cổ điển tương tự như bệ thờ Phật Champa ở Đồng Dương (thế kỷ IX-X). Bên cạnh bệ thờ còn tìm thấy một pho tượng đá nhưng tượng đã vỡ nát, thất lạc chỉ còn hai chân (phần từ phía dưới đầu gối đến bàn chân) và một bàn tay cầm búp sen chưa nở. Do vậy tượng này chưa xác định được. Tuy nhiên, căn cứ vào kích thước của bệ thờ, kích thước chân tượng tìm thấy có thể đoán định sơ bộ ban đầu, đây là tượng thờ đứng cao khoảng từ 1,2m-1,5m.

Ngoài hiện vật nêu trên, tại di tích còn tìm thấy nền móng, gạch xây tháp Chăm và một số gốm tráng men Nam Trung Quốc thế kỷ XIV-XV. Gốm ở đây chủ yếu là gốm men ngọc, thân gốm màu xanh lam, xương gốm trắng đục, dày, hơi thô, có trang trí hoa văn hình quả để lộ rõ những đường vân. Và còn có một số gốm có men xanh lam, xương gốm trắng mịn, không có trang trí hoa văn. Tuy nhiên đây chỉ là gốm thờ cúng đền tháp chứ không phải là nơi giao lưu buôn bán.

Qua những hiện vật tìm thấy, có thể xác định Gò Thau là một di tích đền tháp đã bị phá hủy.

6. Linga-Paravartha trên núi Chà Bang (Lingam-Cơk Pô Nai):

Núi Chà Bang cao khoảng 400m so với mặt biển, thuộc địa phận xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị

https://tieulun.hopto.org

xã Phan Rang 18km về hướng Đông Nam. Đây là di tích liên quan đến câu chuyện tình giữa Pô Nai, con của vua Chăm Pô Rômе (1627-1651) và chàng trai người Raglai là Cey Kamao[3]. Trên ngọn núi này để tưởng nhớ đến Công chúa Pô Nai (Công chúa đi tu), người Chăm tạc một bệ thờ Linga bằng đá và hàng năm thường tổ chức lễ hội cầu mưa. Bệ thờ Linga cao khoảng 0,8m, được chia làm 3 phần nhưng liền nhau thành một khối (không có Yoni). Phần đầu (phía trên) hình tròn, tượng trưng cho thần Siva; phần ở giữa hình bát giác tượng trưng cho thần Vishnu và phần dưới cùng là hình vuông tượng trưng cho thần Brahma. Linga này có phong cách tương tự như Linga-Yoni ở tháp Hòa Lai (Ninh Hải-Ninh Thuận), niên đại được xếp vào thế kỷ IX.

Theo sự tích, cũng như bệ thờ, cách thức thờ cúng tượng Linga trên núi Chà Bang, Ninh Thuận, GS. Trần Quốc Vượng nhận định: *Kiểu Linga Pô Nai và tục thờ thần núi, cầu mưa, cầu nước không chỉ riêng ở núi Chà Bang-Ninh Thuận, mà còn có một số nơi như núi Chúa-Phú Yên, ở Côn Đảo nước ta và ở một số nước khác như Trung Quốc, Thái Lan... Kiểu thờ này gọi là* ***Linga-parvartha*** [4].

7. Di tích giếng cổ Thành Tín:

Di tích giếng nước cổ này thuộc làng Thành Tín, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 5km về hướng Đông Nam. Làng có dải cồn cát do biển Đông bồi tụ chạy dài 15km theo hướng Nam – Bắc. Tại chân cồn cát ở phía Đông Nam của làng có một hệ thống giếng nước cổ và hệ thống Cồn - Bàu đã được khai thác trồng lúa nước và hoa màu. Giếng được người Chăm đào thành từng cặp đôi gọi là "bingun kamey" (giếng cái) và "bingun likey" (giếng đực). Theo khảo sát, ở đây có tất cả 6 giếng nước có hình dạng như nhau, nhưng trong đó chỉ còn một giếng cái (bingun kamey) còn nguyên vẹn mà hiện nay đang được dân làng sử dụng. Giếng sâu khoảng 1,5m được đào thành hình vuông mỗi cạnh 1m. Giếng được bao bọc 3 mặt xung quanh (Đông, Tây, Nam) bằng giàn gỗ cao hơn mặt đất khoảng 0,5m. Mặt phía Bắc của giếng để trống gọi là "miệng giếng" (tabah bingùn) và được khai thông vào một con mương nhỏ chảy vào Bàu-lúa (ruộng lúa). Con mương này dài khoảng 20m. Hai bên bờ mương được xếp bằng những viên đá để chống xói mòn.

Bên cạnh giếng cái nằm ở phía mặt trời lặn còn có một giếng

đực (bingun likey) nằm ở mặt trời mọc, cách nhau khoảng 15m. Cả hai giếng đều có kỹ thuật xây dựng như nhau, chỉ có chức năng sử dụng khác nhau. Giếng đực, dân làng có nhiều kiêng cữ, sợ ô uế cho nên họ không được sử dụng nước trong sinh hoạt mà chỉ dùng nước để tắm thần trong những ngày cúng lễ. Ngược lại, giếng cái là nơi lấy nước sinh hoạt của dân làng có nhiều chức năng sử dụng khác nhau: phần nước đầu nguồn của miệng giếng thì dùng để uống, phần kế tiếp là nước thứ hai dùng để tắm giặt, phần nước thứ ba dùng cho trâu bò uống và phần nước cuối cùng là chảy vào ruộng lúa. Hiện nay, giếng cái này vẫn là nguồn nước sinh hoạt và sản xuất chính của dân làng.

Do đặc tính và chức năng của giếng nước cổ của người Chăm ở đây như vậy nên GS. Trần Quốc Vượng đã kết luận: *"Giếng cổ người Chăm Ninh Thuận là một thủy hệ – một hệ nước có nhiều chức năng sử dụng khác nhau, chứ không phải là một hệ thủy lợi như Do Linh – Quảng Trị, mặc dù kỹ thuật xây dựng giếng như nhau".*

"Việc phát hiện giếng cổ ở Thành Tín – Ninh Thuận không phải là phát hiện mới đầu tiên mà tôi (T.Q.V) đã phát hiện nhiều giếng nước cổ Chăm ở miền Trung. Người Pháp làm khảo cổ Champa chỉ chú trọng đến đền tháp. Họ chưa phát hiện được xóm làng Chăm cổ. Tôi và đồng nghiệp đã tìm thấy những giếng Chăm cổ, xây gạch hình vuông và cả hình tròn ở gần các tháp Chăm. Ví dụ: Khương Mỹ - Tam Xuân (Quảng Nam), Đồ Bàn (Bình Định), ở rải rác làng Chăm cổ từ Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh - Bình Thuận và ở dọc bờ biển từ cửa Gianh đến cửa Đại. Các tư liệu ghi chép của Ba Tư, Ả Rập từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV được Louis Ferrand thu thập cho biết người Chăm đào giếng rất trong, ngọt và không bao giờ cạn nước, ở dọc chân các cồn cát ven biển để "xuất khẩu nước lã" cho các thương thuyền quốc tế vào "biển Champa" lúc bấy giờ" [5].

Như vậy, ở Ninh Thuận ngoài một số di tích liên quan đến "nước" đã được phát hiện, công bố như đập nước Nha Trinh (thế kỷ XIII), đập nước Marên (thế kỷ XVII) và giếng cổ ở Hòn Đỏ - Mỹ Tường... thì đến nay có thêm một nhóm di tích giếng cổ ở Thành Tín. Di tích giếng cổ này cùng với các di tích, di vật khác vừa trình bày đã góp phần làm phong phú, tăng thêm số lượng trong hệ thống di tích khảo cổ ở Ninh Thuận.

https://tieulun.hopto.org

Qua các đợt khảo sát sơ bộ, chúng tôi thấy rằng vùng đất cổ Ninh Thuận được sử sách cũ ghi lại là có nhiều đền tháp, thành quách, lâu đài, bến cảng, công trình thủy lợi... Hiện nay, ngoài các đền tháp, kho tàng văn hóa được Nhà nước và nhân dân bảo tồn khá tốt, một số di tích đã được người Pháp thống kê, khảo tả thì lòng đất nơi đây vẫn còn chứa nhiều điều bí ẩn mà chưa khám phá. Một số di tích vừa mới phát hiện nêu trên cho chúng ta thấy rằng đã đến lúc phải tiến hành nghiên cứu khảo cổ một cách đồng bộ và kỹ lưỡng trên địa bàn Ninh Thuận, nhằm hiểu về quá khứ, tạo nên bệ phóng vững chắc làm động lực để hướng đến tương lai của một tỉnh Ninh Thuận non trẻ này.

(1) Những tư liệu mà chúng tôi trình bày về các di tích Hòn Đỏ, Châu Rê, Gò Gạch, Gò Thau, Đập Đá trong bài này là kết quả tư liệu khảo sát của chúng tôi: Sakaya (Văn Món) – Trung tâm nghiên cứu văn hóa Chăm; Bá Văn Bổn, Lê Văn Hùng, Lộ Minh Tuấn – Bảo tàng Ninh Thuận và TS. Trịnh Cao Tưởng – Viện Khảo cổ học vào tháng 6/2000.

(2) Xem R.C. Majumdar, Champa: *History and culture of an Indian colonial kingdom in the far east 2nd-16th century A.D – The Inscriptions of Champa* (Book III), Glai Lamov Stelae Incriptions of Indravarman I, Calcuta-1963, p51.

(3) Truyện tình sử này có nội dung dài liên quan đến sự tích của núi Chà Bang và bệ thờ Linga, do khuôn khổ bài viết có hạn nên chúng tôi sẽ trình bày ở dịp khác.

(4) Tư liệu trình bày về Linga-Paravartha và di tích giếng cổ Thành Tín là kết quả tư liệu của chúng tôi (Sakaya) khảo sát cũng với GS. Trần Quốc Vượng tại Ninh Thuận vào tháng 4/2001.

(5) Trần Quốc Vượng, *Từ cái nhìn thánh địa Mỹ Sơn*, Tập kỉ yếu hội thảo khoa học di tích Mỹ Sơn, Quảng Nam, tháng 9/1998, tr 38.

Phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng Ninh Thuận ngày càng giàu đẹp

ĐÀO THẬM

Ninh Thuận - mảnh đất cực Nam Trung Bộ có bề dày lịch sử, giàu truyền thống cách mạng. Ngay từ tháng 12 năm 1928, chi bộ Đảng Tân Việt đầu tiên đã được thành lập. Đây là tổ chức cách mạng được thành lập sớm nhất vùng cực Nam Trung Bộ. Tháng 4/1930, các chi bộ Cộng sản ở Ninh Thuận được hình thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng trong tỉnh được xây dựng, củng cố và không ngừng lớn mạnh; và ngày 21/8/1945 khởi nghĩa giành chính quyền ở Ninh Thuận để cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, núp sau quân Đồng minh, thực dân Pháp nổ súng gây hấn ở Nam Bộ, thực hiện mưu toan xâm chiếm nước ta một lần nữa. Cuối tháng 1 năm 1946, quân Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ. Trước tình hình đó, Đảng bộ tỉnh chủ trương nhanh chóng xây dựng quân giải phóng (vệ quốc quân), lực lượng du kích, thành lập các lò, xưởng chế tạo vũ khí, tìm những hình thức đấu tranh, cách đánh phù hợp. Phối hợp với các chiến trường trong cả nước, quân dân Ninh Thuận đã tập trung mọi lực lượng với quyết tâm và nỗ lực cao nhất liên tục nổi dậy, tiến công, đánh địch ở nhiều nơi, bao vây tiêu diệt, bức hàng và bức rút nhiều đồn bót, phá nhiều khu gom dân của địch, mở rộng và phát triển nhiều vùng giải phóng, ra sức đẩy mạnh phát triển kinh tế, tự lực cánh sinh xây dựng căn cứ địa vững mạnh; bảo vệ an toàn hành lang đường mòn Hồ Chí Minh đoạn từ Khánh Hòa

https://tieulun.hopto.org

đến Bình Thuận trên đất liền; góp phần cùng cả nước giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ, kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Ninh Thuận là địa bàn có vị trí rất quan trọng về mặt chiến lược quân sự, là điểm giao thông tiếp cận Nam Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ; có sân bay chiến lược Thành Sơn và tiếp giáp với quân cảng Cam Ranh lớn nhất Đông Nam Á. Để bảo vệ cửa ngõ vào Đông Nam Bộ và Sài Gòn, làm bàn đạp mở rộng tấn công ra các vùng, đế quốc Mỹ tập trung thiết lập sự kìm kẹp hà khắc trên mảnh đất này, hòng biến nơi đây thành vùng "trắng" cơ sở cách mạng và lực lượng vũ trang của ta. Cuối năm 1965, địch xây dựng xong sân bay Thành Sơn và cảng Ninh Chữ, chúng đưa đến Ninh Thuận hàng trăm máy bay, hàng ngàn lính kỹ thuật và lính chiến đấu để bảo vệ sân bay Thành Sơn và cảng Ninh Chữ, đồng thời vừa khống chế các vùng căn cứ Bác Ái. Anh Dũng và đường hành lang của ta. Tại Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm, địch đóng Bộ chỉ huy lực lượng quân cảnh Mỹ (MPI) và các tổ chức của CIA. Với những vũ khí hiện đại và lực lượng quân sự hùng hậu của địch, phong trào cách mạng đứng trước những tình thế và thách thức vô cùng khó khăn.

Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, cùng với nhân dân khu VI kiên trung, lực lượng cách mạng Ninh Thuận không ngừng được củng cố và phát triển, vận động nhân dân quyết tâm đứng lên đánh giặc, bảo vệ quê hương. Tháng 2/1959, nhân dân Bác Ái đã nổi dậy phá khu tập trung của địch; ngày 28/8/1960, lực lượng vũ trang tỉnh cùng nhân dân Bác Ái tiến công phá đồn địch, làm chủ quê hương, Bác Ái trở thành huyện đầu tiên ở miền Nam hoàn toàn giải phóng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bị thất bại nặng nề trong ***"Chiến tranh đặc biệt"***, năm 1965 Mỹ buộc phải leo thang tiến hành ***"chiến tranh cục bộ"*** bằng âm mưu thâm độc và thủ đoạn rất dã man. Nhưng quân và dân Ninh Thuận vẫn kiên cường bám trụ, mưu trí, dũng cảm trong chiến đấu. Đã xuất hiện những hình thức đánh địch sáng tạo, hiệu quả với mang cung, bẫy đá ở Bác Ái – gắn với tên tuổi của anh hùng Pi Năng Tắc; với hình thức bắn máy bay Mỹ bằng súng bộ binh của quân dân Bác Ái – gắn với tên tuổi của đồng chí Chamaléa Châu, Chamaléa Nhớ,... Với trận tập kích vào trụ sở quân lính Mỹ ở Phan Rang tiêu diệt hơn 100 tên địch. Trong cuộc tổng tiến công và nổi

dậy Tết Mậu Thân năm 1968, lực lượng vũ trang Ninh Thuận đã đánh thẳng vào các khu quân sự, kinh tế, chính trị quan trọng của địch như sân bay Thành Sơn, cảng Ninh Chữ, thị xã Phan Rang – Tháp Chàm...

Từ năm 1969, chúng chuyển sang thực hiện chiến lược ***"Việt nam hóa chiến tranh"***. Nhưng với ý chí kiên cường và truyền thống đấu tranh bất khuất, quân và dân Ninh Thuận tiếp tục đánh bại âm mưu ***"bình định"***, lấn chiếm của địch. Căn cứ sân bay Thành Sơn mà Mỹ – ngụy cho là ***"bất khả xâm phạm"*** đã nhiều lần bị quân và dân NinhThuận đánh phá gây nhiều thiệt hại nặng nề. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, quân và dân Ninh Thuận đã cùng bộ đội chủ lực tiến công đập tan ***"lá chắn thép Phan Rang"*** hòng bảo vệ Sài Gòn từ xa của Mỹ – ngụy, đánh chiếm sân bay Thành Sơn, giải phóng thị xã Phan Rang – Tháp Chàm và tỉnh Ninh Thuận vào ngày 16/4/1975, góp phần to lớn cho đại quân ta tiến vào giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước.

Ghi nhận thành tích và công lao của quân và dân Ninh Thuận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng và Nhà nước đã tuyên dương và phong tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho nhiều địa phương, đơn vị và cá nhân của tỉnh. Đó là huyện Bác Ái, Ninh Phước, Ninh Hải, là lực lượng giao lưu thông tin liên lạc tỉnh, Tiểu đoàn bộ binh 610,... anh hùng; là những tên đất, tên làng bất khuất, kiên trung như Sơn Hải, Phước Diêm, Phước Hà, Phước Hải, Phước Hữu, Vĩnh Hy, Phước Kháng, Phước Chiến, Phước Trung, Phước Thắng, Ma Nới, Đô Vinh,..., là tên những người con ưu tú như anh hùng Pi Năng Tắc, Chamléa Châu, Pi Năng Thạnh, Đồng Dậu, Trương Văn Ly... đã ghi vào sử sách những trang sử hào hùng, tô thắm truyền thống cách mạng của quê hương.

Đất nước thống nhất, cùng với đồng bào cả nước, nhân dân Ninh Thuận vui mừng được sống cuộc sống yên bình, bắt tay ngay vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh. Bước vào thời kỳ đổi mới, một lần nữa Đảng bộ và nhân dân Ninh Thuận đã năng động sáng tạo, phát huy truyền thống bền gan vững chí, vững vàng vượt qua khó khăn thách thức, từng bước đưa nền kinh tế phát triển nhanh và mạnh, tạo được sự chuyển biến tích cực về mặt xã hội, chăm lo các đối tượng và gia đình chính sách, gia đình có công với đất nước. Qua 28 năm xây dựng và bảo vệ quê hương (1975-2003), 11 năm

https://tieulun.hopto.org

tái lập tỉnh (1992-2003), những thành tựu đã giành được trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.. đã tạo tiền đề và mở ra thời kỳ phát triển mới, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nhà. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá, tổng sản phẩm nội tỉnh tăng bình quân hàng năm 9,4%, vượt hơn 2% so với chỉ tiêu đặt ra. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng 22%/ năm, giá trị sản xuất ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tăng 20,6%. Văn hóa – xã hội có nhiều tiến bộ. Đã hoàn thành mục tiêu quốc gia về xóa mù chữ – phổ cập giáo dục tiểu học; chất lượng giáo dục ổn định; 100% số xã phát động xây dựng Làng văn hóa; nhiều cơ quan, đơn vị là cơ quan, đơn vị văn hóa; phát thanh – truyền hình phủ sóng 100% địa bàn dân cư; xây mới và chuẩn hóa 26 trạm y tế xã, phường với 61% xã đã có bác sĩ. Kinh tế xã hội miền núi có chuyển biến về nhiều mặt. 100% xã miền núi có điện lưới quốc gia; đường giao thông, trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi đầu tư nhiều hơn trước, tạo được sự phát triển sản xuất và nâng cao dân trí, bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã được cải thiện và nâng lên một bước.

Với những cống hiến, đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, quân và dân tỉnh Ninh Thuận đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận và trao tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- 24 tập thể được tuyên dương danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

- 11 cá nhân được tuyên dương "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

- 26 Huân chương các loại cho quân và dân Ninh Thuận.

- Hàng vạn Huân chương, Huy chương và danh hiệu vinh dự khác cho các cá nhân đã có công lao đóng góp trong các thời kỳ kháng chiến.

- 165 mẹ được tặng, truy tặng Danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

Từ khi tái lập tỉnh đến nay, cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang trong tỉnh còn được Nhà nước Chính phủ trao tặng nhiều phần

thưởng cao quý khác. Đặc biệt, ngày 23/6/2003, Chủ tịch nước đã ký Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân Ninh Thuận. Danh hiệu cao quý này mãi mãi thuộc về những anh hùng liệt sĩ, những lớp lớp cán bộ, chiến sĩ và đồng bào đã sống, chiến đấu, lao động trên mảnh đất anh hùng này và mãi mãi thuộc về nhân dân Ninh Thuận hôm nay và mai sau.

https://tieulun.hopto.org

Bà Nguyễn Nhược Thị

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

Bà Lệ Tần Nguyễn Nhược Thị tên thật là Nguyễn Thị Bích, tự Lang Hoàn, sinh năm Canh Dần đời vua Minh Mạng thứ 11 (1830), quán làng Đông Giang, huyện An Phước. Bà là con gái thứ tư của ông Nguyễn Nhược Sơn, mẹ người họ Nguyễn, hàm Thục Nhân.

Bà Nguyễn Nhược Thị có khiếu thông minh, từ thuở bé đã được theo đòi bút nghiên, lớn lên đã nổi tiếng là người văn học. Bấy giờ quan Phụ chánh Lâm Duy Nghĩa làm biểu tiến bà lên vua Tự Đức. Đó là năm Mậu Thân, Tự Đức nguyên niên (1848) lúc bà mới 19 tuổi.

Để thử tài, vua bảo bà làm thơ đầu đề là "tảo mai" nghĩa là quả mai sớm. Bà liền dâng lên một bài trong đó có hai câu:

Nhược giao dụng nhữ hóa canh vị,

Nguyện tác lương thần phụ hữu Thương.

Nghĩa là: nếu bảo dùng người cho vừa vị canh, thì xin làm người bầy tôi giỏi giúp nhà Thương. Vua khen thưởng bà 20 đỉnh bạc, cho tuyển vào cung sung chức Thượng nghi viên sư.

Năm Tự Đức thứ ba (1850) bà được phong làm Tài nhân thường hầu trực trong cung và theo hầu vua. Chẳng những là người thông minh, học thức, bà còn luôn tỏ ra kính cẩn đoan nghi, nên vua Tự Đức rất yêu quý.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860) bà được phong làm Mỹ nhân, rồi ít lâu sau lại phong làm Quý nhân. Đến năm Tự Đức thứ 21 (1868) bà

được tấn phong Tiệp dư, lãnh trách nhiệm dạy học trong nội đình. Đặc biệt thuở thiếu thời hai vua Kiến Phúc và Đồng Khánh khi còn là Hoàng tử được bà dạy bảo kinh điển. Vì vậy, những người trong cung đều tôn bà là Tiệp dư phu tử.

Về sau bà được cử làm chức Bí thư hầu bà Từ Dụ thái hậu là mẹ vua Tự Đức. Vua Tự Đức thờ mẹ rất có hiếu, hàng tháng cứ ngày chẵn thì sang chầu Thái hậu, ngày lẻ thì ngự triều bàn việc nước với các quan, thành ra mỗi tháng, Ngài dùng 15 ngày lo việc nước, 15 ngày lo chu toàn đạo làm con. Mỗi lần đến chầu Thái hậu, vua tâu lên mọi chuyện. Nhờ vậy bà Nguyễn Nhược Thị nghe được nhiều điều trao đổi giữa Từ Dụ thái hậu và vua Tự Đức, vì chỉ mình bà được ở gần hầu hạ.

Khi vua Tự Đức băng hà (1883) bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lưỡng Tôn Cung tức cung bà Từ Dụ Thái hoàng thái hậu và cung bà Thuận Hiếu Hoàng thái hậu (vợ cả vua Tự Đức) đều do tay bà thảo ra cả.

Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, tức 22 rạng 23 tháng 5 năm Ất Dậu, biến cố ở kinh thành Huế xảy ra, cuộc đánh úp tòa Khâm do hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương bị thất bại, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi và Tam cung (bà Từ Dụ, bà Trang Ý và bà Học Phi) phải tạm lánh lên Khiêm lăng (lăng vua Tự Đức).

Lẽ cố nhiên trong chuyến chạy giặc này có bà Nguyễn Nhược Thị đi theo hộ giá. Vào lối 7 giờ rưỡi sáng, xa giá và Tam cung ra cửa Chương Đức, theo ngả Thiên Mụ đi lên. Tường được lệnh ở lại thu xếp công việc, nhưng sau đó ra hàng Pháp. Được tin, Tôn Thất Thuyết phò vua và Tam cung ra Quảng Trị. Vì đã già nua và lâu nay sống trong cung cấm nhàn hạ đã quen, nay trên đường bôn tẩu, các bà đã phải trải qua những sự mệt nhọc chưa từng thấy, nên ra tới Quảng Trị bà Từ Dụ không chịu đi nữa. Lại vừa lúc tiếp được sớ của Nguyễn Văn Tường gửi ra xin rước xa giá và Tam cung hồi loan.

Không chịu để cho vua Hàm Nghi, linh hồn của cuộc kháng chiến Cần vương cứu nước lọt vào tay giặc, Thuyết bèn rước vua lên Tân Sở và để mặc Tam cung lưu lại Quảng Trị vì có tin giặc Pháp sắp kéo đến.

Ngày 30 âm lịch, Tường cho người mang sớ ra giục xa giá và Tam cung trở về và cho biết mọi việc đã thu xếp xong. Bấy giờ vua

https://tieulun.hopto.org

đã đi xa, bà Từ Dụ bèn quyết định trở về kinh. Một lần nữa bà Nguyễn Nhược Thị lại đi theo hộ giá trên bước đường về, lần này đỡ phần vất vả hơn lúc ra đi.

Qua những biến cố dồn dập xảy ra như một cơn ác mộng, bà Nguyễn Nhược Thị lại trở về cuộc sống nơi cung cấm, kéo lê những ngày tàn bên cạnh bà Thái hậu, mặc cho ngoài đời bao nhiêu thay đổi tiếp diễn. Lợi dụng thời giờ nhàn rỗi, bà Nguyễn Nhược Thị bèn moi ký ức, chép thành bản trường ca, ghi lại những sự việc xảy ra trong nội cung mà người ngoài ít ai được biết, cùng những giờ phút kinh hoàng của đêm kinh thành thất thủ.

Bản trường ca do bà sáng tác mang tên là *Hạnh thục ca* viết theo thể thơ lục bát, dài 1.020 câu là một sử liệu vô cùng quý giá, vì tác giả đã ghi chép lại chính những điều tai nghe mắt thấy. Các sử gia ngày nay đã dùng tài liệu này phối kiểm với các tài liệu của người Pháp để viết về giai đoạn lịch sử bi thảm nhất của dân tộc ta, từ khi cái chết của vua Tự Đức đến ngày người Pháp đặt vua Đồng Khánh lên ngôi.

Ngoài *Hạnh thục ca*, tác phẩm bằng chữ Nôm [1], bà Nguyễn Nhược Thị cũng còn để lại một ít bài thơ cảm tác bằng chữ Hán. Năm Thành Thái thứ ba (1891), sau bao ngày tang thương dâu bể, triều đình Huế trở lại nếp sống bình thường, lễ Nam Giao đầu tiên được tổ chức lại. Xúc cảm trước những hình ảnh của thời xưa cũ, bà có làm bài thơ Đường luật bằng Hán văn như sau:

Kỳ tải liêu liêu phong tục di,
Hà ly thịnh điển phục vu ti.
Di cung Thiếu đế khôi tiền liệt,
Hiệp tán lương thần tục cựu quy.
Sạ đổ y quan phu chúng vọng,
.... văn chung cổ khĩ nhơn ti.
Cổ lai lễ nhạc duy ban bổn,
Dục trị hoàn ưng dụng Hạ nghi.

Tạm dịch:

Phong tục bao năm chẳng đổi thay,
Nước nhà hưng thịnh thấy từ đây,

Trong cung vua trẻ noi gương trước,
Dưới trướng tôi lành giữ nếp này.
Áo mão phơi bày đông kẻ nhớ,
Trống chiêng vang dậy lắm người khuây.
Xưa nay lễ nhạc là giềng nước,
Muốn được an dân phải thế này.[2]

Năm Thành Thái thứ tư (1892), cảm công lao khó nhọc của bà, bà Từ Dụ tấn phong bà làm Tam giai Lễ Tần, một chức nữ quan dưới hàng phi. Đến tháng 11 năm Duy Tân thứ ba (1909) bà mất, hưởng thọ 80 tuổi. Hiện nay lăng mộ của bà tại làng Dương Xuân Thượng ở Huế.

(1) Xin xem toàn bài do cụ Trần Trọng Kim chú giải. Tân Việt xuất bản.
(2) Bài này do ông Đào Tấn Đạt ở Tuy Hòa dịch.

https://tieulun.hopto.org

Hòa Lai
Cụm tháp Khơme?

NGÔ VĂN DOANH

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu phương Tây, khu tháp Hòa Lai, hay còn gọi là Tam Tháp (tại làng Ba Tháp, xã Tần Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận) là một trong những cụm di tích tháp Chăm cổ nhất (đầu thế kỷ 9) và đẹp nhất hiện còn [1]. Thế nhưng, người Chăm hiện nay ở Ninh Thuận và Bình Thuận lại không nhận khu tháp Hòa Lai là của mình mà cho rằng các tháp đó là của người Khơme. Cho đến nay, trong người Chăm vẫn còn lưu truyền truyền thuyết về khu tháp Hòa Lai (người Chăm gọi là tháp Yan Bakram [2].

Chắc hẳng truyền thuyết trên là có sau và chỉ là câu chuyện nhằm giải thích nguồn gốc của một kiến trúc xưa, chứ trong thực tế, khu tháp Hòa Lailà những kiến trúc Chăm không thể lẫn với những kiến trúc đền tháp của người Khơme được.

Theo điều tra và khai quật của H. Parmentier vào những năm đầu thế kỷ 20, Hòa Lai là một khu di tích to lớn, nằm trên vùng đất cao nhất của một cánh đồng dài và rộng ở phía Bắc Phan Rang.Cả khu di tích được xây dựng trong một khoảnh đất chữ nhật kéo dài theo hướng Đông - Tây (dài 200 mét, rộng 125 mết) gồm ba dãy kiến trúc xếp dọc theo ba trục Đông - Tây và một bể nước dài 50 mét, rộng 10 mét, thành xây gạch ở góc Đông - Bắc. Lúc H. Parmentier điều ra khai quật ở Hòa Lai, ngoài ba ngôi tháp còn vết tích của nhiều kiến trúc phụ khác như tường gạch bao phía Đông

tháp cổng, gian nhà dài ở khu sân ngoài và nhiều công trình lớn nhỏ khác nhau[3].

Ba ngôi tháp còn lại ở Hòa Lai, theo đánh giá của các nhà nghiên cứu mỹ thuật, là những kiến trúc tháp thành công nhất, đẹp nhất của Chămpa. Toàn bộ thân tháp là một khối lập phương khỏe nhô lên từ một phần bệ vuông và đỡ cả một hệ thống các tầng nhỏ dần. Trang trí hoa văn bên ngoài mặt tháp chỉ giới hạn ở vòm cửa, ở các trụ ốp, ở bộ diềm mái. Như vậy, ở Hòa Lai, trang trí vừa mang tính chức năng, nghĩa là nhấn mạnh ấn tượng cho các thành phần cấu trúc đỡ, vừa phô bày được vẻ đẹp của các hoa văn. Yếu tố đặc trưng tiêu biểu nhất của các tháp Hòa Lai là những vòm cửa tò vò trùm lên trên cửa ra vào, các cửa giả và các ô khám của các tầng. Tuy mô phỏng cây sà ngang hình cung của các cổng Ấn Độ (tôrana), cửa vòm của Hòa Lai uốn cong mạnh về phía trên thành một họa tiết trang trí độc đáo của Chămpa. Vành của cửa vòm được phủ kín bằng những hoa văn hình lá cuộn, vọt ra từ miệng quái vật Kala trên đỉnh. Các trụ ốp mặt tường phía ngoài (mỗi mặt bốn trụ) đều có một dải trang trí lớn hình lá uốn cong chạy dọc giữa thân cột. Khoảng tường giữa hai trụ ốp cũng được phủ bằng các hình chạm khắc hoa lá. Dưới chân tường, bên các trụ ốp, nhô ra những hình kiến trúc thu nhỏ có hình đấp chạm nổi ở trong các ô khám. Phần trên của tầng và bộ diềm mái là một hoa văn tràng hoa chạy dài và các hình thần điểu Garuda đang xòe cánh. Yếu tố bằng đá duy nhất ở các tháp Hòa Lai là các trụ cửa bằng đá hình bát giác được trang trí một đường gờ nặng nề ở giữa. Một trong những nét rất đặc biệt của các tháp Hòa Lai là tường tháp không thẳng đứng mà lại hơi choãi ra về phía trên như những vách nhà của nhiều dân tộc Malaiô – Pôlinediêng ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Với Hòa Lai, cụm kiến trúc cổ nhất hiện còn, tháp Chăm đã bộc lộ những sắc thái riêng biệt của mình. Tuy cùng là tháp tầng kiểu Ấn Độ, nhưng tháp Chăm lại khác các tháp Ấn, tháp Giava, tháp Khơme. Nếu như ở Ấn Độ, Giava và Campuchia, các đền tháp có dáng vẻ bề thế, chắc chắn nhờ chất liệu đá, thì ở các tháp Chăm, chất liệu gạch và kỹ thuật xây gạch đã làm cho công trình kiến trúc trở nên cân bằng hơn, sáng sủa hơn và có nhịp điệu hơn. Ở tháp Chăm, tính đường bệ và hoành tráng được những cột ốp và các dải trang trí làm tăng thêm và nhấn mạnh bằng những nét và khối nhịp nhàng, cân đối. Trong khi đó, những họa tiết trang trí hoa lá xum

https://tieulun.hopto.org

xuê, đôi khi rối rắm và kỳ ảo lại làm cho cả kiến trúc như sống động lên. Cả hai xu thế đường bệ, hoành tráng, và sống động, khỏe khoắn ở tháp Hòa Lai đã hòa vào nhau trong sự cân đối và tiết độ. Kết quả là, những tháp Hòa Lai nói riêng và tháp Chăm nói chung vừa trang trọng và vững chãi, vừa cao quý và cổ kính.

Tháp trung tâm (chỉ còn phần thân và một bộ phận của tầng thứ nhất) nhỏ hơn hai ngôi tháp hai bên, nhưng lại được xây dựng cẩn thận hơn và còn giữ lại được nhiều hình trang trí hơn. Theo H. Parmentier, vào cuối thế kỷ 19, người Pháp và quan chức địa phương đã cho phá phần trên của ngôi tháp trung tâm để lát con đường cái quan (tức quốc lộ 1 bây giờ) đi qua đó.

Tuy mất cả phần trên, ngôi tháp trung tâm vẫn cứ hiện ra trước mắt chúng ta hôm nay như một trong những kiệt tác kiến trúc đền tháp của Chămpa và Đông Nam Á.

Phần thân tháp gắn chặt với chân tháp như một kết cấu hình khối hộp hoàn chỉnh và vững chãi. Trên mặt tường nổi lên những cột (mỗi mặt bốn cột), các băng trang trí nằm giữa hai cột ốp và cửa giả ở chính giữa mỗi mặt tường. Mặt giữa trụ ốp là một khung rộng được phủ kín bằng hình chạm khắc hoa lá. Các cửa giả đều gồm hai thân. Thân sau là hình ảnh giản lược của một ngôi tháp, tức cũng gồm có phần thân và đỉnh, các hình trang trí áp ở chân và các hình thiên nữ trang trí diềm phía trên của tường. Thân trước của cửa giả nhô hẳn ra làm chức năng của một khám thờ và được cấu thành từ hai bộ phận chính: hai trụ cửa và vòm cửa. Hai trụ ốp của thân trước đều có hình áp ở chân và bị cắt dọc một cách đột ngột suốt từ chân lên đỉnh khiến ta có cảm tưởng hai cột ốp như được tách ra từ một cột ốp để tạo thành một khoảng trống ở giữa. Kiểu cột ốp của cửa giả cũng như của các hình tháp ở Hòa Lai là kiểu trang trí khá phổ biến trong nghệ thuật Giava và Bali ở Inđônêsia. Hai trụ ốp này đỡ một vòm bằng những vòng hoa lá lượn sóng lắt léo phát tỏa từ một cái khung phía trên có người ngồi xổm chắp tay bên trong. Các vòng hoa lá đó quay cuộn lô nhô vào bên trong, bọc lấy một khoảng trống hình cây đàn vĩ cầm có một hình người nhỏ cưỡi hổ. Khoảng trống giữa hai cột ốp của cửa giả là ô khám chứa tượng môn thần núng nính ăn mặc diêm dúa và đang đứng trong tư thế vẹo mông về một phía. Các hình môn thần chạm trên gạch trong các cửa giả của tháp trung tâm ở Hòa Lai có nhiều nét giống các tượng cùng loại của Campuchia thời kỳ tiền Ăngco và của các đền miếu (Chandi)

Inđônêsia trên cao nguyên Điêng – đó là kiểu đứng vặn hông và cơ thể núng nính gợi cảm. Phần trên thân sau của cửa giả cũng được chạm khắc hình những con voi duyên dáng đang thong dong bước.

Phía trên và phía dưới của tường tháp nhô ra hai bộ phận gần như đối xứng nhau: diềm mái và chân tường. Quanh chân tường được trang trí bằng các hình áp. Mỗi hình áp đều có hai thân và cấu tạo như cửa giả. Vòm hình cung của các hình áp cũng được phủ kín bằng các dây hoa lá thoát ra từ miệng con quái vật kala chứ không từ một khung phía trên như ở các cửa giả; còn phía dưới là một ô khám bao lấy hình một người chắp tay đứng trên một tấm thảm tròn. Bộ diềm mái phía trên cũng được trang trí, nhưng không phải bằng các hình áp mà bằng những hình thần điểu Garuda đang xòe cánh. Phía dưới các hình Garuda là một dải trang trí tràng hoa treo chạy quanh trông rất trang nhã vàsống động.

Cửa ra vào ở phía Đông có cấu trúc và hình dáng như các cửa giả, nhưng lớn hơn và nhô ra nhiều hơn. Giống như cửa giả, cửa ra vào chính là một cấu trúc kép gồm có chân, trụ ốp và vòm hình cung. Trước kia, phía trên cửa ra vào còn có một tầng nữa, nhưng đã bị mất, chỉ để lại dấu vết thôi.

Do bị phá đi để lấy gạch trải trên đường, nên tháp trung tâm không còn cấu trúc các tầng bên trên nữa. Phần dưới của tầng một còn lại cũng có hình dáng, cấu trúc và trang trí gần giống như phần thân tháp. Điểm đặc biệt của tháp trung tâm cũng như các tháp khác của Hòa Lai là trên các tầng không có các tháp nhỏ trang trí ở góc và những hình điêu khắc đá trang trí các góc phía trên của các cột ốp góc tường như ở các tháp Chăm sau này.

Bên trong lòng tháp, trên ba mặt tường Tây, Nam và Bắc có mười hai ô khám (mỗi mặt bốn ô). Ở phía trên của nội thất còn dấu vết của một bức trần gỗ che vòm mái. Cửa ra vào cũng đã bị mất, không còn vết tích gì.

Khi H. Parmentier tiến hành khai quật và nghiên cứu thì ngôi tháp trung tâm ở Hòa Lai vẫn còn phần dưới như đã mô tả. Thật đáng tiếc, hiện nay, ngôi tháp trung tâm này đã bị sụp đổ hoàn toàn. Thế nhưng, hình dáng, cấu trúc và trang trí của tháp trung tâm vẫn còn được nhận biết qua ngôi tháp phía Bắc (ngôi tháp đứng sát đường quốc lộ 1A bây giờ).

Mặc dầu được làm mô phỏng theo ngôi tháp trung tâm, nhưng

https://tieulun.hopto.org

cách thể hiện ở tháp Bắc vụng về hơn. H. Parmentier cho rằng, như vậy, vì có thể việc xây dựng hai ngôi tháp có sự cách biệt về thời gian hoặc là do các tốp thợ khác nhau. Còn P. Stern thì khẳng định, ngôi tháp Bắc ở Hòa Lai là kiến trúc được xây sau cùng (tháp Nam xây trước, rồi đến tháp trung tâm, và sau cùng mới đến tháp Bắc)[4].

So với tháp trung tâm, tháp Bắc lớn hơn về mặt bằng, và về chiều cao. Nội thất của tháp Bắc cũng có các ô khám tương tự như ở tháp Nam (ba ô ở ba mặt tường Tây, Nam và Bắc), nhưng không sâu bằng. Ngoài ra, trong mỗi khám lớn đó, lại có một ô để đèn và ở góc vách tường phía Bắc có thêm một ô khám để đèn phụ nữa. Trên tường của tiền sảnh, gần cửa ra vào, có dấu vết các cột đá.

Cũng như ở tháp trung tâm, phần nền của tháp Bắc được trang trí bằng các hình áp và các ô chạm khắc hình vuông, ô thì có hình đầu voi nhìn chính diện, ô thì có hình con vật huyền thoại đầu voi, mình sư tử (Gajasimha) đang vừa đi vừa tung vòi lên cao. Các hình áp dài hơn so với các hình áp ở tháp trung tâm và hơi khác một chút trong các hình chạm khắc trang trí: hình đầu Kala và hình người chắp tay được thay bằng các mảng nổi đơn giản hình vuông và hình chữ nhật.

Các cửa giả ở tháp Bắc còn lại tốt hơn so với ở tháp trung tâm, nhưng lại đơn giản hơn. Thân sau của cửa giả được cấu thành từ: trụ ốp có khung trang trí chạy dọc thân, hình tháp trang trí áp ở chân tường, diềm tường và mái vòm hình cung. Thân trước có hai trụ ốp đỡ một mái vòm hình vòng cung được trang trí hoa dây tỏa ra từ một cái khung phía trên. Các vòng hoa dây ôm lấy một khoảng trống hình vĩ cầm có hình người cưỡi hổ bên trong. Phía dưới, trong cái khung nằm giữa hai trụ ốp, có hình người đứng, tay cầm một bông hoa giơ lên.

Cửa ra vào nhô mạnh ra gần như thành một ngôi tháp cửa có hai tầng bên trên.

Ba tầng trên của tháp Bắc có cấu trúc, hình dáng mô phỏng phần thân, nhưng nhỏ hơn. Tại chính giữa mặt tường các tầng, các cửa giả và cửa chính thu nhỏ lại như những ô khám nhỏ hẳn ra ở bốn hướng trục: Đông, Tây, Nam, Bắc.

Trong cả ba ngôi tháp còn lại ở Hòa Lai, tháp Nam lớn hơn và cũng còn nguyên vẹn hơn cả, song, rất nhiều chi tiết trang trí trên mặt tường lại còn đang ở dạng phác thảo. Thế nhưng, dựa trên một

số hoa văn hiện còn trên các tầng, các nhà nghiên cứu lại cho rằng, tháp Nam là kiến trúc được xây dựng đầu tiên trong cụm ba tháp ở Hòa Lai[5]. Vậy thì lý do gì mà những người xây dựng lại bỏ dở ngôi tháp này để bắt tay làm và hoàn thiện hai ngôi tháp xây sau kia? Lại cả một bí ẩn khó hiểu!

Nội thất của tháp Nam có ba khám lớn vách nghiêng ở chính giữa ba mặt tường: Tây, Nam, Bắc. Vòm của các khám xây theo kiểu so le giật cấp thành hình chóp, chân vòm khám cao hơn đường tiếp giáp giữa vòm tháp và gian tiền sảnh. Vòm của tháp cao nhưng không kéo thẳng một mạch lên tới đỉnh mà lại hơi bóp vào ở đoạn giữa. Ở các mặt Tây và Đông, giữa chân vòm của tiền sảnh và khám tây, có hai nhóm lỗ đối xứng – có thể đó là dấu vết của bức trần gỗ đã mất ngăn gian thờ với vòm tháp.

Về cơ bản, tháp Nam giống tháp Bắc và tháp trung tâm, nhưng lại khác hai tháp kia trong cách bố cục và trang trí các chi tiết. Các trụ ốp được đặt gần nhau hơn và mặt giữa trụ ốp hẹp hơn, cửa giả rộng hơn nhưng lại không có hình người đứng bên trong. Thay cho hình người là một kiểu trang trí rất hiếm trong nghệ thuật kiến trúc Chămpa, nhưng lại phổ biến ở Giava (Inđônêsia) cùng thời –môtíp cánh cửa giả đội cái bình phía trên.

Các tầng trên là những cấu trúc thu nhỏ mô phỏng phần thân tháp. Do bị lớp vữa bên ngoài phủ kín, nên chúng ta không thể nào nhận ra được các hình trang trí trên tầng một. Tầng thứ hai có năm trụ ốp mang hình áp dưới chân ở mỗi mặt, bộ diềm mái mang các hình thiên nữ và các ô khám (mỗi mặt một,và ở chính giữa). Các ô khám đều có hai thân và một khung phía trước. Phía trên thân trước cửa ô khám là vòm hình vòng cung được trang trí bằng các dây hoa toát ra từ một khung vuông bên trên. Trong cả hai khung trên và dưới đều có hình người ngồi. Tầng thứ ba lặp lại bố cục và trang trí của tầng hình đầu quái vật Kala để làm nơi xuất phát của các hoa dây tỏa ra hai bên mặt vòm hình vòng cung.

Cửa ra vào phía Đông tách ra thành một gian tiền sảnh độc lập khá lớn. Trông bên ngoài, gian tiền sảnh như một ngôi tháp cổng gắn vào với tháp chính. Dọc hai bên mặt tường phía ngoài của tiền sảnh cũng được trang trí bằng các trụ ốp, các hình áp và các cửa giả như các mặt tường tháp. Các dấu vết còn lại cho biết, mái của tiền sảnh là một cấu trúc theo tầng kiểu như của tháp.

https://tieulun.hopto.org

Hòa Lai là cả một quần thể kiến trúc đền tháp vào loại lớn và cổ của người Chăm. Thế nhưng, khác với những cụm di tích khác, tại đây hầu như không phát hiện ra một đồ thờ bằng đá hoặc bằng kim loại nào và cũng không có dấu tích một bia ký nào. Còn trên mặt tường các tháp lại mang hình ảnh của các tôn giáo, thần điểu Garuđa của Ấn Độ giáo... Vì thế, chúng ta khó có thể xác định được chức năng thờ tự của Hòa Lai một cách chính xác[6].

(1) P. Stern, *L'Art du Champa (ancien Annam) et son évolution*, Paris, 1942, tr. 47.

(2) Theo: E. Aymonier, *Legendes historiques des Chams, Exeursions et Reconnaissances XIV* – 32, 1891, tr. 162.

(3) H. Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments Chams et L'Annam (I.C)*, Paris, 1909 - 1918, T.I.

(4) H. Parmentier, *I.C.*, T.I, tr. 98; P. Stern, *L'art du Champa*.

(5) P. Stern, *L'art du Champa*.

(6) Một lần, vào năm 1991, khi đến thăm tháp Pô Klaung Garai vào dịp Tết Katê của người Chăm, chúng tôi có hỏi các cụ già Chăm về tháp Hòa Lai. Một cụ già cho biết, tháp Hòa Lai là đền thờ Yang Pui (tiếng Chăm, nghĩa là thần Lửa). Phải chăng cái tên Yang Pui là cách dịch nghĩa ra tiếng Chăm tên vị thần Lửa của Ấn Độ Agni kiểu như tên tháp Yang Prong.

Nguyễn Hữu Hương
Người Đảng viên cộng sản 1930

NGUYỄN BẮC VIỆT

Nguyễn Hữu Hương sinh năm 1898 tại làng Bảo An (Tháp Chàm, Ninh Thuận cũ). Lớn lên trong một gia đình khá giả nhưng Nguyễn Hữu Hương đã sớm mang trong mình tình yêu nước, thương dân; Năm 1928 Nguyễn Hữu Hương được tiếp xúc với đồng chí Trần Đình Quế được cơ sở cách mạng từ Sài Gòn cử ra làm đốc công và hoạt động ở Đêpô xe lửa Tháp Chàm.

Một thời gian sau kỳ bộ Đảng Tân Việt ở Nam Kỳ cử đồng chí Trần Hữu Duyệt ra hoạt động gây cơ sở ở Ninh Thuận... Qua đồng chí Trần Đình Quế, đồng chí Trần Hữu Duyệt nhanh chóng tiếp xúc với đồng chí Nguyễn Hữu Hương và một số thanh niên yêu nước khác ở Tháp Chàm. Cuối năm 1928 đồng chí Trần Hữu Duyệt tổ chức kết nạp Nguyễn Hữu Hương, Trần Kỷ Nguyễn Hữu Tấn vào Đảng Tân Việt và lập một chi bộ Đảng Tân Việt tại Tháp Chàm do đồng chí Trần Kỷ làm bí thư. Đây là chi bộ đảng cách mạng đầu tiên của tỉnh Ninh Thuận nói riêng và cực Nam Trung Bộ nói chung.

Từ khi đứng trong hàng ngũ Đảng Tân Việt, đồng chí Hương tham gia hoạt động rất tích cực, đồng chí được phân công vận động nhân dân ủng hộ tiền, của để tăng nguồn tài chính cho Đảng hoạt động. Bản thân gia đình đồng chí đã ủng hộ Đảng 1.500 đồng (tiền Đông Dương). Đồng chí đã thuê hẳn một căn nhà ở ngoài phố (Tháp Chàm) lập một tiệm buôn bán gọi là tiệm Chấn Hưng và căn nhà

https://tieulun.hopto.org

này bên trong là trụ sở bí mật của cơ quan liên tỉnh: (Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Viên) của Đảng Tân Việt. Với danh nghĩa phụ trách tiệm tạp hóa đồng chí Hương có điều kiện đi liên lạc với các tỉnh đồng thời tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân ủng hộ Đảng.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập từ sự hợp nhất 3 tổ chức Cộng sản ở Việt Nam. Tháng 4-1930 hầu hết các đảng viên Đông Dương Cộng sản liên đoàn (1-1930 Đông Dương Cộng sản liên đoàn ra đời từ những đồng chí trung kiên được giác ngộ Cộng sản trong Đảng Tân Việt – các đảng viên ở Ninh Thuận hầu hết được công nhận là đảng viên của Đông Dương Cộng sản liên đoàn) ở Ninh Thuận đủ tiêu chuẩn được công nhận là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng chí Nguyễn Hữu Hương cũng ở trong số đó và đồng chí trở thành một trong những đảng viên Cộng sản đầu tiên của Ninh Thuận. Ngay sau khi chuyển Đảng, các đảng viên ở Ninh Thuận khẩn trương chuẩn bị kế hoạch hoạt động để kỷ niệm ngày 1-5-1930. Đồng chí Nguyễn Hữu Thương lo phối hợp hoạt động trên địa bàn Ninh Thuận thay đồng chí Trần Hữu Duyệt đang bận chỉ đạo phong trào ở Khánh Hòa. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật nguồn tài chính của Đảng gặp nhiều khókhăn, thiếu thốn... Thấy được khó khăn đó đồng chí Hương vận động gia đình mình ủng hộ Đảng một số tiền và nhờ đó tổ chức Đảng đã lập ra một tiệm mì cháo, dùng làm nơi liên lạc với các cơ sở...

Tháng 10 – 1930, các đồng chí đảng viên Cộng sản ở Ninh Thuận theo sự chỉ đạo của cấp trên đã phát động đợt đấu tranh ủng hộ Xô viết Nghệ-Tĩnh, chống địch khủng bố... Đồng chí Hương chỉ đạo việc rải truyền đơn ở Phan Rang, Tháp Chàm và bản thân đồng chí trực tiếp treo lá cờ đỏ búa liềm ở gần đồn lính Tháp Chàm. Bọn địch ở Phan Rang phải báo về trên: "Truyền đơn và cờ đỏ xuất hiện ở hầu khắp Ninh Thuận trong ngày 22 – 10..."

Trước những hoạt động của ta, thực dân Pháp cùng bọn tay sai Nam triều tăng cường đàn áp, khủng bố, chăng lưới lùng sục cán bộ ta. Ngày 23 – 10 – 1930, đồng chí Hương cùng một số đồng chí khác bị địch bắt sau vụ người liên lạc giữa Nha Trang – Phan Rang bị bắt giữ. Địch giam đồng chí Hương tại nhà lao Phan Rang, trước những lời dụ dỗ và những đòn tra tấn của địch đồng chí vẫn không khai lời nào. Ngày 14 – 02 – 1931 tên công sứ Ninh Thuận duyệt cho "tòa án Nam triều Ninh Thuận" xử tội 347 can phạm cộng sản bị chủng

bắt trong đợt khủng bố trắng. Đồng chí Nguyễn Hữu Hương bị án 5 năm tù và đày đi nhà lao Buôn Mê Thuột. Tại nhà lao Buôn Mê Thuột đồng chí Hương liên hệ được với tổ chức Đảng ở đây qua các đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Công Phương... đồng chí được giao nhiệm vụ quyên tiền của anh em để cứu tế, tương trợ anh em bị địch tra tấn, ốm bệnh...

Cuối năm 1935 mãn hạn tù, đồng chí Hương về Tháp Chàm và bắt mối được với đồng chí Nguyễn Văn Chi một đảng viên Cộng sản từ Khánh Hòa vào đang dạy học ở Tháp Chàm và đang tìm cách tuyên truyền, gây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng nhân dân. Các đồng chí đã lập nhóm đọc sách báo tiến bộ và dùng hình thức lui tới hỏi thăm nhau để trao đổi tin tức. Tuy chưa có một cơ quan lãnh đạo nhưng giữa các đảng viên có nhiều uy tín đã tạm hình thành sự phân công. Đồng chí Hương phụ trách vùng Cầu Bảo, đồng chí đã vận động phụ huynh học sinh và các gia đình buôn bán giàu có ủng hộ tiền để lập nên các lớp dạy văn hóa do đồng chí Chi phụ trách và trong các buổi lên lớp đồng chí Chi đã lồng vào nội dung việc giáo dục truyền thống yêu nước cho học sinh.

Từ năm 1936, ngôi nhà của gia đình đồng chí Hương đã trở thành nơi tiếp xúc của nhiều chính trị phạm, là nơi thuận lợi cho việc làm cơ sở hoạt động cách mạng. Tháng 9 - 1928, Xứ ủy Trung Kỳ cử đồng chí Trần Công Xứng vào phụ trách 4 tỉnh cực Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Viên), đồng chí đã đến ở tại nhà đồng chí Hương. Trong cuộc họp bàn, đồng chí Hương được phân công phụ trách phong trào Ninh Thuận. Với mục tiêu đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ, các đảng viên Cộng sản ở Ninh Thuận đã lãnh đạo công nhân, nông dân... đứng lên đấu tranh giành những quyền lợi thiết thân cho lực lượng cách mạng.

Tháng 5–1940 đồng chí Trần Hữu Dực được Xứ ủy Trung Kỳ phân công phụ trách các Tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đồng chí đến Tháp Chàm và lúc đầu ở trong nhà của đồng chí Hương để chỉ đạo phong trào. Về sau để đảm bảo an toàn cho đồng chí Dực, đồng chí Hương bàn với đồng chí Trần Thi chuẩn bị nơi làm việc và ở cho đồng chí Dực tại Vạn Phước, rồi chuyển vào rẫy Sông Quao – khu đất của gia đình đồng chí Hương làm cơ quan bí mậtTháng 9–1941, do có vẻ bị bắt khai, địch bắt được đồng chí Dực; kế đó chúng bắt luôn một số đồng chí đảng viên của Ninh Thuận trong đó có

https://tieulun.hopto.org

đồng chí Hương. Bị địch bắt lần thứ hai, lại bị những cực hình tra tấn nhưng đồng chí Hương vẫn một mực trả lời chúng rằng đồng chí không quen biết gì đồng chí Dực để bảo vệ đồng chí mình, bảo vệ những bí mật của Đảng. Cuối cùng địch kết án đồng chí 2 năm tù vì tội chứa cộng sản trong nhà và đày đồng chí lên Buôn Mê Thuột.

Tháng 10 - 1943 đồng chí Hương mãn hạn tù, tên quản đạo Ninh Thuận ra lệnh cho lý trưởng bảo an đến nhận đồng chí Hương về và ra lệnh phải theo dõi đồng chí. Về nhà hai tay đồng chí Hương chưa bưng được bát cơm do những đòn khảo tra của địch nhưng bọn Lý hương ở Tháp Chàm vẫn buộc đồng chí đi đâu phải báo cáo và không được đi đâu xa. Tuy bị quản thúc, đồng chí Hương tìm mọi cách để liên lạc với đồng chí đảng viên Cộng sản như Trần Tín, Trần Thị... Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9–3-1945), biết đồng chí Hương là một người có uy tín ở Phan Rang, Tháp Chàm, bác sĩ Đặng Văn Dư mời đồng chí cùng tham gia tổ chức ủng hộ chính phủ thân Nhật ở Phan Rang, Tháp Chàm do Đặng Văn Dư đứng đầu, nhưng đồng chí từ chối và vận động được một số anh em trí thức tiến bộ không tham gia, đồng thời đồng chí tìm mọi cách giải thích rõ thêm cho bà con biết cái độc lập giả hiệu của giặc Nhật.

Ngày 21–8–1945, Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi; Ủy ban Nhân dân Cách mạng Lâm thời tỉnh được thành lập, đồng chí Nguyễn Hữu Hương được cử làm ủy viên kinh tế của Ủy ban. Ngày 28–1–1946 Pháp đánh chiếm lại Phan Rang, Tháp Chàm các cơ quan ban ngành của tỉnh chuyển lên chiến khu, đồng chí Hương vẫn phụ trách về kinh tế, lo chuẩn bị các kho lúa dự trữ. Từ sau khi địch đánh lên chiến khu đồng chí ra liên khu 5 và làm đại diện của Ủy ban kháng chiến hành chính Tỉnh Ninh Thuận tại phòng liên lạc miền Nam Trung Bộ. Tiếp đó đồng chí làm chủ nhiệm việt minh của Huyện Hoài Ân, phụ trách xưởng dệt của liên khu 5... Suốt thời gian kháng chiến chống Pháp, do bị địch tra tấn trong 2 lần bị bắt và ở tù, sức khỏe của đồng chí suy yếu nhưng đồng chí đã cố gắng khắc phục bệnh tật để đảm đương trách nhiệm được giao.

Tháng 11–1945 đồng chí Hương và gia đình tập kết ra Bắc đồng chí làm giám đốc Trường Trung, Sơ cấp Bưu điện Trung ương; phụ trách Bệnh xá của Tổng cục Bưu điện; nhưng sức khỏe của đồng chí mỗi ngày một giảm. Bác sĩ đã tận tình cứu chữa nhưng không qua khỏi. Đồng chí mất tại Bệnh viện Việt – Xô ngày 27–8–1961.

Cuộc đời của đồng chí Nguyễn Hữu Hương từ khi tiếp xúc với cách mạng là một quá trình vì Đảng vì dân phục vụ và vì sự nghiệp đó đồng chí đã không hề sợ hiểm nguy đến tính mạng. Chính vì vậy, khi về thăm gia đình đồng chí Hương, đồng chí Trần Hữu Dực lúc đó là Phó Thủ tướng Chính phủ đã nói: "Theo tôi, đây là gia đình có công với cách mạng, thủy chung với cách mạng..."

https://tieulun.hopto.org

Làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp

JAYA CARAIH

Nghề dệt truyền thống Chăm đến nay chưa xác định được tên tuổi của vị khai sinh, nhưng qua truyền thuyết đang lưu hành trong dân gian, người ta biết rằng vị Quốc mẫu Pô Inư Nưgar giáng trần chỉ dạy tộc người Chăm làm ruộng, trồng bông nuôi tằm dệt vải.

Hầu hết các làng Chăm, dù Bàni hay Balamôn đều có những thợ dệt rất lành nghề, nhưng chỉ rải rác do nhu cầu không nhiều trong cùng một lúc, chỉ còn lại mỗi làng Mỹ Nghiệp tập trung, đều khắp và đã trở thành làng nghề truyền thống từ những năm 60 của thế kỷ XX trở lại đây. Và địa danh Mỹ Nghiệp đã trở thành địa chỉ cho khách thập phương tham quan và các nhà khoa học đến nghiên cứu.

Mỹ Nghiệp có tên Chăm là Caklan, có người nói là Caklainy tọa lạc trên gò đất cao, ước chừng 10 ha nằm ở phía Đông thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Với số dân là 2.997 người, Mỹ Nghiệp có tháp tuổi lao động 60%, đây là nguồn nhân lực dồi dào của làng nghề. Diện tích đất nông nghiệp khá khiêm tốn, 80 ha ruộng lúa nước 2 vụ với hơn 5 ha đất vườn, chỉ có thể cung ứng lương thực vừa đủ cho người dân, điều này đã thúc đẩy nghề dệt truyền thống của địa phương phát triển rộng khắp. Có thể nói 100% hộ gia đình (485 hộ) nơi đây đều có khung dệt và làm nghề dệt. Có hộ hoạt động trong lúc nông nhàn, dệt gia công, phần

nhiều tự sắm sửa khung dệt và thuê mướn nhân công. Đã manh nha một vài thương hiệu như Inrahani, Lưu Quý Đôn(*)...

Người Mỹ Nghiệp dệt thổ cẩm trên hai loại khung cửi: Indonésien (Danưng akhan aban) và khung bản địa (Danưng Jihdalah)

- Khung dệt Indonésien để dệt loại vải hoặc thổ cẩm khổ rộng từ 1m đến 1,5m, nhưng vòng sợi (sợi dọc) hạn chế từ 2m đến 3m.

- Khung dệt bản địa, chuyên để dệt thổ cẩm khổ nhỏ – Jihdalah, khổ rộng từ 0,02m đến 0,1m có khi được 0,3m, ngược lại vòng sợi dọc tùy thích, có khi lên đến 50m hoặc 70m.

Để thao tác trên khung dệt Indonésien, người thợ dệt ngồi duỗi thẳng hai chân dưới sàn, dùng mông làm điểm tựa với hệ thống dây chằng nối hai đầu mút vòng sợi dọc bằng hệ thống cuốn anuh. Đan sợi ngang bằng thoi ống luồn qua vòng sợi dọc được đảo vị trí chẵn-lẻ qua thao tác nhấn hoặc kéo hệ thống go được luồn bằng thanh gỗ tròn gọi là băncakauw, đồng thời được sự hỗ trợ của các thanh băn khác để tạo hoa văn đường diềm hai bên. Nếu là dệt aban (váy thổ cẩm), người thợ xê dịch từng túm go dọc hai bên mép vòng sợi dọc, tiếng Chăm gọi là Thraung.

Còn trên khung bản địa, thợ dệt ngồi trên ghế ở đầu anuh, tay luồn sợi chỉ đan ngang qua vòng sợi dọc, hai chân đạp hai ngựa (athaih) để đảo vị trí vòng sợi theo nhóm chẵn-lẻ bằng hệ thống go, ngoài ra tay thợ dệt còn nắm lấy những cục san hô treo vắt qua thanh dọc khung dệt nối với hệ thống "go lá" (cakauw hala), nâng lên hoặc hạ xuống theo công thức định sẵn để tạo hoa văn. Tùy theo chủng loại hoa văn đơn giản hay phức tạp mà số lượng go lá nhiều hay ít.

Hoa văn được kết cấu bởi đường nét hình học như sau:

Từ những đường nét hình học cơ bản ấy, người phụ nữ Chăm nói chung và phụ nữ Mỹ Nghiệp đã sáng tạo ra nhiều loại hoa văn, có thể liệt kê vài tên hoa văn dưới đây: Mưta Mưnuk (mắt gà), Tuk hôp thiap (nắp hộp), Tuk Parik, Căm barâu, Haraik (Dây leo), Mưta Kagaik (Răng cưa), Hamơk, Taduk (Lộc cây), Haraik mưta mưnuk (Dây leo mắt gà), Wang dua tăl (Bao quanh 2 lớp), Bamưk, Mănkâm, Tamul, Tuk hôp, Takai athân (chân chó), Inư girai (Con rồng), Hăng (chim trảo), Kacăk (gai yết hầu), Bauh rabai (Trái đậu ván), Thôn hala (Mầm bồng)... Nhìn chung, hoa văn Chăm phần đông miêu tả

https://tieulun.hopto.org

sự vật, động thực vật chung quanh mình được cách điệu hóa.

Cách đây hơn thế kỷ, người Chăm nhuộm sợi 4 màu cơ bản: đỏ (Mariah), vàng (Kanhik), trắng (Patih) và nâu đen (Hatăn) ứng với quan niệm về 4 loại máu tồn tại trong cơ thể con người. Nguyên liệu nhuộm chủ lực là thực vật như vỏ cây sến (lakhun) màu vàng tía, cây vang (hapang) màu vàng nghệ, cây dừng nhựa (lanung patak) màu đỏ thẫm, cây chàm (amauw) màu xanh đen... có khi người Chăm còn nhuộm bằng cách ngâm bùn để có màu nâu đất.

Ngày nay, người Mỹ Nghiệp không còn nhọc nhằn với công việc nhuộm sợi mà tìm mua trên thị trường, màu sắc vừa phong phú, giá cả lại phải chăng. Ngoài tơ hoặc chỉ màu, họ còn mua cả sợi kim tuyến để tạo nét hoa văn thêm sinh động.

Để tạo ra sản phẩm dù trên khung cửi nào, người thợ dệt cần đến nguyên liệu sợi. Ngày xưa, người thợ dệt khá vất vả với các công đoạn chế biến sợi. Bông vải mua hoặc hái về phải được phơi, tách hạt, bắn cho tơi, cuốn thành con bông, kéo sợi, ngâm, giặt, hồ sợi, phơi, chải, nhuộm... mới tới giai đoạn mắc sợi (vòng sợi dọc). Ngày nay, trên thị trường bày bán sẵn, phần nào giải phóng hơn một nửa sức lao động cho người phụ nữ làng nghề.

Sản phẩm làng nghề được tạo ra từ hai loại khung cửi Indonesien và bản địa khá phong phú, có thể kể đến: aban (váy thổ cẩm), Talei Ka-ing (đai), Dalah taibi, Jih các loại, Baljih, Bayôn...

Đó là những chủng loại phục vụ cho đời sống tâm linh. Ngoài ra còn có những sản phẩm mang dáng vẻ hiện đại như khăn bàn, khăn trải giường, túi xách, ba lô, hộp bút... được khách hàng ưa thích.

Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy rằng làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp hoạt động một cách tự phát, tự làm ra sản phẩm tự đi tìm thị trường một cách riêng lẻ, chưa nhận biết qui luật giá cả nhằm hạn chế sự thua thiệt. Vì vậy hiện nay một số hộ trung gian – vốn ít, tự tạo ra sản phẩm tự rao bán – đã đến hồi khánh kiệt, một vài hộ vốn lớn còn có thể cầm cự được, như hộ anh Bá Văn Bẩm, 6 lao động với 30 công nhân thuê mướn.

Vì thế, chúng tôi suy nghĩ rằng:

- Làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp khó vực dậy trước qui luật nghiệt ngã của kinh tế thị trường nếu không được tổ chức thành lập

hợp tác xã, hoạt động qui củ với sự giám sát và giúp đỡ của nhà nước.

- Làng nghề cần phát huy sáng kiến, tạo ra những kiểu dáng hoa văn mới bắt nguồn từ hoa văn truyền thống với màu sắc hấp dẫn thị hiếu khách hàng.

- Bắt được nhịp sống của nền kinh tế mở cửa, học hỏi và nâng cao giá trị sản phẩm từ các tộc người anh em khác.

- Ngành văn hóa thông tin giúp làng nghề triển lãm, trưng bày sản phẩm nhằm mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp với sản phẩm của họ là hơi thở, linh hồn bản sắc văn hóa tộc người Chăm ở miền cực Nam Trung bộ nói riêng, của cộng đồng tộc người Chăm nói chung, đã và đang tô thắm vườn hoa văn hóa Việt Nam trăm sắc muôn màu.

(*) Số liệu trên do ông Hàm Minh Thiều, thôn trưởng Mỹ Nghiệp cung cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hoa văn các dân tộc Giarai-Bahnar* . Sở Văn hóa Thông tin Gialai – Kontum.

2. *Văn hóa Chăm* , Phan Xuân Biên – Phan An – Phan Văn Dốp. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1997.

3. *Hoa văn trên trang phục Chăm miền Trung*, Chuyên đề khảo cứu của Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm, năm 2000.

4. Tư liệu điền dã

5. *Văn hóa một số tộc người thiểu số ở Việt Nam*, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, Nhà xuất bản Giáo dục.

6. *Ariya Muk Thruh Palei* bằng tiếng Chăm.

7. *Di sản thủ công mỹ nghệ*, Bùi Văn Vượng, Nhà xuất bản Thanh niên, 1998.

https://tieulun.hopto.org

Tháp Chăm Pô Klông Giarai

ĐÌNH HY

Trên lộ trình đường sắt Bắc Nam, nằm sát quốc lộ 27A, cách Phan Rang 7km về phía Tây là quần thể tháp Chăm nằm trọn vẹn trên ngọn đồi có tên là Đồi Trầu. Đây là cụm tháp được xây dựng từ thế kỷ XIII để thờ vị vua Chăm trị vì xứ Panduranga (Phan Rang ngày nay) có tên là Pô Klông Giarai (1151-1205). Hiện nay cụm tháp còn nguyên vẹn về cả công trình kiến trúc lẫn việc tổ chức thờ phượng, cúng kính của người Chăm.

Tháp Pô Klông Giarai là một quần thể gồm 3 ngôi tháp: tháp chính thờ tượng vua Pô Klông Giarai, tháp cổng ở phía Đông và tháp Thần Lửa chếch phía Nam có mái hình thuyền. Quần thể tháp được bao bởi một khung tường thành vuông góc ở hai mặt Đông và Nam. Đây là một công trình thờ phượng song có giá trị nghệ thuật kiến trúc xây dựng và điêu khắc các phù điêu như Thần Siva, Bò thần Nandin, tượng vua... đạt mức hoàn mỹ. Chính vì thế công trình đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là Di tích Lịch sử văn hóa Quốc gia.

Tháp chính có bình đồ vuông cao 20,50m, nhiều tầng, tầng trên là sự lập lại tầng dưới thu nhỏ cho đến đỉnh là một trụ đá nhọn, biểu tượng là một Linga. Ở các góc tháp lên dần đều là các ụ vuông nhỏ, các góc có gắn tượng thú bằng đá và các hình ngọn lửa bằng gạch nung. Tháp gồm một cửa chính ra vào ở hướng Đông, trên cửa là mái vòm, có 2 trụ đá lớn đỡ, mặt trụ đá khắc chữ Chăm cổ, bên trên cửa có phù điêu thần Siva múa, có 6 tay: 4 tay cầm đinh ba, chén, dao găm, hoa sen, 2 tay trên chấp lại; ba cửa còn lại ở 3

hướng Nam, Bắc, Tây là cửa giả, trụ ốp gạch lồi, lõm vào trong; trên mỗi cửa có một tượng thần tư thế thiền. Các tầng trên ở vị trí trên cửa là các lá đề bằng đá.

Từ cửa vào, bên trái có một tượng bò thần Nandin bằng đá. Tư thế bò đang nằm, đầu hướng vào trong tháp, nơi đang thờ tượng vua. Vào trong tháp, ở trung tâm là một Yoni cạnh dài 1,47m, cạnh ngang 0,94m, trên Yoni là một Linga tròn, phía trên trụ Linga có chạm khắc chân dung vua Pô Klông Giarai nhô ra (đây là hình thức mặt người trên Linga, gọi là MukhaLinga), 3 mặt tường trong tháp có các ô tam giác để đèn. Phía trên có một khung gỗ có chức năng để ngăn phần dưới với nóc tháp như là một cái lọng che. Phía ngoài có một sảnh nối sân để cúng tế bằng một tầng cấp.

Thẳng về phía Đông là tháp cổng, bình đồ vuông. Tháp giống tháp chính song nhỏ và thấp hơn, chỉ cao 8,56m, có 2 cửa thông nhau theo hướng Đông Tây nên gọi là tháp cổng. Tháp cũng được xây theo nguyên tắc thu nhỏ lên dần.

Phía Nam giữa hai tháp trên là tháp thờ Thần Lửa (?), bình đồ chữ nhật, cao 9,31m. Tháp có 3 cửa thông nhau 3 hướng Đông, Bắc và Nam, riêng phía Nam là cửa sổ. Chức năng tháp có thể để cho các tu sĩ Bàlamôn, các chức thầy cúng khác giữ các vật tế lễ và giữ ngọn lửa tế nên có người Chăm gọi là Tháp Lửa. Điều đặc biệt là tháp không xây theo nguyên tắc thu nhỏ dần khi lên cao như 2 tháp kia mà cấu trúc mái theo kiểu hình mái nhà *(hình giống mái nhà rông ở Tây Nguyên hoặc mái nhà hình thuyền như mặt trên trống đồng)*.

Ở phía sau tháp chính có một miếu thờ tượng Kút hoàng hậu, trong sử ghi tên là Tố Lý.

Ở ngoài vòng thành phía Nam quần thể tháp có 1 trụ đá (Linga) cao 2,20m, người ta chưa biết đích xác là nhằm vào chức năng gì, hoặc có thể có trước tháp[*]. Cũng nằm ngoài vòng thành phía Đông Bắc quần thể tháp có 1 tảng đá bánh ú 3 mặt có khắc chữ Chăm cổ.

Theo các tài liệu bia ký tại tháp thì nguyên khởi tại vị trí này, vào năm 1050, hai Hoàng thân anh em tên là Yuvaraja và Devaraja, sau khi chiến thắng cuộc nổi dậy của người dân xứ Panduranga, đã cho dựng 1 linga và 1 cột chiến thắng [1] tại đây. Cũng theo tài liệu, cụm tháp này do Jaya Simhavarman III, người anh hùng trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông vào cuối thế kỷ XIII của

https://tieulun.hopto.org

Chămpa, xây dựng trên nền tảng những di tích có trước đó để tôn kính người tiền bối là Pô Klông Giarai [2].

Tương truyền hiện nay trong tâm thức dân tộc Chăm, vua Pô Klông Giarai là vị vua có công lớn trong việc canh tân xứ sở, điển hình nhất là vua chỉ huy việc xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền vào những cánh đồng khô hạn ở Phan Rang, mà ngày nay đập nước Nha Trinh trên sông Cái đưa nước vào các cánh đồng ở Phan Rang là kế thừa và phát triển hệ thống dẫn thủy nhập điền có từ thời vị vua này. Cũng chính vì vậy, Pô Klông Giarai được tôn là thần.

Tại đây hằng năm vào ngày 1 tháng 7 tính theo lịch người Chăm (khoảng tháng 10 dương lịch), đúng ngày lễ hội Katê, hàng ngàn người Chăm tổ chức cúng tháp một cách trang trọng. Nếu gặp đúng dịp ấy, chúng ta sẽ chứng kiến một không khí lễ hội thật thiêng liêng và không kém phần hoành tráng. Trong lễ này, các tu sĩ Bàlamôn giáo và đông đảo nhân dân sẽ tiến hành các lễ rước trang phục vua Pô Klông Giarai từ ngôi làng cách đó 6km lên tháp, làm lễ tắm tượng, mặc trang phục cho tượng vua. Cũng chính trong sáng ngày 1 tháng 7, một nghi thức múa nghi lễ và tấu nhạc dân gian do người Chăm diễn ngay trước tháp để dâng lên vua. Bấy giờ chung quanh tháp là cả ngàn mâm lễ vật hoa quả, bánh trái, thịt gà, dê, rượu, trầu cau của các chủ gia đình người Chăm đang dâng cúng lên cho Thánh Thần, vua và hoàng hậu... cầu cho hạnh phúc, quốc thái dân an.

Bài viết này xin giới thiệu một tháp Chăm gắn với lễ hội Katê, một lễ hội lớn nhất trong một năm của người Chăm ở tỉnh Ninh Thuận, một lễ hội đặc sắc trên quê hương Việt Nam mến yêu của chúng ta được duy trì từ xa xưa đến nay.

(*) Phải chăng là trụ đá linga hoặc là cột chiến thắng do hai Hoàng thân anh em là Yuvaraja và Devaraja đã cho dựng vào năm 1050?

(1), (2) Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa: sự thật và huyền thoại*, NXB Văn hóa Thông tin, 1994, trang 180.

Hệ thống thủy lợi cổ truyền của người Chăm

SỬ VĂN NGỌC

Người Chăm vốn có truyền thống về nông nghiệp và thủy lợi lâu đời, chứng tích lịch sử và di chỉ khảo cổ đã minh chứng điều này. Tại vùng Gio Linh tỉnh Quảng Trị cũ còn có di tích hồ chứa nước, hệ thống dẫn nước hình kì hà. Ngày nay, ta còn thấy những di tích về công trình đắp đập khai mương, hồ chứa nước tại nhiều vùng người Chăm cư trú do các triều đại vua Chăm xây dựng, bằng cách đóng cột, gài chà, đắp đá thiên nhiên ngăn thung lũng, ngăn sông dẫn nước tưới cho các vùng đất canh tác. Đặc biệt trên mảnh đất Ninh Thuận còn lưu truyền trong các bài thánh ca, ca ngợi công lao bậc tiền bối[1] như:

Ca ngợi Ngài Yang In chặn thung lũng làm hồ chứa nước

... Thiam chơk thiam Gilong Ginrơh Pô Klong Yang In Thu nit Thiam Chơk thiam Chăn Giarơh ia djăr Yang In thu nit Ba bơk binưk bơk chăn Ba ia pagăn Yang In thu nit...

Tạm dịch:

Thung lũng núi đồi chập chùng. Tài phép thần thông là Ngài Yang In. Núi non điệp điệp trùng trùng. Ngài làm hồ nước cho dân được nhờ. Đắp đập Ngài lại đắp kè. Đưa nước về cho dân cấy cày

Bài hát ca ngợi Pô Klong Giarai và Pô Ramê

... Ba bơk binưk bơk Krong. Gin rơh Pô Klong thong Pô Ramê. Ba bơk binưk dăk patau. Ginrơh Pô kau thong Pô Ramê. Ba bơk binưk Murên. Ba ia tamư rilông ka bhap ngăk hamư. Ba bơk binưk ia

https://tieulun.hopto.org

mai. Ka bhap ngăk pa dai di hamu tanrăn

Tạm dịch:

... Đắp đập dọc theo dòng sông. Tài phép Pô Klong và Pô Ramê. Đắp đập bằng đá thiên nhiên. Tài phép Pô Klong và Pô Ramê. Đắp đập khai mương đắp kè. Đưa nước về đập Mư rên. Đắp đập cho nước dâng lên. Đưa nước vào rừng mở mang cánh đồng. Đắp đập cho nước đầy sông. Để dân cấy cày cánh đồng lúa xanh

Qua điền dã nghiên cứu thực địa tại các vùng người Chăm cư trú, đặc biệt ở Ninh Thuận còn thấy những di tích thủy lợi, hồ chứa nước, đập, mương dẫn nước tưới tiêu còn đang sử dụng: Công trình thủy lợi Pô Yang In; Công trình thủy lợi Pô Klong Giarai; Công trình thủy lợi Pô Ramê.

1. Công trình thủy lợi Pô Yang In [2]

Công trình thủy lợi Ngài Yang In nổi bật nhất là chặn thung lũng làm hồ chứa nước ở đầu nguồn, nên người Chăm còn gọi Ngài là Pô Halau ia (Vua nguồn nước) ngày nay được nâng cấp thành đập: đập Para và đập Tapakăm.

1.1. Đập Pa Ra (Binưk Pah ra)

Đập này chặn hai con suối [3], suối La A (Chroh La A) và suối Giá (Chroh Djăk) trong kháng chiến chống Mỹ đặt tên căn cứ tại đây là Anh Dũng, nên dân địa phương gọi là đập Anh Dũng, nay thuộc địa phận xã miền núi Phước Hà, Ninh Phước. Hiện nay do đồng bào Raglai thôn La A tu bổ dẫn nước tưới khoảng 25 ha diện tích canh tác lúa nước.

1.2. Đập Tapakăm (Binưk Tapakăm)

Đập Tapakăm, dân địa phương còn gọi đập Ôkăm, chặn bởi 2 con suối nước Nhĩ suối Mo (Chroh Mo) và suối Sara (Chroh Sara) thuộc địa phận làng người Raglai Nha Hố (Palay Chahuôch), nay thuộc xã Phước Trung, huyện Bác Ái. Đập được tu bổ nhiều lần. Đặc biệt sau ngày giải phóng, vào năm 1999 được Nhà nước đầu tư nâng cấp làm hồ chứa nước bằng bê-tông cốt sắt: dài 35m, rộng 3,5m điều tiết nước canh tác cho các vùng đất Tân Mỹ và 2 xã: Phước Trung, Nhơn Sơn.

2. Công trình thủy lợi Pô Klong Giarai:

Ngài có tên tục Jatol, trị vì vương quốc Chăm 54 năm (1151-

1205). Dưới triều đại Ngài, nổi bật nhất là công trình thủy lợi còn sử dụng đến ngày nay.

2.1. Đập Lâm Cấm (Binưkpus Saki), người Chăm còn gọi Binưk Kachua (đập Cả). Đập Ngài xây dựng đầu tiên tại địa phận Đô Vinh, thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. Đập được xây dựng bởi lợi thế đá thiên nhiên chắn ngang sông Dinh, tiếng Chăm gọi Krong Din.

Hệ thống mương đập cung cấp nước canh tác cho 2 thôn: Thành Ý và Công Thành, xã Thành Hải-Phan Rang, ngày nay mương đập chỉ tu bổ sơ sài bởi dân phụ cận vì đã có hệ thống nước tưới mương đập Nha Trinh, nhưng hàng năm vào tháng 4 âm lịch Chăm (khoảng tháng 7 dương lịch), đồng bào Chăm vẫn mang lễ vật đến làm lễ đắp đập khai mương để ghi nhớ công ơn Ngài.

2.2. Đập Nha Trinh (Binưk Chaklin)

Đập Nha Trinh (người Chăm gọi Binưk Pasa bira Chaklin) có nghĩa là: Đập ông PaSa bà Chaklin. Ngài đặt tên ông bà đã có công nuôi mẹ Ngài và Ngài, để đồng bào Chăm ghi khắc tên tuổi thờ tự. Vì vậy cứ bảy năm một lần các làng Chăm có đất canh tác do hệ thống mương đập Nha Trinh cung cấp nước tưới, đóng góp làm lễ tế con trâu để ghi nhớ công ơn.

Đập Nha Trinh thuộc địa phận thôn Phước An, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước. Theo truyền thuyết trước khi xây dựng, Ngài kết bè chuối khấn thần linh cầu xin báo cho địa điểm đắp đập được vững chắc. Nơi làm lễ thả bè là đập Lâm Cấm (Binưk PusSaki). Khi thả xuống, bè trôi ngược dòng nước khoảng 9-10km thì dừng lại. Ngài cho dân quân đóng cọc cài chà, chất đá thiên nhiên làm đập, sau đó cho đào 2 con kênh: Kênh phía Bắc giao cho giới nữ thi công gọi là Libongkamay (mương Cái), kênh phía Nam giao cho nam giới thi công gọi là Libong likay (mương Đực). Thời gian thi công có hạn.

Phái nữ biết mình sức yếu nên cần cù lao động ngày đêm, vừa làm vừa hát. Phái nam ỷ sức mạnh lơ đãng công việc lại mê tiếng hát đến làm giúp, nên phái nữ hoàn thành trước thời hạn, phái nam thua cuộc bỏ dở con kênh. Đến năm 1965 người Nhật tiếp tục thi công (Quỹ bồi thường chiến tranh ở Việt Nam) cũng trên dấu mương cũ và lấy tên kênh Nam (Libong likay).

Về sau đập Nha Trinh được tu bổ nhiều lần, đặc biệt sau ngày giải phóng chiều dài 355m, rộng 19m, cao 5m. Lòng kênh Bắc khoảng

https://tieulun.hopto.org

6-8m, chỗ hẹp 3-4m, sâu 1,5-2m chảy dài khoảng 50km, dẫn nước tưới tiêu cho các thôn: Lương Tri, Tháp Chàm, Thành Ý, Công Thành, An Nhơn, Phước Nhơn, Ba Tháp, Gò Đền, Hộ Diêm, Phan Rang, Dư Khánh, Bình Nghĩa... cung cấp nước canh tác 15.800 ha (thống kê trước ngày 30-4-1975)[4].

Kênh Nam, lòng kênh khoảng 8m, sâu 1,5m-1,8m chảy dài trên 40 km, dẫn nước tưới tiêu cho các xã: Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hữu, Phước Dân, Phước Hải huyện Ninh Phước đã cung cấp nước canh tác trên 15.000 ha.

2.3. Đập Nha Húi (Binưk Chahôch)

Phía dưới đập Tapakăm thuộc địa phận xã Phước Trung, kênh mương đập cung cấp nước tưới trên 500 ha cho cánh đồng thôn Lương Tri và Lương Cang, xã Nhơn Sơn, Ninh Sơn. Hàng năm vào tháng 3 lịch Chăm (khoảng tháng 6 dương lịch) đồng bào Chăm Lương Tri mang lễ vật làm lễ tế đập và thần Chuột (Yang Tikuh) cầu xin thần linh đừng cho sâu bọ chim muông phá mùa màng.

3. Công trình thủy lợi Pô Ramê

Ngài có tên tục Jakathot (đứa nghèo). Sau khi lên ngôi vua lấy tên hiệu Pô Ramê. Ngài trị vì vương quốc Chămpa 24 năm (1627-1651). Ngoài việc triều đình Ngài còn phát triển công trình thủy lợi và mở mang diện tích canh tác lúa nước. Công trình thủy lợi của Ngài dọc theo sông Lu dân địa phương gọi là sông Diều, tiếng Chăm gọi Krong Biuh còn lưu lại đến ngày nay.

3.1. Đập Cà Tiêu (Binưk Katêu)

Dưới hồ Tân Giang nay thuộc địa phận xã Phước Hà, xã miền núi của người Raglai huyện Ninh Phước. Đập dựa vào ưu thế có đá tự nhiên chắn ngang. Đập có mương dẫn nước cùng mang tên đập mương Cà Tiêu chảy dài trên 50km, cung cấp canh tác cho các xã: Phước Hà, Nhị Hà, Phước Hữu huyện Ninh Phước, đã cung cấp nước trên 10.000 ha diện tích canh tác.

3.2. Đập Chà Vin (Binưk Chaping)

Dưới đập Cà Tiêu nay thuộc địa phận khu kinh tế mới xã Nhị Hà, cung cấp nước canh tác cho xã Nhị Hà và xã Phước Nam khoảng 500 ha.

3.3. Đập Mương (Binưk Mương)

Dưới đập Chà Vin cũng thuộc xã Nhị Hà, hệ thống đập, kênh được tu bổ nhiều lần. Đặc biệt sau giải phóng (30/4/1975) cung cấp nước cho 10.000 ha diện tích canh tác lúa nước cho các xã: Phước Hữu, Phước Nam. Có lệ tế trâu bảy năm một lần để ghi nhớ công lao Ngài và những người có công xây dựng đập.

3.4. Đập Cây Da (Binưk Riya)

Người Chăm còn gọi: Binưk Riya bira kiăk (đập Cây đa, vai kía) vì vậy còn gọi là đập Kía. Dưới đập Mương, nay thuộc địa phận thôn Vụ Bổn xã Phước Nam, Ninh Phước, cung cấp nước cho 1.000 ha diện tích canh tác lúa nước xã Phước Nam.

3.5. Đập Đá (Binưk Patau)

Phía dưới đập Cây Da, có lợi thế bởi tảng đá chắn ngăn sông, do vậy người Chăm gọi binưk Patau (đập Đá), cung cấp nước khoảng 500 ha diện tích canh tác lúa nước cho các thôn: Văn Lâm, Chung Mỹ và Phú Mỹ.

Còn 2 đập Ma Giăng (Binưk Chadăn) và Tà Nôn (Binưk Tanông) không còn sử dụng vì đã có hệ thống nước tưới từ kênh Nam.

Ngoài công trình thủy lợi cũ của người Chăm ngày xưa, hiện nay Nhà nước đã đầu tư xây dựng 2 hồ chứa nước đáng kể cho việc mở mang diện tích canh tác lúa nước. Hồ CK7 thuộc địa phận khu kinh tế mới xã Nhị Hà và hồ Tân Giang thuộc địa phận xã Phước Hà, Ninh Phước.

Ngày nay đến Ninh Thuận, ta không những được chiêm ngưỡng những di sản văn hóa vật chất, những công trình kiến trúc đồ sộ được sáng tạo qua nhiều giai đoạn lịch sử tiêu biểu như: các ngọn tháp cổ Pô Klong Giarai, Hòa Lai, Pô Ramê, công trình thủy lợi đập Nha Trinh, Mương... mà còn tiếp cận đời sống văn hóa tinh thần khá phong phú, đặc sắc thông qua phong tục tập quán cổ truyền và các sinh hoạt lễ hội mang bản sắc riêng của người Chăm.

---

(1) Tư liệu viết tay bằng chữ Chăm, Kadhar Đồng Sạn, Vĩnh Thuận, Phước Dân – Ninh Phước – Ninh Thuận.

(3) Theo truyền thuyết Chăm và lời kể của người Raglai: 1/ Tạ Yên Giao, 54 tuổi làng La A, xã Phước Hà, huyện Ninh Phước; 2/ ChamaLé Cam làng Ra Giữa, xã Phước Trung, huyện Bác Ái.

(3) Tên 2 bản làng cũ trên núi của người Raglai

(4) Phạm Thiệu, *Những công trình thủy lợi đang xây dựng trong tỉnh ta*. Tập san phổ thông – Ty Thông tin văn hóa tỉnh Thuận Hải tháng 7/1977

https://tieulun.hopto.org

Đàn Đá & Bẫy đá PiNăng Tắc niềm tự hào của người Raglai

LÊ NGỌC LUYẾN

Bác Ái là một huyện vùng cao của tỉnh Ninh Thuận với 20.000 dân, trong đó 96% là dân tộc Raglai, còn lại là các dân tộc khác, với 9 đơn vị hành chính xã, 57 thôn, kinh tế chậm phát triển chủ yếu là tự cung, tự cấp, hàng năm đói giáp hạt từ 2 – 3 tháng, tỷ lệ đói nghèo 40,52% cao nhất tỉnh, 9 xã nhận trợ cấp từ chính phủ, dân trí rất thấp. Để phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo ở vùng căn cứ cách mạng, ngày 06/11/2000 chính phủ quyết định tái lập huyện Bác Ái. Huyện Bác Ái đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2001, hơn hai năm qua vùng chiến khu kháng chiến (cũ) thay đổi từng ngày, đồng bào phát huy truyền thống quê hương anh hùng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong kháng chiến đồng bào một lòng một dạ theo Đảng làm cách mạng, với bề dày truyền thống văn hóa dân tộc và cách mạng... vùng đất Bác Ái nổi tiếng với những huyền thoại của thời đại Hồ Chí Minh và di sản văn hóa dân tộc. Tổng kết kháng chiến huyện Bác Ái các đơn vị, cá nhân được Nhà nước phong tặng anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: lực lượng an ninh huyện, xã Phước Trung, Phước Đại, Phước Chính, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Bình và các anh hùng lực lượng vũ trang Pi Năng Tắc, Đặng Quang Cầm, Pi Năng Thạnh, Chamaléa Châu... Nơi đây mỗi tên làng, tên núi, tên sông, ngọn cỏ, cành cây cũng ghi dấu tích một thời oai hùng của đồng bào dân tộc Raglai, đó là trận đánh đồn Tà Lú – Ma Ty quét sạch bóng quân thù. Bác Ái trở thành căn cứ địa bất khả xâm phạm và là huyện đầu tiên ở miền Nam được giải phóng, từ tháng 8/1960 Núi Tà Nang nơi rất nhiều hang động và là nơi đóng quân của các cơ quan tỉnh ủy Ninh Thuận, mà

trong số đó nổi tiếng có hang 403. Đèo Ja Túc thắng cảnh núi Bà Thầy, sông Trương... Nếu sau này điều kiện kinh tế phát triển quy hoạch tua du lịch từ Tháp Chàm (Plongrai) đèo ngoạn mục (Ninh Sơn) núi Tà Nang (Bác Ái) thì thật là thú vị.

Khi nhắc đến truyền thống đấu tranh cách mạng của người Raglai Bác Ái, chúng ta không thể nào không nhắc đến những chiến công hiển hách của anh hùng Pi Năng Tắc, chiến công của ông là niềm tự hào của các dân tộc người Raglai, đó là chiến công phá trại tập trung Bà Râu, Tân Ngân đầu năm 1959 giải thoát được 5000 người dân của vùng Bác Ái về núi lập chiến khu chống giặc. Cuối năm 1959 đầu năm 1960 Mỹ – Diệm lê máy chém đi khắp miền Nam để đàn áp phong trào cách mạng của ta, bọn giặc ở Phan Rang đã huy động gần 1 tiểu đoàn càn vào chiến khu Bác Ái để hòng xua đuổi đồng bào trở lại ấp chiến lược và tiêu diệt lực lượng cách mạng của ta tại chiến khu Bác Ái. Nắm rõ âm mưu của địch anh hùng Pi Năng Tắc đã dẫn đường cho đồng bào vượt rừng Chà Panh, Tà Lọt, Sa Vin – Phước Hòa lên Hành Rạc, Gia É, để bảo toàn lực lượng và lập căn cứ tiếp tế cho phong trào cách mạng của huyện nhà.

Tại đèo Ja Túc anh hùng Pi Năng Tắc đã chỉ huy một trung đội du kích xây dựng trận địa phục kích địch bằng bẫy đá, cung tên. Do đèo dốc hiểm trở, chỉ có một con đường mòn độc đạo, bên dưới là vực sâu con sông trương bao quanh, với lợi thế đó ông đã cùng trung đội du kích tiêu diệt hơn 160 tên địch, làm cho tiểu đoàn địch tan rã, làm cho chúng khiếp sợ không dám càn quét vào chiến khu Bác Ái nữa.

Trận đánh của anh hùng Pi Năng Tắc đã đi vào lịch sử chiến tranh của dân tộc Việt Nam bởi tính độc đáo của nó, tức là dùng vũ khí thô sơ sẵn có của núi rừng tiêu diệt giặc bằng "Bẫy đá" được ông dựng trên lưng chừng đèo Ja Túc (Phước Bình) với cách bố trí lợi dụng triền dốc đứng. Ông cho dựng 12 bẫy đá đón lõng địch kéo dài hơn 100m trên đèo. Cách dựng cũng thật độc đáo ông dùng cây rừng làm trụ, trên đầu trụ ông cột dây rừng, mỗi bẫy có khoảng 3 đến 4 trụ cắm vào sườn núi, nằm ngang trên các trụ đó là các cây gỗ hoặc tre dài 2-4m. Trên đó ông cho chất đầy đá hộc, mỗi bẫy đá như thế ông phân công từ 3-4 du kích cầm sẵn dao, rựa, khi giặc lọt vào ổ phục kích, được lệnh của ông tất cả các dây néo giữ bẫy được đồng loạt chặt đứt, đá hộc to nhỏ từ độ cao hơn 30m đồng loạt đổ xuống làm chết hơn 100 tên địch, số còn lại tháo chạy toán loạn

https://tieulun.hopto.org

sập hầm chông, bị du kích dùng ná tiêu diệt. Cả tiểu đoàn địch tan rã, từ sau trận đó địch không dám càn vào chiến khu Bác Ái nữa. Cùng với trận đánh lịch sử đó và chiến công xây dựng lực lượng du kích ông được chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Hiện nay tại địa điểm dựng bẫy đá của anh hùng Pi Năng Tắc trên đèo Ja Túc (Phước Bình) đã được ghi bia chiến thắng, hiện nay đã được quy hoạch, di tích bảo vệ nằm trong khu rừng nguyên sinh của khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Phước Bình – di tích bẫy đá đã được công nhận là di tích lịch sử cách mạng quốc gia. Bẫy đá trở thành niềm tự hào và niềm kiêu hãnh của đồng bào dân tộc Raglai

Cộng đồng dân tộc Raglai cũng như các dân tộc anh em khác, di sản văn hóa cha ông để lại cho thế hệ hôm nay rất phong phú – đa dạng. Văn hóa phi vật thể đó là: Các làn điệu dân ca, dân vũ, các truyền thuyết, truyện cổ, các bản trường ca hàng ngàn câu, những luật tục phong phú bất thành văn tồn tại trong đời sống của tộc người Raglai... Vừa qua thực hiện chương trình tầm nhìn 2010 của Hội văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội văn nghệ dân gian tỉnh Ninh Thuận phối hợp với UBND huyện Bác Ái và các nghệ nhân địa phương đã sưu tầm được hàng chục bản trường ca hàng ngàn câu, trong đợt phong nghệ nhân dân gian đợt một năm 2003, một nghệ nhân kể chuyện trường ca ở xã Phước Tân được phong là nghệ nhân dân gian.

Ngoài ra khi nghiên cứu hệ thống tộc họ của người Raglai, mỗi tộc họ là một câu chuyện cổ hay một truyền thuyết về các vị thần bảo hộ cho người Raglai, một si sản văn hóa phong phú đang chờ chúng ta khai thác và phát huy...

Hệ thống văn hóa vật thể lại càng phong phú hơn đó là nhà sàn, các nông cụ, vũ khí đánh giặc và chống thú rừng. Văn hóa vật thể phục vụ đời sống tinh thần của tộc người Raglai cũng rất phong phú đó là: Mã la (Chiêng), khèn bầu, Chapy (đàn tre), đàn một dây, đặc biệt là đàn đá, đó là một loại đá pha các hợp kim tổng hợp kim loại non, mà đồng bào quen gọi là đa kêu, có nhiều ở hang động vùng Gia É (Phước Bình), vùng Ma Ty (Phước Thắng). Đàn đá theo các già làng kể lại rằng: Ngày xưa người Raglai trồng lúa, bắp bị chim rừng về tàn phá, người các làng đã nghĩ ra cách buộc đá vào dây, lợi dụng suối nước chảy làm dung đưa các viên đá nhỏ đập vào

các viên đá lớp phát ra tiếng kêu – chim sợ không ăn lúa, bắp nữa.

Đàn đá bộ nhỏ nhất có 5 thanh, bộ lớn nhất lên tới 12 thanh, được sắp xếp từ thanh đá có âm trầm đến âm bổng. Trong kháng chiến đồng bào đã cất giấu đàn đá coi như bảo vật của dân tộc Raglai. Đến những năm 1980 tình cờ đồng bào phát hiện được những thanh đá cổ. Ngành văn hóa địa phương phối hợp với phân viện âm nhạc Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã sưu tầm được 10 bộ đàn đá Bác Ái, tại thôn Đá Bàn – xã Trà Co, đồng bào đã làm lễ "mở hội mừng rừng núi ông bà – dâng đàn đá cho Đảng" và đã bàn giao 10 bộ đàn đá hoàn chỉnh cho viện âm nhạc để nghiên cứu và phát huy văn hóa Raglai.

Những năm sau đó đàn đá Bác Ái đã được các nhạc sĩ, nhạc công biểu diễn rất thành công trên các sân khấu cả nước. Đặc biệt là đoàn ca múa Biển xanh Thuận Hải (cũ) có nhiều tiết mục độc tấu mang đậm nét văn hóa Raglai, đã đạt huy chương vàng ở các hội diễn ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn quốc.

Trong lịch sử của người Raglai, khi nghiên cứu về các di sản văn hóa nếu không nhắc đến đàn đá Bác Ái là thiếu một mảng rất lớn. Cũng như khi nghiên cứu truyền thống đấu tranh cách mạng của người Raglai, không nhắc đến bẫy đá và anh hùng Pi Năng Tắc là thiếu sót lớn. Ngày nay người Raglai đang phát huy những truyền thống cách mạng đó trong xây dựng quê hương Bác Ái. Tất cả vì: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, như nghị quyết IX của Đảng đã đề ra.

https://tieulun.hopto.org

Lễ hội Katê

VĂN MÓN

Ninh Thuận là thánh địa cuối cùng vương quốc Chămpa cổ xưa. Nơi đây, không những người Chăm còn lưu lại những đền tháp kỳ vĩ như tháp Pôklong GaRai, Pô Rômе, Hòa Lai mà hàng năm vẫn còn thực hiện nhiều nghi lễ, hội hè liên quan đến đền tháp. Trong đó, lễ hội Katê là nghi lễ quan trọng nhất trong đời sống tinh thần của người Chăm.

Lễ hội Katê được tổ chức mỗi năm một lần vào tháng 7 theo lịch Chăm. Đây là lễ hội người Chăm nhằm để tưởng nhớ các vị Nam thần như Pôklong GaRai, Pô Rômе... và tưởng nhớ ông bà tổ tiên, trời đất đã phù hộ độ trì.

Lễ hội Katê biểu hiện một nửa cấu trúc lưỡng hợp thuộc về Dương đối lập với yếu tố Âm– Lễ ChaBur (lễ cúng các Nữ thần tháng 9). Cấu trúc lưỡng hợp là một đặc trưng phổ quát ở người Chăm được thể hiện sâu sắc trên nhiều bình diện như: ăn, mặc, màu sắc, nghi lễ, hội hè cho đến loại hình nghệ thuật. Theo tinh thần đó người Chăm luôn phân chia sự vật ra làm hai nửa: đực – cái, ngày – đêm, sáng – tối, vùng cao – thấp (bộ lạc cau – bộ lạc dừa)... Tất cả đều thể hiện ước vọng phồn thực trong sự liên kết lứa đôi, cầu mong cho sự sinh sôi nảy nở của con người, vật nuôi và mùa màng tốt tươi của một cư dân nông nghiệp. Bản thân lễ hội Katê chứa đựng triết lý ấy.

Katê - lễ hội lớn của cộng đồng làng Chăm diễn ra trên một không gian rộng lớn từ đền tháp (BiMôn – KaLan) – Làng (Paley) – Gia đình (Nga – Wôn). Lễ hội được lần lượt tổ chức theo thứ tự trước sau tạo thành một dòng chảy lễ hội Chăm phong phú, đa dạng.

Lễ hội Katê ở Đền Tháp: Lễ hội Katê ở Ninh Thuận diễn ra ở đền Pô-Naga (thờ thần Mẹ xứ sở) ở Hữu Đức, tháp Pô Klong GaRai

ở Đô Vinh – Tháp Chàm, và Tháp Pô Rômе ở Hậu Sanh. Lễ diễn ra ở ba nơi cùng lúc, cùng ngày, cùng giờ.

Thành phần lễ tế gồm có: Thầy cả sư (Pô Dhia) – Tu sĩ Bà la môn trụ trì đền tháp chủ tế lễ, thầy kéo đàn Kanhi (Ôn KaDhar) hát thánh ca. Bà Bóng (Muk Payăn) dâng lễ vật. Ông Từ (Camuney) giữ tháp và bà con dự lễ...

Lễ vật dâng cúng gồm có: 1 con dê, 3 con gà, 3 cỗ bánh trái, hoa quả và cơm canh, rượu, trứng...

Sau khi lễ vật đã được chuẩn bị xong thì lễ Katê được tiến hành theo bốn bước: Lễ rước phục – Lễ mở cửa tháp – Lễ mộc dục (Lễ tắm tượng thần Siva và tượng vua trong tháp) – Lễ mặc y phục – Đại lễ – Hội.

Đặc trưng của lễ hội Katê trong mỗi bước hành lễ thì thầy cả sư (Pô Dhia) đọc kinh, ông thầy kéo đàn Kanhi hát thánh ca lần lượt mời các vị thần, bà Bóng rót rượu, dâng lễ vật lên thần cúng và bà con dự lễ khấn vái cầu thần linh ban cho may mắn, sức khỏe, mùa màng... Kết thúc của cuộc lễ là điệu múa thiêng của bà Bóng trong Tháp thì bên ngoài bắt đầu vang lên không khí trẩy hội, những chàng trai, cô gái Chăm với sắc phục truyền thống nghiêng mình múa hát những điệu dân ca, dân vũ Chăm rộn ràng theo nhịp trống Gi Năng, kèn Sa Rai Nai... không khí náo nhiệt kéo dài đến mặt trời ngả về chiều thì lễ hội kết thúc.

Katê ở làng (paley) Chăm: Lễ Katê ở đền tháp kết thúc thì ở làng Chăm không khí lại bắt đầu. Lễ Katê diễn ra tại một nhà làng do Pô Paley (Trưởng làng) chủ trì – dâng lễ cúng gồm có: một con dê (hoặc một cặp gà), cơm canh, bánh trái... Nội dung hành lễ là cầu cúng lại các vị thần làng, làng nào thờ thần của làng ấy. Tất cả họ cầu nguyện thần linh cho dân làng sức khỏe, bình an, được mùa, thịnh vượng.

Lễ Katê ở gia đình: Sau khi lễ Katê ở làng kết thúc, mọi thành viên trong gia đình, dòng tộc mới được tổ chức lễ cúng. Lễ Katê kéo dài ba ngày (xưa kia được tổ chức một tháng). Trong dịp này ngoài lễ vật dâng cúng, từng gia đình có chuẩn bị quà bánh để đón tiếp bạn bè, làng xóm. Họ viếng thăm và chúc lẫn nhau. Lễ Katê gia đình thường do người chủ gia đình hoặc trưởng tộc làm chủ tế lễ. Mọi thành viên trong gia đình, tộc họ sum họp, ngồi quây quần bên hương hồn tổ tiên – những người đã khuất phù hộ độ trì cho con

https://tieulun.hopto.org

cháu.

Đó là ba cuộc gặp gỡ thiêng liêng của người Chăm – cuộc gặp gỡ ấy vừa trang nghiêm, tĩnh lặng trang lễ, vừa sôi động trong ngày hội, làm cho cả cộng đồng Chăm trở thành một khối thống nhất trong một khoảnh khắc tâm linh. Lễ hội Katê thực chất là nghi lễ nông nghiệp tôn thờ các vị thần nông, thần thủy lợi, thờ các vị anh hùng dân tộc, anh hùng văn hóa như vua Pô Klong GaRai, Pô Rômc... Ngày hội Katê đa dạng trong sắc thái biểu hiện, trong đối tượng thờ cúng, trong không gian văn hóa và trong diễn xướng dân gian. Lễ hội Katê không những thu hút dân làng, du khách bởi những sinh hoạt văn hóa đặc sắc như đấu bóng, văn nghệ, thi dệt vải, đội nước.... Mà còn hướng người Chăm về cội nguồn dân tộc, về tháp Chăm cổ kính.

Lễ hội Katê chính là tấm gương phản chiếu những sinh hoạt của một cộng đồng, là nơi hội tụ di sản văn hóa Chăm đồ sộ mà người Chăm đã tích lũy được trên dặm đường dài lịch sử gian truân của mình. Ngày lễ hội Katê được Đảng - Nhà nước quan tâm bảo tồn, phát huy và góp phần tạo nên một hương sắc trong vườn văn hóa phong phú của dân tộc Việt Nam.

Mục lục

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Đà Nẵng qua các thời đại
  NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU 5
- Đà Nẵng qua cái nhìn địa lý, văn hóa, lịch sử
  TRẦN QUỐC VƯỢNG 9
- Minh Mạng và Thành Phố Đà Nẵng
  NGUYỄN VĂN XUÂN 13
- Địa danh Hoàng Sa trong Châu bản triều Nguyễn
  HẢI ĐƯƠNG 17
- Cảng biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn
  NGUYỄN ĐÌNH TƯ 21
- Từ Tourane đến Đà Nẵng
  NGUYỄN Q.THẮNG 27
- Chiến thắng ở Đà Nẵng 130 năm trước
  ĐỖ QUANG HƯNG - QUỐC TRUNG 33
- Đà Nẵng - Cầu nối giữa lục địa và hải đảo
  PHẠM ĐỨC DƯƠNG - NGUYỄN ĐĂNG TIẾNG 43
- Phong trào Duy tân và tinh thần doanh nghiệp
  NGUYỄN VĂN XUÂN 47
- Phong trào Duy tân một trăm năm nhìn lại
  BÙI VĂN TIẾNG 53
- Ngũ Hành Sơn
  HỒ XUÂN TỊNH 57
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: tiềm năng và xu hướng phát triển
  NGUYỄN SINH CÚC 63
- Thành phố Đà Nẵng - Điểm tựa mới cho các đòn bẩy
  TRẦN KIM THẠCH 69

TỈNH QUẢNG NAM

- Lịch sử địa lý Quảng Nam
  NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU 75
- Dinh trấn Thanh Chiêm và mô hình địa chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội xứ Quảng
  TRẦN QUỐC VƯỢNG 85
- Lỵ sở đạo thừa tuyên Quảng Nam
  THẠCH PHƯƠNG 95

https://tieulun.hopto.org

• Dinh trấn Quảng Nam với sự sáng tạo chữ quốc ngữ
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU 103
• Thành tố Chiêm trong văn hóa xứ Quảng
HUỲNH NGỌC TRẢNG 107
• Hát bội ở Quảng Nam
HOÀNG CHÂU KÝ 117
• Quảng Nam phiên dậu xứ Đàng Trong
VÕ XUÂN ĐÀN 123
• Quảng Nam với những điều kiện phát động phong trào Duy tân
ĐÀO HÙNG 131
• Nguyễn Hoàng với miền đất Thuận - Quảng
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ 137

QUẢNG NGÃI

• Quảng Ngãi trong tiến trình lịch sử dân tộc từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX
PHAN NGỌC LIÊN 145
• Quảng Ngãi dưới triều Hồ
NGUYỄN THÁI BÌNH 155
• Cẩm Thành và Cẩm Thành xứ
TRƯƠNG QUANG LỘC 159
• Phong trào "Nước Xu đỏ" ở Quảng Ngãi
HỒNG NHÂN 163
• Trương Đăng Quế - con người và thời đại
PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN NGỌC CƠ -ĐÀO TỐ UYÊN ... 167
• Jean Sainteny nói về nhà ngoại giao Phạm Văn Đồng
TRẦN THÁI BÌNH 171
• Diện mạo văn học yêu nước Cần vương Quảng Ngãi .....
LÊ HỒ 175
• Căng an trí Ba Tơ .....
LÊ HỒNG KHÁNH 181
• Nền văn minh trên đảo Lý Sơn
ĐẶNG VŨ 185
• Di tích và danh thắng Sơn Mỹ
MINH TUỆ 189
• Nguyễn Duy Cung với Huyết lệ tâm thư
CAO CHƯ 193
• Đình Văn Thánh - Văn Miếu Quảng Ngãi
LÊ HỒNG KHÁNH 199

TỈNH BÌNH ĐỊNH

• Quy Nhơn
VŨ NGỌC LIỄN 205
• "Bình Định An Nam chiến đồ". Một tư liệu quý liên quan đến thời Tây Sơn
NGUYỄN QUỐC VINH 211
• Quang Trung - Nguyễn Huệ bản lĩnh văn hóa Việt
NGUYỄN THANH MỪNG 217
• Vị trí của Đào Tấn trong nền nghệ thuật sân khấu đất nước
VŨ NGỌC LIỄN.. 225
• Ngọn sóng Duy tân và cự sưu ở Bình Định năm 1908
HÀ GIAO 233
• Các dân tộc ít người với phong trào Cần vương ở Bình Định (1885 - 1887)
PHAN VĂN CẢNH 239
• Cánh Tiên - Ngôi tháp trung tâm của thành Đồ Bàn
NGÔ VĂN DOANH 245
• Chàng Lía trong tâm thức người Bình Định
TRẦN XUÂN TOÀN 253
• Gốm Chămpa - Gò Hời Bình Định
NGUYỄN THANH QUANG 261
• Rượu Bàu Đá
NGUYỄN THANH MỪNG 265

TỈNH PHÚ YÊN

• Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Phú Yên
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU 271
• Người Việt trên vùng đất mới Phú Yên
NGUYỄN HẠNH 281
• Những phát hiện mới về khảo cổ học ở Phú Yên
TRẦN QUỐC VƯỢNG 285
• Về một công văn của Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng năm 1597
TRẦN VIẾT NGẠC 291
• Đất và Người Phú Yên
TRẦN BẠCH ĐẰNG 295
• Thời điểm Phú Yên nằm trong cương giới nước Đại Việt
HUỲNH LỨA 301
• Năm sinh của tỉnh Phú Yên
NGUYỄN ĐÌNH TƯ 305

https://tieulun.hopto.org

• Tiểu quốc Hoa Anh xưa, Phú Yên nay?
PHAN THANH 311
• Lịch sử Phú Yên qua nguồn tư liệu tiền cổ
NGUYỄN DANH HẠNH 315
• Huyền thoại về Võ Trứ vàTrần Cao Vân trên đất Phú Yên
TRẦN TRÚC LÂM 319
• Lê Thành Phương - phong trào Cần vương tại Phú Yên
TRẦN SĨ HUỆ 323
• "Phong trào SămBrăm"
NGUYỄN QUỐC LỘC 329
• Vũng Rô sự kiện và huyền thoại
TÔ PHƯƠNG - NỰU SƠN 333
• Chuyến về Tuy Hòa
VÕ HỒNG 339
• Phú Yên - vùng đất của lễ hội
HỮU BÌNH 343
TỈNH KHÁNH HÒA
• Từ Bình Khang đến Khánh Hòa
NGUYỄN ĐÌNH TƯ 347
• Khánh Hòa: Một cái nhìn địa văn hóa
TRẦN QUỐC VƯỢNG 357
• Yesin với Nha Trang
ĐÀO HÙNG 363
• Về địa danh Nha Trang
NGUYỄN VIẾT TRUNG 367
• Trịnh Phong và phong trào chống Pháp
LƯU ÁNH TUYẾT 371
• Khái quát về văn hóa tiền sử và sơ sử Khánh Hòa
NGUYỄN CÔNG BẰNG 377
• Kỷ niệm Khánh Hòa
TRẦN BẠCH ĐẰNG 385
• Quần đảo Trường Sa
LÊ NGUYỄN ĐÌNH THỐNG 395
• Đàn Đá Khánh Sơn
LÊ XUÂN DIỆM 399
• Khánh Hòa qua ca dao, tục ngữ
NGUYỄN XUÂN KÍNH 403
• Vịnh Cam Ranh...
LÊ THÁI HÒA 409

• Tháp Bà Nha Trang
NGUYỄN CÔNG BẰNG 413
• Trầm Hương
NGUYỄN GIA NÙNG 419
• Người Raglai ở Khánh Hòa
NGUYỄN THẾ SANG 423
• Vịnh Cam Ranh 70 năm trước dưới mắt một ký giả Pháp
NGUYỄN PHAN QUANG (dịch) 431
TỈNH NINH THUẬN
• Quá trình diên cách tỉnh Ninh Thuận từ 1901 - 2002
NGUYỄN NGỌC NAM 435
• Địa danh Chăm và gốc Chăm ở Trung bộ
LÊ TRUNG HOA 447
• Vài nét về một số văn bản viết tay của dân tộc Chăm hiện lưu trữ tại Pháp
THÀNH PHẦN 453
• Những di tích, di vật cổ phát hiện ở Ninh Thuận
SAKAYA 463
• Phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng Ninh Thuận ngày càng giàu đẹp
ĐÀO THẬM 473
• Bà Nguyễn Nhược Thị
NGUYỄN ĐÌNH TƯ 479
• Hòa Lai - Cụm tháp Khơme?
NGÔ VĂN DOANH 483
• Nguyễn Hữu Hương người Đảng viên cộng sản 1930
NGUYỄN BẮC VIỆT 491
• Làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp
JAKA CARAIH 497
• Tháp Chăm Pô Klông Giarai
ĐÌNH HY 501
• Hệ thống thủy lợi cổ truyền của người Chăm
SỬ VĂN NGỌC 505
• Đàn đá và Bẫy đá PiNăng Tắc niềm tự hào của người Raglai
LÊ NGỌC LUYẾN 511
• Lễ hội Katê
VĂN MÓN 515

https://tieulun.hopto.org

ĐẤT & NGƯỜI DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

NHIỀU TÁC GIẢ

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: HOÀNG MAI

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/31-16/THTPHCM ngày 23/2/2013

https://tieulun.hopto.org